

DƯƠNG KẾ CHÂU

CHÂM CỨU ĐẠI THÀNH

Dịch giả :

Lương y PHẠM TẤN KHOA

Hiệu đính :

Bác sĩ CAO MINH DŨNG

Bác sĩ QUAN ĐÔNG HOA

NGUYỄN PHƯƠNG ANH

và Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA

Hội Y học Dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh

Hội Y học Dân tộc Tây Ninh

kết hợp xuất bản

1987

Lời giới thiệu

CHÂM CỨU Đại Thành một tác phẩm tổng kết những thành tựu lớn về thuật châm cứu từ đời Minh trở về trước do Dương Kế Châu một châm cứu gia nổi tiếng đương thời biên soạn (1601).

Nội dung tập hợp những bao nhiêu tâm đắc chữa bệnh của các châm cứu gia các thời đại biên soạn những lời ca bài phú và chép lại nguyên văn những thủ tịch cổ đại hữu quan với châm cứu kèm theo lời chú thích cần thiết tiện cho các học giả đọc và học & a mà dễ hiểu.

Vì nội dung quyển sách như vậy cho nên đã được lưu truyền rộng rãi hơn 300 năm nay và cũng là quyển sách châm cứu tất yếu phải tham khảo học tập cho mọi người hành y. Tác giả lúc làm ở Thái y viện từng mời các thợ kỹ thuật vào chạm khắc, đúc tượng châm cứu bằng đồng một kỳ công trong nền châm cứu học.

Dịch ra tiếng Việt, 1967 tại Hà Nội chúng tôi đã được giáo sư Hoàng Đình Cầu giao cho tổ chức dịch duyệt xong bộ sách này, tiếc gì thời kỳ chiến tranh hạn chế, sách không được in ấn quảng bá rộng rãi như ý chỉ thị của Ban bí thư Trung ương Đảng.

Nay trong hoàn cảnh mới công việc xây dựng nền y học Việt Nam xã hội chủ nghĩa được quan tâm, về miền Nam được các cấp lãnh đạo giúp đỡ, được các nhà hảo tâm trợ trợ tài chính đã lập được khá nhiều công tích trong việc biên dịch in ấn nhiều sách y học cổ truyền, cuốn Châm cứu đại thành cũng là đối tượng phát quảng bá.

Chúng tôi không năm được bản dịch từ 1967 thì nay có bản dịch trong Nam của Lương y Phạm Tấn Khoa, gia công cho một số thầy thuốc Đồng Tây tham duyệt, để biên tập, xuất bản công hiến các bạn học giả.

Trân trọng biết ơn sự công tác của các Bác sĩ Quan Đông Hoa, Bác sĩ Cao Minh Dũng, Nguyễn Phương Anh trong việc hỗ trợ hoàn thành bản thảo này. Và giới thiệu cùng đồng đảo bạn đọc.

Ngày 23 tháng 11 năm 1986

Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA

Chủ tịch Hội Y học Dân tộc

Thành phố Hồ Chí Minh

TỰA

Y HỌC có quan hệ đến sinh mệnh của muôn dân, cho nên y đạo rất cao thượng. Những bậc danh y đời thượng cổ đầu tiên họ dùng đá nhọn để châm (biếm thạch) mà Kỳ Bá Hoàng để bàn bạc căn cứ về khoa này; Người sành châm thuật thì chữa những bệnh nặng kiên hiệu nhanh hơn uống thuốc, nhưng gân dây châm pháp bị thất truyền thật là đáng tiếc;

Tôi vâng mệnh nhà vua ra làm việc, gặp thời thế đa đoan, mục kích trăm họ đao diên, bá tánh gặp khổ khăn mà không thể cứu trợ, phần uất trong lòng mà sinh ra tế bại, thường ngày mời đón các thầy đến chữa cho sống đủ thứ mà bệnh vẫn không nhúc nhích, bèn cho mời châm sư Dương Kế Châu, vị danh y nổi tiếng đương thời, ông đến, chỉ châm có ba lần đã khỏi bệnh và ông đưa tôi xem tập Gia truyền bí lục, chừang ấy tôi mới biết châm thuật của ông là có căn bản.

Tôi muốn đem bộ sách này giao cho thợ khắc bản để in, nhưng vì thấy tư liệu của các nhà chưa đầy đủ, nên tôi lại phải gia công tìm rộng ở các sách khác như Thần ứng kinh, Cổ kim y thống, Càn khôn sinh ý, Y học nhập môn, Y kinh tiêu học, Châm cứu tiết yếu, Châm cứu tu anh, Châm cứu tiếp yếu, Tiêu nhi án ma,... hễ sách nào có liên quan tới châm cứu là tôi thu thập tất cả, lại khảo cứu Tổ vấn Nạn kinh làm cơ sở, những cương, mục về châm pháp, đều ghi chép đầy đủ, lại gia công cho thợ chạm khắc, đúc tượng người bằng đồng để ở Thái y viện, tất cả các huyết vị đều vẽ khắc hình, cho người học dễ xem dễ hiểu.

Tôi có thiện chí lo việc xã hội, hiềm vì chưa có chuyên môn tiếc vì hồi nhỏ không học tập rèn luyện châm thuật này để có thể giúp người lợi vật. Do đó tôi xin khắc và in bộ sách này để truyền bá trong nước, chắc sẽ có những bậc hiền nhân quân tử đọc và tập theo để tinh tường châm thuật làm tăng tuổi thọ cho muôn dân, nhân viết lời tựa này.

Ngày lành tháng 8 năm Tân Sửu (1601)
nhằm năm Vạn Lịch thứ 29 (Minh Thần Tông)

Tuần An tỉnh Sơn Tây, Giám sát Ngự sử Yên Triều

HÀM CHƯƠNG TRIỆU VĂN BÌNH đề

QUYỂN I

NGUỒN GỐC KHOA CHÂM CỨU

TỔ VẤN :

12 quyển, người đời cho là sách ghi lời vấn đáp của Hoàng đế Kỳ Bá, khi xem đến ý chỉ, mới biết không phải ngoma từ của một thời đại, mà cách soạn thuật cũng không phải do một người, Luru Hưởng cho là do các công tử nước Hàn.việt, Trình Tử cho là sách xuất hiện vào cuối đời Chiến quốc. Mà đại lược thì như là sách Lễ ký nêu là tinh ba của Hán Nho, cùng lưu truyền với sách của Khổng Tử, Tử Tư. Những thiên như Linh Lan bí điển, Ngũ thường chính đại Luận, Lục nguyên chính ký, v.v... chẳng phải là làm sáng tỏ lý luận âm dương ngũ hành sinh chế, phối tượng hợp đức thiết thực đối với con người sao? Với sắc mạch, bệnh danh, châm thích, trị pháp đến căn cứ theo nguyên lý đó mà suy rộng ra, các bộ sách Giáp ất kinh của Hoàng Phủ Mật, bộ Thái tổ của Dương thương Thiện đều bắt nguồn ở sách này mà thay đổi chút ít. Cương lĩnh trị pháp của y gia không thể vượt qua bộ sách này.

Lại xét Nghệ Văn Chí đời Tây Hán thấy có chép Nội kinh 18 quyển và tên Biền Thước. Họ Bạch nêu: Sách Nội kinh có 3 nhà mà mục Tổ Vấn không thấy liệt kê. Đến sách Kinh tịch chí đời Tày mới thấy tên Tổ Vấn mà gọi là Nội kinh.

Vương Bãng đời Đường lấy 9 quyển Cửu Linh, kết hợp theo số của Hán Chí đề chú thích, lại lấy thiên Âm dương đại luận cho là

do của thầy là Trương Công cắt giữ, để bổ sung chỗ thất lạc, dụng tâm của Bạng thật là cần mẫn.

Nhưng tiếc thay vàng thau lẫn lộn, ngọc đá xô bồ, làm sai lệch đi ý nghĩa những lời huấn hồ (1) hoặc có chỗ dẫn chứng chưa cần thiết. Đến đời Tống, nhóm ông Lâm Ưc và Cao Nhược Nạp hiệu chỉnh lại những chỗ sai lầm, và bổ sung những nghĩa thiếu sót. Vậy đối với Vương Bạng là có công.

NẠN KINH :

13 quyền do Tần Việt Nhân thuật lại ở Hoàng đế Nội kinh xếp thành các câu hỏi đáp để tiện học. Nhưng dẫn những kinh văn, phần nhiều không phải là văn bản của Tố Vấn Linh Khu, bởi xưa có sách đó mà nay đã mất.

Đời Tùy, có bản chú thích Nạn kinh của Lã bác Vọng nhưng không thấy truyền. Đời Tống có bản của Vương duy Nhất sưu tập thuyết của 5 nhà nhưng sai đúng lẫn lộn. Duy có bản thơ thiên của họ Ngụ là xem được. Bản chú của Kỳ tề Khanh hơi rườm rà lại phụ thêm sự sai lệch của 3 nhà : Dương Huyền Tháo, Lã Quang và Vương Tông Chánh. Chú trọng lập lại định chính thêm những khảo chứng chưa rõ. Lý Tư Dã cũng chú giải từng câu nhưng không triển khai thêm được gì ?

Gần đây Trương Khiết Cờ sau lời chú lại phụ thêm được, như vậy là làm sai lệch kinh nghĩa. Vương Thiệu Khanh diễn dịch theo ý đó để viết bộ Nạn kinh trùng huyền, nhưng cũng chưa đủ để phát ra được những ưu súc của tiên nhân. Hoạc Bá Nhân chọn sở trường bỏ sở đoản, chiếc trụng theo ý mình viết thành bộ Nạn kinh bản nghĩa.

TÝ NGỌ KINH :

1 quyền, luận những điều cốt yếu của châm cứu soạn thành ca dao. Người đời sau nói gán cho là do Biền Thước soạn ra.

BÔNG NHÂN CHÂM CỨU ĐỒ :

3 quyền. Tống nhân tôn chiếu cho Vương duy Đức khảo sát phép châm cứu, đúc tượng người đồng làm mẫu, chia tạng phủ làm 12

(1) ~~Hồ~~ hồ : Lời học vấn xưa, giải thích từng chữ từng câu.

kinh, bên cạnh nơi hội của các du huyết, khắc đề tên huyết, cùng vẽ thành đồ hình, ghi cách chữa trị, cho khắc bản in ra, Hà Túng đề tựa, mà về du huyết so với các thiên Bản thảo. Cốt không trong sách Linh khu có hơi phức tạp hơn.

MINH ĐƯỜNG CHÂM CỨU ĐỒ :

3 quyển, đề là do Hoàng đế luận về du huyết ở cơ thể con người và cấm kỵ của phép cứu. Minh đường là nơi Lôi Công hỏi về đạo châm cứu, Hoàng đế truyền thụ cho. Nhưng cũng là người đời sau mượn tên mà viết ra.

TỒN CHÂN ĐỒ :

1 quyển, Triệu Công cho là do Dương Giới biên soạn ở Tứ Châu, niên hiệu Sung Ninh, nhân vụ hành hình tử tội ở chợ, quan Quận thú Lý Di mời thầy thuốc và thợ vẽ tới, rạch da mổ bụng vẽ tỷ mỉ thật tươm tất, đem hiệu đính với sách xưa, không chỗ nào sai khác, so với Ngũ tạng đồ của Âu Hy phạm thì sai khác nhau rất xa, thật là có ích cho y gia.

Thời Vương Mãng bắt được Định nghĩa dâng Vương tôn Khách sai quan Thái y và bọn đồ tề mở ra căn đồ năm tạng, lấy lát tre thông đường mạch để biết nơi tận cùng nơi bắt đầu, nói có thể áp dụng trị bệnh cũng là ý như thế.

CAO HOANG CỨU PHÁP :

2 quyển, do Nguyên Trang Xước Lý Dũ đời kim sưu tập.

THIÊN KIM PHƯƠNG :

30 quyển, do Tôn Tư Mạo đời Đường soạn, gồm các cách dụng được xư phương, bí quyết của chân mạch, các huyết châm cứu, phép cấm kỵ đến những điều cốt yếu của phép đạo dẫn dưỡng sinh đều đầy đủ hết. Gọi là Thiên kim, ý nói mạng người rất quý trọng, quý như ngàn vàng. Có người bình nghị là thiếu sót vì chưa biết tới Thương hàn.

THIÊN KIM DỤC PHƯƠNG :

30 quyển, do Tôn Tư Mạo thu nhặt những tài liệu sơ sót, để làm thêm lông cánh cho bộ sách. Khởi đầu là ghi chép về dược, tiếp theo là phụ nhân, thương hàn, tiểu nhi, phương pháp dưỡng tính, nhện com, thoái cư, bổ ích, tạp chứng, sang ung, sắc mạch, châm cứu, cuối cùng là cấm thuật.

NGOẠI ĐÀI BÍ YẾU :

Do Vương Đào đời Đường soạn, ở chốn đài các 20 năm, biết đã lâu Hoàng Văn Quán, được sách cũ phương trăm ngàn quyển, do đó biên soạn các chứng hậu, phụ thêm phương dược, phép chữa châm cứu, gồm 1.104 môn, niên hiệu Thiên Bảo được bỏ làm Thái thú ở Phòng Lăng và quận Đại Ninh, cho nên đặt tên vậy.

KIM LAN TUẦN KINH :

Đời Nguyên, Hàn lâm học sĩ Hốt thái tất Liệt soạn. Con là Quang tế Thuyền thứ. Niên hiệu Đại Đức năm Quý mao, ở quận Bình Giang Văn học Nghiêm Lăng, Thiệu Văn Long đề tựa. Ở đầu sách vẽ 2 hình tượng phủ trước sau, ở giữa sách thuật nơi sở thuộc của thủ tục tam âm tam dương, tiếp đến là lưu chú của 14 kinh, thấy đều chú thích vẽ hình ở sau. Bộ này truyền ở phương Bắc, từ Đồng Thị ở Hàng Sơn khắc bản, và họ Ngô truyền ra sự lưu hành mới được rộng rãi.

TỔ SINH BẠT TUY

19 quyển. 1 quyển lấy ở Châm kinh tiết yếu 2 quyển sưu tập theo Khiết Cồ, Văn kỳ châm pháp, Đậu thị lưu chú, 3 quyển Châm kinh trích anh. Phần đầu về châm pháp là phỏng theo thể chế của người xưa. Đầu từ Kinh soạn vào niên hiệu Diên hựu.

CHÂM KINH CHỈ NAM

Do Đậu hán Khanh ở Cồ Phi soạn. Mới vào là bài Tiểu u phú, kế đó là phân định Nhập huyết chỉ pháp và điệp trập cung đồ, nhưng với Tổ vẫn có chỗ không thích hợp.

CHÂM CỬU TẬP THUYẾT

Do Kiến an Đậu quế Phương soạn. Lấy mục Nhân thần cấm kỵ ở sách Thiên kim phương và thiên kỵ hợp chân tà luận ở Nội kinh nhưng chưa giải thích hết nổi khúc chiết trong phép châm cứu.

TU SINH KINH

Do Đông gia Vương chấp Trung tự thức Nhã soạn. Lấy 360 huyết chia làm mặt trước mặt sau và tứ chi, chia hàng phân loại từng

huyệt thuộc vào các bệnh mà lại hợp các sách Đông nhân, Thiên kim, Minh Đường, Ngoại đài làm một.

THẬP TỬ KINH PHÁT HUY

3 quyển, do Hứa xương Hoạt bá Nhân soạn truyền phép châm cho Đông hình Cao đồng Dương những bí yếu của phép khai hạp lưu chú và giao biệt. Đến 6 mạch Âm, Dương Duy, Kiêu, Đái, Xung, đều có liên hệ ràng buộc, duy có 2 mạch Đốc Nhâm thì bao học ở lưng bụng, và có chuyên huyệt. khi các kinh bị đầy thì tràn, thời các kinh đó hứng chịu, nên bàn luận cùng với 12 kinh, thông khảo 657 huyệt đề trị bệnh, là đã học hết lẽ thần bí của Y đạo.

PHẦN ỨNG KINH

2 quyển, do Hoàng Cương soạn, trước hết soạn Quảng ái thư 12 quyển, e rằng mệnh mông khó lĩnh hội, nên chỉ chọn lấy 119 huyệt, làm bài ca, vẽ hình, rồi tập hợp các huyệt chủ yếu trị bệnh soạn thành một bộ đề học giả dễ bề tóm lược. Sách này do Nam Xương Lưu Cần Hiệu Chính.

CHÂM CỨU TIẾT YẾU

3 quyển, Tự Anh 4 quyển, do Tứ Minh Liễu cô Cao Vũ soạn.

CHÂM CỨU TIẾP YẾU

Do Yên sơn Đình thoại Từ Phụng soạn.

HUYỀN CƠ BÍ YẾU

Do Tam cô Kế châu Dương tế Thời gia truyền soạn.

TIÊU NHI AN MA KINH

Do họ Trần ở Tứ Minh soạn.

CỔ KIM Y THỐNG, CÀN KHÔN SINH Ý, Y HỌC NHẬP MÔN, Y KINH TIÊU HỌC

Trích những đoạn có quan hệ đến châm cứu, họ tên tác giả xin xem nguyên bản.

CHÂM CỨU ĐẠI THÀNH

Tổng hợp các sách kể trên soạn thành một bộ, chia làm 10 quyển, ủy nhiệm cho Tấn Dương Cận Hiền tuyển tập và hiệu chỉnh.

CHÂM CỨU TRỰC CHỈ

● NỘI KINH

1. CHÂM CỨU PHƯƠNG NGHI THỦY LUẬN (1)

Hoàng đế hỏi: Thầy thuốc chữa bệnh, cùng một bệnh như nhau mà chọn dùng phương pháp chữa khác nhau, vậy mà đều khỏi hết thì đạo lý là làm sao? Kỳ Bá trả lời: Đó là do địa thế khác nhau, bởi vì:

Đông phương, được cái sinh khí trước nhất của trời đất, khí hậu ôn hòa, dựa vào biển tiếp cận với nước, đó là địa phương sản ra cá và muối, cư dân vùng ấy được ăn nhiều loài cá, thích ăn mặn, họ ở miền đất ấy có tập quán cho cá và mắm là ngon nhất, vì ăn nhiều cá khiến người sinh nóng trong, ăn quá nhiều muối thì hao tổn huyết dịch, do đó cư dân miền ấy phần nhiều da đen mà chân lông thô thịt thừa hờ, hay bị bệnh nhọt lở ngoại khoa, cần phải dùng mảnh đá nhọn (biêm thạch) để chữa, cho nên biêm thạch là xuất xứ từ phương đông truyền đến (lai).

Tây phương thuộc kim là địa phương có nhiều kim ngọc sỏi đá, tây phương chủ mùa thu, khí trọng tự nhiên là thu dần, cư dân ở gò núi có nhiều gió, thủy cở cương cường họ không may mặc bằng vải lụa mà dùng lông da thú để che thân, nằm chiếu cỏ, ăn uống đồ bùi béo nên mập mạp cho nên ngoại tà khó xâm phạm đến hình thể họ, bệnh tật có phát sinh phần nhiều là nội thương, cần dùng dược vật để chữa, cho nên dược vật là xuất xứ từ tây phương truyền đến.

Bắc phương, là địa phương rét buốt khí hậu tự nhiên suốt năm như ngày mùa đông, địa bình tương đối cao, mọi người hay ở trên cao khí hậu lạnh lẽo phần nhiều có băng giá, cư dân quen sống du mục, cặng lều ở ngoài đồng, ăn phần nhiều là thịt thú, uống sữa, gây cho nội tạng bị hàn, hay bị trướng đầy, về phương diện chữa, thích dùng ngải cứu hoặc đốt hoặc hơ, cho nên liệu pháp cứu hoặc đốt hơ là xuất xứ từ phương Bắc truyền lại.

Nam phương là khoáng đất trời rất dồi dào dương khí, khí hậu ấm áp, nơi mà vạn vật sinh trưởng tốt tươi, địa thế hơi thấp, khí chất thủy thổ mỏng, yếu, nhiều mù, nhiều mốc, cư dân rất thích

(1) Châm cứu phương nghi: Chính là Di pháp phương nghi luận/12.

ăn của chua, thực phẩm ướp, cho nên da dẻ chắc nịch mà sắc da đỏ, có bệnh thì phần nhiều là tê dại, gân mạch co rút, phải dùng vi châm mà chữa, cho nên 9 loại kim châm là xuất xứ từ Nam phương truyền lại.

Trung ương, địa hình bằng phẳng mà nhiều ẩm ướt, sản vật đồi dào, cư dân hay ăn nhiều món, sinh hoạt tương đối nhàn rỗi, có bệnh phần nhiều là liệt nhược móp lạnh với phát sốt, về cách chữa, hay dùng phương pháp đạo dẫn xoa bóp, cho nên đạo dẫn xoa bóp là xuất xứ từ Trung ương ra.

Do đó thầy thuốc sành về sự lý, đem bấy nhiêu phương pháp trị liệu ấy, tổng hợp lại căn cứ tình hình cụ thể mà tùy cơ ứng biến, tùy nghi sử dụng, cho nên phép chữa tuy khác mà bệnh tật đều có thể khỏi cả, đó là vì hiểu rõ nguyên nhân trị bệnh nắm chắc được cái cương yếu chữa bệnh vậy.

2. THÍCH NHIỆT LUẬN/36

(Bàn về châm chữa sốt)

Bệnh can nhiệt: trước là đi đại nước vàng, bụng dưới đau, hay nằm, mình phát nóng khi nhiệt tà với chính khí giành giật nhau (tương tranh) là sẽ nói xàm, kinh sợ mạo sườn đầy trướng mà đau, chân tay tấy máy chẳng yên, không thể nằm yên được, gặp ngày Canh ngày Tân thì nặng thêm, ngày Giáp ngày Ất thì đỡ nhiều mồ hôi rồi sốt lui. Nếu như tà khí thắng bản tạng thì bệnh trở nên nặng, thì ngày Canh ngày Tân sẽ chết (kim khắc mộc)

Chữa nên châm theo 2 kinh Túc quyết âm và Túc thiếu dương (can đờm) nếu can khí nghịch lên thì người bệnh nhức đầu lâm râm quay mòng mòng; quan hệ đó là nhiệt tà theo kinh mạch can nó xông lên đầu.

Bệnh tâm nhiệt người bệnh trước hết thấy không vui, qua vài ngày mới phát sốt. Khi tà với chính giành giật nhau thì bỗng nhiên đau tim, buồn bực khó chịu, hay ủa ói, đau đầu, đỏ mặt, không mồ hôi gặp ngày Nhâm ngày Quý thì bệnh trở nặng, gặp ngày Bính ngày Đinh thì đỡ nhiều mồ hôi rồi sốt lui, nếu tà khí thắng bản tạng thì bệnh trở nặng, ngày Nhâm ngày Quý sẽ chết. Châm vào 2 kinh Thủ thiếu âm với Thủ thái dương.

Bệnh tý nhiệt. Người bệnh trước hết thấy nặng đầu, đau 2 má, tâm phiền, mặt mày xanh, muốn ói, mình phát sốt. Khí tà chính giành giật nhau thời sinh đau lưng không thể cúi ngửa được, trong bụng trướng đầy mà tiêu chảy, đau 2 bên hàm. Gặp ngày Giáp ngày Ất bệnh trở nên nặng thêm, gặp ngày Mậu ngày Kỷ sẽ đỡ nhiều mồ hôi rồi sốt lui, nếu tà khí thắng bản tạng, thì bệnh càng nặng thêm. Ngày Giáp ngày Ất sẽ chết.

Phép chữa, phải châm theo 2 kinh mạch Túc thái âm và Túc dương minh.

Bệnh phế nhiệt. Bệnh nhân trước hết có hiện tượng bông nhiên rét run sồn da gà (mọc ốc) dừng tóc gáy, sợ gió sợ lạnh trên lưỡi đóng vàng, mình phát sốt. Khí tà chính tranh nhau thời phát ho suyễn đau nhức từ ngực nhói sau lưng không thể thở mạnh được, đầu đau không chịu nổi, đổ mồ hôi sợ lạnh; gặp ngày Bính ngày Đinh bệnh sẽ nặng ngày Canh ngày Tân bền đỡ nhiều mồ hôi rồi sốt lui. Nếu tà khí thắng bản tạng bệnh sẽ nặng thêm, ngày Bính ngày Đinh là sẽ chết.

Phép chữa phải châm theo 2 kinh mạch Thủ thái âm và Thủ dương minh thích cho ra một giọt máu bằng hạt đậu đen là khỏi.

Bệnh thận nhiệt. Bệnh nhân trước hết thấy đau lưng, nhức ống chân, miệng rất khát, thường muốn uống nước, mình phát nóng. Khí tà chính tranh nhau thời gáy đau mà cứng, ống chân phát lạnh mà buốt, lòng bàn chân nóng, không muốn nói, nếu thận khí nghịch lên thời cổ gáy đau ê ẩm, đầu choáng quay mòng mòng không ổn định. Gặp ngày Mậu ngày Kỷ, bệnh sẽ nặng, gặp ngày Nhâm ngày Quý là sẽ đỡ nhiều mồ hôi rồi sốt lui, nếu tà khí thắng bản tạng thì bệnh trở nặng hơn, ngày Mậu ngày Kỷ sẽ chết.

Phép chữa, châm theo 2 kinh mạch Túc thiếu âm, Túc thái dương

Các chứng đỡ nhiều mồ hôi nói trên, đó là 5 tạng đều có ngày tự nó vượng lên, chính thắng tà thì bệnh có thể đỡ mồ hôi mà khỏi

Người bệnh can nhiệt thì má bên trái đỏ trước.

Người bệnh tâm nhiệt thì mặt thấy đỏ trước.

Tỳ nhiệt thì mũi đỏ trước

Phế nhiệt thì má bên phải đỏ trước

Thận nhiệt thì cằm đỏ trước

Bệnh tuy chưa phát tác mà thấy sắc đỏ ở mặt thì phải châm ngay đấy gọi là «trị lúc chưa có bệnh (trị vị bệnh)»

Bệnh nhiệt vừa bắt đầu chỉ biểu hiện ở bộ số 5 tạng (1), là bệnh còn nhẹ nông, chưa thấy chứng khác thì lo chữa ngay, đến ngày sơ thắng, tạng khí đang vượng, sẽ có thể đỡ mờ hơi rồi khỏi. Nếu phép châm sai trái, cần bỏ mà lại tả cần tả mà lại bõ, thế là sẽ kéo dài bệnh trình, cho đến sau 3 chu kỳ mới có thể khỏi bệnh. Nếu như lầm lẫn một lần, hai lần, là sẽ tạo thành hậu quả tử vong.

Tóm lại, bệnh nhiệt, cần phải gây đỡ mờ hơi, cần phải nắm vững phương pháp trị liệu chính xác, làm cho đến ngày sơ thắng là rất có thể đỡ mờ hơi rồi khỏi.

Phàm chữa bệnh nhiệt cần cho uống nước mát trước để giải cái nhiệt ở trong, nhiên hậu sẽ vận dụng phép châm. Châm xong cần bảo bệnh nhân mặc áo mát, chỗ ở cần thoáng mát để giải trừ chứng biểu nhiệt ở họ. Kiểu như thế có thể lui được nhiệt ở biểu như lý, mình sẽ mát lại, bệnh sẽ kết quả tốt vậy.

Bệnh nhiệt trước phát hiện đau ở ngực sườn, chân tay tấy mấy bất yên, đó là bệnh phát ở kinh mạch Thiếu dương, bõ Túc thái âm, bệnh nặng thì châm 59 huyết (2).

Bệnh nhiệt hề mở đầu là đau ở cánh tay trước, đấy là bệnh ở trên mà phát ở dương phận, châm vào 2 kinh lạc Thủ dương minh và Thủ thái âm cho đỡ mờ hơi là khỏi.

(1) Bộ Số: Bộ Số 5 tạng là màu sắc chỉ các tạng như mũi là thổ, mắt là chi thận v.v...

(2) Châm 59 huyết: chỉ 59 huyết chuyên trị bệnh nhiệt:

5: Thương tinh, Tán hội, Tiều đình, Bách hội, Hậu đình

20: Ngũ xứ, Thừa quang, Thông thiên, Lạc khước, Ngọc cầm, Lão khấp, Mục song, Chính doanh, Thừa linh, Nào không (2 bên) Hai mươi lăm huyết trên, tán tiết nhiệt tà ở các kinh dương nghịch lên,

8: Đại trừ, Ung du, Khuyết bồn, Bối du hai bên 8 huyết có thể tả nhiệt tà ở trong ngực

8: Khí nhai, Tam lý, Thương cự huyệt, Hạ cự huyệt, hai bên 8 huyết, tả nhiệt ở trong vạ

8: Văn môn, Ngung cốt, Ủy trung, Cốt không, hai bên 8 huyết, tả nhiệt tà ở tứ chi.

10: Phách hộ, Thần đường, Hồn môn, Ý xá, Chí thất, 2 bên 10 huyết, tả nhiệt tà của 5 tạng.

Bệnh nhiệt mở đầu là đau ở đầu, châm vào kinh mạch Thái dương ở vùng gáy cho đỡ mồ hôi rời khỏi.

Bệnh nhiệt ban đầu nóng ở cẳng chân, châm huyết Túc dương mình cho ra mồ hôi thì khỏi.

Bệnh nhiệt, thoát đầu thân mình nặng nề, đau trong xương, tai điếc, hay mơ ngủ, châm vào kinh Túc thiếu âm, bệnh nặng, châm vào 59 huyết.

Bệnh nhiệt thoát đầu xây xầm mê man mà nóng, ngực sườn đầy, châm vào Túc thiếu âm, Túc thiếu dương (cũng là huyết Tĩnh, Huỳnh)

Bệnh ở kinh mạch Thái dương thấy sắc đỏ ửng ở gò má, đây là dấu hiệu bệnh nhiệt, nếu sắc đỏ tươi chưa sẫm là bệnh tà còn nóng (nhẹ) đến lúc bản kinh vượng lên sẽ đỡ mồ hôi mà khỏi; Nếu cùng lúc ấy lại thấy mạch và chứng bệnh Quyết âm giành nhau thì hiện là chết; kỳ hạn không quá 3 ngày (bên ngoài thấy sắc đỏ của Thái dương bên trong ứng với mạch huyền của Quyết âm là thổ khí đã bại, mộc khí lại vượng lên cho nên 3 ngày thì chết) đây là do bệnh nhiệt đã liên hệ với tạng thận ở trong.

Bệnh ở Kinh mạch Thiếu dương thấy sắc đỏ hiện ở phía trước má đây là dấu hiệu bệnh nhiệt của bản kinh nếu sắc đỏ chưa sẫm là bệnh tà còn nhẹ, đến lúc nó vượng lên sẽ có thể đỡ mồ hôi rời khỏi, nếu cùng một lúc mà thấy cả mạch và chứng bệnh thiếu âm giành nhau thì hiện là chết. Kỳ hạn không quá 3 ngày.

Châm khí huyết để chữa bệnh nhiệt.

— Ở đốt sống thứ ba phía dưới, chủ trị bệnh nhiệt ở trong ngực.

— Ở đốt sống thứ tư phía dưới, chủ trị bệnh nhiệt ở chân dừg.

— Ở đốt sống thứ năm phía dưới, chủ trị bệnh can nhiệt.

— Ở đốt sống thứ sáu phía dưới chủ trị bệnh tý nhiệt.

— Ở đốt sống thứ bảy phía dưới, chủ trị bệnh thận nhiệt.

Chữa bệnh nhiệt đã thấy huyết phía trên đề tả dương tà, còn phải lấy huyết bên dưới đề bổ âm khí, lấy huyết bên dưới tại chỗ xương đi, lại chà xát sắc mặt có thể nghiệm biết bệnh ở bụng như sắc đỏ ở

mặt má từ dưới hướng lên đi ngược lên xương gò má, đây là bệnh «Đại hà tiết» (tiêu chảy), sắc đỏ từ dưới má xuống tới hàm, đây là bệnh trường đầy ở bụng; sắc đỏ thấy ở phía sau gò má là đau mạn sườn, kể thấy sắc đỏ ở trên má thì bệnh ở trên chân đứng.

3. THÍCH NGƯỢC LUẬN/36

(Bàn về châm chữa sốt rét)

Chứng ngược của Túc Thái dương làm cho người bệnh đau eo lưng nặng đầu, lạnh khởi phát từ sau lưng, trước lạnh sau nóng hừng hực, nóng hết thì mồ hôi sốt rét loại này khó khỏi, Châm huyết kích thích trung cho ra máu. (Một nơi gọi là Kim môn, một nơi gọi là Ủy trung, châm sâu 3 phân, nếu cứu có thể cứu 5 mồi).

Chứng ngược của Túc thiếu dương, làm cho người bệnh thân hình bái hoải, không lạnh lắm, không nóng lắm, ghét thấy người, thấy người thì trong tâm hồi hộp, nếu nóng nhiều thì mồ hôi ra nhiều. Châm ở Túc thiếu dương (huyệt Hiệp khê châm 3 phân, cứu 3 mồi).

Chứng ngược của Túc dương minh, làm cho người bệnh trước hết là lạnh run lập cập, lâu rồi mới nóng. Nóng lui thì mồ hôi, ra thấy ánh mặt trời mặt trắng ánh lửa, thấy thì dễ chịu. Châm ở Túc dương minh nơi trên mu chân (huyệt Xung dương châm 3 phân, cứu 3 mồi).

Chứng ngược của Túc thái âm làm người bệnh không vui, hay thở dài, không muốn ăn, nhiều lạnh nóng ra mồ hôi, bệnh tới thì hay ói, hết ói, thì bệnh giảm, nên lấy kinh huyết Túc thái âm (Cống tôn châm 4 phân, cứu 3 mồi).

Chứng ngược của Túc thiếu âm làm người ta ói dữ, hay nóng lạnh nóng nhiều lạnh ít, muốn đóng cửa mà ở, bệnh này khó khỏi, (huyệt Đại chung châm 2 phân, Thái khê châm 3 phân, mỗi huyệt cứu 3 mồi).

Chứng ngược của Túc quyết âm làm cho người bệnh đau eo lưng bụng dưới đây; tiểu tiện không lợi, như chứng lưng bết, mà lại không phải chứng lưng bết, đi tiểu tiện luôn mà lại sợ sệt, khí không đủ, trong bụng dào dào; Châm ở Túc quyết âm (huyệt Thái xung châm 3 phân, cứu có thể 3 mồi).

Phế ngược, làm cho người bệnh tâm hàn dữ lắm thì nóng. Trong khí nóng hay kinh, như thấy có vật gì. Châm ở Thái âm dương minh (huyết Liệt khuyết châm 3 phân, cứu 5 mồi, huyết Hợp cốc châm 3 phân, cứu 3 mồi).

Tâm ngược, làm cho người bệnh tâm phiền dữ, muốn được nước mát nhưng lại lạnh nhiều, không nóng lắm. Châm ở Thủ thiếu âm (huyết Thần môn, châm 3 phân, cứu 3 mồi).

Can ngược, làm cho người bệnh sắc xanh mét, thở mệt, như sắp chết. Châm ở Túc quyết âm cho ra máu (huyết Trung phong châm 4 phân, cứu 3 mồi).

Tỳ ngược, làm cho người bệnh lạnh, trong bụng đau, nóng thì sôi bụng, hết sôi bụng thì đờ mờ hơi, Châm ở Túc thái âm (huyết Thương khẩu châm 3 phân cứu 3 mồi).

Thận ngược làm cho người bệnh ớn ớn lạnh, eo lưng cột sống đau, khó xoay trở, đại tiện bón, mắt chớp chớp, tay chân lạnh. Châm ở Túc thái dương thiếu âm (Túc thái dương huyết Kinh môn, Túc thiếu âm huyết Thái khê).

Vị ngược, lúc phát bệnh làm cho người bệnh hay đói mà không ăn được, ăn vào đầy ách bụng to. Châm ở Túc dương minh, thái âm mạch ngang cho ra máu (Lệ đài châm 1 phân cứu 1 mồi, huyết Giải khê châm 5 phân, cứu 2 mồi; huyết Tam lý châm 1 tấc, cứu 3 mồi. Mạch ngang của Thái âm ở trước mắt cá trong châm qua mạch lớn nên cho ra máu).

Bệnh ngược lúc phát sốt, châm động mạch trên mu chân (là mạch Dương minh) khai lỗ huyết cho ra máu, mát trở lại ngay.

Bệnh ngược lúc phát rét, châm ở Túc dương minh, Thái âm (cũng khai lỗ huyết cho ra máu).

Bệnh ngược mạch đi lớn đầy mà gấp, châm huyết Bối du, và Ngũ khu du tùy theo người béo hay gầy, châm cho ra máu, (Ngũ khu du là huyết Ý hi).

Bệnh ngược, mạch đi nhỏ, thực mà gấp, cứu Kinh thiếu âm ở ống chân và châm huyết Tĩnh ở đầu ngón, (Phục lự, châm 3 phân, cứu 5 mồi) (huyết Tĩnh là huyết Chí âm, châm 1 phân cứu 3 mồi).

Bệnh ngược, mạch đầy mà to, gấp, kip châm Bối du và đung Ngũ khu du, tùy theo người để cho ra máu.

Bệnh ngược mạch hoãn đại hư, nên dùng thuốc mà chữa, không nên châm.

Phàm chữa bệnh ngược nên chặn cử trước khi làm cử độ mặt bữa ăn thì có thể khỏi, nếu để quá là lỡ cơ hội.

Các chứng ngược mà mạch không thấy châm vào 10 đầu ngón tay cho ra máu là khỏi liền. Trước nên khám xem thấy những mặt đỏ bằng hạt đậu thì lẽ nặn cho ra hết máu.

Mười hai chứng ngược khi làm cử không cùng giờ, xem xét kỹ bệnh tình để biết bệnh ở kinh nào, trước khi làm cử chừng một bữa ăn thì châm, châm 1 lần bệnh suy, châm 2 lần bệnh biệt, châm 3 lần bệnh khỏi. Nếu không khỏi châm 2 lần mạch dưới lưỡi cho chảy máu, không khỏi châm trong chỗ hử (kích trung) có nhiều kinh mạch cho ra máu, lại châm từ gáy dài xuống cặp theo 2 bên cột sống, nhất định sẽ khỏi (cặp theo 2 bên cột sống là huyết Đại trử, châm 3 phân cứu 5 mỗi, huyết Phong môn, châm 5 phân, cứu có thể 5 mỗi). Hai lần mạch dưới lưỡi là huyết Liêm tuyền (châm 3 phân, cứu 3 mỗi).

Châm bệnh ngược, phải hỏi coi bệnh phát từ đâu trước để châm vào đó trước. Trước nhưc đầu, nặng đầu thì châm vào trên đầu với 2 trán, giữa 2 đầu lông mày trước cho ra máu (đầu là huyết Thượng tinh, Bách hội, trán là huyết Huyền lư khoảng lông mày gọi là huyết Toàn trúc).

Nhức lưng nhức gáy trước thì châm vào đó trước (Phong trì, Phong phủ, Đại trử, Thần đạo).

Đau eo lưng cột sống trước thì châm huyết Kích trung cho ra máu.

Đau cánh tay trước thì châm khoảng 10 ngón tay của Thủ thiếu âm, dương minh (Thiếu xung và Thương dương).

Đau xoắn ống chân trước thì châm khoảng 10 ngón chân của Túc dương minh cho ra máu (Lệ đoài)

Chứng phong ngược là khi làm cử thì đồ mờ hôi, sợ gió, châm 3 huyết Bối du của kinh dương cho ra máu (Bàng quang du, vạ du và Đòm du)

Ông chôn đầu nhức dữ không thể sờ vào được gọi là « Trâu tủy bệnh » dùng kim «sâm châm» châm vào huyết Tuyệt cốt cho ra máu liền khỏi.

Mình mảy hơi đau, châm huyết chí âm, các tĩnh huyết của kinh âm chớ cho ra máu và cách một ngày mới châm 1 lần.

Bệnh ngược, không khát nước cách một ngày làm cử một lần, châm kinh Túc Thái dương, nếu khát nước cũng cách một ngày mới làm cử 1 lần thì châm kinh Túc thiếu âm.

Bệnh Ôn ngược, không mồ hôi, nên chôn huyết trong nhóm 59 huyết.

4. THÍCH KHÁI LUẬN

(Bàn về châm chữa ho)

Hoàng đế hỏi : Phế tạng bị bệnh là phát ho, đó là đạo lý gì ?
Kỳ Bá đáp : 5 tạng 6 phủ có bệnh đều có thể làm cho người ho, không chỉ phổi mới ho. Hoàng đế hỏi : Xin Ngài chỉ bảo cho tôi các chứng trạng như thế nào ? Kỳ Bá nói : Lông da có liên hệ đến phổi, hoặc như ăn uống đồ hàn lạnh, hàn khí ở trong dạ dày men theo kinh mạch phế đi lên phổi, phổi vì đó mà thụ hàn. kiểu như vậy làm cho hàn tà trong và ngoài kết hợp đình động ở phổi, sẽ thành ho. Đây là ho thuộc ngũ tạng nhất định phải gặp mùa tiết số chủ mới bị ho, nếu không gặp mùa tiết số chủ ấy rồi cuộc bị bệnh do truyền biến Bởi vì con người tương ứng với tự nhiên giới, cho nên 5 tạng đều có khí số chủ của nó : Khi bị hàn tà mà phải bệnh nhẹ thời hơi hãn, nặng hơn thì khí hàn nó vào trong mà thành đau bụng đi chảy. Cho nên khi đang mùa xuân thì can thụ tà trước, đang mùa hè thì tâm thụ tà trước, đang mùa trưởng hạ thì tỳ thụ tà trước đang vụ đông thì thận thụ tà trước.

Hoàng đế hỏi : Ho về ngũ tạng lục phủ có khác chỗ nào ? Kỳ Bá đáp :

— Chứng ho vì phế là khi ho thì có tiếng khò khè, khi bệnh nặng thì trong đờm có vương máu

— Ho vì tâm, là đau ngực với cảm giác trong họng có vật trổ ngại, nặng thì đau hầu họng.

— Ho vì can, là khi ho có đau 2 bên sườn, trường đầy khó chịu.

— Ho vì tỷ là khi ho đau hạ sườn bên phải với đau vắt đến vai lưng, nặng thời không thể động dậy được, động thời ho càng nhiều.

— Ho vì thận ho mà đau eo lưng đau đầu, nặng thời ho nhỏ ra nhớt dài.

Hoàng đế hỏi : Về tình huống ho do 6 phủ là thế nào ? *Kỳ Bá đáp* : Ho do 5 tạng lâu ngày không chữa khỏi nó truyền biến đến 6 phủ. Nếu ho vì tỷ không hết nó truyền đến vỵ gọi là «vỵ khái» chứng chủ yếu là ho mà bất ọa ới, khi ọa ới dữ có thể ới ra lái dũa.

Ho vì can là truyền sang đởm, chứng chủ yếu là ho mà ọa ra nước đắng, Ho vì phế không hết sẽ truyền sang đại trường, chứng chủ yếu là ho mà ỉa vãi không tự chủ được, Ho vì tâm không hết truyền sang tiêu trường chứng chủ yếu là vừa ho vừa đánh dấm, Ho vì thận không hết truyền bàng quang chứng là ho có són đái. Ho lâu không khỏi cuối cùng ảnh hưởng tới tam tiêu, chứng là bụng đầy không muốn ăn.

Các chứng ho đều tự ở vỵ, liên quan với phế làm cho người bệnh chảy nước mũi nước dãi, cuối cùng có các chứng đau mặt sưng phù, thở gấp.

Hoàng đế hỏi : Cách chữa thế nào ?

Kỳ Bá đáp : Chữa ho do của Tạng thì trị ở huyết Du. Chữa ho do phủ thì trị ở huyết Hợp. Sưng phù thì trị ở huyết Kinh.

5. THÍCH YÊU THỐNG LUẬN

(Bàn về châm chữa đau lưng)

Khi Kinh mạch Túc thái dương có bệnh, khiến người đau lưng thì khi đau nó đau suốt từ gáy xương sống tới xương dỉ, hình trạng giống như mang đội vật nặng. Cần phải châm huyết Ủy trung của kinh mạch thái dương cho ra máu, nếu mùa xuân thì chớ cho ra máu.

Bệnh phát sinh ở Kinh thiếu dương mà đau lưng thì thế đau như kim chích trong da, cử động khó khăn không thể cúi ngửa cũng như không thể ngó ngoái lại sau được. Cần phải châm vào chỗ khởi điểm của thành cốt cho chảy máu, thành cốt tại chỗ nhỏ lên mé ngoài xương đầu gối ; nếu mùa hè thì không nên làm ra máu.

Bệnh phát sinh ở Kinh Dương minh mà đau lưng thì hễ bắt đầu đau là không thể ngó ngoài được, nếu cần ngó ngoài thì hoa mắt như có thấy gì với lại dễ buồn thương, cần châm vào Kinh Dương minh Túc tam lý trước xương ống chân 3 lần, khiến trên dưới được điều hòa, thích cho ra máu, nhưng lúc vạ thu thì chớ cho ra máu.

Bệnh phát sinh ở Kinh túc thiếu âm mà đau lưng, chỗ đau dất tới phía trong cột sống. Cần phải châm vào huyết Phục lưu của Kinh thiếu âm ở mắt cá trong chân, châm 3 phân, cứu 5 mỗi mùa đông chớ cho ra máu nhiều thì không dễ gì thu hút lại được.

Bệnh phát từ Kinh Quyết âm sinh đau lưng thì vùng lưng cứng ngắt tợ như giường dây cung. Cần châm huyết Lãi Cầu của bản kinh huyết tại phía ngoài bắp chân khoảng giữa bụng và gót chân, sờ vào thấy chỗ có lợm cộm thì châm vào. Nếu như bệnh nhân lăm lờ hoặc trầm mặc không tươi (tinh cần châu 3 lần).

Bệnh phát từ chỗ phân chi (giải mạch) mà đau lưng thì khi đau nó đau dất tới vai, mắt trông vật lờ mờ không tỏ, thường hay són đái, châm vào giải mạch ở gối tức là huyết Ủy trung tại lằn gân phía ngoài châm cho chảy máu, cho máu từ tím bầm biến đỏ thì mới thôi.

Giải mạch (tức chỗ phân chi) khiến người đau lưng, giống y như cách rút dây lưng quần, vùng lưng quần có trạng thái như gãy đứt dễ phát sinh cảm giác sợ hãi; nên châm giải mạch chỗ khe hở của phân chia có lạc mạch kết đọng như hạt thóc. Khi châm sẽ có máu đen bật ra, chờ đến máu đỏ trở lại thì thôi.

Bệnh phát ra từ mạch Đổng Âm (1) khiến cho người đau lưng, thì khi phát đau cảm giác như có kim ở trong, châm vào mạch Đổng Âm, tại chỗ lồi cao mắt cá ngoài lên 3 thốn sát bờ trên lồi xương mác châm 3 lần.

Bệnh phát ra từ mạch Dương duy khiến cho người đau lưng thì gân mạch tại chỗ đau thành linh sưng tấy lên, châm vào mạch Dương duy, bởi vì mạch Dương duy hội hợp với kinh mạch Thái dương tại

(1) Mạch Đổng Âm: Biệt lạc của kinh Túc thiếu dương cùng tinh tiến đi lên với kinh Thiếu dương cách mắt cá ngoài 5 tấc (Đổng thân thốn) bên ngoài chạy vào kinh Quyết âm cùng với kinh này đi xuống liên hệ với mu bàn chân cho nên gọi mạch Đổng âm (Vương Bồng chú).

chỗ khoảng giữa dưới bụng chân (bắp chuối) cách mặt đất chừng 1 thước. (huyệt Thừa sơn — châm 7 phân, cứu 5 mồi.)

Bệnh phát ra do mạch hoành lạc (1) thì khi đau không cúi ngửa được. Hễ ngửa thì sợ phải té ngã. Đây là do khuẩn vát nặng mà cụt xương sống, đường lạc ngang đó bị cản trở không thông, máu ứ đọng bên trong. Cần châm 2 huyệt Ủy dương là Âm môn, hai huyệt này nó nằm ngang trên chỗ hờ (khích trung) vài tấc, châm 2 lần cho ra máu.

Bệnh phát ra từ mạch Hội âm, khiến người đau lưng, đau thời đồ mồ hôi, ráo mồ hôi thời muốn uống nước, và biểu hiện trạng thái động dấy bất yên, cần châm trên mạch Trục dương (2) 3 lần chỗ trên mạch Âm kiều Dương kiều — Thân mạch dưới mạch khích Ủy trung 5 tấc thấy đường lạc nằm ngang đầy máu, thích cho ra máu.

Bệnh phát ra từ mạch Phi dương khiến người đau lưng. Gân lạc chỗ đau bỗng sưng tấy, nặng thời tình chí có vẻ buồn sợ, cần châm mạch Phi dương chỗ trên mắt cá trong 5 tấc phía trước kinh mạch Thiếu âm, chỗ hội nhau với mạch Âm duy (Phục lưu, Trúc tấn, đều châm 3 phân ; cứu 5 mồi).

Bệnh phát ra từ mạch xương Dương (3) mà khiến người đau lưng khi đau nó đau ran lên ngực, mắt trông lơ mơ, nặng nữa thì eo lưng như gãy, lưỡi thụt ngắn không thè nói được, châm vào làn gân ở trong ống chân 2 lần, huyệt tại mắt cá trong, trên phía 2 lần gân to, sau Kinh mạch thái âm chỗ trên mắt cá trong 2 tấc. (Huyệt giao tín).

Bệnh phát ra từ mạch Tấn mà khiến cho người đau lưng, khi đau sẽ phát sốt, sốt dữ nhiều loạn tinh thần mà chẳng động yên, bên trong phía dưới lưng tựa như có khúc gỗ chắn ngang, nặng nữa thì sỏi đá, cần châm vào mạch Tấn, mạch tấn này ở trước đầu gối khoảng

(1) Mạch Hoành lạc. Mạch đới dất ngang eo lưng.

(2) Mạch trục dương. Là mạch Thái dương dọc xương sống xương tới móng đến nhũya, men theo bắp chuối xương tới phía sau mắt cá ngoài, 1 đường đi thẳng cho nên gọi là Trục dương.

(3) Mạch xương dương. Huyệt của Túc thái âm thận có tên là phục lưu, Kinh mạch Túc thiếu âm, đi thẳng từ thận suốt lên cẳng, chên dừng, vào phế, cựa theo cõ họng tới góc lưỡi.

giữa xương với thịt nơi phía ngoài đường lạc nằm ngang thấy lần gân xanh bao quanh. Châm 3 lần.

Bệnh phát ra từ mạch trong cơ bắp khiến người đau lưng, đau đến mức không thể ho được. Nếu muốn ho thì gân mạch giật rút. Chữa phải châm 2 lần vào mạch trong cơ bắp, đường mạch này ở phía ngoài kinh mạch Thái dương, mặt sau huyết Tuyệt cốt của kinh Thiếu dương.

Đau lưng, đau cặp theo xương sống đau suốt lên đầu, làm cho khó chịu, mắt tối sầm, giống như muốn té ngã, châm huyết kích của kinh Túc Thái dương cho ra máu.

Khi đau có cảm giác lạnh lạnh nên châm vào kinh Túc Thái dương. Dương minh. Nếu cảm giác nóng thì châm vào kinh Túc quyết âm. Nếu không cúi ngửa được thì châm vào kinh Thiếu dương. Bên trong nóng mà sưng thì châm Túc thiếu âm (Dũng tuyền, Đại chung). Đại tiện khó đi, châm Túc Thiếu âm (Dũng tuyền). Bụng dưới đầy châm Túc quyết tâm (Thái xung). Lưng đau như gãy không thể cúi ngửa được châm Túc Thái dương (Thúc cốt, Căn cốt, Côn lôn, Bộc tham, Thân mạch). Đau suốt trong cột sống, châm Túc Thiếu âm (Phục lưu, Phi dương).

Đau lưng, đau dất tới bụng dưới, nhói ở dưới xương sườn cụt không thể ngẩng lên được, châm vào huyết Hạ liêu nơi xương cụt, trên thân thịt 2 bên đùi, số liệu tùy theo tuần trăng tròn khuyết, châm vào là khỏi ngay (lỗ thứ 4 của xương cụt tức huyết Hạ liêu, châm 2 tức cứu 3 mỗi) đau bên trái lấy huyết bên phải, đau bên phải lấy huyết bên trái (đau bên trái lấy huyết bên phải và đau bên phải lấy huyết bên trái là lẽ dĩ nhiên, vì 2 mạch nó giao chéo nhau tại giữa xương dì cho nên thế)

6. KỶ BỆNH LUẬN

(Bàn về các bệnh kỷ lạ)

Kỷ Bá nói: đàn bà có thai 9 tháng mà cảm gọi là lạc mạch ở bào cung chướng ngại không cần chữa, đợi đến 10 tháng thì nói trở lại như thường.

Bệnh đầy dưới mắt sườn, hơi đưa lên, 2 — 3 năm không khỏi gọi là **Tức tích**, không thể dùng châm cứu để chữa được mà phải dùng phép đạo dẫn (1) và cho uống thuốc.

Người bệnh mình mẩy đùi vế, chân cẳng đều sưng, đau quanh rốn gọi là **phục trường** không nên động tới (động tới khác nào dùng thuốc độc để kích động vậy). Động đến sẽ sinh bệnh đái gât.

Người bệnh mạch bộ xích đi rất nhanh, gân thịt co rút thấy rõ gọi là **chần cân** người bệnh ấy nhất định là có gông thắt trong bụng, thấy sắc trắng đen hiện ra là bệnh rất nặng.

Có người bệnh nhức đầu mấy năm không khỏi gọi là **Quyết nghịch**, đó là do phạm khí đại hàn lạm sâu đến xương tủy vì tủy lấy não làm chủ mà não nghịch cho nên hay nhức đầu mà răng cũng đau luôn.

Có bệnh miệng ngọt gọi là **Tỳ đản** (đản là nhiệt) là người đó thường ăn đồ ngon ngọt nhiều chất béo, chất béo làm cho người ta nóng ở bên trong, ngọt làm cho người ta đầy ở trung tiêu. Cho nên khí tràn lên, trở thành bệnh tiêu khát, trị bằng Lan thảo để trừ khí cố cựu.

Có bệnh miệng đắng, gọi là bệnh **Đảm đản**, trị ở nơi huyết Mộ du của **Đảm**.

Có bệnh lung bề, ngày đi tiểu vài chục lần, đó là chứng bất túc mình nóng như than, cổ ngực nóng như đốt, mạch Nhân nghinh đi gấp và thịnh, suyễn thở khí nghịch, là chứng hữu dư, mạch thái âm tế vì như sợi tóc, là chứng bất túc, đó là bệnh **Quyết**, chết không thể chữa được.

Trẻ sơ sinh mắc bệnh điên, gọi là **Thai gián**, là tại ở trong bụng mẹ cảm xúc kinh sợ làm cho đứa trẻ phát thành bệnh điên.

Có bệnh bỗng nhiên như có nước, xem mạch thì đại khàn, thân mình vô bệnh, hình thể không gầy không ăn được, ăn ít gọi là bệnh

(1) Đạo dẫn : Phương pháp tự xoa tự bóp của cổ nhân để bảo trì sức khỏe.

thận phong. Bệnh thận phong mà không ăn được, hay kinh hải, sau khi kinh hải tâm khí nuy thì chết.

Có bệnh vì giận phát cuồng gọi là bệnh Dương quyết, vì dương khí nghịch lên đột ngột mà khó khai thông cho nên hay giận, chữa trị bằng cách nhin ăn cho nó hết đi rồi uống mật sắt vì mật sắt làm hạ khí mau lẹ vậy.

7. THÍCH YẾU LUẬN/50

(Đàn về qui luật phép tắc trọng yếu của châm pháp)

Hoàng đế hỏi : Xin cho biết qui luật phép tắc chủ yếu của châm thuật? Kỳ Bá đáp : Bệnh tật có biểu lý khác nhau, châm pháp có châm sâu châm nông cũng khác nhau, bệnh ở biểu thì châm nông, bệnh ở lý thì phải châm sâu. nhất định phải đạt tới chỗ có bệnh và đừng châm sâu quá mức, châm sâu quá mức sẽ tổn hại tới ngũ tạng ở trong, nhưng cũng không thể châm quá nông, quá nông thời không đạt tới chỗ có bệnh, trở lại làm cho khí huyết bề ngoài bị nhiễu loạn mà sinh ứng trệ, do chỗ ứng trệ, lại tạo doan cho bệnh tà thừa cơ xâm nhập. Cho nên châm sâu châm nông mà không noi theo pháp độ là có nguy hại rất lớn, làm cho rối loạn công năng bình thường của ngũ tạng mà phát sinh bệnh tật. Cho nên nói về bệnh tật có bệnh ở lớp da ngoài tấu lý, có bệnh ở lớp trong bì phu, có bệnh ở bắp thịt, có bệnh ở trong mạch, có bệnh ở trong gân, có bệnh ở trong xương, có bệnh ở trong tủy. Vì vậy, khi cần châm ở lớp da ngoài tấu lý thì chớ làm tổn thương đến lớp bì phu, da bị tổn thương là động tới phôi ở trong mà phế bị động thì sang thu sẽ sinh ra chứng Ôn ngược ôn ôn lạnh run.

Khi châm ở bì phu thì chớ làm tổn tới bắp thịt, nếu bắp thịt bị tổn thương là sẽ ảnh hưởng tới công năng của tỳ rồi gây ra hệ mỗi cuối mùa trong 18 ngày thì phát sinh các chứng trạng phiền muộn trường đầy với không thiết ăn uống.

Khi châm ở mạch, thì chớ làm tổn thương gân, nếu gân bị tổn thương là sẽ ảnh hưởng tới nội bộ công năng của tạng can, công năng của can bị nhiễu loạn đến mùa xuân dễ bị bệnh sốt, mà lại các gân bị mềm tủy bại, máu hãn tạng thái căng cứng (săng).

Khi châm ở gân thì chớ làm động đến xương, xương bị tổn thương là sẽ ảnh hưởng đến công năng của tạng thận ở trong, công năng của thận bị nhiễu loạn thì đến vụ đông dễ phát sinh các bệnh trường bụng đau eo lưng.

Khi châm ở xương thì chớ làm tổn thương đến tủy, nếu tủy bị tổn thương, tủy sẽ bị giảm dần gây cho ống chân nhức buốt, thân thể mệt mỏi, chân tay mềm yếu không có sức, khó đi đứng.

3. THÍCH TỄ LUẬN/51

Hoàng đế hỏi : Ta muốn nghe về sự phân biệt châm nông châm sâu ? Kỳ Bá đáp : Như châm ở xương không nên làm tổn thương đến gân, châm gân không nên làm tổn thương đến cơ nhục, châm cơ nhục không nên làm tổn thương mạch, châm mạch không nên làm tổn hại bì phu (4 câu trên, chỉ nên châm sâu) châm bì phu chớ nên làm tổn hại cơ nhục, châm cơ nhục đừng làm hại đến gân, châm gân không được làm hại đến xương (3 câu trên là chỉ nên châm nông)

Hoàng đế hỏi : Ta không biết rõ ý tứ như thế nào ? Xin Ngài giải thích thêm. Kỳ Bá nói : Cái gọi châm ở xương không nên làm tổn thương đến gân đấy là nói khi muốn châm ở xương không nên đâm đâm châm tới bộ phận cơ gân cũng không châm sâu tới xương là phải đình chỉ rút kim ra; châm ở gân không nên làm tổn thương đến cơ nhục đấy là nói khi muốn châm gân, không nên đâm đâm châm đến cơ nhục, cũng không có châm sâu tới gân là phải đình chỉ rút kim ra; châm ở cơ nhục không nên làm tổn thương mạch đấy là nói khi muốn châm vào cơ nhục chớ nên đâm đâm châm tới mạch, cũng không có đạt tới châm sâu ở cơ nhục là phải đình chỉ rút kim ra, châm mạch không nên làm tổn hại bì phu đấy là nói khi muốn châm mạch, chớ nên đâm đâm châm tới bì phu, cũng không có châm sâu ở mạch là phải đình chỉ rút kim ra; Cái gọi châm ở bì phu chớ nên làm tổn hại đến cơ nhục đấy là nói bệnh ở trong bì phu là sẽ châm vào trong bì phu, không nên châm thích thái quá mà tổn hại cơ nhục; châm cơ nhục đừng làm tổn hại đến gân, đó là nói chỉ có thể châm vào trong cơ nhục chớ có bệnh, châm thái quá là sẽ tổn hại gân, châm gân đừng làm tổn hại đến

xương, đó là nói có thể châm vào trong gân chỗ có bệnh biến thái quá là sẽ hại xương.

Bấy nhiêu đều kể trên đây là nói nếu châm kim nông sâu không có hạn độ và bộ phận là sẽ gạt lấy cái hậu quả trái lại.

9. THÍCH CHÍ LUẬN/53

Hoàng đế hỏi : Xin ngài giải thích về ý nghĩa hư thực ? Kỳ Bà
đáp : Khí sung thực thì vóc dáng hình thể bên ngoài cũng sung thực, hình thể suy nhược thì khí cũng không đủ, đó là hiện tượng bình thường trái lại là bệnh. Com ăn được nhiều khí cũng sung thịnh, com ăn vào ít khí cũng hư yếu, đó là hiện tượng bình thường trái lại là bệnh.

Mạch đập to mà có lực, huyết dịch cũng sung thực, mạch đập bé nhỏ hư yếu, huyết dịch cũng không đầy đủ, đó là hiện tượng bình thường, trái lại là bệnh.

Hoàng đế lại hỏi : Hiện tượng trái thường là thể nào ? Kỳ Bà
đáp : Chính khí đời dào mà mình mẩy lại cảm thấy lạnh, chính khí hư mà mình mẩy lại phát sốt đó là hiện tượng trái thường, ăn uống không vào mà khí lại thịnh cũng là hiện tượng trái thường mạch đập dữ mà chân huyết kém cho đến mạch đập bé nhỏ mà chân huyết đời dào, đều là hiện tượng trái thường.

Khí sung thịnh mà trên người hàn lạnh là bị hàn tà làm hại (thương hàn) chính khí hư mà người lại phát sốt là đã bị thử nhiệt làm hại (thương thử) ăn uống tuy nhiều mà chính khí không đủ là do sau khi bị thất huyết hoặc là thấp tà tụ ở hạ bộ. Ăn uống rất ít mà chính khí lại có thừa là tà khí ở dạ dày và phổi, mạch đập nhỏ bé mà huyết nhiều là bệnh Lưu âm (1) mà trung tiêu có nhiệt. Mạch đập to mà huyết lại ít, là do bị cảm thụ phong tà (cho nên mạch đập to) mà nước uống không vào (cho nên huyết ít). Đó đều là bệnh lý cơ chuyển hình thành hiện tượng trái thường.

Cho nên, thực là do tà khí xâm nhập nhân thể, hư là do chính khí tiết lộ ra ngoài, khí thực thì sốt, khí hư thì hàn, châm cứu trị

chứng thực khi rút kim ra rồi, tay trái vạch lỗ kim để tiết tà khí, trị chứng hư khi rút kim ra thì tay phải cần bịt lỗ kim lại đừng để chính khí lọt ra ngoài.

10. TRƯỜNG THÍCH TIẾT LUẬN/55

Người thầy thuốc tinh thông châm thuật không chần mịch mà chỉ cần nghe người bệnh tự kể. Bệnh ở đầu, nhức đầu mà đau rất dữ, có thể dùng kim châm vào, châm đến xương thì bệnh khỏi ngay nhưng mức độ sâu nông cần được thỏa đáng, không nên làm tổn thương đến xương thịt và bì phu, tuy bì phu là con đường rất cần để châm kim qua đó. Chỉ nên xử lý sâu nông vừa phải là khỏi bị tổn thương.

Thủ pháp Dương thích tức là châm thẳng vào ngay chính giữa một lần rồi châm xiên tủa ra xung quanh 4 lần có thể chữa bệnh nóng lạnh. Bệnh tà lặn sâu vào mà công phá trong tạng cần phải châm 5 tạng bởi vì tà khí bức bách gần 5 tạng cho nên cần phải châm vùng lưng, vùng lưng là chỉ du huyết 5 tạng ở sau lưng, tà khí bức ngũ tạng mà châm du huyết sau lưng đây là vì du huyết ở lưng là chỗ tạng khí tụ hội, khi châm lấy hết nóng hết lạnh ở bụng thời thôi, cần phải chú ý là khi rút kim làm cho ra tí máu.

Trị chứng sưng làm mũ cần-châm ngay chỗ mềm nhất, xem coi ung có nhỏ to nông sâu để mà châm, châm mụn to nên cho ra nhiều máu mũ; mụn nhỏ nên châm sâu thẳng mũi kim, đạt độ sâu nhất định thì thôi.

Bụng dưới có bệnh tích tụ cần châm chỗ da thịt dày ở bụng đồ xuống thẳng tới dạ dưới thì thôi, lại châm huyết 2 bên cột sống số 4 và huyết Cự liêu 2 bên xương mông với các huyết ở khe xương sườn cụt, dẫn cho nhiệt khí trong bụng đi xuống thời tích tụ tiêu tan, bệnh sẽ khỏi.

Bụng dưới có bệnh, vùng bụng đau đớn với không tiêu tiêu được, bệnh danh gọi là «Sán» nguyên nhân do bị lạnh mà ra. Châm 2 bên dạ dưới và chỗ có liên quan với phía trong đùi háng—lại châm vùng eo lưng với giữa xương mắt cá cần châm nhiều huyết đến khi vùng bụng có cảm giác nóng, khí lạnh đã tan, bệnh sẽ khỏi.

Bệnh ở gân, chân tay co quắp, khớp xương đau nhức không thể cử động gọi là Cầm tý vì bệnh ở gân, cho nên trước hết châm trên chỗ gân như nhối, gân ở cổ bắp thịt hội tụ bám dính với xương, khi châm kim cần chú ý chớ làm xương bị tổn thương, có bệnh thì khi gân có cảm giác nóng là biểu thị bệnh đỡ như bệnh thuyên giảm thì thôi không châm nữa.

Bệnh ở bì phu, bì phu và toàn bộ cơ nhục đau nhức gọi là Cơ tý, đó là do khí hàn thấp xâm nhập, nên châm ở huyết đạo giữa đại phân nhục và tiểu phân nhục (1), châm phải sâu, cần phải châm nhiều lần cho đến nóng mới thôi, không làm tổn thương đến gân xương, nếu tổn thương đến gân xương là sẽ phát sinh ung thũng hoặc các bệnh khác. Khi các phân nhục lớn nhỏ đều có cảm giác nóng là bệnh sẽ khỏi phải ngưng châm kim.

Bệnh ở xương thì cảm thấy nặng nề mà cử động khó khăn, xương tủy sinh nhức nhối, hàn khí tới từng lúc gọi là Cốt tý, cần châm sâu không để tổn thương đến mạch và cơ nhục là nguyên tắc, nên châm ở huyết đạo giữa đại phân nhục và tiểu phân nhục. Cảm thấy phát nóng trong xương là bệnh khỏi, phải đình chỉ không châm nữa.

Bệnh ở các kinh mạch dương chân tay phát sinh chứng vừa lạnh vừa nóng tại các phân nhục gọi là bệnh «Cuồng» (cuồng là khí loạn) châm tả để giải tán bệnh tà tại các kinh mạch dương. Quan sát các chỗ phân nhục như có cảm giác nóng là bệnh khỏi, phải đình chỉ không châm nữa.

Bệnh cuồng lúc mới phát mỗi năm phát một lần, nếu như không chạy chữa (1) dần dần nặng thêm, phát triển mỗi tháng phát tác một lần, lại không chạy chữa thì lại nặng thêm mỗi tháng phát tác 4 — 5 lần như thế gọi là bệnh «Điên». Phải châm ở phân nhục của các bộ phận kinh mạch, như không có chứng phát rất, dùng kim châm bề hoặc tá linh hoạt điều trị, làm một mạch đến hết bệnh là thôi.

Phong tà xâm hại nhân thể, xuất hiện chứng trạng rét hoặc sốt thời chốc mờ hồi, mỗi ngày phát tác mấy lần, trước châm vào mạch

(1) Phân nhục : Chỗ lớp thịt trắng giữa lớp da bên ngoài và thịt ở trong.

lạc và chỗ phần nhục da thừa; nếu mồ hôi ra như cũ, vẫn phát sốt rét thì cần 3 ngày châm một lần, làm vậy đến 100 ngày thì bệnh sẽ khỏi.

Bệnh do đại phong xâm nhập, các khớp mình mẩy nặng nề, râu, lông mày rụng gọi là bệnh Đại phong. Châm ở cơ nhục là chủ yếu cần làm đỡ mồ hôi, làm vậy liên tục 100 ngày lại châm vào xương tủy, vẫn phải gây đỡ mồ hôi cũng trị 100 ngày, trước sau trị liệu 200 ngày, cho đến râu tóc mọc lại mới có thể thôi châm.

II. BÌ BỘ LUẬN/56

Hoàng đế hỏi: Ngài nói trên da có chia ra 12 bộ phận, khi nó sinh bệnh thì như thế nào? Kỳ Bá đáp: Trên da đều là những bộ phận có bày bố lạc mạch, khi tà khí xâm nhập bì phu, thời da thừa mở ra, thời tà khí xâm nhập lạc mạch, lạc mạch đẩy lên thời bên trong truyền vào kinh mạch, kinh mạch đẩy lên thời lại truyền vào phủ tạng. Cho nên trên da có 12 bộ phận của 12 kinh—thấy được bệnh biến mà không lo chữa, tà khí bên trong vào phủ tạng, khiến người sinh ra đại bệnh. Hoàng đế nói: Đúng.

12. KINH LẠC LUẬN/57

Hoàng Đế hỏi: Sự biểu hiện lạc mạch ra ngoài 5 sắc khác nhau có xanh, vàng, đỏ, trắng, đen đó là duyên có gì? Kỳ Bá đáp: màu sắc của kinh mạch bình thường không biến đổi mà lạc mạch thì không có màu sắc bình thường rất dễ biến động.

Hoàng Đế nói: màu sắc bình thường của kinh mạch là gì? Kỳ Bá nói: Tâm chủ sắc đỏ, phế chủ sắc trắng, can chủ sắc xanh, tỳ chủ sắc vàng, thận chủ sắc đen. Các sắc ấy đều tương ứng với chủ sắc của kinh mạch, Hoàng Đế nói: Âm lạc với Dương lạc cũng tương ứng với chủ sắc của kinh mạch chăng? Kỳ Bá nói: màu sắc của âm lạc cũng ứng với kinh mạch, màu sắc của dương lạc là sẽ biến hóa vô thường, nó tùy theo 4 mùa mà thay đổi như mùa thu đông lạnh nhiều, lạnh nhiều thời huyết khí vận hành trì trệ do đó phần nhiều xuất hiện màu sắc xanh đen; mùa xuân hạ nóng nhiều, nóng nhiều thời huyết khí vận hành trơn tru, do đó phần nhiều xuất hiện màu sắc: vàng đỏ.

Đó đều là những màu sắc bình thường không bệnh tật. Khi toàn bộ 5 sắc xuất hiện đầy là do quá lạnh quá nóng kích thích mà dẫn đến, hoặc cũng là biểu hiện bệnh tật. Hoàng Đế nói: Đúng !

13. CỐT KHÔNG LUẬN/60

Hoàng Đế hỏi : Ta nghe nói phong tà là khởi đầu của mọi bệnh tật, dùng phép châm để chữa thì chọn lấy những phương pháp nào ?
Kỳ Bá đáp : Phong tà từ bên ngoài xâm nhập nhân thể, khiến người lạnh run đồ mồ hôi, nhức đầu, mình mẩy nặng nề, sợ lạnh cách chữa là dùng huyết phong phủ để điều hòa âm dương. Phàm chứng hư do chính khí không đủ thì phải dùng phép bổ, chứng thực do tà khí có dư phải dùng phép tả.

Nếu cảm phải phong tà, cỡ lớn, khiến cho người đầu gáy đau nhức thì châm huyết phong phủ. Huyết phong phủ tại mặt trên xương sống cổ thứ 1 ; nếu cảm phải đại phong mà đồ mồ hôi thì nên cứu huyết Y hi, huyết này tại đốt sống lưng số 6 phía dưới lưng, vạch ra 3 thốn dùng ngón tay đè vào gọi bệnh nhân thì tự nhiên nó phát ra tiếng ư hử, là đúng huyết.

Bệnh nhân hề thấy gió thì sợ thì châm huyết Toàn trúc (châm 3 phần cứu 3 mỗi).

Chứng Sái cổ (thắt chằm) cổ gáy cứng đau, cần lấy huyết ở giữa xương đòn trên vai (khuyết bồn) khi lấy huyết bảo bệnh nhân tư thế co cùi tay lại, khớp 2 đầu cùi chỏ lại nhiên hậu từ chốt xương bả vai vạch một đường trực tuyến thẳng xuống giữa vùng sống lưng (huyết Dương quan, châm 5 phần, cứu 3 mỗi).

Đau 2 sườn non đau nhói xuống bụng dưới, châm huyết Y hy.

Đau eo lưng, đau không thể xoay trở được, đau rút tới hòn đá, châm Bát liêu với châm tại chỗ cố đau (Bát liêu, 8 huyết tại 8 lỗ xương còng).

Bệnh Trạng nhạc (Loa lịch) phát nóng lạnh, châm huyết Hàn phủ. Hàn phủ chỗ gân ngoài đầu gối chỗ khoảng giữa xương với xương. Khi lấy huyết bên ngoài trên gối bảo bệnh nhân cong khom người lại kiểu như lạy, lấy huyết ở gan bàn chân thì bảo bệnh nhân quỳ.

14. THÍCH THỦY NHIỆT HUYỆT LUẬN/61

Hoàng Đế hỏi: Thiếu âm vì sao chủ thận, thận vì sao chủ thủy?
Kỳ Bá đáp: Vị trí thận ở chỗ rất thấp, là âm trong âm, cho nên gọi là tạng chí âm. Chí âm thuộc thủy, cho nên thận là tạng khí chủ thủy, phế thuộc thái âm, thận thuộc thiếu âm, tạng thiếu âm vượng vào mùa đông, mạch nó xuyên suốt chần dừng vào trong phổi, do đó bệnh thủy thũng căn bản ở thận ngọn ngành là ở phổi, hai tạng phế thận không kiện toàn đều có thể tích tụ thủy dịch mà gây nên bệnh.

Hoàng Đế hỏi: Vì sao thận tích tụ thủy dịch dễ sinh bệnh?

Kỳ Bá đáp: Thận là cái cửa của vỵ, hệ cửa không được thông thương, thủy dịch sẽ đọng lại mà sinh bệnh. Thủy dịch lên xuống trên ngực ở khoảng da thưa mà phát sinh bệnh phù thũng, thành nhân bệnh phù thũng lại là bệnh trạn nước tụ mà sinh ra.

Hoàng Đế lại hỏi: Cứ theo thuyết ấy thì căn nguyên tất cả bệnh thủy thũng đều là phát bởi thận tạng sao? Kỳ Bá đáp: Tạng thận thuộc âm, lẽ là địa khí sôi hộc lên trên đều thuộc thận do khí hóa mà sinh làm thủy dịch, cho nên gọi là Chí âm. Nếu như người lao động quá sức thời mồ hôi của thận đổ ra trong lúc đang ra mồ hôi bỗng gặp gió, lỗ chân lông bít lại, mồ hôi ra không hết vào trong không sao về đến tạng phủ, ra ngoài lại không thể bài tiết ở da thưa, do mồ hôi thừa ấy đình trệ tại lỗ chân lông đọng lại tại trong da, rút cục trở thành phù thũng. Căn nguyên của bệnh này lại là thuộc thận. Lại do cảm phong mà nên bệnh cho nên gọi là phong thủy.

Hoàng đế hỏi: Du huyết chứa thủy thũng có 57 chỗ, gác lại do tạng nào sở chủ? Kỳ Bá nói: Du huyết của 57 huyết, đó là nơi âm khí tụ hội, cũng là nơi thủy dịch ra vào:

Trên xương cụt có 5 hàng mỗi hàng có 5 huyết, 5 X 5 là 25 huyết, đây là du huyết do thận chủ quản, cho nên hệ thể nước đầy đầy lên thì hạ bán thân thấy phù thũng với vùng bụng căng to, tại thượng bán thân thì thở khó, không thể nằm ngược được. Đó là tiêu và bản cùng bệnh.

Ho xuyên thuộc phế, thủy thũng thuộc thận, phế bị thủy khí nghịch lên làm bức, thì không thể nằm ngũ yên, phế với thận cùng bị

bệnh, mà bệnh khí thời thấu cứng lẫn nhau, đây là quan hệ bởi thủy khí đình động.

— Trên phục thổ có 2 hàng, mỗi hàng có 5 huyết, 4×5 thành 20 huyết đây là đường thông hành của thận khí mà nó giao kết với 2 kinh can tỳ tại trên mu chân ;

— Trên mắt cá trong chân đều có 1 hàng, mỗi hàng có 6 huyết, 2×6 thành 12 huyết đó là bộ phận đi dưới của mạch thận gọi là Thái xung.

57 huyết kể trên đều là âm lạc của nội tạng, cũng là chỗ thủy dịch dừng lại.

Hoàng đế hỏi : Ngày Xuân châm kim lấy lạc mạch ở phân nhục, duyên có là thế nào ? Kỳ Bá đáp : Ngày Xuân hành Mộc chủ tri, ở nhân thể can tạng ứng nhau mà sinh khí mạnh động, tính của can khí là rất gấp rút, biến động của nó nhanh như gió, kinh mạch nó ở trong sâu, mà phong khí mới phát sinh khí còn ít không thể thâm nhập vào kinh mạch, cho nên chỉ cần lấy lạc mạch ở nông ở phân nhục.

Hoàng đế hỏi : Ngày Hè châm kim muốn lấy phân tấu thanh kinh là tại sao ? Kỳ Bá đáp : Ngày Hè hành Hỏa chủ tri, tâm khí mới bắt đầu sinh trưởng cho nên mạch gầy khí yếu, dương khí tương đối đủ đầy, nhiệt khí xông bốc ở không phân tấu, trong nhập vào kinh mạch cho nên cần lấy thanh kinh phân tấu, châm không quá sâu chỉ cần lều qua lớp da cho bệnh tà nó tiết ra ngoài, đây là do quan hệ bệnh tà ở tầng nông bên ngoài. Cái gọi thanh kinh tức là chỉ mạch dương.

Hoàng đế hỏi : Mùa thu châm pháp phải lấy kinh huyết du là thế nào ? Kỳ Bá đáp : mùa thu là hành Kim chủ tri, Phế thuộc Kim, tương ứng với khí se sắt của thời lệnh mùa thu, Kim vượng hỏa suy dương khí ở huyết hợp trong kinh mạch, âm khí mới sinh, thấp khí xâm phạm nhân thể nhưng âm khí chưa thịnh lại không gây sự thâm nhập, cho nên phải lấy huyết Du để tả trừ âm tà lấy huyết Hợp để tả trừ dương tà, do Dương khí mới bắt đầu suy, cho nên phải lấy huyết Hợp.

Hoàng đế hỏi : Mùa đông chầm pháp phải lấy huyết Tinh huyết Huỳnh là tại sao ? Kỳ Bá đáp : Ngày đông là hành thủy chủ trị, thổ khí bắt đầu bế tàng, dương khí đã suy kém rồi, âm khí tương đắc, kiên thịnh, khí thái dương trầm phục, dương mạo cũng theo đó mà trầm phục, chớ nên lấy huyết Tinh để ức chế cái thái quá của âm khí, lấy huyết Huỳnh để đẩy lấp chỗ bất túc của dương khí. Do đó nói «Mùa Đông lấy huyết Tinh Huỳnh, mùa Xuân không đờ máu cam», đạo lý là như thế.

Hoàng đế hỏi : Ngài nói trị bệnh nhiệt gồm trong 59 du huyết, ta đã biết qua đại khái nhưng lại không hiểu rõ bộ vị của những huyết ấy, nay xin chỉ rõ cho ta các huyết ấy ? Đồng thời nói rõ tác dụng của chúng trong trị liệu : Kỳ Bá nói : Trên đầu có 5 hàng, mỗi hàng có 5 huyết, là có thể tiết nhiệt tả vượt các phần dương nghịch lên ; Đại trừ, Ứng du, Khuyết bồn, Bối du, 8 huyết này có thể giải trừ nhiệt ở trong ngực. Khí nhai, Tam lý, Thượng cụ hư (mé trên) và Hạ cụ hư (mé dưới). Tám huyết này có thể tả trừ nhiệt ở trong dạ dày ; Vân môn, Ngung cốt, Ủy trung, Tùy không, 8 huyết này có thể tả nhiệt ở tứ chi.

59 huyết kể trên vô luận bên tả bên hữu đều là những du huyết dùng chữa bệnh nhiệt.

Hoàng đế lại hỏi : Người cảm phải khí lạnh sẽ truyền biến làm phát sốt, duyên cớ là tại sao ? Kỳ Bá nói : Hàn khí dư lắm sẽ uất mà phát ra nhiệt.

15. ĐIỀU KINH LUẬN/62

Ta đã nghe qua về tình hình hư thực, nhưng lại không biết sự phát sinh của nó là như thế nào ? Kỳ Bá đáp : phát sinh ra hư thực là do tà khí với khí huyết kết hợp nhau trong chỗ âm dương hỗ tương bền không được thăng bằng, khí loạn ở vệ, huyết nghịch ở kinh, huyết khí đều tách rời mất chỗ dựa, hình thành hiện tượng chênh lệch nhau một hư một thực. Nếu như huyết lệch ở âm, khí lệch ở dương là sẽ phát ra chứng bệnh Kinh cuồng ; Nếu huyết lệch ở dương mà khí lệch ở âm là sẽ sản sinh ra chứng bệnh nóng trong. Huyết

lệch về bên trên, khí lệch về bên dưới (chiên đưng) là sẽ thấy trong lòng bức rứt khó chịu, dễ sinh giận giữ cáu gắt; huyết lệch ở bên dưới, khí lệch với bên trên thời tinh thần thất thường dễ lú lẫn hay quên.

Hoàng đế hỏi: Huyết lệch ở âm, khí lệch ở dương, như thế là huyết khí tách rời mất chỗ dựa, cuối cùng thế nào là thực thể nào là hư?

Kỳ Bá đáp: Huyết với khí đều là wa ấm áp mà ghét lạnh lẽo vì hàn lạnh khiến huyết khí rít trệ không trôi chảy thoát máu, ấm áp thời có thể làm tiêu tan cái rít trệ ấy mà sự trôi chảy được thông suốt, cho nên chỗ khí lệch thì đổi lại, huyết có hư rõ, chỗ huyết lệch thì y như trên khí có hư đôi chút.

Hoàng đế lại nói: Cái vốn quý nhất của con người là huyết với khí, nay Ngài nói huyết lệch là hư, khí lệch cũng là hư, vậy là không có thực hay sao? Kỳ Bá đáp: Nhiều dư đầy là thực, thiếu thiếu đấy là hư. Do đó, chỗ khí lệch vào thì huyết hư, chỗ huyết lệch vào thì khí hư, nay huyết và khí đều tách rời bản sở tự mất chỗ dựa cho nên đều hư cả. Huyết khí trong lạc mạch và tôn mạch đều là vận tống đến kinh mạch cả, nếu huyết với khí lệch nhau là sẽ thành thực. Nếu huyết lệch với khí, theo kinh lạc mà nghịch lộ thời phát sinh bệnh «Đại quyết», triệu chứng là thỉnh linh tối tâm bỏ ngũ, giống như cách chết đột ngột, nếu khí huyết có thể phục hồi mà giảng xuống thì sống lại, không phục hồi là chết luôn.

Hoàng đế hỏi: Chứng thực từ đằng nào tới, chứng hư từ đằng nào tới. Xin Ngài giảng giải đạo lý vì sao hình thành hư thực ấy?

Kỳ Bá nói: Dương Kinh với Âm Kinh đều có du huyết dẫn nhập và hội hợp. Ví dụ: Khí huyết của dương kinh trồi rớt từ âm kinh, khí huyết của âm kinh dâng tràn ra ngoài, kiểu như vậy, âm dương sẽ được cân bằng để sung dưỡng cho hình vóc con người, mạch tượng 9 hậu cũng biểu hiện rập ràng nhất trí, như vậy gọi là người bình thường vô bệnh.

“ Khi tà khí xâm nhập làm hại người mà sinh bệnh, có sinh ra từ âm (Nội nhân) hoặc sinh ra từ dương (Ngoại nhân). Sinh ra từ dương là bị mưa gió lạnh nắng xâm vào, sinh ra từ âm là do ăn uống

không điều độ, sinh hoạt không nề nếp, khiến âm dương mất điều hòa mừng giận không tiết chế. Đây là những duyên cớ.

Hoàng đế hỏi : Gió mưa làm hại người là thế nào ?

Kỳ Bá đáp : Đổ là trước nó xâm nhập bì phu, sau rồi truyền vào tôn mạch, tôn mạch đầy rồi truyền tới lạc mạch, lạc mạch đầy rồi truyền tới kinh mạch lớn, huyết khí cùng chen chúc ở với tà khí, đình trệ ở khoảng da thừa phân nhục mạch tượng thể hiện cứng to, cho nên gọi thực chứng, thực chứng bên ngoài có vẻ cứng chắc đầy tràn, trên da dề không thể sờ mó vào hễ sờ mó vào là phát sinh đau nhức (chối nắn).

Hoàng đế lại hỏi : Hàn thấp làm hại người là như thế nào ?

Kỳ Bá đáp : Hàn thấp làm hại người, khiến cho da dề mất công năng co rút, bắp thịt lại chắc cứng, dinh huyết rít trệ mà trời nắng không thông thoáng, vệ khí tan tác, cho nên gọi là hư chứng. Hư thì quá bán là da nhão mà nhân vệ khí bất túc, nếu sờ mó vào thời làm cho khí nó đủ mà cảm thấy ấm áp, cho nên cảm thấy dễ chịu mà không đau (chịu nắn) Hoàng đế nói : Rất đúng.

Âm phận phát sinh thực chứng là thế nào ? Kỳ Bá nói : Vì dịp mừng giận không chừng đời thời âm khí sẽ nghịch lên, nghịch lên trên thì dưới hư, âm khí ở hạ bộ bất túc, dương khí cũng sẽ tẩu hợp cho nên gọi đó là thực chứng.

Hoàng đế hỏi : Âm phận phát sinh hư chứng là thế nào ? Kỳ Bá nói : Như vui mừng thái quá thời khiến nó hạ hãm (tuột xuống) bị ai thái quá sẽ có thể làm tiêu tan mất khí, khí tiêu tan thời huyết mạch sẽ bị rỗng không ; nếu còn ăn uống đồ sống lạnh, kiểu vậy là hàn khí đầy ập bên trong thời huyết vận hành rít trệ mà khí hao, cho nên gọi đó là hư chứng.

Hoàng đế nói : Kinh nói (1) dương hư thời sản sinh lạnh bên ngoài, âm hư thời sản sinh nóng bên trong, dương thịnh thời sản sinh nóng ngoài, âm thịnh thời sản sinh lạnh trong.

(1) Kinh : tặc cò kinh, sách kinh -thơ của đời cũ.

Tôi đã nghe qua giải thích này, nhưng không biết đạo lý sản sinh ra? Kỳ Bá nói: Các khí dương đều thụ khí ở thượng tiêu, công dụng của nó là ôn dưỡng ở bì phu tấu lý, giả sử hàn khí xâm nhập bên ngoài khiến khí của thượng tiêu không có thể thông đạt tới bì phu tấu lý, thời chỉ có khí lạnh ở ngoài, cho nên phát sinh chứng trạng lạnh run.

Hoàng Đế lại nói: Âm hư sản ra chứng nóng bên trong là thế nào? Kỳ Bá đáp: Khi làm lao động quá sức âm khí không đủ sức vận hóa của tỳ vị không khỏe, thượng tiêu không thể bốc mùi vị của cơm nước, hạ tiêu không thể hóa tinh ba của cơm nước, vậy khí uất át mà sản ra nhiệt, nhiệt khí xông khắp trong ngực, cho nên âm hư sẽ phát sinh chứng nóng bên trong.

Hoàng Đế lại hỏi: Dương thịnh sản ra chứng nóng bên ngoài là như thế nào? Kỳ Bá đáp: Do chỗ thượng tiêu không thông lợi thời khiến da dẻ chắc nịch mà tấu lý bế tắc, lỗ mồ hôi cũng sẽ bất thông, vệ khí không có thể phát tiết ra ngoài, cho nên sẽ phát ra chứng nóng bên ngoài.

Hoàng Đế lại hỏi: Âm thịnh sản ra chứng lạnh bên trong là như thế nào? Kỳ Bá đáp: Do khí lạnh nóng (quyết nghịch) nó hướng về bên trên, khí lạnh tích ở trong ngực mà không tiết xuống bên dưới, không tiết xuống dưới thời dương khí ôn hòa kém đi, rồi chỉ có khí lạnh lưu lại đó dễ gây trình trạng huyết dịch ứ trệ, huyết ứ trệ thời mạch đạo không thông sướng, mạch to lớn mà thấy hiện tượng sắc, cho nên thành chứng lạnh bên trong.

Hoàng Đế hỏi: Âm và Dương lệch nhau huyết với khí lệch nhau, lúc ấy bệnh đã hình thành rồi thì phương pháp châm phải như thế nào? Kỳ Bá đáp: Châm chữa bệnh chứng như thế, hãy châm vào kinh toại (1) ở định phận để chữa huyết, ở vệ phận để chữa khí, đồng thời phải căn cứ hình vóc khác nhau của mỗi người với khí hậu 4 mùa có khác để chọn lấy cách châm cao thấp ít nhiều ít cho thích đáng.

Hoàng Đế lại hỏi: Tà khí đã cùng huyết khí lệch nhau rồi, bệnh

(1) Kinh toại: Kinh mạch ngầm, địa đạo.

đã hình thành lúc ấy quy luật âm dương hỗ tương mất hẳn sự cân bằng, dùng bô pháp tả pháp thế nào cho phải? Kỳ Bá đáp: Pháp tả thực là đợi bệnh nhân hít hơi vào liền tiến kim làm cho kim và khí nhất tề vào trong, để khai phóng cho tà khí tiết ra ngoài môn hộ (cửa) rút kim ra lúc bệnh nhân thở hơi ra, khiến khí và kim cùng ra một lượt, tinh khí của người không thọ thương, tà khí sẽ nổi gót ra ngoài. Lỗ kim là môn hộ cho tà khí ra ngoài, không thể để nó bế tắc, nhưng để tà khí ra hết, lúc cần phải ngoáy cây kim để thông đường cho tà khí ra. Đó gọi là «Đại tả».

Khi rút kim ra cần thao tác nhanh khi kim ra, trước dùng ngón tay trái đè vào, kiểu như thế, tà khí gắng thịnh tự nhiên bị chế phục.

Hoàng Đế lại hỏi: Phương pháp bô hư phải làm thế nào? Kỳ Bá đáp: Khi cầm kim không nên lập tức châm vào ngay, mà trước cần an thần định chí, chờ khi bệnh nhân thở hơi ra mới châm kim vào, lỗ kim không dao động, làm cho cây kim tiếp xúc chặt chẽ với xung quanh, kiểu như thế tinh khí mới không bị tổn thương. Khi phát hiện đã đắc khí (1) thì nhanh chóng rút kim ra, rút kim ra phải là lúc hít hơi vào, khí vào mà kim ra, khiến cho bệnh tà không thể vào trở lại, bị lỗ kim tà khí tan hết mà bảo tồn được tinh khí của người bệnh. Gài kim chờ khí phải có thời gian nhất định, khi khí động thì rút kim ngay như thế luồng khí phụ cận không tan mất bởi lỗ kim tiết ra ngoài luồng khí ở xa có thể dẫn đến, đây gọi là «Bô pháp» với Tỳ mà bô khí. (2)

Hoàng Đế nói: Ngài nói về hư thực có 10 thứ đều sản sinh từ ngũ tạng, ngũ tạng chỉ có 5 nhánh kinh mạch mà nhân thân có 12 kinh mạch, mỗi kinh đều có thể sản sinh ra bệnh biến tại sao ngài chỉ nói một mình ngũ tạng? Và lại 12 kinh mạch đều liên lạc với 365 đốt xương, như các đốt nhất định là động đây tới kinh mạch, kinh mạch có bệnh lại đều có hư có thực nó tương hợp với hư thực của ngũ tạng là thế nào? Kỳ Bá đáp: 5 tạng với 6 phủ có quan hệ biểu lý, kinh lạc

(1) Đắc khí: Châm kim khi số tề, buốt, hít chặt, gọi là đắc khí.

(2) Bản dịch có bổ sung 40 dòng gồm phép Tả thực, bô hư của Nội kinh, cho rằng tác phẩm thiếu.

với ống xương đốt xương đều có bệnh chứng hư thực, tùy theo bệnh mà điều trị thích đáng, như bệnh ở mạch điều chỉnh ở huyết, bệnh ở huyết điều chỉnh ở lạc, bệnh ở khí phân điều chỉnh ở vệ khí; bệnh ở cơ nhục điều chỉnh ở khoảng giữa phân nhục; bệnh ở gân, điều chỉnh ở gân, bệnh ở xương điều chỉnh ở xương, nên đốt cây kim rồi châm chỗ bệnh, với sự co rút của bệnh chứng cân tỷ; như bệnh ở xương có thể dùng hỏa châm (1) hoặc dùng thuốc đun nóng mà chườm vào chỗ bệnh; như bệnh nhân không biết đau ở đâu thì châm 2 mạch Dương khiếu Âm khiếu: Như mình mẩy có đau mà mạch tượng 9 hậu không thấy bệnh thì dùng phép châm chéo (mậu thích); như đau nhức bên trái mà mạch bên phải thấy có dấu hiệu bệnh là phải dùng phép cự thích (2) cho nên phải cẩn thận soát xét mạch tượng 9 hậu của bệnh nhân nhiên hậu mới châm, kiểu như thế kỹ thuật châm cứu mới hoàn bị.

16. MẬU THÍCH LUẬN/63

Hoàng đế hỏi: Ta nghe nói có một phép «Mậu thích» nhưng cứu cánh không biết ý nghĩa của nó thế nào gọi là Mậu thích? Kỳ Bá đáp: Khi bệnh tà xâm nhập nhân thể, trước hết xâm nhập ở lông da, nếu như ở lý đó không đi, sẽ tiến vào tên lạc, lại ở lý không đi thì sẽ tiến vào lạc mạch, nếu như lại ở lý không đi nữa, khi ấy sẽ tiến vào kinh mạch, bên trong liên hệ với 5 tạng trời chảy đến trường vụ, nếu âm kinh dương kinh đều cảm thụ tà khí ấy thì 5 tạng sẽ thọ thương, đây là tà khí trước xâm nhập từ lông da, rồi cực tiến vào tới tầng lớp 5 tạng. Trong tình huống như vậy, cần phải trị vào kinh huyết đây là phép châm thích.

Giả như tà khí xâm nhập ở lông da lại đến tên lạc, khi ấy tà khí ở lý không đi, do chỗ bế tắc lạc mạch mà trời chảy không thông, tà khí không thể truyền vào kinh mạch, khi ấy sẽ chảy tràn sang Đại lạc mà phát ra bệnh biến khác thường. Lúc tà khí tiến vào Đại lạc rồi, từ bên trái tiến đến sẽ chảy suốt sang bên phải, từ bên phải tiến đến sẽ chảy suốt sang bên trái, thỉnh thoảng có lên có xuống có qua

(1) Hỏa châm: Châm kim vô rồi dùng lửa hơ cho kim nóng lên.

trởi qua phải, nhưng lại không thể nhiều loạn đến kinh mạch, chỉ theo đại lạc mà trời chảy khắp chân tay, tà khí trời chảy suốt không có chỗ ngừng, cũng không trời chảy vào kinh du, cho nên bệnh khí bên trái mà lại thấy chứng bên phải, bệnh bên phải mà lại thấy chứng bên trái, cần phải châm chéo, đau bên này châm bên kia mới có thể trúng vào tà, phương pháp như thế gọi là «Mậu thích».

Hoàng đế hỏi: Ta muốn nghe Ngài giảng giải về Mậu thích, tại sao đau bên trái châm bên phải là ngược lại với phép cự thích khác biệt ra sao? Kỳ Bá nói: Khi tà khí xâm nhập đến kinh mạch tà khí thịnh bên trái ảnh hưởng đến bên phải mà phát bệnh, tà khí thịnh bên phải ảnh hưởng đến bên trái mà phát bệnh, nhưng cũng có khi xê dịch nhau, bên trái đau chữa khỏi mà bên phải đã bắt đầu có bệnh. Kiểu như thế, nhất định phải áp dụng phép Cự thích (1). Nhưng vận dụng phép cự thích nhất định là phải tà khí trúng kinh mạch, quyết không phải là vận dụng khí tà khí ở lý tại lạc mạch. Bởi vì chỗ đau của lạc mạch khác với chỗ đau của kinh mạch cho nên gọi là «Mậu thích».

Hoàng đế hỏi: Xin cho biết Mậu thích là thế nào, phương pháp vận dụng ra sao? Kỳ Bá đáp: Sau khi tà khí xâm nhập vào Lạc mạch của kinh tức thiếu âm thận khiến người đột nhiên đau tim, cho đến bụng trướng, ngực sườn đầy tức khó chịu, nếu bệnh nhân không có chứng tích tụ thì châm vào huyết Nhiên cốc cho ra máu. Thời gian chừng ăn xong bữa cơm là khỏi, nếu không khỏi lại phải chọn dùng phương pháp mậu thích, bệnh bên trái châm bên phải, bệnh bên phải châm bên trái. Bệnh mới phát tuy không khỏi liền tay, bất quá 5 ngày là khỏi hẳn.

Tà khí xâm nhập Lạc mạch của kinh thủ thiếu dương tam tiêu khiến cho người phát sinh đau tê tắc họng, lưỡi co, miệng khô, trong lòng phiền muộn. Phía ngoài cẳng tay nhúc nhích không thể gơ cao đến đầu, cần phải châm vào huyết Quan xung ở đầu ngón tay áp phía ngón út cách móng tay một lá hẹ mới huyết châm một lần, người

(1) Cự thích: Xem vào thiên 18. Chuyên đề sec. trang 46.

manh khỏe sẽ khỏi ngay ; Ông già bà lão cũng bắt quá chừng 15 phút là tốt, bệnh bên phải châm bên trái và ngược lại, giả sử là bệnh mới mắc, thời gian vài ngày cũng khôi phục bình thường.

Tà khí xâm phạm lạc mạch của kinh Túc quyết âm can khiến cho người phát sinh bệnh sán khí bỗng nhiên đau đớn dữ, châm vào huyết Đại đôn trên đầu ngón chân cái chỗ tiếp giáp nhau giữa móng chân và thịt mỗi bên tả hữu đều châm một lần, đàn ông thì khỏi tức khắc, đàn bà cũng vài khắc cũng đỡ nổi, nếu không kiến hiệu sẽ châm theo kiểu Mậu thích đau bên tả chân bên hữu và ngược lại.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của Túc thái dương bàng quang khiến cho người đau gáy đau vai, châm vào huyết Chí âm ở ngón chân út trên móng chỗ giao tiếp với phần thịt mỗi bên đều châm một lần, đỡ lập tức, nếu không đỡ thì châm vào huyết Kim môn ở dưới mắt cá ngoài. Đầu châm 3 lần đau bên này châm bên kia và ngược lại, thời gian ăn xong một bữa cơm là kiến hiệu.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của kinh Thủ dương minh đại trường khiến cho người phát sinh đầy hơi ở trong ngực, sườn thở đau xót hông khó chịu, trong ngực phát nóng, châm vào huyết thương dương ở ngón tay trở phía ngón cái chỗ trên móng cách móng bằng bề rộng lá ngón đều châm một lần, đau bên này châm bên kia và ngược lại, thời gian ăn xong một bữa cơm là sẽ khỏi.

Tà khí xâm nhập lạc mạch kinh Thủ quyết âm tâm bào khiến cho người phát sinh chứng trạng đau đớn nơi cánh tay và bàn tay, khớp cườm tay (cổ tay) không co lại được, phải châm vào phía sau khớp cườm tay, trước dùng ngón tay ấn chặt vào chỗ đau rồi sau sẽ châm kim vào, về số lần châm này là căn cứ theo tuần trăng tròn khuyết làm tiêu chuẩn, ngày đầu tháng châm một lần, ngày 2 châm 2 lần, cứ mỗi ngày thêm một lần cho đến 15 lần là thôi, đến 16 châm giảm một lần, 17 giảm 2 lần...

Tà khí xâm nhập từ mạch Dương kiều/chân. Khiến cho người

(1) Sán khí: Chỉ bệnh từ trong người như sớ vật số thời ra, phần nhiều kèm có chứng đau hơi.

phát sinh đau mắt, khởi đầu ở khoẻ mắt trong. Châm vào huyết Thân mạch chỗ dưới mắt cá ngoài ước 1/2 thốn, đau bên này châm bên kia, và ngược lại, đều châm 2 lần, thời gian đi được 10 dặm đường (1) là khỏi.

Người do té ngã, máu ú đọng lại trong nhân thể khiến cho bụng phình trương bí đái bí ỉa, lúc ấy cần cho uống thuốc xô trước, do sau khi té ngã, bên trên thì kinh mạch Quyết âm, bên dưới lạc mạch của Thiếu âm đều bị tổn thương, cần phải châm vào mạch máu trước huyết Nhiên cốt dưới mắt cá trong cho chảy máu, và châm huyết Xung dương chỗ động mạch trên mu bàn chân. Nếu không kiến hiệu lại phải châm huyết Đại đôn trên chòm lông chũm (tam mao) ngón chân cái, đau bên này châm bên kia đều một lần cho chảy máu, khỏi tức khắc, nếu có hiện tượng kinh sợ không vui cũng làm cách châm như tiền đã nói.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của kinh Thủ dương minh Đại trường khiến cho người điếc tai có lúc nghe được, có lúc mất hẳn thính giác, châm huyết Thương dương ở ngón tay trở phía ngón cái chỗ trên móng cách móng bằng bề rộng lá họ, điếc bên phải châm bên trái và ngược lại, đều châm lần nghe được ngay; nếu không kiến hiệu thì châm Trung xung ở trên móng ngón tay giữa chỗ móng và phần thịt giao nhau, lập tức có thể nghe được — Nếu hoàn toàn mất hẳn thính giác do lạc khí đã tuyệt thì không thể dùng châm kim mà chữa, giả sử trong lỗ tai thỉnh thoảng ù ù như tiếng gió thổi (ù tai) cũng có thể chọn dùng liệu pháp kê trên làm vài lần đau bên này châm bên kia và trái lại.

Bệnh Tý (tê thấp) đau nhức từng lúc không cố định chỗ nào, cứ châm vào giữa chỗ đau căn cứ theo tuần trăng tròn khuyết mà định số lần (xem mục Thủ quyết âm tâm bào trên, trang 42--10 ↑) nhưng châm kim phải tùy theo tà khí thịnh suy, chứng hậu nặng nhẹ để xác định số lần; nếu sử dụng số lần châm kim vượt quá số ngày thời có thể gây chính khí hao tán, nếu như số ngày phải châm không đạt thời bệnh khí không thể tả được. Đau bên này châm bên kia và ngược lại, đợi bệnh

(1) Diện Cương: Một dặm đường người xưa quy định kiến ngu như sau (thấy con trâu bằng con chó), không ước 800 mét.

đờ thì thôi chắm; nếu lại không đờ, vẫn dùng cách chắm như trên. mồng một chắm một lần, mồng hai chắm 2 lần, cứ mỗi ngày thêm một lần đến 15 thì được 15 lần, 16 thì giảm một lần còn 14 và tiếp tục.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của Túc dương minh vy khiến cho người sờ mũi, chảy máu mũi, làm răng trên lạnh, chắm vào huyết Lệ đòai ở ngón chân trở phía ngón cái nơi móng và thịt giao nhau. Đau bên này chắm bên kia và ngược lại, mỗi bên chắm một lần.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của kinh Túc thiếu dương đờm, khiến cho người đau sườn không thờ được, hotoát mồ hôi, chắm vào huyết Khiếu âm ở đầu ngón chân út phía ngón áp chẻ giữa móng và thịt giao nhau, mỗi bên một lần, chứng tức thờ khỏi ngay, chứng toát mồ hôi cũng hết tức khắc, nếu có ho thì chú ý vấn đề ăn mặc cho ấm áp, ước một ngày có thể cở, như không kiến hiệu thì chắm chéo : đau bên này chắm bên kia và ngược lại bệnh có thể khỏi, nhưng nếu không khỏi lại chiếu theo phương pháp trên đề chắm.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của kinh Túc thiếu âm thận khiến người phát sinh đau họng không ăn uống được, thường hay nổi giận, hơi quạt lửa trên dạ dày, chắm huyết Dũng tuyên ở gang bàn cẳng mỗi bên chắm 3 lần cộng 6 lần kiến hiệu lập tức, nếu không kiến hiệu thờ chắm chéo, giả như họng sưng đến mức nhỏ một giọt nước không xuống miệng trào bọt dãi, tự mình không thờ phun ra được, chắm ngay vào huyết Nhiên cốc ở phía trước xương thuyền cho ra máu, lập tức đờ ngay nếu không đờ thì tiến hành chắm chéo.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của kinh Túc thái âm tỳ khiến cho người đau lưng đau vắt tới bụn- dưới, thẳng tới xương sườn non, không thờ thờ được, nên chắm huyết Hạ liêu ở khớp xương cồng, dọc cột sống vạch ra 2 bên trên bắp thịt đó là du huyết vùng eo lưng, số lần chắm nhiều hay ít, cứ theo tuần trăng tròn khuyết như trên mà quyết định, rút kim ra là kiến hiệu ngay.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của kinh Túc thái dương bàng quang làm cho người co rút vùng lưng tức dệi tới xương sườn, chắm bắt đầu từ gáy cặp 2 bên xương sống, nơi nào kiến thấy đau thì chắm ở cạnh đó 3 lần hết ngay.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của kinh Túc thiếu dương Đờm làm cho người phát đau ở trong vùng móng, đôi về không thể cử động được, dùng hào châm châm ở huyết Hoàn khiếu, nếu lạnh lắm thì lưu kim thời gian lâu, số lần châm kim cứ theo tuần trăng khuyết tròn mà ấn định, kiểu hiệu ngay.

Chữa bệnh ở các kinh, cứ châm vào các nơi có kinh mạch đi qua chưa sinh bệnh mà bệnh biến phát sinh chỗ lạc mạch thì được dùng cách châm chéo (Mậu thích). Chứng tai điếc, châm huyết Thương dương của lạc mạch Thủ dương minh, không kiến hiệu thì châm thích cung chỗ lạc mạch của kinh Thủ dương minh đi qua.

Bệnh sâu ăn răng, châm huyết Thương dương của Thủ dương minh, như không kiến hiệu thì châm Ngâm giao cho dương minh đi trong răng, sẽ kiến hiệu ngay tức khắc.

Tà khí xâm nhập đến trong giữa 5 tạng làm cho người bị bệnh, do kinh mạch mà dẫn tới cơn đau nhức, lúc đau hết hết đau, cứ theo tình huống bệnh, tiến hành châm chéo trên các móng tay móng chân chọn các lạc mạch có huyết dịch uất kết chích cho chảy máu, cách ngày châm một lần, một lần không đỡ, thì châm 5 lần sẽ đỡ.

Kinh mạch Thủ dương minh có bệnh mà tà khí truyền chéo dẫn lên răng phát sinh triệu chứng môi và răng lạnh nhức, xem các kinh mạch ở mu bàn tay chỗ nào có máu ứ thì chích cho chảy máu, để xì ra bớt tà khí, nhiên hậu châm vào huyết Nội đình với huyết Thương dương ở cạnh ngón tay cái phía ngón trở, đều châm một lần đỡ ngay tức khắc, bệnh bên phải châm bên trái và ngược lại (châm chéo)

Tà khí tiến vào tới các lạc mạch Thủ thiếu âm, Túc thiếu âm, Thủ thái âm, Túc thái âm, Túc dương minh, lạc mạch của 5 kinh đều hội tụ ở giữa tai và quanh quất góc trán trên tai trái, giả sử toàn bộ mạch khí của 5 tạng suy kiệt, sẽ làm chấn động kinh mạch của toàn thân, hình thể mất hết tri giác, như thấy ma có khác, có người gọi là thi quyết lúc bấy giờ phải chích vào huyết Âm bạch tai bên trong ngón chân cái cách móng chân bằng bề ngang lá hẹ, sau mới châm vào huyết Dũng tuyền ở gang bàn cẳng, lại chích vào huyết Lệ đài ở trên móng chân giữa, kế đó lại châm huyết Thiếu thương, ở ngón tay cái phía trong

cách móng bằng bề ngang lá họ, Trung xung của Thủ quyết âm, Thâm môn của Quyết âm đều châm một lần, nếu không kiến hiệu lại dùng ống trúc thổi 2 tai của bệnh nhân, nắm 2 chòm tóc mai ở góc trán cất lấy một tấc đem đốt cháy nghiền nhỏ hòa với rượu để cho uống, nếu bệnh nhân hoàn toàn mất hẳn tri giác mà không ăn uống được thì đem rượu rót vào mõm là có thể cứu sống được.

Về số lần châm trước hết phải lần theo kinh mạch, xét kỹ thuộc hư hay thực, mà quyết định thích đáng để điều trị, nếu kinh huyết không điều thì cần cứ theo kinh mạch mà dùng phép cự thích để chữa, nếu như có nhức nhối mà kinh mạch không có biến đổi, thì dùng cách châm chéo, lại phải xem trên da có chỗ nào ứ máu hay chằng, nếu có lại càng phải chích toàn bộ để gây chảy máu đấy tức là phương pháp châm chéo («Mậu thích») vậy.

17. KINH THÍCH LUẬN

Kỳ Bá đáp : Tà khí xâm nhập nhân thể trước hết ở lông da, ở lý đó mà không đi thì truyền tới tôn lạc, ở lý đó không đi thì sẽ truyền vào lạc mạch, ở lý đó không đi sẽ truyền vào kinh mạch, trong ăn thăng vào 5 tạng, tỏa ra trường vụ làm cho âm dương đều cảm phải tà khí, 5 tạng đều bị tổn thương. Đó là trình tự tà khí từ ngoài lông da vào tận đến 5 tạng, như thế thì cách chữa phải châm vào kinh nào mắc bệnh (1) và số lần châm trước phải xem kinh bị bệnh đó để lần dò, xét kỹ hư thực để điều chỉnh, nếu không điều hòa nên châm vào kinh nào bị bệnh, không thực không hư thì cũng châm vào huyết của bản kinh.

18. CỰ THÍCH LUẬN

Cự thích là châm ở kinh mạch lớn, Mậu thích là châm vào lạc mạch, đó là sự khác nhau.

Kỳ Bá nói: Đau bên trái mà mạch bên phải bệnh thì dùng phép cự thích.

Tà khí xâm nhập đường kinh, nếu bên trái thịnh thì bên phải bệnh, bên phải thịnh thì bên trái bệnh, cũng có khi đôi đời bên trái

(1) Xem lại đầu thiên 16 Mậu thích, trang 40.

đau chưa lành mà mạch bên phải bệnh. Như thế phải dùng phép cụ thích để châm trúng vào kinh, không phải châm ở lạc mạch.

19. THỦ TỨC ÂM DƯƠNG LƯU CHỦ LUẬN

Kỳ Bá đáp : 2 tay 2 chân con người đều có 3 mạch âm 3 mạch dương hợp lại là 12 kinh mạch.

- 3 kinh âm tay, từ ngực chạy ra tay.
- 3 kinh dương tay, từ tay chạy lên đầu.
- 3 kinh dương chân từ đầu chạy xuống chân.
- 3 kinh âm chân, từ chân chạy vào bụng.

Lạc mạch trôi chảy, chu lưu không bao giờ ngừng, cho nên kinh mạch để vận hành khí huyết lưu thông âm dương, dinh dưỡng thân thể, khởi đầu từ trung tiêu rót vào Thủ thái âm và Thủ dương minh, Dương minh rót vào Túc dương minh và Túc Thái âm, Thái âm rót vào Thủ thiếu âm và Thủ Thái dương, Thái dương rót vào Túc thái dương và Túc Thiếu âm, Thiếu âm rót vào tay.

Cụ Thích là châm vào kinh mạch, Mậu thích là châm vào Lạc mạch. Đây là chỗ phân biệt. Kinh tâm rót vào Tiểu âm, kinh Thiếu dương rót vào Túc thiếu dương Quyết âm, từ Túc quyết âm lại chạy trở về Thủ Thái âm, khi ấy thường khởi điềm từ sáng sớm, ứng với đồng hồ nước (1) 1 ngày 1 đêm là 100 khác, ngày đêm vận hành cùng độ với trời (tự nhiên giới) hết vòng lại trở lại từ đầu.

Lạc mạch là những nhánh nhỏ của kinh mạch đi tách ra để liên lạc với 12 kinh mạch của mỗi kinh là do lạc mạch giao qua kinh khác mà sự giao lưu của kinh khác cũng là do lạc mạch nó truyền chảy lưu khắp không lúc nào ngừng.

12 kinh đều có lạc mạch, giống như sông Trường giang, sông Hán có sông Đà sông Tiền. Lạc mạch truyền chảy tới kinh khác cũng giống như sông Đà sông Tiền tiếp dẫn nước chảy về các sông khác, thế nên chi mạch của Thủ thái âm từ sau cườm tay đổ ra đầu ngón tay trở để giao tiếp với kinh mạch Thủ dương minh. Chi mạch của Thủ dương minh từ hóm vai đi lên cặp theo miệng mũi mà giao tiếp với

(1) Đồng hồ nước : Xem kỹ trang 49 sau.

Kinh mạch Túc dương minh. Chi mạch của Túc dương minh từ mu bàn chân ra tới đầu ngón cái để giao tiếp với kinh Túc thái âm. Chi mạch Túc Thái âm từ dạ dày đó lên cơ hoành (chéng đờng) rớt vào giữa tâm đờ giao tiếp với kinh Thủ thiếu âm. Thủ thiếu âm thì ngay từ huyết Thiếu xung của bản kinh mà giao tiếp với kinh Thủ Thái dương, không nhờ đờng nhánh là vì tâm là vị lãnh tụ nơi phát ra lệnh. Chi mạch của Thủ thái dương tách ra từ trên gò má đi đến khoe trong mắt mà giao tiếp với Túc Thái dương. Chi mạch của Túc thái dương từ 2 bên trong cánh tay nhánh ra, xuống hợp lại tại giữa nhuon (khoeo) đi xuống mé ngoài đầu ngón chân út để giao tiếp với kinh Túc thiếu âm. Chi mạch của Túc thiếu âm từ phở ra rớt vào trong ngực mà giao tiếp với kinh Thủ Quyết âm; Chi mạch của Thủ quyết âm từ trong bàn tay lần theo ngón áp phía ngón út tới đầu ngón đờ giao tiếp với kinh Thủ thiếu dương, Chi mạch của Thủ thiếu dương từ sau tai tới khoe mắt ngoài mà giao tiếp với kinh Túc thiếu dương. Chi mạch của Túc thiếu dương từ mu chân ra nơi móng ngón chân cái chỗ chòm lông chũm (tam mao) mà giao tiếp với kinh Túc quyết âm. Chi mạch của Túc quyết âm từ can tách ra, xuyên qua cơ hoành (chéng đờng) đi lên đờ vào phở mà giao tiếp với Kinh Thủ thái âm.

Trong một ngày đêm khởi đầu từ giờ Dần, dinh vệ vận hành trong người đợc 50 đợ, khí trong toàn thân vận đợc 13500 hơi thở, mạch vận đợc 180 triệu, khí huyết vận hành, âm dương lưu thông ngày đêm lưu hành cùng độ số với tự nhiên giới, hết lượt rồi trở lại từ đờ.

20. VỆ KHÍ HÀNH LUẬN

Hoàng đế nói : Vệ khí trong người lên xuống qua lại, không cứ kỳ hạn, đợi khí mà châm có đợc không? Bá Cao đợc : Phân ra có nhiều ít, ngày có ngắn dài, xuân hạ thu đông đều có phân rành, thế nên lấy lúc sáng sớm làm đờu mỗi lấy lúc nửa đờm (giờ Tý) làm khởi đờu. Vì vậy 1 ngày 1 đêm theo đờ g hờ nước chia làm 100 khắc, 25 khắc là số của nửa ngày, cứ như vậy mãi không bao giờ ngừng.

↳ Khi mặt trời lặn liền nghỉ đờu lấy làm đờu mỗi (kỳ) mà châm, chờ đợi giờ bệnh theo kỳ mà hết. Nếu lỡ cơ trái bước thì trầm bệnh đờu

không chữa được, cho nên nói rằng: Châm chứng thực là đón khí mới đến, châm chứng hư thì châm vào lúc khí đã đi. Đó là nói trong khí khí còn hay mất nên chờ đợi sự hư thực mà châm. Chờ đợi khí tại bộ vị mà châm gọi là gặp thời cơ. Bệnh ở 3 kinh dương phải chờ đợi khí ở phần dương mới châm. Bệnh tại 3 kinh âm cũng phải chờ đợi khí ở phần âm mới châm.

Đồng hồ nước chảy xuống 1 khắc, khí người ta ở tại Thái dương. Chảy xuống 2 khắc khí ở Thiếu dương. 3 khắc khí ở Dương Minh. 4 khắc khí ở phần âm. 5 khắc khí ở Thái dương. 6 khắc khí ở Thiếu dương. 7 khắc khí ở Dương minh. 8 khắc khí ở tại phần âm. 9 khắc khí ở Thái dương. 10 khắc khí ở Thiếu dương. 11 khắc khí ở Dương minh. 12 khắc, khí ở tại phần âm. 13 khắc, khí ở Thái dương. 14 khắc, khí ở Thiếu dương. 15 khắc khí ở Dương minh. 16 khắc, khí ở phần âm. 17 khắc, khí ở Thái dương. 18 khắc, khí ở Thiếu dương. 19 khắc, khí ở Dương minh. 20 khắc, khí ở phần âm. 21 khắc, khí ở Thái dương. 22 khắc, khí ở Thiếu dương. 23 khắc, khí ở Dương minh. 24 khắc, khí ở phần âm. 25 khắc, khí ở Thái dương. Đó là độ số của nửa ngày.

Từ sao Phòng tới sao Tất là 14 trạm, đồng hồ nước chảy xuống 50 khắc Mặt trời đi nửa độ, quanh về I trạm, nước chảy xuống 3 khắc với 4/7 khắc.

Đại yếu nêu: Luôn luôn mặt trời ghé ở các trạm, khí con người ở kinh Thái dương. Thế nên mặt trời đi I trạm, khí con người đi ở 3 kinh dương, lưu hành cùng với phần âm, luôn luôn như thế không bao giờ ngừng. Trời với đất cùng một mối, tuy lẫn lẫn lộn lẫn nhưng đi hết lượt rồi trở lại đầu. Trong 1 ngày đêm đồng hồ nước chảy xuống đúng 100 khắc.

21. CHÂN YẾU KINH CHUNG LUẬN/16

Hoàng đế hỏi: Sự trọng yếu của việc chẩn đoán như thế nào? Kỳ Bá đáp: Cái trọng yếu là ở qua hệ hồ trong giữa Thiên, Địa, Nhân như:

Tháng giêng, tháng hai, thiên khí mới bắt đầu có khí tượng thăng phát, địa khí mới bắt đầu mạnh động, nhân khí tại can.

Tháng 3, 4, thiên khí đang lúc thịnh vượng, địa khí đang sung mãn mà muốn đơm hoa kết quả, nhân khí ở tại tỷ.

Tháng 5, 6, thiên khí cực thịnh, địa khí bốc lên, nhân khí ở vùng đầu.

Tháng 7, 8, Âm khí bắt đầu phát sinh hiện tượng se sắt, nhân khí tại phế.

Tháng 9, 10, Âm khí thịnh dần, bắt đầu có băng giá, địa khí theo đó mà bế tàng, nhân khí ở tâm.

Tháng 11, 12, Băng giá càng dữ mà dương khí ẩn tàng, địa khí đóng chặt, nhân khí tại thận.

Do chỗ nhân khí cùng với thiên địa khí đều tùy thuộc âm dương mà thăng trầm cho nên châm pháp vào ngày mùa xuân cần châm du huyết của kinh mạch với phân nhục tấu lý thích cho chảy máu rồi thôi, nếu bệnh hơi nặng thì cần lưu kim, cho kinh khí nó truyền đạt khắp rồi rút kim, bệnh hơi nhẹ có thể tạm lưu kim đợi kinh khí nó chạy một vòng là có thể rút kim.

Châm pháp ngày mùa hè cần châm vào Du huyết của tôn lạc cho chảy máu rồi thôi, làm cho tà khí giải tán hết, sẽ dùng ngón tay bị: lỗ kim chờ kinh khí nó vận hành một vòng trong giây lát, bệnh khí nhất định tiêu hết rồi khỏi.

Châm pháp ngày mùa thu cần phải châm bì phu, thuận theo các số thịt mà châm, bất luận là thượng bộ hay hạ bộ đều dùng phương pháp như thế, quan sát thần sắc chuyển biến thì thôi.

Châm pháp ngày mùa Đông phải châm Du khiếu sâu trong khoảng phân nhục, bệnh nặng có thể châm thẳng vào sâu, bệnh nhẹ lấy ngón tay đè trên huyết cho khí tan đi.

Xuân Hạ Thu Đông đều có cách châm thích đáng, nên cầu cứ theo mùa mà xác định bộ vị châm.

Nếu mùa Xuân mà châm vào bộ vị mùa Hè sẽ làm tổn hại tâm khí, tâm chủ mạch, tâm khí thọ thương có thể làm rối loạn mạch mà khí sẽ kém yếu, tà khí trở lại thâm nhập, dầm ngấm trong xương tủy, sẽ rất khó chữa. Tâm hỏa hơi kém, hỏa không sinh thổ làm cho người ngại cơm không muốn ăn uống, mà còn kém hơi nữa.

Mùa Xuân mà chăm vào bộ vị mùa thu, sẽ làm tổn hại phế khí, bệnh mùa Xuân tại can, phát sinh gân rút khí nghịch, tà khí vi chăm lâm mà nó quanh quất ở phế, thời lại sinh ho, bệnh không khỏi, can khí tổn thương làm cho người thỉnh thoảng kinh sợ, phế khí tổn thương lại làm cho người muốn khóc ;

Mùa Xuân mà chăm vào bộ vị mùa Đông khiến làm tổn thận khí làm cho tà khí lâm sâu vào nội tạng, làm cho người trướng đầy, chẳng những bệnh không khỏi, can khí ngày càng tổn thương, mà làm cho người muốn nói nhiều lời.

Mùa Hè mà chăm vào bộ vị mùa Xuân, sẽ làm tổn can khí bệnh không thể khỏi, lại làm cho gân sức bãi hoại; mùa Hè mà chăm vào bộ vị mùa Thu, sẽ làm tổn phế khí bệnh không khỏi lại làm cho tổn phế khí mà tất tiếng. Trong lòng không muốn nói, phế kim thọ thương, thận mất sở dưỡng cho nên thận hư mà tự nhiên nớp nớp sợ như có người sắp đến bắt ; mùa Hè mà chăm vào bộ vị mùa Đông, làm tổn thận khí, bệnh không khỏi lại làm cho tinh không hóa khí mà kém hơi, thủy không hàm dưỡng Mộc, mà thường hay nổi giận.

Mùa Thu mà chăm vào bộ vị mùa Xuân sẽ làm tổn can khí bệnh không khỏi lại làm cho huyết khí nghịch lên thôn thức không yên kiêu như có mối tình bất ổn ; mùa Thu mà chăm vào bộ vị mùa Hè, làm tổn tâm khí bệnh không khỏi tâm khí bị tổn thương, hỏa không sinh thổ lại khiến người ham nằm, tâm không tàng thần lại hay chiêm bao ác mộng ; mùa Thu mà chăm vào bộ vị mùa Đông làm tổn thận khí bệnh không khỏi lại làm cho thận không bế tàng huyết khí tan bên trong, thỉnh thoảng phát lạnh.

Mùa Đông mà chăm vào bộ vị mùa Xuân sẽ tổn can khí, bệnh không khỏi, can khí kém, hỏa không tàng nạp khiến cho người mệt mỏi mà ngủ không yên giấc rồi sẽ ngủ yên, lại có hình trạng như mất thấy sự vật ; mùa đông mà chăm vào bộ vị mùa Hè khiến làm tổn tâm khí, bệnh không khỏi lại khiến cho mạch khí tiết lộ ra ngoài mà tà khí bế lấp ở mạch, phát ra các chứng tế ; mùa Đông mà chăm vào bộ vị mùa Thu khiến tổn phế khí, bệnh không khỏi hóa nguyên bị thương làm cho người thường hay khát nước.

22. THÍCH CẨM LUẬN/52

Hoàng Đế hỏi : Xin hỏi bộ vị nào nên cấm châm ? Kỳ Bá nói :
tạng đều có chỗ xung yếu có thể gây tai biến không thể không chú ý.

— Can khí thăng lên, phát ra ở mặt bên trái.

— Phế khí hạ giáng, tác dụng ở mặt bên phải.

— Tâm tạng điều tiết dương khí bên ngoài.

— Thận khí quản lý âm khí nội bộ.

— Tuy tạng có công năng vận hóa vận tổng tinh ba com nước
để dinh dưỡng các tạng khác.

— Vx, là bộ phận dung nạp và tiêu hóa đồ ăn uống (cái chợ).

— Mặt trên cơ hoành (chên dưng) có duy trì 2 trạng trêa phổi/
sinh mệnh.

— Đốt xương sống thứ bảy vạch ra có tâm bào lạc, chỗ ấy khi
châm kim cần phải tránh đừng động tới. Giả như tổn hại tới bấy nhiêu
bộ vị xung yếu ấy là có nguy hiểm, cho nên nói tuân thủ mấy cái cấm
kỵ ấy là có phước trái lại là sẽ mang tai họa.

Châm nhầm vào tim, chừng 1 ngày là chết, biến động là chứng
hối hơi.

Châm nhầm vào gan, chừng 5 ngày là chết, biến động là chứng
nổi năng huyền thuyên.

Châm nhầm vào thận, chừng 6 ngày sẽ chết, biến động phần
nhiều là bất hơi nhảy mũi.

Châm nhầm vào phổi, chừng 3 ngày sẽ chết, biến động là chứng
ho sặc.

Châm nhầm vào tỳ, chừng 10 ngày sẽ chết, biến động là chứng
hay puốt.

Châm nhầm vào đờm một ngày rười chết, biến động là chừng
ưa ói không ngừng.

Châm nhầm vào đại huyết quản trên mu chân sẽ chảy máu
không ngừng mà chết mất.

Châm vùng mặt nhằm làm tổn thương mạch nổi ngoài da (lỵ
mạch) có khi khiến đui mù.

Châm vùng đầu, châm nhằm vào huyết Não hộ, sâu đến não tủy khiến cho người chết tức khắc.

Châm nhằm vào kinh mạch dưới lưỡi khiến ra máu không ngừng, khiến câm không thề nói được.

Châm nhằm vào các lạc mạch rải rác dưới chân, máu đọng ở trong thời sưng tại chỗ.

Châm huyết ủy trung quá sâu, nhằm vào đại mạch, khiến cho người té xỉu, mặt mày tái ngắt.

Châm huyết khí nhai nhằm vào mạch máu, máu uất tụ ở trong, bắp chân sẽ sưng trướng.

Châm vào khe hở cột sống nhằm tòn đến tủy, sẽ phát sinh chứng trạng gù lưng, (còng lưng).

Châm huyết nhũ trung tòn thương đến bầu vú phát sưng trướng, vỡ mủ bấy nát từ bên trong.

Châm chính giữa hóm vai (khuyết bồn) rất sâu khiến phế khí tiết lọt ra ngoài làm cho người phát suyễn thở ho nghịch khó thở.

Châm vào trầy tay (gò kim tinh) rất sâu thời phát sinh sưng trướng tại chỗ.

Châm huyết Khách chủ nhân quá sâu nhằm tòn hại đến lạc mạch, mủ sinh ra ở đáy lỗ tai, sinh điếc.

Châm vùng bán chên đầu gối chảy nước dịch ra thành què.

Châm đường kinh mạch thủ thái âm nhỏ tòn thương mạch máu chảy máu quá nhiều, chết ngay.

Châm đường kinh mạch túc thiếu âm, khiến thận khí càng hư mà ra máu phát ra chứng trạng lưỡi vận động khó khăn, khó nói.

Châm ở ngực quá sâu, thương tòn tới phế phát ra các chứng suyễn nghịch khó thở phải ngửa lên mà thở.

Châm ở khuỷu quá sâu (cùi chỏ) khí bèn kết tụ tại chỗ khiến tay thành cẳng vá không co duỗi được.

Châm quá sâu ở bộ vị bên trong dưới háng ba tất khiến cho người đái ỉa không nín được.

Châm quá sâu ở kê sườn dưới nách khiến cho người phát ho.

Châm quá sâu ở bụng dưới lỏng bong bóng khiến cho đi đại nó chảy vào trong xoang bụng mà thành bụng dưới trương đầy.

Châm quá sâu ở bắp chuối làm sưng lên.

Châm ở trên xương hổ mắt tổn thương đến mạch lạc, sẽ chảy nước mắt không ngừng, thậm chí hết thấy đường.

Châm trong khớp xương khiến thể dịch nó tràn ra ngoài là không thể co duỗi vận động được.

Chớ châm cho người quá say, châm sẽ làm cho người ấy khí huyết rối loạn.

Chớ châm cho người đang giận dữ, châm sẽ bị khí nghịch.

Chớ châm cho người quá nhọc mệt.

Chớ châm cho người mới ăn no.

Chớ châm cho người quá đói, quá khát.

Không châm ở những người quá sợ.

Mới nhập phòng chớ châm, đã châm không nên nhập phòng.

Đã say chớ châm, châm rồi không uống rượu say.

Mới giận chớ châm, đã châm không được giận.

Mới lao nhọc chớ châm, đã châm chớ làm cho lao nhọc.

Đã no chớ châm, đã châm chớ ăn no.

Đã đói không châm, đã châm chớ để đói.

Khát nước quá chớ châm, đã châm chớ để khát quá.

Đi xa mới đến nên nằm nghỉ độ một bữa cơm mới châm.

Đi bộ đến nên để ngồi nghỉ thời gian bằng người đi bộ 10 dặm mới nên châm.

Khi quá kinh sợ phải chờ cho khí ổn định mới nên châm.

Nấm chứng đoạt chớ châm tả (hình vóc ốm teo, sau khi mất nhiều máu, sau khi đổ nhiều mồ hôi, sau cơn đi tiêu chảy, mới sinh băng huyết).

Lúc không nên châm trong 4 mùa. Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, nhân khí ở bên trái. Không được châm phần dương bên trái. Tháng tư, năm, sáu, nhân khí ở bên phải không được châm phần dương bên phải. Tháng bảy, tám, chín, nhân khí ở bên phải, không được

châm phần âm bên phải. Tháng mười, tháng một, tháng chạp, nhân khí ở bên trái, không được châm phần âm bên trái.

Thời kỳ chết không nên châm.

Kỳ Bá thừa: Bệnh phát đầu tiên ở tâm. Tâm chủ đau, ngày một truyền qua Phế thì thêm ho, ngày 3 truyền tới Can thêm đau xót hông, ngày 5 truyền tới Tỳ thêm bế tắc không thông, mình mảy đau nhức nặng nề, thêm 3 ngày nữa nếu không hết thì chết. Mùa đông chết vào lúc nửa đêm, mùa hè chết vào giữa trưa.

Bệnh phát đầu tiên ở Phế, suyễn ho, ngày 3 truyền qua Can thêm mạn sườn tức đầy đau xót, lại một ngày nữa truyền tới Tỳ, thêm mình mảy nặng nề đau nhức, ngày 5 truyền tới Vị làm bụng trướng, lại 10 ngày nữa không lành là chết. Mùa đông chết vào lúc mặt trời lặn, mùa hè chết vào lúc mặt trời mọc.

Bệnh phát đầu tiên ở Can, làm đau mắt xây xẩm ngực sườn đầy tức, 3 ngày sau truyền qua Tỳ làm mình mảy nặng nề đau nhức, 5 ngày truyền tới Vị làm bụng trướng, lại 3 ngày nữa truyền tới Thận làm eo lưng, xương sống, bụng dưới căng chân đau buốt, lại 3 ngày nữa không lành là chết. Mùa đông chết vào lúc mặt trời lặn, mùa hè chết vào lúc ăn cơm sáng.

Bệnh phát đầu tiên ở Tỳ làm mình mảy nặng nề đau nhức, ngày một truyền qua vị, làm trướng bụng, ngày 2 truyền tới Thận làm bụng dưới, eo lưng đau, căng chân buốt, ngày 3 truyền tới Bàng quang làm gân ở lưng và mình mảy đau, tiểu tiện bí, 10 ngày không khỏi thì chết. Mùa đông chết vào lúc người ngủ yên, mùa hè chết vào lúc bữa ăn trưa.

Bệnh phát đầu tiên ở Thận làm bụng dưới, eo lưng, cột sống đau, căng chân buốt, 3 ngày sau truyền tới Bàng quang, gân ở lưng và mình mảy đau, tiểu tiện bí, 3 ngày nữa lên tới Tâm, làm Tim trướng lên qua 3 ngày nữa tới Tiểu trường, làm 2 mạn sườn đau xót, 3 ngày nữa không khỏi là chết. Mùa đông chết vào lúc sáng sớm, mùa hè chết lúc xế chiều.

Bệnh phát đầu tiên ở Vị, bụng trướng đầy, 5 ngày truyền qua Thận làm bụng dưới trướng, eo lưng cột sống đau, căng chân buốt, 3

ngày nữa truyền tới Bàn quang, làm gân ở lưng và mình mảy đau, tiểu tiện bí, qua 5 ngày truyền tới tý mình mảy nặng nề đau nhức, 5 ngày nữa không khỏi thì chết, mùa đông chết lúc nửa đêm, mùa hè chết lúc xế trưa.

Bệnh phát đầu tiên ở Bàn quang, làm tiểu tiện bí, 5 ngày truyền qua Thận, bụng dưới trướng, eo lưng cột sống đau, cẳng chân buốt, một ngày nữa truyền qua Tiểu trường làm bụng trướng, một ngày nữa truyền qua Tý làm mình mảy nặng nề, 2 ngày nữa không khỏi thì chết. Mùa đông chết lúc gà gáy, mùa hè chết lúc mặt trời lặn.

Các bệnh đều theo thứ tự truyền cho nhau như thế, đều có thời kỳ chết không nên châm. Nếu như có một tạng hoặc 2, 3 tạng bệnh là có thể châm được.

23. THÍCH PHÁP LUẬN/72

Hoàng đế hỏi: Người hư nhược có vẻ như tinh thần không phấn chấn, tựa như thần khí đã ly tán, khiến cho tà khí thừa cơ xâm nhập, thường gây nên nạn yêu uổng cho người, làm thế nào để bảo toàn chân khí? Xin ngài dạy bảo cho cách châm để cứu chữa. Kỳ Bá cúi mình trả lời: Lời hỏi là bậc hiền minh vậy! Cái gọi là tinh thần không phấn chấn, giống như người đi chơi bỏ mất vị trí, thường thấy ở người hư yếu, nhưng mà cũng chẳng đến đời tử vong, nếu một khi có ngoại tà xâm nhập là có thể làm cho họ chết sớm, không hưởng trọn tuổi đời.

Ví dụ: Quyết âm phong mộc tư thiên mất chức năng mà thiên vận rộng không, nghĩa là người ấy Can khí cũng hư, hai cái hư cảm nhận nhau trở thành hư nặng, khiến thần không tàng mà đi chơi rong bên ngoài, còn bị ngoại tà xâm kích, sẽ có thể phát sinh các chứng chân tay móp lạnh hoặc bỗng nhiên tối tâm bỏ ngã, bất tỉnh nhân sự, can khí nghịch, trên người ẩm áp còn có thể chọn dùng châm pháp đề văn cứu, châm vào huyệt Khâu khư, nguyên huyệt của kinh Túc thiên dương, lại châm huyệt Can du của kinh Bàn quang để bổ Can.

Bệnh tâm hư lại gặp quân tướng nhị hỏa tư thiên mất chân đứng, lại cảm thụ ngoại tà trở thành 3 cái hư, gặp phải năm hỏa vận

bất cập, thủy tà xâm phạm làm cho người chết đột ngột. Có thể châm Dương trì là nguyên huyết của kinh Thủ thiếu dương, lại châm Tâm du của kinh Bàng quang để cấp cứu quân hỏa.

Bệnh tý hư lại gặp phải năm Thái âm thấp thổ tư thiên mất chỗ đứng lại cảm phải ngoại tà, trở thành 3 cái hư, lại gặp phải năm thổ vận bất cập, phong tà xâm phạm khiến cho người chết đột ngột. Phương pháp cấp cứu có thể châm Xung dương là nguyên huyết của kinh Túc dương minh. Lại châm Tý du của kinh Bàng quang để bổ tý.

Bệnh phế hư, gặp phải năm Dương minh táo Kim tư thiên mất chỗ đứng, lại cảm thụ ngoại tà trở thành 3 cái hư, lại gặp năm Kim vận bất cập có hỏa tà xâm phạm, khiến cho người chết đột ngột. Phép cấp cứu có thể châm Hợp-cốc, nguyên huyết của kinh Thủ dương minh. Lại châm Phế du của Bàng quang để bổ Phế.

Bệnh Thận hư lại gặp năm Thái dương hàn thủy mất chỗ đứng, lại cảm ngoại tà trở thành 3 cái hư lại gặp năm Thủy vận bất cập có thấp tà xâm phạm chính khí của con người, dáng vẻ như tinh thần bị hút mất, chết đột ngột. Phép cấp cứu có thể châm Kinh cốt là nguyên huyết của kinh túc Thái dương, lại châm Thận du của kinh Bàng quang để bổ thận.

.... lược bỏ

27. NGŨ THÍCH ỨNG NGŨ TẠNG LUẬN

Phép châm có 5 đề ứng với 5 tạng.

Một là Bán thích là châm vào nông mà rút kim ra mau, không châm tới thịt, giống như cách nhổ lông, đề trị khí ở ngoài da, ứng với Phế.

Hai là Bảo văn thích, là châm bên trái bên phải trước sau cho trúng mạch đề trị huyết ở kinh lạc, ứng với Tâm.

Ba là Quan thích là châm thẳng vào bên phải bên trái đến tận chỗ hết gân, đề trị chứng *cần tý*. Cần thận không cho máu chảy ra đề ứng với Can.

Bốn là Hợp cốc thích châm xiên bên phải bên trái như chân gà
châm ở khoảng thớ thịt, đề trị chứng cơ tỳ, ứng với Tỳ.

Năm là Du thích châm vào thẳng, rút ra thẳng sâu vào tới
xương đề trị chứng cốt tỳ, ứng với Thận.

CỬU THÍCH ỨNG CỬU BIẾN LUẬN

Phép châm có 9 đề ứng với 9 biến.

Một là Du thích là châm vào Huỳnh huyết, Du huyết các kinh
và Du huyết các tạng.

Hai là Viễn đạo thích là bệnh ở trên châm huyết ở dưới, châm
du huyết của Phù.

Ba là Kinh thích châm ngay ở chỗ kết lạc là chỗ phân chia kinh.

Bốn là Lạc thích là châm vào các đường gân mạch nhỏ.

Năm là Phân thích là châm vào tới trong thớ thịt.

Sáu là Đại tả thích là châm vào mụn mủ lớn.

Bảy là Mao thích là châm nông ngoài da lông.

Tám là Cự thích là đau bên trái châm bên phải, đau bên phải
châm bên trái.

Chín là Toái thích là đốt nóng kim lên châm đề trị các chứng Tỳ.

THẬP NHỊ THÍCH ỨNG THẬP NHỊ KINH LUẬN

Phép châm có 12 đề ứng với 12 kinh.

Một là Ngẫu thích là lấy tay đề ở ngực và lưng, thẳng ngay
chỗ đau châm một mũi phía trước, một mũi phía sau, đề trị chứng Tâm
tý (nên châm chéo).

Hai là Báo thích là châm vào chỗ đau không có nơi nhất định.
Khí ở trên khi ở dưới, châm thẳng vào không rút kim ra, lấy tay trái
đề vào nơi đau, rút kim ra lại châm vào.

Ba là Khôi thích là lấy kim đâm thẳng một bên lại lấy kim
đâm ra trước ra sau đề khôi phục lại gân cơ rút, đề trị chứng Cân tỳ.

Bốn là Tễ thích là dùng một cây kim đâm thẳng vào, lại 2
kim ở 2 bên cạnh, đề trị chứng hàn khí ít mà ở sâu.

Năm là Dương thích là dùng một cây kim đâm thẳng vào, châm thêm 4 kim ở 4 bên châm nóng, để trị chứng khí lạnh tỏa rộng.

Sáu là Trục châm thích là véo da lên châm để trị khí hàn ở nóng.

Bảy là Du thích là châm kim thẳng và rút kim thẳng, nơi lỏng kim rồi lại đâm sâu, để trị chứng khí thịnh mà nhiệt.

Tám là Đoàn thích là châm trị chứng cốt tủy, lay nhẹ kim mà đâm sâu vào, để kim ngay chỗ xương rồi lấy đề vuốt trên dưới chỗ châm.

Chín là Phù thích là châm kim chéch và nông, để trị chứng cơ bắp co rút vì lạnh.

Mười là Âm thích là châm ở bên trái bên phải đối nhau để trị chứng Hàn quyết, trị chứng trúng hàn quyết dùng huyết ở kinh Thiếu âm mé sau gót chân.

Mười một là Bằng châm thích là mỗi bên châm một cây kim để trị chứng Lưu tý ở lâu.

Mười hai là Tấn thích là châm thẳng vào rút thẳng ra, châm nhiều lần nhưng nông, cho ra máu, để trị nhọt độc sưng nhức.

THỦ TỨC ÂM DƯƠNG KINH MẠCH THÍCH

Kinh Túc dương minh là biểu của 5 tạng 6 phủ. Kinh mạch này lớn, huyết nhiều khí thịnh nóng dữ, Châm kinh này nếu không sâu là không tán được tà, không lưu kim là không tá được tà.

Kinh Túc dương minh châm sâu 6 phân, lưu kim 10 hơi thở.

Kinh Túc thái dương châm sâu 3 phân, lưu kim 7 hơi thở.

Kinh Túc thiếu dương châm sâu 4 phân, lưu kim 5 hơi thở.

Kinh Túc thái âm châm sâu 3 phân, lưu kim 4 hơi thở.

Kinh Túc thiếu âm châm sâu 2 phân, lưu kim 3 hơi thở.

Kinh Túc quyết âm châm sâu 1 phân, lưu kim 2 hơi thở.

Kinh mạch âm dương ở tay, đường thụ khí gần, khí tới mau, châm sâu nên không quá 2 phân, lưu kim không quá 1 hơi thở, nếu châm sâu quá thì gây thoát khí.

TIÊU BẢN LUẬN

Trước bệnh mà sau nghịch, nên trị ở bản, (gốc), trước nghịch mà sau bệnh cũng trị ở bản.

Trước lạnh mà sau sinh bệnh trị ở bản, trước bệnh mà sau sinh lạnh cũng trị ở bản.

Trước nóng mà sau sinh bệnh, trị ở bản.

Trước tiêu chảy mà sau sinh bệnh khác trị ở bản, và lại phải điều hòa tỳ thổ mới có thể trị bệnh khác.

Trước bệnh mà sau bụng đầy, trị ở tiêu (ngọn)

Trước bệnh mà sau tiêu chảy trị ở bản.

Trước đầy bụng mà sau tâm phiền trị ở bản.

Có khách khí, có đồng khí (1), đại tiểu tiện không lợi, trị ở tiêu. Đại, tiểu tiện thông lợi trị ở bản.

Bệnh phát mà có dư, trị bản rồi đến tiêu là trị bản trước rồi sau trị tiêu.

Bệnh phát mà bất túc là tiêu rồi đến bản tức là trước trị tiêu sau trị bản.

Nên xem xét cầu thận bệnh nhẹ và nặng để lấy ý điều hòa.

Nếu nhẹ thì kiêm trị, nặng thì độc trị.

Trước thấy đại tiểu tiện không thông, mà sau sinh bệnh khác nên trị ở bản.

CHÂM NGƯỜI SANG KỂ HÈN

Đồ ăn cao lương và rau dưa làm sao mà giống nhau được.

Khí trơn thì rút kim ra nhanh, khí rít thì rút kim chậm. Khí hung hăng thì châm kim nhỏ mà châm nông. Khí rít thì dùng kim lớn mà châm nông sâu. Sâu thì cần để lâu, nông thì cần rút ra nhanh. Xem thế thì châm người khó nên châm sâu, lưu kim lâu.

Châm cho hạng quan sang nên dùng kim nhỏ từ từ đẩy vào, đều do khí của họ mạnh mẽ trơn thông vậy.

Chứng hàn tý nóng bên trong, châm cho người khó nên dùng lửa đốt thêm, châm cho quan sang nên dùng thuốc xông thêm.

(1) Khách khí, đồng khí: Danh từ vận khí.

CHÂM NGƯỜI THƯỜNG ĐEN TRẮNG BÉO GẦY

Những người trẻ tuổi thể chất cường tráng, huyết khí đầy đủ, da thịt rắn chắc, nếu cảm phải tà khí thì nên châm sâu, lưu kim lâu.

Những người béo mập, rộng vai nách, thịt gáy đầy, da màu đen môi thâm, máu đen đục, khí rít mà chậm, tính ưa nhận lấy của cho, những người này cần châm sâu, lưu kim lâu, tăng thêm số lần châm.

Những người gầy, da mỏng sắc trắng, thịt mềm búng, môi mỏng tiếng nói nhẹ khí dễ thoát, máu dễ tổn thương, châm những người này nên châm nông, rút kim ra nhanh.

Châm những người béo mập, theo lệ châm ở mùa thu đông. Châm những người gầy nên theo lệ châm mùa xuân hạ.

CHÂM TRẮNG SĨ

Người trắng sĩ xương rắn chắc, thịt dẻo dai, khớp bền chặt. Nếu nặng thì khí rít huyết trệ, nên châm sâu và lưu kim lâu, tăng thêm số lần châm. Cứng cấp thì khí trôn huyết trong, nên châm nông và nhanh.

CHÂM TRẺ CON

Trẻ con nhỏ, thịt mềm, huyết ít, khí yếu, dùng hào châm nông và rút kim nhanh. Một ngày có thể châm 2 lần.

NGƯỜI TA BÊN PHẢI BÊN TRÁI TRÊN DƯỚI, HƯ THỰC, KHÔNG GIỐNG NHAU

Trời bắt tức ở Tây Bắc, nên phương Tây Bắc thuộc âm, vì thế con người tai mắt bên phải không sáng tỏ bằng bên trái. Đất không đầy ở Đông Nam nên phương Đông Nam thuộc dương, vì thế người ta tay chân bên trái không mạnh bằng bên phải.

Phương Đông thuộc dương, tinh ba của dương đều ở trên. Dồn ở trên thì trên sáng dưới hư kém, cho nên tai tinh mắt sáng tỏ mà tay chân yếu dưới. Phương Tây thuộc âm, tinh ba của âm dồn xuống dưới. Dồn xuống dưới thì dưới thịnh mà trên hư, cho nên tai mắt không sáng tỏ mà tay chân mạnh mẽ.

Cho nên chùng cảm phải tà khí, mà tà ở trên thì bên phải nặng, tà ở dưới thì bên trái nặng. Đó là vì trời đất âm dương không thể trọn vẹn cho nên tà khí xâm nhập vào.

Bởi thế, trời có tinh, đất có hình, trời có 8 kỳ, đất có 5 lý, cho nên có thể làm cha mẹ của muôn vật.

Khí Thanh dương bốc lên làm trời, trọc âm lắng xuống làm đất, thế nên sự động tĩnh của trời đất là cương kỳ của thần minh, cho nên có thể sinh trường thu tàng, cuối cùng trở lại ban đầu.

Duy có bậc hiền nhân, trên phối hợp với trời để nuôi dưỡng đầu dưới tượng trưng cho đất, để nuôi dưỡng chân, ở giữa diễm đạm nhĩa sự để nuôi dưỡng ngũ tạng.

Thiên khí thông với Phế, địa khí thông với thực quản, phong khí thông với can, lôi khí thông với tâm, cốc khí thông với tỳ, vũ khí thông với thận.

6 kinh là sông, trường vị là biển, cứu khiêu là đờ dùng để rót nước.

Lấy trời đất để ví âm dương:

Mồ hôi của dương là lấy mưa của trời đất để đặt tên, khí của Dương là lấy gió mạnh của trời đất đặt tên.

Gió dữ tượng trưng sấm, gió nghịch tượng trưng dương. Cho nên phép trị không nói theo cương kỳ của trời, không áp dụng đạo lý của đất, thì tai hại sẽ đến. Cho nên tà phong tới mau lẹ như gió mưa. Cho nên người trị bệnh giỏi, đầu tiên trị ở bì mao, kế đó mới trị ở cơ phu, kế đó trị ở gân mạch, kế đó trị ở lục phủ, kế đó trị ở năm tạng. Trị đến năm tạng thì nửa sống nửa chết.

Cho nên tà khí của trời khi cảm vào người thì hại năm tạng của người, lạnh nóng của thủy cốc khí cảm phải thì hại 6 phủ của người. Thấp khí của đất khi cảm phải thì hại da dẻ gân mạch của người.

Cho nên người khéo sử dụng châm, phải biết tông âm dẫn dương tông dương dẫn âm. Lấy bên trái trị bên phải. Lấy bên phải trị bên trái. Lấy ta để biết người. Lấy biểu để biết lý, để xem xét lý lẽ của thái quá và bất cập, thấy được chỗ tĩnh vì để áp dụng trị bệnh không đến nỗi nguy hiểm.

NẠN KINH

NẠN 1: *Hỏi:* Trong 12 kinh đều có mạch động, mà chỉ lấy hơi thốn khâu để quyết đoán sự sống chết lạnh dũ của 5 tạng phủ là tại sao ?

Chú thích: Trong 12 kinh đều có mạch động như :

- *Kinh thủ thái âm phế*, mạch động ở các huyết Trung phủ Văn môn, Thiên phủ, Hiệp bạch.
- *Kinh Thủ Dương minh Đại trường* mạch động ở các huyết Hợp cốc, Dương khê.
- *Thủ thiếu âm tâm*, mạch động ở huyết Cực tuyến.
- *Thủ Thái dương tiêu trường*, mạch động ở huyết Thiên song.
- *Thủ Quyết âm tâm bào lạc* mạch động ở huyết Lao cung.
- *Thủ thiếu dương tam tiêu*, mạch động ở huyết Hòa Liễu.
- *Túc thái âm tỳ*, mạch động ở các huyết Cơ môn và Xung môn.
- *Túc dương minh vỵ* mạch động ở các huyết Xung dương, Đại nghinh, Nhân nghinh và Khí xung.
- *Túc thiếu âm thận* mạch động ở các huyết Thái khê và Âm cốc.
- *Túc thái dương Bàng quang*, mạch động tại huyết Ủy trung
- *Túc Quyết âm can* mạch động ở các huyết Thái xung, Ngũ lý, và Âm liêm.
- *Túc thiếu dương đờm* mạch động ở các huyết Hạ quan và Thích hội.
- *Kinh* là đường lưu hành của Vinh vệ thường xuyên không ngừng.
- *Mạch* là huyết và tấu lý phân phối lưu hành trong cơ thể.

Cho nên kinh là đường tất, mạch là đường nhỏ theo ý Ờng Tào Việt Nhân nói trong 12 kinh, kinh nào cũng có mạch động như đã kể trên nay lại bỏ đi mà không dùng chỉ lấy nơi thốn khâu để quyết đoán sự sống chết lạnh dũ của tạng phủ là tại sao ?

Đáp: thốn khâu là nơi đại hội của mạch là mạch động của kinh Thủ thái âm phế.

Chú thích: Thốn khâu là khí khâu, ở dưới huyết Ngự tế của kinh Thủ thái âm 1 tức, dưới khí khâu là bộ Quan, bộ Xích.

Khí dinh vệ đi ở phần dương 25 độ, đi ở phần âm cũng 23 độ ra vào nơi âm dương, cùng nối tiếp nhau không gián đoạn chút nào. Đi hết 50 độ tương đương với đồng hồ nước chảy được 100 khắc, cũng gọi là 1 ngày 1 đêm, đến sáng hôm sau lại hội ở kinh Thủ thái âm. Thế nên thốn khâu là nơi tận cùng và bắt đầu của 5 tạng 6 phủ, nên phải căn cứ vào đây.

Người ta 1 thở ra 1 hít vào là 1 hơi thở (tức). Mỗi khắc người ta thở 135 hơi thở, mỗi giờ 8 khắc là 1080 hơi thở. 12 giờ là 96 khắc người ta thở 12560 hơi thở. Số khắc dư được 540 hơi thở. Hợp chung lại là 13 500 hơi thở.

Mỗi hơi thở mạch đi được 6 tức. Cứ 2 khắc là 270 hơi thở mạch đi được 16 trường 2 thước. Mỗi giờ có 8 khắc mạch đi được 64 trường 6 thước. Khí dinh vệ đi 4 vòng quanh khắp châu thân 12 giờ, là 96 khắc mạch đi được 777 trường 6 thước là 48 vòng khắp châu thân. Số dư của khắc đi được 2 vòng khắp châu thân được 32 trường 4 thước. Cộng lại là 50 độ hay 50 vòng châu thân, mạch đi được 810 trường.

Ấy là nói rõ số hơi thở, quãng đường mạch đi và số vòng khắp châu thân trong 1 ngày đêm 100 khắc. Vận hành ở phần dương phần âm là nói vận hành ban ngày và vận hành ban đêm.

NẠM 7 : Nội kinh nói :

Khí khí Thiếu dương đến (tháng 1, 2) thì mạch lúc to lúc nhỏ, lúc ngắn lúc dài,

Khí Dương minh (3, 4) đến mạch phù đại mà đoản,

Khí Thái dương (5, 6) mạch Hồng đại mà trường,

Khí Thái âm (7, 8) đến, mạch Khẩn đại mà trường,

Khí Thiếu âm đến (tháng 9, 10), mạch Khẩn tế mà vi

Khí Quyết âm (tháng 11, 12) đến, mạch trầm đoản mà sâu

Hỏi: Sáu mạch này là mạch bình hay là mạch bệnh?

Đáp: Đều là mạch bình, mạch vượng.

Hỏi: Sáu mạch ấy vượng vào tháng nào, vượng bao nhiêu ngày?

Đáp: Mỗi năm sau tiết Đông chí (tháng 11/ âm lịch đến ngày Giáp Tý là khí Thiếu dương vượng lại đến ngày Giáp Tý (60 ngày sau) khí Dương minh vượng.

Lại Giáp Tý (sau 60 ngày) Thái dương vượng

Lại Giáp Tý (sau 60 ngày) Thái âm vượng.

Lại Giáp Tý (sau 60 ngày) Thiếu âm vượng.

Lại Giáp Tý (sau 60 ngày) Quyết âm vượng.

Mỗi khí vượng 60 ngày, 6 lần 6 thành 360 ngày là 1 năm, ấy là đại cương về ngày giờ vượng của 3 khí dương và 3 khí âm.

Đoạn kinh văn trên là nói về mạch vượng của 3 khí dương, và 3 khí âm đúng theo giờ thì thấy mạch đó.

Lưu Ôn Thư nêu thiên Chí thân yếu đại luận/Nội kinh chép rằng :

— Khí Quyết âm đến thì mạch Huyền.

— Khí Thiếu âm đến thì mạch Cầu (Hồng)

— Khí Thái dương đến thì mạch Trầm

— Khí Thiếu dương đến thì mạch Đại mà Phù

— Khí Dương minh đến thì mạch Đoãn mà Sôi

— Khí Thái dương đến thì mạch Đại mà Trường.

Đó cũng là tùy theo khí của tự nhiên giới mà cơ dân như :

— Mùa Xuân—mạch Huyền.

— Mùa Hè —mạch Hồng

— Mùa Thu —mạch Mao (Phù)

— Mùa Đông —mạch Thạch (Trầm) thì 5 vận 6 khí trong 4 mùa

cũng đều ứng hiện ở mạch.

Lại như thiên Bình bệnh khí tượng luận chép: Khí Thái dương đến mạch Hồng Đại mà trường, Khí thiếu dương đến, mạch lúc sôi lúc trì, lúc đoãn lúc trường.

Khí dương minh đến mạch phù đại mà đoãn.

Sách Nạn kinh dẫn Nội kinh đề bàn về mạch của 3 kinh âm, 3 kinh dương là nói về sự nóng sâu của âm dương khí mới sinh.

NẠN 12 : Nội kinh nói : 5 tạng đã tuyết ở trong (can thận) mà kê hành châm lại làm thực bên ngoài (tâm phế) năm tạng đã tuyết ở ngoài (tâm phế) mà kê hành châm lại làm thực bên trong (can thận) trong ngoài đều thực, lấy gì để phân biệt ?

Đáp : Mạch 5 tạng tuyết ở trong, nghĩa là can khí thận khí đều tuyết mà thầy thuốc lại bỏ tâm bỏ phế, còn mạch 5 tạng đã tuyết ở ngoài nghĩa là bỏ tâm bỏ phế tuyết mà thầy thuốc lại bỏ can bỏ thận. Dương tuyết mà bỏ âm, âm tuyết mà bỏ dương đó gọi là làm thực chỗ thực, làm hư chỗ đã hư, làm hao tổn thêm chỗ bất túc mà thêm cho chỗ hữu dư, như thế thì chết là do thầy giết vậy.

Sách Linh khu nói : khí sắp châm kim trước phép xem mạch để xem xét coi khí có nguy kịch hay dễ dàng mới có thể chữa được.

Lại nói : Cái gọi là khí của 5 tạng đã tuyết ở trong là mạch khí khẩu tuyết ở trong không thấy đập, lại châm chỗ bệnh bên ngoài cùng hợp với kinh dương, có lưu kim đợi dương khí, dương khí đến thời bên trong lại càng kiệt tuyết, kiệt tuyết thì chết. Khi chết không còn chút khí để ngoe, cho nên yên tĩnh.

Mạch Khí khẩu tuyết ở trong không nhảy, trái lại châm chỗ bệnh ở ngoài cùng huyết Hợp của kinh dương, có lưu kim để đợi khí dương, khí dương tới thì bên trong lại càng kiệt tuyết, kiệt tuyết thì chết. Khi chết không còn khí để cử động cho nên yên tĩnh.

Gọi là khí của 5 tạng đã tuyết ở ngoài là mạch ở ngoài bộ khí khẩu tuyết không nhảy, lại châm huyết Du ở 4 tay chân, có lưu kim để chờ khí âm, khí âm đến thì khí dương lại vào, nếu vào là nghịch, nghịch thì chết, khí chết vì khí âm có dư nên bút rút.

Đây là đoạn kinh văn Linh khu lấy mạch ở trong và ở ngoài bộ khí khẩu để nói về âm dương. Ông Tân Việt Nhân lấy trong và ngoài của tâm, Phế, Thận, Can để phân biệt âm dương, lý lẽ cũng do đây.

NẠN KINH 22 : Trong Nội kinh nêu : Mạch có thị động, có sở sinh bệnh, 1 mạch biến làm 2 bệnh là tại sao ?

Đáp : Trong Nội kinh nêu : Thị động là khí, Sở sinh bệnh là huyết, Tả ở khí, khí là thị động, tả ở huyết, huyết là Sở sinh bệnh. Khí chủ về xông hở, huyết chủ về tưới nhuận. Khí lưu lại không vận hành

là khi bị bệnh trước, huyết úng trở mà không thấm nhuận là huyết bị bệnh sau. Cho nên trước là thị động, sau là sở sinh bệnh.

NẠM 35: Năm tạng đều có phủ, các phủ đều gần tạng, mà tạng Tâm phổ lại cách xa Đại tràng, Tiểu tràng là tại sao?

Đáp: Nội kinh có nêu: Tâm thuộc Vinh, Phế thuộc Vệ, thông hành khí dương; cho nên ở trên Đại tràng, Tiểu tràng truyền khí âm đi xuống, cho nên ở dưới. Thế nên cách xa nhau.

NẠM 40: Nội kinh nêu: Can chủ màu sắc, Tâm chủ mùi, Tỳ chủ vị, Phế chủ âm thanh, Thận chủ về dịch, mũi là hậu của Phế mà lại biết mùi thơm thối, tai là hậu của thận mà lại nghe âm thanh, vậy ý nghĩa như thế nào?

Đáp: Phế thuộc phương Tây, thuộc Kim, Kim sinh ở Tỳ, Tỳ là Hỏa ở phương Nam, Hỏa là Tâm chủ về mùi, cho nên khiến mũi người mũi biết được mùi thơm thối Thận là Thủy phương Bắc, thủy sinh ở Thận, Thận là Kim phương Tây; Kim là Phế chủ về âm thanh, cho nên khiến tai nghe được âm thanh.

Họ Trần nêu: Mũi là chủ ở Tâm, Mũi là khiếu ở Phế, mạch Tâm đi lên Phế, cho nên khiến mũi biết được mùi thơm thối Âm thanh là chủ ở Phế, tai là khiếu của Thận, mạch Thận đi lên Phế cho nên khiến tai có thể nghe được âm thanh. Tôi xét: Theo thuyết của ông Tần Việt Nhân là lấy theo ý nghĩa tương sinh của ngũ hành mà nói, mà thấy cái dụng là nhân quả của nhau.

Hỏi: Người ta không ăn uống 7 ngày thì chết là tại sao?

Đáp: Trong dạ dày con người thường có lưu cơm 2 đấu, nước 1 đấu, 5 thăng. Cho nên người thường 1 ngày đi cầu 2 lần, 1 lần đồ 2 thăng rưỡi, trong ngày cộng là 5 thăng, 7 ngày là 5×7 là 3 đấu 5 thăng thì cơm nước đều hết. Cho nên người thường không ăn uống 7 ngày thì chết. Đó là cơm nước tân dịch đều kiệt hết nên phải chết.

Nước đi thì Vinh tán, cơm tiêu thì Vệ vong. Vinh tán, còn chỗ Vệ vong, thần không còn chỗ dựa cho nên phải chết.

NẠM 46: **Hỏi:** Người già năm mà không ngủ, còn người trẻ ngủ mà không thức là tại sao?

Đáp : Nội kinh nêu : Người thiếu tráng thì khí huyết thịnh, cơ nhục trơn, khí đạo thông, sự vận hành vinh vệ không sai lệch bình thường, cho nên ban ngày tỉnh, đêm không thức giấc. Người già huyết khí suy, cơ nhục không trơn đường vinh vệ rít, cho nên ban ngày không tỉnh, mà đêm không ngủ được.

Già nằm không ngủ, trẻ ngủ không thức, là bởi sự hữu dư và bất túc của vinh vệ khí huyết.

NẠM 47 : *Hỏi :* Người ta chỉ có cái mặt chịu được lạnh là tại sao ?

Đáp : Đầu người là nơi các kinh dương, tụ hội các mạch âm đến cổ và giữa ngực thì quay trở lại, chỉ có các kinh dương đều đi lên đến đầu thôi. Cho nên khiến mặt chịu được lạnh.

NẠM 49 : *Hỏi :* Có chứng kinh tự bị bệnh, có 5 tà bị thương tổn làm sao phân biệt ?

Đáp : Lo buồn nghĩ ngợi thì thương tổn đến tâm, thân hình lạnh, uống lạnh thì tổn thương phế, giận hờn, khí nghịch lên không xuống được thì tổn thương can, ăn uống mệt nhọc thì tổn thương tỳ, ngồi lâu nơi đất ướt, gắng sức lợi xuống nước thì tổn thương thận, đó là chính kinh tự bị bệnh. Còn 5 tà gây tổn thương như thế nào ?

Đáp : Có trúng phong, có thương thủ, có ăn uống lao nhọc, có thương hàn, có trúng thấp, đó là 5 tà.

Họ Tạ nêu : Ăn uống lao nhọc, ấy là 2 sự việc. Do ăn uống mất phải, đói no thất thường, ấy là tổn thương do ngoại tà. Do lao nhọc mất phải là lao thương ở hình hài thể lực đến mệt mỏi, ấy là chính kinh tự bệnh.

Thí dụ : Bệnh Tâm làm thế nào để biết được do trúng phong gây ra ?

Đáp : Màu sắc đỏ phải đỏ.

Tại sao ?

Câu chủ về màu sắc, vào bản thân nó là màu xanh, vào Tâm là màu đỏ... vào Tỳ là màu vàng, vào Phế là màu trắng, vào Thận là

màu đen. Cho nên biết can tà vào tâm phải màu đỏ, bệnh này mình mảy nóng, dưới mạn sườn đầy đau, mạch đi phù đại mà huyền.

Tại sao lại biết được do thương thế gây ra ?

Đáp : Người bệnh phải ghét mùi.

Tại sao ?

Tâm chủ về mùi, vào bản thân nó là mùi khét, vào Tỳ là mùi thơm, vào Can mùi hôi, vào Thận mùi thối, vào Phế mùi tanh. Cho nên biết bệnh ở Tâm phải ghét mùi. Bệnh này mình mảy nóng phiền đau ngực, mạch phù đại mà tán.

Làm sao biết được do ăn uống nhọc mệt gây ra ?

Đáp : Người bệnh phải thích vị đắng.

Bệnh hư thì không muốn ăn uống, bệnh thực thì muốn ăn uống tại sao ?

Tỳ chủ mùi vị, vào can là vị chua, vào tâm là vị đắng, vào phổi là vị cay, vào thận là vị mặn, vào bản thân nó là vị ngọt, cho nên biết tà ở tỳ vào tâm thì thích vị đắng, bệnh này mình mảy nóng mà nặng nề, ưa nằm, tứ chi rã rời, mạch phù đại mà hoãn.

Làm sao biết được do thương hàn gây ra ?

Đáp : Người bệnh phải nói xàm nói sáng.

Tại sao ?

Phế chủ về âm thanh, vào can là tiếng hét, vào tâm là tiếng nói, vào tỳ là tiếng hát, vào thận là tiếng rên, vào tam là tiếng khóc, cho nên biết tà ở phế vào tâm thì nói xàm nói sáng. Bệnh này mình mảy nóng, ớn ớn ghét lạnh, nặng thì ho suyễn, mạch phù đại mà sáp.

Làm sao biết được do trúng thấp gây ra ?

Đáp : Người bệnh phải ưa ẩm mồ hôi ra không ngớt.

Tại sao ?

Thận chủ về thủy dịch, vào can là nước mắt, vào tâm là mồ hôi, vào tỳ là nước dãi, vào phế là nước mũi, vào bản thân nó là nước miếng. Cho nên biết tà ở thận vào tâm là mồ hôi đổ ra không ngừng. Bệnh này mình mảy nóng mà bụng dưới đau, cẳng chân lạnh giá, mạch trầm nhu mà đại.

Ấy là 5 loại tà khí.

Thiên này ông Tần Việt Nhân nói về sự chênh lệch hư thực của âm dương tạng phủ kinh lạc. Do thiên về thực thì nội tà mới sinh ra, do thiên về hư thì ngoại tà mới nhận vào được.

NẶN 50: *Hỏi:* Bệnh có hư tà, có thực tà, có vi tà, có tặc tà, có chính tà. Làm sao phân biệt được?

Đáp: Bệnh từ sau đến là hư tà, từ trước đến là thực tà, từ chỗ không thẳng đến là vi tà, từ chỗ có thẳng đến là tặc tà, từ bản thân bệnh là chính tà.

Trong đạo Ngũ hành, sinh ra ta là Hư, khí nó hư, ở phía sau to, thành tà mà đến gọi là hư tà. Ta sinh là Tương, khí mới sung thực, ở phía trước ta thành tà mà đến gọi là thực tà. Chính tà là bản kinh tự bị bệnh.

Tại sao?

Thí dụ: Bệnh tâm, do trúng phong gây ra là hư tà, do thương thủ gây ra là chính tà, do ăn uống mất nhọc gây ra là thực tà, do thương hàn gây ra là vi tà, do trúng thấp gây ra là thực tà.

Bảng 5 tà lấy tâm làm ví dụ

THỒ (trước thực tà)	MỘC (sau hư tà)
HỎA (chính tà)	
KIM (vi tà)	THỦY (tặc tà)

NẶN 51: *Hỏi:* Có người bệnh muốn được lạnh, có người bệnh muốn được ấm, có người bệnh muốn thấy người, có

người bệnh không muốn thấy người, các bệnh đó không giống nhau là bệnh ở tạng phủ nào ?

Đáp : Bệnh muốn được lạnh, muốn thấy người là bệnh ở tại phủ, bệnh muốn được ấm mà không muốn thấy người là bệnh tại tạng.

Tại sao ?

Vì phủ thuộc dương, dương bệnh muốn được lạnh, lại muốn thấy người. Tạng thuộc âm, âm bệnh muốn được ấm lại muốn đóng cửa ở trong nhà một mình, ghét thấy tiếng người.

Đó là để phân biệt bệnh ở tạng hay ở phủ.

NẶN 52 : *Hỏi : Tạng phủ phát bệnh, căn bản có giống nhau không ?*

Đáp : Không giống nhau, của tạng là cứ ở mãi một chỗ không dời đổi. Bệnh của phủ thì phảng phất động, chạy lên chạy xuống, nơi ở không nhất định.

Đó là để biết bệnh ở tạng phủ căn bản không giống nhau.

NẶN 55 : *Hỏi : Bệnh có về tích, có tụ, làm sao phân biệt được ?*

Đáp : Bệnh tích là thuộc về âm khí, bệnh tụ thuộc về dương khí. Cho nên âm mạch chìm mà ăn nếp, dương mạch nổi mà động. khi tích lại gọi là tích, khí tụ lại gọi là tụ. Bởi thế, tích là do 5 tạng sinh ra, tụ là do 6 phủ hình thành. Tích thuộc âm khí, khi mới phát có chỗ nhất định, sự đau đớn không dời đổi, bộ vị của nó có trên dưới, có đầu dưới, bên trái bên phải có chỗ tận cùng. Tụ thuộc dương khí, khi mới phát không có cội gốc, lên xuống không dừng chỗ nào, đau đến dời đổi bất thường.

Nhờ đây để phân biệt bệnh tích bệnh tụ vậy.

NẶN 56 : *Hỏi : Bệnh tích của 5 tạng đều có tên riêng mà bệnh tích mắc phải vào tháng nào ngày nào ?*

Đáp : Bệnh can tích gọi là Phì khí (là thịnh) ở dưới sườn bên trái như cái chén úp, có đầu có chân, lâu ngày không khỏi làm cho

người bệnh ho xốc, sốt rét, hàng năm không hết. Mắc phải vào ngày Mậu kỷ tháng quý hạ (tháng 6).

Tại sao? Vì Phế bệnh truyền qua Can, Can đáng lẽ truyền Ty, nhưng Ty vượng ở vào Quý hạ, vượng thì không thụ tà, Can lại phải mang trả về phế, phế không chịu nhận, nên ứ lại mà thành tích. Vì thế nên biết chứng Phì khí là mắc vào ngày Mậu kỷ của tháng quý hạ.

Bệnh tâm tích gọi là Phục lương (nằm im không động đậy như cái ruộng khô) nổi gò ở trên sườn, lớn bằng cánh tay, lên tới vùng thượng vị, lâu không lành làm cho người bệnh tâm phiền. Mắc phải vào ngày Canh tân mùa thu.

Tại sao? Vì thận bệnh truyền qua Tâm, ở Tâm đáng lẽ truyền qua Phế, nhưng Phế vượng vào mùa thu, vượng thì không thụ tà, Tâm muốn trả về cho thận, nhưng thận không chịu nhận cho nên lưu kết lại thành tích. Vì thế cho nên biết chứng Phục lương mắc phải vào ngày Canh tân mùa thu.

Bệnh Ty tích tên là Bi khí (bi là tắc không thông) ở tại Vị quản, như cái chậu lớn úp, lâu ngày không lành, làm cho người bệnh tứ chi bải hoải, nước da vàng, ăn uống nhiều nhưng không nên da nên thịt. Mắc phải vào ngày Nhâm, ngày Quý mùa đông.

Tại sao? Vì Can bệnh truyền qua Ty, ở Ty đáng lẽ truyền qua Thận, nhưng Thận vượng vào mùa đông, vượng thì không thụ tà. Ty muốn trả về cho Can, nhưng Can không chịu nhận cho nên lưu kết lại thành tích. Vì thế cho nên biết chứng Bi khí mắc phải vào ngày Nhâm, Quý mùa đông.

Bệnh Phế tích tên là Tác đôn (hoặc tác hoặc đôn) ở dưới sườn phải, lớn như cái chén úp, lâu ngày không lành làm cho người bệnh ớn ớn lạnh nóng, suyễn ho, phát phế ung, Mắc phải vào ngày Giáp, ngày Ất mùa xuân.

Tại sao? Tâm bệnh truyền qua Phế, ở Phế đáng lẽ truyền qua Can, nhưng Can vượng vào mùa xuân, vượng thì không thụ tà. Phế muốn trả về Tâm, nhưng Tâm không chịu nhận, cho nên lưu kết lại thành tích. Vì thế cho nên biết chứng Tác đôn mắc phải vào ngày Giáp, ngày Ất mùa xuân.

Bệnh Thận tích tên là Bôn đôn (heo con chạy không chỗ nhốt

định vì heo con tỉnh vút vút nên đặt tên phát ở bụng dưới, chạy lên đến dưới Tâm như con heo con, hoặc lên hoặc xuống không chừng, lâu ngày không lành làm cho người bệnh suyễn thở xóc, cốt nuy, thiếu hơi. Mắc phải vào ngày Bính ngày Đinh mùa hạ.

Tại sao? Vì Tý bệnh truyền qua Thận, ở Thận đứng lên truyền qua Tâm, nhưng Tâm vượng vào mùa hạ, vượng thì không cảm thụ tà. Thận muốn trả về Tý, nhưng Tý không chịu nhận, cho nên lưu kết lại mà thành tích. Vì thế cho nên biết chứng hôn đờn mắc phải vào ngày Bính, ngày Đinh mùa hạ.

Ấy là điều cốt yếu của 5 chứng tích.

NẠN 59: Hỏi: Bệnh cuồng và điên làm sao phân biệt được?

Đáp: Bệnh cuồng lúc mới phát thì ít nằm mà không đổi, tự cho mình là bậc cao hiền, là thông minh biện bạch giới, tự cho là sang trọng, thích cười, ca hát, đi lại không nghỉ. Bệnh điên lúc mới phát thì thấy ý không vui, thành Bạch tế ngũ mắt trợn tròn, mạch ba bộ âm dương đều thịnh.

NẠN 60: Hỏi: Bệnh đau ở đầu, ở tâm, có huyết thống, có chân thống, tại sao gọi thế?

Đáp: Mạch của 3 kinh dương tay, cảm thụ khí phong hàn lưu lại đó không đi, gọi là chứng quyết đầu thống, đi luôn vào trong óc gọi là Chân đầu thống.

Khí của 5 tạng (tà khí) xúc phạm tới, gọi là huyết tâm thống. Đau rất dữ nhưng chỉ ở nơi tâm, tay chân xám xanh là bệnh Chân tâm thống. Chứng Chân đầu thống, Chân tâm thống sáng phát thì tối chết, tối phát thì sáng chết.

NẠN 61: Hỏi: Trong Nội kinh ghi: Trông mà biết gọi là thần, nghe mà biết gọi là thánh, hỏi mà biết gọi là công, xem mạch mà biết gọi là xảo, là thế nào?

Đáp: Nhìn mà biết là trông 5 sắc để biết bệnh.

Thiền Ngũ tạng sinh thành sách Tố Vấn nêu: màu sắc thấy: Màu xanh như cỏ úa, vàng như quả tráp, đen như mỡ háng, đỏ như

màu bầm, trắng như xương khô, đều là chứng chết. Xanh như cánh chim trỏ trệt (thúy điều), đỏ như móng gà trống, vàng như bụng con cua, trắng như mỡ heo, đen như lông quạ đều sống.

Sách Linh khu nêu : Thấy màu xanh đen, biết là đau, vàng đỏ là nhiệt, trắng là hàn. Lại nêu : Màu đỏ xuất hiện ở 2 gò má, lớn bằng ngón tay cái, bệnh tuy nhẹ khỏi rồi nhưng nhất định sẽ chết đột ngột. Màu đen xuất hiện ở góc trán lớn bằng ngón tay cái, nhất định sẽ không bệnh mà chết.

Lại nêu : Xem huyết mạch thấy đỏ nhiều, nóng nhiều, xanh nhiều, đau nhiều, đen nhiều là bệnh Tý lâu ngày. Đen nhiều, đỏ nhiều, xanh nhiều đều thấy cả là chứng hàn nhiệt đau mình mảy. Sắc mặt hơi vàng, cấu răng vàng, móng tay vàng, là chứng Hoàng đản.

Lại như nghiệm xét ở sản phụ . Mặt đỏ lưỡi xanh là mẹ sống con chết. Mặt xanh lưỡi đỏ nước miếng chảy ra là mẹ chết con sống. Môi miệng đều xanh là con mẹ đều chết.

Nghe mà biết, là lắng nghe 5 âm để phân biệt bệnh.

Hộ Trần nêu : 5 tạng có tiếng (thanh) mà tiếng có âm.

Ở Can, thanh là hết, âm ứng với âm Giốc, điều hòa mà thẳng. Âm thanh ứng với nhau thì vô bệnh. Âm Giốc loạn là bệnh ở Can.

Ở Tâm, thanh là cười, âm ứng với âm Chủy, điều hòa mà dài. Âm thanh ứng với nhau thì vô bệnh. Âm chủy loạn là bệnh ở Tâm.

Ở Tỳ, thanh là ca hát, âm ứng với âm Cung, âm lớn mà điều hòa. Âm thanh ứng với nhau thì vô bệnh. Âm Cung loạn là bệnh ở Tỳ.

Ở phế, thanh là khóc, âm ứng với âm Thương, nhẹ mà cứng. Âm thanh ứng với nhau thì vô bệnh. Âm Thương loạn là bệnh ở Phế.

Ở Thận, thanh là rên, âm ứng với âm Vũ, trầm mà sâu. Âm thanh tương ứng thì vô bệnh. Âm Vũ loạn là bệnh tại Thận.

Hỏi mà biết, là nói sự thêm muốn của 5 vị, để biết bệnh khởi ở chỗ nào và ở đâu.

Linh khu nêu : 5 vị vào miệng, mỗi vị đều có nơi chạy đến, đều có nơi bệnh.

Vị chua chạy vào ở can, ăn chua nhiều khiến cho người ta bị tiêu tiện không thông.

Vị mặn chạy vào huyết, ăn mặn nhiều khiến người ta khát.

Vị cay chạy vào khí, ăn cay nhiều khiến người ta búat rút nơi ngực. Cay với khí cùng đi cho nên cay vào Tâm mà cho ra mồ hôi.

Vị đắng chạy vào xương, ăn đắng nhiều khiến người ta ói mửa.

Vị ngọt chạy vào bắp thịt, ăn ngọt nhiều làm người ta phiền muộn.

Suy theo đó thì biết sự thêm muốn của 5 vị là để biết bệnh phát nơi đâu và ở chỗ nào.

Họ Viên nêu: Hỏi về sự thêm muốn trong 5 vị để biết thích gì và ăn nhiều thứ gì, thì biết được chứng hậu của tạng khí có thiên thắng hay thiên tụt.

Xem mạch mà biết, là chẩn mạch nơi thốn khẩu. Xem ở thốn khẩu để biết bệnh gì, bệnh ở tạng phủ nào. ?

Chẩn mạch ở thốn khẩu là ý nghĩa của Nạn thứ 1

Quyển Mạch pháp của Vương Thúc Hòa khen rằng: Mạch có 3 bộ Xích, Thốn và Quan. Dịch vệ lưu hành không mất cân bằng: Thận mạch trầm, Tâm mạch Hông, Phế mạch Phù, Can mạch Huyền. Ấy là bình thường, không sai một ly. Ra vào lên xuống, đồng hồ nước chảy toàn. Nước gió xuống 2 tắc mạch đi 1 vòng (chu) khắp thân, lại quay về thốn khẩu hư thực thấy rõ.

Kinh nói: Căn cứ bên ngoài mà biết là Thánh, căn cứ bên trong mà biết gọi là Thần, ý nghĩa là thế ấy.

Lấy ngoài để biết là Vọng Vấn, lấy trong để biết là phần Vấn Thiết, thần là sự vi diệu, Thánh là sự thông minh vậy.

QUYỂN II

1. KINH HUYỆT Ở CHÂU THÂN

● Y KINH TIÊU HỌC

- **THỦ THÁI ÂM** là kinh của **PHẾ**.
Mười một (11) kinh huyết nối tiếp nhau.
THiếu THƯƠNG NGU tế đi vào.
THÁI UYÊN, KINH CỤ đưa nhau chạy dài.
Xuyên **LIỆT KHUYẾT**, đến ngay **KHÔNG TỐI**,
XÍCH TRẠCH qua, **HIỆP BẠCH** thẳng đôn,
Đi ngang **THIÊN PHỦ, VÂN MÔN**,
Lên lên **TRUNG PHỦ**, chạy đôn hướng tâm.
- **THỦ DƯƠNG MINH** huyết nhằm hai chục (20)
Thuộc **ĐẠI TRƯỜNG** khởi khúc **THƯƠNG DƯƠNG**,
Lên theo **NHỊ** với **TAM GIAN**,
Trải qua **HỢP CỐC**, đến làng **DƯƠNG KHÊ**,
Quán bao đầu thổ đường dề,
Trèo non **THIÊN LỊCH**, đi về **ÔN LƯU**.
HẠ LIÊM phía trước qua cầu,
THƯƠNG LIÊM, TAM LÝ, gần ao **KHÚC TRÌ**,
TRỮU LIÊU, NGŨ LÝ gõ ghè,
TÝ NHU đeo dốc, gần kê **KIẾN NGUNG**.
CỤ CỐT, THIÊN ĐỈNH, rudi dong,
Đi ngang **PHỦ ĐỘT**, bọc vòng **HÒA LIÊU**.

Chênh chênh bóng ác xế chiều,
NGHINH HƯƠNG xóm cũ gặp nhiều bạn xưa.

- **TÚC DƯƠNG MINH** rặng đũa KINH VỊ,
Bốn lăm (45) nơi khách nghỉ bởi hồi.
LỆ ĐOÀI trực chỉ tới nơi.
NỘI ĐÌNH, HẦM CỐC toi bởi bình đào.
XUNG DƯƠNG vắng khách ra vào,
GIẢI KHÊ thơ mộng, rạt rào PHONG LONG,
HẠ HƯ (Hạ cụ hư), ĐIỀU KHẦU thông dong,
THƯỢNG HƯ (Thượng cụ hư) TAM LÝ đi vòng cheo leo
Trái qua ĐỘC TỶ, LƯƠNG KHẦU,
Thăng lên ÂM THỊ xuyên đèo ngang ngang.
Gặp gềnh PHỤC THỎ, BẾ QUAN,
KHÍ XUNG trở lại, về làng QUY LAI
THỦY ĐẠO nước chảy chia hai.
Đi về ĐẠI CỤ quanh ngoài NGOẠI LĂNG.
THIÊN KHU, HOẠT NHỤC băng băng.
Xuyên lên THÁI ÁT, ngang làng QUẢN MÔN.
LƯỢNG MÔN, THỪA MẮN, BẮT DUNG
NHỮ CĂN bên cạnh, NHỮ TRUNG giữa đồng.
ƯNG SONG, ỐC Ế, KHỐ PHÒNG,
Vòng quanh KHÍ HỘ, KHUYẾT BỒN cheo leo.
KHÍ XÁ, THỦY ĐỘT hiểm ghèò,
NHÂN NGHINH đến đó, gặp đèo ĐẠI NGHINH.
ĐỊA THƯƠNG đất rộng thình thình,
CỤ LIÊU, TỬ BẠCH lộn quanh về nhà,
THỪA KHẤP rồi đến GIÁP XA,
HẠ QUAN tiếp nối lên nhà ĐẦU DUY.
- **TÚC THÁI ÂM**, thuộc Tỳ thấp thổ,
Hăm một (21) nơi thắng tích tiêu sơ,
Xa xa ẮN BẠCH, ĐẠI ĐỒ,
Hoa chen lá thắm, rừng ngô đăm chồi,

Kia THÁI BẠCH trên đời thông vắng,
 Nọ CÔNG TÔN vượt thẳng THƯƠNG KHÂU
 Lăn theo ngã rẽ (Tam) ÂM GIAO,
 Xuyên qua LẬU CỐC, đi vào ĐỊA CƠ.
 Suối ÂM LĂNG (Tuyền) lững lờ HUYẾT HẢI
 Qua CƠ MÔN liền thấy XUNG MÔN,
 Ghé nơi PHỦ XÁ chân đôn,
 Ra đèo PHÚC KẾT, tới thôn ĐẠI HOÀNH.
 Trạm PHÚC AI, vòng quanh THỰC ĐẬU,
 Nhìn THIÊN KHÊ nhớ thấu HUNG HUƠNG
 Ôi! CHÂU VINH hỡi có tường,
 ĐẠI BAO nhưng nhớ, đoạn trường biết chăng?

- THỦ THIẾU ÂM, TÂM KINH vận chuyển,
 Gồm chín (9) nơi lưu luyến hẹn hò,
 THIẾU XUNG, THIẾU PHỦ quanh co,
 THẦN MÔN gần suối, cạnh đờ ÂM KỶ (Khích)
 Trường THỐNG LÝ thua gì LINH ĐẠO,
 Đủ hương màu dị thảo kỳ hoa,
 Cạnh đầm THIẾU HẢI xa xa,
 THANH DINH nước đờ tuôn ra CỤC TUYỀN

- THỦ THÁI DƯƠNG TIÊU TRƯỜNG kính mặt,
 Mười chín (19) nơi du khách ngắm nhìn.
 Cạnh đầm THIẾU TRẠCH xinh xinh,
 Bên trong TIÊN CỐC gặp ghềnh cheo leo.
 HẬU KHÊ vách đá hiểm nghèo,
 Lăn lên UYÊN CỐT cập theo sườn đồi,
 DƯƠNG CỐC, DƯƠNG LÃO chơi vơi,
 Trời xanh nước biếc chiếu ngời như hoa.
 Kia hòn CHỊ CHÁNH la đà,
 Nọ đầm TIÊU HẢI xa xa sóng dờn,
 KIẾN TRINH góc mồm cuối thôn,

NHU DU sóng vỗ THIÊN TÔN gió lùa,
BÌNH PHONG hôn đảo thon thon;
KHỨC VIÊN uốn éo xoay tròn 2m u.
KIÊN NGOẠI DU mặt mũi xa xăm.
KIÊN TRUNG DU càng ngắm càng say,
THIÊN SONG xinh đẹp trong ngoài.
THIÊN DUNG là lệ một vài thiên hương.
Đời QUYỀN LIÊU hoa nhường huyết thẹn,
HỒ THÍNH CUNG trọn vẹn phi thường.

- Đoạn này đến **TÚC THÁI DƯƠNG**
BÀNG QUANG sáu bảy (67) hãy tưởng trước sau.
CHÍ ÂM ngón út đi vào.
Trái qua THÔNG CỐC lên cao khỏi cửa.
THỨC CỐT, KINH CỐT, KIM MÔN,
Vòng quanh THÂN MẠCH, đi đến BỘC THAM.
Qua CÔN LÔN, búi cam chi chít,
Đời PHỤ DƯƠNG chằng chịt PHI DƯƠNG
THỪA SƠN sáng sủa phi thường,
THỪA CÂN tịch tịch, HỢP DƯƠNG ồn ào
Đằm ỦY TRUNG sóng xao lổ nhổ,
Mồm ỦY DƯƠNG vô số thông reo,
PHỤ KÍCH địa thế hiểm nghèo,
ÂN MÔN cách trở, cheo leo THỪA PHÙ
TRẬT BIÊN sóng gió mặt mù,
BÀO HOANG, CHÍ THẮT, thâm tu khôn lường.
HOANG MÔN, lại đến VỊ THƯƠNG,
Trái qua Ý XÁ đến phường DƯƠNG CANG
HỒN MÔN bên cạnh CÁCH QUAN
Ý HỖ chốn chớ THẦN ĐƯỜNG uy nghi.
CAO HOANG DU gần kẻ PHÁCH HỘ
Đò PHỤ PHẦN đa số HỘI DƯƠNG,
HẠ LIÊU nằm ở bờ nương,
TRUNG LIÊU kẻ đó, cuối đường THỨ LIÊU,

Đèo **THƯỢNG LIÊU** cheo leo trên đỉnh,
BẠCH HOÀN DU yên tĩnh im lìm.
 Hoang vu sấu mọc với bìm
 Đến **DU TRUNG LỮ** nổi chìm truân chuyên.
BÀNG QUANG DŨ gần miền quan trọng,
TIÊU TRƯỜNG DŨ lớn rộng **QUAN NGUYÊN (Du)**
 Vượt qua mấy dặm sơn xuyên,
ĐẠI TRƯỜNG (Du), **KHÍ HẢI (Du)**, nối liền **THẬN DU**
TAM TIÊU DU âm u cùng **VỊ (Du)**
TỠ (Du) **ĐỒM (Du)** **CAN (Du)** liên lụy **CÁCH DU**,
ĐỐC DU ở cạnh ven khu
TÂM DU âm áp, **QUYẾT (âm)** **DU** nồng nàn.
 Canh **PHỄ DU** nhẹ nhàng sôi nổi,
 Gần **PHONG MÔN** gió thổi lao xao,
 Gờ cao **ĐẠI TRŨ** bước vào.
 Lướt qua **THIÊN TRỤ** ào ào mây doanh,
 Đến **NGỌC CHÂM** vòng quanh **LẠC KHƯỞC**
 Đài **THÔNG THIÊN** hứng nước **THỪA QUANG**
 Cảnh đèo **NGŨ XŨ** ngang ngang,
KHỨC SAI uốn éo nghiêm trang soi hùng.
 Chợt nhìn đã tới **MY XUNG**,
 Kề bên **TOÁN TRÚC** gần vùng **TỈNH MINH**.

- **TỨC THIỂU ÂM**, mạch kinh của **THẬN**,
 Hăm bảy (27) nơi tường tận cho rành,
DŨNG TUYỀN nước chảy quanh quanh,
 Đò về **NHIÊN CỐC** trong xanh rạt rào.
THÁI KHÊ thung lũng đùn ào.
ĐẠI CHUNG lộng lè, xôn xao **THỦY TUYỀN**.
 Hồ **CHIẾU HẢI** nằm yên lặng lẽ,
 Đò **PHỤC LƯU** vắng vẻ lằng lằng,
 Xuyên qua **GIAO TÍN**, **TRÚC TÂN**.
 Ngược dòng **ÂM CỐC** đi dần trở lên.
 Ngang **HOÀNH CỐT**, ở trên **ĐẠI HÁCH**.

Đường gờ ghề, đá vách cheo leo.
 Trèo qua KHÍ HUYẾT hiểm nghèo,
 Leo lên TỬ MÃN cheo leo mịt mù,
 Đọc theo TRUNG CHỦ, HOÀNG DU,
 Đến hòn THƯƠNG KHÚC âm u khác thường
 THẠCH QUAN đá dựng như tường,
 ÂM ĐỒ lá phủ, dọc đường rêu phong.
 Thăng lên THÔNG CỐC, U MÔN
 BỘ LANG đầu ấp, cuối đờn THẦN PHONG
 LINH KHUU bên nước giữa dòng
 THẦN TÀNG đèn củ rêu phong bốn bề.
 HOẶC TRUNG đầu lối ngã tư,
 Gần chùa DU PHỦ nghe sư cúng dường.

- **THỦ QUYẾT ÂM** đường TÂM BÀO LẠC.
 Gồm chín (9) nơi xuất phát trùng phùng.
 TRUNG XUNG kẻ với LAO CUNG
 ĐẠI LĂNG hiểm yếu, oai hùng NỘI QUAN.
 ẢI GIÁN SỬ rõ ràng khỏi giáp,
 Cửa KHÍCH MÔN tập nập binh nhung,
 Cảnh đảnh KHÚC TRẠCH cây rung.
 THIÊN TUYỀN suối đổ thẳng xông THIÊN TRÌ.

- **THỦ THIẾU DƯƠNG** gần kê thành nội,
 Hăm ba (23) nơi đổ hội TAM TIÊU,
 QUAN XUNG đất địa mỹ miều.
 DỊCH MÔN nhận nhịp đập đều giai nhân.
 ĐỒ TRUNG CHỦ nhẹ nâng tay lái.
 AO DƯƠNG TRÌ gần ải NGOẠI QUAN.
 CHI CẦU suối đổ nhịp nhàng,
 HỘI TÔNG sóng vỗ, TAM DƯƠNG (Lạc) gió lòn.
 Suối TỬ ĐỘC ron ron THIÊN TỈNH,
 THANH LÂN UYÊN gió lạnh thấu xương,
 Bên cầu TIÊU THUỐC vẫn vương.

Là nơi NHU HỘI hay đường KIÊN LIÊU.
Ngõ THIÊN LIÊU rất nhiều THIÊN DŨ,
Quan Ế PHONG đầy đủ nhu cầu,
Kìa kìa KHẾ MẠCH thăm sâu,
Nọ đầm LÔ TỨC, đây cầu GIÁC TÔN
TY TRÚC KHÔNG ru hồn thơ mộng,
Đông HÒA LIÊU trải rộng NHỈ MÔN,
Khiến cho du khách chân chồn
Ngập ngừng ngắm cảnh thả hồn mộng du.

- TÚC THIÊU DƯƠNG là khu của ĐỒM,
Bốn mươi tư (44) cảnh vật hiêu rành,
KHIẾU ÂM đất hẹp người lành,
HIỆP KHÊ đầy rộng cây xanh lá vàng.
LIẢ NGŨ HỘI xuê xang nhà cửa,
LÂM KHẤP bao bọc giữa KHẬU KHU
HUYỀN CHUNG, DƯƠNG PHỤ âm u,
QUANG MINH sáng sủa, NGOẠI KHẦU phẳng lý,
Đời DƯƠNG GIAO xanh rì hoa cỏ,
DƯƠNG LĂNG TUYỀN nhiều thơ lăm nai,
DƯƠNG QUAN, TRUNG ĐỘC chạy dài,
Cây xanh thẳng tắp, rừng mai lập lờ.
Ngõ PHONG THỊ cây to bóng mát,
Đông HOÀN KHIẾU san sát tre xanh,
CỤ LIÊU nước chảy quanh quanh
Bọc theo DUY ĐẠO qua thành NGŨ KHU.
Nhìn qua ĐÁI MẠCH mù mờ,
KINH MÔN sừng sừng, thăm u muôn trùng,
Kìa NHẬT NGUYỆT trưng bưng ló dạng,
Nọ TRIẾP CÂN chói rạng phương trời,
Xa xa UYÊN DỊCH tuyệt vời,
Xanh xanh KIÊN TĨNH, voi voi PHONG TRÌ,
Vịnh NẢO KHÔNG phẳng lý sóng lặng,
Họa THỪA LINH đến rộng CHÁNH ĐÌNH,
MỤC SONG, LÂM KHẤP hữu tình,

Ngắm đôi **DUYNG BẠCH** xây quanh **BẢN TRẮNG**
 Qua **HOÀN CỐT** tản ngàn ngó sừng
 Kia **KHIẾU ẨM** lơ lửng mây trời,
 Xuyên qua **PHỦ BẠCH** chôn đời,
THIÊN XUNG, SUẤT CỐC, bởi hời đôi pheo,
 Đồi **KHÚC TÂN** cỏ chen hoa lá,
 Hòn **HUYỀN LY** óng á cheo leo,
HUYỀN LU, HÀM YẾM, hiem nghèo,
 Gập ghềnh đá gập, thông reo **ĐÀM BƯN**.
KHÁCH CHỦ NHÂN đương trường hiem hóc,
 Đá rêu phong, sấn mọc bìm leo,
 Vòng quanh **THÍNH HỘ** đỉnh đèo.
TỬ LIÊU (Đòng Tử Liễu) ở tận cheo leo mái đời.

- **TÚC QUYẾT ẨM** là ngôi phong mộ,
 Kinh của **CAN** giải độc lợc đường,
 Mười ba (13) khí huyết song phương,
ĐẠI ĐƠN, HÀNH GIAN, cùng đường **THÁI XUNG**
 Xa xa là cụm **TRUNG PHONG**,
LÃI CẦU hùng vĩ giữa đồng **TRUNG ĐỒ**.
TẮT QUAN lời lớn lỗ nhỏ,
KHÚC TUYỀN thức lữ đồ xô **ÂM BẢO**.
 Thôn **NGŨ LÝ** năm sao chót đỉnh,
 Rào **ÂM LIÊM, CẤP MẠCH, CHUÔNG MÔN**,
KỶ MÔN ở tận cuối thôn,
 Là nơi yếu điểm tiền đồn **CAN KINH**.

- Đường **NHÂM MẠCH** tiền đình phía trước,
 Hăm bốn (24) khu chiến lược rõ ràng,
THỪA TƯƠNG kể đến **LIÊM TOÀN** (Tuyền),
 Lấn xán **THIÊN ĐỘT**, rộn rạo **TOÀN CƠ**.
 Kia **HOA CÁI** cột cờ sừng sừng,
 Đây **TỬ CUNG** đá dựng **NGỌC ĐƯỜNG**
CHIÊN TRUNG nằm giữa trung ương,

TRUNG ĐÌNH, CỤU VĨ, song phương chạ chủ
Cửa CỰ KHUYẾT treo cờ THƯỢNG QUẢN
 Trang trí thêm bài biên uy nghiêm
 Nơi vườn TRUNG QUẢN im lìm
 Cảnh khu KIẾN LÝ áo xiêm dập dĩa
 Bên HA QUẢN thủy triều xanh biếc
 Đồi THỦY PHÂN, THẦN KHUYẾT tiêu sơ,
 ẦM GIAO, KHÍ HẢI, hùng hờ,
 THẠCH MÔN đá lộp, lừng lờ mây trời.
 Gò QUAN NGUYÊN chia đôi TRUNG CỰC,
 Phủ bao vùng KHỨC CỐT, HỘI ẨM,
 Nhớ người viễn xứ xa xăm,
 Đồi phen đỏ luy khốc thăm khôn người.

- Đường ĐỐC MẠCH gồm hai mươi bảy (27),
 Vòng sau lưng trọng đại muôn vắn,
 NGÂN GIAO tiến đến ĐOÀI ĐOAN,
 THỦY CẦU xóm nhỏ, cạnh làng TỐ LIÊU,
 Qua THẦN ĐÌNH tiêu điều lặn lội,
 Lên THƯỢNG TINH, TÍN HỘI ngắm nhào,
 Kia sân TIỀN ĐỈNH rộng thênh,
 Nợ gò BÁ HỘI vươn mình hiên ngang.
 Nơi HẬU ĐỈNH, CƯỜNG GIAN hiểm hóc,
 Đá gồ ghề, cỏ mọc dây leo,
 Xuyên qua NÃO HỘ hiểm nghèo,
 Gần bên PHONG PHỦ, cạnh đèo Á MÓN.
 ĐẠI CHUY, ĐÀO ĐẠO cuối thôn,
 Thăng theo THÂN TRỤ, hoàng hôn hờn gần
 Am THẦN ĐẠO chuông ngân lộng lè
 Tháp LINH ĐÀI như vẽ CHỈ DƯƠNG.
 Bồi hồi CÁN SỨC, TRUNG KHU,
 TÍCH TRUNG thăng bước lên đường HUYỀN KHU
 Ngõ MỆNH MÓN âm u hùng vĩ,
 Nẻo DƯƠNG QUAN đào, lý, rợp đường,
 YÊU DU thăng đến TRƯỜNG CƯỜNG,
 Các mai, ong hút, Lan hương bướm đeo.

2. BÁCH CHỨNG PHÚ

● CHÂM CỨU TỰ ANH

Đề tâm sử dụng nghiệp y,
Phải nên học hỏi tinh vi tận tường.
Mỗi kinh, mỗi chứng liệu lường,
Mỗi Du, mỗi Huyết sở trường mới hay.
Đầu pheng nhức khắp trong ngoài,
TÍN HỘI, NGỌC CHÂM châm ngay hết liền.
Nhức đầu chỉ nhức một bên,
HUYỀN LU, HÀM YẾM, sẽ êm tức thời.
Nhức đầu nhức mũi không thôi,
CƯỜNG GIAN châm dứt, lại bởi PHONG LONG.
Mặt sưng, thũng búp, da phồng,
THỦY CẦU, TIỀN ĐỈNH, khai thông nước tràn.
Tai điếc khí bé, không an,
Ế PHONG, THỈNH HỘI, vội vàng nên châm.
Mặt mày ngứa ngáy lâm râm (như kiến bò),
NGHINH HUƠNG chủ huyết, nên châm sẽ màu.
Tai kêu như tiếng ve sầu,
Châm ngay THỈNH HỘI không lâu an toàn.
Mặt mày xây xâm tối đen,
PHI DƯƠNG, CHI CHÁNH, khỏi liền ~~khô khan~~.
Mặt vàng hoàng đản khô khan, *nguy nan*
ĐỒM DU tả mặt, DƯƠNG CANG nhẹ đầu.
Mây che mộng thị đố mù,
CAN DU, THIẾU TRẠCH, sẽ thu công nhiều.
Hay chảy nước mắt sớm chiều,
ĐẦU DUY, LÂM KHẤP là điều cần ghi.
Mù mù con mắt thấy chi,
TAM GIAN, TOẢN TRÚC giải nguy châm vào.
Mắt hay chớp chóa như sao,
THIỆN TRỤ, DƯƠNG LÃO âm hao, hãn tường.
Quáng gà tối chẳng thấy đường,
TÌNH MINH, HÀNH GIẢN, tỏ tường một khi.

Thương hàn gáy cứng khó ghi,
ÔN LƯU thư thái sánh cùng kỳ môn.
Lưỡi sưng đau nhức bồn chồn,
LIÊM TUYỀN dưới lưỡi, hiệp cùng TRUNG XUNG.
Máu cam mũi chảy ròng ròng,
THIÊN PHỦ, HỢP CỐC châm xong thì cầm.
Nhức răng mặt mũi chằm vằm,
NHĨ MÔN, TỶ TRÚC. sẽ cầm cơn đau.
Trúng phong, miệng méo thấp cao,
GIÁP XA điều chỉnh thêm vào ĐIỆTHƯƠNG.
Cổ đau lở rất trầm đường,
DỊCH MÔN, NGƯ TẾ khôn lường hay ho.
Chân tay vọp bẻ rút co,
KIM MÔN mắt cá, thêm gò KHÂU KHU,
Hàm sưng miệng cứng ư ư,
HIỆP KHÊ, DUƠNG CỐC, khử trừ thấy yên.
Huyết hư khát nước liên miên,
THIẾU THƯƠNG, KHÚC TRẠCH giảm thuyên bệnh tình.
Mũi nghẹt không biết thơm tanh,
THÔNG THIÊN trên xoáy trở thành phép tiên.
Lưỡi khô cổ nóng ru phiền,
PHỤC LƯU huyết ấy sẽ yên nhọc nhàn.
Lưỡi thè khó nổi nói năng,
Ả MÔN Đốc mạch cùng đàng QUANG XUNG.
Tiếng khàn, tiếng tắc khó dùng,
THIÊN ĐỈNH, GIÁN SỬ sẽ thông mọi bề.
Miệng môi mẻo lệch khó trông,
THÁI XUNG nên tả chẳng hề đốn đau.
Nhức răng rên siết kêu gào,
THỪA TƯƠNG Nhâm mạch, châm mau thấy lành.
Cổ đơ, ghét gió, đau mình,
THIÊN TRỤ, THỨC CỐT, bệnh tình lãnh xa.
Bệnh sốt mồ hôi chẳng ra,
ĐẠI ĐỘ, KINH CỤ, chan hòa như mưa.
Cánh tay tê dại khác xưa,
THIẾU HẢI, TAM LÝ, có thừa hiệu năng.

Bán thân bất toại không an,
 DƯƠNG LĂNG TUYỀN huyết lại sang KHỐC TRÌ.
 Trong ngực bĩ mửa li bì.
 NỘI QUAN, KIẾN LÝ, một khi nhẹ nhàng.
 Dưới tim xối xáy tức ran,
 THÍNH CUNG phối hợp, một đàng TỖ DU.
 Ngực sườn đau tức lu bù,
 KHÍ HỘ, HOA CÁI, như mù vệt tan.
 Ruột sôi, bụng thất không an,
 HẠ QUẢN, HẮM CỐC, nhẹ nhàng quán thông.
 Ngực đau tức xốc bên hông,
 CHUÔNG MÔN chủ huyết chầm xong là lành.
 Cách mô (chèn dừng) đau tức no canh,
 CHIÊN TRUNG, CỤ KHUYẾT, an lành bệnh căn.
 Ngực đầy ngấn nghẹn khôn ngăn,
 TRUNG PHỦ, Ý XÁ, san bằng gay go.
 Ngực cích ú huyết đầy no,
 THẬN DU điều chỉnh, hẹp hòa CỤ LIÊU.
 Ngực đầy, cổ cứng, buồn hịu,
 THẦN TÀNG, phối hợp hòa điều TOÀN CƠ.
 Thất lưng luôn cả lưng đơ,
 BẠCH HOÀN DU phải cậy nhờ ỦY TRUNG.
 Cứng đơ xương sống khôn cùng.
 THỦY ĐẠO, CÂN SỨC, hợp cùng được yên.
 Mất mờ, xây xúm, tối đen,
 QUYỀN LIÊU huyết hội, kết liền ĐẠI NGHINH.
 Bệnh kinh rút giật khá kinh,
 Phải dùng LÒ TỨC mới bình định xong.
 Vận lưng, tím miệng, tở phong,
 Mau chầm NHIÊN CỐC đề phòng cơn nguy.
 Nách sưng đau nhức khôn bì,
 Châm liền hai huyết THIÊN TRÌ, ỦY DƯƠNG.
 Bắp đùi đau nhức khôn đương,
 HẬU KHÊ dẫn đạo, tăng cường HOÀN KHIÊU.
 Đêm nằm khó ngủ chiêm bao,
 LỆ ĐOÀI, AN BẠCH khác nào thời miên.

Chạy cưỡi la khố, cưỡng đũa,
THẦN MÔN, THUẬN QUẢN, bệnh liền giảm khinh.
 Giặt mình hồi hộp hãi kinh,
DƯƠNG GIAO trấn tĩnh, định bình **GIẢI KHÊ**
 Nảy lưng thương khốc, ủ ê,
THIÊN XUNG dẫn dụ, phá mê **ĐẠI HOÀNH**.
 Bệnh diên, cưỡi chạy vô chừng,
 Phải chắm **THẦN TRỤ, BẢN THÂN** mới yên.
 Phát sốt, khát nước liền liền,
THIẾU XUNG tả hỏa, lại thêm **KHỨC TRÌ**.
 Trời hành nóng sốt li bì,
 Nền chắm **ĐÀO ĐẠO**, cận kề **PHẾ DU**.
 Phong xù giặt té lu bù,
 Chắm ngay **THẦN ĐẠO, TÂM DU** tỉnh liền.
 Ôn hàn, thấp nhiệt không yên,
HẠ LIÊU chắm thấu, bệnh liền xuất ra.
 Quyết hàn, quyết nhiệt rên la,
DỪNG TUYỀN dẫn hỏa, bệnh tả tránh ngay.
 Lạnh run, ôn lạnh đêm ngày,
NHỊ GIẢN, ÂM KHÍCH, bệnh xoay âm đều.
 Xót xa ối mửa không tiêu,
U MÔN dẫn dụ, giảm tiêu **NGỌC ĐƯỜNG**
 Đái đờng khát nước khác thường,
DỪNG TUYỀN, HÀNH GIẢN ai đương sánh bì.
 Rốn đầy, phù thũng nặng nề,
ÂM LĂNG, THỦY ĐẠO khai đê khó chi.
 Phế Jao, lao trái, truyền thì,
CAO HOANG, PHÁCH HỘ chặn đi lao trùng,
 Thiên thòi hoặc loạn hành hung,
ÂM CỐC, TAM LÝ hiệp dùng cứu nguy.
 Hoàng đản vàng cá tứ chi,
LAO CUNG tả hỏa, cận kề **HẬU KHÊ**
 Ưa nằm biếng nói, ủ ê,
 Chắm ngay **THÔNG LÝ** đánh kẻ **ĐẠI CHUNG**.

Ho hen, đản suyễn đùng đùng,
PHÉ DU, THIÊN ĐỘT hợp đùng rất hay.
Đi tiêu đở gắt đêm ngày,
THÁI DƯƠNG nên tả chằm ngoài **ĐOÀI ĐOAN**.
Trường phong hạ huyết máu tràn,
THỪA SƠN hiệp với **THƯỜNG CƯỜNG** một khi.
Đi tinh, bạch trọc lâm li,
TAM ÂM, KHÍ HẢI một khi dễ cầm.
Ngũ lâm lâu rất dầm dẫm,
HOANG DU, HOÀNH CỐT như tâm thuốc tiên.
Đồ mờ hơi trộm liên miên,
HẬU KHÊ thanh nhiệt, giải phiền **ÂM KY** (khích).
Không tiêu cơm nước hư tỳ,
BÀNG QUANG DU hiệp cận kẻ **TỶ DU**.
Không tiêu do bởi vị hàn,
VỊ DU bồi bổ, khu trừ **HỒN MÔN**.
Lỗ mũi trĩ mọc nghẹt luôn,
NGÂN GIAO tan biến nổi buồn khó khăn.
Cổ bứu, hơi nghẹn một ngàn,
Mau chắm **PHỦ BẠCH** đề tan hơi phù.
Sán hàn cần kíp phải trừ,
ĐẠI ĐÔN, CHIẾU HẢI, bảy chũ mới yên.
Loa lịch nổi lở liên miên,
TÝ NHU, NGŨ LÝ, chắm liễn rất hay.
Bệnh ngứa đầu nhưc lâu ngày,
CHÍ ÂM, ỐC Ế, trị loài ngứa phong.
Mề đai, ần chần, nóng lung,
DƯƠNG KHÊ giải nóng, **KIÊN NGUNG** giảm nhiều.
Đàn bà kinh nguyệt không đều,
ĐỊA CƠ, MUYẾT HẢI, khá nhiều công năng.
Thiếu nữ lậu huyết lâu xăn,
HIỆP DƯƠNG, GIAO TÍN, dứt phãng thất thương.
Đái hạ, băng huyết tai ương,
XUNG MÔN phối hiệp cùng đường **KHÍ XUNG**.

Nguyệt kỳ trời sput lung tung,
THIÊN KHU phối hiệp cùng chung THỦY TUYỀN.

Nhũ ung vú nhưc không yên,
Châm ngay KIÊN TĨNH vẹn tuyền trước sau,

Phong xù, trĩ lậu, rất đau,
THƯƠNG KHÂU huyết ấy chắm vào kiến công.

Trôn trê lời cộm, lòng thông,
BÁCH HỘI, ỐC Ế, chắm xong thụt vào.

Không con lòng những ước ao,
ÂM GIAO phối hợp sánh vào THẠCH QUAN.

Kiết lý, tích trệ, khôn toàn,
Châm ngay TRUNG QUẬN trấn an tức thán.

Đại trường đẫy trường li bì,
NCOẠI KHÂU lên tá, một khi an toàn.

Rét hàn, lạnh nóng không an,
THƯƠNG DƯƠNG phối hợp một đàng THÁI KHÊ.

Huyền tịch gò tức, ú ả,
XUNG MÔN, HUYẾT HẢI, há hê thấy lành.

Thầy thuốc cầm mạng nhưn sanh
Nếu không có chí, khuyên đành lánh xa.

Dùng chắm, ý rộng hải hà
Đề tâm xét kỹ nẻo tà tuần kinh.

Trước xem bệnh lý, bệnh tình,
Sau dùng huyết đạo cho tinh chắm vào.

Đôi lời dặn bảo trước sau,
Khuyên đừng trục lợi ngộ hầu thoát tai.

TÍÊU U PHỮ

*Mười ba y thuật, nhất là châm,
Xét qua mùa tiết trong năm.
Nhân định hình khí cũng hư thực
Phân minh rõnà rẽ chớ sai lầm.*

Chú giải :

Phương pháp chữa bệnh không có gì mau lẹ hơn châm cứu. Cho nên các sách như Tố vấn được chép ở chương đầu. Y Hoãn, Y Hòa, Biền Thuộc, Hoa Đà, đều nhờ châm cứu mà được người đời tôn xưng là thần y. Bởi vì một khi châm trúng huyết, bệnh chứng sẽ hết liền tay, thật là công việc đầu tiên của người thầy thuốc. Gần đây, khoa này gần như thất truyền, thật là đáng tiếc. Nội kinh nói : Cầu nghệ ở quý thần, không thờ cho là chỉ đức, vụng về ở châm cứu, không thờ cho là chỉ xảo. Ấy thế mà Nội kinh lại còn nói : (Nhất châm, nhị cứu, tam ứng thuốc) thì đủ biết sự diệu dụng của châm cứu là dường nào? Thế nên những bạn đã mang lấy nghiệp y còn đợi gì mà không học châm cứu, cho tới nơi tới chốn.

Và lại con người có 12 kinh và 360 lóng xương. Đứng với một năm 12 tháng và 360 ngày. Mùa tiết trong một năm, là mùa xuân ấm, mùa hè nóng, mùa thu mát, mùa đông lạnh. Mùa hè phải nóng mà lại mát, mùa thu phải mát mà lại nóng, mùa xuân phải ấm mà lại lạnh, mùa đông phải lạnh mà lại ấm. Thế cho nên mùa đông cảm phải khí lạnh, sang mùa xuân, sẽ phát sinh chứng ôn. Mùa xuân cảm phải khí phong, sang mùa hè, sẽ phát sinh chứng tiêu chảy. Mùa hè cảm phải khí nắng, sang mùa Thu, sẽ phát sinh chứng sốt rét. Mùa Thu cảm phải khí thấp, sang mùa Đông, sẽ phát sinh chứng khí nghịch làm ra ho.

Kỳ Bá nói : — Phạm phép châm, phải nên chờ đợi theo khí của mặt trời, mặt trăng, tinh tú, và 4 mùa 8 tiết, khi khí định mới châm. Cho nên khí trời ấm, mặt trời tỏ rõ, thời huyết quản con người sôi trào, vệ khí nổi lên, cho nên huyết dễ tả, khí dễ vận hành. Còn khí tiết trời lạnh, mặt trời âm u, thời máu huyết của người cũng ngưng đọng, mà vệ khí cũng trầm lặng. Khi mặt trăng mới sinh (từ tháng 8 trở lên đến rằm), thì khí huyết mới bắt đầu thanh lọc, vệ khí mới vận

hình. Khi mặt trăng đầy tròn, thì khí huyết sung mãn, bắp thịt rắn chắc. Khi mặt trăng khuyết, thì da thịt sút giảm, kinh lạc hư kém, vệ khí ra đi, chỉ có hình骸 còn ở lại.

Thế nên, phải nhân theo thời trời để điều chỉnh huyết khí. Trời lạnh không châm, trời ấm không cứu, mặt trăng mới sinh không tá, mặt trăng tròn không bổ, mặt trăng trống rỗng không trị. Ấy gọi là chờ được thời trời mà điều trị. Nếu mặt trăng mới sinh mà tá, thì gọi là Tạng hư, mặt trăng tròn đầy mà bổ, làm cho khí huyết đầy tràn, trong lạc mạch sẽ có máu đọng lại, nên gọi là Trùng thiệt. Khi mặt trăng trống rỗng mà chữa trị, ấy là loạn kinh, âm dương sẽ lộn lạo, chánh, tà, không phân biệt, chìm lắng hay động ở trên, bên ngoài hư, bên trong loạn, dâm tà liền do đó phát sinh.

Lại nói : Trời có 5 vận là : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Đất có 6 khí là : Phong, Hàn, Thổ, Thấp, Táo và Nhiệt.

Nội kinh viết : Phàm sử dụng châm, trước phải nên độ huyệt người mập, ốm, để điều chỉnh khí hư thực. Nếu thực thì tá, còn hư thì bổ. Trước nên thăm định huyết mạch, rồi sau đó mới điều trị.

Hình mập mập mà mạch nhỏ, ít hơi, không đủ thở là nguy. Hình gầy ốm, mạch đi lớn, trong ngực nhiều hơi là chết. Hình và khí phải tương xứng mới sống, còn không điều là bệnh, và khí sai lệch là chết. Thế cho nên sắc và mạch, nếu không thuận thì chớ nên châm, phải nên nhớ kỹ.

*Xuân, Hạ, ôn gầy nên là sống
Thu, Đông, mập mập phải châm sâu.
Không rành kinh lạc âm dương khí,
Gặp phải không may rắng hừu tằm.*

Chú giải :

Nội kinh viết : Bệnh có nổi chìm, nên châm cố sâu, nên phải học tựa tướng cho chí lý, đừng đi thái quá, thái quá thì thương tổn ở trong. bất cập thì ủng tắc bên ngoài. Nếu ủng tắc thì tắc tà đi theo, còn nông sâu không phải phép, trái lại làm hại to. Trong tôn thương 5 tạng, sau rồi sẽ phát sinh ra đại bệnh. Cho nên nói 2 mùa Xuân bệnh ở đa lông tấu

ý mùa hạ bệnh ở da thịt. Cho nên con người ở vào mùa xuân hạ, dương khí nhẹ nổi, bắp thịt ốm gầy, huyết khí chưa thịnh, nên chăm nóng, mùa thu bệnh ở thịt, ở mạch máu, mùa đông bệnh ở gân xương, mùa thu đông thì dương khí bề tàng, da thịt mập dầy, huyết khí đều đặn nên phải chăm sâu.

Lại nói : Mùa xuân chăm 12 huyết Tinh, mùa hạ chăm 12 huyết Huỳnh, tháng Quý hạ (tháng 6) chăm 12 huyết Du, mùa thu chăm 12 huyết Kinh, mùa đông chăm 12 huyết Hợp, để phối hợp với Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy (chú giải xem ở thiên Tý ngộ lưu chú).

Kinh có 12 là : Thủ thái âm Phế, Thủ thiếu âm Tâm, Thủ quyết âm tâm bào lạc, Thủ thái dương tiêu trường, Thủ thiếu dương Tam tiêu, Thủ dương minh Đại trường, Túc thái âm Tỳ, Túc thiếu âm Thận, Túc quyết âm Can, Túc thái dương Bàng quang, Túc thiếu dương Đởm, Túc dương minh Vị.

Lạc có 15 là :

Lạc của Phế : Liệt khuyết
của Tâm : Thông lý
của Tâm bào lạc : Nội quan.
của Tiêu trường : Chi chánh
của Tam tiêu : Ngoại quan
của Đại trường : Thiên lịch
của Tỳ : Công tôn
của Thận : Đại chung
của Can : Lôi cầu
của Bàng quang : Phi dương
của Đởm : Quang minh
của Vị : Phong long
của Âm khiếu : Chiếu hải
của Dương khiếu : Thân mạch
của Đại lạc Tỳ ở Đại bao
của Mạch đốc : Trường cường
của Mạch nhâm : Ốc ốc.

ÂM DƯƠNG : Âm dương của trời

Từ bình minh đến đứng bóng, là dương của trời, dương trong dương, từ hoàng hôn đến gà gáy, là âm của trời, âm trong âm. Từ gà

gáy đến bình minh, là âm của trời, dương trong âm. Cho nên người cũng ứng theo đó.

Còn con người:

Ngoài là dương — Trong là âm

Lưng là dương — Bụng là âm

Tay chân đều lấy chỗ thịt trắng đỏ mà chia ranh giới (phân nhục) năm tạng là âm, sáu phủ là dương. Mùa xuân, hạ, bệnh ở dương mùa thu đông bệnh ở âm. Lưng là dương, dương trong dương là tâm, bụng là âm, âm trong âm là thận, dương trong âm là can, chí âm trong âm là tỳ. Ấy đều là âm dương, biểu lý, nội ngoại, trống mái, cũng ứng với nhau. Thế nên ứng với âm dương của trời.

Người học thuốc nếu không rành rẽ kinh lạc, âm dương, cùng nguyên lý thăng giáng, tả hữu, không giống nhau, thì bệnh ở kinh dương minh lại trị kinh quyết âm, bệnh ở kinh thái dương lại trị kinh thái âm, làm cho tắc tã chưa trừ được, mà bản khí đã bị hại. Thế thì phí công nhọc sức mà chẳng thu được công hiệu gì, trái lại phạm vào điều kiêng của châm cứu.

xXx

*Biết qua tạng phủ hư và thực
Phải hướng về kinh năm vững cầm
Khởi tại Trung tiêu nước mới nhiều
Thái âm là thủy, Quyết âm chung.
Huyệt thủy vận môn kinh của phế
Kỳ môn huyết cuối thuộc can cung.*

Chú giải :

Muốn biết tạng phủ hư và thực, trước phải xem qua mạch thịnh hay suy. Đã biết mạch thịnh hay suy, lại phải phân biệt đường kinh mạch lên và xuống.

TẶNG là ; Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận.

PHỦ là : Đờm, Vị, Đại trường, Tiểu trường, Bàng quang, và Tam tiêu.

Như mạch suy nhược, là khí phần nhiều đã hư, làm ngưng, lặn

tê. Mạch thịnh đại phần nhiều là huyết thực, làm sưng, làm đau, nhưng tạng phủ vị trí ở trong, mà đường lạc đi khắp ở ngoài.

Hư thì bỏ mẹ, mà thực thì tả con (theo định luật ngũ hành tương sinh). Nếu tâm hư thì bỏ Can mộc, còn thực thì tả Tỳ thổ.

Ở trong bản kinh cũng có mẹ và con. Thí dụ Tâm hư thì lấy huyết Thiếu xung của bản kinh mà bỏ, vì Thiếu xung là Tinh mộc, mộc sinh hỏa. Nếu thực thì tả Thần môn vì Thần môn là Du thổ, hỏa sinh thổ. Các kinh không có kinh nào mà chẳng như thế. Tóm lại không tránh khỏi cái lý ngũ hành tương sinh, phải sên nghiên cứu kỹ.

Khí mạch trong con người đi khắp 12 kinh là 1 chu trình, ngoại trừ mạch Nhâm và Đốc, gồm 393 huyết.

Đời xưa dùng đồng hồ bằng nước nhiều, nên một ngày một đêm gồm 100 khắc, chia làm 12 giờ, mỗi giờ có 8 khắc 2 phần. Mỗi một khắc có 60 phần và trong một giờ có 500 phần.

Mỗi ngày vào giờ Dần, kinh Thủ thái âm Phế phát sinh từ trung tiêu, chỗ huyết Trung phủ, ra huyết Văn môn, đi đến huyết Thiếu thương là hết.

Giờ Mão, kinh Thủ dương minh Đại trường, khởi từ huyết Thương dương, đi đến huyết Nghinh hương.

Giờ Thìn, kinh Túc dương minh Vị, khởi từ Đầu duy đến Lệ đòai

Giờ Tỵ, kinh Thủ thái âm Tỳ khởi từ Ân bạch, đi đến Đại bao

Giờ Ngọ, kinh Thủ thiếu âm Tâm, khởi từ huyết Cực tuyền, đi đến Thiếu xung.

Giờ Mùi, kinh Thủ thái dương Tiểu trường, khởi từ huyết Thiếu trạch, đi đến huyết Thỉnh cung.

Giờ Thân, kinh Túc thái dương Bàng quang, khởi từ huyết Tinh minh, đi đến huyết Chí âm.

Giờ Dậu, kinh Túc thiếu âm Thận, khởi từ huyết Dũng tuyền đi đến huyết Du phủ.

Giờ Tuất, kinh Thủ quyết âm Tâm bào lạc, khởi từ huyết Thiên tri, đi đến huyết Trung xung.

Giờ Hợi, kinh thủ thiếu dương Tam tiêu, khởi từ huyết Quan xung, đi đến huyết Nhi môn.

Giờ Tý, kinh Túc thiếu dương Eôm khởi từ huyết Đờng tở Kỡ đi đến huyết Khiếu âm.

Giờ Sửu, kinh Túc quyết âm Can, khởi từ huyết Đại đờn, đi đến huyết Kỳ môn thì hết một vòng, rồi trở lại không sai tý nào.

xXx

*Mười hai chính kinh đi khắp chỗ
Ba trăm biệt lạc dật lung tung,
Trước mặt, sau lưng, hông và nách,
Trên sáu trăm hầu chạy chằng giềng
Thủ, Túc, Tam dương từ tay chạy
Đi thẳng lên đầu, đầu xuống chân,
Thủ, Túc, Tam âm, chân lên bụng,
Bụng trở ra tay cứ chuyền vần.*

Chú giải :

Mười hai kinh túc là 12 chính kinh, thủ túc tam âm và thủ túc tam dương.

Biệt lạc là ngoại trừ 15 lạc mạch, lại còn có hoành lạc và tởa lạc, chằng chịt cùng khắp, không biết đâu là đầu mối, chạy tán ra trên 300 nhánh.

Kinh lạc ở khắp thân, dù ở trước, ở sau, ở ngay bên cạnh gì gì cũng đều tuân hành theo lộ tuyến của huyết, giáp một chu kỳ là trên 600 hậu. Khí Vinh đi trong mạch trên 300 hậu, khí Vệ đi ngoài mạch trên 300 hậu, cộng chung là trên 600 hậu.

Đây là nói kinh lạc, âm dương, thăng giáng, là động cơ cho khí huyết ra vào. Đàm ông đàn bà đều không khác nhau.

xXx

*Biết qua kinh lạc và tạng phủ.
Cần biết nghinh tởy, thuận nghịch chân
Âm dương, khí huyết, nhiều hay ít,
Ráng nhớ vào lòng để nhập tâm
Ít khí, nhiều huyết hai kinh mạch,
Quyết âm, Thái dương, chớ nghĩ lầm,
Trái lại ít huyết và nhiều khí*

*Thiếu dương, Thái âm, với Thiếu âm
Khí thịnh, huyết nhiều, Dương minh bộ,
Năm lòng nhớ kỹ, ráng suy tầm.*

Chú giải :

NGHINH là đón rước, TÙY là thuận theo. Cần biết sự lưu chú của vịnh vệ, sự đi lại của các kinh mạch, hiểu rõ đường kinh của âm và dương, để thuận theo đó mà châm. Nghinh là lấy đầu mũi kim, châm ngược đối với nguồn, Tùy là lấy đầu mũi kim, thuận theo dòng mà châm theo. Cho nên châm ngược lại là tả là nghinh, châm thuận lại là bổ là tùy. Nếu có thể biết được là nghinh, biết được tùy, thì sẽ làm cho khí được hòa. Mà phương pháp làm cho hòa khí là ở nơi âm dương thăng giáng, trên dưới và nguồn gốc tới lui, thì lý lẽ nghịch thuận được sáng tỏ.

Điều cần yếu là phải ghi nhớ khí huyết của tam âm tam dương nhiều ít không đồng nhau, để tiện việc làm cho quân bình.

xXx

*Trước thông khí huyết nhiều hay ít,
Sau rõ tình hình có ứng chăng?
Trơn nhẹ, trống không là chưa đến
Rít chìm, nặng chặt, trúng phao ngăm.
Khí đã đến rồi, xem lạnh nóng
Lưu kim, rút lại, biến quyền thông
Chưa đến, cứ xem hư hoặc thực
Đợi chờ, xoay chuyển vận dụng châm
Khí đến như cầu khi có cần,
Nồi chìm, rung động, hoặc trầm trầm,
Khí chưa mãn đến im phăng phắc,
U tịch nhà hoang, bật bật tầm
Khí mau đi đến mau công hiệu
Khí chậm âm u bệnh khó lành.*

Chú giải :

Phạm sử dụng châm, cần nên hiểu rõ khí huyết nhiều hay ít, như đã nói ở đoạn trên, kể xem châm khí có đến ứng đồng chăng?

Nếu như thấy nhẹ phũ, trơn nhẹ, trống rỗng và chậm chạp, sau khi châm kim vào. Gặp 3 điều ấy là châm khí chưa đến. Còn sau khi châm kim vào, dưới đầu mũi kim cảm thấy chìm nặng, rít trệ, chặt cứng, gặp 3 điều ấy chính là khí đã đến (đắc khí).

Lưu là để kim lại, Tật là rút kim nhanh, là nói khi đã đắc khí phải xem xét qua bệnh nhân lạnh hay nóng, để lấy kim ra mau, hay để kim lại, cho nên trong Nội kinh nói : Châm bệnh nóng, phải châm đến lạnh là phải lưu kim, chờ cho âm khí đến mạnh, mới thờ ra và lấy kim ra từ từ, không để bịt huyết, còn châm bệnh lạnh, chờ đến nóng, là chờ khi dương khí đến mạnh thì châm khí sẽ nóng, mới hít vào và rút kim ra nhanh, lấy tay bịt ngay trên huyết.

Khí chưa đến, sử dụng châm nên đẩy tới hoặc kéo lui, hoặc đề hoặc nhóm lên, hoặc đề vượt mần bóp, chờ cho khí đến huyết rồi mới tiến hành bõ tá. Trong Nội kinh viết : Hư thì đẩy vào trong và xoay tới đề bõ khí, còn thực thì nên mần, đề, gõ, nhóm đề dẫn khí.

Khí đã đến, thì dưới kim cảm thấy như gắt, chặt, giống như cá nuốt câu, hoặc chìm hoặc nổi và rung động. Khí không đến, dưới kim cảm thấy trơn, nhẹ, như ở giữa nhà vắng lặng không nghe thấy gì cả.

Châm vào nếu được khí đến mau, thì bệnh dễ lành, mà công hiệu cũng mau. Nếu khí đến chậm, thì bệnh khó lành, mà còn e ngại không chữa được. Cho nên có bài phú rằng : Khí mau công hiệu mau, khí chậm công hiệu chậm, chờ mãi mà không đến, chắc chết không chữa đặng.

XXx

*Chín loại kim châm, Hào (châm) rất tiện,
Thất tình ứng tượng, chủ trị châm.
Bền hình kim loại thay sành, đá,
Có tính trệ tà phụ chính công.
Dài, ngắn, hình hài là tương thấy.
Xoi ngưng phá trệ được thông đờng.
Phương pháp dụng châm là tượng Mộc,
Hoặc xiên, hoặc thẳng, ý tính rỗng.
Mệnh ngầm ám kim như lửa (HÓA) sười,
Tiên phân dương khí, bõ gây công.*

*Mền đờ, bóp chặn, tinh vi thuật,
 Tượng THỔ lấp ngồn nước giữa dòng,
 Ấy tượng ngũ hành, nắm yếu lý,
 Mới thay phép nhiệm đoạt thần thông.
 Ba tấc, sáu phân, hàm lý nhiệm,
 Ngắn, dài, thủy, hỏa được thông công
 Tuy nhỏ như lông, công trọng đại,
 Điều hòa khí huyết được khai thông.
 Trị an năm tạng hàm hay nhiệt,
 Sáu phủ điều hòa bđ tá thông.*

Chú giải :

Đây nói qua sự điều dụng của 9 loại kim, nhưng thông dụng nhất là Hào châm, vì sự ngụ ý chế tạo hào châm rất tinh vi, trên ứng tượng với sao Thất tinh, lại là kim của 360 huyết.

Kim làm ra tề kim loại. Người xưa dùng miếng sành, mảnh đá, người đời nay thay thế bằng sắt, thép, cho bén nhọn hơn. Sự điều dụng của châm là khi tà khí thịnh, kim có thể tả, và khi chính khí suy, kim có thể bổ.

Kim có dài, ngắn, cũng như nước có đài ngắn. Khí huyết của người ngưng trệ không thông, cũng như nước ngưng trệ không thông, nước không thông thì xoỉ cho chảy ra hồ, biển, còn khí huyết không thông, thì châm cho chạy khắp các kinh mạch, cho nên nói *châm ứng với thủy*.

Cây nhánh có thẳng, xiên, mà phép dụng châm cũng có hoặc châm xiên, hoặc châm thẳng không giống nhau. Châm ở kinh dương thì phải xiên, để nằm kim mà châm vào, không cho thương tồn đến phần vệ. — Còn châm ở kinh âm, phải để thẳng đứng kim, để không thương tồn phần vinh, cho nên nói *châm ứng với mộc*.

Ngày xưa thường dùng miệng ngậm kim trước khi châm, để lấy hơi ấm ở miệng, như lửa sưởi ấm. Vì thế trong khi châm vào nhờ cây kim ấm, làm cho vinh vệ giao tiếp nhau. Dùng dương khí của mình để bồi bổ cái âm yếu của người, cho nên nói là *châm ứng với hỏa*. ☸

Mền (sờ mó), là lấy tay mền lên xương, làm cho khí huyết được lưu thông qua lại. — Đề là sau khi châm xong, lấy tay đề bít huyết lại, cũng như lấy đất lấp bít, cho nên gọi là *châm ứng với thổ*.

Vì thế cho nên gọi là : Châm ứng với ngũ hành, là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Cây kim tuy ngắn, chỉ từ 3 tấc hay 6 phân, nhưng có thể xoay chuyển thân cơ diệu dụng, trong hàm ý thủy hỏa, đảo ngược âm dương nguyên lý rất huyền diệu.

Vậy kim tuy nhỏ bé như sợi tóc, nhưng có thể khơi thông đường mạch, khí huyết của các kinh, có thể bình định được bệnh của tạng phủ, như lạnh thì tiết bớt, nóng thì thanh giải, có hư thì bổ có thực thì tả.v.v...

xXx

*Co rút, nghệt ngắn, Bát tà trị.
Nhiệt hàn, tề nhức, Tề quan dùng.
Phâm châm nên đợi bản thân đến.
Thần định khi tùy mới tuyệt luân.
Thần khí chưa đến dùng châm nữa.
Thần đã đến rồi mới xé châm.
Khi châm chú ý khí và huyết.
Nhiều ít âm dương chẳng lạc làm.
Con, mẹ, căn cơ, hầu bề tả.
Hu hu, thực thực, vững nơi tâm
Tam tài, thiên địa, nhân, cũng sánh.
Bách hội, Toàn cơ, Dũng tuyền đồng
Tam bộ, thượng trung, hạ, ba phép
Đại bao, Thiên khu, Địa cơ tàng.*

Chú giải :

Co rút là gân mạch co rút. Nghệt ngắn là khí huyết không thông. Bát tà là kỳ huyết ở 10 kẽ ngón tay, có thể ngừa chặn hư tà do 8 ngọn gió (bát phong) gây ra. Nơi đây, ý nói nếu bệnh co rút, ngắn nghệt, thì phải đuổi tan tà khí bát phong. Khi lạnh thì mình mẩy rùa rỗi phát lạnh, còn nóng thì cơ thể hùng hực rồi phát nóng lên. Tứ quan là nơi 12 nguyên huyết của 5 tạng 6 phủ ra ở. Bốn cửa ai này là Thái xung, Hợp cốc. Cho nên ngày mà Thái sát dời cung, tà khí bát phong thay đổi, làm cho con người nóng lạnh đau nhức, nếu có thể mở 4 cửa ai ấy, là châm vào 2 huyết ở 2 tay chân liền hết.

Ngày 1 trong tiết Lập xuân, từ cung Cấn, tên là Thiên lưu cung, gió từ hướng Đông bắc đến là tiết thuận.

Ngày 1 trong tiết Xuân phân, từ cung Chấn, tên là Thương môn cung, gió từ hướng chính Đông đến, là tiết thuận.

Ngày 1 trong tiết Lập hạ, từ cung Tốn, tên là Âm lạc cung, gió từ hướng Đông nam đến, là tiết thuận.

Ngày 1 trong tiết Hạ chí, từ cung Ly, tên là Thượng thiên cung, gió từ hướng chính Nam đến, là tiết thuận.

Ngày 1 trong tiết Lập thu, từ cung Khôn, tên là Huyền úy cung, gió từ hướng Tây nam đến, là tiết thuận.

Ngày 1 trong tiết Thu phân, từ cung Đoài, tên là Thương quá cung, gió từ hướng chính Tây đến, là tiết thuận.

Ngày 1 trong tiết Lập đông, từ cung Càn, tên là Tân Lạc cung, gió từ hướng Tây Bắc đến, là tiết thuận.

Ngày 1 trong tiết Đông chí, từ cung Khảm, tên là Diệp trập cung, gió từ hướng chính Bắc đến, là tiết thuận.

Khi ngọn gió thuận vào trong cọng người, làm cho tinh thần sáng khoái, dết tuyết trầm kha. Trái lại ngọn gió dữ gọi là ác phong, độc khí thời trúng vào cơ thể, tức thì phát bệnh, tên là thời khí lưu phục. Độc khí khi đã vào trong cơ xương, tạng phủ, tuy không phát bệnh ra liền, nhưng sau khi lại cảm phải khí phong, hàn, thử, thấp, hoặc do no đói, mệt nhọc, phòng lao v.v...thì bệnh mới phát lên, gọi là chứng bệnh ngoan cố, nội ngoại lưỡng cảm. Nếu không dùng châm cứu để điều hòa kinh lạc, và thuốc thang để dẫn dụ vinh vệ, thì không thể nào khỏi được. Còn 1 ngọn gió nữa ở giữa trung ương, gọi là Chiêu diêu cung, cọng chung là 9 cung.

Ấy là tà khí của 8 ngọn gió, nếu được chính lệnh thì người không bệnh, trái lại thì có bệnh.

Khi sử dụng châm, phải để cho bệnh nhân tinh thần ổn định rồi mới châm vào, vì sau khi đã châm kim vô rồi, phải chờ bản thân đến mới tiến hành bỏ tá, nếu khí không đến, thì mũi kim sẽ nhẹ trơn, không biết đau, như châm vào trong miếng đậu hũ, thì không nên về kim làm gì. Nên chờ cho thần khí đến, mũi kim cảm thấy rất chặt, đến khi đó có thể y theo phép, căn cứ theo bệnh hư hay thực để tiến hành

bỏ tả. Và nên nhớ lại, trong khi muốn châm vào, phải nên nắm vững nguyên lý âm dương, và khí huyết nhiều ít làm chủ yếu. Phải nên nhận thức nguyên tắc *tứ mẫu* theo định luật ngũ hành tương sinh. Thí dụ : Thủy là mẹ, Mộc là con, vì Thủy sinh Mộc. Hư thì bổ mẫu, thực thì tả tử. Cho nên giúp mẹ để bồi bổ bất túc, còn đoạt con, là để bình lại cái có dư. Các tạng phủ khác cũng giống như thế.

TAM TÀI : Một huyết Bách hội ở đầu, ứng với trời, một huyết Toàn cơ ở ngực, ứng với người. Một huyết Dũng tuyền ở lòng bàn chân ứng với đất, nên gọi là Tam Tài.

TAM BỘ : Hai huyết Đại bao ở sau vú là Thượng bộ. Hai huyết Thiên khu ở bên sườn là Trung bộ. Hai huyết Địa cơ ở dưới ống chân là Hạ bộ. Nên gọi là Tam Bộ.

xXx

*Dương kiều, Dương duy, cùng Đốc Đái.
Chuyên về phần biểu, bệnh vai lưng.
Thất lung, đùi, vỡ, phần dương chứng.
Tìm rõ kỳ minh, kế thiết chân.
Âm kiều, Âm duy, Nhâm, Xung mạch.
Ngực, bụng, sườn, hông, bệnh lý cần.
Nhị lũng, Nhị kiều, Nhị giao huyết.
Tiếp tục giao liên, ngũ đại thân.
Lưỡng gian, Lưỡng thương gồm Lưỡng tinh.
Tương y tương ý, tách hai ngành.*

Chú giải :

Mạch Dương kiều, khởi ở giữa gót chân, lên theo mắt cá ngoài đi lên vào huyết Phong tri, thông với kinh Túc thái dương Bằng quang là huyết Thân mạch.

Mạch Dương duy là nơi duy trì các kinh dương hội tụ, thông với kinh Thủ thiếu dương Tam tiêu, là huyết Ngoại quan.

Mạch Đốc, khởi ở đụ huyết dưới chót là huyết Trường cường, lên theo xương sống đi lên Phong phủ, qua óc, ra trước trán, đến mũi vào Ngân giao (nướu hàm răng trên) thông với kinh Thủ thái dương Tiêu trường là huyết Hậu khê.

Mạch Đái, ở chỗ chót xương sườn, bao vòng quanh mình như cột đáy lưng, thông với kinh Túc thiếu dương Đởm là huyết Lâm khớp.

Ấy là 4 mạch thuộc dương trong kỳ kinh, chủ trị các bệnh ở phần biểu, thuộc vai, lưng, thắt lưng, và bắp chân.

Mạch Âm kiều, cùng khởi ở giữa gót chân, nhưng lần theo mắt cá trong, đi lên đến yết hầu, giao chéo nhau với Xung mạch, thông với kinh Túc thiếu âm Thận là huyết Chiếu hải.

Mạch Âm duy, là duy trì các mạch âm giao hội nhau, thông với kinh Thủ quyết âm Tâm bào lạc, là huyết Nội quan.

Mạch Nhâm, khởi đầu ở dưới Trung cực (Hội âm), lần theo bụng lên đến yết hầu, thông với kinh Thủ thái âm Phế là huyết Liệt khuyết.

Mạch Xung, khởi đầu ở dưới khít xung, cùng đi với kinh Túc thiếu âm Thận, cặp theo rốn đi lên, đến ngực thì tản ra, thông với kinh Túc thái âm Tỳ là huyết Công tôn.

Ấy là 4 mạch thuộc âm trong kỳ kinh, chủ trị các bệnh thuộc âm ở ngực, bụng, hông, sườn.

Nhị lăng là 2 huyết Âm lăng tuyền và Dương lăng tuyền, **Nhị kiều** là 2 huyết Âm kiều (Chiếu hải) và Dương kiều (Thân mạch) **Nhị giao** là Âm giao và Dương giao. Ngũ đại là 4 tay chân và đầu. Trở lên là nói 6 huyết ấy giao tiếp với nhau ở 2 tay 2 chân và đầu.

Lương gian là 2 huyết Nhị gian và Tam gian. **Lương thương** là 2 huyết Thiếu thương và Thương dương. **Lương tinh** là 2 huyết Thiên tinh và Kiên tinh. Là nói 6 huyết này nương tựa nhau, để phân chia ra 2 nhánh ở tay.

XXI

Nói qua phương pháp tìm đo huyết.

Có tắc, có phân, phải biết rành.

Trước dùng ý xét kinh nào bệnh.

Kể xem nếp ồm của thân hàn.

Dương bộ nằm ngay cạnh gân cốt.

Có lỗ hồng ở cú thẳng nhìn.

Âm bộ ở trong ngực hay khuỷu.

*Đề vào có mạch nhảy hơi nhanh.
Tìm ra 5 huyết dùng 1 huyết.
Chọn đúng 3 kinh lấy 1 kinh.
Đầu bộ cùng vai phân tử rõ.
Đốc, Nhâm, hai mạch, để chia thành.*

Chú giải :

Đây nói qua phép đo và tìm huyết, đàn ông tay trái, đàn bà tay phải, co ngón tay giữa và ngón cái lại, thành cái vòng tròn, lấy 2 chỉ góc phía trong ngón tay giữa làm 1 tắc. Đầu tùy theo con người của bệnh nhân dài ngắn, lớn nhỏ, mà quyết định. Ấy là tắc Đồng thân.

Trước nên thăm xét bệnh nhân là bệnh gì ? Bệnh thuộc ở kinh nào ? nên dùng huyết nào ? quyết định sẵn ở trong bụng rồi mới xem bệnh nhân hình thể cao, thấp, lớn nhỏ, da thịt, gân xương, ở khoảng mí tốc đề đo mà lấy huyết.

Muốn tìm cho đúng huyết, phải căn hiểu rõ mỗi tư thế. Thí dụ như lấy huyết Hoàn khiêu, phải bảo bệnh nhân nằm nghiêng, dưới chân phía dưới ra, co chân phía trên lại, mới dễ tìm được huyết chính xác, nên gọi là co dưới.

Có huyết phải nằm ngay thẳng, hoặc ngồi ngay thẳng, hay đứng thẳng đề lấy v.v... đề cho khỏi xô dịch. Thí dụ như huyết Thận tương ở dưới mí, trong chỗ eo eo chẳng hạn, nên gọi là trực bình.

Dương bộ là các đường kinh Dương, như Hợp cốc, Tam lý, Dương lăng tuyền v.v... phải lấy cặp theo cạnh xương, trong chỗ húng mới đúng.

Âm bộ là các đường kinh Âm, như ở lòng bàn tay (Lao cung) phía trong ống chân (Tam âm giao), ngực bụng v.v... phải lấy theo cạnh của gân xương, nơi khuỷu, nơi nhỡn, đề vào có động mạch nhảy khe khẽ, mới là đúng huyết.

Trong khi chọn huyết, nên điểm sẵn 5 huyết đề chọn 1 huyết thì có thể chính xác. Nếu dùng 1 kinh, phải nên soạn 3 kinh, rồi tuyển lại 1 kinh mới dùng.

Trong cơ thể con người, chỉ có đầu và vai là có rất nhiều huyết, và rất phiền toái. Nên thầy thuốc phải lấy ý mình quan sát bệnh nhân lớn hay nhỏ, mập hay ốm, để phân định.

Còn mạch Đốc và mạch Nhâm đi thẳng ở lưng hay bụng, mà lại có phân tắc rất dễ nhận định.

xXx

*Xét qua tổ rõ tiêu cùng bản.
Châm cạn châm sâu ở mỗi kinh.
Êm đau bớt nhức châm giao diêm.
Lạc mạch tương thông sẽ mạnh lành.
Bệnh ở tạng phủ, tìm Môn, Hải.
Cùng là Du, Mộ, để hồi sinh.
Kinh lạc ngưng trệ, tìm Nguyên, Hợp.
Theo đường giao hội thấy công linh.*

Chú giải :

TIÊU là ngọn, BẢN là gốc. Tiêu bản không phải chỉ có một mà có rất nhiều mối nhiều nhánh. Có tiêu bản của 6 kinh, có tiêu bản của âm dương trời đất, có tiêu bản của sự truyền bệnh.

Nếu lấy con người mà nói, thì ngoài là tiêu, trong là bản, dương là tiêu, âm là bản, phủ dương là tiêu, Tạng âm là bản, Tạng phủ ở trong là bản, Kinh lạc ở ngoài là tiêu.

Tiêu bản của 6 kinh là : Kinh Túc thái dương Bằng quang, bản ở trên gót chân 5 tấc, còn tiêu ở mắt. Kinh thiếu dương Đờm bản ở huyết Khiếu âm, mà tiêu thì ở tại v.v... Tạng phủ, dương khí, âm huyết, và kinh lạc của con người cũng có tiêu bản.

Lấy theo bệnh mà luận, thọ bệnh trước là bản, truyền biến sau là tiêu. Phần chữa bệnh, trước trị bản, sau trị tiêu, thì các chứng còn lại đều hết. Như trước phát sinh bệnh nhẹ, sau biến thêm bệnh nặng, cũng nên trị bệnh nhẹ trước. Nếu có chứng trung mãn (ngắn đầy) thì không cần là tiêu bản, mà phải trị chứng trung mãn trước, nếu trung mãn mà đường đại và tiêu bí không thông, cũng không cần tiêu bản, trước nên cho thông lợi đường đại và tiêu, trị trung mãn càng gấp hơn.

Ngoài ba chứng ấy ra thì đều phải nên chữa trị theo bản, không nên khinh suất.

Từ trước đến là Thực tà, từ sau đến là Hư tà. Ấy là con có thể làm cho mẹ thực, mẹ có thể làm cho con hư cho nên phép trị hư thì bỏ mẹ, còn thực thì tả con. Thí dụ: Can bị tà khí của Tâm ấy là từ trước đến, là thực tà, phải nên tả hỏa. Nhưng nói về tả hỏa, thì trong 12 kinh lạc, đều có: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy (Tinh, Huỳnh, Du, Kinh Hợp) nên theo bản của Mộc mà chế ngự Hỏa. Trong Tiêu bản luận nói: Bản là tiêu, trước trị bản, sau trị tiêu. Nên khi Can bị hỏa tà, trước dùng 5 huyết của Can, tả huyết Huỳnh hỏa là Hành gian. Nếu lấy theo thuốc mà nói chỉ lấy thuốc cho vào kinh của Can làm dẫn, mà dùng thuốc tả âm vi quân. Ấy là phương pháp trị thực tà.

Lại thí dụ như Can bị tà của Thận, ấy là tà từ sau đến là hư tà, phải nên bổ mẹ. Thiên Tiêu bản luận nói: Tiêu mà bản, nên trước trị Tiêu, sau trị Bản. Can mộc đã bị thủy tà, nên trước bổ thủy là huyết Dũng tuyền ở Thận kinh, ấy là trước trị Tiêu. Rồi sau mới tả thủy là huyết Khúc tuyền ở kinh Can, ấy là sau trị bản. Nên mặc dù nơi đây trước trị Tiêu, mà suy cho chí lý, thì cũng là trước trị bản. Lấy theo thuốc mà nói, thì thuốc cho vào kinh Thận là dẫn, thuốc cho kinh Can vi quân. Lấy theo ngày mắc bệnh là Bản, ngày truyền bệnh là tiêu cũng thế.

Phương pháp làm cho êm đau hết nhức, là trước nên châm hàng bên trái, và xoay bên trái để được số 9. Lại dùng châm hàng bên phải để được số 6, ấy là điều âm dương giao hội nhau.

Trong kinh mạch cũng có giao chéo nhau, như kinh Thủ thái âm Phế có huyết Liệt khuyết, là đường giao qua kinh Dương minh Đại trường, huyết Phong long ở kinh vị Túc Dương minh Vị là đường tắt chạy qua kinh Túc thái âm Tỳ v.v...

Môn: Như là Chương môn, Hải như là khí Hải, Du là Du huyết của 5 tạng 6 phủ, đều ở 2 hàng sau lưng, cặp theo đường xương sống. Mộ là Mộ huyết của Tạng phủ như Phế mộ là Trung phủ Tâm mộ là Cự khuyết, Can mộ là Kỳ môn, Tỳ mộ là Chương môn, Thận mộ là Kinh môn. Vị mộ là Trung quân, Đờm mộ là Nhật nguyệt, Đại trường mộ là Thiên khu, Tiểu trường mộ là Quan nguyên, Tam tiêu mộ là Thạch môn, Bàng quang mộ là Trung cực. Nơi đây ý nói khi 5 tạng 6 phủ có bệnh, phải dùng các huyết Môn, Hải, Du, Mộ, rất công hiệu.

Nguyên là nguyên huyết của 12 kinh. Biệt là đường tách của kinh đờng, Giao là nơi giao chéo của kinh âm. Hội là nơi 8 Huyết giao hội.

Nguyên huyết có 12 là : Nguyên của Đờm là Khâu khư, nguyên của Can là Thái xung, nguyên của Tiểu trường là Uyên cốt, nguyên của Tâm là Thần môn, nguyên của Vị là Xung dương, nguyên của Tỳ là Thái bạch, nguyên của Đại trường là Hợp cốc, nguyên của Phế là Thái Uyên nguyên của Bàng quang là Kinh cốt, nguyên của Thận là Thái khê, nguyên của Tam tiêu là Dương trỉ, nguyên của Bào lạc là Đại lăng.

Tám huyết Hội : Huyết Hội ở huyết Cách du, Khí hội ở huyết Chiên trung, Mạch hội ở huyết Thái uyên, Cân hội ở huyết Dương lăng tuyền, Xương hội ở huyết Đại trử, Tủy hội ở huyết Tuyệt cốt, Tạng hội ở huyết Chương môn, Phủ hội ở huyết Trung quản. Ấy là nơi kinh lạc, khí huyết, ngưng kết không thông, phải nên nhắm vào những huyết như : Nguyên, Biệt, Giao hội mà châm.

xXx

*Cần hiểu bốn căn cùng ba kết.
Y theo Tiêu bản bệnh liền thuyên.
Chỉ dùng tám phép năm môn thuật.
Phân rành chủ khách được bình yên.
Tám mạch thủy chung luôn tám hội.
Mười hai kinh lạc, mười hai nguyên.
Ấy là cương kỷ là khu yếu.
Thông hiểu huyền vi phép bí truyền.
Một ngày đi khắp sáu mươi sáu.
Giải rõ u vi thấy hiệu liền.
Mười hai kinh mạch trong đi khắp.
Lưu chú đồng đều mười hai nguyên.*

Chú giải :

Căn kết là căn kết của 12 kinh. Kinh Linh khu viết : Kinh Túc Thái âm căn ở huyết Ân bạch, kết ở huyết Đại bao.

Kinh Túc Thiếu âm căn ở huyết Dũng tuyền, kết ở huyết Liêm tuyền.

Túc Quyết âm căn ở huyết Đại đôn, kết ở huyết Ngọc đường.

Túc Thái dương căn ở huyết Chi âm, kết ở mắt.

Túc Dương minh căn ở huyết Lệ-đoài, kết ở huyết Đầu-duy.

Túc Thiếu dương, căn ở huyết Khiếu âm, kết ở huyết Thính cung.

Thủ Thái dương, căn ở huyết Thiếu trạch, kết ở huyết Thiên song và Chi chân.

Thủ Thiếu dương, căn ở huyết Quan xung, kết ở huyết Thiên dữ và Ngoại quan.

Thủ Dương minh, căn ở huyết Thương dương, kết ở huyết Phù đột và Thiên lịch. Còn 3 kinh Tam âm vì thiếu, không dám chú thích.

Lại có nơi nói: 4 căn là: Nhũ căn, Tý căn, Nhĩ căn và Cước căn. 3 kết là: Hưng kết, Chi kết, và Tiệng kết. Còn nói: nếu nghiên cứu kỹ nguyên lý căn và kết, y theo Tiêu bản đã nói ở trên mà châm, thì không bệnh gì không chữa được.

Châm bát pháp:

- | | |
|--------------|----------------|
| 1. Nghinh tỳ | 2. Chuyển châm |
| 3. Thủ chỉ | 4. Châm đầu |
| 5. Hư thực | 6. Động giao |
| 7. Đề án | 8. Hồ hấp. |

Thân bát pháp, Kỳ kinh bát mạch như:

Công tôn xàng mạch vị tâm hung
Nội quan Âm duy hạ tống đồng,
Lâm khắp đôn kinh liên đới mạch
Dương duy mục nhuệ ngoại quan phùng
Hậu khê Đốc mạch nội tuế kinh
Thân mạch Dương kiều lộ diệp thông
Liệt khuyết Nhâm mạch lãn phế hộ
Âm kiều Chiếu hải cách hầu hung.

Ngũ môn là phối hợp Thiên can chia làm 5:

Giáp Kỷ thổ vận Ất Canh kim
Đỉnh Nhâm mộc vận tốt xem như rừng
Bính Tân thủy vận rõ ràng
Mở Quý hỏa vận nghĩ đường lưu vong.

Chủ khách: Theo bát pháp Công tôn chủ, Nội quan khách.

Có nơi nói: Tinh Huỳnh Du Kinh Hợp là ngũ môn tà khí làm khách, chính khí là chủ.

Trước khi sử dụng Bát pháp, phải lấy Ngũ-môn, tnah theo ngày giờ để lấy huyết, trước chủ sau khách, thời không có lẽ nào mà không công hiệu.

Bát-mạch là 8 mạch kỳ-kinh : Mạch Đốc, Mạch Nhâm, Mạch Xuong, Mạch Đái, Âm-duy, Dương-duy, Âm-kiêu, và Dương-kiêu.

Bát-hội: như trên đã nói, Huyết-hội Cách-du, v.v... Ấy là 8 huyết thông với mạch, khởi đầu và ngưng lại là liên hệ đến 8 hội, ấy là cương lĩnh của người, cũng như lưới có diềng — 12 kinh, 15 lạc, và 12 nguyên đều đã chú giải ở trên.

66 huyết: tức là theo Tý-Ngọ lưu chú của Tinh, Huỳnh, Du, Nguyễn, Kinh, Hợp. — Dương can chạy ở Phủ 36 huyết, Âm-can chạy ở tạng 30 huyết, cộng là 66 huyết, đã chép rõ ở quyển thứ 5, trong bản đồ Tý-Ngọ lưu chú. Nơi đây nói Kinh-lạc 1 ngày chạy khắp cơ thể 1 chu kỳ, đi qua 12 kinh huyết. Trong khi ấy chăm chú chọn dùng 1 huyết trong lưu-chú để áp dụng, sẽ thấy lý lẽ huyền diệu của nó.

Nguyên-huyết của 12 kinh, đều chú giải ở chương trên. Nơi đây nói trong 1 giờ, nên xét xem ngày này do kinh nào làm chủ.

Trong khi ấy, nên lấy Nguyên huyết của kinh ấy trong ngày mà chăm thì sự huyền diệu của lưu chú có thể thấy được.

xXx

*Và lại phương pháp bỏ và tả.
Không đo hồ hấp, phải tay chuyên.
Công hiệu mau lạ do nhận thức.
Bản kinh giao chính kịp thời yên.
Giao kinh, Mậu thích châm lạc mạch.
Tả đau châm hữu, bệnh liền yên,
Tả lạc, Viễn châm là dẫn dụ,
Bệnh đầu châm chân sẽ yên liền.
Cự thích khác xa với Mậu thích.
Cự châm kinh mạch được hồi nguyên.
Mậu thích châm ngay vào lạc mạch.
Hữu đau châm tả thấy an nhiên
Vi châm, Diệu thích, cùng cao cả.
Thần bí, huyền vi, phép mật truyền,*

*Xem qua bộ phận liền thông hiểu,
Kinh lạc thực hư, ứng hiện liền.
Xem thấy nổi chìm mà quyết định,
Hàn ôn tạng phủ cả căn nguyên.*

Chú giải :

Đoạn này nói phép bõ tả không phải chỉ ở hô hấp, mà ở nơi chỉ pháp, là do ngón tay được điều luyện. Phương pháp gồm có 14 phép là: Tuần, môn, đề, ấn, đan, nhiên, xuy, hàn, thôi, nội, động, giao, trào, thiết, tiến thoái, xuất và nhiếp. Phương pháp thì như thế, nhưng khéo vụng là ở nơi người hành châm. Những phương pháp này có nói rõ trong bài *Kim châm phú* ở sau.

Giao chính: như là Đại trường cùng Phế là phủ truyền tống. Tâm cùng với Tiểu trường là cung Thọ thịnh (chứa đựng). Tỳ và Vị là cung tiêu hóa. Can và Đờm là vị trí thanh tịnh. Bàn quang hợp với Thận là nơi khí âm và dương thông nhau, và biểu lý ứng nhau.

Bản kinh là kinh mắc bệnh, như Tâm có bệnh, phải châm kèm thêm huyết của Tiểu trường. Ngoài ra các kinh khác, cũng đều như thế. Bài này ý nói, nếu có thể biết được bệnh của bản kinh lại nếu nhận thức nguyên lý giao kinh và chính kinh, thì công hiệu của châm rất mau. Cho nên nói rằng: Thà là đề sai huyết, nhưng không nên đề sai lạc đường kinh. Thà sai mất thì giờ, chớ không nên đề mất khí.

Mậu thích là châm vào lạc mạch, nếu bên phải đau thì châm bên trái, nếu bên trái đau thì châm bên phải. Ấy là nguyên lý giao kinh châm chéo.

Đường kinh của 3 kinh dương, từ trên đầu chạy xuống chân, cho nên nói trên đầu có bệnh, phải châm huyết dưới chân.

Cự thích là châm vào kinh mạch. Đau ở bên trái là đường kinh ở bên phải bệnh, châm bên phải. Trái lại đau bên phải, thì châm bên trái, cho đúng đường kinh.

Mậu thích là châm vào đường lạc mạch, thân hình có đau mà cứu hậu vô bệnh, thì nên Mậu thích. Bên phải đau nên châm bên trái, còn bên trái đau nên châm bên phải, cho trúng vào đường lạc. Ấy là phép châm tuy giống nhau, nhưng khác nhau là chỗ: một đường thì trúng vào kinh mạch, còn một đường thì trúng vào lạc mạch.

Ví châm là sự lanh khéo của phép châm. Diệu châm là sự thuần thực thủ pháp, nên hai phương pháp này cũng tương thông với nhau.

Cần xem qua bộ phận liên thông biểu, ý nói sau khi châm kim vào trong thịt bệnh nhân, lấy theo 3 bộ: Thiên, Địa, Nhân, (cạn, vừa, sâu) mà đẩy kim vào. Trong khi ấy, quan sát xem ở bộ phận nào đặc khí (chân khí đến, làm rít đầu kim), thì có thể biết được sự hư thực ở trong hay ở ngoài, (nơi nào đặc khí là thực, trống rỗng là hư) và xem 3 bộ mạch có thể biết được kinh nào hư, kinh nào thực.

xXx

*Trước châm, soi kỹ kim hư cơ.
Sáng sửa trơn tru được vẹn toàn.
Ngâm vào trong miệng cho kim ấm.
Châm qua vịnh vệ khỏi lo toan.
Tập trung tư tưởng, mắt châm chú.
Tay như đê cọp, sợ vùng vàng.
Lòng không tư tưởng ngoài công việc.
Như chờ quan lớn, đợi người sang.
Tay trái mảnh dề cho khí tán.
Nhẹ nhàng tay phải tiến kim tràn.
Bụng đói hay sinh ra sợ hãi.
Đứng thẳng, năm nghiêng, chóng mặt sàng.
Bệnh nhân đừng ngó nơi châm lẽ.
Bấm mạnh, năm, ngời, sẽ được an.
Suy xét Thập can, cùng Thập biến.
Đề biết hạt khai lý ẩn tàng.
Phân tích năm hành cùng năm tạng.
Ngày giờ, suy vượng, khắc sinh, bản.
Ngắm kỹ trước sau cho trúng đích.
Buông cung sẽ thấy được bình an.*

Chú giải :

Trong khi muốn châm kim, phải soát lại kim coi có sáng sửa không? cây kim có đóng sét hay ỉ vết gãy nứt gì không? đoạn đem kim ngâm vào miệng, làm cho kim ấm áp, đề dễ tiếp xúc với vịnh vệ, không có sự đụng chạm nào.

Khuyến những người hành châm, quý ở chỗ chuyển tâm thành ý và tự trọng. Mắt ngó chằm chỉ, không nhìn chỗ khác. Tay nắm chặt kim, như nắm chặt con hổ, sợ nó vẩy vụng mà có hại. Trong lòng không tư tưởng gì khác, như chờ đợi quý nhân, sợ khuyết điểm.

Trong khi châm kim, trước lấy móng ngón tay cái bên trái bấm mạnh vào trên huyết, làm cho khí tan đi. Kế lấy tay phải cầm kim, nhẹ nhẹ, từ từ châm vào. Đó là phương pháp *châm không đau*.

Bệnh nhân đang đói bụng không nên châm, vì khi ấy, khí huyết chưa ổn định, thì sẽ làm cho người sợ hãi, hồi hộp, hoặc đứng thẳng, nằm nghiêng, sẽ có xây xầm chóng mặt. Trong khi châm kim, bảo bệnh nhân đừng nên nhìn vào chỗ châm, lấy móng tay bấm mạnh trên huyết, thưa lúc ấy châm vào. Nên nằm hoặc ngồi, sẽ không lo chóng mặt, ngất xỉu (vặng châm).

Mười Can, là Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm Quý.

Thập biến là : Mỗi ngày đến giờ sẽ có sự biến hóa, đã chép đầy đủ trong thiên *Linh qui bát pháp*, cho nên được giờ gọi là *Khai* trẻ giờ gọi là *Hạp* (*Khai* nghĩa là mở, *Hạp* nghĩa là đóng).

Ngũ hành và Ngũ tạng đều chú giải ở đoạn trên. Đây nói trong một ngày giờ nào đó, nếu được Ngũ hành tương sinh là *Vượng*, còn Ngũ hành tương khắc là *suy*. Thí dụ như bệnh *Tâm*, được ngày giờ *Giáp Ất* (*Mộc*, *mộc* sinh *lửa*) là *vượng*, nếu gặp ngày *Nhâm quý* (*Thủy*, *thủy* khắc *hỏa*) là *suy*. Bao nhiêu tạng khác cũng *suy* ra như thế.

Trong khi hành châm, tiến vào huyết, cũng như bắn cung, nhắm đúng liền buông giây, công hiệu mau như bắn trúng đích.

xXx

Âm giao, Dương biệt, trị huyết vụng.

Âm kiều, Dương duy, hạ thai bản (nhau)

Tê lạnh, bán thân, hay bại sự.

Nghinh, Tuỳ kinh lạc được thông thường.

Lâu băng, đái hạ, cùng ra huyết.

Ôn bổ làm cho trở lại nguồn.

Yên tĩnh lưu kim lâu chốc lát.

Vãng hồi, khí nghịch đợi nguyên dương.

Cờ hồng bé tắc châm Chiêu hải.
 Đau tim ngó ngàn, Đại chung tường.
 Nhức, đau, nóng, thực thì nên tả.
 Tê ngứa, hàn hư, bở Âm dương.
 Minh nặng, xương đau, tìm Du thổ.
 Dưới tim đầy bí Tĩnh lo lường.
 Tâm trướng, cở đau, Thái xung huyết.
 Vị đau, Tỳ lạnh, cạy Công tôn.
 Bụng đầy đau bụng, Nội quan ứng.
 Phi hồ xúc hồng, tức ngực đờn.
 Minh nóng, ho lao, tả Phách hộ.
 Gân rút, xương đau, bở Hòa môn.
 Đầu phong, dầu nhức, đau vang đội.
 Thân mạch, Kim môn, dịu bớt ôn.
 Mắt ngứa, mắt đau, mù xồn rớt.
 Quang minh, Địa ngũ, tả là xong.
 Âm kỳ xương nóng, mồ hôi trộm.
 Thiên lịch, lợi tiểu, thũng liền thông.
 Trúng phong nên dùng Hoàn khiếu huyết.
 Hư tởn, Thiên khu, độc đáo công.

Chú giải :

Âm giao có 2 huyết, 1 ở dưới rốn 1 tắc, một ở trên mắt cá trong 3 tắc, tên là Tam âm giao. Hai bệnh này có thể trấn an bệnh huyết vũng (ngất xiêu) của đàn bà. Lại nói huyết Chiêu hải và Ngoại quan có thể xô nhau lá của đàn bà sau khi sinh.

Tê lạnh (tý quyết) là 4 tay chân lạnh buốt ran tê. Bán thân là chứng thiên khô, do trúng phong, bại liệt nửa người. Trị chứng này phải nên tiếp khí và thông kinh, lại lấy theo phép nghinh tỳ, làm cho khí huyết khai thông, kinh lạc nổi tiếp.

Rong huyết, băng huyết, đái hạ, là bệnh riêng của đàn bà. Các chứng này phải nên ôn châm (ngậm trong miệng) chờ cho ấm mới đem ra sử dụng để bở, làm cho vinh vệ điều hòa, mà trở về nơi điềm tựa.

Sau khi châm rồi, phải nên yên tĩnh và lưu kim lại lâu.

Chứng đau nhức, là nóng, là thực, nên tả bằng mát, còn ngứa ~~đau~~ là lạnh, là hư, nên bở bằng ấm.

Du là du huyết trong 12 kinh. Tĩnh cũng là tĩnh huyết của 12 kinh.

Huyết Phi hồ tức là Huyết Chi cầu, lấy 2 hồ khâu tay bắt chéo lại nhau, chỗ đầu ngón tay giữa là đúng huyết.

Địa ngũ tức là huyết Địa ngũ hội.

xXx

Trước Ngo, sau Ngo là Thần Ty.
Thái âm sinh vương phải mau ôn.
Ly tá Dậu nam, Mùi, Thân vương.
Vàng trắng khuyết trống mắt mau dùng.
Mãn chận, khô, lưu, dùng hấp mẹ.
Bên, day, hồ mẹ, đợi ôn công.
Bấm xuyên, nhóm mau là hồ tử.
Khu vẫn, tá con, lạnh đến lòng.
Đông thời, khinh yết, cườ Nghinh, Đoạt.
Xoay phải, tá con, mát chảng cườ.
Thời nội, tấn, xi, tùy, giúp mẹ.
Xoay trái để cho nóng thấu trong.
Cần thận chớ châm những đại bệnh.
Bệnh nguy, sắc mạch chảng thuận tườ.
Hoặc khi lạnh nóng cườ no đối.
Gió lớn mưa to chớp bập bùng.
Quá nhọc, quá say, đều kiêng kỵ.
Không đến châm cứu tránh tai chung.
Ngày vọng không bõ, hối không tá.
Huyền thủ không đoạt, sắc không châm.
Đề tam nghiên cứu rành phương pháp.
Không đốt hư da bởi huyết làm
Chính lý, tìm nguồn, châm đúng chỗ.
Tránh sai vị trí, khỏi thương tâm.
Kiêng cứu bao gồm bốn mươi chín.
Vị thêm bốn huyết ở tay chân.
Cấm châm gồm có hãm hai huyết.
Trừ du sáu phủ chớ nên châm.

Chú giải :

Nơi đây lấy tuần trăng lặn mọc làm định kỳ. Trước giờ Ngọ, sau giờ Mão là 2 giờ Thìn và Ty. Trong khi ấy, khí Thái âm của mặt trăng mới sinh (mọc), cho nên nói rằng : khí vành trăng tròn trong rỗng, thì không nên tả nên mau cho ấm lại (ôn).

Ly tả Dậu nam, là giờ Mùi và giờ Thân, vào giờ này, khí Thái âm của mặt trăng đã chết, cho nên nói là : Vành trăng đầy, không nên bỏ, nên kịp làm cho mát (lãnh). Đem 1 tháng mà so sánh với 1 ngày, trong Nội kinh viết : Mặt trăng sinh 1 ngày đốt 1 liều, 2 ngày đốt 2 liều, đến ngày rằm đốt 15 liều. Qua ngày 16 sụt lại đốt 14 liều, ngày 17 sụt còn lại 13 liều, lần đến ngày 30 chỉ còn đốt 2 liều. Mặt trăng từ ngày rằm trở về trước gọi là tròn ngày rằm trở về sau gọi là khuyết, trước giờ Ngọ gọi là tròn, sau giờ Ngọ gọi là khuyết.

Mẫn (sờ nướ) là sau khi châm kim vào, lấy tay mẫn lên mẫn xuống, làm cho khí huyết lưu thông.

Chấn là sau khi lấy kim ra, lấy tay bịt miệng kim, để cho khí không tiết ra.

Đạn nò là lấy tay búng nhẹ nướ, để bỏ hư.

Lưu hấp mẹ là hư thì bổ mẹ, phải nên chờ sau khi khí nóng đến, lưu kim lại, nín hít vào cho lâu.

Bấm xương là lấy móng ngón cái của tay trái bấm mạnh xương, liền khi ấy, tay phải châm kim vào.

Nhóm mau là sau khi châm kim vào, nên nhóm nhẹ nhẹ lên cho đến mũi kim gần đến da, chừng bằng hột đậu.

Hộ tử là bệnh thực thì tả con, phải nên chờ sau khi khí lạnh đến, lấy ra nhanh mà hà hơi ngắn.

Động thổi là làm lay động mũi kim rồi lấy ra. Nếu khí không đến, chỉ nên đỡ nhóm mà thôi.

Không yết là buông tay, dùng kim, không sử dụng thủ pháp nữa.

Nghinh là chân đầu mũi kim ngược lên chiều của đường kim đi (đã giải ở trước).

Đoạt là tả con, Thí dụ như Tâm bệnh phải tả con là Tý (nửa sinh thổ) ý nói muốn tả, phải thực hành phương pháp này.

Thời nội tiến là lấy kim đầy mạnh vào trong.

*Xi là xe, cũng như là xe chỉ, xe chậm chậm không nên quá mau.
Tùy là châm đầu mũi kim thuận theo chiều của đường kinh đi.
Giúp mẹ như Tâm bệnh phải bỏ mẹ là Can (âm sinh hỏa), f
nói muốn bỏ phải áp dụng phương pháp này.*

Các thủ thuật kể trên là phương pháp viễn thích (châm xa) để trị bệnh lạnh nóng. Cho nên khi bệnh nóng, trước nên chờ cho khí đến nơi bệnh, châm vào rồi nhẹ kéo lui lại chừng 1 hột đậu, xe qua bên phải để đoạt nó, khi dưới kim có khí lạnh mới thôi. Nhưng bệnh lạnh, trước nên chờ cho khí đến nơi bệnh, kể từ từ tiến kim vào, xe mạnh qua bên trái để hòa dịu, đến khi dưới kim có khí nóng mới thôi.

Trong phép châm cứu, phải cẩn thận, nhưng chừng nguy ngập, nên quan sát kỹ hình sắc, lại xem mạch, nếu mạch và sắc trái nghịch nhau (hình thịnh mạch suy, hình suy mạch thịnh, hình hào mạch nhiệt, hình nhiệt mạch hàn) thì chớ nên châm, sợ e nhọc sức mà không công hiệu, lại phải mắc tội thêm.

Khi lạnh quá, gió qua, nóng quá, mưa dầm, no quá, đói quá, say rượu quá, mệt nhọc quá, đều không nên châm vì rất đại kỵ.

Ngày Vọng là ngày rằm, ngày hối là ngày 30. Ngày Huyền có Thượng huyền và hạ huyền. Thượng huyền là mồng 7 hay mồng 8, Hạ huyền là ngày 22 hoặc 23. Sóc là ngày mồng 1. Gặp những ngày này, không nên hành châm, nhưng gặp bệnh đột ngột gấp rút thì không câu chấp.

Từ câu «Đề Tâm nghiên cứu rành phương pháp» là khuyên dạy về phép cứu, khuyên người thầy thuốc nên chuyên tâm nghiên cứu huyết, để khỏi lăm lặc vị trí, sẽ phạm nhầm nơi cấm kỵ, hoặc hủy hoại da thịt tốt của người bệnh.

Câu «Chính lý tìm nguồn» là khuyên học giả nên hiểu rõ yếu lý của châm, nghiên cứu căn nguyên của bệnh, thì dụng châm sẽ không sai vị trí.

Huyết cấm cứu gồm có 45 huyết, lại thêm 4 huyết Tĩnh của tứ chi, cộng chung là 49 huyết. Huyết cấm châm là 22 huyết, ngoại trừ 27 huyết của 6 phủ.

XX

*Cao Hoàng mang bệnh lâu không khỏi.
Lý thị châm vào Cự khuyết an.*

*Thái tử chết tốt vì bạo quyết.
Việt Nhân Duy hội chăm tình liền.
Yem Quyền chăm trị cánh tay nhúc.
Kiến tình, Khúc trị, bản được tên,
Hoa Đà chăm trị chân què quặt.
Huyền chung, Hoàn khiêu, đứng đi liền.
Thu Phu chữa khỏi trăm kha quí.
Ngay huyết Yêu du kiến hiệu liền.
Vương Toản Giao du chăm túc khác.
Yêu tình liền xuất, chẳng triển miên.
Người mù xem được lông thu nhỏ.
Nhờ bởi Can du với Mệnh môn.
Người điếc lắng nghe đồn ếch nhái.
Là nhờ Giao biệt với Thiệu dương.*

Chú giải :

Đoạn này trưng dẫn các Y án có kết quả của các tiên hiền đã gây được bao công hiệu dưỡng ấy, để khích lệ cho học giả lưu tâm nghiên cứu.

xXx

*Ôi, càng xa Thánh càng mờ tối.
Ngày càng đổi trụ thất chân truyền.
Hoặc không đắc ý, đành thôi học.
Hoặc diễn tài năng lại phạm kiêng.
Ngu khờ trí cạn, khó thu thập.
Đạo cả sâu xa, được mấy biên ?
Nói lại lời này không dám bảo...
Mở lòng cho trẻ muốn tìm duyên.*

TỊCH HOẢNG PHÚ

● CHÂM CỨU ĐẠI TOÀN

Phàm muốn hành châm nên rõ huyết.
Hiều rành bề tả nghinh tùy quyết.
Ngục lung tả hữu chẳng tương đồng.
Hô hấp âm dương nam nữ biệt.
Hơi đau hai vú tìm Thái uyên.
Chưa hết phải tả thêm Liệt khuyết.
Liệt khuyết nhức lệch hay giữa đầu.
Lại tả Thái uyên sao chẳng hết ?

Tai điếc, khí bí, Thính hội châm.
Lại tả Nghinh hương công hiệu thâm.
Ai tả Thiên đột trị hầu phong.
Hư sườn phải tìm Tam lý châm
Tay, vai, xương sống, đau khó chịu
Hợp cốc châm cùng với Thái xung.

Khúc trí hai tay chẳng như ý.
Hợp cốc hạ châm nên lưu ý,
Thiếu hải tìm đau với tay run,
Nếu muốn trừ căn tìm Âm thị.

Những bệnh thương hàn điếc hai tai.
Kim môn, Thính hội nhiều công hiệu.
Các giống củi chỏ nhức, gò đau.
Xích trạch, Thái uyên cần tiên liệu.

Thực tích ran gò có cực đau.
Thủ Túc tam lý là thần diệu
Cru vĩ trị được chứng phong xù,
Hợp với Dũng tuyên ai cũng hiệu.
Trong bụng có tích châm Toàn cơ.
Tam lý hợp cùng chớ ngần ngại,
Âm lăng, trị ngục hồng đau tức,
Châm đến Thiên sơn thấu đối lạc

**Đại trừ, Trường cường, trên với dưới.
Tiêu trường sản khí được tiêu trừ.
Ủy trung chuyên trị thất lưng nhức
Chí âm chuyên chữa gối chân sưng**

Khí trệ, lưng đau, không thể đứng
Hoành cốt Đại đồ nên cấp cứu
Khí hải chủ trị lâm và lậu,
Lại châm Tam lý thoát tai ương.

Kỳ môn huyết trị thương hàn bệnh.
Đã sáu ngày rồi, hãn chẳng dâm (không đổ mồ hôi)
Dưới vú, cuối sườn, ngay ở giữa (Nhũ căn)
Lại trị đàn bà dễ khó khăn

Trong tai ve kêu, lưng muốn gãy
Châm vào Tam lý ở nơi chân,
Nếu rành bổ tả huyết Ngũ hội,
Chớ nói với người quá dễ dùng.
Tình minh trị mất chưa công hiệu.
Hợp cốc, Quảng minh chớ thiếu lâm

Nhân trung trị điên, công rất mạnh
Mười ba Qui huyết ráng lo tâm
Thủy thũng, Thủy phân kiêm Khí hải
Khí theo châm rút thịt da lành.
Ho lạnh, trước nên bổ Hợp cốc.
Lại càng châm tà Tam âm giao.
Nhức răng, nhức lưng và đau hông
Nhị gian, Dương khê, bệnh chạy nhâu.
Lại ở Tam gian, Thần du huyết
Chuyên trị vai lưng, phù phong lao
Nếu châm Kiên tỉnh phải Tam lý.
Làm cho phân khí được hòa điều
Đến huyết Dương lăng tuyền nơi đó
Gối đau lưng nhức phải châm thiếu
Ủy trung, lưng đau, chân co rút.

Châm trúng theo kinh huyết sẽ điều
 Chân đau gối sưng, Túc tam lý
 Huyền chung(Tuyệt cốt), Nhị lãng(âm và dương lãng), Tam
 âm giao.
 Lại hướng Thái xung nên dẫn khí.
 Đầu ngón rần tê sẽ giảm nhiều.
 Vọp bẻ, chóng mặt, chãm Ngũ phúc,
 Thừa sơn, Côn lôn, tập tức tiêu.
 Đau bụng phải là Công tôn huyết,
 Nội quan tương ứng tự nhiên liêu.
 Phong hàn, tê lạnh bệnh khó hết,
 Châm đốt, Yêu du với Hoàn khiêu.
 Phong phủ, Phong trì tim được đến,
 Thương hàn trăm bệnh một giờ tiêu.
 Dương minh hai ngày tìm Phong phủ
 Ói mửa lại nên Thượng quản diệu
 Đàn bà tìm đau, Tâm du huyết.
 Đàn ông huyết tích : Tam lý trau
 Đi tiểu khó nhịn : Quan nguyên tốt
 Đường đại uất bón : Đại đôn, bao
 Vế đùi xương nhức, tá Tam lý
 Phục — lưu khí trệ hết lưng đau.

Xưa nay Phong phủ châm rất khó
 Phải dụng công phu, độ cặn sâu
 Nếu khí bàng quang chưa tan được,
 Lại tìm Tam lý đề suy cầu
 Bấy chứng sán khí đau dạ dưới
 Chiêu hải, Khúc tuyền, Tam âm giao.
 Nếu như không hết, tìm Khí hải
 Quan nguyên cùng tả, hiệu càng mau.

Tiêu trường sán khí đau luôn rồn
 Tả gấp Âm giao chớ đề lâu
 Giây phút Dũng tuyền chãm lấy khí
 Trung nguyên huyền diệu ít người hay

Trẻ ·lời trôn trẻ lâu chưa khỏi.
Trước cứu Bá Hội sau Cứu vĩ
Mắc bệnh Thương hàn vai lưng nhức.
Chỉ châm Trung chủ sẽ êm đau.

Trên vai đau nhức luôn đến rốn
Tam lý ở tay, rất tự hào.
Châm vào tê thốn liền nên tả,
Đã đắc khí rồi, khỏi phải lưu
Lưng đau ran tới hông lồng tức
Châm vào Tam lý, thoát cơn đau
Hạ châm một tả và ba bờ
Vặng châm ráng nhớ khỏi tiêu hao.
Khí dưới xông lên làm ục nghẹn,

Cứu vào Khí hải được công cao
Bờ từ Mẹo Nam chuyển kinh tới
Tả từ Mẹo Bắc xoay kim mau
Tả gấp đâm kim, khi thở hít
Bờ lúc thở ra, khí tự điều
Tả hữu xoay kim, tìm Tý, Ngọ
Đâm kim vận khí hiệu lâu mau
Dùng kim bờ tả cho rành rẽ
Lại phải thấu cùng Bản với Tiêu.
Yết hầu rất gấp, châm Bá hội.
Thối xung, Chiếu hải với Âm giao.
Học giả đề tâm nên học thuộc
Tịch hoảng trị bệnh có danh cao,

KIM CHÂM PHÚ

DƯƠNG KẾ CHÂU chú giải

Khoa CHÂM CỨU thần thông mau lẹ
Nhưng phải rành bờ tả đưng quên,
Trước phân bệnh ở dưới trên.
Định huyết cao thấp, phối liền không sai
Đầu có bệnh châm ngay ở cẳng,
Bên trái đầu, bên phải châm vào.
Đàn ông khí sớm trên đầu,
Đến chiều ở dưới, tìm cầu đưng sai.
Đàn bà trái lại với trai,
Sớm mai ở dưới chiều dài ở trên.
Trước Ngọ, sáng sớm thuộc dương,
Sau Ngọ là xế, tổ trường thuộc âm.
Muốn chia trên dưới không lầm,
Thất lạng làm chuẩn, dương âm phân rành,
Tam dương Thủ Túc ba kinh,
Tay chạy lên đầu, đầu thẳng xuống chân.
Tam âm Thủ Túc di tuần,
Chân chạy lên bụng, ngực lần ra tay.
Âm dương thẳng giáng ra vào,
Nghịch nghinh là tả, thuận tùy bờ lưng.
Xuân hè châm cận theo chùng,
Thu đông sâu, mập, do là thể cơ.
Lại xem nguyên khí đầy thừa,
Nông sáu định liệu cho vừa mới nên.

Chú giải : Nội kinh nói : Vinh khí đi ngang mạch, đi giáp vòng châu thân là 50 độ, không phân ngày đêm. Đến sáng sớm, cùng với vệ khí hội ở kinh Thủ thái âm phế. Vệ khí đi ở ngoài mạch, ban ngày đi ở phần dương 25 độ, sáng sớm cùng với Vinh khí hội ở kinh Thủ thái âm. Vậy vệ khí vận hành, chỉ có phân ra ngày đêm, chưa nghe nói phân trên dưới. Còn trai và gái tạng phủ khác biệt và khí huyết qua lại, chưa phải là thông đồng nhau, nay lại phân ra sáng chiều, là

y cứ vào đâu ? Nhưng bài phú này, người nay rất ưa chuộng, cho nên trích lục ra đây, để tiện tham khảo.

Phép bả tả, dựa trên hồ hấp,
Cùng ngón tay xoe tới xoe lui.
Đàn ông ngón cái trước xuôi,
Thở ra xoe trái là bởi bờ hưng.
Tả thì ngón cái lùi trong,
Hít vào xoe phải, thẳng xông khó gì.
Lại còn rút đẩy nữa chi,
Rút ra là nóng, đẩy thì hàn lương,
Đàn bà trái với phép thường,
Muốn bả, ngón cái lùi nhường phải xoe.
Hít vào là bả một khi,
Còn cái (ngón) tới trước, vậy thì tả qua.
Lại thêm xoe trái thở ra,
Đấm vô là nóng, rút ra là hàn.
Bên trái và phải đôi đàng,
Mế lưng cùng bụng, hai bên không đồng.
Thời gian giờ khắc phải thông,
Tức Ngọ như thế, sau Ngọ trái nhau.
Hạ kim : bả mạnh đấm vào,
Rút kim xoe lác xong rồi lấy ra.
Thôi châm : lác mạnh, đẩy qua,
Hành khí : dò dẫm vô ra từ từ.
Xoe mạnh tạt bệnh khứ trừ,
Búng, gõ, bởi bờ chúng hư, không đẩy.
Nhưng huyết bụng ngực phải xoe.
Cho huyết đóng kín dùng tay bóp đè.
ÁN : đè hột đậu, nặng nề,
Cỡ chừng hột đậu, là ĐỀ rút liền.
Phép châm phải hiểu dưới trên,
Gồm mười bốn phép, cần nên thuộc nhuần.
Một lui, ba tiến, bờ hưng.
Chân khí quy tụ, thêm phần với lưng

Một tiến, ba thodi, tả châm.
Gà khí xa lánh, ngăn chừa xâm lãng.
Bồ là bồ túc nghèo nàn,
Tả là giám bớt những hàng có dư.
Có dư, làm thũng, làm đau,
Gọi là chứng thực, phải mau tả trừ.
Không đủ là ngứa, là tê,
Là hư, bắt túc thêm bề bồ sung,
Khí mau, công hiệu mau cùng,
Khí chậm, hiệu chậm, luật dùng xưa nay.
Người sống, khí rít dưới kim,
Kẻ chết trống rỗng, ứng liền theo tay.

Chú giải : Những thủ pháp của đoạn này, sẽ giải rõ ở quyển 4

Khi châm phải biết trong ngoài,
Trước nên bấm mạnh huyết ngay đã tìm.
Bảo người tăng hắng ho lên,
Liền theo khí đó, kim châm ghim vào.
Nếu bồ : chờ thở hơi ra,
Châm qua da mỏng, Thiên tài là tên.
Dừng lại giây phút đâm ngay,
Xuyên qua lớp thịt, Nhân tài là tên.
Dừng lại giây phút chờ quên,
Đâm sâu vào tận gân xương Địa tài.
Muốn cần bồi bồ làm ngay,
Cũng trong giây phút, lại quày rút kim.
Rút kim đến độ Nhân tìm,
Chờ cho khí đến, thốn chìm dưới da.
Đến rồi bồ tả mặc ta,
Ngĩnh tùy, tiến thoái, lại qua liệu lường.
Nếu tả trái lại với trên,
Chờ hơi thở bít, đâm liền đến Thiên.
Ngừng trong giây phút, đâm thêm,
Thẳng vào đến Địa, tận xương sâu cùng.
Sau khi đắc khí là xong,

Lại dừng giây phút, phải dùng lui châm,
 Lui về Nhân giới cho nằm,
 Chờ cho đặc khí, thốn trâm rít kim.
 Như trên xuôi ngược để tìm,
 Tùy theo bệnh chứng, mạch kinh vận hành.
 Trường hợp ngắt xiu phát sinh,
 Dùng kim bổ cứu, hồi sanh tức thì.

Chú giải : Như châm huyết của kinh Can mà ngắt xiu, thì nên châm bổ huyết Hợp của kinh Can (Khúc tuyền), châm vào liên tinh, các kinh khác cũng thế. Hoặc có người vừa châm vào liên ngắt xiu, nên châm bổ Túc tam lý, hoặc Nhân trung. Đại để, chứng ngắt xiu là do Tâm sinh ra, nếu Tâm không sợ hãi, thì chóng mặt do đầu sinh ra được? Như Quan Công để cho cạo xương trị độc, mà sắc mặt không biến đổi thì đủ biết.

Phép Điều khí, cũng tinh vi,
 Châm vô đến «Địa» lại về đến «Nhân»
 Muốn cho khí được đi lên,
 Kim xoe phía trái, cái (ngón) tiến, trở (ngón) lui.
 Làm cho khí xuống êm xuôi
 Xoe kim về trái, cái lui, trở liền.
 Trước hô, sau hấp, bổ liền,
 Sau hô, trước hấp, tả yên mọi bề.
 Khí không đến, tứ bề vắng vẻ,
 Lấy tay đề, bóp nhẹ xung quanh,
 Móng tay đề bấm theo kinh,
 Cầm kim rung động, xoay kim đợi chờ.
 Khí khí đến, thốn tê dưới huyết,
 Phép «Thăng đặng Long Hồ» triệt qua.
 Chân đề trước, chẳng cho ra,
 Đề cho khí ở lại sau chỗ rời.
 Hay đề sau chặn chỗ lui,
 Làm cho khí ở trước nơi vận hành.
 Vận cho khí chạy nhanh đến chốn,
 Nơi đón đầu, điều động giảm thuyên.

Lại dùng *nap khí*, châm xuyên.
Cầm kim đâm thẳng xuống liền đến nơi.
Làm cho khí không hồi trở lại.
Nếu khớp xương then khóa cần ngắt.
Chặn đường khí chẳng qua thông.
«Thông kinh tiếp khí» «Hồ Long Phụng Rùa».
Phải chuyên vận bóp dè, bấm, néo.
Vận hành cho lắt léo lưu thông.

Chú giải: Các phép Long Hồ Qui Phụng, cũng giải rõ ở quyển 4.

Phép lấy kim đâm lòng hiệu rõ.
Thế bệnh lui, kim lấy nhẹ nhàng.
Một khi thế bệnh chưa tan.
Khí châm mới hít buộc ràng dưới kim.
Đầy không động, xoa im không nhích.
Tà khí đang rút hít kim rời.
Đừng nên ráng giật ra thôi.
Lấy ra, bệnh trở phục hồi như xưa.
Nên bỏ tả, đình lưu giây phút
Thử nhóm xem nhẹ chút hay chưa?
Rút chừng hột đậu thì vừa.
Lắc kim, dừng lại từ từ lấy ra.
Trong phép bỏ, hít vào lấy lệ,
Mau tay dè nhẹ nhẹ đầu kim,
Tả thì châm chậm rút châm,
Thở ra mới lấy miệng kim không dè,
Mướn tẩu lý chớ che đầy đặc,
Lấy kim xong, liền hít hơi vào.
Châm vào chậm càng lâu càng đn,
Nếu quá mau, thương tổn huyết phần.
Lấy ra chậm chậm lần lần.
Nếu mà quá lệ khí phần tổn thương.

Chú giải: Sách Y kinh tiền học viết: Lấy kim ra, không nên giật mạnh, phải nên làm 3-4 lần, xoa chậm chậm rồi lấy ra thì không có máu. Nếu giật mạnh ra, thì sẽ chảy máu. Tổ vấn thiên Bồ di viết:

Đồng khi đến, liền lấy kim ra, ấy là lấy mệnh ra, vậy cùng chỗ này không đồng nhau. Tóm lại, nếu trong kinh lạc có máu ngưng đọng, muốn tả mệnh, phải giạt mệnh ra, còn bỏ tả thường, nên y theo phương pháp này. không nên phân biệt kỹ.

Phép trị bệnh, kỹ cương có tám,
Sự vận châm quy phạm tỏ bày,
Một THIÊU SƠN HÓA phép này,
Ngoan tề, cổ lãnh, chữa ngay rất mau.
Phép làm trước cạn, sau sâu,
Cửu dương, 3 tiên, 3 lui, đều nhau.
Rút từ, đâm lẹ, chờ lâu,
Đợi khi nóng đến, đóng vào, châm vào.
Lửa rừng đốt núi ào ào,
Tiêu trừ chứng lạnh, hiệu mau khó lường.
Thứ hai là THẤU THIÊN LƯƠNG.
Thấu trời lạnh ngắt, lạ thường ai hay,
Da thịt xương cốt trong ngoài,
Nóng hầm, thiêu đốt có tài triệt tiêu.
Trước sâu sau cạn bấy nhiêu,
Lục âm, 3 xuất, 3 vào thời thời.
Rút mau, đâm chậm, một hồi,
Từ từ kim lấy, nóng lui hết hầm.
Thứ ba: DƯƠNG TRUNG ẨN ÂM,
Trước lạnh sau nóng, chớ lằm, chớ âu,
Trước cạn rồi sau lại sâu
Vận hành chín sáu, phép mẫu chỉ hơn,
Trước bỏ sau tả nguồn cơn,
Dưới kim dẫn dụ, tiên đơn khác thường.
Thứ tư: ÂM TRUNG ẨN DƯƠNG,
Trước nóng sau lạnh một đường không sai,
Trước sâu sau cạn nhớ hoài,
Trở làm sáu chín phép hay vô cùng,
Trước tả sau bỏ thung dung,
Bỏ chờ nóng đến, tả dùng lạnh qua.
Từ từ như thả xe tơ,

Can dùng phép can, sáu chờ phép sáu,
 TỶ NGỌ ĐÀO CỬU phép sáu,
 Trị bệnh cỡ cách, đứng đầu thứ năm.
 Sau khi dưới huyết hạ châm,
 Điều hòa hơi thở, châm hành dưới trên,
 Chấn vào, rồi sáu ra lên
 Trái phải chuyển vận, hai bên đồng hành,
 Sáu là: TIỀN KHÍ phép linh,
 Lưng tay gối nhức, khắp mình chạy đau.
 Chấn phân, đâm mạch kim vào.
 Vận hành Cửu bồ, kim mau đề uâm,
 Đề năm đến bảy hơi xong,
 Chờ khí lên xuống, Cọp Rồng đầu giao.
 Trái xoa chín, phải sáu mau,
 Ấy phép trấn thống, êm đau tức thì.
 Bảy là: LƯU KHÍ GIAO CHI,
 Trung hạ huyết tịch châm thì bảy phân,
 Chờ cho đặc khí, thăng châm.
 Châm sâu đặc khí, rút kim lại dừng.
 Tám là: bí quyết TRỤ THIÊM,
 Bại xụi, ghé lở, dụng thêm phép này,
 Lựa chọn yếu huyết châm ngay,
 Cửu dương được khí, đề xoa sáu tám,
 Chủ yếu là việc vận châm.
 Hành khí đi khắp, kim cầm đâm ngay,
 Lại hướng phía dưới nạp hơi,
 Đường vẽ âm ngã, nơi tay rành rành,
 Trong bụng linh động biển sanh,
 Nếu như chưa ứng, lại hành tiếp thêm.
 Còn «Tấu khí Phi kinh» phép lạ.
 Vận hơi khớp khóa ải quan,
 Phép chia làm bốn rõ ràng,
 THANH LONG BÀI VĨ, đưa thốn đầy ghe,
 Giữ kim không tới lui đề,
 Một tả một hữu xoa qua từ từ.
 Thứ hai : BẠCH HỒ GIAO ĐẦU,

Cầm kim lắc nhẹ như châu rung chuông.
 Tới tròn, lui lại là vuông.
 Xoay qua trái phải rung luôn điều hòa.
 THƯỜNG QUY THẨM HUYẾT thứ ba,
 Như rửa thăm ò, một lui, ba tiến
 Khuyết cào ở khắp bốn phương,
 Luôn luôn di động, không ngừng không yên.
 Bốn là XÍCH PHỤNG NGHINH NGUYÊN,
 Châm liền đến «ĐỊA» rút liền ra Thiên
 Chờ kim giao động tự nhiên,
 Lại tiến, lại thoái, dưới trên bốn bề,
 Bình trên hít mạnh, rút về,
 Bình dưới thở mạnh, kim kê tiến về.

Chú giải : Những thủ pháp kể trên là đại lược, trước sau nên
 tham khảo quyển 4

Bệnh lâu như chứng thiên khô (đau bán thân bất toại)
 «Thông kinh tiếp khí» định đờ tắc hơi,
 Ba dương Thủ Túc kinh này,
 Ở trên là chín, vận xoay điều hòa,
 Dưới là mười bốn nhớ qua
 Quá kinh bốn tắc, đó là kinh dương.
 Kinh Âm Thủ Túc tổ tương,
 Ở trên là bảy, dưới lưng mười hai.
 Quá kinh năm tắc chẳng sai,
 Ở nơi dao động, ra vào hấp hối
 Vận hành khí huyết chu lưu
 Chỉ trong khoảnh khắc tiếp thu thông đồng
 Làm cho lạnh được ấm nóng
 Nóng lưng được mát, đau lưng được ngưng
 Trường sung được hết, tan dừng
 Như khai mương giếng, nước ngưng không ồn.
 Tuy là bệnh có Tam nhập,
 Đều theo khí huyết tuần hoàn mà ra.
 Phép châm Bát pháp điều hòa
 Không ngoài kinh mạch cùng là âm dương.

Ngày đêm kinh mạch thông thương.
Hô hấp qua lại như thường không ngưng.
Điều hòa thần thể kiện kháng
Không hòa thì sẽ tai ương bệnh tình.
Ví như đất nước ruộng vườn
Rạch sông đời núi hào gành khe mương
Gặp năm gió thuận mưa thuận,
Nước thông dân khỏe, an khang tiêu thiếu
Năm nào mưa gió không điều
Sinh ra hạn lụt nước triều không thông
Tai ương xảy đến chất chồng
Như người bệnh hoạn không thông khác nào.
Chăm cho kinh mạch thông giao,
Quân bình khí huyết bỏ hao đuối tà,
Thế nên công hiệu sâu xa
Lệ làng mau chóng cùng là tiện nghi.
Nhưng xa cách mặt Hiên Kỳ
Lưu Y, Biền Thước mất đi từ nào.
Đạo châm quá đổi thâm cao
Một lời không thể gờ trao tận cùng
Văn từ mật nhiệm khó dung
Phải lâu học tập mới thông rạch rời
Phải đầu lời nói thường chơi
Hay nghề phiếm đảng phá đời hại dân.
Học được phép như trò thi đậu
Đẹp dạ lòng nồng hậu kính tin.
Như thợ săn bắn trúng hồng tâm
Ứng ở mắt, âm thầm khoái chí
Nói tiên thánh truyền cho hậu thế.
Kẻ hành châm tiếp kế độ đời.
Ráng cứu nghiên phát khởi huyền vi.
Đem chỉ cả cứu người bề khổ,

NGỌC LONG PHÚ

● CHÂM CỨU TỰ ANH

*Tham khảo rộng để rời toát yếu
Lấy giản đơn bỏ bớt rườm rà
Tóm Ngọc long ca, làm phú ngâm nga
Dùng châm cứu để khắt tã bỏ chánh*

Và lại thỉnh linh trướng phong, Đình mầu bá hội, đại đẳng cuộc khí; Lý (Túc tam lý) Tuyệt (cốt) Tam giao (Tam âm giao).

Đầu phong sớ mũi, Thượng tinh khả dụng. Sưng hàm tai điếc, Thái hội hơi cao.

Toàn trúc, Đầu duy, trị mắt đau, đầu nhức. Nhũ căn, Du phủ, trị ho suyễn đàm hen.

Phong thị, Âm thị, trị về chân yếu sức. Âm lăng, Dương lăng trị sưng gối rất mau.

Nhị bạch (kỳ huyết) chữa trĩ lậu, Gián sử chữa sốt rét, Đại đôn trừ sán khí, Cao hoang bỏ hư lao,

Thiên tinh trị loa lịch lân châu, Thần môn trị khờ dại cười khào,

Ho hen phong đàm, nên châm Thái uyên, Liệt khuyệt. Ốm gầy suyễn mệt phải biết Khí hải, Toàn cơ.

Kỳ môn, Đại đôn, trị lạnh đau gò sán khí. Lạo cung, Đại lăng trị ghê ngứa tâm phiền.

Hồi hạp xốt xa tìm Tam lý, Thời dịch sốt rét kiếm Hậu khê.

Tuyệt cốt, Tam lý, Âm giao, cuộc khí hay tuyệt.

Tinh minh, Thái dương, Ngự vĩ, đau mắt giỏi ghê.

Giả cả đại nhiều, Mệnh môn với Thần du, thêm ngài đốt.

Đèn bà sưng vú Thiếu trạch cùng Thái dương, châm rất hay.

Thần trụ tan ho, lại trừ lưng tức, Chí dương lui đản (hoàng đản) giới trị mỗi mề.

Tr. ông cường, Thừa sơn có tài đốt trĩ, Phong long, Phế du ho đàm hay kỳ.

Phong môn trị ho do cảm hàn tà, Thiên khu châm trị ngoại cảm tiêu chảy (Tỳ tiết).

Phong trị, Tuyết cốt, chữa trị rút khòm, Nhân trung. Khúc trị, an lành bại絮.

Kỳ môn châm thương hàn chưa giải, kinh chẳng tái truyền.

Cưu vĩ chữa điên giảo phát rồi, đề phòng làm bại.

Âm giao, Thủy phân, Tam lý, cở trước nên châm.

Thương khâu, Giải khe, Khâu khư, chân đau là trị.

Xích trạch trị gân rút khòm xoay. Uyển cốt chữa cườm tay khó quay.

Vai lạng đau nhức, Ngũ khu hiệp với Bối bồng, Cánh chỏ râu đau, Khúc trị phối cùng Xích trạch.

Phong thấp truyền đến hại vai, Kiên ngưng chữa trị.

Nóng Tam tiêu ứng trệ, Quan xung rất hay.

Cánh tay sưng đỏ, phải tìm Trung chữ, Dịch môn.

Tỳ hư da vàng, Uyển cốt, trung quản chớ ngại.

Thương hàn vô hãn, nên tả Phục lỵ, mồ hôi đầm đề, phải tìm Hợp cốc.

Điều hòa khí nghịch, no trước, Tam lý gì bằng.

Phát khởi sáu mạch lạng chìm, Phục lỵ đơn đốc.

Chiếu hải, Chi câu, trị đại tiện bốn khó, Nội đĩnh, Lâm khấp. làm tan mỡ nơi thiếu phúc.

Thiên đột, Chiên trung, hạ suyễn trừ ho, Địa thương, Giáp xa, mắt miệng méo lệch.

Nghinh hương trị mũi nghẹt rất hay, Kiên tinh chữa vai đau kỳ tuyệt.

Nhị gian trị răng nhức, Trung khí trị phiến vị hết liền.

Bá lao cầm hư hàn, Thông lý chữa tâm kinh khởi ngay.

Đại, tiêu cốt không, trị mắt lở mí, (mắt :oét) chảy nước mắt sống xóc lờ.

Là, hữu Thái dương chứa nước mắt giạt đầu, mây cườm máu
đọng.

Tâm du, Thận du, trị đau lưng, thận hư, mộng hoạt.

Nhân trung, Ủy trung trị lưng, xương sống, đau cụt khó nghiêng.

Thái khê, Côn lôn, Thân mạch, trị chân sưng rất nhạy.

Dũng tuyến, Quan nguyên, Phong long chữa Thi lao như tiên.

Ấn đường chữa trị kinh giạt, Thần đình thuyên giảm đầu phong.

Đại lăng, Nhân trung, thường tả hồi miệng tiêu trừ.

Đái mạch, Quan nguyên đốt nhiều, thận hư trị chóng.

Đùi chân lạnh nhức, Khôn cốt, Tật quan, Tật nhân nên châm.

Đi đứng khó khăn, Tam lý, Trung phong, Thái xung phải dụng.

Nội quan, Chiêu hải trị đau bụng nổi gò, Nghinh hương, Tỳ
nội trị mắt sưng, đỏ nóng.

Bụng đau bí kết, Đại lăng, Ngoại quan, hiệp với Chí cầu.

Chân nhức thấp phong, Cự liêu, Hoàn khiêu, Ủy trung là trọng.

Thượng quản, Trung quản, trị chín loại bụng đau, Xích đái,
bạch đái, tìm Trung cực hợp dụng.

Tâm hư nóng úng, Thiếu xung hiệu rõ nghinh tùy.

Mắt tối huyết tràn, Can du biện phân hư thực.

Được tâm truyền đầu huyền yếu, rành thủ pháp chậm và mau.

Hoặc gặp lúc rũi ro đánh té, là lúc khó định huyết thấp cao.

Chỉ nôm na cho dễ thuộc, nhớ lâu, sao tránh khỏi ống dòm đáy
giếng.

Nhờ quán tử khắp nơi cải tiến, đề cứu đời, lợi vật tế nhân.

THÔNG HUYỀN CHỈ YẾU PHỤ

● DƯƠNG KẾ CHÂU chú giải

Muốn làm thầy thuốc độ đời,
Cứu nguy trăm họ, giúp người an vui.
Không gì tiện lợi thuận xuôi,
Bằng khoa châm cứu giảm lui bệnh tình.
Khéo xoay máy phép thần linh,
Mở mang thánh thể nhờ tinh thông nghề.
Ngoài dùng châm cắt thường lễ
Đuôi tà giúp chính vẹn bề kiện khang
Trong gồm thủy hỏa đôi đường,
Có tài âm đảo, hồi dương như thần

Chú giải:

Phép trị bệnh có châm cứu, thuốc thang. Nhưng thuốc thang có thể sản xuất từ nơi xứ xa xôi hẻo lánh, nên có khi thiếu thốn, mà lại có thứ mới cũ không đồng nhau, thiệt giả không giống nhau, thì làm sao tấu hợp để chữa trị bệnh trăm kha được? Duy có tinh ở châm cứu, có thể đem theo bên mình, để chuẩn bị cho việc hoãn cấp.

Khéo là công phu đã điêu luyện, Xoay vận là lý của sự biến Thần là trông qua liền biết. Máy là việc nhiệm nhậm. Linh diệu là chữa trị liền ứng.

Nghề hay Công, là thể của việc trị bệnh, Thánh là đầu mối của diệu dụng. Cho nên Nạn kinh nói: «Hỏi mà biết gọi là Công, nghe mà biết gọi là Thánh» Và lại Y là ý, thấu hiểu thông suốt, tâm thần lãnh hội, ngoại cảm nội thương, tự nhiên biết rõ, há không phải thánh lý sâu xa đó sao?

Ngày xưa dùng đồ đá châm cắt, đá này xuất xứ ở Đông Hải trong có 1 núi tên là Cao Phong, trong núi có đá hình như ngọc trắng, tự nhiên tròn dài, mài sẽ bén nhọn, có thể làm kim để châm và cắt, trị bệnh tà khí, không bệnh gì là không hết.

Thủy hỏa là hàn nhiệt. Duy trong phép châm, có phép bõ tà hàn tà, có công dụng tiến thoái thủy hỏa, phép Hồi dương, là khi dương thịnh thì rất nóng, cho nên nếu ta tả khí, thì bệnh sẽ được mát mẻ.

Phép đảo âm là khi âm thịnh thì rất lạnh, cho nên nếu bỏ hư hàn thì bệnh sẽ tự ôn hòa. Ấy là nguyên lý Hồi dương Đảo âm, và công hiệu của bỏ tả thịnh suy.

xXx

*Hiều rành biệt lạc châu thân
Mỗi kinh mỗi lạc chia phân nhánh dòng.
Kinh đi giao chéo lung tung
Cầu, Trì, Khê, Cốc, khắp cùng dưới trên.
Sơn, Lăng, Khâu, Hải, Khích bên,
Nhánh dòng khó độ, đều cương rõ ràng
Sáu xa nghĩa lý thâm tàng,
Dù cho bỏ tả, thuyên an được nào.
Phép màu hiểu rõ thấp cao
Ngành tùy diệu dụng, trước sau tỏ tường.*

Chú giải:

Biệt là phân chia, đường lạc là một nhánh chia từ nơi đường kinh, sách Tố vấn nói: Lạc huyết có 15, ở trong 12 kinh, mỗi kinh đều có 1 Lạc. Ngoài ra lại còn có 3 đường Lạc khác: Dương kiều lạc, ở kinh Túc thái dương Bằng quang, Âm kiều Lạc ở kinh Túc thiếu âm Thận, Đại lạc của Tỳ ở kinh Túc thái Âm. Ấy là 15 đường lạc, đều có chỗ chia nhánh ra, có Tích lạc và Phù lạc, cho nên nói đường biệt lạc chia nhánh khác ra.

Kinh là 12 kinh, chạy giao chéo chằng chịt, là nơi kinh Túc quyết âm Can giao ở sau kinh Túc thái âm Tỳ, kinh Túc thái âm Tỳ lại giao ra trước kinh Túc quyết âm Can, ấy là kinh lạc giao nhau lộn xộn, gom tụ.

Huyết trong kinh mạch có gọi là: Cầu, Trì, Khê, Cốc, như đường ngã ba, ngã tư, nhánh rẽ khác nhau, như những huyết: Thủy cầu, Phong trì, Hậu Khê, Hợp cốc, v.v... Có nơi nói: sách Đồng nhân chia ra 4 huyết: Cầu là huyết Thủy cầu, Trì là huyết Thiên trì, Khê là huyết Thái Khê, Cốc là huyết Dương cốc. Gọi là 4 huyết đồng trị, mà chia 3 đường, đều quy ở một góc.

Khách là 15 bang, hoặc lấy Sơn (núi), Hải (biển), Khâu Lãng (gò) mà đặt tên, hàng huyết đông chung nhau, như : Thừa sơn, Chiếu hải, Thương khâu, Âm lãng v.v... Một nơi nói rằng sách Đông nhân kinh cũng chia ra 4 huyết : Sơn là huyết Thừa sơn, Hải là huyết Khí hải, Khâu là huyết Khâu khu, Lãng là huyết Âm lãng. Bốn kinh tương ứng bao gồm hiện tượng biểu hóa.

Câu «Nhánh dòng khó độ, điều cương rõ ràng» là nói kinh lạc, thông suốt nhau như dòng nước chia dòng, tuy là khó đề đo lường, nhưng nắm vững ở điều mục cương lĩnh, cũng có hệ thống rõ ràng. Cho nên trong sách nói «như giếng có nhiều chi nhánh mà không rời». Có nơi nói rằng : Trong Nội kinh nói Tinh, Huỳnh, Du, Kinh, Nguyên, Hợp, ngày Giáp khởi vào giờ Giáp Tuất, là kinh Đờm thọ bệnh, huyết Khiếu âm phát xuất là Tinh kim, Hiệp khe rịn ra là Huỳnh Thủy, Lâm khắp chảy đến là Du Mộc, Khâu khu đi qua là Nguyên Dương phụ đi đến là Kinh Hổ, Dương lãng tuyên đi vào là Hợp Thổ. Ấy là phép Lưu chú, phải xem qua ngày, ngày âm châm 5 huyết của Tạng, ngày Dương châm 6 huyết của phủ.

Câu : «Sau xa nghĩa lý thâm tàng, dù cho bỏ tả thuyên an được nào» là nói bậc thánh nhân lập pháp để lưu truyền cho đời sau, làm cho tự thông hiểu. Nếu tâm không chú tri, thì nghĩa lý rối loạn, không thể hiểu nổi, thì cho y theo phép bỏ tả, cũng nào có công hiệu gì? Có người nói rằng, thí dụ như kinh Tiêu trường, nếu thực thì tả huyết Tiêu hải, còn hư thì bổ huyết Hậu khe. Kinh đại trường thực thì tả Nhị gian, hư thì bổ Khúc tri, Kinh Đờm thực thì tả Dương phụ, hư thì bổ Hiệp khe v.v... Người Trùng công (thầy thuốc tâm thường) trị bệnh sau khi đã thành, nhưng không biết nguyên lý này, không hiểu rõ hư thực, châm hay cho uống thuốc bậy bạ, ấy là lỗi lầm của người thầy thuốc.

Và lại phép dùng chân, cốt yếu ở chỗ quyền biến mau lẹ mới có thể sáng tỏ, tự nhừa ở chỗ nghiêng tùy được thì hành đúng đắn.

xXx

Bước đi khắp khèn gian nan
Thái xung rất lạ làm an gân đùi.

Nhân trung, Nhâm mạch giữa môi,
 Thất lung xương sống đứng ngồi do đau.
 Thần môn trán tỉnh Tâm lao,
 Đồi trừ ngày ngực khổ kẻo biết chi.
 Thương phong co cứng mồm khư.
 Phải tìm Phong phủ tức thì giảm thuyên.
 Xây xâm cháng mặt không yên,
 Phong trì tả Đờm, thuốc tiên khôn bì.
 Tai đét Thần hội mau thi,
 Mắt đau Hợp cốc nhớ ghi hãn tàng.
 Kiết hung Hoàng đản da vàng,
 Dũng tuyền Thân Tinh bình an như thường.
 Ốc mò mắt đỏ thâm thương,
 Châm vào Toàn trúc, mở đường khó khăn.
 Cánh chỗ co rút, giật nhãn,
 Khúc trì giải tỏa đẹp phảng khổ nần.
 Tay chân bải hoài nào an,
 Phải nhờ Chiếu hải chỉnh trang thân hình,
 Hàm răng đau nhức khá kinh,
 Lữ tế (Thái khê) châm trị, dinh ninh hết liền,
 Nhức đầu cổ cứng khó yên ;
 Thừa tương có thể giảm thuyên khôn cùng.
 Thái bạch tuyền tiết khí xung,
 Khai thông thủy đạo Âm lũng đứng đau.
 Bụng đầy bành trướng chớ rầu,
 Nội đình kinh vị, vắt mầu châm mau.
 Chuyển gân vọp bẻ đón đau,
 Thừa sơn bấp chuỗi châm vào răn ngày.
 Cườm chân hay nhượn đau hoài,
 Côn lôn giải tỏa chuyển xoay nhẹ nhàng.
 Bấp về đầu gối nhức tràn,
 Phải tìm Âm thị trấn an mạnh lành.
 Điện cường kinh giản phát sanh,
 Hậu khê liệu lý hoành hành một khi.
 Sốt rét lạnh nóng ly bì,
 Nên nhớ Giác sứ phù trì một phen.

Kỳ môn đầy ngực tức ran,
Huyết tể bành trưởng liệu toan châm vào.
Lao cung phiến vị chữa mau,
Ăn vào liền ói tim đau cũng trừ.

Đại đôn sản khí sa đi
Vương công bảo thể kém gì thần thông.
Tam lý gây óm lao lung,
Hoa Đà nói vậy bỏ trung gì bằng.
Uyển cốt hoàng dần da vàng,
Nhiên cốt tả thận rõ ràng định phân.
Hành gian mất bệnh gối sưng,
Xích trạch cùi chỗ rút gân đau cùng.
Mắt mờ không thấy Nhị gian,
Mũi ngẹt không ngửi, Nghinh hương châm liền.
Kiên tinh tay nhức không yên,
Ty trúc đầu nhức đời phen khó ngờ.
Ho hàn Liệt khuyết tiêu trừ,
Lâm khớp mắt sống ghèn mờ xôn xang.
Khoan cốt đùi nhức khó an,
Thận du lưng thất đau ran xương đi.

Chủ giải : Hai huyết Khoan cốt ở trên huyết Ủy trung 3 tấc, ở trong xương bắp vế, thông cánh tay lấy huyết, đầu ngón tay giữa ngay chỗ nào, thì huyết ngay chỗ đó. Trị bắp vế đau nhức, châm sâu 3 phân. Còn một nơi nói rằng : Khoan cốt ở trên xương bánh chè đầu gối một tấc, có chỗ trống giữa 2 gân là huyết châm vào 5 phân, trước bỏ sau tả, thì bệnh sẽ trừ. Ấy là huyết Lương khâu, lại còn trị chứng sưng vú. Xét qua hai lời giải này cùng với kinh ngoại kỳ huyết không giống nhau, ghi vào đây để đợi người hiểu biết.

xXx

Việt Nhân thi quyết chứng này,
Châm ngay Duy hội, theo tay sống liền
Văn Bá thai chết không yên,
Âm giao châm đúng thai liền xê ra.

Chú giải : Hai huyết Duy hội ở trên mắt cá ngoài của chân 3 tấc, trùng ứng với kinh Túc thiếu dương Đờm. Chứng thì quyết là chứng chết thình lình, miệng cứng, tắt hơi, giống như chết, không biết người. Ngày xưa Việt Nhân qua nước Quách, Thái tử con vua nước Quách chết chưa đầy nửa ngày, Việt Nhân xem mạch của Thái tử nói rằng : Bệnh của Thái tử là chứng Thi quyết, mạch rời loạn, cho nên thân hình như chết, mà thật ra Thái tử chưa chết. Liền sai đệ tử là Tử Dương lấy kim châm Ngoại Tam Dương Ngũ hội, tức thì Thái tử tỉnh lại. Sau 2 tuần thì bình phục như xưa. Cho nên thiên hạ hết thấy cho là Biền Thước có thể làm sống người chết. Biền Thước nghe nói trả lời rằng ấy là tự sống, chết tôi nào hay làm gì được ?

Lại có nơi nói, ấy là huyết Ngọc tuyền, ở dưới rốn 4 tấc ấy là nơi 3 kinh Dương tay bám chặt (Duy) và 3 kinh dương chân tụ hội (Hội) nên gọi là Duy Hội. Chủ trị chứng thất trúng (thình lình trúng phong), Thi quyết, hoảng hốt, bất tỉnh nhân sự, huyết kết tụ ở dạ dưới (trung hà), đi tiểu đỏ gắt, đi tinh, mộng tinh, rốn bụng rầu đau, kết gò như cái chén, cái tộ, đàn ông dương khí hư bại, sán khí, thủy thũng, bồn đờn, xung lên tâm, mệt mà suyễn. Trong sách nói : Thái tử mắc chứng Thi quyết, Việt Nhân châm huyết Duy Hội mà tỉnh lại. ấy tức là huyết Ngọc tuyền, thật là phép lạ khởi tử hồi sinh, đàn bà khí huyết trung hà, tích cứng dưới rốn lạnh đau, đau dây chằng tử cung, châm vào làm cho tử cung ấm áp mau đậu thai, hoặc sau khi sinh máu hôi ra không dứt, kinh nguyệt không đều, huyết kết thành cục đều có thể trị được. Châm vào 8 phân, lưu kim 5 hơi thở, đặc khi liền tá. Lại cần nên cứu nhiều càng hay.

Xưa : Tống Thái tổ giỏi về Y học, khi ra đường, gặp một người đàn bà có thai, Thái tổ xem mạch, nói thai nhi là gái, và bảo Tử Văn Bá xem lại. Văn Bá xem xong thưa là một cặp song thai, có một đứa trai và một đứa gái. Thái tổ tính nóng, muốn mở bụng để xem Văn Bá ngăn lại thưa rằng : Thần xin châm cho đẻ ra. Liền châm tả huyết Tam âm giao ở chân, và bỏ huyết Hợp cốc của kinh Thủ dương minh, thai liền ứng theo châm mà sinh ra, quả y như lời Tử Văn Bá nói. Cho đến ngày nay nói đàn bà có thai, không nên châm 2 huyết đó.

Nhưng có chỗ nói : Tử Văn Bá gặp một người đàn bà đang sinh

gặp hồi nguy cấp, xem mạch thấy thai đã chết trong bụng. Liền châm 2 huyết Tam âm giao ở chân, lại tả 2 huyết Thái xung ở chân, thai nhi liền theo tay mà sinh ra. Thuyết này cùng với nguyên văn của sách Đông nhân không giống nhau.

x X x

*Thánh nhân xem xét tề ma,
Cùng với đau nhức, phân là thực hư.
Thực do ngoại nhập có dư,
Hư do nội xuất, suy tư tận tường.*

Chú giải :

Tuy nói các chứng đau nhức đều là Thực, các chứng ngứa tê đều là Hư, ấy là đại lược, chưa nhận xét kỹ. Trong đó có người mập mạnh cứng cáp, mắc phải chứng đau nhức, cũng có người gầy ốm hư nhược mà cũng cảm phải bệnh đau nhức, vậy không nên cố chấp mà quyết đoán, cần phải cứu xét nguyên nhân mắc bệnh phân biệt nội thương ngoại cảm, rồi mới xác nhận hư thực, Thực thì tả, hư thì bổ.

Và lại, cảm mạo phong hàn, trúng thử thấp khí, là do trong 4 mùa, hoặc do cảm mạo trong một mùa mà thọ bệnh, gọi là thực tà vì bệnh này là do từ ngoài mà vào trong (ngoại nhập). Nhiều lo lắng thiếu Tâm huyết, do nội thương mà gây ra bệnh, gọi là Hư tà. Bệnh này là do từ trong mà ra ngoài (nội xuất). Ấy là nguyên lý phân biệt hư thực trong ngoài.

Có một nơi cho rằng : vả lại phép trị bệnh, hoàn toàn ở sự thấy biết, ngứa tê là hư, hư phải bổ mẹ, đau nhức là thực, thực phải tả con, Thí dụ như : Can thực, tả 2 huyết Hành gian (Hành gian là huyết Huỳnh hóa, Hóa là con của Mộc, vì Mộc sinh Hỏa). Can hư thì bổ 3 huyết Khúc tuyền (Khúc tuyền là huyết Hợp Thủy, Thủy là mẹ của Mộc, vì Thủy sinh Mộc).

Vị thực tả 2 huyết Lệ đài (Lệ đài thuộc Tĩnh Kim, là huyết con của vị thổ), vị hư nên bổ Giải khe (Giải khe thuộc kinh hỏa là huyết mẹ của vị Thổ)

Tam tiêu thực tả 2 huyết Thiên tinh (Hợp Thổ), Tam tiêu hư
bổ 2 huyết Trung chủ (Du Mộc).

Bàng quang thực tả 2 huyết Thúc cốt (Du Mộc), Bàng quang
hư bổ 2 huyết Chí âm (Tinh Kim).

Cho nên trong kinh nói: Hư gây ngứa tê là khí nhược, nên bổ,
mập mạp cứng mạnh, đau nhức sưng đầy, nên tả.

Điều cần yếu của phép châm, chỉ nên theo bản kinh lấy huyết
Tinh, Huỳnh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp, thì hành phép mấu từ bỏ tả
để làm cốt cán, và cần hiểu rõ sự huyết khí qua lại nhiều ít, phép
lấy huyết, cần hiểu rõ mỗi bộ phận, y theo bản kinh mà châm thì sao
không kiến hiệu cho được.

XX

*Giúp mẹ bù sót thiếu lượng,
Đoạt con bình chế cang cường có dư.
Kinh lạc hai bảy rõ từ,
Bốn trăm bốn bệnh tiêu trừ căn nguyên.
Giúp dân cõi thọ tiền lên,
Khởi nơi yều ưởng, nhờ trên diệu mầu.*

Chú giải :

Giúp mẹ là bổ, giúp sự không đủ, đoạt con là tả, tả bỏ cái có
thừa. Ấy là phép bổ mẹ tả con. Căn cứ Bồ tả kinh nói rằng: không
phải chỉ châm một kinh mà thôi. Thí dụ như: Can Mộc bệnh, nếu
thực thì tả Tâm Hỏa tức là tả con, còn hư thì bổ Thận Thủy tức là bổ
mẹ, thì kinh Can tự nhiên được yên. 3 tạng khác đều suy ra như thế.

Có một thuyết nói rằng: Hư nên bổ mẹ, thực nên tả con. Cho
nên khi biết Can thắng Tỳ, vì khi Can có bệnh, là phải truyền qua tỳ.
Bạc Thánh nhân trị khí chưa bệnh, là trước phải làm cho Tỳ mạnh,
để cho không chịu tác tà của Can truyền sang. Con mẹ không cho
truyền nhau, đại khái là nên hồi bổ sung thực mẹ, để cho chính khí
tăng thêm mạnh, thì tà khí phải đi. Khí huyết qua lại không bị thương
tồn chênh lệch, nếu thương tồn chênh lệch thì tật bệnh đầy lên
như ong.

Kinh là 12 kinh, Lạc là 15 lạc, cộng chung là 27 kinh lạc, trên dưới lưu hành, cần nên hiểu rõ.

Kỳ Bá nói rằng : Con người bầm thọ khí của trời đất để thành hình, tòng theo âm dương mà tạo hóa, án theo 8 tiết mà tốt tươi, thuận theo 4 mùa mà thay đổi, điều thần dưỡng khí, tập tánh nuốt tân dịch, cho nên được an hòa, tự toại, thông thả. Nếu một mạch không điều hòa, thì các bệnh đều dấy động lên, tứ đại không hòa thì trăm bệnh đều sinh. Trong cơ thể con người, tính chung có 404 bệnh, không thể chép đủ từng chứng một, nhưng hiện chứng tuy nhiều, chỉ theo y kinh, òùng theo phép, thì mỗi chứng đều trừ được.

Và lại Đạo làm thầy thuốc, nên hiểu rõ nguyên lý sử dụng châm, trừ được bệnh đau nhức mau như trở bàn tay, phá uất lệ như băng huyết rã. Và được màu nhiệm như thế, từ đó về sau, sẽ không có những bệnh chết oan-�ng, làm cho dân đều tiến lên cõi trường thọ.

Khi lý nhiệm mầu đã vạch mở ra rõ rệt, làm cho hậu học dễ hiểu, không còn thấy khó khăn.

X X X

*Đại lũng tìm ngực phải cầu,
Vai lưng Tam lý, gần đầu khuỷu tay.
Lạnh tê thân bại châm ngay,
Túc tam lý huyết nằm ngoài ống chân.
Bụng đau luôn rón túc lưng,
Tả Âm cốc huyết như thần tiêu tan.
Sau tim, xương sống đau ran,
Phải châm Trung chỉ trấn an vùng này.
Bên hông dưới ngực ở đây,
Dương lũng làm chủ xóm này quần bao.
Đầu cổ đau nhức xôn xao,
Mẹo khe châm tả diệu đau tức thò.
Lưng chân đau nhức nặng ì,
Ủy trung yếu điềm thoát đi nhẹ nhàng.
Dùng kim nguyên lý thông tàng,
Khử tà lui bệnh dưới làn ngón tay*

Chú giải :

Học giả sử dụng châm, trước nên hiểu rõ châm pháp, kẻ đó biết qua hình khí ở vào kinh lạc nào ? khởi bên tả hay hữu ? huyết khí vận hành, nghịch thuận tự hội, bổ hư tả thực, khí tà an chánh, mới có thể tiêu trừ đau đớn ở trước mắt, trị bệnh ở nơi dưới ngón tay.

LINH QUANG PHÚ

● CHÂM CỨU ĐẠI TOÀN

Hoàng đế Kỳ Bá châm cứu quyết,
Theo đúng trong kinh, minh bạch thuyết,
Ba âm, ba dương, mười hai kinh,
Lại có hai kinh chia tám mạch.
Linh quang điền chú rất u thâm,
Nhức đầu, bên giữa, tả Liệt khuyết,
Tình ninh trị mắt mộng thị che,
Thính hội khí gân cùng tai điếc.
Máu cam, máu mũi, châm Hòa hậu,
Mũi nghẹt không thông, Nghinh hương tuyết.
Túc tam lý trị khí ứng lên,
Thiên đột hay về đàm suyễn một.
Tâm đau, tay run, Thiếu hải châm,
Dưới tâm lạnh buốt nhờ Thiếu trạch.
Hai chân co rút Âm thị tìm,
Năm loại đau lưng, Ủy trung hách.
Tỳ du không động, Khâu khư ghim,
Phục lưu trị thũng như thần đợc.
Bộc tử chữa trị phong tà yên,
Chận suyễn, lui đau, Côn lôn huyết.
Sau gót đau thốn, châm Bộc tham,
Vẹp bề cùng trị, Tuừa sơn hết.

Giữa lòng bàn chân, huyết Dũng tuyến,
 Phần nhiều chuyên chữa bệnh pàu nhân.
 Đàn ông dễ trưởng, bà thai nghén.
 Tĩnh huyết kỳ công của Thần kinh.
 Bách hội, Cửu vĩ trị kiết lý.
 Đại, tiểu trường du, đại tiểu thông.
 Khí hải, Huyết hải, trị lâm lậu,
 Trung quản, Hạ quản, bụng cứng công.
 Thương hàn quá kinh, Kỳ môn chủ
 Khí tức ngay vú, tìm Thái nguyên.
 Đại đôn hai huyết, chủ thiên trụ (xệ dái)
 Thủy cầu, Giáp súc trị tà điên.
 Thở huyết, định suyễn, bỏ Xích trạch,
 Miệng chảy nước miếng, Địa thương chuyên.
 Lao cung trị được thận mỗi mệt.
 Thủy thũng, Thủy phân đốt giảm thuyên.
 Ngón tay không duỗi tìm Trung chủ,
 Giáp xa đốt trị nhức răng êm,
 Âm khiếu, Dương khiếu, bên mắt cá,
 Cước khí bốn huyết trước nên tìm.
 Âm lũng, Dương lũng đồng chủ trị.
 Âm khiếu, Dương khiếu, Tam lý kiêm,
 Các huyết đều trị chứng cước khí,
 Huyền cơ ở lưng đề ý xem,
 Cao hoang há chỉ trị trăm bệnh,
 Đốt thấy huyền công, bệnh mạnh thuyên.
 Châm cứu một huyết, vài bệnh trừ,
 Học giả cần nên đề ý chuyên.
 Kiểu được Tiên sư Lưu chú pháp,
 Đầu mắt có bệnh, chân tay châm.
 Châm có bờ tả rành hồ hấp,
 Huyết ứng bốn mùa, thuận ngũ hành.
 Tạo hóa con người, tìm hiểu được,
 Bài này theo trước lý giò nôm (bây giờ và nôm)

Ghi chú : Tỳ du, sách Thiên kim ghi là Bê-khu, là háng.

LAN GIANG PHÚ

9 DƯƠNG KẾ CHÂU

Ở trong Đâm, Triệt, bấy nhiêu khoa ?
Có Đâm, có Triệt, diệt trăm kha,
Tôi nay ghi chép Lan giang phú,
Nào dụng ba xe, năm bằng ca.
Trước đem phép ấy làm định lệ,
Ở trong lưu chú, phân thứ đệ,
Bệnh ở trong ngực Nội quan tìm,
Dưới rốn, Công tôn dùng phép trị.
Đầu bộ lại nên Liệt khuyết châm,
Đàm nhất ứng tắc, cổ khô khan,
Miệng cứng cổ đau, châm Chiếu hải,
Châm cho ra máu tức thời an.
Thương hàn ở biểu đầu đau nhức,
Phải tần châm tả huyết Ngoại quan.
Các chứng đau mắt thay khốn khổ,
Châm vào Lâm khấp được minh quang.
Hậu khê chuyên trị Đốc mạch bệnh,
Điện cường huyết ấy châm nhẹ nhàng.
Thân mạch hay trừ lạnh và nóng,
Nhức đầu thiên, chánh, tim bàng hoàng.
Tai ù, máu mũi, ngực lồng tức,
Cũng lấy kim châm huyết ấy an.
Khi gặp ngựa tê, hư phải bỏ,
Nếu mà đau nhức, tả nghinh liền.
Lại có thương hàn chân diệu quyết,
Tam âm cần phải trị dương kinh.
Không có mồ hôi, bỏ Hợp cốc,
Đại tả Phục lưu, hạn đồ dầm.
Mồ hôi đổ nhiều tuôn chẳng dứt,
Liệp cốc bỏ thập hiệu như thần,
Bốn ngày, Thái âm nên nhận xét.

Công tôn, Chiến hải phải đồng hành.
Dụng thêm Nội quan thì phép tuyệt,
Bảy ngày, Kỳ môn điều dụng chằm.
Nhưng trị thương hàn, đều phải tả.
Cần xem Tổ vấn sẽ phân minh.
Trong phép Lưu chú, phán tạo hôn,
Thường đem Thủy hỏa Thổ kim bình,
Số Thổ kém đi nên bỏ phế,
Nếu thủy đầy tràn, phải thổ bình.
Xuân hạ tinh huỳnh, chằm phải cạn,
Thu Đông, Kinh hợp, khá sâu đình.
Trời đất bốn mùa đồng loại ấy,
Tam tài thường dụng nhớ ghi lòng.
Thiên Địa cùng Nhân theo thứ tự,
Điều hòa các bộ thấy thông đồng.
Chồng yếu, vợ mạnh, ấy là khác,
Vợ yếu, chồng mạnh, cũng như hình.
Đều ở bán kính, Đám và Triệt,
Tả Nam, bờ Bắc, phải nên rành.
Kinh lạc hiểu thông cơ tạo hóa,
Không được sự truyền ồng phí tâm.
Chẳng gặp hiền nhân, thà chẳng dạy.
Bán quý há truyền kẻ phi nhân.
An định khí huyết cùng hô hấp,
Xoay kim qua lại vận thần thông
Tiến lui, đạo động, lên cùng xuống;
Khí tự lưu hành, tệnh sẽ không.

LƯU CHÚ CHỈ VI PHÚ

● ĐẠU THỊ

Tật bệnh ở trong nơi vịnh vệ,
Cứu chữa chẳng gì hơn phép châm,
Xem qua hư thực cùng tìm mấp,
Phân biệt bốn mùa sáu cận tâu.
Lấy huyết âm dương nên phân biệt,
Khê cốc nghinh tùy thuận nghịch tòng.
Nên hiểu khí huyết thăng cùng giáng,
Nắm vững tình hình mới đặng công.

Bài luận chỉ vi ý nhiệm sâu,
Chép văn thành phú, thuộc lòng mau,
Biết giờ khí mở châm khí đến,
Kinh lạc chú lưu, tạng phủ vào.
Khi giờ sách ra xem phép nhiệm,
Thiên thiên ý chỉ quả cao siêu,
Xem kinh xét lại lời châu ngọc,
Chữ chữ ẩn nghĩ lý nhiệm màu,
Đời đau chân nhức như thần thánh,
Bạo bệnh trăm kia, quý khó: sâu.
Ngày âm huyết dẫn, gặp dương khí,
Miệng ngậm ấm kim sẽ châm tới,
Ngày dương khí dẫn gặp huyết âm,
Ấm chặt, lạnh lỏng, theo ngày đơi,
Tìm hiểu các kinh số mười hai,
Lạc mạch mười lăm khắp thân thể,
Ấm du sáu mươi, chủ tạng trong,
Dương huyết bảy hai thuộc về phủ,
Châm vào kinh dương, nắm ngang kim,
Đoạt vào huyết lạc, tay xoe đẫy,
Nghịch kinh là nghinh, thuận là tùy,
Thốt ra là tả, hít vô bõ.

Bệnh mới, nhẹ nặng, chỉ dùng châm,
Đau lâu, diện trị, thêm ngài cứu.
Bắt rút thuốc thang khó chữa chuyên,
Phải tìm tám Hội huyết đầy đủ. (1)
Ung độc sưng nhức, ứng trệ kinh,
Cắt giác lưu thông ra máu mủ.

Giáp đàm, Ất can, của Thập can,
Đinh Hỏa, Nhâm Thủy, Tâm, Bàng quang
Sinh ra ta ấy là cha mẹ,
Ta sinh là con thuộc họ hàng
Xuân Tinh, Hạ Huỳnh, ta ở đó,
Thu Kinh, Đông hợp, nhớ chăm an.
Phạm cấm kỵ nên bệnh phát lại,
Vi dùng ngày suy nên khó thuyên.
Tồn lạc nằm sâu trong phân nhục,
Huyết đi ra ở nhánh Lý mỗ.
Vọng châm ngắt xiu bỏ kinh lạc.
Đau thực, ngứa hư, bỏ tá chuyên. (2)

Tiền hiền chữa lạ chẳng ngoài châm,
Ngày nay điều trị thấy khó khăn,
Văn Bá xô thai, trong Thượng uyển, (3)
Cửu Tư trị cô ở Giang đông,
Y án xưa nay, tích đề đời,
Người sau theo đó kính làm thầy,
Vương Toàn châm ma, bệnh liền hết,
Hồ lý nơi nệm chạy ra ngay. (5)
Thu Phụ trị quý được công hiệu,
Hồn khỏi bị thương, thoát ái hoài. (6)
Mẫu nhiệm ngón tay sử dụng kim,
Huyết hang tổ rỏ, thịt gân xương,
Xét rõ mới lâu cùng nóng lạnh,
Tiếp khí thông kịh đoán với trường.

Trong ngoài đây thiếu, người phân biệt,
 Mật nhọc quá nhiều khí khẩn trương.
 Châm vào khí loạn thần hao tán,
 Hồ hấp e dè, chớ vội bương.
 Phòng ngừa ngắt xiu, khi châm vụng,
 Thận trọng kiểm tra thật tỏ tường.
 Tâm thường cách cò, gồm vi diệu,
 May gặp cao hiền mê mờ mang.
 Chỉ dạy huyền công, hay mách lối,
 Phù nguy, cứu tế, giúp đời an.
 Định rành phép trị, Thần châm pháp,
 Sưu tâm bí mật, Tố, Linh, Nạn.
 Tham khảo các nhà kinh nghiệm đủ,
 Lập thành lưu chú của Lư giang.

(1) Tám hội huyết: Phủ hội Trung quân, Tông hội Chương môn, Gân hội Dương lăng tuyền, Tỳ hội Tuyệt cốt, Huyết hội Cách du Xương hội Đại trụ, Mạch hội Thái uyên, Khí hội Chiên trung.

(2) Hư thì bỏ mẹ, thực thì tả con.

(3) Xem chú giải ở bài Thông huyền chỉ yếu phủ ở trước.

(4) Phạm cứu Tư, đời Tống, có người bệnh đau cổ, sợ châm ông lấy thuốc bột, lấy viết châm vào, thoa vào cổ, trong viết có dấu cây kim, châm liền hết. (Y học nhập môn).

(5) Vương Toàn, người đời Tống, huyện Hải Lăng, có người con gái đêm bị lai tinh giả làm chồng mẹ hoặc, ông liền châm vào củi huyết, lai tinh là con gái, từ trong mền chạy ra, người con gái liền hết bệnh. (Y học nhập môn).

(6) Từ thu Phu, người đời Nam Tống, con của Từ Hy, làm chức Xạ đường lệnh, y thuật rất tinh, châm huyết quí yếu, trị bệnh bị quí nhập. (Y học nhập môn).

Đạo thị tức Đạo hải Khanh. Theo Trung quốc y học đại từ điển và Trung quốc y học sử giảng nghĩa (1964) thì bài phú này của Bà thuộc Ngũ thế kỷ XII—XIII.

OUYÊN III

Bài ca
NĂM VẬN CHỦ BỆNH

● Y KINH TIÊU HỌC

Xây xâm tế xiu do Can Mộc,
Đau ngứa ghê chốc Tâm Hỏa thuộc,
Thấp thũng trương mãn Tỳ Thổ kinh,
Khí bí uất teo Phế Kim phục,
Lạnh run quúu rút Thận Thủy sinh
Năm vận chủ bệnh cương yếu mục.

Bài ca
SÁU KHÍ LÀM RA BỆNH

1. Thỉnh linh cơ cứng tức đau ran,
Gân rút giết cơ bụng thất trấn,
Can Đờm hai kinh đang quấy nhiễu,
QUYẾT ÂM PHONG MỘC khí mưu toan.

2. Suyễn đi mửa chua cữc bệnh này.
 Thình lình ia chảy, vọt bẻ xây,
 Tiêu đi ngầu đục khi ra máu,
 Ban ghê, nghẹn hơi, nổi hạch đầy.
 Ung thư, hoặc loạn, ói cùng ia,
 Mờ uất, trướng sưng, mũi nghẹt khô.
 Máu cam, gắt đái, mình sốt nóng.
 Ôn lạnh, run en sợ sệt vầy.
 Ai bi cười cợt, nói sàm xằng,
 Bụng trướng vô kêu có tiếng đầy.
 THIÊU ÂM QUÂN HÓA gây ra bệnh,
 Cùng với Tiêu trướng khá tổ bầy.

3. Bệnh chứng gây nên cững với đờ.
 Nhớt đờm ứ tích đóng càng đờ.
 Trướng đầy hoặc loạn, bí và cách.
 Minh nặng chân sưng, ói ia khờ.
 Thệt nhào như bùn, òe chẳng lặn.
 THÁI ÂM THẤP THỒ thuộc kinh tỳ.
 Hiệp cùng kinh vị gây ra bệnh,
 Cứu xét tinh vi, chớ khá ngờ.

4. Bệnh nóng, giệt mờ, gân phát run,
 Bướng Tim hồi hộp, giệt co lung,
 Cường loạn thình lình, mê, bức rức,
 Mảng chữi khí lên, sợ hãi hùng.
 Chân sưng đau nhức, ựa mửa, ghê,
 Họng tẻ, tai điếc, hoặc lũng bùng,
 Đói nghẹn đau ăn không nuốt được.
 Mắt mờ mí giệt, có mây cườm.
 Run rẩy tán thần, lo sợ mãi,
 Thình lình bệnh chết, ia càng lung.
 THIÊU DƯƠNG TƯỚNG HÓA sanh ra bệnh,
 Bào lạc, Tam tiêu hiệp lại cùng.

5. Khô khan táo bón khó đi tiêu,
Cương kính (xí) gây ra tật bệnh nhiều,
Ấy thuộc **DƯƠNG MINH TÁO KIM PHẾ**,
Hiệp với Đại trường quýy rời yêu.

6. Nước trên cùng dưới lạnh và trong,
Trung hà đời sấn cứng vô cùng.
Bí tích bụng đầy, đau quặn thắt,
Kiết, đàm, ói là chất hôi tanh.
Ăn rồi không đói, cúi ngựa khó,
Quyết nghịch tay chân lạnh buốt sanh.
THÁI DƯƠNG HÀN THỦY thuộc kinh Thận.
Bàng quang cùng nhân tiện bệnh thành.

Bài ca
CÁCH LẤY HUYỆT

• **THẦN ÚNG KINH**

1. Kinh **THỦ THÁI ÂM** thuộc về **PHẾ**,
XÍCH TRẠCH chỉ ngang trong cùi chỏ,
LIỆT KHUYẾT nằm cạnh xương tay quay,
KINH CỬ thốn khẩu nên ghi rõ,
THÁI UYÊN đầu chỉ sau bàn tay,
NGƯ TẾ ngón cái sau hình cá,
THIỆU THƯƠNG ngón cái phía trong tim,
Cách móng một phân bằng lá bẹ.
2. Kinh **THỦ DƯƠNG MINH** thuộc **ĐẠI TRƯỜNG**,
Phía trong ngón trở gọi **THƯƠNG DƯƠNG**
Lóng xương trước ngón **NHỊ GIAN** gọi,

Lóng xương sau đy gọi TAM GIAN.
Hùng trong ngã rẽ tìm HỢP CỐC,
DƯƠNG KHÊ giữa khớp cườm tay an,
TAM LÝ Khúc trĩ xương ba tấc,
KHÚC TRÌ ngoài khuỷu ở đầu đường.
KIÊN NGUNG đầu vai giữa hai khớp,
Cặp mũi năm phân thấy NGHINH HƯƠNG.

3. KINH TỨC DƯƠNG MINH là VỊ kinh,
ĐẦU DUY, BÀN THẦN tấc 5 phân,
GIÁP XA dưới tai 8 phân đúng,
ĐỊA THƯƠNG cặp mép 4 phân rạch.
PHỤC THỐ, Âm thị lên 3 tấc,
ÂM THỊ trên gối 3 tấc chằm,
TAM LÝ dưới gối đúng 3 tấc,
THƯỢNG LIÊM dưới Lý 3 tấc tằm.
HẠ LIÊM dưới Thượng liêm 3 tấc,
GIẢI KHÊ khớp nhượn cườm chân năm.
XUNG DƯƠNG trên Hãm cốc 2 tấc,
HÂM CỐC sau Đỉnh 2 tấc cằm.
NỘI ĐÌNH kê giữa ngón trở giữa,
LỆ ĐOÀI ngón trở góc móng chằm.

4. TỨC THÁI ÂM là thuộc Tỳ kinh,
ÂN BẠCH góc trong ngón cái ghi,
ĐẠI ĐỘ sáu lóng, chỗ thịt trắng.
THÁI BẠCH sau Đờ I tấc thì.
CÔNG TÔN ở dưới xương cao cốt,
THƯƠNG KHÂU mắt cá trước dưới đi.
Mắt cá lên 3 tấc ÂM GIAO,
ÂM LĂNG trong gối, dưới gò thì.

5. THỦ THÁI ÂM là kinh của TÂM,

THIỆU HẢI cánh chỏ phía trong tâm,
THÔNG LÝ sau cườm độ I tắc.
Sau bàn, xương đẩu, ý THẦN MÔN.

6. THỦ THÁI DƯƠNG là kinh TIÊU TRƯỜNG.

Gốc móng tay út, THIÊU TRẠCH con,
TIỀN CỐC phía ngoài gốc ngón út,
HẬU KHÊ sau ngón dưới cao dòm.
UYÊN CỐT trước cườm, trong lỗ hũng.
DƯƠNG CỐC khớp cườm ở mé nom.
Đầu xương cánh chỏ tìm TIÊU HẢI,
Lỗ tai phía trước THÍNH CUNG son.

7. TỨC THÁI DƯƠNG thuộc kinh BANG QUANG.

TÌNH MINH tại đầu khốe mắt trong,
TOÀN TRÚC đầu mày trong lỗ hũng,
LẠC KHƯỚC bốn tắc rưỡi tóc sau,
PHỄ DU đốt 3, CÁCH DU 7,
CAN DU đốt 9, vạch ngang (ra) xong,
Mười bốn THẦN DU ngang (ra) tắc rưỡi,
CAO HOANG dưới 4, ba tắc ngang,
ỦY TRUNG giữa nhượn, sau đầu gối,
THỪA SƠN bắp chuối đầu cơ an,
CÔN LỒN phía dưới sau mắt cá,
Ở dưới mắt cá, KIM MÔN tàng.
Khoảng giữa gân xương là THẦN MẠCH,
Cách độ móng tay, nhớ rõ ràng.

8. TỨC THIÊU ÂM kinh là thuộc THẬN.

Phía trước mắt cá, NHIÊN CỐT phận (xương thuyền)
Ở sau mắt cá là THÁI KHÊ,
Mé dưới mắt cá, CHIÊU HẢI nhận.
PHỤC LƯU ở trên mắt cá trong,
Lùi sau 5 phận, Thái khê thũng.

9. THỦ QUYẾT ÂM kinh TÂM BÀO LẠC,
Giữa ngang cùi chỏ là KHỨC TRẠCH,
GIÁN SỬ sau cườm, 3 tấc tìm,
NỘI QUAN cách cườm đúng 2 tấc.
ĐẠI LĂNG giữa cườm khoảng 2 gang,
TRUNG XUNG ngón giữa, đầu móng chềch.

10. THỦ THIẾU DƯƠNG là kinh TAM TIÊU,
Kê giữa áp út DỊCH MÔN kêu,
TRUNG CHỦ ngón áp ở sau lóng,
DƯƠNG TRÌ giữa khớp, cườm tay nều,
Sau cườm 2 tấc NGOẠI QUAN huyết,
Nếu sau 3 tấc, CHI CẦU điều,
THIÊN TỈNH cùi chỏ lên 1 tấc,
GIÁC TÔN vành tai ở trên đầu.
TY TRÚC sau mày trong lỗ húng,
NHĨ MÔN ở trước lỗ tai câu.

11. TỨC THIẾU DƯƠNG là kinh của ĐỒM
THỈNH HỘI trước tai, lỗ húng đặt,
Trên mắt vào mí tóc 5 phân,
Ấy là vị trí huyết LÂM KHẤP.
MỤC SONG trên khắp tấc rưỡi tìm,
PHONG TRÌ bên ốt, dưới mí tóc.
KIÊN TỈNH giữa vai và Đại chùy,
ĐÁI MẠCH dưới sườn 1 tấc tám.
HOÀN KHIẾU gân khớp ở xương hông,
PHONG THỊ về ngoài thòng tay chằm.
DƯƠNG LĂNG dưới gối 1 tấc thôi,
DƯƠNG PHỤ mắt cá lên bốn tấc.
Mắt cá lên ba, TUYẾT CỐT nằm
Mắt cá trước đó, KHẬU KHU trên.
LÂM KHẤP, HIỆP khe tấc rưỡi sau,
HIỆP KHÊ kê giữa 2 ngón chân (áp út).

12. TỨC QUYẾT ÂM CAN tìm chỗ nào?

ĐẠI ĐỒN ngón cái, chỗ iam meo (chòm lông chòm)

HÀNH GIAN xương nhọn có đòng mạch

THÁI XUNG sau kẽ, mạch rì rào.

TRUNG PHONG trước mắt có một tắc,

KHỨC TUYỀN đầu chỉ, đầu gối sau.

CHƯƠNG MÔN trên rốn đúng hai tắc,

Đo ngang sáu tắc, hai bên vào.

KỶ MÔN ở vú ra tắc rưỡi,

Thẳng xuống tắc rưỡi hai sườn cao.

13. ĐỐC MẠCH: THỦY CẦU dưới sông mới

THƯỢNG TINH rì tấc một tắc rưỡi.

BÁ HỘI ở ngay giữa đỉnh đầu,

MÍ sau một tắc là **PHONG PHỦ**

MÍ sau năm phân gọi **Á MÔN**

ĐẠI CHŨY đốt sống thứ nhất ở

Đốt xương hàm một là **YẾU DU**

Dưới kẽ hông sáu, nên nhớ rõ.

14. NHÂM MẠCH ở bụng, đi ở giữa

Dưới rốn ba tắc, ở **QUAN NGUYÊN**

KHÍ HẢI dưới rốn một tắc rưỡi

THẦN KHUYẾT giữa rốn chẳng thiệt hơn

THỦY PHÂN trên rốn đúng một tắc,

Trên rốn bốn tắc, **TRUNG QUẢN** phân.

CHIÊN TRUNG ở khoảng giữa hai vú

THỪA TƯƠNG dưới mỗi chỗ eo tìm.

Bài ca
MƯỜI HAI KINH MẠCH

● TỰ ANH

1. **THỦ THÁI ÂM PHẾ**, Trong tiêu sanh
Xương bọc Đại trường ra Bí môn.
Đi lên chên dừng (cơ hoành) theo cương phải
Ngay ra ở nách bắp tay hành
Cùi chỏ, cẳng tay, ra thốn khâu,
Ngư tế ngón cái, gốc móng nằm.
Đường nhánh sáu cườm lại phát xuất.
Tiếp với ngón trở Dương minh kinh.
Kinh này nhiều khí mà ít huyết.
Thị động : thì phát suyễn ho sanh
Phế trương bành bành hỏm vai tức
Hai tay bắt chéo TỶ QUYẾT thành
Sở sanh : bịnh ấy là ho khí.
Suyễn, khát, xết xa, ngực đầy cãnh
Ở trong cẳng tay, phía trước nhưc,
Đi tiểu thường gắt, tay (bàn) nóng hanh.
Hư chứng vai lưng đau mà lạnh
Thực chứng cũng đau, hãn đờ đàm
Ngáp dún ít hơi không đủ thờ,
Là sốn không chừng, đái đỏ xam

2. **THỦ DƯƠNG MINH** kinh ấy **ĐẠI TRƯỜNG**
THƯƠNG DƯƠNG ngón trở phía trong ra
Lăn theo xương chẻ lên **HỢP CỐC**,
Tùng đầu hai gân thẳng vượt qua.
Cẳng tay thẳng đến trong cùi chỏ.
Nơi phía ngoài đi bắp chuột tà.
Đều vai phía trước, bên đờ, gánh (xương đòn).
Lại xương hỏm vai chằng mấy xa.

Vào Phế, chèn dừng rồi thẳng xuống
 Đại trường liên lạc chẳng lơ là
 Nhánh rẽ: Hòm vai thẳng lên cổ.
 Xuyên vượt trước hàm, đến nướu răng.
 Vòng ra Nhân trung, chéo tả hữu
 Cặp theo lỗ mũi, tới NGHINH HUƠNG
 Kinh này khí nhiều, huyết cũng thịnh.
 Thị động: Hàm sưng, răng đau thường.
 Sở sinh: Ra bệnh chảy máu mũi,
 Mắt vàng miệng khô, cổ đau căng
 Ngón cái ngón trỏ, khó sử dụng.
 Trước vai, ngoài bắp, đau không nhường.
 Khí có dư: là mạch nóng, sưng.
 Hư: thì run lạnh, bệnh tăng trường.

3. TỨC DƯƠNG MINH đây là KINH VỊ.

Giao nhau ở mũi, do mũi khởi,
 Xuống từ ngoài mũi, vào nướu răng.
 Lại ra cặp miệng THỪA TƯƠNG tới.
 Sau cằm ĐẠI NGHINH, trong GIÁP XA
 Trước tai mí tóc NGÁCH LƯ lại.
 Nhánh: xuống Nhân nghinh dưới hòm vai
 Xuống chèn dừng, (vào) Vị, liên lạc Tỳ.
 Cờa một nhánh thẳng hòm vai đi.
 Xuống vào trong vú cùng hang nách.
 Một nhánh: đi từ ngõ U môn.
 Theo bụng đi xuống, hiệp KHÍ XUNG
 Lại từ bắp về đến đầu gối.
 Lăn theo ống chân, xuống bàn chân.
 Đi theo ngón giữa, ra ngoài ngón.
 Ở ngón chân giữa, Nội quan đồng.
 Một nhánh: đến gối, Túc tam lý.
 Ra trước ngón giữa, Ngoại quan thông.
 Một nhánh chạy riêng vào xương gót.
 Đầu ngón chân cái, cuối đường vòng.

Kinh này nhiều khí, lại nhiều huyết.
 Thị động : uốn dún, mặt đen hắc.
 En em ớn lạnh, ghét thấy người.
 Nghe tiếng gõ khua, tìm hồi hộp.
 Cởi áo mà chạy lên cao ca (bát)
 Nặng hơn, bụng trướng, bí sôi ruột
 CÁN QUYẾT là tên các chứng này.
 Sở sinh : bệnh ấy là cuồng ngược.
 Ôn dâm, hãn xuất chảy máu cam.
 Cờ đau; miệng méo, môi né nứt,
 Đầu gối bánh chè nhúc tề đau.
 Bụng trướng, không an, khí kết tụ,
 Khí ung Phục thổ ngoài huyệt chân.
 Bàn chân ngón giữa đều đau nhúc.
 Hữu dư : tiêu cơm, nước tiểu vàng.
 Bất tức trước mình lạnh run rét,
 Bao tử trướng đầy ăn không tiêu,
 Khí thịnh : trước mình thấy nóng nhiệt.

4. TÚC THÁI ÂM, TỖ, ngón cái chân,
 Lên trên thịt trắng, phía trong lằn,
 Sau xương cao cốt, trước mắt cá
 Theo ống chân lên, đến gối tuần
 Phía trong bắp vế, ở phía trước.
 Vào bụng thuộc Tỳ, liên lạc Vị,
 Chén đứng lên cõ, theo dưới lưỡi,
 Đường nhánh : ở từ trong bao tử.
 Chạy thẳng vào Tâm, Thủ thiếu âm.
 Kinh này khí nhiều mà huyết ít.
 Thị động : là do khí phát sinh.
 Ăn vào liền ói, đau vị quản,
 Lại rêm mình mảy, tự như dần.
 Bụng trướng hay ợ, gốc lưỡi cứng,
 Đại trung tiện được, thấy mạnh lạnh.
 Sở sinh : gốc lưỡi cũng đau cứng,

Mình nặng không ăn, bụng trướng bành.
Ruột xót, dưới tim đau quặn thắt.
Là chảy, phân lỏng, lạnh rét rành.
Không nằm ngồi được, về, gối thũng,
Hoàng đản, xụi, tê ngón cái chân.

5. THỦ THIẾU ÂM TÂM mạch khởi đầu,
Từ Tâm xuống cùn (dùng), Tiểu trường thông.
Đường nhónh lại từ cẳng phổi chạy,
Thẳng đến hầu họng tới con mắt.
Đường thẳng lên Phế, ra dưới nách,
Bắp tay, cùi chỏ THIẾU HẢI đầu.
Phía trong cẳng tay, theo mỏm trụ,
THIẾU XUNG ngón út suốt thông nhau.
Kinh này nhiều khí mà ít huyết,
Thị động : Tâm, Tỳ, đau khó lưu.
Khát muốn uống nước, cổ khô ráo,
Sở sinh : bệnh chứng bắp tay đau.
Mắt vàng như nghệ, trong sườn tức,
Lòng bàn tay nóng, hướng tâm cầu.

6. THỦ THÁI DƯƠNG KINH mạch TIÊU TRƯỜNG
Khởi đầu ngón út, THIẾU TRẠCH lên,
Lăn theo phía ngoài cẳng tay chạy,
Xuyên lên cùi chỏ cánh tay lườn.
Từ phía sau vai, bả vai bọc,
Lên tới quanh vai, xương khuyết bèn
Hướng nách, bọc Tâm, theo cổ họng,
Xương chén dừng, tới Vị, thuộc Tiêu trường.
Một nhánh từ hóm vai cổ hàm xông,
Lên khoe mắt ngoài lỗ tai đen,
Lại từ trước tai ra trước hàm.
Cặp mũi lên đến khoe trong mắt,
Xiêu ra gò má, biệt lạc nằm.

Kinh này ít khí lại nhiều huyết,
Thị động : bệnh làm cở họng đau.
Dưới hàm sưng nhức không thề ngoáy,
Vai như trặc trẹo, lấp tay đau.
Sở sinh : đau nhức vai tay lấm,
Tai điếc, mắt vàng, hàm má sưng.
Cùi chỏ, bắp tay phía ngoài nhức,
Đề ý nhớ ghi mỗi bộ phận.

7. TỨC THÁI DƯƠNG KINH, BÀNG QUANG mạch,

Phát khởi từ nơi khoe trong mắt,
Chạy thẳng lên đến chót trán đầu,
Có nhánh : đỉnh đầu đến góc tai
Đường thẳng : từ đỉnh sau ốt vòng,
Liên lạc vùng não, xương sau gáy
Lại theo bả vai, xương sống đi,
Đến dưới thất lưng, Thận, Bàng quang.
Một nhánh liên lạc với Hậu âm,
Xuyên đi đi xuống huyết ỦY TRUNG.
Một nhánh : chuyễn vào phần tả hữu,
Bả vai xương sống cặp theo lưng,
Phía sau bắp vế, cặp gối nhưon,
Sau mắt cá ngoài, dưới bắp chân.
Xương xương Kinh cốt, ngoài ngón út,
Tình huyết Bàng quang gọi CHÍ ẤM.
Kinh này nhiều huyết mà ít khí.
Thị động : nhức đầu, không thề nằm.
Cổ đau như trặc, lưng như gãy,
Tọa cốt đau thốn, xương sống trần,
Nhưon như kết cứng, bắp chân mới,
Ấy là KHÓA QUYẾT, gân tồn thương.
Sở sinh : Rét, trĩ, ngón út liệt,
Đỉnh đầu đau nhức, mắt màu vàng.
Thất lưng, chân nhưon cùng đau thốn,
Thấu đến sau lưng, xương sống đôn.

Nước mắt tuôn trào, máu mũi chảy,
Thần kinh rối loạn, phát điên cuồng.

8. THẬN KINH mạch thuộc TÚC THIẾU ÂM,

Ngón út xiên vào lòng bàn chân (Dũng tuyến)
Từ chỗ xương thuyền sau mắt cá,
Tách vào trong gót bắp chân nằm,
Phía trong nhượn chân lên bắp vế,
Xuyên theo xương sống, bọc quanh Thận,
Cùng với Bàng quang liền tạng phủ,
Bộ phận lọc tiểu được lưu thông.

Đường thẳng : thuộc Thận, xuyên Can (gan) cách
(chên dưng)

Vào Phế, lên hầu, gốc lưỡi tằm.
Đường nhánh : từ Phế liên lạc Tâm,
Lại đến bộ phận trên ngực tằm.
Kinh này nhiều khí mà ít huyết,
Thị động : bụng đói chẳng muốn ăn.
Ho suyễn, thổ huyết, kêu trong cở.
Ngồi muốn đứng dậy, mặt như rong (bầu)
Mắt xem mờ mờ, khí không đủ,
Bụng xót như đói, hồi hộp lung.
Sở sinh : bệnh ấy lưỡi khô ráo.
Miệng nóng cở đau, hơi bất tràn.
Bắp vế phía sau, xương sống nhức,
Tim ruột xót đau, da lại vàng.
Huyền tích, tích gò, tê bại cồng,
Ưa nằm, mỗi một, bụng không an.
Dưới chân nóng nhức, tim xao xuyên,
Thận quyết là trên, thuộc Thận, Bàng.

9. THỪ QUYẾT ÂM là TÂM PHỦ TÊN.

Lại là BÀO LẠC khởi ngực trên,
Thuộc màng bao tim, xương chên dưng

Liên lạc Tam tiêu, một mối liên.
 Đường nhánh: Từ ngực dưới sườn đến.
 Dưới nách 3 tấc, ở hông miên.
 Lại lên đến nách, bắp tay ở,
 Nằm giữa hai kinh Phế với Tâm.
 Chạy thẳng TRUNG XUNG, ngón tay giữa,
 Đường nhánh: rẽ từ áp út tìm.
 Kinh này khí ít lại nhiều huyết,
 Thị động: lòng bàn tay nóng liền.
 Cùi cò, cánh tay co rút giật,
 Dưới nách sưng đau rất khó yên.
 Nặng thời ngực sườn đầy ran tức.
 Trong tim hồi hộp, đập liên liền.
 Hay cười, vàng mắt, mặt lại đỏ,
 Số sinh: Bệnh ỵ sinh tâm phiền.
 Tim nóng xót xa, thêm bức rức,
 Lòng bàn tay nóng, cứ triển miên.

10. THỦ THIỂU DƯƠNG KINH mạch TAM TIÊU

Khởi từ ngón áp phía út liêu,
 Xương chũ (chỗ kẻ xương 2 ngón áp và út) lên cườn
 đi thẳng tới,

Nằm giữa 2 xương quay, trụ, diêu.
 Phía sau cánh chỏ lằn vai đến,
 Nấp sau kinh Đờm, rẽ giao chiêu,
 Xương đến Khuyết bồn, Chiên trung phận,
 Tân lạc Tâm bào cách mạc (chèn dưng) siêu.
 Đường nhánh: Chiên trung Khuyết bồn thẳng.
 Lên cổ, sau tai, ở góc vòng.
 Trở xuống đến cằm, hàm bao bọc,
 Một nhánh: ra tai, đến trước đồng.
 Lại theo Thượng quản, giao Khúc giáp,
 Đến khớp mắt trong chỗ tụ cùng.
 Kinh này ít huyết lại nhiều khí
 Thị động: ở tai, cổ đau sưng,

Sở sinh : bệnh ấy hầu tự do,
Sau tai, khoe mắt, nhức đầu cùng,
Vai tay, cùi chỏ phía ngoài bệnh.
Ngón áp và út hư phế chung.

II. KINH ĐỎM tên là TÚC THIẾU DƯƠNG.

Khởi từ khoe mắt, mở đôi đường.
Lên đầu, vòng bọc sau tai xuống,
Não không, Phong tri, tiếp rẽ cương.
Ở trước Tam tiêu, vai thẳng đến,
Giao chéo cùng nhau tới Khuyết bồn.
Đường nhánh : sau tai, xuyên tai giữa,
Chạy ra tai trước khoe ngoài (mắt) trong.
Mặt nhánh : khoe (mắt) trong Đại nghinh xuống,
Hiệp với Tam tiêu đến cổ trường.
Vòng bọc Giáp xa, Khuyết bồn hiệp.
Vào ngực, chèn đờng, tiếp với Can,
Nối liền thuộc Đóm, bên hông tới.
Thẳng xuống chòm lông khí xung sang.
Ngang vào lác lẻo Hoàn khiêu huyết,
Đường thẳng : Khuyết bồn nách ngực an.
Chạy xuống sườn non vào tận khớp,
Lăn ra ngoài gối ỷ Dương lăng.
Phía ngoài Tuyết cốt, trước mắt cá.
Qua khỏi bàn chân áp út phần,
Một nhánh : lại từ ngón cái tới,
Vào chỗ chòm lông nối với Can.
Kinh này nhiều khí mà ít huyết.
Thị động : miệng đắng, ngực sườn ran.
Đau tức khó khăn, xoay với trở.
Thường hay thở mạnh, mệt bàng hoàng.
Mặt như bụi đóng, chân thường nóng.
Thịt da không mượt, lại khô khan.
Sở sinh : đầu nhức lưa khoe mắt,
Sưng như Khuyết bồn tới nách rạo.

Mã đao, Hiệp anh nổi bên cò,
Sốt rét, lạnh run, hãn đẫy tràn.
Ngực sườn bấp về luôn đầu gối,
Ổng chân mắt cá thấy đau toàn.

12. TÚC QUYẾT ÂM mạch của CAN kinh.

Khởi ngón chân cái, đầu chùm lông,
Phía trên bàn chân, Thái xung chạy,
Đến trước mắt cá vào Trung phong.
Đi sau kinh Tý chạy lên như rồng,
Thăng vào bấp về luôn phía trong.
Bọc vòng âm khí lên dạ dưới,
Cặp theo Vị, thuộc Can, liên (lạc) Đôm.
Xuyên lên chên dừng, sườn hông tủa,
Đi cặp theo cổ, lên trán vòng.
Bọc rành với mắt, lên đầu đỉnh,
Hội cùng Đốc mạch Âm dương xung.
Đường nhánh: lại sanh từ gân mắt,
Đi bọc dưới cằm, vào môi trong.
Lại còn đường nhánh đi liên lạc,
Chên đờng với phế được thông đồng.
Kinh này huyết nhiều mà khí ít.
Thị động: lưng đau, cúi ngựa không.
Đàn ông sản khí ruột đau thắt,
Đàn bà dạ dưới sưng đau trần.
Mặt như bụi đóng, cổ khô ráo,
Sở sinh: ra bệnh, ngực đầy chàng.
Ói mưa, ỉa chảy, đi tiểu khó,
Hoặc khi đái són, sản khí thăng.

NGỌC LONG CA

● DƯƠNG KẾ CHÂU chú giải

- BIÊN THUỐC dạy tới NGỌC LONG CA,
NGỌC LONG thí nghiệm diệt trăm kha,
Bài ca NGỌC LONG rất ít được,
Lưu truyền muôn thuở chẳng sai ngoa.
Tôi nay ca bài NGỌC LONG QUYẾT,
NGỌC LONG một trăm hai mươi huyết,
Xem lối hành châm thật diệu tuyệt,
Nhưng sợ người đời trị sai biệt,
Bỏ tả phần mình dưới tay thi,
Kim châm khi đến rõ mình Y,
Người khờng ngay được, bại đổng được,
Từ đó danh vang thiên hạ tri. (1)

- Trúng phong không nói thết nan y,
Mí tóc ĐÌNH MÔN huyết cần tri,
Lại hưởng BÁ HỘI rành bờ tả,
Tức thì lai tỉnh khỏi tai nguy. (2)

- Mũi chảy nước trong, gọi Tỵ yên,
Trước tả sau bả, bệnh liền thuyên,
Nếu là đầu phong hay mắt nhức,
THƯỢNG TINH huyết ấy dụng là yên. (3)

- Đầu phong ói mửa, mắt hôn hoa,
Dụng huyết THẦN ĐÌNH mới khỏi ngoa,
Trẻ nhỏ mạn kinh làm sao trị?
ẤN ĐƯỜNG chấm dứt nạn tai qua. (4)

- Đầu cò đơ đau, khó ngoáy sau,
Hoặc là răng nhức với răng đau,

Trước huyết THỪA TUƠNG rành bờ tả.
Sau chằm PHONG PHỦ, bệnh lành mau. (5)

- Đầu nhức một bên hay chính giữa,
Là chứng nan y, thật khó chữa.
TY TRÚC liền da SUẤT CỐC qua.
Một chằm hai huyết ít người hiểu.

- Thiên chánh đầu phong có hai loài,
Có đằm, không đằm nên xét kỹ.
Nếu là đằm âm, PHONG TRĨ chằm,
Còn như không đằm, HỢP CỐC thử. (6)

- Miệng nứt méo lệch rất đáng thương,
ĐỊA THƯƠNG ở mặt, GIÁP XA liền,
Méo trái tả phải, theo tay hết.
Méo phải tả trái, hiệu khôn lường. (7)

- Chẳng nghe thom thối làm sao trị?
Hai huyết NGHINH HƯƠNG rất có công,
Trước bờ sau tả rành theo số,
Kim chữa rút ra khí đã thông.

- Điếc tai khí bế, nhức vô cùng,
Chẳng có gì hơn huyết Ế PHONG,
Cũng trị mạch lươn, loa lịch cỏ,
Châm vào liền tả, sẽ thu công.

- Tai điếc nào nghe những tiếng thanh,
Đau ngứa, ve kêu, ngứa bực mình,
Đồ sưng nổi ghê, nên dùng tả,
Đồ nơi THỈNH HỘ dụng chằm lành.

- Thình lình tắt tiếng nói không ra,
 Á MÔN huyết ấy giới thay là.
 Giữa gân sau đó, nên chăm cựa,
 Nói được như xưa, chẳng khó mà.

- Nhức giữa chân mày khó chịu thay,
 Luôn đa TOẢN TRÚC thật đa tài,
 Mắt mờ, xây xăm, đều chuyên trị,
 Phối hợp ĐÀU DUY thấy hết ngay. (8)

- Hai mắt đỏ sưng nhức xốn đau,
 Sự đèn ánh sáng, nóng bào hao,
 TỈNH MINH, NGU VĨ, cần chăm trị,
 THÁI DƯƠNG ra máu giới làm sao? (9)

- Đau mắt thình lình, máu đỏ trông,
 Sự sáng xốn đau, khó ngó trông,
 THÁI DƯƠNG phải được chích ra máu,
 Chẳng cần dao mổ cũng nên công.

- Tâm huyết lên lên, hai mắt đỏ,
 Dùng NỘI NGHINH HUƠNG hai huyết đó,
 Sau khi máu độc được chảy ra,
 Trong mắt mắt mờ, xem tỏ rõ. (10)

- Lưng cùng xương sống cứng đờ đau,
 Cựa, té, NHÂN TRUNG tả hết mau,
 Lại có ÚY TRUNG là chủ huyết,
 Các bệnh ở lưng, thông trị cao. (11)

- Thận yếu lưng đau, khó đứng ngồi,
 Khò làm công việc quá đi thôi.
 Nếu biết THẬN DU hai huyết đó,
 Lấy ngài đốt vào, bệnh sẽ trôi.

- HOÀN KHIÊU chuyên trị bấp bề phong,
CỰ LIÊU hai huyết cũng thần thông.
ỖY TRUNG máu độc cho ra hết,
Sẽ thấy Y khoa Thần thánh công. (12)

- Gối đùi bắt lực đứng không an,
Bởi do phong thấp đến xâm lũng,
Tìm qua NHỊ THỊ song cầu cứu,
Đi bước thông dong, hết khó khăn. (13)

- KHOAN CỐT chữa lạnh hai về đau,
Đổ, sưng đầu gối, khó ra vào,
Phải châm TẮT NHÂN, TẮT QUAN huyết,
Hết nhức tiêu sưng, công hiệu mau. (14)

- Thấp, Hàn cước khí, khổ đau sưng,
TAM LÝ, ÂM GIAO phải trước châm,
Kế đó kèm thêm TUYỆT CỐT huyết,
Cả chứng sưng đau lập tức dừng. (15)

- Sưng đỏ đùi chân, Thảo-quá-phong,
Hai huyết CÔN LỒN rất hiệu công,
THẬN MẠCH, THÁI KHÊ thêm phụ lực,
Thần, y diệu quyết, phước tin thông. (16)

- Chân lưng đau nhức, KHÂU KHU huyết,
Châm xuyên ra máu, tức thì yên.
GIẢI KHÊ cùng với THƯƠNG KHÂU huyết,
Bỏ tả phân rành, sẽ giảm thuyên.

- Đi bước gian nan, khổn khổ ai
THÁI XUNG hai huyết, giải thay là,

Lại châm TAM LÝ, TRUNG PHONG huyết.
Như thờ vô tể lấy đồ ra.

- Đầu voi sừng đỏ, bánh chè đau,
DUONG LĂNG hai huyết trị càng mau.
Chấn thấu ÂM LĂNG càng kết quả,
Đồ sừng tiêu mất, hiệu công cao.

- Cườm tay bắt lực, nhức đau ghê,
Khó nắm, khó cầm, khó chuyên đi,
UYỀN CỐT châm vào tuy kiến hiệu,
Nhớ qua bờ tá, chớ lờ đi.

- Cánh tay đau nhức, thốn xuyên hung (ngực).
KIẾN TÍNH phân minh huyết khá công.
Huyết này gốc bởi chân khí hội,
Bồ nhiều, tá ít, ứng vào trong. (17)

- Đau nhức vai lưng cả cánh tay,
BỐI PHÙNG hai huyết dụng đứng sai.
NGŨ KHU cũng trị thất lưng nhức,
Châm vào liền thấy nhẹ nhàng ngay. (18)

- Cánh chỏ co rút, giết gân xương,
Khó khăn động tác, thiếu an nhiên.
Chỉ cần châm tá KHÚC TRĨ huyết,
XÍCH TRẠCH kèm theo kiến hiệu liền. (19)

- Đầu voi sừng đỏ, nhức không cùng,
Hàn thấp tranh nhau, khí huyết cuồng,
Nếu hướng KIẾN NGUNG rành bờ tá,
Đốt nhiều thân thể tự an khương.

- Gân rút không buông, tay khó ngay,
Nhập chẩn XÍCH TRẠCH hiệu xưa nay,
Các bệnh phát sinh nơi đầu mặt,
Phải chắm HỢP CỐC mới an bày.
- Trong bụng hơi gò, đau khổ đương,
Dùng huyết NỘI QUAN khá tỏ tường,
Bát pháp có tên ÂM DUY huyết,
Bệnh đau trong bụng, thấy an khương. (20)
- Bụng đau quên thất, khổ thay là,
ĐẠI LĂNG, NGOẠI QUAN, trị hết mà,
Xốc hông, tức ngực, gồm táo bón,
CHI CẦU kỳ diệu, thử dùng qua.
- Bệnh của tạng Tỳ, đáng thương tâm,
Lành nóng cùng nhau tới tập xâm,
GIÁN SỬ tả ngay hai huyết đỏ,
Bỏ hàn tả nhiệt, bệnh tiêu trâm. (21)
- Chấn giồng bụng đau, với Tỳ đau,
Phải dùng THUẬN QUẢN hiệu công mau,
Nếu tạng Tỳ hư, TRUNG QUẢN bỏ,
Châm vào liền hết, thấy tài cao.
- Trị lậu chứng này cũng đáng ghê,
Trong ngoài trần nặng, khổ ề chề,
Hoặc đau, hoặc ngứa, hoặc ra máu;
NHỊ BẠCH trong tay, ít kẻ dè. (22)
- Tạng tiêu khí nóng, úng Thương tiêu,
Miệng đắng cổ khô há dễ điều,
Châm là QUAN XUNG ra máu độc,
Miệng sạch nước miếng, bệnh đều tiêu.

- Chân tay sưng đỏ, luôn cườm nhức,
 Pháp trị nên châm huyết DỊCH MÔN.
 Với là TRUNG CHỦ, nên châm tả,
 Làm cho tiêu tán hết đáu dờ. (23)
- Chứng bệnh trướng phong chướng phát thường,
 TRUNG XUNG hai huyết sẽ an khương,
 Trước bỏ sau tả, bằng không ứng
 Lại dụng NHÂN TRUNG khởi họa ương. (24)
- Đờm hàn Tâm hư bệnh thế nào?
 THIẾU XUNG hai huyết thật công cao,
 Ba phân châm đến, không cứu cứu,
 Giấy phút điều hòa Tâm Đờm mau.
- Sốt rét thời hành rất khó khăn,
 Vì chưng huyết pháp chữa phân rành,
 HẬU KHÊ tìm đến, đem điều trị,
 Nhiều thêm ngài đốt, tức thì lành. (25)
- Răng nhức từng cơn, khô xiết bao?
 NHỊ GIAN châm đến, khô còn đâu?
 Phiên vị: ấn vào 6i ra hết,
 TRUNG KHÔI huyết ấy thoát su sâu.
- Chứng bệnh Nhũ nga (1) ít kẻ hay,
 Phải dụng kim châm mới thấy tài,
 THIẾU THƯƠNG châm đến cho ra máu,
 Trong một thời gian bệnh khỏi ngay. (26)

(1) Nhũ nga: Loại song dao, đục dao, đầu cò, mọc bên hầu họng do phế kinh sống quá phong tà ngưng kết mà sinh ra.

- Ấn chân, mề đay có lấm loét,
Muốn mau chữa trị khó khăn thay!
THIỆN TÍNH phần nhiều dùng Ngải đốt,
Dù sinh Loa lịch, đốt đều hay. (27)

- Hàn đằm ho suyễn lại kèm phong,
LIỆT KHUYẾT huyết này rất có công,
Trước tả THÁI UYÊN Du huyết Phế,
Nhiều thêm Ngải đốt tức thì xong. (28)

- Cối chững Ngu si chẳng biết gì,
Bà con chẳng biết rõ tên ty,
Dụng đầu chửi đó, không phân biệt,
Phải dụng THẦN MÔN nhớ rõ ghi. (29)

- Cả ngày bức rức, mặt đỏ au,
Trong Tâm hồi hộp, cứ xông xao,
Phải nhờ THÔNG LÝ, tìm cho được,
Dùng lấy kim châm, sẽ khỏi mau. (30)

- Mắt xanh bù lạch, lở lem nhem,
Nước mắt trào tuôn, mí đóng ghèa (dờ)
ĐẠI, TIÊU CỐT KHÔNG là diệu huyết,
Nên dùng Ngải đốt, sẽ an thuyên. (30b)

- Đàn bà sưng vú rất lâu tiêu,
Thở huyết phong đằm đặc tựa keo,
Tìm qua THIẾU TRẠCH, rành bề tả,
Tức thì thần hiệu, khí hòa đều. (31)

- Cả mình đau nóng, ấy là hư,
Đạo hân dầm dề, thả vóc suy

Phải được BẢ LAO đốt sống cò
Kim châm đưa đến, bệnh liền trừ.

- Thỉnh Hinh ho phát, thất lưng đau,
THÂN TRỤ đốt qua, kiến hiệu mau.
CHỈ DƯƠNG cũng trị bệnh Hoàng đàn,
Trước bỏ sau tả, công hiệu cao. (32)
- Thận bại lưng đau, đái vật thường,
Ban đêm ngồi dậy, khổ lao thân,
MỆNH MÔN nếu được kim châm đến,
THẬN DU ngài đốt hết lao thương. (33)
- Chấn loài Trĩ Lậu rất hại người,
Thích huyết THỪA SƠN hiệu mấy mươi,
Lại có TRƯỜNG CƯỜNG châm huyết ấy.
Rên la đau nước, thầy vui cười,
- Thương phong chẳng giải, lã ho hen,
Nếu không điều trị, phổi lao sinh,
Ho hen, nên châm PHẾ DU huyết,
Đàm nhiều phải kiếm huyết PHONG LONG. (34)
- CAO HOANG hai huyết, tính trắng cường
Trị bệnh trăm kha khá liệu lường,
Nhưng lại cấm châm, nên nhiều cứu,
Hai mươi một trág cũng không thương.
- Tấu lý hồ thừa, phát bệnh ho,
Nước trong, sỏ mũi, ngứa ngật to,
Phải nên tìm hiệu PHONG MÔN huyết,
Lại thêm ngài đốt, sợ gì ho. (35)

- Đốm hàn do Tâm, sợ hãi hùng.
Đi tinh, bạch trọc, khổ không cùng.
Chiêm bao thấy quý cùng giao hợp,
TÂM DU cùng với BẠCH HOÀN (Du) chằm. (36)

- Tạng Can thiếu máu, mắt mờ hoa,
Nên bỏ CAN DU, giúp sức gia,
TAM LÝ huyết này thường tả động,
Máu thêm sáng sủa, chẳng sai ngoa. (37)

- Chứng bệnh của Tý rất đa đoan,
Gây nên Phấn vị, ói đồ ăn,
Hoàng đản cũng nên tìm UYÊN CỐT,
Kim châm định đoạt được an toàn.

- Thương hàn không hẳn, tả PHỤC LỰU,
Hàn nhiều HỢP CỐC sẽ liền thu,
Nếu mà lục mạch đều vi tế,
Kim châm dụng bổ, mạch liền Phù, (38)

- Đại tiện nứt bốn, chẳng sơ thông,
CHIẾU HẢI nằm trong mắt cá chân,
Lại đem CHI CẦU ra mà tả,
Mới biết tải hay, huyết hạ công,

- Trương đầy dạ dưới, khí xung Tâm,
Hai huyết NỘI ĐÌNH phải trước ghim,
Hai chân có nước, LÂM KHẤP tả,
Không nước mới hay bệnh chẳng xâm. (39)

- Bảy loại Sáu khí, dùng ĐẠI ĐƠN,
Cạnh bên ngón cái ở chân com,

Sách xưa đều chép chòm lông ấy,
Chẳng ngộ sư truyền, cách mấy non.

- Truyền thi, Lao trái, bịnh nan y,
DŨNG TUYỀN ra máu khỏi tai nguy,
Đàm nhiều phải hướng PHÔNG LONG tá,
Khí suyễn, ĐƠN ĐIỀN cũng khá thi.

- Khấp mình đau nhưc khổ phi thường,
BÁT ĐỊNH phải nên xét tận tường,
Cố gân cố xương châm phải cạn,
Ngải đốt gặp khi, phải độ lường. (40)

- LAO CUNG huyết ở giữa tay tìm,
Nỗi ghê đây tay, nhưc khổ kèm,
Những bịnh ngực tim ĐẠI LĂNG tá,
Khí công ngực bụng, thấy đều thuyên.

- Suyễn hen chứng ấy một thay là,
Đêm ngủ không yên, cổ khô khè,
THIÊN ĐỘT huyết mầu cần phải nhớ,
CHIÊN TRUNG ngải đốt sẽ an hòa.

- Năm giống phong xù, CƯU VĨ chuyên,
Dưới nơi chốn thủy, xét tinh tường,
Nếu đem ngải đốt, 7 liều chẩn, (thời)
Nhiều tồn thương người, châm khó khăn. (41)

- Khí suyễn ở ở ngủ được đầu
Ngày đêm khổ sở, lương tru sầu,
Nếu huyết TOÀN CƠ đem tá động,
Lại dùng KHÍ HẢI tự nhiên thâu. (42)

- Đái xệ rút đau, Sản khí sinh,
Hơi uất xung tím, chết giắc hình,
QUAN NGUYÊN kèm với ĐẠI ĐÔN huyết.
Ấy phép gia truyền đã trứ danh,

- Thủy thũng bịnh này, rất đáng ghê,
Bụng đầy phù trướng, mấp ề chề,
Trước đốt THỦY PHÂN và THỦY ĐẠO
Sau châm TAM LÝ, ÂM GIAO kê.

- Thận khí xung Tâm, trị thế nào ?
Dùng châm cứu trị dễ làm sao !
QUAN NGUYÊN, ĐÔI MẠCH, châm và cứu,
Bốn bề ai không ngưỡng mộ vào.

- Xích bạch đái hạ, phụ nhân thường,
Chỉ vì hư bại, mãi vẫn vương,
TRUNG CỰC bỏ nhiều mà tả ít,
Thêm vào ngải đốt hết đau thương. (43)

- Háo suyễn ho len, cở kéo đàm,
Kim châm dùng đến, suyễn liền tan
DU PHỦ, NHỮ CẤN đều một thứ,
Khí suyễn phong đàm sẽ hạ hen.

- Thương hàn quá kinh nhưng chưa giải,
Nên hướng KỶ MÔN huyết để châm,
Thình lình khí suyễn, tức lạng ngực,
TAM LÝ tả nhiều phải dụng tâm. (44)

- Tỳ hư tiết tả, chẳng sao đâu,
THIÊN KHU hai huyết rất siêu màu,

Ấy do năm tạng Tý hư bệnh,
Ngải đốt thêm, chẳng phải sâu. (45)

— Miệng thổi, miệng hơi đáng ghét thay,
Lao tâm vì bởi khổ đa tình,
ĐẠI LĂNG cùng với **NHÂN TRUNG** tá,
Tâm được thanh lương sẽ hết ngay.

— Huyết pháp nông sâu, ở ngón tay,
Dụng tâu nghiên cứu, thấy tại hay,
Khuyến người nếu muốn trị các bệnh,
NGỌC LONG bài ấy thuộc đầu tay.

Chú thích :

(1) Bệnh khảm rút nên bỏ Khúc tri, tá Nhân trung. Bệnh bại xạ, bỏ Phong tri, tá Tuyết cốt.

(2) Đinh môn tức là huyết Tiểu hội, châm châm, cứu 5 mỗi. Huyết Bá hội, trước bỏ sau tá, đốt 7 mỗi, mỗi ngải lớn bằng hạt lúa.

Huyết Thượng tinh trị mũi chảy nước trong và ngửi không biết được mùi thơm thối, nên tá, đặc khí thì bỏ.

(4) Huyết Thừa đình châm vào 3 phân, trước bỏ sau tá. Huyết Ấn đường châm vào I phân, luồn theo da, châm thấu qua 2 bên huyết Toàn túc, khấc lớn được là hết, không khấc là khó trị. Cấp kính phong nên tá, mạn kính phong nên bỏ.

(5) Thừa tương nên tá, Phong phủ không nên châm sâu.

(6) Huyết Phong tri, châm sâu vào I tấc rưỡi, châm thấu qua Phong phủ, ấy là phải châm agang mới thấu được. Trước bỏ sau tá, đốt II mỗi.

Huyết Hợp cốc, phải châm thấu tới huyết Lao cung, đốt 14 mỗi.

(7) Bốt huyết Địa thương, mỗi ngải lớn bằng hạt đậu xanh còn châm thì mũi kim hướng về huyết Giáp xa, còn châm huyết Giáp xa cũng hướng về huyết Địa thương.

(8) Toàn túc nên tá. Đâm duy châm vào I phân, luồn theo da, thấu qua 2 bên góc trán. Đau nhức thì tá, xây xam thì bỏ.

(9) Huyết Tinh minh, sau khi châm vào 5 phân, lợi hướng vào phía trong 16 mỗi. Huyết Ngự vi, tức là ĐÔNG TỬ LIÊU, châm thấu vào huyết Ngự yêu, đều cấm cứu. Như sự, bóp, khó không nên cho ra máu.

(10) Hai huyết Nội nghinh hương ở trong lỗ mũi, dùng chót nhọn lá lau, lấy sợi hay lá tre, chọc vào trong lỗ mũi, cho ra máu liền hết. Nếu không hết lại châm thêm hợp cốc.

(11) Huyết Ủy trong cảm cứu, gân xanh tím 4 phía đều có thể thích cho ra máu. Người yếu nên cần thận.

(12) Huyết Cự liêu, nếu cứu sẽ rút gân,

(13) Nhị thị, là huyết Phong thị và Âm thị, đều trước bờ sau tả.

(14) Tất quan, ở dưới xương bánh chè đầu gối, trong huyết Độc tỷ, châm ngang thấu qua huyết Tất nhũn.

(15) Âm giao, tức huyết Tam âm giao.

(16) Từ Ngoại côn châm thấu Nội lữ, nghĩa là từ huyết Côn lớn phía mắt cá ngoài châm thấu quả huyết Lữ tế ở chót nhọn mắt cá trong.

(17) Hai huyết Kiên tinh, châm sâu vào 2 tấc, là nơi chân khí của 5 tạng hội tụ. Nếu như thân thể suy nhược, châm vào liền xù, nếu bỏ Túc tam lý sẽ tỉnh.

(18) Hai huyết Bối phùng ở đầu xương bả vai, thẳng xuống chót nhọn nách, chỗ đầu đường chỉ, châm 2 tấc, cứu 7 mồi.

(19) Huyết Xích trạch nên tả, không nên cứu.

(20) Trước bờ sau tả không nên cứu. Như đại tiện không thông, tả liền thông.

(21) Huyết Giác ốc, châm thấu Chi câu. Như Tý hàn nên cứu.

(22) Bốn huyết Nhị Bạch ở sau bàn tay, cách đường chỉ ngang 4 tấc, 2 huyết đối nhau. Một huyết ở trong gân lớn, một huyết ở ngoài gân lớn, châm vào 5 phân. Khi lấy huyết lấy dây đỏ từ sau cõ, bao vòng đến cuống họng, cắt đứt, nếp làm đôi, để ngay đường chỉ ngang cuối ngón cái, huyết Hồ khẩu kéo xuống giữa 2 gân, nơi nút đầu dây là huyết. Tức là huyết Đại lãng lên thẳng 4 tấc, huyết Kỳ môn, 2 bên đều 2 phân. Một tay 2 huyết. Đốt 14 mồi, châm nên tả. Nếu không lạnh, đốt huyết Kỳ Trúc mã.

(23) Huyết Dịch môn, luồn theo da, châm hướng ra sau, thấu huyết Dương trì.

(24) Huyết Trung xung, cảm cứu, nhưng bệnh kinh phong nên cứu.

(25) Huyết Hậu khe, nhiệt thì tả, hàn thì bờ.

(26) Huyết Thiếu thương dùng kim tam lăng mà châm cho ra máu.

(27) Huyết Thiên tinh, nên tả 7 mồi.

(28) Huyết Liệt khuyết, nên châm thấu huyết Thái uyển. Ấy là phép Đấm huyết.

(29) Huyết Thần môn nên cứu tả.

- (30) Huyết Thống lý, chứng kinh sự hồi hộp nên bỏ, xốt xa bột rớt nên tã. Châm 5 phân, không cứu.
- (30b) Huyết Đại, Tiêu cốt không, không châm, cứu 7 mồi.
- (31) Huyết Thiếu trạch, châm luân theo da hướng về mé sau 3 phân.
- (32) Châm đều luân dưới da 3 phân, cứu 14 mồi.
- (33) Cứu nhiều không nên tã.
- (34) Huyết Phong long, phải cứu nhiều mới có hiệu.
- (35) Huyết Phong môn, châm luân theo da, hướng ra ngoài.
- (36) Lại châm thêm dưới rốn, 2 bên huyết Khí hải càng hay.
- (37) Cứu nhiều bỏ, ít tã.
- (38) Châm Phục lưu vào 3 phân, luân theo da, hướng xuống dưới xương một tấc.
- (39) Vết châm nên dùng dầu xoa, chỗ không bị miệng.
- (40) Huyết Bất định, tức là những chỗ đau.
- (41) Không phải tay cao thủ lành nghề, chỗ nên kinh thường bỏ châm.
- (42) Huyết Khí hải, trước bỏ sau tã.
- (43) Xích đới châm bỏ, bạch đới châm tã.
- (44) Huyết Kỳ môn, trước bỏ sau tã.
- (45) Đốt nhiều nên bỏ.

THẮNG NGỌC CA

● DƯƠNG KẾ CHÂU

THẮNG NGỌC CA hề, chẳng xéo xiên,
 Thật của họ Dương đề bí truyền,
 Hoặc châm hoặc cứu y theo phép,
 Bỏ tã nghiêng tùy bởi tay chuyên

Nhức đầu chóng mặt BÀ HỘI đốt,
 Đau Tâm, Tý thống THƯỢNG QUẢN tiền,
 HẬU KHÊ, CỬU VĨ, THẦN MÔN huyết,
 Năm loại kinh giản sẽ an thuyền. (I)

Bắp tay đau nhức châm KIÊN TINH,
Tai điếc THỈNH HỘI chớ trị điên. ()
Ruột sôi, tiêu lỏng thường ỉa chảy,
Bên rốn hai tắc THIÊN KHU bài.

Các bệnh thuộc khí, do đầu trị
HẠ QUẢN chuyên trị bao tử lạnh,
Mắt đau phải tìm THANH LÃNH UYÊN,
Hoặc loạn bụng đau, ói đăm nhức,
CỤ KHUYẾT ngải đốt sẽ an thuyên.

Tỳ nhức, lưng đau, tả TRUNG CHỦ,
Đầu phong mắt nhức THƯỢNG TINH chuyên.
Đầu cổ cứng đờ THỪA TƯƠNG huyết,
Răng hàm giết nhức ĐẠI NGHINH yên.

HÀNH GIAN trị được sưng đầu gối,
XÍCH TRẠCH gân rút giết hết liền.
Nếu người đi bước gợn nan khó,
TRUNG PHONG, THÁI XUNG châm sẽ thuyên.

THƯƠNG KHẨU dùng trị lưng chân nhức.
Loa lịch THIẾU HẢI, THIÊN TỈNH xuyên.
Gân đau bốn uất CHI CẦU huyết,
Hàm sưng, họng nghẹt, THIẾU THƯƠNG liên.

Tâm, Tỳ đau gấp, CÔNG TÔN trị,
ỦY TRUNG chữa lạnh ngực phong triển.
Châm tả NHÂN TRUNG, GIÁP XA huyết,
Chữa lạnh trứng phong, miệng nhỏ bọt,

Nằm chứng sốt rét, lạnh nóng nhiều,
GIÁN SỬ, ĐẠI TRỬ là diệu huyết.

Kinh niên hoặc biến Lao khiếp bệnh
Bì mẫn bên rốn CHƯƠNG MÓN quyết.

Hơi nghẹn, ợ chua, ăn chẳng vào.
CHIÊN TRUNG 7 liều, trừ cách nhiệt.
Trong mắt đỏ đau, phải chau mày.
TY TRÚC, TOÁN TRÚC, trị chẳng sai.

Nếu là đàm nhớt cùng ho suyễn,
Nên đốt PHẾ DU sẽ giảm ngay.
Lại có THIÊN ĐỘT cùng CÂN-SỨC,
Trẻ nhỏ khò khè hạ theo tay.

Hai tay đau nhức khi cần nắm,
KHÚC TRÌ, HỢP CỐC, KIÊN NGUNG tài.
Tay đau lưng nhức, châm TAM LÝ.
Đầu phong, đầu nhức cứu PHONG TRÌ.

KHÍ HẢI nên châm hay cứu ngay.
Ruột non đau thắt, QUI LAI trị
Thắt lưng đau nhức TRUNG KHÔNG kỳ. (3)
Đài về mỗi trật khó đi bước,

Diệu huyết nói cho, phải nhớ ghi.
HOÀN KHIÊU, PHONG THỊ cùng ẨM THỊ,
Kim châm dùng tả phệ nhằng đi. (4)
Ghê nóng, ghê hờm, kinh niên phát,
Phải tìm HUYẾT HẢI bệnh còn chi.
Đầu voi, hai gối sưng to lớn (hạc tắc phong)
TẮT NHÂN, TAM LÝ ngài đốt thi.
Hai chân vọp bẻ, THỪA SƠN huyết,
Cước khí PHỤC LƯU chẳng phải nghi.
Mắt cá gót đau CÒN LỒN cứu,

Kèm theo TUYỆT CỐT với KHÂU KHU.
 Đốt huyết ĐẠI ĐÓN trừ sán khí.
 ÂM GIAO châm đến hạ thai y. (5)
 Di tinh, bạch trọc, TÂM DU trị,
 Tâm nóng, miệng hôi, ĐẠI LĂNG trừ.
 Bụng trướng THỦY PHÂN nhiều đặc lực,
 Hoàng đản CHÍ DƯƠNG sẽ thoát ly.
 Can huyết thịnh thì CAN DU tả,
 Bệnh Trĩ, Trường phong TRƯỜNG CƯỜNG thì.
 Đau lưng, đau thận thường đi tiêu,
 Đốc mạch hai bên THẬN DU suy.
 Sáu mươi sáu huyết nhiều linh nghiệm,
 Lập thành ca quát, tổ trấn kỳ.

Chú thích

- (1) Huyết Cửu vị cấm cứu, châm 3 phân. Theo gia truyền đốt 7 mồi.
- (2) Huyết Thính bội, châm một tấc rưỡi không nên lưu kim. Kinh nói cấm cứu, gia truyền đốt 7 mồi.
- (3) Huyết Trung không: ở Huyết Thân du đo xuống 3 tấc đều vạch ngang ra 3 tấc, đốt 14 mồi: Hoặc châm mũi kim hướng ra ngoài, sáu một tấc rưỡi, tức là huyết Trung liệu của kinh Bang quang.
- (4) Huyết Âm thì, tuy là cấm cứu nhưng gia truyền cũng đốt 7 mồi
- (5) Huyết Âm giao có tại chỗ sát nhau.

Bài ca
TẠP BỆNH HUYỆT PHÁP

● Y HỌC NHẬP MÔN

Tạp bệnh tùy chứng tuyền tạp huyết,
Phải kèm Nguyên, Hợp, cùng Bát pháp.
Kinh Lạc Nguyên Hội biết phân rành,
Tạp Phủ Du Mộ cần hiểu biết.

Cần Kết, Tiêu Bản, lý huyền vi,
Bốn quan, ba bộ, nên thấu triết.
Thương hàn một ngày châm PHONG PHỦ,
Âm Dương phân kinh, thứ lớp giữ. (1)

Phát hàn, thổ, hạ, chẳng khó gì,
HỢP CỐC, NỘI QUAN, ÂM GIAO xử. (2)
Tất cả Phong, Hàn, Thử, Thấp tà,
Nhức đầu phát sốt, NGOẠI QUAN đờ.

Đầu mắt, tai mắt, miệng mũi bệnh,
KHÚC TRÌ, HỢP CỐC là chủ sở.
Nhức đầu thiên chánh, tả hữu châm. (3)
LIỆT KHUYẾT, THÁI UYÊN không dùng bỏ.

Đầu phong xây xẩm, cổ cứng đờ,
THÂN MẠCH, KIM MÔN, THỦ TAM LÝ.
Mắt đỏ NGHINH HƯƠNG máu cho ra
LÂM KHẤP, THÁI XUNG, HỢP CỐC cử. (4)

Tai điếc-LÂM KHẤP cùng KIM MÔN.
HỢP CỐC châm xong nghe như cũ. (5)

Nghệt mũi, số mũi hay thịt dư,
HỢP CỐC, THÁI XUNG liều thuyên dã. (6)

Miệng cứng méo lệch, chảy nhớt nhiều.
ĐỊA THƯƠNG, GIÁP XA châm sẽ đỡ.
Miệng lưỡi nổi ghẻ, GÂN DƯỚI LƯỚI,
Châm cho ra máu nào thô lỗ. (7)

Lưỡi nứt ra máu tím NỘI QUAN,
THÁI XUNG, ÂM GIAO đi thượng bộ.
Trên lưỡi mọc rêu, HỢP CỐC châm,
THỦ TAM LÝ trị lưỡi phong giới.

Răng phong mất sưng, GIÁP XA tìm,
HỢP CỐC, LÂM KHẤP tả vô số. (8)
NHỊ LĂNG, NHỊ KIỀU cùng NHỊ GIAO,
Đầu cở tay chân hồ tương giữ.

NHỊ TỈNH, NHỊ THƯƠNG, NHỊ TAM GIAN.
Các phong ở tay, đều trấn thủ. (9)
Ngón tay đến vai, rút nhau đau,
HỢP CỐC, THÁI XUNG là cứu khổ.

THỦ TAM LÝ trị vai rút đau,
Xương sống, sau tìm phải TRUNG CHƯ.
Ho lạnh, HỢP CỐC nên bỏ liền,
TAM ÂM GIAO tả, cần phải nhớ.

Hoặc loạn TRUNG QUẢN nên châm sâu,
TAM LÝ, NỘI ĐÌNH tả mấy chỗ.
Tâm đau ăn đói, châm LAO CUNG, (10)
Lạnh phải TRUỒU TRẠCH nên dùng bỏ.

Tâm đau tay run, THIÊU HẢI tịm,
Nếu muốn trừ căn ÂM THỊ đó.
THÁI UYÊN, LIỆT KHUYẾT hai gần nhau,
Tiêu trừ khí thống tức ngang vó.

Hồng sườn ran tức DƯƠNG LĂNG TUYỀN,
Đau bụng CÔNG TÔN, NỘI QUAN chú.
Sốt rét Tố vẫn chia các kinh,
Nguy Thị châm tay, gân đỏ tím. (11)

Kiệt lý HỢP CỐC, TAM LÝ châm,
Nếu phát nặng đứ, TRUNG LỬ kiếm. (12)
Tâm ngực bí đầy, ÂM LĂNG chú,
Châm đến THỪA SƠN ăn uống thêm.

Ỉa chảy các bệnh ở vùng bụng,
TAM LÝ, NỘI ĐÌNH nhớ đừng quên.
Thủy thũng THỦY PHÂN, PHỤC LƯU huyết, (13)
Trương mãn TRUNG QUẢN, TAM LÝ chuyên (14)

Lưng đau HOÀN KHIÊU, ỦY TRUNG huyết,
Luôn cả lưng đau, CỒN LỒN truyền.
Lưng đau luôn về, bở UYÊN CỐT,
Tả TỨC TAM LÝ sẽ an thuyên.

Lưng cả ống chân HOÀN KHIÊU bở,
Tả ngay HÀNH GIÂN, PHONG THỊ hiền.
Chân gối đều đau, HÀNH GIÂN khá,
TAM LÝ, THÂN MẠCH, KIM MÔN yên.

Vọp bở, vẹo gân, hoa cả mắt,
NHIÊN CỐC, THỪA SƠN, phép cở truyền.

Hai chân khó bước, HUYỀN CHUNG trước,
ĐIỀU KHẨU chằm, sau sẽ bước đi.

Hai chân tê mỏi, THÁI KHÊ bỏ,
BỘC THAM, NỘI ĐÌNH khá nhớ ghi.
Chân luôn sưng nhức đau khó chịu,
HOÀN KHIÊU, ÂM LĂNG TUYỀN công hiệu.

Phong hàn thấp tê, chằm HOÀN KHIÊU,
DUƠNG LĂNG, TAM LÝ chằm rồi cứu. (16)
Sán khí ĐẠI ĐÓN với THÁI XUNG,
Ngũ lâm HUYẾT HẢI thông nam phụ.

Đại tiện hư bí, CHI CẦU bỏ,
Tả TỨC TAM LÝ sẽ thông đờng.
Nhiệt bí, khí bí, TRƯỜNG CƯỜNG trước,
ĐẠI ĐÓN, DUƠNG LĂNG, thêm chằm chước

Đường tiêu không thông, ÂM LĂNG TUYỀN
TAM LÝ tả xong dài như rút.
Nội thương thực tích, TAM LÝ chằm, (17)
TOÀN CƠ tiếp ứng, cục tan êm,

Bệnh tý khí huyết, trước HỢP CỐC,
Sau đó TAM ÂM chằm đốt thêm.
Tất cả nội thương, NỘI QUAN huyết,
Đàm hỏa, tích khối hư phiền nhiệt,

Thở huyết XÍCH TRẠCH không gì bằng,
Máu cam THƯỢNG TINH, HÒA LIÊU tuyệt.
Suyễn mật LIỆT KHUYẾT, TỨC TAM LÝ,
Ở nghẹn ÂM GIAO nên phối trí,

LAO CUNG chuyên trị bệnh phong vũ,
Lại thêm DŨNG TUYỀN công hiệu thấy.
THẦN MÓN chuyên trị Tâm, khờ ngậy,
NHÂN TRUNG, GIAN SỬ trị điên yêu.

Thì quyết BÁ HỘI huyết rất tốt.
Lại châm AN BẠCH thật là hay. (18)
Đàn bà thông kinh dùng HỢP CỐC,
Lâu con TAM LÝ với CHỈ ẤM. (19)

Thai chết trong bụng, ÂM GIAO cứu,
Nhai lá NỘI QUAN; CHIẾU HẢI tâm. (20)
Trẻ nhỏ kinh phong THIẾU THƯƠNG huyết,
NHÂN TRUNG, DŨNG TUYỀN chẳng quá thâm.

Ung thư mới phát, xem xét huyết,
Châm chỉ kinh dương, chẳng dụng âm. (21)
Thương hàn lưu chú, phân thủ, tức,
THÁI XUNG, NỘI ĐÌNH khá chuyên đi. (22)

Thuộc lâu thủ pháp và nguyên tắc,
Rồi sau mới giới thực cùng thi.
Lại có một lời, thật bí quyết,
Trên bề dưới tả, nhớ cùng ghi.

Chú thích :

(1) Bệnh thương hàn 1 ngày, thuộc kinh Thái dương, nên châm huyết PHONG PHÚ, 2 ngày châm Huỳnh huyết của kinh Dương minh (NỘI ĐÌNH), 3 ngày châm Du huyết của kinh Thiếu dương (TÚC LÂM KHÁP), 4 ngày châm Tĩnh huyết của kinh Thái âm (THIẾU THƯƠNG), 5 ngày châm Du huyết của kinh Thiếu âm (THẦN MÓN), 6 ngày châm kinh huyết của kinh Quyết âm (TRUNG PHONG). Bệnh ở biên, châm huyết của 3 kinh Dương, bệnh ở lý, châm huyết ở 3 kinh Âm. Nếu 6 ngày quá kinh chưa ra mồ hôi, nên châm huyết KỶ MÓN, TAM LÝ. Đây là phép cổ, duy có Âm chứng, nên đốt huyết QUAN NGUYÊN rất hay.

(2) **PHÉP GÂY ĐỒ MỒ HÔI**: Châm huyết HỢP CỐC sâu 2 phần, vận hành 9X9=81, xoa vài mươi lần. Đền ông xoa qua trái, đền bà xoa qua phải. Khi đỡ đồ mồ hôi, nên vận hành phép tả. Khi hết đồ mồ hôi, cơ thể ấm, mới lấy kim ra. Nếu mồ hôi ra mãi không hết, nên châm **ÂM THỊ** và bỏ **HỢP CỐC**.

PHÉP GÂY NÓN MỒ: Huyết Nội quan châm sâu 3 phần, trước đỡ 6 lần, tả 3 lần, vận hành phép TỶ NGỌ ĐẠO CỬU 3 lần, đỡ đưa khí đi lên, lại vận hành phép **THÔI CHIÊN** một lần người bệnh thở mạnh ra vài lần liền ói. Như ói mãi không thối, nên bỏ theo số Cửu Dương, điều hòa hồ hấp, 36 lần. Ói cầm được rồi từ từ rút kim ra, mau đỡ bít miệng huyết. Nếu còn ói nữa nên bỏ **TAM TỨC LÝ**.

PHÉP GÂY ĐI TẢ: huyết **TAM ÂM GIAO** châm sâu 3 phần, đền ông xoa trái, đền bà xoa phải, chuyển qua phải theo số Lục âm xong nên thở ở miệng và mũi, nước mạnh vào trong bụng, dùng phép tả, châm mạnh vào thì sẽ được ngay. Lỗ mũi hít hơi vào vận hành phép tả, 36 lần, mới há miệng, thở hơi ở miệng và mũi ra, đâm kim vào liền la. Như la mãi không thối, châm **HỢP CỐC**, xoa lên, theo số Cửu dương.

Phép gây đồ mồ hôi gây cho ói, cho đi tả, phải phân ra Âm dương bỏ tả, theo huyết lưu chỗ vận hành càng hay.

(3) Nhức bên trái, châm bên phải, nhức bên phải, châm bên trái.

(4) Mắt sưng động máu, lờ, tả, **TỨC LÂM KHẤP**.

(5) **TỨC LÂM KHẤP** (bỏ), **KIM MÔN**, **HỢP CỐC** (tả).

(6) **HỢP CỐC**, **THÁI XUNG** (đều tả).

(7) Châm 2 đường gần tim 2 bên dưới lưỡi.

(8) **HỢP CỐC** và **TỨC LÂM KHẤP** (đều tả).

(9) *Nhị lạng*: **DƯƠNG LĂNG TUYỀN** và **ÂM LĂNG TUYỀN**. Nh. kiểu là **THẦN MẠCH** và **CHIẾU HẢI**.

Nhị giao: là **DƯƠNG GIAO** và **TAM ÂM GIAO**.

Nhị tinh: là **THIỆN TỈNH** và **KIỆN TỈNH**.

Nhị thương: là **THƯƠNG DƯƠNG** và **THIẾU THƯƠNG**.

(10) Bệnh nóng, châm **LAO CUNG**.

(11) Kinh Túc Thái dương Bàng quang làm rét, là trước lạnh sau nóng, mồ hôi đỡ mãi ra không hết, nên châm huyết **KIM MÔN**.

— Kinh Túc Thái dương Đòm làm rét, là lạnh và nóng, tim hồi hộp, đồ mồ hôi nhễ, châm huyết **HIỆP KHÊ**.

— Kinh Túc Dương minh vị làm rét, là lạnh lâu mới nóng, đồ mồ hôi, cơ thể sáng lóa sáng, châm huyết **XUNG DƯƠNG**.

— Kinh Túc Thái âm Tỳ làm rét, là lạnh nóng hay ói, ói rồi liền ói, châm huyết **CÔNG TÔN**.

— Kinh Túc Thiếu âm Thận làm rét, là ói mưa dữ, muốn đóng cửa mà nằm, châm huyết **ĐẠI CHUNG**.

— Kinh Túc Quyết âm Can làm rét, là đợ dưới đây, đường cầu không thông, châm huyết **THÁI XUNG**.

- Tâm rết : Châm huyết THẦN MÔN.
- Can rết : châm huyết TRUNG PHONG.
- Tỳ rết : châm huyết THƯƠNG KHÂU.
- Phế rết : châm huyết LIẾT KHUYẾT.
- Thận rết : châm huyết THÁI KHÊ.
- Vị rết : châm huyết LỆ ĐOÀI.

- Ngụy thị thì châm 10 đầu ngón tay và 2 đường gân tím xanh dưới lưỡi cho ra máu.

(12) Kết đàm châm HỢP CỐC, Kết máu châm TIÊU TRƯỜNG DU Kích bạch lý châm TỨC TAM LÝ và TRUNG LỮ DU.

(13) Đầu tá Thủy phân, trước dùng kim nhỏ, kế dùng kim lớn, lấy ống lông gà xoi vào, nước chảy ra đục là chết, trong lá sống. Mau uống Khẩu bì hoàn để thu liễm. Ấy là phương pháp chữa trị ở làng quê không thuốc. Người lớn mạnh, thể chất thì nên châm. Người giàu sang sung sướng thì cấm châm.

PHÉP LẤY MÁU : Trước dùng kim xoe bõ, châm sâu vào địa bộ, dùng lại giấy phút, xoe tá ra Nhân bộ, dùng lại giấy phút, lại bõ vào Địa bộ, dùng lại giấy phút lại tá, lấy kim ra, thì máu tự ra. Người suy hư chỉ có nước vàng chảy ra. Nếu trên chân thũng lớn, muốn thảo hốt nước ra, cũng dùng phép lấy máu huyết PHỤC LỮ.

(14) Trong Nội kinh, châm bụng thường lấy vài nịch lại. Thầy châm cứu lại có phương pháp Bàng, là trước châm vào 2 tác 5 phân, lại kéo lui ra 2 tác, chỉ lưu lại 5 phân để Bàng. Như muốn trị bệnh ở trên Thương tiện, Tâm bào lạc : dùng đầu kim hướng lên trên, châm vào 2 phân vẫn châm bõ, làm cho khí công lên trên. Nếu dưới rốn có bệnh, thì đầu mũi kim hướng trở xuống, lại kéo lui ra 2 phân mà tá. Ấy là những cơ pháp đặc biệt, người mới học không nên làm bừa.

(15) Bàn chữa đau, tá NỘI ĐÌNH, gót chân đau, tá ĐỘC THAM.

(16) Đốt từ 3 đến 5 liệu, biết đau thì thôi.

(17) Thủ và Tác tam lý.

(18) Ngoài dùng ống trúc nhỏ, thổi hơi mạnh vào lỗ tai.

(19) Bệnh hư bõ HỢP CỐC.

(20) NỘI QUAN, CHIẾU HẢI, đầu tá.

(21) Dương kinh là nêu : Ung thư từ lưng mọc ra, nên theo kinh Tác Thái dương chọn dùng 5 huyết : CHÍ ẤM, THÔNG CỐC, THỨC CỐT, CÒN LỒN và ỦY TRUNG.

- Từ mặt râu mọc ra, nên theo kinh Tác dương minh, tuyến dụng trong 5 huyết : LỆ ĐOÀI NỘI BÌNH, HÂM CỐC, XUNG DƯƠNG, GIẢI KHÊ.

- Từ bốn tóc mai mọc ra, nên theo kinh Tác Thiếu dương, tuyến dụng trong 5 huyết : KHIẾU ẨM, HIỆP KHÊ, LÂM KHẮP, DƯƠNG PHỤ, DƯƠNG LĂNG TUYỀN.

- Từ ngực mọc ra thì chỉ dùng một huyết TUYẾT CỐT.

Các chứng ung thư đã phá miệng, ngày Cư thần hay Sóc vọng đều không kỵ.

(22) Hai huyết này gồm trị Thương hàn lưu trú truyền kinh, lại có thể lại được uống lạnh.

Bài ca
**MƯỜI MỘT HUYỆT
CHỮA TẬP BỆNH**

● TỰ ANH

1. TOÁN TRÚC, TY TRÚC trị nhức đầu,
THIÊN CHÍNH đều nên, ỳ huyết máu,
Lại huyết ĐẠI ĐỒ cùng tả động,
PHONG TRÌ châm chỉ 3 phân sâu,
KHÚC TRÌ HỢP CỐC trước châm tả,
Vinh viên trăm kha chắt ở lâu,
Theo đó xuống kim, đầu chẳng ứng,
Mạnh lành mau lẹ, khỏi cơn sầu.
2. Đầu phong, đầu nhức, với răng đau,
HỢP CỐC, TAM GIAN 2 huyết mau,
Lại hướng ĐẠI ĐỒ châm mắt nhức,
THÁI UYÊN phối hợp, hiệu càng mau,
Nhức răng, NGƯ TẾ 3 phân đúng,
Đau răng y trước cứ châm vào,
Nên nhớ ĐẠI ĐỒ giao chéo chạy,
Trái đầu châm phải, nhớ đừng xao.
3. THỈNH HỘI cùng là với THỈNH CUNG,
Châm tả 7 phân, trị điếc lung,
NHĨ MÔN lại tả 3 phân nữa,
Thêm cứu 3 mỗi huyết THỈNH CUNG,
Kinh lạc Đại trường nên tả động
KHÚC TRÌ, HỢP CỐC 7 phân xong
Thấy thuốc nêu rạch nguyên tắc ấy,
Châm vào ứng nghiệm, hay vô song.

4. Vai lỏng cùng với bả vai đau,
KHÚC TRÌ HỢP CỐC 7 phần sâu.
Chưa lành, XÍCH TRẠCH thêm 1 tấc,
Lại thêm TAM GIAN thứ lớp cầu.
Sâu đúng 7 phần vào huyết nội
THIỆU PHỦ, PHONG PHỦ kinh Tâm đầu
Huyết nội cạn sâu, y phép dụng
Êm đau khỏi nhức, thấy công màu.

5. Yết hầu tới rốn, bộ phận ni,
Trăm bệnh tại trong vỹ quản, nguy
Tâm khí đau tức, hồng ran cứng,
Thương hàn ới ọ, nhớt lâm ly,
LIỆT KHUYẾT châm liền 3 phần đúng,
3 phần châm tả huyết PHONG TRÌ
Ngón trở TAM GIAN và TAM LÝ
TRUNG XUNG châm cạn 5 phần y.

6. Mồ hôi không có, tìm UYÊN CỐT,
5 phân châm tả nhắc người hay,
NGŨ TẾ, KINH CỬ và THÔNG LÝ,
1 phân châm tả, đồ dâm dề,
Ngón trở TAM GIAN và TAM LÝ
Ngón cái đều châm 5 phân kè,
Mồ hôi khắp người ra như tắm,
Hiều rành lý ấy, mới Lương y.

7. Tay chân vô lực, tướng tà phong,
Mắt xốn khó trông, bách bệnh công,
Tinh thần mệt mỏi không buồn nói
PHONG TRÌ, HỢP CỐC dụng châm thông.
2 tay TAM GIAN, tùy sau tả,
TAM LÝ lại cùng với THÁI XUNG
Đều châm 5 phần trong huyết nội,
Nghinh tùy hợp pháp, đặc kỳ công

8. PHONG TRÌ trị bệnh ở tay chân,
 Hữu bại Hoán tên, tả xuy Than
 Đều châm 5 phân, theo đó tả,
 Lại cứu 7 mỗi, lập tức an,
 TAM LÝ, ÂM GIAO, hình khí tà,
 1 tấc 3 phân, lượng bệnh ban,
 Mỗi huyết cứu thêm 7 mỗi ngái,
 Tự nhiên than hoá đắc an khương.

9. Cánh chỏ nhức đau, dụng KHÚC TRÌ,
 KINH CỪ, HỢP CỐC thấy tương nghi,
 5 phân châm đúng nơi 2 huyết,
 Sốt rét triển miên lập tức lý,
 Chưa khỏi TAM GIAN lại phối hợp,
 Sáu độ 5 phân, chẳng chút nghi,
 Hơi đau cùng với sự lạnh nóng,
 GIÁN SỬ hành châm, lệ chớ trì.

10. Đùi háng lưng đau, bí khí công,
 Tìm ngay xương háng, 7 phân châm,
 Kèm theo PHONG THỊ cùng TAM LÝ,
 1 tấc 3 phân, bỏ tả đồng,
 Lại đến ÂM GIAO tả 1 tấc,
 HÀNH GIAN vận dụng đúng 5 phân,
 Cương nhu tiến thoái tùy hô hấp,
 Khử trừ bệnh tật được thần thông.

11. Cánh chỏ, gối đau, dụng KHÚC TRÌ,
 Tiến châm 1 tấc, ấy tương nghi,
 Tả bệnh châm hữu, hữu châm tả,
 Như thê 5 phân, tà khí đi,
 Gối đau 2 tấc, châm ĐỘC TỶ
 TAM LÝ, ÂM GIAO phải 7 hơi,
 Chỉ nên nghiên cứu tìm qua lý,
 Chớ tra trị kỳ công ở nhất thời.

Bài ca
THIÊN TINH BÍ QUYẾT

● của ông TRƯỜNG TANG

THIÊN TINH BÍ QUYẾT, ít người hay.
Chuyên phân sau trước đề phổ bày
Nếu trong dạ đầy, đỡ ăn chứa,
TOÀN CƠ, TAM LÝ, thấy khoan thai
Tỳ bệnh huyết khí, trước HỢP CỐC,
Kẻ đó, ÂM GIAO, khỏi không sai
Như trúng quý tà trước GIÁN SỬ
Cánh tay tê rút, đứng KIÊN NGUNG
Nếu chân vọt bẻ và hoa mắt,
Trước THỪA SƠN sau mắt cá trong
Cước khí nhúc mồi, KIÊN TINH trước,
Kẻ tìm TAM LÝ, DƯƠNG LĂNG TUYỀN
Ruột non đau thốn luôn tới rốn,
Trước châm ÂM LĂNG sau DŨNG TUYỀN,
Ủ tai, lưng đau, trước NGŨ HỘI
Kẻ châm NHĨ MÔN, TAM LÝ yên,
Tiêu trường khí thống TRƯỜNG CƯỜNG trước,
Sau châm ĐẠI ĐÔN khỏi lo toan.
Chân xụi khó đi trước TUYẾT CỐT,
Kẻ tìm ĐIỀU KHẦU với XUNG DƯƠNG
Nhức đầu, nhức răng cùng đau cổ,
Trước châm NHỊ GIAN, sau TAM LÝ,
Hồng ngực bị đầy, ÂM GIAO trước,
Kẻ đến THỪA SƠN, ăn uống thường,
Bụng dạ bình bình, phủ thưng, trước,
THỦY PHÂN rời tà KIÊN LÝ hương
Thương hàn vượt kinh, không xuất hân,
KỶ MÔN, TAM LÝ trước sau tường.
Rét lạnh, mặt sưng cùng sôi ruột,
Trước dùng HỢP CỐC, sau NỐI ĐÌNH.

Phong hàn thấp tê, châm đầu trước ?
Trước dụng HOÀN KHIÊU, kế DƯƠNG LĂNG
Ngón tay đau rút, THIÊU THƯƠNG khá.
Y phép mà làm, sao chẳng linh ;
Ấy là TANG QUÂN Chân khẩu quyết,
Thời y chớ_ khá dễ xem thường.

Bài ca

**12 HUYẾT THIÊN TINH
CHỮA TẠP BỆNH**

● của MÃ ĐƠN DƯƠNG

TAM LÝ, NỘI ĐÌNH huyết,
KHÚG TRÌ, HỢP CỐC tiếp,
ỦY TRUNG phối THỪA SƠN,
THÁI XUNG, CÔN LỒN huyết,
HOÀN KHIÊU cùng DƯƠNG LĂNG
THÔNG LÝ với LIỆT KHUYẾT
Hợp Đâm, dùng phép Đâm,
Nếu Triệt dùng phép Triệt,
Ba trăm sáu mươi huyết,
Không ngoài mười hai huyết,
Trị bệnh như Thần linh,
Mau như (nước) nóng gội tuyết
Bắc Đẩu giáng chân cơ,
Kim tảo dạy khai triệt,
Chỉ nhân nên thụ truyền,
Phỉ nhân chớ thương thuyết,

1. **TAM, LÝ**, đầu gối xuống, 3 tác trong hai gân,
 Khai thông ngực bụng trướng, chuyên trị bao tử hàn
 Ruột sôi cùng là chảy, đùi gối chân mỗi sưng,
 Thương hàn gây ốm yếu, Khí cơ đồng loại chung,
 Tuổi quá ba mươi ấy, Châm cứu mắt sáng trung,
 Lấy huyết nên xem xét, 8 phân, 3 liều chùng,

2. **NỘI ĐÌNH**, ngoài ngón trở, vốn thuộc Túc Dương minh
 Chuyên trị chân tay lạnh, Ưa lạnh, ghét ẩm thanh
 Ấn chân, đau hầu yết, Uốn ván, hoặc đau răng,
 Bệnh rét, không ăn được, Châm vào hết bản khoán,
 (châm sâu 3 phân, Cứu 3 mỗi)

3. **KHỐC TRÌ**, cung tay lấy, cơ ngó, cạnh xương tìm
 Chuyên trị cùi chỏ nhức, bại xụi, tay không yên,
 Giật nảy không ngay được, Gân dãn khó nhắc lên,
 Cờ bit nghẹt nước chết, phát sốt mãi liền liền
 Cùng minh phong ngựa, lác, châm tới sẽ an thuyền
 (châm sâu 5 phân, cứu 3 mỗi)

4. **HỢP CỐC** tại Hồ khẩu, kẻ xương cái trở trong,
 Nhức đầu cùng sưng mắt, sốt rét, lạnh nóng lung,
 Sầu rắng, đỏ máu mũi. Cứng miệng, chằng nói năng
 Châm vào 3 phân đúng, Bệnh tức khắc giảm liền
 (cứu 3 mỗi)

5. **ỦY TRUNG**, nhượn đầu gối, Tại giữa lằn chỉ ngang
 Lưng đau không cử động, Nặng đầu, xương sống rạo
 Nhức mỏi, gân không triển, Phong tê, bệnh bất thường,
 Gối, đầu khó cúi ngửa, Châm vào, được kiện khang,
 (châm 3 phân, cứu cứu)

6. **THỪA SƠN**, tên Ngự phúc, tại chỗ bắp chuối chân,
 Chuyên trị lưng đau nhức, Bệnh trĩ, táo bón luôn.
 Cước khí, sưng đầu gối, Chuyên gân, nhức mỏi rau
 Hoặc loạn cùng chuột rút, Trúng huyết, hay như thâu,
 (châm sâu 7 phân, cứu 3 mỗi)

7. THÁI XUNG, ngón chân cái, sau ngón 2 tấc đo,
 Động mạch biết sóng chết, Chuyên trị kinh, phong và
 Yết hầu và tim lớn, Hai chân không thể đi,
 Sát khí, đại sưng nề, Mắt mờ tựa mây che,
 Cùng trị lưng đau nhức, Châm vào thấy hiệu ngay
 (châm 3 phân, cứu 3 mỗi)
8. CÔN LỒN, mắt có ngoài, trên gót ở mé trên,
 Chuyên gân, đau lưng đít, sưng dữ, đấy giữa tim
 Giữ bước đi không nổi, cử động phải la rên,
 Nếu muốn tìm an lạc, Phải biết huyết này chôn,
 (châm 5 phân, cứu 3 mỗi)
9. HOÀN KHIÊU ở trong đít, Năm nghiêng, co chân tìm,
 Cụp lưng, không ngó ngoài, phong hàn với thấp tà,
 Đùi háng, bắp chân nhức, xoay trở quá nặng nề,
 Sau khi đã chôn cứu, Giấy lát bệnh tiêu trừ.
 (châm sâu 2 tấc, cứu 3 mỗi)
10. DUONG LĂNG ở dưới gối, phía ngoài một tấc đúng,
 Gối sưng cùng tê cứng, Tê lạnh với thiên phong,
 Gió chân không thể nổi, Nằm ngồi như lão ông,
 Châm vào 6 phân đúng, Thân công cũng bằng đồng
 (cứu 3 mỗi)
11. THÔNG LÝ sau cườm tay, Cách cườm một tấc công,
 Muốn nói, không ra tiếng, Hời hộp bức, rức lung,
 Thực thì tay chân nặng, Đầu, má, mặt, hàm hồng (đỏ)
 Hư thì không ăn được, Thỉnh lìa bỗng phát cảm,
 Hình dung biến sắc mặt, Châm vào rõ thần thông,
 (châm 3 phân, cứu 3 mỗi)
12. LIỆT KHUYẾT, trên cạnh cườm, Ngón trở tay giao chéo
 Trị nức đầu nửa bên, Khấp người phong tê ngứa,
 Đờm nhớt thường kéo lên, Cấn răng, miệng không há,
 Bỏ tả nếu phân rành, Bệnh theo tay khỏi hết.

Bài ca
BÓN TÔNG HUYỆT

Bụng dạ, TAM LÝ lưu (ý)
Lưng, thất, ỦY TRUNG cầu
Đầu cổ, tim LIỆT KHUYỆT
Mắt miệng HỢP CỐC thâu

Bài ca
TRUU HẬU
(Bửu bối cấp sau vai)

• TU ANH

Bệnh ở đầu mặt, châm CHÍ ÂM,
Đùi chân có bệnh PHONG PHỦ tâm,
Bệnh về tim ngực THIẾU PHỦ tả,
Rốn bụng bệnh đau, KHỨC TUYỀN châm,
Các bệnh vai lưng, TRUNG CHỦ hạ,
Lưng gối dơ đau GIAO TÍN phòng,
Hông sườn đùi về HẬU KHÊ tuyền
Đùi gối sưng đau, tả THÁI XUNG.
Hạch lằng nổi lên to như (cổ) đầu,
BÁCH HỘ huyệt máu, chớ hãi kinh
Nhức đầu giữa đỉnh, mắt không mở,
Châm tới DỪNG TUYỀN sẽ giảm khiên.
Đầu voi (sưng) gối hạch khó đi bước,
XÍCH TRẠCH làm êm gân cốt sưng,
Lại có một huyệt KHỨC TRÌ diệu.

Trị tận gốc nguồn, phối hợp nhanh
Bệnh nhân muốn được thuyên dù sớm
Kèm theo PHONG PHỦ lại dùng châm
Lại có cánh tay co giật rút
XÍCH TRẠCH châm sâu, trị bát nhân,
Lưng, thất bệnh phong, co, giật nhưc,
KHÚC TRÌ 1 tấc 5 phân công,
Bệnh trĩ nguyên nhân huyết nhiệt khỏi
THỪA SƠN thần hiệu khỏi đau lưng,
Heo suyền lên cơn, nằm chẳng được
PHONG LONG châm đúng 3 phần cùng,
Nói mê (mò) hơi trộm, như thấy quỷ,
Hiệu ra GIÁN SỬ tức thì châm
Xương lạnh tủy lạnh phải lửa đốt,
LINH ĐẠO huyết màu phải nhớ ghi,
Sốt rét lạnh nóng, thật đáng sợ,
Biết qua hư thực, chẳng lo gì,
GIÁN SỬ, châm thấu CHI CẦU huyết
ĐẠI CHỦY đốt thêm 7 mồi đi,
Mỗi ngày thường thường phát chẳng nghỉ
KIM MÔN châm sâu 7 phân thì,
Sốt rét ba ngày phát một cử.
Trước lạnh sau nóng chẳng nói gì,
Lạnh nhiều nóng ít, PHỤC LƯU, huyết
Nóng nhiều lạnh ít GIÁN SỬ kỳ,
Hoặc bệnh thương hàn sốt chưa giải,
Hàm răng cắn chặt, thuốc không vô,
Cổ đờ này ngược, mắt trợn thì,
Phải dùng LIỆT KHUYẾT mới hơi (tĩnh lại)
Thương hàn tứ chi nghịch lạnh quíu,
Mạch xem lặn mắt, thấy ém rờ ;
Thần kỳ diệu huyết gồm hai điểm
PHỤC LƯU tấc rưỡi, thuận xương châm,
Tay chân hơi phục mạch có lại,
Cần biết âm dương xuôi ngược tìm,
Lạnh thì nên bổ huyết TUYẾT CỐT,

Nóng thì TUYỆT CỐT phải tả châm,
 Mạch nếu phù hồng nên tả giải,
 Mạch như Trầm tể, bỏ là xong
 Bách hợp Thương hàn (1) rất khó trị
 Diệu pháp thần châm dụng ý suy
 Miệng cần, mắt nhắm, thuốc không xuống
 HỢP CỐC châm vào hay lạ kỳ
 Hồ hoặc (2) thương hàn đây miệng ghé,
 Phải uống Hoàng liên Tê giác thang,
 Trùn ở tạng phủ ăn da thịt,
 Diệu huyết ĐỊA THƯƠNG chớ sợ chi,
 Thương hàn bụng đau trùn phá hoại
 Ói lãi, Ô mai hoàn trị ngay,
 10 ngày 9 ngày, quyết định chết
 TRUNG QUÁN vấn hồi, vy khí thông,
 Thương hàn bí khí kết hồng ngọc. (kết hung)
 Hai mắt mờ vàng, hãn chẳng thông,
 DỪNG TUYẾN diệu huyết 3 phân đúng,
 Sẽ đỏ mờ hơi khắp châu thân,
 Thương hàn bí kết, sườn hồng tức,
 Phải dụng KỶ MÔN, thấy hiệu công,
 Nên hãn không nên hãn, HỢP CỐC tả,
 Tự hãn da vàng PHỤC LỰU xong
 PHI HỒ một huyết thông bí khí,
 Khu phong dẫn khí được lưu thông,
 Cương nhu nhị Xí hay uốn này (co cứng)
 Miệng cần mắt nhắm mặt đỏ hồng
 Huyết nhiệt chảy vào tâm với phế,
 Vậy phải dùng kim châm THIẾU TRƯƠNG
 Trung mẫn làm sao trừ tận gốc,

(1) Bách hợp bệnh: Tên bệnh xuất xứ Kim quỹ — Các đầu mỗi của
 mạch nhất tề gây bệnh, ý muốn ăn lại ăn không được, lịm lịm muốn nằm
 nằm được, muốn đi không đi được, có khi ăn ngon, có khi hơi vom tanh cá...

(2) Hồ hoặc: Tên bệnh xuất xứ Kim quỹ. Các bệnh gọi Ho hoặc
 gọi Hồ, Trạng như Thương hàn lịm lịm muốn ngủ, mắt không nhắm được...

ÂM BAO chăm tới, hiệu như thần,
 Bất luận trẻ già y phép dụng
 Làm cho kẻ bệnh khỏe tâm thần,
 Trật đá tòa thương, phong đòn gánh
 Trước tại chỗ đau dụng châm công
 Kế hướng THỪA SƠN châm diệu huyết
 Yên Quyền truyền đề ý vô cùng,
 Lưng dài đau nhức 10 năm đã,
 Ứng châm liền khỏi, thấy láng láng,
 Thấy đều dẫn khí dò căn bản,
 Uống thuốc tìm phương uống phí công,
 Chấn gỏi kinh niên đau chẳng dứt,
 Trong ngoài mất cả đề tâm tìm,
 Huyết gọi CÔN LỒN và LỮ TẾ (1)
 Tức thì tiêu tán, tức thời yên,
 Phong tê lạnh bại làm sao trị?
 ĐẠI TRỪ KHỨC TRÌ, diệu huyết thuyết,
 Hai chân, hai sườn đầy khó duỗi,
 PHI HỒ thần chấp, sáu bảy phân,
 Thất lưng đau mới, sao trị gốc?
 ỦY TRUNG huyết ấy hiệu như thần,

Bài ca

CHÍN HUYỆT HỒI DƯƠNG

Á MÔN, LAO CUNG, TAM ÂM GIAO,
 DŨNG TUYỀN, THÁI KHÊ, TRUNG QUÂN tiếp
 HOÀN KHIÊU, TAM LÝ HỢP CỐC gom,
 Ấy là hồi dương châm 9 huyết.

(1) Lưu ý: Biệt danh của Thái khê;

Bài ca
**BÍ TRUYỀN CHÂM
CHỮA NỘI CHƯNG**

Nội chướng nguyên do 18 loài,
Tiểu y dụng ý xét xem coi,
Thông minh thấy thấy thông hình dạng,
Hạ thủ hành châm sẽ sáng soi,
Xét qua hàn nhiệt, hư và thực,
Hay sợ, trước uống Trấn tâm hoàn,
Mây non còn yếu, dùng kim nhỏ,
Kim lớn kêu mây những mảng già,
Kieu hình nhiều loại không nhất định,
Biểu quyết nghiên cứu nghĩ suy ra,
Bệnh hư, mới mạnh, cùng thời ghé,
Châm rồi sẽ khổ nghĩ ngợi mà,
Không mưa không gió, chọn ngày tốt
Trai giới (1) ba ngày, thành kính đa,
An tâm định chí, gìn chân khí,
Niệm Phật, bà con chớ chuyện trò,
Người bệnh xếp bằng ngồi tĩnh tọa,
Y sư trụ khí tịnh tâm hòa,
Có máu chớ kinh, đừng tay lại,
Băng bó như xưa, chớ giờ dờm,
Nếu đau đau nhức chịu không nổi,
Trà nóng uống hòa Thảo ô yên,
Bảy ngày mới tháo băng xem thủ,
Hoa nở, nước xao, cảnh vật tiên,
Hòa Tĩnh viên tám, bên tâm uống,
100 ngày Giác mạc suốt như gương ;

(1) Trai giới : chay lòng trong sạch, để chuẩn bị cúng tế; hoặc ăn lễ thành

Bài ca
CHÂM CHỮA NỘI CHƯỞNG

Nội chướng kim châm, châm đã xong
Y sư chữa trị phải tinh thông,
Bông bọc dậu đen bằng cục đạn,
Trên mắt an bài thỉnh thoảng xông,
Bên đầu đề gối nên bằng phẳng,
Năm ngựa ba hôm chớ biếng lơ,
Sau khi băng bó, hơi đau nhức,
Khiến động NÃO PHONG, chớ ngại ngờ ;
Hoặc châm hoặc hơ như phép trước,
Nhức lung càng phải lửa đem hơ,
Mỡ muối ngâm vào, cầm ới khát,
Ia đá nhờ người diu đỡ cho,
Lớn tiếng kêu la kinh động mạch,
Làm cho trông mắt tựa mây bay,
Cử kiêng rửa mặt qua hăm nốt (ngày)
Vết châm còn ướt, sẽ đau tê,
Ngũ tân (1) men, rượu, giấp năm củ,
Ra cửa, lên nhà chậm bước đi,
Đôi trông đen láy, trong như ngọc,
Cần thận theo người truyền Thánh cơ,

(1) Ngũ tân: Năm vị cay, như tiêu, gừng, ớt, tỏi...

Bài ca
TUYẾT TÂM BỒ TÁ

• CHÂM CỨU TỰ ANH

Hành châm BỒ TÁ, phân hàn nhiệt,
Tá hàn bồ nhiệt, nên phân biệt,
Xòe tay ra ngoài là TÁ PHƯƠNG (về tay)
Xòe tay vào trong, ấy BỒ QUYẾT,
TÁ TRÁI, ngón cái phải trước đi,
TÁ PHẢI, ngón cái nên sau vượt,
BỒ TRÁI, ngón trở phải trước xoay,
BỒ PHẢI, ngón cái phải đi trước,
Tại sao bồ tá phân hai đường?
Bởi kinh ở từ hai bên phát (xuất phát)
Eồ tá lại nên biết NGHINH TŨY
TŨY đây là bồ, NGHINH là tá,
Người xưa BỒ TÁ, phải trái chia,
Ngày nay nam nữ phân đôi rã,
Nam nữ kinh mạch đồng loại sinh,
Ngày đêm hoàn toàn không ngại nghĩ,
Kinh dương hai tay chạy lên đầu,
Kinh âm hai tay, ngược, ngón tay
Kinh dương hai chân đầu chạy chân
Kinh âm hai tay chạy lên bụng,
TŨY là đầu kim thuận theo (kinh) đi,
NGHINH là mũi kim ngược kinh trở,
Lại còn BỒ TÁ định hấp hồ
HẤP vào lỗ TA, hồ là BỒ,
Bồ thì thở ra mới đâm kim,
Tàng hống châm vào ba PHI/dũ,
Khí đến rút kim, hít hơi vào,
Nhanh tay đè bịt ngay miệng huyết,
TA, thì hít vào mới tiến kim
Tàng hống gom hơi châu thân khắp

Khí đến rút kim thỏ ra rồi
Châm rút ba lần để bịt huyết.
Bài này là của Tử Tang quân
Ta nay truyền dạy đóc tâm tuyết, (1)
Chính là Bồ Tát diệu trong huyền,
Chớ trước mọi người khinh để nói.

Bài ca

TÓM TẮT VIỆC HÀNH CHÂM

Hoàng đế châm kim phép rất mau,
Ngắn, dài, gầy, béo, khó gì đâu,
Chỉ đầu ngón giữa, tay người bệnh
Thuốc tắc đo qua, lấy huyết cầu,
Thân thể ngược hông, hoặc dài ngắn,
Nên tìm chỗ ấy, hiền cho sâu,
Định huyết hành châm nên nhận rõ,
Béo gầy cao thấp há đồng nhau,
Người béo châm sâu ba phân rưỡi,
Gầy chỉ hai phân, chớ quá sâu.
Không béo không gầy so hai số,
Hai ba phân ấy chước châm nhau,
Đói quá, no quá, nên kiêng tránh,
Gió lớn, mưa to cũng phải lánh,
No quá thương (tồn), đói thương vinh,
Lại tránh Nhấn thần (2), thương tổn mệnh.

(1) Tâm tuyết: Lòng vô tư không vụ lợi.

(2) Nhấn thần cấm kỵ: Khi châm cứu, cần liên hệ nhớ tránh các nơi mà nhân thân sở tại, nếu châm trúng vào đó sẽ xuất hiện ngũ xú, mờ chóng kiêu vãng châm vậy.

(xem tiếp trang 207)

Pháp châm máu chiêm ít ai hay,
 Nhiều ít, Thầy Lang chẳng có tài,
 Tắc tắc trong người đều có huyết,
 Nằm trong gân cốt, chớ ngờ nghi.
 Có gân có cốt, lách kim khỏi.

— Có 12 chỗ cấm kỵ, như Tim, Họng, Đầu, Vai, Lưng, Eo lưng, Bụng, Xoáy thượng, Chân, Gối, Âm bộ, Đùi, Háng.

— Trong 4 mùa cần kiêng tránh, như: Xuân, Thu : Hai ba sườn, Đông Hạ, tại eo lưng, đó là nơi nhân thần ở tại, tránh châm cứu.

— Trong 1 tháng, nhân thần ở tại nên tránh như:

- Mồng 1 : Nhân thần tại ngón chân cái
- Ngày 11 : Nhân thần tại sống mũi
- Ngày 21 : Nhân thần tại ngón chân út
- Ngày 2 : Nhân thần tại mắt cá ngoài
- Ngày 12 : Nhân thần tại mí tóc
- Ngày 22 : Nhân thần ở mắt cá ngoài
- Ngày 3 : Nhân thần ở đùi háng
- Ngày 13 : Nhân thần ở hàm răng
- Ngày 23 : Nhân thần ở gan bàn chân
- Ngày 4 : Nhân thần ở eo lưng
- Ngày 14 : Nhân thần ở dạ dày
- Ngày 24 : Nhân thần ở kinh Thủ dương minh
- Ngày 5 : Nhân thần ở miệng
- Ngày 15 : Nhân thần ở khắp người
- Ngày 25 : Nhân thần ở kinh Túc dương minh
- Ngày 6 : Nhân thần ở tay
- Ngày 16 : Nhân thần ở hông
- Ngày 26 : Nhân thần ở hông (như trên)
- Ngày 7 : Nhân thần ở mắt cá trong
- Ngày 17 : Nhân thần ở huyết Khí xung
- Ngày 27 : Nhân thần ở gối
- Ngày 8 : Nhân thần ở cườm tay
- Ngày 18 : Nhân thần ở trong đùi háng
- Ngày 9 : Nhân thần ở xương đi
- Ngày 19 : Nhân thần ở chân
- Ngày 29 : Nhân thần ở đầu gối
- Ngày 10 : Nhân thần ở trong eo lưng
- Ngày 20 : Nhân thần ở mắt cá trong
- Ngày 30 : Nhân thần ở gót chân.

Không cốt không gân, kim thẳng đi,
 Gặp bệnh hành châm nên xét kỹ,
 Phải rành thẳng giêng hợp khai khi
 Tà vào năm (t) ố, mau sớm châm,
 Khí xâm sáu mạch, hồng bay đi
 Ô, ô tắc tắc (1) không trung đọa.
 Tĩnh ý minh minh, khởi phát cơ (2)
 Trước hồ chân dương, nguyên khí đủ,
 Kế tả dư tà, chín độ khu,
 Đồng thân mỗi huyết, tìm trong sách,
 Phương pháp rõ ràng tỉnh chẳng mê,
 BÁCH HỘI, TAM DƯƠNG ngay giữa đình
 NGŨ HỘI, THIÊN MẠN, đồng danh tách,
 Trước huyết TIỀN ĐÌNH tắc rươi đo,
 Chuyên trị trúng phong, trừ bách bệnh
 Cứu rời hỏa độc hai mắt xống,
 Phải châm ra máu mới yên ổn,
 Nước suối muốn rửa sạch gốc ngứa
 Châm lẽ không bằng cứu đốt mạnh
 TIỀN ĐÌNH tắc rươi trước TAM DƯƠNG,
 Yên quyền từng nói một tắc chắn
 Châm cho ra máu trị đầu phong,
 Mũi đầu sát gốc, bệnh tự khỏi,
 TÍN HỘI giữa đình, xuống tắc năm
 Trẻ con 8 tuổi chớ nên châm
 Mỏ ác (thóp) chưa kín chưa nên cứu,
 Hai điều ghi nhớ ở nơi tâm
 THƯỢNG TINH trước TÍN HỘI một tắc,
 THẦN ĐÌNH trước TINH mũi tóc, tâm,
 Bệnh phong cứu ĐÌNH là rất tốt,
 ĐÌNH, TINH, nên cứu chẳng nên châm,
 ẤN DƯƠNG ở ngay giữa mày mắt.

(1) Ô ô, tắc tắc, tiếng tróc tróc. Kim từ trên đâm xuống.

(2) Tĩnh ý minh minh: Ý từ trong lặng nảy lên sự cơ động (thuộc về thủ pháp châm kim).

TỔ LIÊU ngay giữa chót mũi tâm,
 Ở trong động mạch là cấn óu.
 Nếu óu huyết nẩy, mũi nhưc nhần,
THỦY CẦU dưới mũi, **NHÂN TRUNG** huyết,
ĐOÀI ĐOAN há miệng môi trên mần,
NGÂN GIAO ở khoảng giữa hai nướu,
THỪA TƯƠNG môi dưới, ngay giữa cằm,
 Mỗi ngải phân nửa **HUYỀN THƯƠNG** đốt (Thừa tương)
 Nếu lớn, Dương Minh mạch chẳng thông,
LIÊM TUYỀN chỗ eo gần cuống họng,
 Một tên **THIỆT BẢN** gốc lưỡi đồng,
 Chầu thần tiếp pháp nên ghi nhớ,
 Ngày khác thanh danh dậy chín châu,

Bài ca

Ý TÓM TẮT VỀ HÀNH CHÂM

Châm phong, **PHONG PHỦ** dểng đều,
 Cùng là **BÁCH HỘI**, nhu cầu trước tiên,
 Nếu châm, Thủy thũng xẹp liền,
THỦY PHÂN cập rốn phía trên châm vào,
 Kết tụ, **ĐẠI TRƯỜNG DU** mau
 Tiết thủy, lợi tiêu, nhắm vào nơi đây
 Châm lao, bở dưỡng, óm gầy,
CAO HOANG sum hợp, vui vầy **BÁ LAO**,
 Châm hư, **KHÍ HẢI** chớ xao
ĐƠN ĐIỀN phối hợp một màu **ỦY TRUNG**,
 Châm khí, chuyên dụng **CHIÊN TRUNG** (Đản trung)
 Châm ho, là phải trước dùng **PHỄ DU**,
PHONG MÓN phối hợp cùng nhau,
 Ấy là căn bản, trước sau tổ tường,

Châm đờm, TRUNG QUẢN liệu tưỡng,
Hợp cùng TAM LÝ đôi đường xét suy.
Châm ới, TRUNG QUẢN dùng đi,
CHIÊN TRUNG, KHÍ HẢI hợp bề bề trung,
Ấn vào ới mửa đau lưng (phiên vy)
Châm vào liền khởi, suy dùng, liệu toan;

Bài ca

THÍCH PHÁP KHẢI HUYỀN
(Vén cái màn bí mật
về thích pháp)

Mười hai kinh mạch, có âm dương,
Khí huyết động ngưng, chạy khác thường.
Châm cứu, khai thông đường ứng trệ,
Khu tà bỏ chính, khởi tai ương,

Hiền rõ bốn mùa tám tiết sang,
Ra vào sau trước biệt liên quan,
Mở đóng rành ghi giờ khác đến,
Đúng kỳ không trễ, sớm lo toan,

Tay trái đề trên huyết chọn rời,
Kim cầm tay mặt, nắm sau chuỗi,
Châm Vinh tránh Vệ, không cho phạm,
Châm Vệ lách Vinh, chẳng phạm ngôi,

Mẩn mê xoa bóp, khí lưu thông,
Hô hấp điều hòa lạnh nóng công,

Bỏ tay từ từ kim gỡ rút
Tả là chậm chậm huyết ðề rong

Phát minh Tổ Nạn, lý huyền vi,
Nắm giữ KỶ HUỲNH bí quyết thi (thực thi)
Nếu cố dụng tâm và gắng sức,
Sẽ làm sáng tỏ Thánh nhân kỳ,

Ví như đóng cửa chế tạo xe,
Quy cách ðầy ra khỏi ngõ hè, (xài ðược)
Nếu gặp tri âm cùng giúp sức,
Ấy là tuấn kiệt của Y gia,

Bài ca

CHÂM PHÁP

Trước nói phép BÌNH CHÂM,
Ngậm kim trong miệng ẩm
Ðề bóp cho khí tan,
Bấm sâu trên huyết hũng,
Châm kim ðề trên huyết,
Bảo bệnh nhân gần ho,
Theo (tiếng) ho châm thiên bộ,
Dừng kim lại ðến Nhân,
Lại ðừng vào Địa bộ,
Ðợi khí ðến rít kim,
Nếu khí chờ không ðến,
Móng tay bấm theo kinh,
Kể ðậm kim hướng (có) bệnh,
Lui kim Thiên, Địa, Nhân,

BỒ, tùy theo kinh châm,
Bảo bệnh thở hơi dài,
Theo thở, kim về (xoay) trái,
Châm vào Thiên, Địa, Nhân,
Khí đến, dừng kim lại,
Ba gõ, lại hít hơi,
Lấy kim ra, hít vào
Mau tay đề bịt miệng.

TẢ, là đón kim châm,
Hít vào, đâm kim tới,
Châm vào hướng phải xoay
Thiên, Địa, Nhân thứ tự,
Chuyển kim xong hít hơi,
Theo phép dừng kim lại
Lấy kim thổi hơi ra,
Dao động vít châm rỗng.

Bài văn sách

SỰ SAI ĐÚNG CỦA CÁC NHÀ

(Hài thi của DƯƠNG THỪA HỌC)

Hỏi : Thân thể con người cũng như Trời Đất; khí của Trời đất không thể không hằng thuận, mà phải đời công dụng ở trong phạm vi; Khí của cơ thể con người, không thể hằng bình, mà phải chờ kỹ thuật điều nhiếp, cho nên sự gây ra bệnh đã có không đồng, mà sự chữa trị cũng không thể là một luật, cho nên thuốc và châm cứu không thể thiếu một.

Những kỹ thuật châm cứu, ngày xưa những nhà chuyên môn đều có phương thư, như : **TỔ VẤN, CHÂM CỨU ĐỒ, THIÊN KIM**

PHƯƠNG, NGOẠI ĐÀI BÍ YẾU......đền có nói đến các phép châm cứu
bồ tát để dạy đời sau, nhưng lấy cái nào để làm nguồn gốc? Vì bởi
trong đó sách, kể không có sự lựa chọn dùng bồ trong đó hay sao?
Cáo anh nghị thế nào, xin nói rõ.

Đáp: Đạo của Trời Đất, chỉ có hai khí Âm Dương mà thôi, của
cơ thể con người cũng chỉ có Âm dương mà thôi, Âm dương là tiêu
chức của tạo hóa, là gốc rễ của Nhơn loại, Duy có Âm dương được lý
thì khí hòa, khí hòa thì hình cũng hòa, nếu như phát động thì trái lại,
công phu tán trợ điều nhiếp sẽ không dễ dàng, như vậy thì tạo hóa
không thể là lập tâm của trời đất, Hóa công sẽ vì đó mà ngưng nghỉ,
thì ở người cũng không thể sinh dân lập mệnh, thì làm sao để đến
nơi thọ khảo về cương đực, ấy là một đường lối của Thánh Nhân,
giúp cho sự hóa dục; Tại sao lại cho y gia là hạng kém trong cửu
lưu tr? (1)

Tôi, từng xem trong Kinh Dịch nói rằng: To lớn thay! Càn
Nguyên, vận vật nhờ đó mà khởi thủy; Chi Lý thay Khôn nguyên
vận vật nhờ đó để sinh sản ra. Ấy là khí Nhất nguyên lưu hành trong
trời đất một đống một mở qua lại không ngừng. Vận hành là Âm dương,
bủa khắp là ngũ hành, chảy đi là bốn mùa, vận vật do đó mà hóa sinh,
ấy là trời đất hiện nhân, tàng dụng bình thường, cho nên không còn
chỗ nào để tán trợ thêm nữa;

Nhưng, âm dương thì hóa không thể không sai lệch mà mưa
nắng lạnh ấm không thể không sai mùa, thì công dụng trong phạm vi
không thể không chờ ở Thánh nhân, cho nên Kinh Dịch nói: Sau để
tài thành, Đạo của Trời Đất phụ trợ tiện nghi của Trời Đất để giúp
dỗ dân, thế nên người không chết yếu, vật không dịch lệ, mà thu công
dụng lập mệnh làm gì?

Bởi con người ta, đồng được lý của Trời Đất để làm lý, đồng
được khí của Trời đất để làm khí, thì nguyên khí lưu hành trong châu
thân khác gì khí Nhất nguyên lưu hành trong trời đất.

(1) Cửu lưu: Chín hạng người trong xã hội. Xưa thì giải thích 9 học
phái lớn thời chiến quốc: Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia,
Mật gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia.

Và lại, con người có mừng giận thương vui tâm tư thêm muốn rạo rạt ở trong ; lạnh nóng gió mưa ẩm mát ráo ướt xâm tập ở ngoài do đó có bệnh ở da thưa, có bệnh ở huyết mạch, có bệnh ở trường v.v.

Nhưng tật bệnh ở trường v.v, nếu không phải thuốc thang là không thể giúp được, tật bệnh ở huyết mạch nếu không chích lễ là không thể đến được, tật bệnh ở da thưa, nếu không phải đốt xông là không thể đạt được. Đó là thuốc thang và châm cứu, người Y sư không thể thiếu một, nhưng tại sao kỹ thuật của các nhà, duy chỉ có dùng thuốc mà thôi, còn thuật châm cứu thì khinh thường mà bỏ đi, thì làm sao đề bảo vệ được nguyên khí, đề thu lòng nhân của thánh nhân mà làm cho người đời được sống lâu ư ?

Nhưng phép châm cứu cũng chưa phải là dễ nói ; Sách Mạnh tử nói : Ông Ly Lâu tuy mắt sáng, nhưng không lấy quy củ, cũng không thể làm thành vương hay tròn được, ông Sư Khoáng tuy tỏ tai mà nếu không dựa vào lục luật thì không thể chính được ngũ âm, vậy những phương thư của người xưa, là quy củ của Ly Lâu, là lục luật của Sư Khoáng, cho nên nếu không ngược dòng để tìm nguồn, thì không nhận thức được ý lập pháp của cổ nhân, nếu không đi cùng tốt theo dòng, thì làm sao biết được cái tề cái biến phương pháp của người đời sau ;

Nay, lấy các phương thư đời xưa để nói : có sách Tố Vấn, Nạn kinh, Linh khu, Đông nhân đồ, Thiên kim phương, Ngoại đài bí yếu, Kim lan tuần kinh, Châm cứu tạp tập..., nhưng, những bản đồ trong sách Linh khu, có người bình nghị cho là quá phiền toái phức tạp. Sách Kim lan tuần kinh có người e ngại cho là quá sơ sài hơn Sách Thiên kim Phương hơn hoặc chê rằng nếu không hết số tiết mục của Thương hàn luận, Sách Ngoại Đài bí yếu có người nghị rằng đó là sự dối trá trong làng y, sách Châm cứu tạp tập, có người cho rằng nói hết sự mâu nhiệm của châm cứu ; Tóm lại mà nói, duy có Tố vấn, Nạn kinh là rất cần yếu, vì các sách ấy là Thủy tổ của y gia, là tâm pháp giúp người, cứu sống người mà không hư tề vậy.

Và lại, đã từ Tố vấn Nạn kinh đề tiến đến cùng tốt cõi nguồn do các nhà đề cùng tốt đường lối, nắm mạch lạc, tìm vinh vệ, chần xem

(1) Ly lâu : Người mắt sáng thời cổ.

(2) Sư khoáng : Nhạc sư đời Tấn (rất sành về âm thanh).

biểu lý, hư thì bổ, thực thì tả, nhiệt thì làm cho mát, hàn thì gây ôn ấm, hoặc thông lợi khí huyết, hoặc duy trì chân nguyên, lấy phép tác theo định luật của thiên nhiên, nên mùa xuân hạ chăm nông, thu đông chăm sâu, đề tập hợp thủy thổ thì nơi âm thấp thành cao nguyên chỗ nóng trở thành gió mát ?

Đem áp dụng vào người, béo chăm sâu, gầy chăm nông

Còn do đó mà thi hành các phép xoa bóp động, dao, tiến, thoái, tha, đàn, nhiếp, ấn... dạy kiêng dè mừng, giận, lo sợ, rầu rĩ, mệt nhọc, no say... tột cùng tới nguồn gốc : TĨNH, HUỖNH, DU, KINH, HỢP cứu xét đạo lý : chủ khách, tiêu bản, cơ chế : Nghinh, tùy, khai, hợp. Như thế sau đó mới âm dương hòa, 5 khí thuận, vinh vệ cùng cố, mạch lạc lưu thông, và tấu lý, huyết mạch, tứ chi bách hài đều nhất nhất trôi chảy, không còn úng trệ tê liệt nữa, vậy không phải là do Thánh nhân tài thành phụ tướng làm cho khí nhất nguyên châu lưu khắp trong trời đất đó sao ?

Tiên Nho nói rằng : Tâm ta chính thì tâm của trời đất cũng chính, Khí ta thuận thì khí của trời đất cũng thuận, ấy là khen công cùng cợc hóa dục của trời đất, mà theo tôi, sự chăm cứu của y gia cũng thế.

Hỏi : Huyết chăm cứu, phải lần theo kinh để lấy huyết thì khí dễ liên nhau mà bệnh dễ trừ, nhưng trong nhân thể có 365 lạc mạch đều quy về ở đầu; Vậy đầu có thể cứu nhiều chăng ? Cứu xong rồi thì có khi không phát ra tác dụng vậy nên dùng phép nào để phát ra ?

Đáp : Từng nghề : Huyết ở trong con người có tên không thống nhất, mà cứu trên con người có chỗ gom về một. Bởi không biết được tên, thì lờ mờ không biết đâu để đặt đề, không biết được lý ở châu thân, không xem biết được nơi hội tụ, thì tản mác không biết đâu là yếu điểm, thì làm sao đạt được quán thông nguồn gốc, ?

Cho nên, danh là tên hiệu những huyết khắp cả châu thân, không khối là quá phiền toái, còn hội là tụ hội, là nơi quán xuyên các huyết châu thân, cũng không phải là quá đơn giản, người biết được như thế thì nắm lấy cái đơn giản, có thể chế bản được sự rườm rà, xem chỗ hội tụ có thể nắm được yếu điểm thì án kinh chữa bệnh có

đư. có bệnh nào không chữa lành được ? mà không đủ sức để làm nhân thọ cho nhân dân sao ?

Chấp sự đặt đề thi Văn sách, tìm huyết theo chỗ lặn theo kinh đầu thuộc dương, không nên cứu nhiều, và kỹ thuật khai phá tác dụng của liều cứu đề hỏi bọn thừa học này, thật là dễ dãi lòng lo lắng, những bệnh hoạn của dân, tôi tuy không minh mẫn, nhưng cũng góp nhặt chỗ nghe thấy đề thưa :

Từng xem, khí trong cơ thể con người, chu lưu trong trăm vóc, mà gom tóm lại thì có chỗ độc tồn, như khí Nhất nguyên của Hỏa công có rộng rãi khắp nơi trong cõi Càn Khôn mà hội lại thì có nơi yếu điếm.

Cho nên ngửa lên xem trời với tinh tú trắng lẹ không biết bao nhiêu mà tìm chủ yếu thì chỉ lấy sao Thất tú làm KINH và 24 ĐIỀU âm VÍ; cúi xuống quan sát đất với bao núi sông man mác không biết bao nhiêu mà tìm chủ yếu thì chỉ lấy NGŨ NHẠC làm TÔN, Tứ ĐỘC làm ỦY, ngoài ra đề chẳng phải tìm.

Trời đất lại còn như thế, mà huống chi trong một cơ thể con người, trong có 5 tạng 6 phủ, ngoài có 4 thể 100 hình, biểu lý ứng nhau, mạch lạc thông nhau, thế nên sự sống mãi không cùng mà hình sánh đồng với Trời Đất, vậy mà trong đó lại không có CUONG, DUY Thông Kỳ hay sao ?

Cho nên, 365 Lạc là nói số rùa mà chữ không phải số trọng yếu còn 12 Kinh Huyết là nói định pháp chứ không phải là nói Hội tụ. Tóm lại mà nói, Khí trong con người có âm dương mà vận chuyển của âm dương là Kinh Lạc, lặn theo kinh để lấy huyết thời khí có lên thuộc mà huyết sao không đứng ? bệnh sao không hết ? Thí dụ như người hàng thịt là Bào Đình mổ bò, đã biết rành chỗ hội tụ, nên đâm vào một chỗ liền chết, thọc vào 1 chỗ liền ra ra, không cần nhọc sức dùng dao to búa lớn, chỉ trong giây lát không còn nguyên con bò nữa. Tại sao ? Vì hắn đã nắm được chỗ trọng yếu.

Nên phép châm cứu nếu không nắm được chỗ trọng yếu, tuy là lấy huyết thật nhiều cũng không thể giúp được gì cho con người, nếu nắm được chỗ trọng yếu thì tuy sử dụng hội thông đơn giản mà cũng dễ thành công. Duy có những người châm cứu giỏi

Nay thử xem qua, cứu Phong, lấy các huyết Phong trị, Bách hội, cứu Lạc, lấy các huyết Cao hoang, Bách lao, Cửu khí, lấy các huyết Khí hải, cứu Thủy, lấy các huyết Thủy phân, Muốn trị bệnh ở bụng thì cứu Túc tam lý, muốn trị bệnh ở đầu mặt thì lấy huyết Hợp cốc, muốn trị bệnh ở thất lưng đùi, thì lấy huyết Hoàn khê, Phong thị, muốn hết đau tay, cánh tay, thì lấy Kiêng ngưng, Khúc trì..

Ngoài ra, mỗi người mỗi khác, trị mỗi chứng mỗi riêng, thế đặc ý & tâm sáng ra ở tay không có gì là không sáng suốt, có Kinh lạc ở đó, nếu biết được trọng điểm mới là Lương y, nếu sai lầm thì là lang dòm, ấy là điều dễ phân biệt.

Còn như đầu là nơi các kinh Dương tụ hội, nơi trăm mạch chỉ tồn, người mắc bệnh rất nhiều, nhưng ta khi cứu phải xem xét, nếu không xem xét kỹ mà cứu nhiều thì tránh sao khỏi sự cố đầy xoay mắt mờ trông vật không rõ, không xem xét chỗ mà cứu thì sao cho khỏi khí huyết trệ tuyệt, da thịt mỏng thưa, đó là trăm mạch đều quy về ở đầu mà đầu là không thể cứu nhiều, thế nên phép lần theo kinh để lấy huyết phải đi tâm cứu xét.

Về việc cứu, phát ra tác dụng có mau có chậm là do người mạnh yếu khác nhau mà ta chữa trị không rành không lưu ý. Xem như: Lý Đông Viên cứu huyết tam lý 7 mồi mà không phát, phải cứu thêm 5 mồi nữa mới phát, còn Thu Phu cứu huyết Trung quản 9 mồi mà không phát, phải tưới nước sương mù, hơi dếp nóng, xông với hành đồ, thì không lý mà không phát, việc ấy thấy chép ở sách Đồ kinh và Ngọc khu, nơi nơi đều thấy chép, có thể xem qua để biết: Chúng ta có thể lần theo kinh để tìm cội gốc mà lại có nhiều phương pháp để gây cho phát ra, thì còn lo gì khi không nổi liền, bệnh không chữa được, đối với nguyên lý cứu đỗi, đã vỡ lẽ hơn quá bán,

Lại có nói: Lần theo kinh là phép, mà chỗ tập trung tư tưởng để phát minh là tâm. Tô Tử có nói: Có người ăn uống sinh hoạt không khác gì người thường mà ấy vậy không vui, hỏi qua sự đau khổ đó thì không thể trả lời được. Như vậy Thầy dòm sẽ cho là không đáng lo, mà Biền Thức hay Trương Công xem qua liền kinh sợ. Tại sao sự? Vì bệnh không có bệnh tình hiển hiện mà chỉ trăm mạch buồn khổ trong tạng, như vậy không phải bệnh thường có thể xem xét thấu đáo

hay đo lường được. Đời nay, có người thường khoe lác nói rằng tôi có thể lần theo kinh, tôi có thể châm đúng huyết, mà trong tâm thì không có khảo sát kiểm tìm thì cũng giống như cái trò khắc vào thuyền để tìm gươm (1) gắn keo vào cột để gậy đòn sắt (1), chữa trị bệnh mà người khác không thể chữa được, tôi thấy cũng rất là ít.

Nhưng mà Châm cứu sư phải làm sao tịnh dưỡng để cho rãnh rồi được tâm, xem việc biến đổi để vận dụng tâm, tìm cái xa góp cái rộng để khuếch trương được tâm, làm cho tâm của mình cùng tương thông với Tạo hóa, để đối với bệnh chứng, ăn hay hiện đều rõ ràng không thể lẫn tránh hay qua mắt được. Do đó, mới tìm huyết mở đống, do đó mới xét thấu được khí hậu chậm hay mau, do đó mới quán triệt được sự hô hấp bề tả, do đó mà đoạt được cơ nghinh tùy xuất nhập, do đó mà châm chước sự trọng yếu theo vệ lấy khí, theo vinh đặt khí, không theo những cách đem tay ứng dụng, được cá quên nom.

Ấy là bí thuật của Kỳ Huyền, gọi là trăm thước đầu sào, tiến lên 1 bước, chẳng hiểu Chấp sự cho là thế nào?

Hỏi: Phép cứu châm bắt đầu từ ông Kỳ Bá, số đó đã có định rồi, còn riêng phép cứu lại không số? Đến phép định huyết đều phải thăm xét cẩn thận — Gọi là kỳ huyết không thể không hiểu. Vậy nên nói thứ qua, để khảo sát nghệ thuật chuyên nghiệp tinh xảo thế nào?

Đáp: Từng gọi: châm cứu trị bệnh, có số có phép, Duy có tinh thông ở nguồn gốc số và phép, mới đủ để nom vào tâm của tiên thánh. Thánh nhân định huyết có Kỳ có Chính, duy có tinh thông ở ngoài Kỳ và Chính, đấy mới đủ đem thân thuật cứu đời;

Tại sao? Pháp là những quy tắc châm cứu đã thành lập, số là đánh dấu pháp để vận dụng đến chỗ không cùng tận, huyết là phương của châm cứu đã ấn định, mà Kỳ là vây cánh giúp cho Chính để hiểu rộng ra đến chỗ không lường được;

(1) Khắc chu câu kiếm: Có chấp không biết liach động chuyện một anh chàng người nước Tống đang đi thuyền nhớ làm rơi gươm xuống sông, anh ta liền lấy dao khắc vào ghe để ghi nhận gươm rơi tại chỗ này. Khi thuyền đến bến, anh ta bèn nhảy xuống sông tại chỗ làm dấu đó để lặn hụp tìm gươm.

Số và Pháp, do Thánh nhân lập ra, trong đó ẩn ngụ những tình vi uẩn súc, nên sự định huyết gồm có Kỳ và Chính, càng thấy rõ Trí và Xảo được bảo tồn. Giới về y nghiệp, nếu có thể nhân phép đề hiểu rõ số, do Chính đề quán triệt Kỳ, mà sự trọng yếu của Thánh nhân là phải thông suốt ở tâm.: Số, Pháp, Kỳ, Chính phải tập trung phần đề phát minh thì kỹ thuật nào lại không thông, không đủ sức làm mạnh cho dân chúng hay sao ?

Chấp sự đặt vấn đề lấy số pháp và Kỳ huyết của châm cứu đề hỏi kẻ Thừa học, bởi chọn lấy thuật nghiệp tinh chuyên, hy vọng nơi các thí sinh, mà tôi lại há không phải là những số người trong đó sao ? Tuy 1 trí thức tầm thường cũng phải đề lòng thương vật, nên đối với người phải có sự giúp đỡ, chúng tôi tuy không tinh chuyên y nghiệp mà có tâm nhất niệm lợi vật tế nhân, nên lòng thương dào dào, nay được bề trên hỏi đến dám không 1 tiếng đề thưa ?

Vả lại, phép Châm cứu từ đâu phát sinh ra ? Xét qua dân chúng thời Thượng cổ, tính tình quá chất phác chưa tan, nét thuần hậu chưa rời, cùng với cây cỏ sum sê, cùng với heo nai rộn rã, khi có sự tranh đấu, chỉ vui thú theo khí hồn nhiên của trời, thì nào có bệnh tật và nào có châm cứu để làm gì ? Từ đời vua Phục Hy và Thần Nông trở lại đây, con người lần lần trôi theo, không còn cổ xưa nữa, tính thật thà chất phát dần dần tan, nét thuần hậu hồn nhiên mất mát, trong bị tổn thương vì thất tình quấy động, ngoài cảm phải 6 khí công xâm, nên các bệnh từ đó mà sinh ra;

Kỳ Bá lấy làm lo lắng, khi ấy mới đo lường sự thực, xem qua lạnh ấm, châm chước bổ tả, chế ra cách châm lè, kẻ đó là cách đốt bằng lá Ngải cứu.

Đến như việc định huyết thì ngoại trừ Chính huyết lại thêm vào Kỳ huyết; Không phải bày thêm chỉ cho rắc rối, nhưng vì dân mắc bệnh không giống nhau, cho nên kỹ thuật thì hành phải khác, Tóm lại không phải bắt đắ dĩ mà là tại thế thế thời phải đến, tuy Thánh nhân cũng không thể không làm được.

Nhưng châm có phép mà số phải dùng con số 9 là vì sao ?

— Bởi số của Trời đất, dương chủ sinh, âm chủ sát, mà con

số 9 là số lão dương thì muốn làm sống người mà không đến đời giết người, đó là ý bực Thánh nhân chọn con số 9.

Lấy Cửu châm để nói, khi khí nóng rạo xâm phạm đến mình thì pháp với Trời để chế SÂM CHÂM đầu nó to dưới nó nhọn.

— Khí đẩy ở trong thịt thì pháp theo đất (địa) để chế ra VIÊN CHÂM mình tròn mà dưới nhọn.

— Mũi nhọn, nhọn như đầu hạt lúa Trời là ĐỀ CHÂM, đề lằn theo mạch tất lấy khí, pháp với người (Nhân).

— Mũi có 5 góc là PHONG CHÂM, chủ tá cho ra máu độc, pháp theo 4 mùa.

— PHÍ CHÂM hay bài châm là pháp theo ngũ âm, mũi như gương búa, đề phá mục có mù.

— LỢI CHÂM là pháp theo lục luật, mũi giống như sợi lông để điều hòa âm dương.

— HÀO CHÂM là pháp theo tinh tú, mũi nhọn như kim con muỗi con mòng, đề điều hòa kinh lạc và đẩy lui bệnh tật.

— TRƯỜNG CHÂM là pháp theo gió, hình nó thương, nhọn, có thể khê trừ tà ở trong sâu, trị tà bại.

— Còn như PHIÊN CHÂM thì mũi nhọn sương trượt, chủ lấy đại khí không ra ở các khớp xương.

Đây cũng là pháp cứu dã; như vậy số của cứu châm không phải là bằng chứng để khảo xét chứng minh hay sao?

Cứu đốt cũng có phép, mà riêng lại không nói rõ cái số, là tại sao? Vì da thịt của con người có dày mỏng, có sâu cạn mà phép cứu không thể thi hành một mực, nên phải tùy thời biến mà không nệ ở số thành; Thánh nhân chỉ trông cậy tâm thức của mỗi người mà thôi.

Nay lấy phép cứu đề nói; có huyết Thiếu thương của kinh Thủ Thái âm (ở góc đầu ngón tay cái) thì cứu không nên quá nhiều nếu cứu nhiều sẽ làm cho da thịt nóng rát.

— Có huyết Chương môn của kinh Túc Quyết âm (tại dưới huyệt sấn) thì cứu không nên ít, nếu ít thì không thôi khi huyết ứng trở.

— Còn như huyết Thừa lương của mạch Nhâm, huyết Tích trung của mạch Đốc, huyết Thiếu xung ở tay, huyết Dũng tuyền ở chân, đều cũng như huyết Thiếu thương, nếu cứu quá nhiều sẽ gây ra thương tổn.

— Còn huyết Cao hoàng ở lưng, huyết Trung quân ở bụng, huyết Túc tam lý ở chân, huyết Khúc trí ở tay, đều cũng như huyết Chương môa, cứu càng nhiều càng tốt, ấy là số của phép cứu không thể lơ mơ được;

Và lại, có châm cứu thì phải hội đủ số và phép trọn vẹn, có số phép thì phải có định huyết mà kỳ huyết thì lại hiểu rộng ra từ bên chính huyết, để tùy nghi xử dụng.

— Nhưng số đó là bao nhiêu?

Tôi thường qua qua Đờ kinh, biết được 79 huyết, ở lỗ mũi thì có huyết Nghinh hương, ở sống mũi có huyết Tỳ chuẩn, trên lỗ tai có huyết Nhĩ tâm, dưới lưỡi có huyết Kim tân và Ngọc dịch, giữa chân mày có huyết Ngư yêu, sau chân mày có huyết Thái dương, ở ngón tay cái có huyết Cốt không, ở ngón tay giữa có huyết Trung khí, đến huyết Bát tà, Bát phong, Thập tuyên, Ngũ hồ, Nhị bạch, Trừ tâm, đờc âm, Nang đờ, Quý nhân, Khoan cốt, Tứ phùng, Trung tuyên, Đứ quan. Ấy là kỳ huyết, dùng 9 loại kim để châm vào đó hay dùng mũi Ngải đờ cứu vào đó thăm xét kỹ lưỡng, lâm chứng đúng huyết thì sao không đúng được?

Tuy các huyết này đều là dấu vết ở ngoài số phép Kỳ Chính Tinh của Thánh nhân lấy số để chỉ thị mà không phải số để gờ bó. Do phép để hiển hiện mà không phải phép để chấp nê, dùng định huyết để dạy mà không phải Kỳ và Chính có thể làm hết được tinh thần, mà sáng suốt cũng còn trông cậy nơi người mà thôi;

Cho nên người chuyên về y nghiệp nếu có thể biết rộng được nguồn gốc số và phép, lãnh hội được sự mầu nhiệm của Kỳ và Chính thì có thể đáng chữa thì châm, có khi đáng cứu thì cứu, có khi đáng bỏ thì bỏ, có khi đáng tả thì tả, hoặc khi châm cứu có thể đều đặn thì cũng dùng, hoặc bỏ tả có thể đờ thì hành thì áp dụng, phép trị do người chứ không do số, biến thông tùy theo chứng không tùy theo phép, định huyết chủ ở tâm chứ không ở Kỳ Chính, thì dụ như lão tướng dụng binh, vận trù công thủ, ngồi làm tiên thoái, đều vận dụng tinh thần để làm mà những sách Điều chiêm vấn xâm, Kim bằng, Lục thao cùng những sách chép đủ phương lược, đều không câu chấp;

Việc dụng binh, duy nhất là bất động, nếu động là phải thắng địch, cũng như người thầy thuốc, duy có không thì thố mà hễ thì thố

là bệnh tức khác phải khởi. Như vậy, tuy gọi không pháp cũng phải, không số cũng phải, không Kỳ không Chính cũng phải, như thế còn chưa đủ đề xung thần y trong thiên hạ hay sao? Sự nghe thấy cận lập như thế, mong chấp sự chỉ giáo cho?

Hỏi: Bệnh có trước lạnh sau nóng trước nóng sau lạnh, vì bệnh là sẵn có không đồng mà phép châm có khác nhau chăng, xin nói qua xem thử?

Đáp: Bệnh ở trong con người có lạnh nóng trước sau khác nhau mà phép trị ở chúng ta cũng có sự dị đồng sau trước khác nhau, bởi không cứu xét lạnh nóng trước sau thì sai lầm không thể bố trí được thì làm sao đề biết được người gốc thọ bệnh; không biết dị đồng sau trước thì lan man không thu tóm làm sao biết được lối trị theo nguyên nhân?

Bởi chứng lạnh nóng mắc phải có trước sau, đầu tiên cảm mạo khí bất chính, lần đưa vào trong da thưa, nên trị chứng lạnh nóng tùy theo mắc phải trước sau, thừa theo nguyên nhân gây ra, theo đó mà thi hành phép bổ tả, thế thì lạnh không đến nổi lạnh rùn, nóng cũng không quá đời nung đốt, tật bệnh do đó mà lành, như vậy không có giúp ích cho người được sao, xin lấy một điều ước của người ngu để hầu đáp bề trên trong muôn một.

Thường tìm xem nhân vật số dĩ sinh ra, gốc ở Thái cực chia làm nhị khí, khí tích là âm mà lại có khí dương tàng ẩn ở trong, khí động là dương mà lại có khí âm căn cứ ở giữa, duy có âm mà gốc ở dương thì qua lại không cùng, mà hóa sinh có THỀ; còn dương mà gốc ở âm thì hiển tàng có gốc mà hóa sinh có DỤNG.

Nhưng, khí vận hành không thể không khác biệt sai lệch, mà người mắc bệnh không thể không có lạnh nóng khác nhau. Thế cho nên có trước lạnh sau nóng, lại có trước nóng sau lạnh. Trước lạnh sau nóng là dương ẩn ở trong âm, nếu chỉ lấy âm đề trị thì sẽ thiên ở âm mà nóng càng phục đốt; trước nóng sau lạnh là âm ẩn ở trong dương, nếu lấy dương đề chữa trị thì sẽ thiên ở dương mà lạnh càng thêm cắt buốt, vả lại nóng càng đốt thì biết đâu sẽ biến làm chứng tam dương? Cũng như lạnh mà thêm cắt buốt thì biết chừng đâu sẽ truyền làm chứng tam âm mà phép trị phải như thế nào?

Chúng tôi thường khảo cứu ở sách đồ kinh, thấy giáo học đời ở hàng sư phụ, những chứng trước lạnh sau nóng phải thì hành phương pháp dương trung âm âm, khi dùng châm trước đâm lên vào 5 phân, sử dụng theo số cứu dương (xoay qua trái 9 cái) nếu thấy hơi nóng lại tiến kim vào thêm 5 phân nữa là một tấc, mới thì hành theo số lục âm (xoay qua phải 6 cái) đến khi đắc khí là ứng nghiệm. Như thế là chứng trước lạnh sau nóng cũng có thể trừ được.

Còn chứng trước nóng sau lạnh thì sử dụng phép âm trung âm dương, khi dùng châm trước đâm sâu vào một tấc, sử dụng số lục âm, như cảm thấy hơi mát thì lùi kim lên ra còn 5 phân sâu, thì hành theo số cứu dương, cũng đến khi đắc khí là ứng nghiệm; như thế thì bệnh trước nóng sau lạnh phải hết.

Và lại, nói là trước là sau là nhằm có vinh có vệ khác nhau, nói là lạnh là nóng là cảm phải âm kinh hay dương kinh có khác, trước nóng sau lạnh, nếu không thì hành phép trong âm âm dương thì sai với căn bệnh đưa đến, thì làm sao được đúng với trước và sau; còn như trước lạnh sau nóng, nếu không vận hành phép trong dương âm âm thì không đạt tới nơi gây ra bệnh, thì làm sao được sự huyền diệu hóa triệt?

Nói về nguồn gốc sự lạnh nóng, không phải là trời làm tổn thương người mà người tự làm tổn thương mình, trong Nội kinh nói Tà khí sở dĩ tẩu tập được là chính khí đã hư, là do con người phóng đảng, lãng phí khí thiên chân ở nơi tình dục làm khí thiên chân hao mất. Khí bị hao tán nơi hào nhông bên ngoài nên sự thuần hậu tan rã, tâm bị mê mẩn dắt dẫn nơi vật chất nên tinh túy tiêu mòn đem tình vào sắc dục làm cho cái tròn cái nguyên bị khuyết mẻ, lao thần ở hình vóc nhọc mệt, làm cho vật cứng phải có tỳ vết, khí nguyên dương tiêu mất, chính khí bại vong thì khí hàn độc thừa hư để xâm tập, nên nếu có thể bồi dưỡng suối linh ở dưới núi, khí suối tuôn qua đường nhỏ như mặt trời lặn ở giữa muôn sông, sắc dục cạn là thiên cơ sâu thì thể thái cực tự nhiên được đứng vững; lạnh nóng tuy độc, tuy là tương dữ nhưng không có chỗ hở nào để làm gì. Thí dụ như tường vách cổ thủ ngăn giặc vào thì giặc làm sao tung hoành bạo ngược được? Cho nên Tiên Hiền có nói: Con người cùng với trị bệnh sau khi đã bệnh, chỉ bằng trị bệnh trước khi chưa bệnh; lạnh và nóng cũng thế.

QUYỂN IV

Bài ca

DU HUYỆT Ở SAU LƯNG

• Y THỐNG

ĐỐC hai ĐẠI CHỦY, PHONG MÔN, PHẾ DU.
QUYẾT ÂM, TÂM, ĐỐC ; CAN, CÁCH, ĐỒM, TỖ.
VỊ DU TAM TIÊU ; THẬN DƯ, KHÍ HẢI.
ĐẠI TRƯỜNG, QUAN NGUYÊN ; TIÊU TRƯỜNG, BÀNG
DU.
TRUNG LỮ, BẠCH HOÀN ; THƯỢNG, THỨ, TRUNG, HẠ.
CAO HOANG, HOANG MÔN, TỬ HOA 6 huyết.
YÊU DU, MẠNG MÔN, huyết đều thông triệt.

Bài ca

CÁC HUYỆT Ở TRƯỚC BỤNG

THIÊN ĐỘT, TOÀN CƠ ; HOA CÁI, TỬ CUNG.
NGỌC ĐƯỜNG, CHIÊN TRUNG , TRUNG ĐÌNH, CỬU VỊ.
CỰ KHUYẾT, THƯỢNG quân ; TRUNG quân. KIẾN LÝ.
HẠ quân ; THỦY PHÂN ; THẦN KHUYẾT, GIAO, HẢI.
THẠCH MÔN, QUAN NGUYÊN ; TRUNG CỤC, KHỨC CỐT.
Tách ra hai tác, cặp rốn THIÊN KHU.
KỶ MÔN, CHUÔNG MÔN, không nên chẳng biết.

CÁCH LẤY TẮC ĐO

VÙNG ĐẦU

— Từ mí tóc trước, đến mí tóc sau, bẻ làm 12 khúc, là 1 thước 2 tấc. Nếu mí tóc trước không rõ, lấy giữa chân mày thẳng lên 3 tấc. Nếu mí tóc mé sau không rõ, lấy xương Đại chùy thẳng lên 3 tấc. Nếu mí tóc mé trước và sau đều không rõ, nên lấy từ giữa 2 chân mày đến xương Đại chùy, chia ra làm 1 thước 8 tấc.

Ở đầu đo thẳng, đều lấy tắc y như phép này ; nếu đo ngang ở đầu, thì lấy từ khoeo trong đến khoeo ngoài mắt, làm 1 tắc.

Từ huyết Thần Đình đến huyết Khúc Sai, từ huyết Khúc Sai đến huyết Bản Thần, từ huyết Bản Thần đến huyết Đầu Duy, đều là cách phau 1 tắc rưỡi. Từ huyết Thần Đình đến huyết Đầu Duy, cộng chung là 4 tắc rưỡi.

VÙNG LUNG

Từ huyết Đại chùy đến huyết Vĩ đê cốt (xương cùng) cộng chung là 21 đốt xương, phân làm 3 thước, cho nên nói: con người có thân hình 3 thước, là thế.

— Trên gồm 7 đốt xương ; mỗi đốt có 1 tắc 4 phân 1 ly, cộng là 9 tắc 8 phân 7 ly.

— Giữa gồm 7 đốt xương : mỗi đốt có 1 tắc 6 phân 1 ly, cộng là 1 thước, 1 tắc, 2 phân, 7 ly.

— Dưới gồm 7 đốt xương : mỗi đốt có 1 tắc 2 phân 6 ly, cộng là 8 tắc, 8 phân, 2 ly.

Hàng thứ hai, cặp theo đường xương sống, mỗi bên cách đều. 1 tắc rưỡi ; trừ đường xương sống 1 tắc, phân làm 4 tắc, chia cho 2 bên.

Hàng thứ ba, cặp theo đường xương sống, cách mỗi bên đều 3 tắc ; trừ đường xương sống 1 tắc, phân làm 7 tắc, chia cho 2 bên.

VÙNG BỤNG

Tắc ngang ở ngực và bụng : đều lấy khoảng giữa ngay 2 vú, chia làm 8 tắc.

Tắc thẳng, lấy theo đường chính giữa, từ chuỗi xương ức đến rốn chia làm 8 tắc, nếu không tìm thấy chuỗi xương ức thì lấy từ đầu kẽ xương ức đo tới rốn chia làm 9 tắc.

Từ rốn thẳng tới chòm âm mao, chia làm 5 tắc.

Từ huyết Thiên đột tới Chiên trung, tính làm 8 tắc, xương 1 tắc 6 phân là huyết Trung đình, trên từ Thiên đột đo tới Trung đình, chia làm 9 tắc 6 phân.

VÙNG TAY CHÂN

Đo ở tay chân, đo ngang ở lưng, đều dùng tắc ngón tay giữa để lấy huyết :

Cách lấy tắc ngón tay giữa : Đán ông tay trái đán bà tay phải lấy ngón tay giữa ở lòng thứ hai khoảng cách giữa hai đầu lằn chỉ ngang tính 1 tắc, lấy cộng rom hoặc lác mà đo, hoặc dùng thẻ mỏng dễ bẻ mà không co dãn là được, nếu dùng dây co dãn không tiện, phần nhiều không đúng.



SÁCH TỔ VẤN LUẬN VỀ CHÍN LOẠI KIM (Cửu châm)

Kỳ bá nói : Thánh nhân đề xuất, theo số của trời đất, 1 mà 9, cho nên chú về 9 đồng (Cửu dã). 9 lần 9 là 81, đề khởi theo số Hoàng chung, lấy kim ứng theo số 9.

— Tại sao ?

— Số 1 là Trời, Trời là dương. Trong 5 tạng, ứng với Trời là Phế; Phế là cái ô dù che 5 Tạng 6 Phủ. Da, là nơi Phế phối hợp, là phần dương của con người cho nên phỏng theo đó để chế kim đầu lớn mà mũi nhọn, làm cho không được vào sâu để dương khí tiết ra.

— Số 2 là Đất, là âm trong cơ thể người ta, ứng với đất là thịt, cho nên phỏng theo đó để chế kim mình thon mà mũi tròn, làm

cho không được tổn thương đến phần thịt, nếu thịt bị tổn thương, thì khí sẽ hao kiệt.

— Số 3 là Người ; sở dĩ con người được sinh thành là huyết mạch, cho nên phòng theo đó để chế kim thân to mà mũi tròn, để cho có thể đề lên mạch mà không bị thủng để giữ khí lại, chỉ làm cho tà khí đi ra một mình.

— Số 4 là Mùa, Mùa là 4 Mùa ; 8 loại gió, khi xâm tập vào kinh lạc, ngưng trệ sinh ra bệnh, cho nên phòng theo đó để chế kim mình thon mà mũi nhọn, làm cho nhiệt tà có thể ra máu, mà bệnh lưu chứa hết dứt.

— Số 5 là Âm thanh: Âm là giữa mùa Đông và mùa Hè, phân chia nhau ở Tý Ngọ, âm cùng dương phân biệt, lạnh cùng nóng giao tranh, 2 khí chạm nhau, hiệp lại thành chứng ngưng có mù, cho nên phòng theo đó để chế kim mũi nhọn như mũi gươm, để có thể châm lấy mù.

— Số 6 là Luật ; Luật là điều hòa âm dương 4 mùa, phù hợp với 12 kinh mạch. Khi hư tà xâm nhập vào kinh lạc, làm ra bạo tề, cho nên phòng theo đó để chế kim mũi nhọn như sợi lông, vừa tròn vừa nhọn, ở giữa thân hơi lớn, để châm bạo khí.

— Số 7 là Tinh ; Tinh là tinh tú. Trong 7 khiếu (lỗ) của con người, khi tà khí xâm tập vào ở trong kinh lạc, làm đau tề, cho nên phòng theo đó để chế kim nhỏ và nhọn như vôi con muỗi, hút vào êm mà chậm. Vì nhỏ nên đề lâu, chính khí nhân theo tà khí đều ra khỏi, nên khi lấy kim ra thì ngứa.

— Số 8 là Gió, gió là bắp vế cánh tay con người, là 8 tiết, là Hư phong ở Bát chánh, là Bát phong tổn thương người ở nơi trong khớp xương thất lưng xương sống tấu lý, làm ra thâm tề, cho nên phòng theo đó để chế kim mình dài mà mũi nhọn, có thể châm thâm tà viễn tề.

— Số 9 là Da (đồng nội), da nghĩa là ở khoảng khớp xương và da lông. Khi dâm tà tràn chạy đến cơ thể, như gió thổi nước, mà thấm chảy không qua được ở cơ quan, là các khớp xương lớn, cho nên phòng theo đó để chế kim nhọn như cây dùi, mũi nhọn hơi tròn, để châm đại khí không thể qua khỏi khớp xương.

Số 1 là Trời, 2 Đất, 3 Trời, 4 Mùa, 5 Âm, 6 Luật, 7 Tinh, 8 Phong, 9 Dã, thân hình của kim cũng ứng theo, tác dụng cũng tùy theo, cho nên gọi là Cửu châm.

Da ứng với Trời, Thịt ứng với Đất, Mạch ứng với người, Gân ứng với Mùa, Tiếng ứng với Âm, Âm dương hợp với Khí, ứng với Luật, Mặt răng mắt ứng với Tinh tú, Hơi ra vào ứng với Gió, Cửu khiếu và 375 lạc mạch của con người ứng với Dã. Cho nên : 1 là châm da, 2 là châm thịt, 3 là châm mạch, 4 là châm gân, 5 Tạng, 5 là châm xương, 6 là châm điều hòa âm dương, 7 là châm ứng tinh, 8 là châm trừ phong, 9 là châm thông cửu khiếu, tức 365 tiết khí. Ấy gọi là đều có chủ yếu.

MẪU CHÍN CÂY KIM CHÂM

Hoàng đế hỏi : Kim dài hay ngắn có số chăng ?

— Kỳ bá thừa : Một là SÂM CHÂM : theo Căn châm, đầu lớn đuôi nhọn, chót nhọn nửa tấc rưỡi, lằn lằn nhọn vô, dài 1 tấc 5 phân.

2. VIÊN CHÂM : phỏng theo sợi chỉ mà chế kim mình thon, chót nhọn tròn hình trứng, nên kim như hình trứng, chót nhọn tròn, dài 1 tấc 6 phân.

3. ĐỀ CHÂM : phỏng theo chót nhọn của hạt lúa Thử, dài 3 tấc rưỡi.

4. PHONG CHÂM : phỏng theo như chỉ tơ, mình thon, ngoài chót nhọn, mũi nhọn 3 góc, dài 1 tấc 6 phân.

5. PHI CHÂM : phỏng theo mũi nhọn của cây kiếm, chót nhọn như gươm, rộng 2 tấc rưỡi, dài 4 tấc.

6. VIÊN LỢI CHÂM : phỏng theo sợi lông, kim tròn lại nhọn, ngoài chót hơi lớn, thân kim hơi nhỏ. Có nơi lại nói : ở giữa thân kim hơi lớn, dài 1 tấc 6 phân.

7. HÀO CHÂM : phỏng theo lông nhỏ, chót nhọn như mũi con muỗi con mỏng, dài 3 tấc 6 phân.

8. TRƯỜNG CHÂM : phỏng theo dây buộc chân, mũi kim bên nhọn, thân kim mỏng, dài 7 tấc.

9. ĐẠI CHÂM : phỏng theo phong châm, kim mũi nhọn như cây dùi, chót nhọn hơi tròn, dài 4 tấc.

Ấy là sự dài ngắn của 9 loại kim.

ĐỒ HÌNH 9 CÂY KIM

SÀM CHÂM : Bề ngang 5 phân, bề dài 1 tấc 6 phân, đầu lớn, chót mũi nhọn dùng trị bệnh ở ngoài da. Châm bệnh nóng thì dùng kim này. Nay gọi là : Tiên đầu châm (kim hình đầu mũi tên).

VIÊN CHÂM : Mũi tròn, mũi nhọn như hình trứng, dài 1 tấc 6 phân, dùng trị bệnh ở trong bắp thịt.

ĐỀ CHÂM : Mũi nhọn như đầu hạt lúa, dài 3 tấc 5 phân. Mạch khí hư ít, dùng kim này.

PHONG CHÂM : Mũi nhọn, có 3 cạnh dài 1 tấc 6 phân. Khởi phát những bệnh ngoan cổ. Châm lớn dùng kim này. Nay gọi là Tam Lăng châm.

PHI CHÂM : Có nơi đọc là Bì châm ; chót mũi nhọn như mũi kiếm, rộng 2 tấc rưỡi, dài 4 tấc, dùng phá mụn nhọt sưng cho ra mủ. Nay gọi là Kiếm châm.

VIÊN LỢI CHÂM : Mũi nhọn như sợi lông, vừa tròn vừa nhọn, ngoài chót hơi lớn, dài 1 tấc 6 phân. Châm chứng bạo tê ; châm nhỏ dùng kim này.

HÀO CHÂM : Pháp hình tượng theo sợi lông, mũi nhọn như mỏ con muỗi con mỏng, dài 3 tấc 6 phân. Châm bệnh đau tê ; châm lạnh dùng kim này.

TRƯỜNG CHÂM : Nhọn mà bén, dài 7 tấc. Trị tà sâu ở trong xương, thất lưng xương sống hay trong khớp xương đầu gối, đều dùng kim này. Nay gọi là Khiêu châm.

ĐẠI CHÂM : Một tên là Phồn châm, dài 4 tấc. Trị phong hu thũng độc. Mò da rút độc, dùng kim này.

CÁCH CHẾ TẠO KIM

Sách Bản thảo nói rằng : Sắt dề ngựa ngậm không độc.

Nhật Hoa Tử nói rằng : Cái dùi cũ xưa thì rất tốt, có thể làm kim cho thầy thuốc.

Nhận xét : trong Bản thảo, Nhu Thiết tức là sắt chín, có độc, cho nên dùng loại sắt làm cương cho ngựa ngậm thì không độc ; vì cho là : Ngựa thuộc Ngọ thuộc Hỏa, Hỏa có thể khắc Kim, có tính giải độc của sắt, cho nên dùng dề làm kim. Ngày xưa gọi «Kim châm» là kim bằng vàng là chỉ sự quý trọng. Lại nữa, kim là danh từ tổng hợp để chỉ những loại đồng sắt vàng bạc, v.v... Nếu dùng vàng càng tốt.

CÁCH NẤU KIM

Dùng dây sắt đem nướng trong lò lửa rồi cắt khúc dài 2, 3 hoặc 5 tấc, dài ngắn không cần ; kế lấy Thiềm tô (mũ con cóc), lại dề vào trong lửa nướng sơ, không nên cho đỏ ; lấy ra thoa Thiềm tô lại như trước, rồi đem nướng nữa, như vậy 3 lần ; thừa lúc còn nóng, dâm vào trong da heo, ở ngoài phần thịt. Lại đem những vị thuốc sau, đổ 5 chén nước nấu sôi, bỏ kim và da heo vào, nấu đến khi nước cạn khô, thì nghiêng đổ vào trong nước lạnh, chờ nguội, lấy kim ra. Lại đem dâm vào trong đất sét vàng hơn 100 lần, để cho trơn và sáng để khử hỏa độc, rồi lấy dây đồng quấn lên, mũi kim cần mài cho tròn, không nên để nhọn.

Phương thuốc :

- | | |
|-------------------------|---------------------------------------|
| -- Xạ hương, 5 phân | -- Đóm phân (phèn xanh) 1 đồng cân |
| -- Thạch học 1 đồng cân | -- Xuyên sơn giáp, |
| -- Dương qui vĩ | -- Châu sa |
| -- Một dược | -- Uất kim |
| -- Xuyên khung | -- Tế tân, đều 3 đồng cân |
| -- Cam thảo tiết | -- Trâm hương đều 5 đồng cân |
| -- Tử thạch, 1 lượng | (có thể dẫn các thuốc vào trong kim). |

Lại có một phương pháp, lấy Ô đầu, Ba Đậu, đều 1 lượng. Lưu Hoàng, Ma Hoàng đều 5 chỉ. Mộc miết (hạt gấc) Tử, Ô Mai, đều 10 hột, đâm nát, cùng với kim để vào trong nồi sành hay nồi đất, đổ nước vào nấu trong 1 ngày, đem rửa sạch. Lại dùng thuốc chỉ thống là :

Một Dược, Nhũ Hương.

Đương Quy, Hoa Nhị Thạch, đều nửa lượng.

Lại như lần trước, đổ nước vào, nấu 1 ngày lấy ra, dùng nước Táo Giác rửa sạch. Lại cùng với thịt chó nấu trong 1 ngày, xong dùng mặt ngói hay cát chà mài cho trơn láng ngay thẳng. Lại dùng dầu thông thoa lên, thường để gần hơi người càng tốt.

NOÃN CHÂM

Sách Tố Vấn/Di Thiên chú giải rằng : Dùng viên lợi châm hay Trường châm ; trước khi châm, nên ngậm vào miệng, để cho cây kim ấm rồi mới châm. Lại nói : Hào châm nên cặp kim bên mình, đến khi kim ấm mới châm.

Nhận xét : Miệng hay cơ thể làm cho ấm cây kim, là muốn cho khi châm vào trong kinh lạc, khí được ấm mà dễ đi. Ngày nay người ta bỏ kim vào trong nước nóng, cũng là ý này.

Miệng ấm và cơ thể ấm, có hơi không giống nhau. Miệng ấm, là đầu kim tuy nóng mà cán vẫn còn lạnh, không bằng cặp theo bên mình thì khắp cả cây kim đều ấm.

HỎA CHÂM

Hỏa châm tức là Toái châm, là lấy dầu bôi vào kim, đề lên đèn mà đốt, đến khi đỏ đều sử dụng mới có công hiệu; nếu không đỏ thì không thể trừ bệnh, lại thêm thương tổn người. Khi đốt, nên đề đầu kim chút xuống vì sợ dầu nóng làm phỏng tay. Trước nên nhờ người trợ lý đốt kim, đề thầy thuốc khi dùng khỏi phải nóng tay.

Trước nên lấy mực ghi sẵn huyết đạo, đề khi châm không sai lệch. Hỏa châm rất khó, phải có gan như người tướng lâm trận mới có thể chịu châm được.

Trước lấy tay trái đề huyết, tay phải châm kim, kỵ nhất là quá sâu sợ tổn thương kinh lạc; nếu quá cạn, thì không thể khử trừ bệnh tật, duy có sự thâm dò cho trúng mà thôi.

Sử dụng Hỏa châm, trước phải giải thích cho bệnh nhân, đừng đề cho họ kinh sợ, so sánh cũng như là đốt; đốt thì đau lâu, còn châm thì đau không lâu. Sau khi châm, mau lấy kim ra liền lấy tay trái mau đề bít lỗ châm, không nên đề lại lâu liền có thể êm đau. Cơ thể con người, chỗ nào cũng có thể Hỏa châm, duy có trên mặt thì kiêng. Hỏa châm không nên châm chứng Cước khí vì sẽ làm sưng đau thêm. Nên dùng nó để phá vỡ những ung thư phát bối làm mũ ở trong, ngoài da không thấy ra miệng. Nên đề trên mặt độc, tìm chỗ mềm đề phá mũ. Những mụn rộng lớn, nên đề ở đầu, đuôi và chính giữa, lấy mực ghi làm dấu, châm vào 3 nơi, phá cho ra mũ. Nếu trên chỗ sưng không thể đề, thì lấy ngón tay, từ 2 bên nặn lại, làm cho mũ theo tay mà ra. Nếu sưng lớn mũ nhiều, khi châm nên đứng né tránh một bên, sợ mũ nó bắn ra làm dơ bẩn đến mình.

ÔN CHÂM

Vương tiết Trai nói: Gần đây có người làm phép ôn châm, là trong pháp của người nước Sở. Phương pháp là châm trên huyết, lấy Hoàng Bạch Chi làm cái bánh tròn, đặt trên chuỗi kim, đề mỗi

Ngải lên mà đốt, phần nhiều rất công hiệu. Nhưng người xưa, châm thì không cứu, cứu thì không châm. Và lại châm mà thêm cứu, cứu mà lại châm, ấy là những phép theo tục ở địa phương, phép này chỉ thấy thực hành ở nơi những người rừng núi nghèo nàn, khi kinh lạc cảm thụ khí phong hàn sanh ra bệnh, có khi cũng có công hiệu. Ấy chỉ là làm cho ấm kim thông khí mà thôi, với huyết là sai lạc, với bệnh không can dự. Phép châm ngày xưa rất hay, nhưng nay đã thất truyền, sợ e không gặp được người tinh giỏi, làm dùng thì sự nguy hiểm xảy ra trong khoảnh khắc : chỉ có đốt đúng huyết, có ích mà không hại, đáng tin tưởng nên làm.

Gần đây, thấy người suy nhược, châm cứu đều dùng 1 lượt, cũng thấy không hết.

CÁCH XỬ LÝ KHI BỊ GÂY KIM

— Một phương dùng Đá nam châm (Từ thạch) đặt vào trong thịt, kim liền trôi ra.

— Hoặc dùng mặt nạ voi tán nhỏ, hòa với nước thoa lên kim liền trôi ra.

— Hoặc dùng mỡ se đặc thành như thuốc dán, lấy bôi lên giấy, lớn bằng đồng tiền, dán lên, ngày thay đổi từ 3 đến 5 lần kim liền trôi ra.

— Hoặc dùng lông cánh con quạ, từ 3 — 5 cái, đốt cháy thành than, tán nhỏ, hòa với dấm, như thuốc dán, thoa lên, lấy giấy dán lại. Một hai lần, kim sẽ trôi ra.

— Hoặc dùng : Cát có nảo tử (?) đâm nát thoa lên liền ra.

— Hoặc dùng Lưu hoàng tán nhỏ đặt lên, lấy giấy dán chặt lại, khi cảm thấy ngứa, kim liền ra.

— Hoặc dùng Song Hạnh nhân đâm nát trộn đều với mỡ heo sống đặt lên chỗ châm, kim liền trôi ra.

Nếu kinh lạc bị thương tổn, mủ máu ra mãi không hết, nên dùng :

*Hoàng kỳ,
Mộc hương,*

*Đương quy,
Nhũ hương,*

*Nhục quế,
Trâm hương,*

Tán nhỏ, lấy bột đậu xanh nấu hồ vò viên, mỗi lần uống 50 viên, với nước nóng.

CÁCH BỎ TÀ THEO SÁCH NỘI KINH

Hoàng đế hỏi : Ta nghe phép châm, hữu dư thì tả, bất túc thì bỏ là thế nào ?

— Kỳ bá thừa : Trăm bệnh sinh ra đều có hư thực nên có phép bỏ và tả. Tả chứng hư, bỏ chứng thực thì làm cho thần phải bỏ nhà, gây ra tình trạng tà quỷ rối chánh, chân khí không thể định. Ấy là kẻ thô công làm hư bại, nên gọi là Yêu mạng. Bỏ chứng hư, tả chứng thực, làm cho thần về ở nhà, lấp bít lỗ trống, gọi là Lương công (Thầy giỏi).

Sử dụng phép châm, nên tùy theo đề mà giúp, hay nghịch lại đề mà đoạt, nếu hư trống thì làm cho đầy, còn đầy quá thì tả ra, lâu cũ tích trữ thì trừ đi, tà thịnh thì đoạt cho hư ; chậm rồi mau thì thực, mau rồi chậm thì hư. Nói thực cùng hư, như có như không, xét sau cùng trước, như còn như mất, làm hư cùng thực, như được như mất. Cốt yếu của hư thực, 9 loại kim rất huyền diệu. Trong khi bỏ tả, lấy kim đề làm.

Tả gọi là nghinh, phải cầm chặt cây kim đề đâm vào, và ngoáy lỗ kim đề lấy ra, làm cho dương khí được châm, tà khí được tiết, đề mà dẫn kim, huyết không được tan, khí không được ra, gọi là âm trong.

Bỏ gọi là Tùy, cái ý của Tùy, như quên như làm, như đề, như muối cắn, ngừng như lưu lại, đi như dây đứt, làm cho bên trái nối liền bên phải, làm cho khí ngừng lại chỗ cũ, ngoài cửa đã đóng, trung chí đã thực, không có huyết lưu lại, phải lấy đề diệt.

Châm mà khí không đến, cứ châm thêm không cần hỏi số ; châm làm khí đến, lấy liền ra, chớ châm lại.

Phép châm phổ biến trong thiên hạ có 5 : Một là trị thần. Hai là biết dưỡng thân. Ba là biết thuốc độc. Bốn là biết chế kim châm lớn nhỏ. Năm là biết chẩn đoán huyết khí của 5 tạng. Năm phép đều lập, đều có ưu tiên. Đời nay áp dụng châm, bịnh hư làm cho thực, chứng đầy thì bài tiết. Ấy là điều mà ai cũng biết.

Và lại, phỏng theo trời, phỏng theo đất, tùy theo ứng mà động, hòa theo đó như tiếng vang, tùy theo đó như bóng, nếu Đạo không có qui thần, thì chỉ có một mình qua lại.

Hoàng đế : Muốn nghe qua cái Đạo.

Kỳ bá thừa : Chân lý của đạo châm, phải trước trị thần, 5 tạng đã định 9 hậu đã đủ, sau đó mới châm. Các mạch không thấy, các điều xấu không nghe, ngoài trong tương đắc nhau, không nên lấy hình trước. Nên xem sự qua lại, rồi mới thực thi nơi người. Người có hư thực, 5 hư chỗ gần, 5 thực chỗ xa; đến khi phát lên, chỉ trong nháy mắt; tay động như chuyên làm việc, châm sáng mà đều, lặng ý xem nghĩa, xem sự biến của khí đến, ấy gọi là mờ mờ, không ai biết được hình, thấy qua nhận nhịp, thấy qua rộn ràng, thấy sự bay đi, không biết là ai; núp như ngang cung, khởi như lấy ná.

— Châm chứng hư, nên chờ khí đến mà thực; châm chứng thực nên chờ khí đến mà hư. Kinh khí đã đến, thận trọng chờ để biến đổi, cận sâu ở chí, xa gần như một; như đến vực sâu, tay như nắm cộp, ngưng thần không xao lảnh nơi vật gì khác xung quanh, nghĩa không tà xuống, phải chánh tinh thần. (Tổ vấn/Báo mệnh Tàng hình Luận).

Cốt yếu của việc sử dụng châm, là dễ bày mà khó lãnh hội. Kế thủ công lấy theo hình; kế Thượng công lấy theo thần. Thần 0i là thần ! Khi khách ở cửa, như tà khí theo cửa chính khí, chưa xem qua bệnh, đâu biết được căn nguyên của kinh nào có bệnh. Sự màu nhiệm của châm, ở nơi sự mau và chậm. Thủ công chỉ lấy then chốt khớp xương ở tứ chi, còn Thượng công thì giữ điều khiển bấm nút không bỏ lỡ cơ hội, rình rập, nơi chỗ trống không, để bấm nút mau lẹ. Lặng lẽ chờ đón khí đến, không bỏ lỡ gặp lúc khí đi qua mà không rượt theo, biết được thời cơ, không thê sai trong một đường tơ kẻ tóc. Nếu không biết thời cơ, cứ ôm giữ, không biết vào lúc nào để phát ra; biết

được sự qua lại, yếu là phải đúng kỳ đúng lúc. Kế Thô công mà tị, chỉ có bậc Thượng công mới biết được độc đáo mà thôi. Đi qua là nghịch, đi lại là thuận, hiểu rõ thuận nghịch, thì hành thắng không sơ hở. Nghịch mà đoạt, làm sao không hư? Tùy theo mà giúp, làm sao không thực? Nghinh hay tùy đều lấy ý đề hòa, thì Châm Đạo sẽ hoàn tất. (Linh khu/Cửu châm thập nhị nguyên).

..

Phàm phép sử dụng châm, nếu hư thì nên cho thực nếu đầy thì nên cho tiết, những ứ đọng thì trừ, tà thịnh thì làm cho hư. Đại yếu nên: Đạo cầm kim, phải kiên trì nắm cứng lấy kim là thực; ngay ngón tay châm thẳng, không châm qua tả hữu, thần diệu ở mây lông. Phải liên thuộc với ý của bệnh nhân, thăm xem kỹ huyết mạch, châm sẽ không nguy hiểm. Trong lúc vừa châm, phải vận dụng dương khí, làm cho hai vệ khí (của thầy thuốc và bệnh nhân) hiệp nhau, tinh thần liên hệ chớ rời, đề biết bệnh còn mất, huyết mạch ở nơi du huyết, ở ngang nơi đó, xem qua chỉ một mình nó trũng lặn, rờ mạch chỉ có một mình nó nổi cứng. (Linh khu/Cửu châm thập nhị nguyên)

..

— Châm chứng hư thì chờ khí thực là chờ dưới kim nóng, khí thực thì nóng. Đầy thì tiết bớt ra; là chờ dưới kim lạnh, khí hư là lạnh. — Chứa lâu thì trừ; là làm cho ra máu xấu. — Tà thịnh thì hư; là lấy kim ra đừng đề bịt lỗ châm. — Châm rồi mau thì thực; là lấy kim ra chậm, mà mau đề bịt lỗ châm. Nói thực cùng hư; là xét qua dưới kim lạnh nóng, khí huyết nhiều ít. Như có như không, là bệnh không thể biết được. Xét chứng sau cùng trước; là đề biết bệnh trước và sau, mà định Tiêu cùng Bản. Như còn như mất, là mạch khi có khi không. Là hư là thực (hư thì bỏ, thực thì tả), người thầy thuốc chớ sai lệch phương pháp. Như được như mất; là sai lệch nguyên tắc. Căn yếu của chứng hư thực, duy có 9 loại kim là rất thần diệu, là đều có sự dùng đúng. Khi bỏ tả, phối hợp với khí khai hạp (khí đến gọi là khai hay mở, có thể nghinh đề tả; khí đi gọi là hạp hay đóng, có thể tùy đề bỏ), Tên của 9 kim, đều không đồng hình là theo sự bỏ tả đề chế kim. Châm chứng thực chờ đến hư, là lưu kim lại,

khí âm khí đến mạch (dưới kim lạnh) liền lấy kim ra. Châm chứng hư chờ đến thực, là lưu kim lại, chờ khí dương khí đến mạch (dưới kim nóng), liền lấy kim ra. Kinh khí đã đến, nên cần thận bảo thủ đúng lúc chớ sai, chớ dễ biến đổi. Sáu cạm ở chỗ, là biết bệnh ở trong ngoài. Xa gần như một, là dù sâu hay cạn, sự chờ đợi đắc khí cũng thế mà thôi. Như đến vực sâu, là cần thận không dám sơ hở. Tay như nắm cộp; là nói nắm kim phải mạnh dạn. Thần không đến với các vật là tịnh chí gom thần, quan sát bệnh nhân, không xem ngó qua 2 bên tả hữu. Nghĩa không tà hạ; là chính nghĩa không dung tà, là muốn cho đơan chính. Phải chính tinh thần; là phải xem qua mắt bệnh nhân, chớ ngự tinh thần, làm cho khí dễ đi. (Châm giải thiên).

Gọi là dễ bày; là dễ nói. Khó lãnh hội; là khó ghi chép tỉ mỉ cho người hiểu rõ. Thủ công lấy theo hình, là chỉ cố chấp lấy theo phép châm. Còn Thượng công lấy theo thần; là lấy theo huyết khí người có dư hay không đủ, có thể bỏ hay tả. Thần khách; là chánh và tà cùng hội, thần là chính khí, khách là tà khí. Cầu: khách ở cửa; là tà khí theo chỗ của chánh khí để ra vào. Chưa xem qua bệnh; là chưa biết trước được tà chánh của kinh nào mắc bệnh. Làm sao biết được căn nguyên; là phải biết trước được kinh nào mắc bệnh, để sử dụng chỗ châm. Sự mầu nhiệm của phép châm ở nơi mau chậm; là ý của phép đâm vô hay rút ra mau hay chậm. Thủ công chỉ lấy theo chốt, là chỉ lấy huyết nơi khớp xương của tứ chi, mà không biết huyết khí chánh tà qua lại. Thượng công thì giữ điều khiển bấm nút, là biết chờ giữ khí. Máy phát động không rời nơi trống không; là biết khí hư hay thực, để sử dụng châm mau hay chậm. Máy nơi khoảng không, vắng lặng mà nhỏ nhặt; là chờ sự đắc khí, cố ý canh giữ khí, chớ cho sây khỏi. Đến không thể gặp; là khí thịnh không nên bỏ. Qua không thể rớt; là khí hư không nên tả. Không thể treo lấy tóc; là nói khí dễ sây khỏi. Giữ nút máy mà không biết bấm cho nổ; là ý nói không biết phép bỏ tả, huyết khí đã hết, mà khí không xuống. Biết sự qua lại; là biết khí nghịch thuận thịnh hư. Cần yếu cho đúng kỳ; là biết đúng lúc, có thể lấy được khí. Kẻ Thủ công lờ mờ; là mù tịt, không biết sự nhiệm nhứt của khí. Nhiệm mầu thay người Thượng công, chỉ một mình bảo tồn được; là đã biết hết được châm ý. Qua đy là nghịch; là nói khí đã hư mà nhỏ, nhỏ là nghịch. Đến ý là

thuận; và nói bình và khí trung bình, trung bình là thuận. Biết rõ nghịch thuận, thì hành đúng không sơ hở; là nói chỗ lấy huyết để châm. Nghịch mà đoạt; là tả. Tùy mà giúp; là bổ. Gọi là hư thì thực là bộ Khí khâu mạch hư, nên bổ. Đầy thì tiết ra; là mạch ở bộ Khí khâu thịnh, nên tả. Tích cũ thì trừ; là cho ra máu. Tả thịnh thì làm cho hư; là nói các kinh nếu thịnh, đều nên tả tả, chậm mà mau thì thực; là nói đâm kim vào chậm, mà rút kim ra mau. Mau mà chậm thì hư; là nói đâm kim vào mau mà rút kim ra chậm. Nói thực cùng hư, như có như không; là nói khí hư thực, nên bổ tả trước hay sau; xét xem khí ở dưới kim, để giữ gìn cho thường còn khí. Là hư cùng thực, như được như mất; là nói Bồ, đầy đủ như có dư, còn tả thành linh như có mất. (Tiêu châm giải).

Cho nên bậc Thượng công sử dụng châm, biết chỗ ở của khí, mà giữ gìn cửa ngõ, hiểu rõ việc điều khí, chỗ bổ tả, ý nghĩa mau chậm, cùng chỗ để châm.

Tả phải dùng tròn, để bấm chặt để xoay, khí liền đi; đâm kim vào mau, kéo kim ra chậm, tả khí liền ra; duỗi thẳng nghịch lại, lắc lay rộng lỗ kim, khí ra mới mau.

Bổ phải dùng vuông, ngoài kéo luôn da, khiến đứng ngay cửa, bên trái nắm ngang xương, bên mặt đẩy da, xoay nhẹ mà đẩy chậm, phải ngay và thẳng, yên và lặng, bên lòng không sơ hở, muốn cho nhẹ để lưu khí và rút ra mau, đẩy mạnh da, đóng cửa ngoài, thần khí mới còn. Cốt yếu của sự dùng châm, là không nên quên thần khí.

Tả phải dùng vuông, (vuông hay là vừa), là khi khí vừa thịnh, khí mặt trăng vừa đầy, khi mặt trời vừa âm, thân mình vừa định, khi hơi thở vừa hít vào, thì đâm kim vào, rồi lại chờ khi vừa hít vào nữa mà xoay kim, rồi lại chờ khi vừa thở ra mà chậm chậm dẫn kim, cho nên gọi là Tả.

— Bồ phải dùng tròn, tròn nghĩa là đi (hành), đi có nghĩa là dời (di chuyển), châm phải trúng đường Vinh, lại chờ khi hít vào mới rút kim ra. Cho nên chữ tròn (Viên) cùng Vuông, (vừa) (Phương), không phải để chỉ cây kim, mà chỉ phương pháp châm. (Bát chánh thân-minh luận, quyển 3, trang 22).

••

Tả chứng thực, là khí tịnh mới đâm kim vô, kim cùng khí đều vào, đề mở cửa ngõ, như hòa với cánh cửa: kim và khí đều ra, tịnh khí không thương tổn, tà khí liền xuống, cửa ngoài không đóng. đề khí thực tiết ra, lác rộng đường sá, đề đạo lộ lưu thông, ấy gọi là Đại Tả, phải đề mà lấy kim, cho đại khí ra, cầm kim chớ đề, đề định thần ý, chờ thở ra mới châm, hơi thở ra liền châm vào, bịt lỗ châm 4 bên, cho tịnh khí không chỗ theo ra, khí vừa thực, thì mau lấy kim ra, hơi hít vào thì kim ra, cho nóng không được trở lại, đóng bít cửa ngõ, tà khí bủa tan, tịnh khí liền được bảo tồn, động khí chờ đúng giờ lúc, khí gần không mất, khí xa liền đến, ấy gọi là Truy. (Điều Kinh Luận, quyển 6, trang 13).

••

Hít vào thì đâm kim vô, không làm cho khí nghịch, yên lặng lưu kim lại lâu, không cho tà hình thành; hít vào thì xoay kim, lấy «đắc khí» làm chừng, chờ thở ra thì rút kim, đến khi hơi thở hết thì rút kim xong; đại khí đều ra, cho nên gọi là Tả.

— Mẫn đề lần dò, đề cho tan ra, đầy rời dần xuống, banh cho căng thẳng, bấm rời đâm kim xuống, cho thông đề lấy huyết, ngoài dẫn theo cửa, đề bế lại Thần, thở ra hết liền đâm kim vô, yên tịnh lưu kim lại lâu, lấy đắc khí làm chừng, như chờ của quý, không nản mặt trời xế. Khi khí đã đến, vui mừng đề tự vệ, chờ hơi thở vào mới dẫn rút kim, cho khí không được ra, đều ở tại chỗ, đầy đóng lại cửa, đề cho thần khí còn lại, đại khí lưu ở, cho nên gọi là Bỏ. (Ly hiệp chân tà luận, 3/23).

••

Bỏ tả chớ sai, cùng trời đất hợp nhất, kinh khí đã đến, gìn giữ chớ đề mất, cạn sâu ở chí, xa gần như một, như đến vực sâu, tay như nắm cạp, thần không sang qua các vật. Kỹ thuật cầm kim, cầm ngay và thẳng, yên và lặng, trước biết hư thực, và vận kim mau chậm. Tay trái nắm xương, tay phải mẫn dò, không lấy huyết trong phần nhục. Tả cần ngay thẳng, bỏ phải đề bít da, giúp chân dẫn khí, tà khí thấm tràn, chân khí được ở.

Hoàng Đế hỏi: Cầm da, mở đầu lý thế nào?

— Kỳ Bá thừa: Nhân ở phân nhục, tay trái ~~chấn~~ biết lập da, đở vào nhẹ nhẹ, mà xoa chăm chăm, làm cho thân không tẽn, tà khí được ra.

Biết chỗ khí ở, trước biết được đường, thâm vào nhẹ mà thông, đến nơi sâu thì lưu lại, từ từ cho vào.

Nóng dữ ở trên, nên đẩy cho xuống, ở trên dẫn cho đi, xem chỗ nào đau trước, nên châm trước. — Lạnh nhiều bên ngoài, lưu lại để bỏ; vào ở bên trong, theo huyết Hiệp đề tả, Khí ở trên không đủ, đẩy cho lên; khí ở dưới không đủ, tích mà theo; lạnh vào ở trong, đẩy cho đi.

Vả lại, thực là khí vào, hư là khí ra; khí thực là nóng, khí hư là lạnh. Vào thực là tay trái mở rộng lỗ kim, vào hư là tay phải bịt lỗ kim.

Hình khí bất túc, bệnh khí hữu dư, là tà thịnh, mau nên tả; hình khí có dư, bệnh khí không đủ, ấy là âm dương đều không đủ không nên châm, nếu châm vào thì sẽ không đủ thêm. Không đủ thêm thì âm dương đều khô cạn, huyết khí đều hết, 5 tạng trống không, gân xương tùy đều khô, người già thì chết tuyệt, người trai tráng thì không thể hồi phục được.

Hình khí có dư, bệnh khí có dư, ấy là âm dương đều có dư, mau tả tà khí, điều chỉnh hư thực. Cho nên nói là: có dư thì tả, không đủ thì bổ. Thế nên châm mà không biết nghịch thuận, chân khí và tà khí chạm nhau.

Nếu đẩy mà bổ, thì âm dương tràn ra 4 phía, trường vị đẩy đầy, can phế bị ngộp ở trong, âm dương lệch lạc nhau.

Nếu hư mà tả, thì kinh mạch trống không, huyết khí khô cạn, trường vị teo nghẹt, da thịt mỏng bỏ, lông tóc khô khan, biết là kỳ chết.

Phép dùng châm, ở nơi sự điều khí, khí tích trữ ở vị, để thông vinh vệ, đều đi theo đường. Tôn khí lưu lại ở biên, đi xuống trải qua Khí Xung, còn đường thẳng chạy qua ống thờ. Cho nên Quyết (móp lạnh) ở nơi chân, tôn khí không xuống, máu ở trong mạch, ngưng không chảy được không sao điều chỉnh, không thể lấy huyết để châm.

Khí tan có thể thấu, khí tụ có thể phân bố, ở sâu nơi chỗ vắng lặng, để xem Thần qua lại, đóng cửa lớn, khép cửa sổ, để hỗn phách

không tán loạn, chuyên ý một nơi Thần, thu nhiếp tinh khí, không nghe tiếng người, đề thu dưỡng tinh. Phải nhất trí ở nơi Thần, đề chú ở nơi kim, cạn mà lưu lại, nhỏ nhẹ mà nổi, đề di chuyển Thần, khí đến liền thôi, nam trong nữ ngoài, bên trái chống cự chớ ra, gìn giữ chớ vào. Ấy gọi là «đắc khí».

Châm vào mà khí không đến, không cần hỏi số đã là bao nhiêu, châm đến khi khí đến mới thôi, chớ châm lại. Kim đều có sở trường của nó, nên hình dáng khác nhau đều trách nhiệm theo chỗ của nó, là cốt yếu của sự châm. Khí đến là có công hiệu, công hiệu mới có tin như gió thổi mây bay, tỏ rõ như thấy trời xanh, là châm đạo đã hoàn tất.

Sử dụng châm, phải trước xét qua kinh lạc hư hay thực, nên mẫn rờ mà đề mà bấm mạnh xuống, xem qua sự ứng động, rồi mới lấy huyệt đề châm. Sáu kinh điều hòa, gọi là không bệnh, tuy bịnh cũng gọi là sẽ tự lành. Một kinh trên thực dưới hư mà không thông, ấy là chắc có đường lạc ngang quá thịnh tham gia ở nơi Đại kinh, làm cho không thông, xem qua đề tả ấy gọi là *Giải Kết*.

Nếu trên lạnh dưới nóng, trước châm ở cõ, kinh Thái Dương, lưu lại lâu, châm xong liền cứu gáy cõ cùng bả vai, làm cho khí nóng đi xuống hiệp ở dưới, bịnh liền hết, nên gọi là: *Đầy cho lên*.

Trên nóng dưới lạnh xem qua mạch, thấy hư mà hãm xuống, nên lấy theo kinh đề trị, khí xuống liền hết, ấy gọi là: *Dẫn đem xuống*.

Nóng dữ khắp mình, điên cuồng thấy bậy nghe bạ, nói xàm nói sảng, thì nhắm vào Đại lạc kinh Túc Dương Minh vị đề châm hư thì nên hõ, huyết thực nên tả. Nằm ngửa, ở phía trước đầu lấy 4 ngón của 2 bàn tay, đề bóp lên động mạch ở cõ, đề bóp cho lâu, bóp vượt xuống đến hõm vai, rồi lại đề vượt lại như trước, nóng liền hết, cũng gọi là: *Đầy cho tan*. (nay gọi bắt gió hay cạo gió).

Hoàng đế hỏi: Ta nghe phép châm nói hữu dư thì tán, bất túc thì bồi, vậy thế nào là hữu dư, thế nào là bất túc?

Kỳ Bá đáp: Hữu dư có 5, bất túc cũng có 5, Ngài muốn hỏi điều nào? Hoàng đế nói: Ta muốn nghe cả.

Kỳ Bá nói: Thần có hữu dư, có bất túc, Khí, huyết, Hình Chí, đều có hai mặt hữu dư và bất túc, trong 10 mặt đó khí không bằng nhau

Hoàng đế nói: Con người có tinh khí, tân dịch, tứ chi, cửu khiếu, 5 tạng, 16 bộ, 365 đốt xương, mới sinh ra trăm bệnh, trăm bệnh sinh ra đều có hư thực, nay Thầy nói hữu dư có 5, bất túc cũng có 5 vậy cái gì sinh ra ?

Kỳ Bá đáp: Đầu sinh từ 5 tạng, vả lại, Tâm tạng trừ thần, Phế tạng trừ khí, Can tạng trừ huyết, Tỳ tạng trừ ý, Thận tạng trừ Chí mới thành được cái thể. Hình, Chí và Ý thông nhau, trọng nối liền với xương tủy mà hình thành 5 tạng, đường sá của 5 tạng đều xuất xứ từ Kinh toại (đại lạc) để vận hành huyết khí, nếu huyết khí không hòa thì biến sinh bách bệnh, cho nên chỉ lấy theo đường Kinh toại.

Hoàng đế hỏi: Thần hữu dư, bất túc như thế nào ?

Kỳ Bá đáp: Thần hữu dư thì cười mãi không thôi, Thần bất túc sẽ bi ai, huyết khí chưa gom, 5 tạng an định, tà trú ở hình hài, rợn rợn nổi da gà, chưa vào trong kinh lạc, cho nên gọi là bệnh thần khí nhẹ. (thần chi vi)

Hoàng đế hỏi: Bồ tả thế nào ?

Kỳ Bá đáp: Thần hữu dư thì tả ở tiêu lạc cho chảy máu, vết chớ sâu, đừng làm chạm đến đại lạc, thần khí liền yên, Thần bất túc thì nhắm vào đường hư lạc, đè xuống mà đẩy đi châm cho lưu lợi không cho ra máu, đừng cho khí lọt ra, để thông đường kinh, thần chí liền bình.

Hoàng đế hỏi: Châm nhẹ như thế nào ?

Kỳ Bá đáp: Đe vuốt chớ rời tay, đè kim chớ đăm, dời khí tới nơi bất túc, thần khí liền hồi phục được.

Hoàng đế hỏi: Khí hữu dư hay bất túc như thế nào ?

Kỳ Bá đáp: Khí hữu dư thì hô suyễn, hơi nghịch lên, khí bất túc thì ít hơi thở không thông, huyết khí chưa gom 5 tạng an định da lông hơi bệnh, gọi là Phế khí tổn thương nhẹ. (Bạch khí vi tiết).

Hoàng đế hỏi: Bồ tả thế nào ?

Kỳ Bá đáp: Khí hữu dư thì tán Kinh toại (đại lạc) đừng cho chạm tới kinh mạch đừng cho ra máu, đừng để khí lọt ra, Khí bất túc thì bõ kinh toại, không cho khí lọt ra.

Hoàng đế hỏi: Phép châm nhẹ như thế nào ?

Kỳ Bá đáp: Đề bóp luôn tay, châm vào nông, lấy kim ra xem nói với bệnh nhân rằng tôi sẽ châm sâu vừa vào đề chống, tinh khí sẽ ăn phục, tà khí tán loạn không cho ngừng nghl. Khí tiết ra da thưa, chân khí liền tương đắc.

Hoàng đế hỏi: Huyết hữu dư bất túc, như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Huyết hữu dư thì giận, huyết bất túc thì sợ, Huyết khí chưa gom, 5 tạng an định, tôn lạc nước tràn, thì trong kinh có máu đọng lại.

Hoàng đế hỏi: Bồ tả như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Huyết hữu dư thì tả nơi rạch Xung (kinh thịnh) cho ra máu, huyết bất túc thì bồ qua hư kinh, châm kim vào trong mạch, lưu kim lâu để xem mạch quá mau, lấy kim ra mau không cho máu chảy.

Hoàng đế: Châm huyết đọng lại là thế nào?

Kỳ Bá đáp: Xem qua huyết lạc, châm cho chảy máu, không để máu xấu vào trong kinh mà sinh bệnh.

Hoàng đế: Hình hữu dư hay bất túc như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Hình hữu dư thì bụng trướng, đường tiêu không thông, nếu hình bất túc thì chân tay không sử dụng được, huyết khí chưa gom, 5 tạng an định, bắp thịt run động, gọi là Vi phong.

Hoàng đế hỏi: Bồ tả thế nào?

Kỳ Bá đáp: Hình hữu dư thì tả dương kinh, nếu bất túc thì bồ dương lạc.

Hoàng đế hỏi: Châm nhẹ như thế nào?

Kỳ Bá nói: Châm nơi phân nhục, đừng cho trúng kinh, không tổn thương đến Lạc mạch, Vệ khí được hồi phục thì tà khí tán.

Hoàng đế hỏi: Chí hữu dư bất túc như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Chí hữu dư thì bụng trướng, đi tiêu chảy, Chí bất túc thì chân tay giá lạnh, khí huyết chưa gom, 5 tạng an định, xương khớp có động.

Hoàng đế hỏi: Bồ tả thế nào?

Kỳ Bá đáp: Hữu dư thì tả huyết Nhiên cốc cho ra máu, bất túc thì bồ huyết Phục lưu.

Hoàng đế hỏi: Châm khí chưa gom nhau như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Lấy chỗ không trúng đường kinh, tả khí lập tức hư.

Huyết thanh khí hoạt, tả nhanh thì khí dễ kiệt, huyết trọc khí sấp nếu tả nhanh thì đường kinh được thông.

CÁCH BỎ TẢ THEO SÁCH NẠN KINH

Nạn thứ 69 viết: Trong Nội Kinh nói: bệnh hư thì bỏ, bệnh thực thì tả, không hư không thực, lấy theo kinh mà châm, là thế nào?

— Hư thì bỏ Mệ, Thực thì tả con, phải trước bỏ rồi sau mới tả. Không hư không thực, lấy theo kinh để châm, là chánh kinh tự sanh bệnh, không trúng tả khác, nên tự lấy kinh nó, cho nên nói lấy theo kinh mà châm.

*
*
*

Nạn thứ 70 viết: Trong Nội Kinh nói: Mùa Xuân, mùa Hạ, châm cạn; mùa Thu mùa Đông châm sâu, là thế nào?

Mùa Xuân, mùa Hạ, dương khí ở trên, khí người cũng ở trên, vì vậy nên châm cạn; mùa Thu mùa Đông, dương khí ở dưới, khí người cũng ở dưới, cho nên phải châm sâu.

— Mùa Xuân mùa Hạ phải đủ nhất dương, mùa Thu mùa Đông phải đủ nhất âm, là thế nào?

— Mùa Xuân, Hạ, âm, phải đủ nhất âm, là ban đầu đâm kim sâu đến bộ phận Thận và Can (Địa bộ), đặc khí rồi liền dẫn kim kéo lên đến bộ phận Tâm và Phế (Thiên bộ), là nhất âm.

— Mùa Thu, Đông, lạnh, phải đủ nhất dương, là ban đầu đâm kim cạn mà xiêng đến bộ phận Tâm và Phế (Thiên bộ), khi đặc khí thì đẩy thêm vào đến bộ phận Thận và Can (Địa bộ), làm cho dương

khí được hòa với âm khí. Nên gọi là Xuân, Hạ, phải đủ Nhất âm, Thu Đông phải đủ nhất dương.

*
**

Nạn thứ 71 viết: Trong Nội Kinh nói: Châm Vinh, không làm tổn thương đến Vệ; châm Vệ không làm tổn thương đến Vinh, là thế nào?

— Châm huyết dương, là để nằm kim mà châm; châm huyết âm, trước phải lấy tay trái bóp để chỗ huyết để cho khí tan đi, mới đâm kim vào. Nên gọi là: Châm Vinh không tổn thương Vệ, châm Vệ không tổn thương Vinh.

*
**

Nạn thứ 72 viết: Trong Nội kinh nói: Nếu biết được khí Nghinh Tỳ, có thể làm cho điều hòa; phương pháp điều khí ở nơi âm dương, là thế nào?

— Gọi là Nghinh Tỳ, là lúc Vinh vệ lưu hành, kinh mạch qua lại, tùy theo nghịch thuận, để lấy huyết châm, cho nên gọi là Nghinh tỳ. — Phương pháp điều khí ở nơi âm dương, là biết được trong ngoài biểu lý, tùy theo âm dương mà điều chỉnh, cho nên nói rằng: Phương pháp điều khí, phải ở nơi âm dương.

Nạn thứ 73 viết: Các huyết Tĩnh, da thịt cạn mỏng, khí ít, không đủ để sai khiến, vậy châm như thế nào?

Các huyết Tĩnh (âm), đều thuộc Mộc, huyết Vinh (âm) đều thuộc Hỏa; Hỏa là con của Mộc. Nên nếu cần châm huyết Tĩnh, nên tá huyết Vinh. Cho nên trong Nội kinh nói: Bỏ không thể lấy làm tá; tá không thể lấy làm bổ. Ấy là thế.

*
**

Nạn thứ 75 viết: Phương Đông thực, phương Tây hư, tá phương Nam, bổ phương Bắc, là thế nào?

— Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ, phải quân bình với nhau. Phương Đông là Mộc, phương Tây là Kim, nếu Mộc muốn thực, phải nhờ Kim đến để quân bình (Kim khắc Mộc), Hỏa muốn thực, thì Thủy đến để

quân bình, Thổ muốn thực, Mộc đến quân bình; Kim muốn thực, Hỏa đến quân bình; Thủy muốn thực, Thổ đến quân bình.

Phương Đông là Can, thì biết Can thực. Phương Tây là phế, thì biết phế hư, mà tả Hỏa ở phương Nam và bô Thủy ở phương Bắc; vì phương Nam là Hỏa, Hỏa là con của Mộc, phương Bắc là Thủy, là mẹ của Mộc. Thủy thắng Hỏa, con có thể làm cho mẹ thực, mẹ có thể làm cho con hư. Cho nên bô Thủy tả Hỏa, là muốn làm cho Kim không đợc phạt Mộc. Trong Nội kinh viết : không 'hề trị đợc hư, còn hỏi thêm chi chứng khác. Ấy là thế.

Nhận xét : câu Kim không đợc phạt Mộc, chữ «không» đó nghi là sai. — Gọi là tả Hỏa để ức chế Mộc, bô Thủy để tế giúp Kim, là muốn cho Kim đợc bình Mộc. Một nơi nói rằng : Tả Hỏa bô Thủy mà bàng trị, chớ không nên đi tác là lấy Kim để bình Mộc.

ĐỒ BIỂU BÔ THỦY TẢ HỎA

NAM tả
ĐÔNG thực + TÂY hư
BẮC bô

Hỏa là con của Mộc, con có thể làm cho mẹ thực, là gọi con có dư, thì không ăn theo mẹ. Nay tả Nam phương, là đoạt khí của con, làm cho ăn theo mẹ. — Kim là mẹ của Thủy, Mẹ có thể làm cho con hư, là khi mẹ không đủ, thì không thể che chở cho con. Nay bô phương Bắc, là thêm khí của con, thì không đến ăn của mẹ. Nơi đây cùng với Nạn 81, ý nghĩa cũng đồng nhau. — Nói là không thể trị hư, còn hỏi thêm chi chứng khác, là ý nghĩa rõ ràng sự làm thực chứng thực, làm hư chứng hư.

* *

Nạn thứ 77 viết : Nội kinh nói : Bộc Thương công trị chưa bình Hạng Trung công trị đã bình, là thế nào ?

— Nói trị chưa bình, là thấy bệnh của Can, thì biết Can sẽ truyền qua Tỳ (vì Mộc khắc Thổ), cho nên trước đã làm cho thực khí của Tỳ, không cho thọ tà của Can đợc, cho nên nói là trị chưa bình. Còn

hạng Trung công trị đã bệnh, là thấy bệnh của Cao xuất hiện, không hiểu rõ sự sẽ truyền, chỉ chuyên chú trị Can mà thôi, cho nên gọi là : trị đã bệnh.

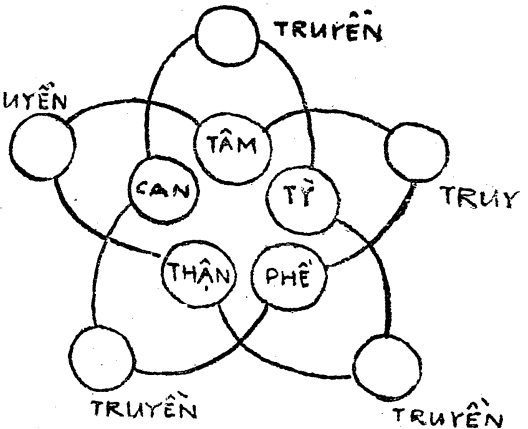
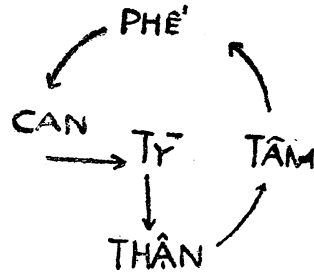
5 TẠNG TRUYỀN BỆNH

- TÂM bệnh truyền PHẾ
- PHẾ bệnh truyền CAN,
- CAN bệnh truyền TỠ
- TỠ bệnh truyền THẬN,
- THẬN bệnh truyền TÂM,

Trở lại truyền Phế
7 truyền là chết gọi là
truyền nơi sở thắng TRUYỀN

- TÂM bệnh truyền TỠ
- TỠ bệnh truyền PHẾ
- PHẾ bệnh truyền THẬN
- THẬN bệnh truyền CAN
- CAN bệnh truyền TÂM

Truyền cách tạng
là sống, gọi là
truyền cho con.



H.

**

Nạn thứ 76 viết : Thế nào gọi là bổ tả? — Đương trong lúc bổ, thế nào là lấy? — Đương trong lúc tả, thế nào là bỏ khí?

— Đương trong khi bổ, nên theo Vệ đề lấy khí; đương trong lúc tả, nên theo Vinh đề bỏ khí.

Dương khí không đủ, âm khí có dư; nên trước bỏ dương, rồi sau tả âm. Âm khí không đủ, dương khí có dư; trước phải bỏ âm, rồi sau mới tả dương. Vinh Vệ thống hành, ấy là căn yếu.

* *

Nạn thứ 78 viết : Châm có bỏ tả như thế nào ?

— Phép bỏ tả, không phải do thờ ra hít vào để đâm kim vào hay lấy kim ra biết sử dụng châm, là tin ở tay trái; không biết sử dụng châm, tin ở tay phải. Đương trong lúc châm, trước lấy tay trái chặn đề chỗ sẽ châm, căng cho thẳng ra, bấm rồi đâm kim xuống. Khi khí đến giống như mạch nhảy, thuận mũi kim mà châm, được khí đầy thêm vào, ấy gọi là Bỏ. Rung động rồi rút ra, gọi là Tả. Không được khí, dùng phép nam ngoài nữ trong; không được khí ấy là 10 phần chết, không trị được.

* *

Nạn thứ 79 viết : Nội kinh nói : Nghinh mà đoạt, sao lại không hư ? Tùy theo mà giúp, sao lại không thực ? Hư cùng với thực, như được như mất; thực cùng với hư, như có như không, là tại sao ?

— Nghinh mà đoạt là tả con, Tùy mà giúp là bỏ mẹ. Thí dụ như : Tâm bệnh, nên tả Du huyết của Thủ Tâm chủ (Bào lạc), gọi là Nghinh mà đoạt : bỏ Tĩnh huyết của Thủ Tâm chủ, gọi là Tùy mà giúp. — Gọi thực cùng hư, là ý nói mạch lao và Nhu. Khí đến, thực lao là được, Nhu hư là mất. Cho nên nói như được như mất.

* *

Nạn thứ 80 viết : Nội kinh nói : Có thấy như vào, có thấy như ra, là thế nào ?

* *

Nạn 81 viết : Nội kinh nói : không thực thực không hư hư, tồn bất tức ích hữu dư, có phải là mạch Thốn khâu chăng ? Nếu bệnh tự có hư thực thì sự tồn ích ra sao ?

Ấy là bệnh chứ không phải là mạch ở bộ Thốn khâu cái gọi bệnh tự có hư thực ví dụ Can thực mà phế hư, Can là mạch, phế là kim

kim mộc có tính bình chế lẫn nhau, nên biết là kim bình mộc. Ví dụ 2 Phế thực cho nên biết can hư, thiếu khí, dùng châm đã không bổ can mà lại làm thực phế, cho nên nói thực chỗ thực, hư chỗ hư, làm bớt chỗ không đủ, thêm chỗ có dư, ấy là sự gây hại của lạng thầy thuốc xoàng (Trung công) vậy.

CÁCH BỒ TẢ THEO THẦN ỨNG KINH

NÓI VỀ PHÉP TẢ

Hoàng Cương, Trần Hội nói : Lấy huyết đã đứng, ngón tay cái bên trái bấm trên huyết, tay phải cầm kim đề lên, bảo người bệnh ho một tiếng (hay thở ra), theo tiếng ho hay tiếng thở ra liền đâm kim vào đến độ phân tắc sâu cần cần thiết.

Châm vào xong, dừng lại giây phút, lấy ngón cái và trở tay phải cầm kim lay động nhẹ nhẹ, xoay tới xoay lui chuỗi kim, giống như tay rung, gọi là Thôi khí (thức đầy khí). Làm như vậy chừng 5—6 lần cảm giác dưới kim có khí rít chặt, lại dùng phép Tả.

Như châm bên trái, lấy ngón cái và trở tay phải cầm kim, ngón tay cái hướng tới trước, ngón tay trở hướng về sau ; đoạn nhóm nhẹ đầu kim lên và xoay qua trái. Như châm mấy kim, cũng nên y theo phép này. Sau khi xoay xong, cũng lấy ngón cái và trở bên phải vịn kim lại dùng ngón tay trở xoay luôn 3 lần (ngón tay trở xoay trở lại sau) gọi PHI : lại nhóm nhẹ lên, và xoay qua trái, hơi lui kim chừng nửa phân, gọi là : TAM PHI NHẤT THOẢI : Y theo phép này vận hành đến 5—6 lần, đến khi dưới kim cảm giác bị rít chặt ấy là khí đã đến đứng cực độ rồi, lại nhóm nhẹ đầu kim lên, xoay qua trái 1—2 lần.

Như châm bên phải lấy ngón cái và trở tay trái cầm kim, đâm vào, xoay ngón cái tới trước, ngón trở trở về sau, y như phép trước, xoay luôn 3 lần, rồi nhóm nhẹ đầu kim xoay qua phải. Ấy là phép tả, châm bên phải.

Khi muốn lấy kim ra, bảo người bệnh ho một tiếng, theo tiếng ho, liền rút kim ra. Ấy gọi là phép tả,

NÓI VỀ PHÉP BỒ

Con người có bệnh, đều do tà khí tẩu tập vào, tuy người bệnh ốm yếu, cũng không nên chỉ chuyên vận hành phép BỒ. Trong Nội kinh nói: Tà khí sở dĩ tẩu tập vào được, là chính khí nhất định đã hư. Như bệnh mất đồ, v.v... thấy rõ là do nhiệt là gây ra, có thể chuyên thi hành phép tả, còn các bệnh khác chỉ nên bình bổ bình tả. Phải trước tả sau bổ, gọi là trước tả tà khí, sau bổ chân khí. Ấy là bí quyết của Tiên sư truyền dạy.

Như người có bệnh, y theo như trước, dùng thủ pháp Thời khí, lấy khí đề tả xong, lại làm phép bổ. Bảo người bệnh hít hơi vào, thừa lúc hít hơi, ấy mà chuyên kim vào.

Như châm bên trái, nắm lấy đầu kim, xoay hướng qua bên phải, lấy ngón cái và trở tay phải cầm kim, xoay ngón tay trở tới trước, ngón cái lại sau, đâm kim sâu vào 1 — 2 phân làm cho chân khí đi sâu vào trong bắp thịt.

Như châm bên phải, nắm lấy đầu kim, xoay hướng qua trái, lấy ngón cái và trở tay phải cầm kim, xoay ngón trở tới trước, ngón cái lại sau, đâm kim sâu vào 1 — 2 phân, như châm vào huyết, cũng y theo phép này mà thi hành. Đã xong, dừng lại giây phút, lại dùng ngón tay búng nhẹ trên đầu kim 3 cái, như vậy 3 lần. Lại dùng ngón cái và ngón trở tay trái cầm kim, lấy ngón cái xoay luôn 3 lần (ngón cái xoay lại sau), gọi là PHI. Đâm mũi kim vào sâu nửa độ 1 — 2 phân lại lấy đầu kim nhóm nhẹ, xoay qua trái, gọi là: NHẤT TIÊN TAM PHI. Y như phép này, thi hành đến 5 — 6 lần, đến khi cảm giác dưới kim rít chặt, hoặc dưới kim có hơi nóng, là khí đến đủ rồi, bảo người bệnh hít hơi vào, thời lúc đó lấy kim ra, mau lấy tay đề miệng huyết, ấy gọi là phép BỒ.

Nếu châm huyết ở 2 bên bụng và lưng, nên phân âm dương kinh, đề châm bổ tả. Đản ông, hàng giữa nơi lưng, xoay trái là bổ, xoay mặt là tả. Hàng giữa nơi bụng, xoay phải là bổ, xoay trái là tả. Đản bà, hàng giữa lưng, xoay phải là bổ, xoay trái là tả. Hàng giữa bụng, xoay trái là bổ, xoay phải là tả. Bởi đản ông, lưng thuộc dương, bụng thuộc âm; còn đản bà, lưng thuộc âm bụng thuộc dương.

CÁCH BỒ TẢ THEO LÝ DIỄN

● Y HỌC NHẬP MÔN

Đồ chữ Nạn kinh viết : 3 kinh Dương tay, từ tay chạy lên đầu, nên đầu mũi kim từ ngoài đâm lên là Tỳ ; đầu mũi kim từ trong đâm xuống là Nghinh. 3 kinh Dương chân, từ đầu chạy đến chân, nên đầu mũi kim, từ trong hướng xuống là Tỳ ; đầu mũi kim từ ngoài đâm lên là Nghinh.

Ba kinh âm chân, từ chân chạy vào bụng, nên đầu mũi kim từ ngoài đâm lên là Tỳ ; đầu mũi kim từ trong đâm xuống là Nghinh. Ba kinh âm tay, từ ngực chạy ra tay, nên đầu mũi kim từ trong đâm xuống là Tỳ ; đầu mũi kim từ ngoài đâm lên là Nghinh.

Tóm lại lấy Tý Ngọ làm chủ.

Tả là Dương : Từ giờ Tý đến Ngọ, xoe kim qua trái là bõ.

Hữu là âm : Từ giờ Ngọ đến giờ Tý, xoe kim qua phải là tả.

— Dương chủ tiến ; Âm chủ thoái.

Tay là Dương : Tay trái là Thuần dương.

Chân là Âm : Chân phải là Thuần âm

— Dương kinh tay trái : là dương trong dương.

— Âm kinh tay trái : là âm trong dương.

— Dương kinh tay phải : là dương trong âm.

— Âm kinh tay phải : là âm trong âm

— Âm kinh chân phải : là âm trong âm

— Dương kinh chân phải : là dương trong âm.

— Âm kinh chân trái : là âm trong dương.

— Dương kinh chân trái : là dương trong dương.

Nay phân tách rõ ra, bệnh nhâm dương kinh tay trái thầy thuốc lấy tay phải, ngón cái xoe tới trước, ngón trỏ xoe lại sau, thở ra là Tỳ (sau giờ Ngọ, lại lấy ngón tay cái lùi lại sau là Tỳ. Tới trước là kinh từ ngoài, lại sau là kinh từ trong) ngón cái lùi lại sau, hít vào là Nghinh.

— Âm kinh tay trái, thầy thuốc lấy tay phải, ngón cái xoe lại sau, hít vào là Tỳ; ngón trỏ tới trước, thở ra là Nghinh.

— Dương kinh tay phải, thầy thuốc dùng tay phải, ngón cái xoe lại sau, hít vào là Tỳ; còn xoe tới trước thở ra là Nghinh.

— Âm kinh tay phải, thầy thuốc dùng tay phải, ngón cái xoe tới trước thở ra là Tỳ; còn xoe lại sau, hít vào là Nghinh.

— Kinh dương chân phải, thầy thuốc dùng tay phải, ngón cái xoe tới trước, thở ra là Tỳ; xoe lại sau hít vào là Nghinh.

— Kinh âm chân phải, thầy thuốc dùng tay phải, ngón cái xoe lại sau, hít vào là Tỳ; xoe tới trước, thở ra là Nghinh.

— Kinh dương chân trái, thầy thuốc dùng tay phải, ngón cái xoe lại sau, hít vào là Tỳ; xoe tới trước thở ra là Nghinh.

— Kinh âm chân trái, thầy thuốc dùng tay phải, ngón cái xoe tới trước, thở ra là Tỳ; xoe lại sau, hít vào là Nghinh.

Đàn ông trước giờ Ngọ đều như thế. Sau giờ Ngọ, cùng đàn bà thì trái lại.

Chú giải :

Trên tay, dương tiến, âm lui ; trên chân, dương lui, âm tiến, là để cho hợp sự khởi đầu và chấm dứt của 6 kinh.

Khi châm huyết khởi đầu, đầu mũi kim nên hướng trở lên, theo theo đường đi của khí ; nếu châm huyết cuối cùng, đầu mũi kim nên hướng trở xuống, là nơi khí ngừng nghỉ.

Tả ngoài, hữu trong, làm cho khí đi lên ; hữu ngoài tả trong, làm cho khí đi xuống.

Có người hỏi : Bồ tả trước và sau giờ Ngọ, trái ngược nhau ; bồ tả người đàn ông đàn bà trái ngược nhau, tại sao ?

— Bởi vì khí của đàn ông, sáng sớm ở trên, mà ban chiều ở dưới ; còn khí của đàn bà, sáng sớm ở dưới, mà ban chiều ở trên. Nam và nữ sự phân chia trên dưới từ giữa thất lưng (ngang rốn).

Còn như sự hô hấp dù nam hay nữ gì cũng giống nhau, tại sao cũng có phân chia ra âm dương ?

— Bởi có hô hấp tự nhiên, và có hô hấp sử dụng. Đâm kim vào hay lấy kim ra, là hô hấp sử dụng (sai khiến).

Xoe kim như chờ quý khách, như nắm đuôi cọp, chờ theo hô

hấp tự nhiên. Như tay chân bên trái, chờ khi thở ra mà chuyển trước; còn tay chân bên phải, phải chờ khi hít vào, rồi sau đó mới xoay kim. Nếu tay chân bên phải, chờ khi hít vào mà chuyển trước, thì tay chân bên trái, phải đợi khi thở ra rồi mới xoay sau, là dấu hiệu một thăng một giáng của chân âm chân dương.

Cho nên, đàn ông kinh dương trước giờ Ngọ, lấy hơi thở ra là bờ, hít vào là tả; còn kinh âm, lấy hơi hít vào là bờ, thở ra là tả. Sau giờ Ngọ thì trái lại. Đàn bà kinh dương, trước giờ Ngọ, lấy hít vô là bờ, thở ra là tả; kinh âm lấy thở ra là bờ, hít vô là tả. Sau giờ Ngọ cũng trái lại.

Có người lại hỏi: Phép bờ tả phải nhờ nơi hô hấp, mà như những chứng Thi quyết hay Trúng phong, không thể hô hấp được thì sao?

Đáp: Phải chờ theo sự hô hấp tự nhiên mà xoay kim. Nếu dương khi hít vào, không xoay kim, nên bảo người lấy tay che miệng và mũi, cõ động cái khí cũng được.

Ồi! Phép bờ tả rút ra đâm vào, chia ra nam nữ sớm chiều, lý rất sâu nhiệm, nguyên là Kỳ kinh, không câu nệ ở thường độ của 12 kinh, cho nên tham hợp lộn xộn. Còn như huyết Lưu chú, chỉ phân ra tả hữu âm dương là được. Tôi thường đọc bài Tuyết tâm ca có nói rằng:

Tại sao bờ tả phân hai đường
Bởi kinh ở từ hai bên phát
Bờ tả lại nên biết Nghinh Tỳ
Tỳ đấy là bờ, Nghinh là tả
Người xưa bờ tả phải trái chia
Ngày nay nam nữ phân đôi ngã
Nam nữ kinh mạch đồng loại sinh
Ngày đêm tuần hoàn không ngại nghỉ
Bài này là của Tử Tang Quân
Ta nay truyền dạy đốc tâm tuyết

Ấy là nói phép Tý Ngọ gồm Bát pháp, rồi sau đó mới được toàn toàn.



Nhưng phép bỏ tả, không phải chỉ có thờ ra hay hít vào để châm vào hay rút kim ra, mà còn có nói đến việc cạn sâu. Trong Nội kinh nói : mùa Xuân mùa Hè nên châm nông mùa Thu mùa Đông nên châm sâu. Còn nơi lấy Vinh vệ đề nói, như trong Nội kinh viết : theo Vệ lấy khí, theo Vinh để bỏ khí.

Chú giải :

Bờ thì theo Vệ lấy khí, là phải nên châm nhẹ và cạn, theo đường Vệ khí, tùy theo ở sau, mà giúp ích sự hư. Tả thì theo Vinh để bỏ khí nên châm mạnh và sâu, lấy theo đường Vinh khí, nghinh đón ở trước, để cướp đoạt cái thực.

Nhưng phép bờ, không nên làm cho quá thực ; còn phép tả, không nên cho hư trở lại, chỉ yêu cầu được bình thường mà thôi.

Lại người đàn ông, đề nhẹ trên huyết và châm nông, đề nhắm vào phần Vệ khí ; còn đàn bà, tả đề mạnh trên huyết mà châm sâu, đề chờ đón phần Vinh khí.

••

Còn lấy hư thực đề nói, trong Nội kinh viết : Hư thì bờ Mẹ, Thực là tả Con, Ấy là đại khái phép Nghinh và Tùy.

Chú giải :

Khi châm nghịch lên mà nghinh đoạt, tức là tả con. Như bệnh nhiệt của Tâm phải tả phần của Tỳ và Vị.

Châm thuận mà giúp theo, tức là bố mẹ, như bệnh Tâm hư, phải bờ ở phần Can đởm.

••

PHÉP PHI KINH TÀU KHÍ : Cũng không ngoài phép Tý — Ngọ, Nghinh — Tùy.

Chú giải :

Nói số 9 là Tý dương ; số 6 là Ngọ âm. Trong 9 và 6, số có nhiều ít không giống nhau, nên phép Bờ Tả rút ra đâm vào, đều cũng thế.

Nói SỐ CỬU : tức là NHẤT CỬU, là xoe 9 cái, dừng lại một chút, lại xoe 9 cái nữa, cũng dừng lại một chút, lại xoe 9 cái nữa, như vậy 3 lần, cộng là 27 số, hoặc 4 lần 9, cộng là 36 số.

Nói số THIẾU DƯƠNG : là số 7, 7 lần 7 là 49 lần ; cũng mỗi lần xoe 7 cái, dừng lại một chút, lại xoe 7 cái nữa, như vậy 7 lần.

Nói số LÃO DƯƠNG : là 9 lần 9 là 81 lần ; mỗi lần xoe 27 số, dừng lại một chút, lại xoe 27 cái nữa, như vậy 3 lần.

Nói số SƠ LỤC : tức là NHẤT LỤC, xoe 6 cái, dừng lại một chút, lại xoe 6 cái nữa, cũng dừng lại một chút, lại xoe 6 cái nữa, như vậy 3 lần, cộng 18 lần.

Nói là THIẾU ÂM : là 6 lần 6 là 36 số, mỗi lần xoe 18 số, dừng lại một chút, lại xoe một lần nữa, cộng là 36 số.

Nói là LÃO ÂM : là 8 lần 8 là 64 số, mỗi lần xoe 8 số, dừng lại một chút, lại xoe thêm 7 lần nữa, cộng là 64 số.

Có người nói rằng : Sau giờ Tý, nên dùng số 9 để bổ dương ; sau giờ Ngọ, nên dùng số 6 để bổ âm.

— Ngày âm, châm kinh dương, phần nhiều dùng số 6 để bổ âm ; Ngày dương, châm kinh âm, phần nhiều dùng số 9 để bổ dương. Ấy là chính lý. Nhưng thấy chứng nóng thì tả, thấy chứng lạnh thì bổ, là quyền biến là linh động.

* * *

Trong Nội kinh nói : biết sử dụng kim thì tin ở bên tả, không biết sử dụng kim, thì tin ở bên hữu. Đương khi châm, trước phải lấy tay trái để lên chỗ du huyết sắp châm, chụm cho tan ra, bấm mạnh châm xuống.

Chú giải :

Trước hết nên lấy tấc lông tay để đo đúng huyết, lấy mực làm dấu, bảo bệnh nhân ăn uống, ngồi ngay thẳng hoặc nằm ngửa.

Bệnh hoãn, phải chờ khi trời âm áp sáng sủa, thì khí dễ lưu hành. Nếu bệnh gấp, mà gặp mưa lớn, sấm sét lớn cũng không dám châm. Đêm tối, nếu không phải bệnh gấp, cũng không dám châm. Nếu đề bụng đói châm vào hay xỉu chóng mặt.

Huyết Dương, thường ở bên cạnh xương, chỗ lỗ huyệt, đè vào tê thốn là đúng. Còn huyết Âm, đè vào có động mạch ứng vào tay khe khe là đúng.

Chú giải :

Chùm : (Thiệt) là lấy móng tay đè bấm trên dưới 4 phía chỗ huyết sắp châm, làm cho khí huyết tan ra.

Bấm : (Trảo) là trước đây móng ngón tay cái, bên tay trái, bấm mạnh trên huyết, cũng làm cho khí huyết tan ra ; rồi mới lấy ngón tay trở bên tay phải định đầu kim, ngón cái và ngón giữa kèm chặt thân kim, ngón tay út hơi kèm đầu kim, xong bảo bệnh nhân ho một tiếng, theo liền tiếng ho mà đâm kim vào trong da, ngưng tay dừng kim, độ chừng 10 hơi thở, gọi là Thiên Tài. Giấy phút lại tiến chậm, đâm vào trong thịt, cũng dừng kim độ 10 hơi thở, gọi là Nhơn Tài. Giấy phút lại tiến chậm, đâm sâu vào đến trong gân xương, cũng dừng kim lại độ 10 hơi thở, gọi là Địa Tài. Ấy là đến chỗ cuối cùng, dừng kim lại giấy phút, bảo bệnh nhân hít mạnh hơi vào ; thừa dịp hít vào, rút kim ra phân nửa, gọi là Nhơn bộ. Xem coi đặc khí hay chưa ? Như dưới kim bị rít chặt, là đã đặc khí. Nếu bệnh nhân cảm thấy đau, là chứng Thực ; còn cảm thấy tê thốn là chứng hư. Như dưới kim nhẹ lỏng, là chưa đặc khí nên dùng những phép : Đãn, Nỗ, Tuần, Môn, để dẫn dụ. Nếu khí cũng không đến, châm vào lỏng lẻo, như châm trên miếng Đậu Hủ, là sẽ chết.

— Trị bệnh nóng lạnh, nên ở bộ Thiên (ngoài da thật nóng) mà vận hành khí. Trị bệnh ở kinh lạc, nên ở bộ Nhơn (ở giữa phần da thịt), mà vận hành khí. Trị bệnh tê cứng đau nhức, nên ở bộ Địa (ở sâu trong gân xương) mà vận hành khí.

* *

Búng mà Rán ; Mẫn mà Thoa.

Chú giải :

Búng : là bõ, lấy móng tay cái và trở giao nhau mà búng gãi trên đường kinh mạch. Bệnh ở trên, lấy móng ngón cái, búng gãi nhẹ trở lên ; Bệnh ở dưới, lấy móng ngón tay trở, búng gãi nhẹ trở xuống, làm cho khí đi mau, thì khí dễ đến.

Rán : là lấy ngón cái và ngón trỏ xọc kim, xọc luôn 3 lần, giống như tay run, gọi là PHI — Bồ là đâm kim vào liên Phi, bảo bệnh như rần sức nín hơi (nhúu dít lại) — Tả là nhóm nhẹ kim ra liên Phi, bảo bệnh như thở ra, không cần rần sức. Ấy là một Pháp mà 2 Dụng. Nếu khí tự đến, không cần phải dùng phép Búng và Rán.

Mẫn : Là mẫn bóp, như chỗ đau chưa hết, tức thì xoa xát trên chỗ đau, làm cho tan hết đau. Lại lấy kim mà Phi để dẫn dụ trừ cho hết đau — Lại trong khi rút kim ra, lấy tay đè lên huyết, cũng gọi là Mẫn hay Nấn.

Thoa : Là xoa xát, lấy tay xoa xát, tùy theo bộ phận kinh lạc trên dưới, để xoa xát đè bóp, làm cho khí qua lại, nếu đầy thì đi, nếu dẫn thì đến.



Động mà nhóm lên; Đầy mà đè vào.

Chú giải :

Động là chuyển động; Đầy là xọc chuyển. Phạm phép chuyển kim, nếu quá mau thì đau, quá chậm thì không trừ được bệnh, nên gọi là đầy động, tức là phép phân âm dương, xoay trái hay xoay phải.

Nhóm lên là Đe, đâm vào là Thấp, như phép bồ tả, mà không cảm thấy khí chạy, nên nhóm kim lên chừng bằng hột đậu, hoặc búng vào 2 — 3 lần để Bồ.

— *Khẩn chiến*, là dùng liên phép Phi 3 lần, như cảm thấy dưới kim rít chặt, là khí dễ đi, tức thì dùng phép «Thông».

Nếu tà thanh khí trệ, lại dùng phép «Đe Thấp», là để trước dưới bệnh tà, sau đó mới thông chân khí.

Đe : là từ Địa bộ, rút lên đến Nhơn bộ, rời Thiên bộ.

Bồ : thì từ Thiên bộ đâm đến Nhơn bộ rời Địa bộ — Bệnh nhẹ, Đe Chủy (nhóm lên, đâm vào) theo số Sơ Cửu : — Nếu bệnh nặng, thì theo số Thiểu Dương ($7 \times 7 = 49$), hay Lão Dương ($9 \times 9 = 81$), càng nhiều càng tốt.

Có người hỏi : Trị bệnh hoàn toàn theo phép Đe Thấp, đã nói rằng:

— Rút mau đâm chậm, mát như nước,

Rút chậm đâm mau, nóng tựa thiêu.

Lại nói : Đền ông, trước giờ Ngọ, rút kim là nóng, đâm kim là lạnh. Sau giờ Ngọ, rút kim là lạnh, đâm kim là nóng. Còn đền bà thì trái lại, tại sao ?

— Bởi rút hay đâm, bỏ hay tả, chẳng qua là thuận theo âm dương. Trước giờ Ngọ, thuộc dương tính, nên rút lên đến Thiên bộ thì nóng; — Sau giờ Ngọ, thuộc âm tính, nên đâm đến Địa bộ thì nóng. Trong sách Kỳ Hiệu Lương Phương, có bài thơ nói rất rõ.

PHƯƠNG PHÁP BỎ TẢ RÚT RA ĐÂM VÔ (Đồ Thập)

— Châm bỏ : Trước vào cạn, rồi vô sâu.

— Châm tả : Trước châm vào sâu, rồi sau ra nông.

Rút kim : «Rút mau đâm chậm, lạnh như nước»; là tả — «Rút chậm đâm mau nóng tựa thiếu» là bỏ -- Hoặc trước châm vào nhóm ra, rồi sau mới bỏ tả; hoặc trước bỏ tả, rồi sau mới châm vào rút ra; hoặc bỏ tả và đâm vào nhóm ra đồng một lúc cũng được.

* *

Như trị những bệnh lâu, tê cứng, bại xụi, lạnh buốt, đau nhức chạy cùng mình, phong cùi, sốt rét, tất cả chứng lạnh, đều trước châm kim vào cạn, mà sau lần lần sâu, đều bỏ theo số Lão dương ($9 \times 9 = 81$) khi đến thì dưới kim rít chặt trong mình cảm thấy nóng — Hơi bỏ (bỏ nhẹ), là châm nhóm lên và đâm nhẹ xuống, theo số Lão Dương, hoặc 3 lần 9 là 27 (Số Cửu), liền dùng phép Thông, xoay ngược đầu mũi kim, bảo người bệnh hít vào 5 hơi, làm cho khí đi lên, dương hơi âm thoái gọi là phép TIÊN KHÍ, lại gọi là phép THIÊU SƠN HỎA.

* *

Trị phong đàm ủng thịnh, trúng phong, hầu phong, điên cuồng, sốt rét, dãn nhiệt, cùng tất cả chứng nóng. Trước châm kim vào sâu, rồi sau lần lần, kéo ra nông đều tả theo số Thiếu âm ($6 \times 6 = 36$), đặc khi liền thấy mát — Nếu tả thì rút mau đâm chậm, ấn theo số Sơ lục (6), hoặc 3 lần 6 là 18; lại tả, lại nhóm lên, liền dùng phép THÔNG; là chậm chậm rút lên, bệnh hết mới thôi. Ấy gọi là phép : THẤU THIÊN LƯƠNG.

* *

Trị chứng sốt rét, trước lạnh sau nóng, tất cả các chứng trên thành dưới hư — Trước châm vào nóng, vận hành theo số 4 lần 9 là 36, đến khi đặc khí cảm thấy nóng, thì châm sâu vào, vận hành theo số 3 lần 6 là 18.

Như sốt rét, trước nóng sau lạnh, tất cả các chứng nửa hư nửa thực — Trước phải châm vào sâu, vận hành theo số Lục âm ($3 \times 6 = 18$) đến khi đặc khí, cảm thấy mát, lần lần lui kim, vận hành số Cửu dương ($3 \times 9 = 27$). Ấy là phép: LONG HỒ GIAO CHIẾN, làm cho trong dương có âm, trong âm có dương. Bởi tà khí thường theo chính khí mà đi, nếu không giao chiến thì tà không lui, mà chính không thắng thì bệnh phát lại.

* * *

Trị chứng Huyền tích, Trưng Hà, khí khối. Trước châm vào 7 phân, vận hành số Lão Dương ($3 \times 9 = 27$) $\times 3 = 81$). Khi khí đến liền đâm sâu thêm vào 1 tấc, lại nhóm nhẹ lên, rồi lui trở về chỗ cũ, chờ được khí nữa, lại thì bành y như trước. Ấy gọi là phép: LƯU KHÍ.

* * *

Trị Thủy cổ, cách khí, trướng mãn. — Sau khi kim đâm vào huyết, bỏ tả điều chỉnh cho khí điều hòa, châm đi lên xương, 9 vào 6 ra xoay chuyển qua tả và hữu giống như cách giã gạo. Ấy là : TÝ NGỌ ĐẢO CỤU.

* * *

Trị tồn nghịch, mắt đỏ, ung thũng mới phát. — Trước lấy ngón cái tới trước, xoa vào bên trái; sau lấy ngón cái lùi lại sau, xoa vào bên phải, một tả một hữu, 3 lần 9 là 27 số (Nhất Cửu), chờ được khí, hướng tới trước, xoay chuyển vào trong; lấy ngón tay cái búng đuôi kim để dẫn dương khí; để rồi nhóm lên thì khí tự vận hành. Nếu chưa ứng thì làm lại. Ấy là phép : LONG HỒ GIAO ĐĂNG.

* * *

Tạp bệnh chỉ châm một huyết, tức là sau khi đặc khí liền vận hành, hoặc trong lúc rút kim, vận hành cũng được.

* * *

Thông mà dùng châm.

Châm giải :

Thông, là thông khí, sau khi đề thấp liền thi hành.

Như bệnh nhân, dương kinh ở tay trái Thầy thuốc lấy tay phải, ngón cái tới trước, xoay 9 số, lại xoay ngược đầu kim, muốn bõ, lấy ngón cái, cố gắng đâm vào, mũi kim hướng về chỗ bệnh, hoặc trên hoặc dưới, hoặc tả hoặc hữu, nắm chặt chuỗi kim, chờ cho bệnh nhân cảm thấy nóng mới dừng. Nếu khí cũng chưa thông, lấy phép : LONG HỒ QUI PHỤNG, PHI KINH TIẾP KHÍ, đề đuôi và vận hành.

Như bệnh nhân, âm kinh ở tay trái Thầy thuốc lấy tay phải, ngón cái lùi sau, xoay 9 số; lại xoay ngược đầu kim, muốn bõ, lấy ngón cái cố sức châm mũi kim hướng vào nơi bệnh, nắm chặt đuôi kim, chờ khi bệnh nhân cảm thấy nóng mới thôi.

— Kinh dương tay phải cùng kinh âm tay trái, phép sử dụng đồng nhau.

— Kinh âm tay phải, cùng kinh dương tay trái, phép sử dụng cũng đồng nhau.

— Kinh dương chân trái, cùng kinh dương tay phải, phép sử dụng đồng nhau.

— Kinh âm chân trái, cùng kinh âm tay phải đồng nhau.

— Kinh dương chân phải, cùng kinh dương tay trái, phép sử dụng đồng nhau.

— Kinh âm chân phải, cùng kinh âm tay trái, phép sử dụng như nhau.

— Như làm cho hạ sốt ; mỗi một lần, trước bõ 6 sau tả 9, không cần số lần, đợi đến khi cơn nóng lui mới thôi — Phép làm cho ấm đầu; cũng đồng như phép này — Chứng tê ngứa là hư, phải bõ; chứng đau nhức là thực, phải tả. Ấy đều là những tiêu biểu suy diễn theo phép TÔNG KHÍ của sách Nội kinh.

Lại còn những phép : THỦ KHÍ, ĐẤU KHÍ và TIẾP KHÍ.

THỦ : là bệnh bên trái, thì lấy huyết châm bên phải; bệnh bên phải thì lấy huyết châm bên trái. Bệnh ở tay, thì lấy huyết châm ở chân, bệnh ở chân thì lấy huyết châm ở đầu. Bệnh ở đầu, thì lấy huyết châm

ở thủ túc tam dương (3 kinh dương ở tay và chân). Bệnh ở ngực, bụng, thì lấy huyết châm ở Thủ túc tam âm. Lấy nơi không bệnh làm *Chủ huyết*; lấy nơi có bệnh làm *Ứng huyết*. Như 2 tay co rút, thì lấy 2 chân làm ứng; 2 chân co rút, thì lấy 2 tay làm ứng; trước hạ cây Chủ châm rồi sau đó mới hạ cây Ứng châm; Chủ châm khi đã đến, rồi sau đó mới hạ cây Ứng châm.

Bên trái; tay trái, chân trái, thủ pháp như nhau; bên phải cũng vậy. Trước đầu khí, tiếp khí, rồi sau đó mới thủ khí.

Nếu ở tay bở, thì ở chân tả; còn ở chân bở, thì ở tay tả, cũng như xe dây. Những bệnh bại xụi lâu ngày, hoặc co rút quá lắm, phải dùng phép này, sau khi đề thấp.

Họ Từ nói rằng; phép Thông khí và Tiếp khí, đã có quy định số hơi và thước tắc.

- Ba kinh dương tay và chân, trên 9 mà dưới 14, qua kinh 4 tắc
- Ba kinh âm tay và chân trên 7 mà dưới 12, qua kinh 5 tắc.

Ở phép dao động ra vào hô hấp đều như nhau, trên dưới thông tiếp, lập tức thấy công hiệu.

Gọi là định số hơi và thước tắc là :

- Ba kinh âm tay, từ ngực chạy ra tay, dài 3 thước 5 tắc.
- Ba kinh dương tay, từ tay chạy lên đầu, dài 5 thước.
- Ba kinh dương chân, từ đầu chạy xuống chân, dài 8 thước.
- Ba kinh âm chân, từ chân chạy vào bụng, dài 6 thước 5 tắc.
- Âm kiêu và dương kiêu, từ chân chạy lên mắt, dài 7 thước 5 tắc
- Đốc Mạch, dài 4 thước 5 tắc.
- Nhâm Mạch, dài 4 thước 5 tắc.

Người ta, một hơi thở ra, khi đi 3 tắc, một hơi hít vào, khi đi 3 tắc; một hơi thở ra và một hít vào, gọi là một hơi thở (tức).

Châm vào, tùy theo kinh mạch dài ngắn, lấy hơi thở đề tính, lấy khi khí đến nơi chỗ bệnh tắc khí làm chừng.

X.— THANH LÔNG BÀI VỊ (Rồng xanh quạt đuôi)

Lấy 2 ngón tay, vịn ngược đầu kim hướng vào nơi bệnh, như cầm bánh lái ghe, nắm cứng không chuyển động; một xoay qua trái,

rồi một xoay qua phải chậm chậm phát động 9 số, hoặc 3 lần 9 là 27 số, để cho khí giao lưu khắp cơ thể.

II.— BẠCH HỒ GIAO ĐẦU (Cọp bạch lảo đầu)

Lấy 2 ngón tay, nhóm nhẹ đuôi kim, để cho đầu kim trong thịt xoay nhẹ, như chèo ghe bơi dưới nước, run động 6 số, hoặc 3 lần 6 là 18 số. Như muốn khí đi trước, thì đề ở sau; nếu muốn khí đi sau, thì đề ở trước

Hai phép này, bình nhẹ cũng có thể thi hành, làm cho phát động huyết khí. Bởi Rộng là khí, Cọp là huyết. Ngày dương, thì trước vận hành Long, rồi sau tới hỷ; còn ngày âm, thì trước vận hành Hồ, rồi sau mới tới Long.

III.— THƯƠNG QUY THÂM HUYẾT (Rùa xanh dò hang)

Lấy 2 ngón tay vận ngược đầu kim, 1 lui 3 tới, hướng lên trên đâm rút một lần, lại hướng trở xuống đâm rút một lần, lại day qua bên trái đâm rút một lần, rồi day qua bên phải đâm rút một lần; trước trên sau dưới, từ trái rồi phải giống như rùa chui vào trong hang.

IV.— XÍCH PHỤNG NGŨNH NGUYÊN (Phụng đỏ nghiêng suối)

Lấy 2 ngón tay, nắm kim lên, đâm sâu vào Địa bộ, lại rút nhóm ra đến Thiên bộ, chờ kim tự dao động, lại tiến vào Nhơn bộ, trên dưới tả hữu, 4 phía bay xây, hình dáng như xòe cánh. Bình ở trên, hít vào lui kim; bình ở dưới, thở ra tiến kim -- Lại lấy móng ngón tay cái, từ chân kim cạo đến thân kim. Ấy là phép Quát, có thể dời sự đau khó thể chịu, có thể tan phong tích lũy kinh uẩn. Sau giờ Ngọ, lại từ lưng kim cạo đến đuôi kim.

Lại nói : Bình ở trên, cạo trở lên; bình ở dưới, cạo trở xuống cạo rút thường nên cạo vượt. Hai phép bóp mass này, phải nên làm luôn 3—5 lần, cho khí huyết đều theo kinh huyết. Sự huyền diệu của phép PHI TÀU hoàn toàn ở chỗ này, bình tà do đó mà lui.

Buồng kim dừng lại chừng nửa giờ, đỡ đầu kim lên, xem ở dưới kim, có rít chặt đủ 10 phần chưa? Như đã có, thì tả theo số 9,

bỏ theo số 6. Như không rớt chặt lắm thì tả 6 bỏ 9. Sau khi bỏ tả, chân đã trơn, tức thì lắc kim mà lấy ra.

Nhiếp : là lấy ngón tay cái, tùy theo kinh lạc trên dưới đề vuốt khí sẽ được thông hành.

••

Lắc mà lấy ra, dẫn ra ngoài cửa, rồi đóng chặt Thần.

Chú giải :

Lắc là lắc đề rút ra. Lấy 2 ngón tay cầm đuôi kim, hướng trên dưới tả hữu, đều lúc lắc 5 lần 7 là 35 lần, kế nhóm lên 2 lần 7 là 14 lần, có thể làm tan các phong.

Khi lấy kim ra, phải chờ cho hơi rãn, mới nên lấy kim ra chừng bằng hột đậu. Như tả bịnh hút kim, chính khi chưa hồi phục, phải nên bỏ tả chậm rãi đợi chờ. Như còn khó lấy ra nữa, lại thường thêm cạo vuốt.— Sau khi cạo, tả luôn 3 lần — Kế dùng phép SUU, không kể theo số.

Phép HOÀNG SUU, làm như phép Long Hồ Giao Đẳng, một tả một hữu, nhưng tay làm càng lẹ — Còn TRỰC SUU là một trên một dưới như phép xoe, mà không chuyển kim. Phép tả, cạo kim đồng như trước.

Kế dùng phép BÀN, là xoay qua trái 9 lần, xoay qua phải 6 lần Phép tả, cạo kim đồng như trước.

Kế dùng phép : TÝ NGỌ ĐẢO CỤU: là sau giờ Tý, rút kim ra chậm, còn sau giờ Ngọ hơi mau hơn một chút, từ từ dần rút. Khi lấy kim ra, trước lắc rút cây Ưng châm, rồi kế đó mới lắc lấy cây Chủ châm.

Phép bở, là thừa dịp hít vào lấy kim ra mau, liền lấy ngón cái bên tay trái, đề lên trên bít huyết, và da ở ngoài huyết, làm cho miệng (vít) của huyết châm không hở, thần khí giữ lại ở trong, cũng không gây ra chảy máu.

Phép tả, là thừa lúc thở ra, chậm chậm lấy kim ra, đừng cho khí tiết ra, không cần đề bít miệng huyết.

Phạm châm mau, châm không dừng lâu, chờ đều chiều hôm, bịnh sẽ phục hồi lại.

••

I.— VẶNG CHÂM : (Say kim) là khi đâm kim vào liền thấy chóng mặt hay xỉu, là thần khí hư, không thể xoay kim, mau lấy kim khác để bỏ. Lấy tay bóp vuốt miệng và mũi của bệnh nhân, để cho khí phục hồi, cùng cho uống nước nóng, liền tỉnh, giấy lát sẽ chắm lại. Nếu nặng nhiều, chắm trong chỗ huyệt, phía gân xương ở trên bắp tay, tức là ở trên, trong chỗ con chuột là huyết Tinh-Tinh, hoặc huyết Túc Tam Lý liền tỉnh — Nếu xoay kim là chết người.

II.— CHÂM ĐAU : Chỉ là thủ thuật vụng về chưa thành thạo, nên lấy tay trái vịn chặt thân kim, tay phải thông thả bỏ tã. Như lại còn đau, không thể xoay kim được, bảo bệnh nhân hít mạnh vào, thừa dịp hít vào xoay kim nhóm lên chừng bằng hạt đậu tức thì hết đau — Như nhóm lên rồi mà còn đau nữa, lại nhóm thêm nữa; lại còn đau nữa, phải nên xoay vào liền hết đau.

III.— GÂY KIM : Nên lại chắm bỏ bên cạnh huyết đó, thì kim liền trôi ra, hoặc dùng đá Nam châm hút kim ra, hoặc dùng thuốc để thoa. (Phương xem lại trước).

* *

Hỡi ôi! Thần châm sáng tạo từ đời thượng cổ; ngày xưa Kỳ Bá đã than là thất kỳ truyền, hưởng chi là đời sau này. Nhưng nhờ hai ông Đậu Hán Khanh và Từ Văn Bá, do những bài kể lại, cứ xét theo ý, làm cho học giả ngày nay có chỗ hiểu biết, mà biết được nhánh nhóc. Đại khái chia làm 4 đoạn. Ấy là để cho hậu học dùng để khai quan cứu cấp. Còn mong trí thức tứ phương đóng góp thêm.

(Phép bỏ tã, một đoạn trong bài tập bệnh huyết pháp, một đoạn thấy ở quyển 3, trong bài ca Mười bốn kinh nguyệt. Một đoạn thấy ở quyển 6 và 7, bài Trị bệnh yếu huyết, còn một đoạn nữa thấy ở quyển 7).

Chú giải : Một đoạn nói về bỏ tã này, là do dòng dõi của Âu Dương, đất Lu Lăng truyền thụ lại, cùng với thầy thuốc ngày nay không đồng nhau. Nhưng khảo sát trong sách Tố Vấn, không nói là Châm Pháp, mà nói Châm Đạo, là nói là chắm là thuận theo đường khí huyết qua lại. Lại nói : Phạm sử dụng châm, phải phân biệt Âm dương. Lại khảo cứu sách Nạn kinh Đồ Chú và Từ Thị nói rằng : Tã

cùng Hữu không đồng, ngực cùng lưng có khác, rồi sau mới hiểu biết nguồn gốc chạy từ đâu. Bối tả là dương, là thăng lên, là thở ra, là kéo ra, là nhóm lên, là trước giờ Ngọ, là lưng của người đàn ông. Hữu là âm, là giáng xuống, là hít vô, là châm vào, là sau giờ Ngọ, là bụng của người đàn ông.

Sở dĩ người đàn bà thì trái lại, là vì đàn bà thuộc âm, đàn ông thuộc dương. Đàn bà lưng thuộc âm mà bụng thuộc dương; còn đàn ông lưng thuộc dương mà bụng thuộc âm. Sự huyền diệu của trời đất trai gái âm dương, tự nhiên là thế.

CÁCH BỒ TẢ CỦA HỌ CAO Ở TỨ MINH

● CAO THỊ

Tổ Văn: Bồ thận du chú giải rằng: Dùng viên lợi châm, đến khi châm, đọc bài Chú rằng: Ngũ Đế thượng chân, Lục giáp huyền linh, khí phù chí âm, Bá tả bế lý. Đọc 3 lần, trước châm vào 2 phân lưu lại 6 hơi thở, kế châm thêm vào độ 1 phân nữa, cộng là 3 phân, chờ động khí đến, từ từ lấy kim ra. lấy tay đề lên, bảo bệnh nhân nuốt hơi 3 lần, lại có thể định thần hồn.

Tả Tỳ Du, chú giải rằng: Khi muốn châm kim, đọc chú rằng: «Đế phù thiên hình, hệ mạng thành linh». Đọc 3 lần, châm vào 3 phân lưu lại 7 hơi thở. Động khí đến, thì mau lấy kim ra.

Nhận xét: Phép đọc chú, không phải ý kiến của sách Tổ Văn. Nhưng khi người thầy đọc như vậy là biểu thị tập trung tư tưởng cao độ khi tiến kim.

Sách Bạt Tuy nói rằng: Phép Tả, trước lấy tay trái màn tìm được huyết lấy tay phải đặt kim lên trên huyết, bảo bệnh nhân ho 1 tiếng, liền xoe kim vào Tẩu lý (dưới lớp da), bảo bệnh nhân hít 1 hơi, châm đến 6 phân, cảm thấy kim rít chặt lại lui kim ra chừng 3 phân; lại cảm thấy kim rít chặt, lại lui kim ra nữa, chừng bằng hột đậu. Ngửa tay

xoay đầu kim hướng đến chỗ bệnh, lấy tay màn vuốt đường kinh lạc, màn đến chỗ bệnh, hợp tay lại xoay kim dẫn khí thẳng qua chỗ, châm 3 tấc, theo tiếng thở ra, từ từ lấy kim ra, chờ bịt miệng huyết, gọi là tả.

Phép bõ: trước lấy tay trái, màn đề được huyết, lấy tay phải đề kim trên huyết, bảo người bệnh ho 1 tiếng, xoe kim vào tấu lý, bảo bệnh nhân thở ra, liền đâm kim vào đến 8 phân; khi cảm thấy kim rít chặt, lại lui 1 phân; lại cảm thấy rít chặt, ngửa tay chuyển đầu kim, hướng về chỗ bệnh, y như trước màn bóp chỗ bệnh. Khi khí đến bệnh hết, theo tiếng ho mà rút kim ra, mau đề bịt miệng huyết, gọi là Bõ.

Sách Minh Đường chú giải rằng: Lạnh nóng bõ, tả. Thí dụ như Bõ lạnh; trước bảo bệnh nhân ho một tiếng xoe kim vào tấu lý, lại bảo bệnh nhân thở ra 1 hơi, theo hơi thở, châm đến 6—7 phân lần lần tiến đến bộ phận Thận và Can (Địa bộ), dừng kim từ từ, giây lâu lại nhóm kim ra chừng bằng hột đậu, mới xoe kim — Hỏi người bệnh có thấy nóng không? Rồi mới châm đến 3—4 phân. Đến bộ phận Tâm và Phế (Thiên bộ), lại bảo bệnh nhân hít hơi vào, trước xoe kim vào trong, làm cho khí đi xuống, đến chỗ bệnh, lại xoay kim ra ngoài, làm cho khí đi lên, thẳng qua chỗ huyết châm 1—2 tấc, liền hít hơi vào, xoe ra ngoài, lấy kim ra, đề lên huyết. Ấy là Bõ.

Bệnh nóng phải trị bằng lạnh, làm như thế nào đề có lạnh?

— Trước tiên châm vào dương phần, chờ cho đắc khí, đẩy vào trong, đến âm phần; làm cho bệnh nhân nếu Địa khí vào, thì Thiên khí ra — Ấn theo số thở sanh thành, bệnh nhân tự cảm thấy mát mẻ.

Bệnh sợ lạnh, phải trị bằng nóng, phải làm thế nào đề có nóng?

— Trước châm vào phần âm, chờ cho được khí, từ từ dẫn châm ra đến dương phần. Sau đó người bệnh, hít Thiên khí vào, thì Địa khí ra, cũng dựa theo số hơi thở sanh thành đầy đủ, làm cho bệnh nhân tự cảm thấy ấm áp.

HỒ HẤP

Tổ Vấn, chú giải rằng: Xét theo ý của Nội Kinh, trước bõ chân khí, sau mới tả tà khí. Tại sao nói thế?

— Phép Bồ, thở ra thì đâm kim vô, yên tĩnh để lưu kim lại lâu.

— Phép Tả chờ hít vào thì đâm kim vô, lại yên tĩnh để lưu kim lại lâu. Nhưng thở ra, thì sau hít vô, hít vô thì không kèm thở ra. Thời hạn đâm kim đã như nhau, thì ý lưu kim lại lâu cũng một, ý nghĩa bồ trước rõ ràng khác hẳn.

Sách Bạt Tụy nói rằng: Thở ra không quá 3, hít vào không quá 5.

Sách Minh Đường nói rằng: Dương trong lúc bồ, chờ khí đến chỗ bệnh, lại dùng số hơi thở theo định luật, sanh thành, bảo bệnh nhân trong lỗ mũi hít hơi, trong miệng thở ra, ở trong tự có cảm giác nóng.

Đương trong lúc tả, chờ khí đến chỗ bệnh, lại dùng hơi thở theo định luật sanh thành, bảo bệnh nhân trong lỗ mũi thở hơi ra, trong miệng hít hơi vào, dựa theo chỗ tạng phủ đang bệnh, tự cảm thấy mát mẻ.

..

TÁM PHÉP THẦN CHÂM

Tâm không lo nghĩ gì ở trong, như chờ khách quý. Tâm là Thần, nên tâm của thầy thuốc cùng tâm của bệnh nhân, đồng tùy nhau lên xuống.

Thứ 1: Trước nên kiểm điểm xem kim có trơn láng hay thì vít không? Kế đó đem mũi nhọn của kim ngậm vào trong miệng để cho ấm. Lại lấy tay trái đè vuốt nơi huyết mạch bệnh, hình dáng giống như nắm cọp; lấy tay phải xọc kim như cầm mũi nhọn thật sắc bén.

Thứ 2: Bên trái xọc 9 mà bên phải xọc 6 để chặn cơn đau.

Thứ 3: Trong khi đâm kim, bảo người bệnh ho lên 1 tiếng để đâm kim vô.

Thứ 4: Bồ tả kim để lưu lại chờ hơi lâu, nhưng ở trong không thốn đau là khí không chạy, nên chiều theo phép trước thì hành lại.

Như khí đến trong kim không xuống, là chứng thực, nên xoay kim qua trái để tả chứng thực.

— Nếu như không tan, bảo người bệnh thở ra 3 bần (miệng), thầy thuốc dùng tay bấu vào kim, sẽ tự tan.

— Như kim đâm ào không rút không thốn, là khí hư, bảo người bệnh hít hơi vô, kim nên xoay qua phải để bổ hư.

Thứ 5 : Phép tả, có phương pháp «Phụng Hoàng triều Xí» (Phụng hoàng xòe cánh), là lấy ngón cái, ngón trỏ, tay phải, xoay đầu kim như hình tượng bay lên, một xoay một buông.

Thứ 6 : Phép bổ, có phép «Ngạ Mã giao linh» (ngựa đối run lặc lặc), lấy ngón cái ngón trỏ tay phải xoay đầu kim, hình dạng giống như ngựa đối không đủ sức, chậm hậm tới trước thì dài, lui lại sau thì ngắn.

Thứ 7 : Phép bổ như người bệnh Vãng châm (say kim) nên lấy tay áo để che mũi miệng, lấy nước nóng để đỡ, liền tỉnh.

Thứ 8 : Phép tả như kim đến chỗ sâu, tới không được, mà lui cũng không được, trên da 4 phía nổi đường nhăn, kim như chôn cứng ở giữa. Ấy là khí thực cực độ, có phương pháp «Thương Thăng Tùng Giáo» (Ruồi xanh bu cắn) và «Tứ Di Phi Diên» (Bốn phía chuồn bay), là lấy ngón trỏ tay phải, hướng về chỗ da nhăn, cách kim không xa, 4 phía tiến vào, tiến 3 rồi lui lại 1.

Khi rút kim, tức thì đề lên huyết. Ấy là yếu quyết của phép Bổ.

CÁCH BỔ TẢ CỦA HỌ DƯƠNG Ở TAM CỤ

(12 chữ, phân thứ tự, thủ pháp và bài ca)

1. — **BẮM** : Khi châm vào, trước lấy móng ngón tay cái bên bàn tay trái, bấm mạnh nơi huyết sẽ châm, làm cho khí huyết tan ra, rồi mới đâm kim vào, để không tổn thương đến Vinh Vệ.

Lấy huyết, trước nên bấm mạnh sâu,
Nhất tâm chuyên chú, chớ ngoài cầu (lo ra)
Làm cho Vinh Vệ không thương tổn,
Thầy châm mới thì được phép nẫu.

— **CẦM KIM**: khi đâm kim tay phải cầm kim đề ở trên huyết
rán sức xoe đâm thẳng đến dưới da; hít hơi vào 3 bứn, kéo nhóm
lên Thiên bộ, hơi thở ở miệng y như trước, từ từ sử dụng. Nên nói
cầm kim, tay như nắm cọp, thế như bắt rồng, tâm không nghĩ ngợi gì
khác, như đợi khách quý.

Những kẻ cầm kim tâm phải hùng,
Thế như nắm cọp với bắt rồng.
Muốn biết cơ quan ba bộ nhiệm (mẫu)
Phải lấy lý này để xét thông.

3.— **MIỆNG ẤM**: Trước khi đâm kim, phải đề kim vào trong
miệng cho ấm nóng, mới có thể châm, làm cho huyết khí điều hòa, lạnh
nóng không sượng nhau.

Cái lý Ôn Châm rất tốt lành,
Trong miệng điều hòa đề huyết châm,
Không cho lạnh nóng cùng sượng bựa,
Vinh Vệ tuyên thông, mới tốt lành.

4.— **TIỀN CHÂM**: Khi tiền kim, cần yếu thần khí của bệnh
nhân phải ổn định, hơi thở điều hòa, người thầy châm cũng thế;
không nên quá sợ hãi. Lại nên xét xem huyết ở bộ phận nào? như ở
đương bộ, phải lấy theo khoảng gân xương, chỗ lỗ hủng là đúng; nếu
ở âm phần, thì ở trong kẹt nhưon, có động mạch ứng lên lấy móng
tay bấm mạnh ngay kinh lạc, đợi 1 chút mới tiền châm.

Tiền kim phép nhiệm đúng cơ quan,
Sai kinh lệch huyết, chẳng an toàn.
Đương kinh: lỗ hủng, âm kinh: mạch,
Thần xét xem coi thật kỹ càng.

5.— **LẤN VƯỢT** : khi tiến kim nếu khí không đũa, lấy ngón tay, theo bộ phận đường kinh lạc sở thuộc, trên dưới tả hữu lấn vượt làm cho khí huyết, qua lại, trên dưới điều hòa, dưới kim tự nhiên có khí đũa, chặt rít, được khí liền tả.

Lấn theo bộ phận thế nào yên,
Chỉ bởi đầu kim chằng chặt kềm,
Đây mới chịu đi, dẫn ngừng lại,
Điều hòa huyết khí được thông liền.

6.— **BẮM CHỨM** : khi tiến kim, như ở dưới kim bị tả khí trệ rít, làm cho khí không hành được, tùy theo kinh lạc lên xuống, lấy móng ngón tay cái bấm chửi, thì khí sẽ thông hành.

Khi đã biết là khí trệ ngưng
Phải nên bấm chửi chỗ nên kinh,
Trên dưới thông hành theo kinh lạc
Học giả nên rành, thuật mới tinh.

— **LUI KIM** : Khi rút kim phải theo số lục âm, phân rành công dụng của 3 bộ, phải thật tâm lưu ý, đừng để lộn xộn sai ngoa, lấy tả làm bô, lấy bô làm tả. Trong khi muốn lui kim phải tùy theo 1 bộ, rồi rút lên ra 1 bộ nữa, lấy kim chậm chậm mà lui

Nguyên lý lui kim ít kẻ hay,
Bí quyết Tam Tài nhiệm nhất thay,
Một bộ 6 âm, 3 khí hít,
Giấy lâu tụt bệnh khỏi như bay.

8.— **XOE KIM** : Khi xoe kim, giống như xoe dây, chỗ xoe quá gấp tùy theo khí mà áp dụng. Nếu xoe quá gấp làm cho người thịt quấn chặt vào kim; thì sẽ đau nhiều — Nếu khí trệ rít thì lấy phép thứ 6 là bấm chửi, mới có thể thi hành được.

Xoe kim tiết khí, rất là kỳ,
Khí đến quấn kim, chỗ gấp thì,
Giống tơ xoe dây, xoe thỉnh thoảng
Xoe mau kim quấn thịt không ly.

9.— **XOAY KIM**: Trong khi châm vào, nếu trị bệnh ở trên, thì ngón cái nên xoay hướng ngoài (tới trước); trị bệnh ở dưới, thì ngón cái nên xoay vào hướng trong (lùi sau) — Xoay ra ngoài, làm cho khí hướng trở lên xoay vào trong, làm cho khí hướng trở xuống.

Như nhóm ra đến nhọn bộ, xoay vào trong là bõ; xoay đầu kim hướng chỗ bệnh để lấy chân khí đến nơi chỗ bệnh — Như chóm ra đến Nhọn bộ, xoay ra ngoài là tả; xoay đầu kim hướng chỗ bệnh để cho tà khí lui đến dưới kim rồi lấy ra.

Ấy là bí chỉ trong phép châm.

Xoay kim thủ pháp bằng đồng nhau,

Trợ ở nơi tay, bõ tả mau,

Trong ngoài xoay chuyển đi lên xuống,

Tà khí gặp qua, vững đợc sao?

10.— **LƯU KIM**: Khi lấy kim ra đến nơi Thiên bộ, ở khoảng giữa lớp da lông, lưu lại chừng bằng hột đậu, giấy lát mới lấy kim ra.

Lưu kim lấy khí, đợi trăm phù,

Nhóm khối ra da, hột đậu thời,

Đề khiến vệ vinh tung hoành tán,

Khéc nắm huyền cơ ở ngón xoay.

11.— **LẮC KIM**: Khi lấy kim ra ở 3 bộ (Thiên, Địa, Nhân). Trong khi muốn tả, mỗi một bộ lắc một lần, tính đến 6 lần thì thôi. Lấy ngón tay cầm kim, như đề đầu người mà lắc, làm cho lỗ huyết rộng lớn.

Lắc kim ba bộ, sáu lần rung

Ngón tay theo lớp để suy chung,

Lỗ huyết mở to không bít nghẹt,

Đề cho tà khí chạy như giông.

12.— **NHỒ KIM**: Khi cầm kim muốn lấy ra, chờ khi dưới kim đã hươn dãi không rít chặt, cảm thấy trơn nhẹ, thì dùng ngón tay nắm kim giật lên, như giật đuôi cọp.

Một phép nhồ kim cũng rất hay,

Nồi chìm trơn gát khó suy bày,

Thế như giật nhồ lông đuôi cọp,

Phép này nhất nhiệm, ít ai tài.

••

TÔNG CA

Châm pháp huyền cơ, khâu quyết đa,
Thủ pháp tuy nhiều cũng chẳng qua,
Bấm huyết cầm kim trong miệng ấm,
Tiến châm, mẫn, chúm, rút kim, xoa.
Xoa kim tả khí, lưu bằng đậu,
Lắc cho huyết rộng, nhễ như thoi.
Y sư huyết pháp đỉnh ninh dạy,
Ghi chép mười hai điều yếu ca.

I.— THIÊU SƠN HÓA (Lửa đốt núi)

Khâu quyết :

Thieu — Sơn — Hỏa có tính trừ hàn,
Ba tiến một lùi, nóng tựa ran,
Mũi hít một hơi, hà năm cái,
Đốt núi lửa này, lạnh phải tan.

* * *

Lửa thiêu đốt núi để trừ hàn,
Một thoái, ba phi, bệnh sẽ an,
Đầu ỷ năm phân, sau một tấc,
Ba phen xuất nhập, chậm an toàn.

Khi châm, nên xoa sâu vào 5 phân, vận hành số Cửu dương (số 9). Năm phân và một tấc, là trước cạn sau sâu, nếu được khí liền xoa kim. Phép xoa kim là đàn ông bên trái, đàn bà bên phải, lần lần xoa vào trong độ một tấc, 3 ra 3 vào, nhóm chậm đâm mau; như cảm thấy đầu kim rít chặt, trong khi đâm vô, khi nóng lại sinh, khi lạnh tự trừ. Chưa công hiệu, lại làm y như trước.

Tay chân tợ nước rất khôn đương,
Ớn lạnh không dừng, lạnh thấu xương,
Y sư chuyên vận Thieu — Sơn — Hỏa,
Người bệnh tức thì thấy khác thường.

* * *

2.— THẤU THIÊN LƯƠNG (Mát thấu trời)

Khẩu quyết :

Thấu Thiên Lương : chữa trị nóng hăng,

Ba lùi, một tiến, lạnh như băng,

Miệng hít hơi vào cho một búng

Mũi khi hơi thở, đủ 5 lần.

Khi châm, châm sâu vào một tấc, thi hành số Lục âm. 5 phân là trước sâu sau cạn; nếu được khí, liền lùi lại mà nhóm ra. Lùi đến giữa độ 5 phân, 3 vào 3 ra, rút mau đâm chậm, cảm thấy đầu kim rít chặt, thì từ từ nhóm lên; khí mát sẽ tự sanh, bệnh nóng tự trừ. Như không công hiệu, lại làm y như trước.

Khấp mình tợ lửa đốt thiếu da,

Nếu nóng chẳng dừng, sẽ vượt qua,

Khi ấy nếu dùng «Thanh Lương Pháp»

Giấy lâu nhiệt độc tự tiêu ma.

* *

3.— DƯƠNG TRUNG ÂN ÂM

Khẩu quyết :

Dương trung âm trị những gì?

Trước lạnh sau nóng, chúng cần ghi,

Mới cạn, rồi sâu, nên nhớ rõ,

Liệu lượng thâm xét khó khăn chi.

* *

Trong dương tàng âm có phần âm,

Trước lạnh sau nóng, nhớ nơi tâm,

Châm vào 5 phân, Cứu dương số,

Đâm sâu 1 tấc, Lục âm tâm.

Khi châm, trước xoe vào 5 phân, thi hành số Cửu dương, như cảm thấy hơi nóng, liền xoe thêm sâu vào một tấc, lại thi hành số Lục âm, chờ cho được khí. Ấy là phép trước bỏ sau tả. Dương trung âm, có thể bị chứng trước lạnh sau nóng.

Trước lạnh sau nóng, mình như rét,
Thấy thuốc không rành hư hay thực,
Đinh ninh dặn bảo châm âm dương,
Khử trừ lạnh nóng, khỏi tai ác.

* *

4.— ÂM TRUNG ẦN DƯƠNG

Khẩu quyết :

Âm trung ần dương, sâu rời cạn,
Đề trị trước nóng, sau lạnh hàn.

Khi châm, trước xoe vào sâu một tấc, thì hành theo số Lục âm. Như thấy bệnh hơi mát, tức thì lui kim ra đến bộ phần 5 phân, lại thì hành theo số Cửu dương, đến khi đặc khí. Ấy là phép trước tả sau bổ, «Âm trung ần dương» có thể trị chứng trước nóng sau lạnh.

Trước nóng sau lạnh như Ngược tật,
Trước âm sau dương, gọi Thông thiên,
Châm sự vận khởi mây mưa tưới,
Vinh vệ điều hòa, bệnh tự thuyên.

— Bồ, là phải chờ đến khi nóng; Tả cũng phải nên chờ đến lạnh cũng như xoe dây, chậm chậm chuyển kim. Phép ở nóng thì nên nóng, phép ở sâu thì nên sâu, 2 phép không thể kèm nhau mà làm cho rối rắm.

* *

5.— LƯU KHÍ PHÁP

Khẩu quyết :

Lưu Khí Pháp : kỳ công phá khí,
Đâm 9 rút 6 là nguyên lý.

* *

Lưu khí xoe kim trước 7 phân,
Thần âm dục khí, mười phân cần,
Đâm thì dụng 9, rút dùng 6,
Trung hà tiêu rã, khí gò, tan.

Khi châm, trước xoay vào độ 7 phần, vẫn theo số thuận dương (Cửu dương). Khi được khí, tiến sâu thêm vào độ một tấc, lại đâm xuống nhóm lên nhẹ nhẹ, rồi lại lui về đến chỗ cũ. Nếu chưa được khí, lại làm y như trước. Có thể trị những bệnh trung hà, hơi gò có cục.

Huyền tịch trung hà, chứng khó thay !
Nhờ bởi châm sư thâm xét tài,
Thủ pháp ngón tay Lưu Khí Pháp,
Bệnh đau khổ sở được lành ngay.

* *

6.— VẬN KHÍ PHÁP

Khẩu quyết :

Vận Khí Pháp : môn dùng đề tả,
Trước đứng sau nằm, nên nhớ rõ.

* *

Phép màu Vận khí dụng thuận âm,
Khí đến liền nằm ngả mũi kim,
Bảo bệnh hít vào 5 hơi thở,
Đau nhức tiêu trừ tật bệnh căn.

Khi châm, trước vận theo số thuận âm (số 6), đến khi cảm thấy đặc khí dưới kim, liền kéo kim nằm xuống, bảo bệnh nhân hít vào 5 hơi thở, để cho sức của kim chạy đến chỗ bệnh. Ấy là phép vận có thể trị bệnh đau nhức.

Vận khí hành châm, giỏi ở công,
Khấp mình đau nhức, thoát như không,
Là phép mật truyền đem tế thể,
Trị giá ngàn vàng, khó chuộc mong.

* *

— ĐỀ KHÍ PHÁP

Khẩu quyết :

Đề Khí : từ âm xoay nhẹ,
Tiêu trừ những chứng lạnh tê.

Khi châm, trước nên vận theo số âm (số 6), đến khi cảm thấy đặc khí, xoa nhẹ, nhớm hơi hơi kim lên, đề cáo khí của kinh lạc ở dưới kim tự lại, có thể trị chứng lạnh tê.

Đề Khí : tòng âm, số 6 đồng,
Ngoan tê cổ lạnh, có kỳ công,
Muốn biết nhiệm mẫu Tiên sư quyết,
Trộn máy cơ quan ở chưởng trung.

* *

8.— TRUNG KHÍ PHÁP

Khâu quyết :

Trung Khí tiêu trừ tích tụ hay,
Trước đứng sau nằm, tả chớ sai.

Khi châm, trước tiến hành theo phép vận khí, hoặc âm hoặc dương, bèn kéo kim nằm xuống, hướng ra ngoài tới nơi đau, rồi dựng kim lên, không cùng với nội khí quay lại.

Trung khí tu trị vận khí đồng,
Nhất ban tạo hóa hướng ban công,
Thủ trung vận khí đỉnh ninh sử,
Điều lý huyền cơ khởi bí lung.

Nếu nhưng rít, khí không thông, dùng phép Long hổ đại đọa, đề thông kinh tiếp khí đề nhu vận nó, không gì không ứng, lại dùng xoa bóp gấp dưới, phép đạo dẫn đề vận hành nó.

* *

THƯƠNG LONG BÃI VĨ THỦ PHÁP

(Rồng xanh vẩy đuôi) hổ

Khâu quyết :

Thương long bãi vĩ vận hành ở khớp,
Xoay nâng kim từ từ,
Tựa như chiếc thuyền trên sông,
Làm cho khí lưu thông khắp cơ thể.

Hoặc dùng phép bõ để được khí, đó là thuận bõ. Phép bõ mà chưa được khí thì dùng phép tả, đó cũng là sự linh hoạt cải biến của người.

Phàm lúc muốn châm, Khí tới nơi khớp, thì bật trở lại, tèn nâng kim từ từ, như bánh lái thuyền bên trái bên phải tùy theo khí, mà khí tự nhiên giao cảm, trái phải từ từ lay động tới khắp thân mình.

Thương long bãi vĩ khí gieo lưu,
Khí huyết đoạt lai biến thể chu,
Nhiệm quân thể hữu Thiên bán chứng,
Nhất sát tu giáo tật bệnh hư.

**

10.— XÍCH PHỤNG ĐAO ĐẦU THỦ PHÁP, tả

Khẩu quyết :

Phàm châm được khí, muốn cho nó lên, phải đóng ở dưới, muốn cho nó xuống phải đóng ở trên, liên tục tiến kim, từ giờ thìn đến ty, lui kim, từ ty đến Ngọ, kéo bên trái điềm bên phải, kéo bên phải điềm bên phải, kỳ thực chỉ là lay động bên trái bên phải như tay lắc chuông, lui vòng tiến tròn, kiêm lay động bên trái bên phải.

Châm tự giang trung chi lỗ,
Do như xích phụng dao đầu,
Biên biệt nghinh tùy nghịch thuận,
Bất khả vi lý hồ cầu.

**

11.— LONG HỒ GIAO CHIẾN THỦ PHÁP

(3 bộ đều 1 bộ 1 tả)

Khẩu quyết :

Long Hồ giao tranh chiến
Hồ Long tả hữu thi,
Âm dương hồ tương an,
Cửu Lục định cơn đầu.

Khi châm, trước châm bên trái là Long, là xoe trái, theo số Cửu dương (số 9), là dương, là số lẻ (cơ linh). Lại châm bên phải là Hồ, thì xoe phải, theo số Lục âm (số 6), là âm, là số chẵn (ngẫu đối) : xoay trước Long sau Hồ mà xoe, đến khi đắc khí thì bỏ, cho nên trong dương ần âm, trong âm ần dương ; bên trái xoe 9, mà bên phải xoe 6. Ấy cũng là lối châm làm cho êm đau, là đường lối trở đi trở lại (phân phục), nên gọi là : Long Hồ giao chiến, đến khi tà hết, mới biết được chỗ. Ấy là âm dương tiến thoái.

Thanh Long xoe trái, Cửu dương cùng,
 Bạch Hồ phải xoay, số Lục âm,
 Phân phúc huyền cơ theo phép lấy,
 Qua lại âm dương, chín (9) sáu (6) trong.

••

12.— LONG HỒ THĂNG GIẢNG (Rồng cọt lên xuống)

Khi châm, trước lấy ngón tay phải xoay tới trước cho vào huyết sau đó mới lấy ngón cái tay trái xoe tới trước. Khi kinh lạc được khí chạy rồi, mới chuyển kim hướng qua trái và qua phải để dẫn khởi dương khí, đề xuống nhóm lên, khí sẽ tự đi. Như khí chưa đầy, nên thi hành lại y như trước.

Long Hồ thăng dăng, diệu pháp xoe,
 Khí đi lên xuống, hiệp giao hòa,
 Y theo khẩu quyết phân minh dạy,
 Dưới mắt xem tường tật bệnh qua.

••

13.— NGŨ TẠNG GIAO KINH

Khẩu quyết :

Ngũ Tạng Giao Kinh : đợi khí tràn,
 Chờ cho khí huyết tán tuyên an,
 Thương Long bãi vi, đông tây phát.
 Định huyết ngũ hành, phải nhớ toan.

Trong khi đâm kim, khi khí đến tràn trề, phải nên chờ khí huyết tuyên tán ra, mới thi hành phương pháp Thương Long Bải VI, tác động qua 2 bên tả hữu.

Ngũ hành định huyết, phân kinh lạc,
Như thuyền mở đò, tự lưu thông,
Phải ở đầu kim phân tạo hóa,
Làm cho khí huyết, tự tung hoành.

* *

14.— THÔNG QUAN GIAO KINH

Khẩu quyết :

Thông Quan Giao Kinh,
Thương Long bải vĩ,
Xích Phụng dao đầu,
Bề tả đúng lý

Trước dùng phép : Thương Long Bải VI, sau dùng phép : Xích Phụng dao đầu, chuyên vận vào trong khớp xương. Sau nếu bề, dùng thủ pháp bề ; còn tả thì dùng thủ pháp tả, làm cho khí ở trong kinh giao nhau.

Trước dụng Thanh Long đến quây đuôi.
Sau dùng Phụng đỏ lắc đầu thôi,
Lại hành lên xương 8 chỉ pháp,
Xương khớp tuyên thông, khí tự trôi.

* *

15.— CÁCH GIÁC GIAO KINH

Khẩu quyết :

Cách Giác Giao Kinh,
Trương khắc tương sanh.

Khí châm, muốn được khí tương sanh hay tương khắc, hoặc trước bề sau tả, hoặc trước tả sau bề, tùy theo chứng hư thực. bình lạnh nóng; tả khí được tả sẽ tự trừ; chân khí tự bề sanh ra.

Gách Giác cần tương sanh,
Thủy Hỏa do ngời rành,
Cổ chứng thẳng chỗ lấy,
Không bịnh trong tay hành.
Năm ngón nên đình ừ,
Phép được khí điều quân.
Phi kinh trị bác giác.
Ấy là một thời kim.

••

16.— QUAN TIẾT GIAO KINH

Khẩu quyết

Quan Tiết giao kinh,
Khí đến xương khớp,
Dụng đứng kim dạy,
Hành Trung Khí Pháp.

Khi châm, khí chạy đến khớp xương, lập tức dụng đứng kim, thì hành «Trung Khí Pháp» để dẫn nạp.

Quan Tiết Giao Kinh; công quá to,
Làm cho khí chạy đến kinh mau,
Thủ pháp đón nghinh, ba, năm, độ,
Biết rằng khí sẽ tự thông lưu.

••

17.— TỶ NGỌ BỒ TẢ

Khẩu quyết :

- Bồ : thì phải búng kim.
- Móng tay đề nhẹ im;
- Tả : thì nên ấn mạnh,
- Chớ cho bịnh lại xâm.

Khi châm, trước lấy miệng ngậm kim cho ấm, kế lấy tay trái trên huyết, chỗ sắp châm; nên búng mà cũng ra, bấm mà đâm xuống mà vượt, hông đề lấy huyết lại bảo người bệnh ho 1 tiếng, tay

phải cầm kim mà chằm. Mùa Xuân mùa Hè, lưu kim 24 hơi thở; mùa Thu mùa Đông, lưu kim 36 hơi thở, chằm ra chằm vào, khí đến như mạch nhảy, dưới kim hơi rít, lưu lại chờ khí đến, sau đó nên dùng phép bỏ tả như trước.

Động cùng Giao, một lạ.
Trong đó không phải đồng.
Động: là dùng để bỏ,
Giao: (lắc) để tả mới xong.

* *

18.— TÝ NGỌ ĐẢO CỤ

Trị Thủy cồ (cồ trưởng), cách khế

Khẩu quyết :

Tý Ngọ đảo cụ,
Trên dưới chằm hành,
9 vào 6 ra,
Tả hữu không dừng.

Trong khi đâm kim, điều hòa cho khí được quân bình, lấy kim vận hành lên xuống, 9 vào 6 ra, xoay chuyển qua tả hữu không ngừng. Phải dựa theo đường lối âm dương, thì bệnh sẽ lành.

Tý Ngọ đảo cụ (giã gạo) ấy thần cơ,
Chín (9) vào chín (9) ra ít kể ngờ,
Muôn bệnh tự nhiên hiệp đại số,
Làm cho người bệnh phải cười xò.

* *

19.— BÀI CA: TÝ NGỌ TIỀN HẬU GIAO KINH HOÁN KHÍ

Khẩu quyết :

Sau Tý, cần biết hàn cùng nhiệt,
Xoay trái là bỏ, phải là tả.
Nhóm kim là nóng; đâm kim hàn,
Đàn bà trái lại, nên phân biệt.

— Sau Ngọ, cầm biết lạnh nóng phán,
Xoay phải là bõ; trái tả biết.
Thuận là bên trái; nghịch phải xoay,
Ấy là thần tiên chân diệu quyết.

* *

20.— BÀI CA : TÝ NGỌ BỒ TẢ

Khẩu quyết:

Mỗi tháng trước Ngọ, trên da lách,
Giống như nước sôi ngâm tuyết vào,
Còn nếu khi lạnh trong da kiếm,
Chẳng ừng dạy người rách nát cào.
Âm dương phân phục có ai biết,
Hư thực phân biệt đến lúc mau.
Đầu kim như ná tự nở mẩy,
Nhanh chóng kịp thời, chớ quấy trao.

* *

21.— TÝ NGỌ KHUYNH CHÂM

Khẩu quyết :

Tý Ngọ khuynh châm,
Nên biết mạch kinh,
Bệnh ở tạng nào,
Bồ tả phải làm.

* *

Khi muốn đâm kim, trước dùng khẩu quyết 6 ngón tay, nên
đường kinh mạch chung chỉ chỗ nào? dùng kim y như trước để
bồ tả ra vào trong ngoài, như có không ứng nghiệm là tại sao?

Đáp: Trong 1 ngày có âm có dương, có trong dương âm âm, có
trong âm âm dương, có ngày là dương, đêm là âm. Giờ Tý 1 khắc, khí
đương sanh. Giờ Ngọ 1 khắc, khí nhất âm sanh. Từ Tý đến Ngọ
cho nên nói là phép Tý Ngọ.

Xoay trái là nam, bỏ phần khí,
Xoay phải là tả, nên nhớ kỹ,
Đàn bà trái lại phương pháp này,
Ấy là âm dương bỏ tả nghĩa.
Bệnh nóng không lui, tả phải cần,
Bệnh lạnh khắp mồm, bỏ là chủ.
Hen suyễn, khí đến bỏ tả thì,
Khí không đến thì chớ gấp chữa.

— Bỏ là tùy theo đường kinh mạch đi, đâm vào mà đè mạnh, tay trái bít lỗ châm, từ từ lấy kim ra, mau tay đè bít lỗ huyết châm.

— Tả: là nghiêng đón theo đường kinh mạch đi, động là nhón. Tay trái căng mở huyết châm, đâm vào từ từ, nhưng rút ra mau. Nội Kinh chép: Tùy mà giúp ấy là bỏ; nghiêng mà đoạt ấy là tả — Sách Tố Vấn viết: Châm thực chờ đến hư, là lui kim lại, chờ âm khí đến, mới rút kim ra; châm hư chờ đến thực, là lưu kim lại chờ dương khí đến, mới rút kim ra.

•••

Khẩu quyết: Bệnh ở trong 12 kinh lạc, trong khi muốn châm, thực thì tả, hư thì bỏ, nóng thì lấy ra mau, lạnh thì lưu kim lại, hãm xương thì đốt, không thực không hư, lấy theo kinh để châm.

Nội Kinh viết: Hư thì bỏ mệ mà không đủ; thực thì tả con mà có dư, nên trước bỏ sau tả. Thí dụ: Nhân khí ở kinh Túc Thái dương Bàng quang hư thì tả dương; chỗ đi ra là huyết Tĩnh, thuộc Kim. Khi châm kim vào được khí, nên tùy mà giúp; tay phải cầm kim rút kim ra chậm, mà mau đè bít vết châm, ấy gọi là Bỏ. Thực thì tả dương, nơi chảy đến là huyết Du, thuộc Mộc, khi châm kim đắc khí, nên nghiêng mà đoạt, tay trái căng mở huyết châm, rút kim ra mau, mà chậm chậm đè bít huyết. Ấy gọi là Tả.

THỦ PHÁP XOE KIM BỒ TẢ TẠNG PHỦ ÂM DƯƠNG HỒ HẤP TRONG NGOÀI

- Xoe ngoài theo hồ, bồ tạng hư,
Hít vào trong chuyên, tả thực dư.
Sấu Phủ bình thêm, điên đảo dụng.
Chỉ y hồ hấp, bình liên trừ.
- Đản bà: bồ hư, hà, trong chuyên,
Xoay ngoài, trong hít, tả thừa dư
Y kính 3 độ, điều bình khí,
Chỉ khiến hấp hồ, chớ khá lư.

..

- Đản ông bồ hư, hà, ngoài chuyên,
Hít vào, trong chuyên, tả thừa dư.
- Đản bà bồ hư, hà, chuyên nội,
Hít vào, chuyên ngoài, tả thừa trừ.

..

PHÉP TIẾN HÒA : BỒ

Ban đầu tiến kim 1 phân, thở hơi ra 1 búng, lùi lại 3 lần, lại tiến tới 3 lần. Báo người bệnh trong lỗ mũi hít hơi vào và trong miệng thở hơi ra 3 lần, cầm kim dao động, tự nhiên thấy nóng. Nếu không ứng nghiệm, y như trước đề đạo dẫn lại.

PHÉP TIẾN THỦY : TẢ

Ban đầu tiến kim 1 phân; hít hơi vào 1 búng, tiến 3 lần, lại lùi 3 lần. Báo người bệnh trong lỗ mũi thở ra, trong miệng hít hơi 3 lần, cầm kim dao động, tự nhiên thấy mát. Nếu không ứng nghiệm, làm y như trước đề đạo dẫn. Lại không ứng nghiệm nữa, y theo số hơi thở sanh thành, dựa theo số của tạng phủ mắc bệnh, tự cảm thấy lạnh nóng ứng theo tay.

KHÀU QUYẾT: TAM PHÉP CHÂM KIM

1.— SŨY: có nơi đọc là Xuyên: nghĩa là Mẫn, mẫn mà tìm. Phạm phép điềm huyết, phải lấy tay mẫn mò tìm chỗ. Nếu ở dương bộ, thì huyết nằm ở bên cạnh gân, xương, nơi có lỗ hổng là đúng; còn ở âm bộ, thì ở giữa khoảng khuỷu nhưn có động mạch nhảy ứng vào tay; thịt có dày mỏng, hoặc duỗi hoặc co, hoặc ngay hoặc thẳng, tùy theo phép đề lấy huyết, đề xương đề tìm cho đúng. Lấy móng ngón tay cái bấm vào trên huyết, không cho xô dịch tới lui, để được chuẩn xác. Trong Nạn Kinh viết: châm Vinh không làm tổn thương Vệ, châm Vệ không làm tổn thương Vinh. Lại nói: châm Vinh không làm tổn thương Vệ, là bấm đề trên huyết làm cho khí tan, xong mới lấy kim châm vào. Ấy là không làm tổn thương Vệ khí. Châm Vệ không làm tổn thương Vinh, là nắm huyết lên, lấy kim nắm đề châm, làm không tổn thương Vinh-huyết. Ấy là đại pháp âm dương bổ tả.

2. TRẢO: nghĩa là bấm, trong bài Châm Phú nói rằng: Tay trái nặng mà đề mạnh, là muốn làm cho khí huyết được tuyên tán ra, sẽ không tổn thương đến Vinh Vệ, tay phải nhẹ nhàng châm châm đầy kim vào, là muốn cho không đau. Ấy là bí pháp trong việc hạ kim.

3. THA: nghĩa là xe, xe đề chuyển, như hình dáng xe dây, chớ chuyển quá mau. Chuyển, là chuyển qua trái thì bõ, chuyển qua phải là tả. Lấy ngón cái ngón trở sấn lại nhau, ngón cái đẩy lên trên là xoe tả; ngón cái lùi trở xuống là xoe hữu. Ấy là phép Nghinh Tùy. Cho nên trong Nội Kinh viết: Nghinh đoạt bên phải mà tả mắt; Tùy giúp bên trái mà bõ âm. Ấy là đại pháp của tả hữu bổ tả.

4. ĐÀN: Đàn nghĩa là búng là bắn, là khải; đề búng kim cho kim bắn vào, ấy là trước búng đều kim, chờ cho khí đến, lại lại lại chừng bằng hết đậu, trước cạn rồi sau sâu, từ ngoài đầy vào trong. Ấy là phép châm bõ.

5. DAO: nghĩa là lác, lác mà nhóm lên. Ấy là trước lúc lác đều kim, chờ cho khí đến, lại nhóm lùi lại sau, chừng bằng hết đậu, trước sâu rồi sau cạn, từ trong dẫn ra ngoài, là phép châm tả. Cho nên nói là: đều kim bõ tả.

6. **MÔN** : nghĩa là sờ, sờ để đóng bít lại. Trong Nội Kinh viết: Khi sờ, phải sờ mà lấy ra. Cho nên khi châm bõ, muốn lấy kim ra, nên sờ bít lên huyết, không cho khí ra, làm cho huyết khí không tiết ra. Ấy là phép châm bõ.

7. **TUẦN** : là bóp vuốt, bóp vuốt cho thông. Trong Nội Kinh viết: Khi châm tả, phải lấy ngón tay bóp vuốt 4 phía trên huyết, làm cho khí huyết tan ra, mới nên hạ kim xuống. Cho nên khi lấy kim ra, không để bít lỗ huyết. Ấy là phép châm tả. Đây là phương pháp nhóm để sờ bõ tả. Đàn ông đàn bà sự bõ tả trái và phải, nên dùng trái ngược lại nhau.

8. **NĂM** : nghĩa là xoe. Trị bệnh ở trên, thì xoe ngón cái hướng ra ngoài; trị bệnh ở dưới, thì xoe ngón cái hướng vào trong. Xoe ra ngoài, là làm cho khí hướng trở lên, mà trị bệnh ở trên; xoe vào trong, là làm cho khí hướng trở xuống, mà trị bệnh ở phần dưới.

Khi lấy kim ra, xoe vào trong, là làm cho khí đi đến chỗ bệnh; xoe ra ngoài, là làm cho tà khí đến dưới kim mà ra. Ấy là Khâu quyết 8 phép châm kim.

SỐ SANH THÀNH

● CHÂM CỨU TỰ ANH

- Thiên Nhất sanh Thủy, Địa Lục thành chi.
- Địa Nhị sanh Hỏa, Thiên Thất thành chi.
- Thiên Tam sanh Mộc, Địa Bát thành chi.
- Địa Tứ sanh Kim, Thiên Cửu thành chi.
- Thiên Ngũ sanh Thổ, Địa Thập thành chi.

KINH LẠC NGHINH TÙY ĐẶT LÀM VẤN ĐÁP

● DƯƠNG KẾ CHÂU

1.— HỎI : KINH MẠCH CÓ TÙY KINH BÁT MẠCH

(Đặt làm vấn đáp)

Trong Nạn kinh viết rằng : Mạch có 8 mạch Kỳ kinh, không bị ràng buộc trong 12 kinh, là thế nào ?

Đáp : Tám mạch Kỳ kinh gồm có : Dương duy, Âm duy, Dương kiều, Âm kiều, Xung nhâm, Đốc và Đái. Ấy là 8 mạch đều không bị ràng buộc ở trong 12 Kinh, cho nên gọi là : Kỳ kinh Bát mạch.

Kinh có 12, Lạc có 15, gồm có 27 khí theo nhau lên xuống. Tại sao không bị ràng buộc vào nơi kinh ?

Bởi Thánh nhân thiết lập mương rãnh, để lưu thông đường nước, để chuẩn bị sự bất thường. Khi trời mưa xuống, mương rãnh đều tràn. Đương trong lúc ấy, nước linh lắng chảy bậy. Thánh nhân cũng không thể làm sao được? Ấy là khi Lạc mạch đầy tràn, thì các kinh cũng không thể ràng buộc lại được.

2.— HỎI VỀ : PHÉP NGHINH TÙY

Nội kinh viết : Tùy mà giúp, ấy là bổ, Nghinh mà đoạt, ấy là tả.

Phàm phép châm kim, trong khi châm, nên lấy da mỏng chèn vào kim cho nóng, lại lấy miệng ngậm kim cho ấm. Trước lấy tay trái bấm đề nơi huyết Vinh du sẽ châm, búng kích thích bấm mà đâm xuống, đề mà lăn tới, thông đề lấy huyết. Bảo người bệnh ho 1 tiếng, tay phải cầm kim mà châm, mùa Xuân mùa Hè 24 hơi thở, trước sâu sau cạn (nguyên cơ của sâu cạn, đã chú giải ở bài Tiêu U Phủ), mùa Thu mùa Đông, 36 hơi thở, trước cạn sau sâu, từ từ đâm vào, khi đến như động mạch nhảy, dưới kim trơn nhẹ. Chưa được khí, như cá chưa nuốt câu; khi đã nuốt, là được khí rồi, nên dùng phép bổ tả.

— *Phép bổ* : là tùy theo đường kinh mạch, đây mà đề đâm vào, dừng kim lại 1—2 phút, hơi lâu. Khi muốn lấy kim ra, lấy tay trái đề huyết châm, từ từ lấy kim ra, mau tay đề lên vít châm.

— *Phép tá*: là nghiêng theo đường kinh mạch, nhóm mà động lắc đờng kim giây lâu. Khi muốn lấy kim ra, tay trái căng mở huyết chân, mau lấy kim ra, mà từ từ để vít chặm lại.

— *Châm bô*, xoay qua trái, ngón tay cái tới trước; còn chặm tả; xoay qua phải, ngón cái thu lùi lại sau.

— *Bô*: là trước thở ra, sau hít vô; còn *tả*: thì trước hít vô, sau mới thở ra.

— Nếu đau nhức thì *tả*; còn tê ngứa thì *bô*.

3.— HỎI : YẾU PHÁP CHÂM BÔ

Đáp: Phép chặm bô, lấy móng cái tay trái bắm mạch đầu chữ Thập trên huyết; tay phải cầm kim đề ở trên huyết, kể bảo người bệnh ho 1 tiếng, liền theo tiếng ho mà đâm kim vào, thở 1 hơi thở ra dài, chặm vào da 3 phân. Chặm kinh lạc ở tay, phỏng theo Xuân, Hạ, lưu kim lại 24 hơi thở. Chặm kinh lạc ở chân, phỏng theo Thu Đông, lưu kim lại 36 hơi thở. Thôi khí khi kim rít chặt, vận hành số cứu dương, xoe 9, nhóm 9, gọi là *Thiên tài*. Dừng kim lại giây lát, thở ra 2 hơi, chặm chặm đâm vào trong 3 phân, hơi thở như trước; khi khí đã đến, lại cảm thấy dưới kim rít chặt, lấy theo số sanh thành đề vận hành, gọi là *Nhơn Tài*. Đinh lại giây lát, lại thở ra 3 hơi, rồi chặm chặm đâm sâu đến trong gân xương, sâu độ 3 phân, lại thở hơi như trước đã đủ, lại cảm thấy dưới kim rít trệ lại lấy số sanh thành đề vận hành, gọi là *Địa Tài*. Lại đẩy tới chùng bằng huyệt đậu, gọi là *Án*, là *Triệt*, hay là *Tùy*. Ấy là chỗ cuối cùng đề yên tĩnh và lưu lại lâu. Lại nêo lưu kim đến *Nhơn bộ*, lại chờ khí đến rít chặt thì chuyển đầu kim đến chỗ bệnh tự cảm thấy dưới kim nóng, mỗi một tê ngứa, bệnh thể đều tảo, dưới kim hơi rít; sau đó chuyển đầu kim trở lên, đâm kim tới chùng bằng huyệt đậu, lắc động rồi dừng lại, hít vào mới lấy ra, chặm vào chặm ra, vít huyết mau đề vít lại. Kỳ bá nói rằng: Phép chặm kim, quý hồ chậm, nếu quá nhanh sẽ làm tổn thương huyết. Khi lấy kim ra, quý ở hoãn, quá gấp sẽ làm tổn thương khí, chính là chặm không làm tổn thương Vinh vệ. Như vậy, thì tới lui qua lại, Phải kinh tâu khí, đều rõ hết ở nơi đây.

4.— HỎI : YẾU PHÁP CHÂM TÀ

Đáp : Phép châm tả, lấy móng cái, tay trái bấm mạnh đầu chữ thập trên huyết, tay phải cầm kim đề ở trên huyết, kê báo người bệnh ho 1 tiếng, theo tiếng ho, đâm kim vào 3 phân, châm vào Thiên bộ. Dừng lại giây lát, thẳng vào Địa bộ. Nhóm lên chùng bằng hột đậu, khi được khí rít chặt, xoay không lay động, thở hơi thở như số trước, xoay vận hành theo số Lục âm, xoay 6 nhóm 6, hít vào 3 hơi, trở kim, nhóm ra đến Nhơn bộ, gọi là *Địa Tài*. Lại chờ khí đến, kim rít, hơi thở như trước đã đủ, lấy số thành đề vận hành, hít vào 2 hơi, trở kim, nhóm ra đến Thiên bộ, gọi là *Nhơn Tài*. Lại chờ khí đến, kim rít, hơi thở như trước đã đủ, lấy số thành đề vận hành, hít hơi và trở kim, nhóm ra đến da, gọi là *Thiên Tài*. Lui kim lại chùng bằng hột đậu, gọi là *Đề*, là *Đâm*, là *Nghinh*, ấy là chỗ cùng cực yên lặng để lưu kim lại lâu. Lại đẩy tới Nhơn bộ, chờ kim rít chặt, khí đến, chuyển đầu kim hướng chỗ bệnh, tự cảm thấy dưới kim lạnh, lạnh nóng đau ngứa, bệnh thể đều lui dưới kim hơi rần, nhóm kim lên chùng bằng hột đậu, lắc kim rồi dừng lại, thở ra liền lấy ra, mau vào châm ra, miệng huyết không bít lại.

5.— HỎI : VẤN ĐỀ KINH LẠC

Đáp : Kinh mạch 12, Lạc mạch 15, bủa khắp ngoài cơ thể, là đường sá của huyết khí. Nguồn gốc căn bản ở trong Thận là gốc của mạng sống. Căn bản ở trong, mà bủa khắp ở ngoài, cũng như cây có gốc rễ, nếu tổn thương đến gốc rễ, thì cành lá cũng bệnh; cũng như tà khí từ ngoài xâm vào làm tổn thương đến cành lá, thì cũng cập lự đến gốc rễ. Nếu bệnh phát từ trong ra, thì thể cũng như vậy. Cho nên nói: đường sá của 5 tạng, đều ra ở đường kinh toại, để vận hành huyết khí. Kinh, là chánh kinh; Lạc là chi lạc, huyết khí không hòa, trăm bệnh liền sanh. Chỉ có tinh khí 1 kinh không đủ liền thấy không hòa rồi; cho nên trong Nội kinh viết: Tà trú ở dương, thì chảy về kinh; từ mặt xuống cổ, thì xuống kinh Dương Minh, (Đại trường, Vị). Từ cổ cùng lưng, thì xuống kinh Thái dương, (Tiêu trường, Bàng quang). Từ ngực đến sườn, thì xuống kinh Thiếu Dương, (Tam tiêu, Đờm).

— Tà trú ở âm, thì chảy về Phủ; từ 4 tay chân, cánh tay,

ông chân. Ban đầu xâm nhập vào 3 kinh âm, nhưng khi khí của Tạng thực không thể xâm phạm được, cho nên lại trở về Phủ. Phủ là: Đờm, Vị, Bàng quang, Đại trường và Tiểu trường.

Cho nên phép châm đều có nguyên tắc, ở dưới kim xét qua tả chánh hư thực để bỏ tả; tùy theo kinh mạch vinh vệ để nghiêng tùy, theo đúng nguyên tắc không sai.

Những bệnh ở trong ngoài, ban đầu từ da lông huyết mạch truyền nhau, trong liên hệ với tạng phủ thì tứ chi cấu khiếu đều bị ứng tác không thông.

Những bệnh Nội nhân, làm cho khí thịnh suy, ngoài liên hệ với kinh lạc thì vinh vệ đổi dời, trên dưới tả hữu hư thực sinh ra. Nội kinh viết: Phong Hàn làm tổn thương hình; lo sợ hờn giận làm tổn thương khí. Khí tổn thương Tạng, liền bệnh nơi Tạng. Lạnh tổn thương hình, liền ứng nơi hình. Phong tổn thương gân, liền ứng vào gân. Ấy là hình khí trong ngoài ứng nhau.

Âm Dương ở ngoài: Gân xương là âm,
Da lông là dương.

Âm Dương ở trong: 5 Tạng là âm,
6 Phủ là dương.

6.— HỎI: VẤN ĐỀ TÝ NGỌ BỎ TẢ

Đáp: Ấy là phép tuyên hành vinh vệ, cho nên xoay qua trái, là theo Tý, có thể đi ra ngoài các kinh dương. Xoay qua phải là theo Ngọ, có thể đi vào trong các kinh âm.

Cơ thể con người, dương khí bành thò ở tứ chi, âm khí bành thò ở 5 Tạng, cũng là ngoài dương mà trong âm.

Xoay trái ra ngoài, thì tượng Trời, xoay phải vào trong là tượng Đất, nhóm ở giữa là tượng theo người. Một tả, một hữu, một nhóm lên, thì có thể làm cho khí âm dương ở trong ngoài ra vào, cùng trên dưới tham chiếu nhau qua lại, mà vinh vệ tự lưu thông.

Đàn ông, sanh ở Dần, Dần là dương, lấy dương làm chủ. Cho nên xoay trái là thuận dương, là bỏ; xoay phải là nghịch dương, là tả.

Đàn bà, sanh ở Thân, Thân là âm, lấy âm làm chủ. Cho nên xoay phải là thuận âm, là bõ; xoay trái là nghịch âm, là tả. Ấy là phép thường.

Nhưng bệnh có âm dương lạnh nóng không đồng nhau, thì phép sử dụng chuyên châm (xoay kim) ra vào, phải nên thích ứng với tiện nghi. Thí dụ như bệnh nóng, thì châm kinh dương, lấy bên phải làm tả, lấy bên trái làm bõ; còn bệnh lạnh thì châm kinh âm, lấy bên phải làm bõ, bên trái làm tả. Ấy là áp dụng theo biến pháp: Âm hòa dương dụng, Dương hòa âm thông. Thế nên trên việc xoay kim thuận nghịch phải cần rõ nơi đây.

Tý, Hiệp huyết : Bộ xích thịnh nên bõ, thuận theo lối vào.

Ngọ, Vinh huyết : Bộ thốn thịnh nên tả, thuận theo lối ra.

7.— HỎI : VẤN ĐỀ CHÂM ĐẦU BỒ TẢ THẾ NÀO ?

— Đáp : Ấy là phép thường của bõ tả, không phải do nơi hô hấp, mà do ở nơi ngón tay.

Trong khi châm, trước lấy tay trái đề bóp chỗ huyết Vinh hay Du sắp châm, bóp mà gắng sức, bấm rồi hạ kim. Khi khí đến, hình như động mạch nhảy, thuận theo kim mà châm, chờ khí đến mà nạp vào, ấy gọi là Bõ. Động rồi nhóm ra, cũng gọi là Tả.

Vả lại, thực là khí vào, hư là khí ra; lấy dương sanh ở ngoài, cho nên vào; âm sanh ở trong, cho nên ra. Ấy là chỗ khí âm dương thủy hỏa ra vào không đồng nhau, phải nên thâm xét tường tận.

Ngoài ra, lại có phép bõ châm đạo khí. Gọi là đề mà lần tới, là châm ở bộ phần kinh lạc, nên lần bóp trên dưới, làm cho khí huyết thư thả, dễ qua lại.

— Đề bấm cho tan, là lấy móng tay cái bên trái bên phải đề bấm trên huyết đề cho tấu lý khai mở, rồi sau mới châm.

— Đầy mà đề, là lấy ngón tay phải vịn kim, đề chặn cho khí gần không thoát mất, thì khí xa liền đến.

— Búng mà bắn tới; là lấy móng tay búng vào kim, đề cho mạch khí đầy đặn, đề đi mau tới nơi chỗ bình.

— Bấm mà hạ xuống ; là lấy ngón tay luôn cả móng, tay trái đè bên y. Châm huyết châm, làm cho khí tan, đè châm huyết Vinh, làm cho huyết tan, đè châm huyết Vệ, thì sự đè kim đều có tiêu chuẩn.

— Thông mà lấy ; là cầm kim tới lui, hoặc xoay hoặc dừng, làm cho khí huyết qua lại, xa gần thông nhau, sau đó bệnh mới có thể chữa trị được.

— Dẫn ra ngoài cửa, để đóng nhất thần ; là trước lấy ngón tay trái túm kẹp vít châm, rồi mới lấy kim ra, thì khí trong kinh không tiết ra được. Cho nên nói là : biết sử dụng châm, tia ở bên tả ; không biết sử dụng châm, tin ở bên hữu.

8.— HỎI : PHÉP CHỜ ĐỢI KHÍ THỂ NÀO ?

Đáp : Phương pháp châm kim, sự chờ đợi khí là điều trước nhất. Phải lấy tay trái đóng cửa huyết, trong tâm không lo nghĩ khác, như chờ khách quý, núp xuống như nữ đề ngang, khởi dậy như bốp cò. Nếu khí không đến, hoặc tuy đến mà chậm, sau đó mới xoay kim để chữa trị.

Phương pháp xoay kim, bảo người bệnh hít hơi vào, trước xoay bên trái, nếu khí chưa đến, bên trái bên phải đều nhóm lên. Lại không đến nữa, áp dụng phương pháp : Nam trong Nữ ngoài.

Đàn ông phải nhẹ tay đè huyết, giữ chặt chớ đâm thêm vào ; đàn bà thì nặng tay đè huyết, giữ chặt chớ nhóm kim ra. Sở dĩ như thế, là : Giữ kim ở trong là âm bộ ; giữ kim ở ngoài là dương bộ, sâu cạn không đồng nhau. Tay trái đè huyết là muốn cho rõ ràng, chỉ lấy được khí làm chứng. Như thế mà cuối cùng khí không đến, là không thể trị được.

Nếu dưới kim khí đến, nên xét qua tà chánh, phân — biện hư thực. Trong Nội kinh nói : Tà khí đến chặt mà mau, (khẩn) ; cốc khí đến chậm mà hòa. Nhưng mạch đi Nhu Hư ấy là Hư, đi Lao Thực ấy là thực, đó là bí quyết cần nhớ.

9.— HỎI : NGUYÊN LÝ HỒ HẤP

Đáp : Nguyên lý hồ hấp là phương pháp điều hòa âm dương. Cho nên trong Nội kinh nói : Thở ra là nhân ở dương để ra, hít vào là

tùy theo ở âm đề vào. Tuy là hô hấp, phân ra âm dương, nhưng thật ra cũng do một khí mà làm ra thế. Khí ở trong trái qua 5 Tạng, ngoài tùy theo Tam Tiêu, chu chuyển khắp cả thân mình, tuần hoàn theo kinh lạc, lưu chú các không huyết, thuận theo hình khí vuông tròn, nên sau đó tác dụng không đều nhau.

Thế nên 5 Tạng ra vào đề ứng với 4 mùa ; Tam tiêu lên xuống đề làm ra Vinh Vệ, kinh mạch tuần hoàn đề hợp với độ của trời. Vì vậy hô hấp ra vào là then chốt của Tạo hóa, là trụ cốt của con người, là nhà châm sư phải biết sử dụng. Các dương, cạn ở kinh lạc ; các âm, sâu ở tạng phủ, nên bổ tả đều dùng hô hấp đề lấy kim ra hay châm kim vào. Do thở ra, thì thở hơi ra, còn hít vào, thì hít hơi vào. *Nên trong khi muốn bổ, thì khí ra liền châm kim vào, khí vào liền lấy kim ra ; còn trong khi muốn tả, thì khí vào là châm vào, khí ra thì rút kim ra.* Thở ra không quá 3 hơi, ấy là ngoài tùy theo đờng khí của Tam tiêu ; hít vào không quá 5 hơi, là trong nghinh đón âm khí của 5 Tạng. — Trước thở ra mà sau thở vào, là âm trong dương ; trước hít vào mà sau thở ra, là dương trong âm. là đều tùy theo bệnh khí âm dương lạnh nóng mà áp dụng. Ấy là hoạt pháp, không thế dùng làm.

— Ba kinh Âm : Trước hít vào, sau thở ra.

— Ba kinh Dương : Trước thở ra, sau hít vào.

10.— HỎI : NGUYÊN LÝ NGHINH TÙY LÀ THẾ NÀO ?

Đáp : Ấy là cơ hội cho đoạt dưới kim.

Thứ nhất là cần biết khí vinh vệ lưu hành. Gọi là kinh của các kinh dương, đều đi ở ngoài mạch, còn lạc ở các kinh dương, đều đi ở trong mạch. Kinh của các kinh âm, đều đi ở trong mạch, lạc của các kinh âm, đều đi ở ngoài mạch, nên đều có sâu nông.

Phương pháp châm, sâu vào một phân là Vinh, 2 phân là Vệ, khoảng tiếp nối đó là đình châm lại đề chờ đợi khí. Thấy khí vừa đến, liền mau lui kim đề dẫn đi, ấy là nghinh. — Thấy khí đã qua, rồi sau mới tiến sâu vô đề truy kích, ấy gọi là Tùy. Trong bài ca Thích pháp viết : *Đặng lui không chặn, nghinh đoạt bên phải đề tả mắt ; đẩy vào trong, xoe tới, tùy giúp trái đề bổ âm.*

Thứ hai là cần biết đường kinh mạch qua lại. Gọi là 3 kinh dương chân, từ đầu chạy xuống chân; còn 3 kinh âm chân thì từ chân chạy vào bụng. 3 kinh âm tay, từ ngực chạy ra tay, 3 kinh dương tay, dương chân, từ đầu chạy xuống chân; còn 3 kinh âm chân, từ chân từ tay chạy lên đầu. Khi được khí, lấy đầu kim nghịch theo chiều kinh mạch đến, lay động mà nhóm lên, ấy gọi là Nghinh. — Lấy đầu mũi kim, thuận theo chiều kinh mạch đi đây cho tiến vào, ấy gọi là Tùy. Cho nên trong Nội kinh viết: Thực thì nên chặn đứng mà ngăn, hư thì nên dẫn mà khởi dậy.

Phép hạ kim, trước dùng tay trái lấy huyết, bấm đề làm cho khí huyết mở rộng rồi mới đâm kim. Nếu muốn cho ra máu, chỗ lấy móng tay bấm đề, tay phải cầm kim đề ở trên huyết, bảo người bệnh ho một tiếng, xoa vào một trái một phải, thấu vào trong tấu lý. Ấy tức là Dương bộ, Cơ phần. Bài ca Thích yếu viết: một phần là Vinh. — Lại nói: trong khi vừa châm, phải ở huyền dương, rồi sau dùng hồ hấp từ từ đẩy vào đến trong da thịt, đều đúng phần tấu. 2 phần đó, tức là Âm bộ, Ngẫu phần. Bài ca Thích yếu lại nói: 2 phần là Vệ. Trong khi vừa châm, phải ở Huyền dương, đến cùng 2 Vệ, thần thuộc chỗ đi, biết bệnh còn mất. — Lại lấy tay trái đề huyết không cho đi động, phỏng theo Đất không động. Tay phải cầm kim, phỏng theo Trời vận chuyển. Nên khi được khí, tay trái đề huyết, có thể nặng từ 5 lượng sắp lên, tay phải gom thần định ý, cầm kim đề vận hành bỏ tả. Duy có huyết mạch ở ngang trong huyết xem như trong lạng một mình, đề vào riêng thấy cứng.

Khi châm mạch, tùy theo thuận nghịch, không ra máu thì rút kim ra, máu đề lại đề bịt huyết. Khi châm sâu cạn, kim giật thì dừng, vận hành bỏ tả, cốc khí mà thôi.

II.— HỎI : NGUYÊN LÝ MAU CHẠM

Đáp : Ấy là phép cầm kim ra vào, cho nên trong Nội kinh viết : Châm chứng hư thực ; châm mà mau là thực, mau mà chậm là hư. Đoạn kinh văn này có 2 sự giải thích :

— Gọi là : chậm mà mau, một nơi cho là chậm đâm vào, mà mau lấy ra ; còn một nơi lại cho là : chậm chậm lấy kim ra, mà mau đề lên vít huyết.

-- Gọi là : mau mà chậm ; một nơi cho là mau đâm kim vào, mà chậm lấy kim ra. Còn một nơi nói là mau lấy kim ra, mà chậm chậm đề lên huyết (2 thuyết đều thông, chú thích của tác giả).

Bởi 2 chữ mau chậm, một nơi giải theo ý nghĩa hoãn và cấp, còn một nơi lại giải theo ý nghĩa lâu và mau. Nếu không hư không thực, thì phép đâm kim vào hay lấy kim ra, cũng không mau không chậm, hòa hợp nơi mức độ trung bình là được.

12.— HỎI : PHÉP BỒ TẢ HỢP ĐÚNG

— Đáp : Tóm lược sự bồ tả, không qua 3 phép :

Một : là xem qua sự động tĩnh của mạch. Thí dụ như mạch Cấp (gấp) thì nên châm vào sâu, mà lưu lại lâu ; — mạch Hoãn thì châm vào cạn, mà lấy ra mau. — Mạch đại (lớn), nên cho tiết khí ra một ít. — Mạch Hoạt, nên gỡ kim mau mà châm cạn. — Mạch Sáp phải xem được mạch, tùy theo thuận nghịch mà lưu kim lại lâu, phải trước đề rồi sau mới rút. Đã lấy kim ra, mau đề trên huyết, chờ cho ra máu. — Mạch Tiêu, nên cho uống thuốc.

Hai : là tùy theo bệnh lạnh hay nóng, thí dụ như ôn lạnh, trước phải làm cho dương khí vào phần âm, kể đó mới chuyển kim qua đến dương phần. Báo bệnh nhân lỗ mũi hít hơi vào, miệng thở hơi ra, ấn theo số hơi thở sanh thành đầy đủ. Nên khi đến đầy, dưới kim cảm thấy lạnh, thì người tự cảm thấy mát mẻ. — Lại có đường bệnh ở xa, trước phải làm cho khí thăng đến chỗ bệnh. — Lạnh thì tiến kim tới chút ít, nóng thì lui kim lại chút ít, sau rồi lại dùng số hơi thở sanh thành để chữa trị.

Ba : là tùy theo sự chẩn đoán hư hay thực. Thí dụ : hình có mập có ốm, thân mình có đau nhức, có tê ngứa, bệnh phát có thanh có suy, dưới huyết có cứng có mềm, đều là sự chẩn đoán hư hay thực. Nếu đối với bệnh nhân, dùng phép đề châm, chuyển châm hướng trở lên, khí sẽ tự lên; chuyển châm hướng trở xuống, khí sẽ tự hạ xuống; chuyển châm hướng qua bên trái, khí sẽ tự qua trái; chuyển châm hướng qua bên phải, khí sẽ tự qua bên phải. — Từ từ đẩy kim tới, khí sẽ tự qua; hơi hơi dẫn kim lui, khí sẽ tự đến. Thế nên nói là :

đầy đó, thì tới trước, dần đó, thì ngừng, từ từ qua, hơi hơi đến đó
trở. Ấy là muốn tấn công tà khí mà thôi.

13.— HỎI : VẤN ĐỀ TỰ LẤY THEO KINH

— **Đáp** : Châm hư châm thực nên dụng Nghinh Tỳ, hay Bồ Mẹ
mà tả Con; nếu không hư không thực, thì nên lấy huyết theo Kinh —
Ấy gọi là chánh kinh tự mắc bệnh, không trúng tà khác, cho nên tự
lấy theo kinh. Thủ pháp là tay phải chú ý cầm kim, tay trái chờ
khí trong huyết. Nếu khí đến, như hình động mạch, liền đâm kim vào;
cần liên tục cho vào, từ từ mà xoa, vào Vinh đến Vệ. Nếu được khí, như
cá nuốt câu, ấy là khí của bệnh, thì tùy theo khí huyết nhiều ít của bồn
kinh ước lượng để lấy hơi chờ giây lát; thấy khí hết, liền lấy kim
ra; như chưa hết, lưu kim ở cửa huyết, xong rồi mới lấy kim ra. Nội
kinh viết: có thấy như vào có thấy như ra. Ấy là thế.

14.— HỎI : VẤN ĐỀ : BỒ LÀ THEO VỆ LẤY KHÍ; TẢ LÀ THEO VINH ĐỀ KHÍ

— **Đáp** : Mười hai kinh mạch, đều lấy Vinh làm căn bản, Vệ
làm cảnh lá. Cho nên muốn trị kinh mạch, phải nên điều hòa Vinh
Vệ; muốn điều hòa Vinh Vệ, phải nhờ đến hô hấp. Nội kinh viết: Vệ
là dương, Vinh là âm; thở ra là dương, hít vào là âm. Thở ra hết,
đâm kim vào, yên lặng lưu lại lâu, đến khi khí đến làm chùng, ấy là
lấy khí ở Vệ. — Hít vào thì đâm kim, lấy được khí làm chùng, ấy là
đề khí ở Vinh.

15.— HỎI : DA THỊT GÂN XƯƠNG MẠCH BỊNH

— **Đáp** : Trâm bịnh phát khởi, đều bắt đầu nơi Vinh Vệ, rồi
sau mới thâm vào trong da thịt gân mạch. Cho nên trong Nội kinh viết:
Thị động là khí; Sơ sanh bịnh là huyết. Trước là thị động, rồi
sau mới sơ sanh bịnh. Do đó mà suy, thì biết da thịt kinh mạch cũng
là bịnh sau đó sinh ra. Thế nên trong phép châm, chỉ đơn cử nói đến
Kinh Vệ; hỏi lấy sự nghịch thuận của Vinh Vệ, là phép trị ở da thịt

gân xương cũng ở trong đó. Lấy đó để suy ra, đến những bộ phận có can sâu không đồng, cần yếu là xương kim không thái quá bất cập là tốt.

Một là da lông, hai là bắp thịt và thớ thịt, ba là gân xương.

16.— HỎI : CHÂM CÓ LÂU MAU

— Đáp : Ấy là liệu lượng theo bệnh nhẹ nặng mà thi hành. Bệnh nhẹ là một bề một tả đã đủ, còn bệnh nặng thì đến 2 hoặc 3 lần. Thí dụ được bệnh khí mà bề tả, bệnh chưa hết nhưng lại dừng châm chờ khí đến, lại thi hành bề tả nữa. Nội kinh viết : châm hư chờ đến thực, châm thực chờ đến hư, chính là thế.

17.— HỎI : SỰ CHÂM DỊ ĐỒNG CỦA CÁC NHÀ

— Đáp : Sách Linh khu viết : Ban đầu châm nông để đuổi tà khí, mà cho huyết khí trở lại. (là châm cạn ở lớp da ngoài, để cho dương tà đi ra, huyết khí khôi phục).

— Lại châm sâu vào, để đuổi tà của âm khí. (làm cho âm tà ra, là phải châm sâu vào hết lớp da, vừa đến bắp thịt, chớ chưa vào sâu trong thớ thịt).

— Sau cùng, châm vào thật sâu, để hạ cốc khí. (là châm sâu vào trong thớ thịt, thì Cốc khí đi ra). Ấy là ý chỉ nhiệm nhât.

Tôi đọc sách Nạn Kinh, thường thấy Châm sư Đinh Đức Dụng, chú giải rằng : Da thịt của con người, đều có chỗ dày mỏng. Nhưng trên lớp da mỏng, là bộ phận của Tâm và Phế, Dương khí lưu hành. — Dưới lớp da thịt, là bộ phận của Can và Thận, thuộc âm khí lưu hành. Thuyết này có thể phát huy ý chỉ của sách Linh khu rất rõ ràng.

Còn như Tôn Tư Mạc, viết trong sách Thiên Kim Phương, nói là châm vào một phân, thì biết khí của trời đất. (cũng cùng với ý kiến ban đầu, châm cạn, mà huyết khí đến, đồng nhau).

— Châm vào 2 phân, thì biết khí của hô hấp ra vào, thủy hỏa lên xuống, (cũng cùng với ý kiến : sau đó châm sâu, để gây cho âm khí, đồng nhau).

— Châm vào 3 phân, thì biết khí của 4 mùa, ngũ hành, 5 Tạng.

6 Phô, thuận nghịch. (cũng cùng với ý kiến : sau cùng châm thật sâu, để hạ cốc khí, đồng nhau) ấy là căn bản.

— Sách Huyền Châu Mật Ngữ của Vương Bãng viết : Vào da 3 phân, là bộ phận Tam Phô, dương khí lưu hành. Vào da 5 phân, là bộ phận của Thận và Can, âm khí lưu hành. (Lấy tượng theo số 3 Trời, 2 Đất). Thuyết này có thể nói là rất rõ ràng.

Đến những nhà hậu hiền đời sau viết ra, thì lại có thuyết từ 1 phân đến 10 phân. Phép này càng rõ và nhiệm nhặt. Tóm lại, sự gom tóm không đồng, nhưng lý không khác, hồ tương phát minh, đều không nên bỏ.

18.— HỎI : NGUYÊN LÝ ÂM DƯƠNG THAY ĐỔI CHỖ Ở

— Đáp : Ấy là ý âm dương thừa thế lẫn ép nhau, lấy theo lý : dương vào âm phận, âm ra dương phận, đổi nhau mà ở, nên thành ra bệnh. Suy ra nguyên do, hoặc do Vinh khí suy ít, mà Vệ khí công phạt vào trong ; hoặc do Vệ khí suy ít, mà Vinh khí tràn ra ngoài, cho nên làm cho huyết khí, không giữ được ngôi. Một vùng khí tụ, là 1 vùng thực ; một vùng khí tán, là một vùng hư. Nếu thực thì làm đau, nếu hư thì làm ngứa. Đau là âm, đau lấy tay đè vào không được cũng là âm, phép nên châm sâu. Ngứa là dương, phép phải châm cạn. Bệnh ở trên là dương, ở dưới là âm. Bệnh trước khởi ở âm, phép nên trước trị âm, rồi sau mới trị dương ; bệnh trước khởi ở dương, phép nên trước trị dương, rồi sau mới trị âm.

19.— HỎI : NGUYÊN DO THUẬN NGHỊCH TƯƠNG PHẢN NHAU

— Đáp : Ấy gọi là riêng Vệ khí không được noi theo đường lối bình thường tên là chứng Quyết, làm ra bệnh không đồng nhau, vì vậy phép châm phải khác nhau. Cho nên trong Nội kinh nói : châm chứng Nhiệt Quyết, nếu lưu kim lại, sẽ trở làm ra hàn mát, còn chứng Hàn quyết, nếu lưu kim lại, sẽ trở làm ra ấm nhiệt, bởi bị nghịch khí làm ra. Do đó mà nói, châm chứng Nhiệt Quyết, nên 3 châm âm, 1

châm dương; còn châm chứng Hàn quyết, nên 3 châm dương, 1 châm âm. Duy có những người bệnh lâu, thì tả khí vào sâu, phải nên châm vào sâu, mà lưu lại lâu, phải cách ngày rồi châm trở lại (ngày châm ngày nghỉ), phải trước điều hòa tả hữu, khử trừ huyết mạch.

20.— HỎI : PHÉP TRỊ HƯ THỰC, HÀN NHIỆT

— **Đáp :** Trước chân mạch qua bộ Nhân nhĩnh và Khí khẩu, đề biết âm dương có dư hay không đủ, đề thăm xét trên dưới kinh lạc, xem xét những bộ phận lạnh nóng đề xem qua 9 hậu biến đổi, án theo kinh lạc biến động, xem qua sắc trạng huyết mạch không có bệnh, thì đồng, có bệnh thì khác. Mạch gấp, thì cho vận hành, mạch lớn mà yếu, thì cần nên yên tĩnh, gân sức không nhọc. Khí có dư ở trên, nên dẫn cho đi xuống. Không đủ ở trên, nên thúc đẩy cho vượt lên. Trong Nội kinh viết : Lưu trệ không đến, nhân theo đó mà nhĩnh ; Khí không đủ, nên chứa lại, đề tùy giúp theo. Nóng nhiều ở trên, đẩy cho xuống ; từ dưới ngừng nghỉ, dẫn mà đuồi đi ; lạnh nhiều ở ngoài, lưu lại mà bỏ còn vào ở trong, thì theo mà tả. Trên lạnh dưới nóng, đẩy đề cho lên ; trên nóng dưới lạnh, dẫn đề cho xuống ; lạnh cùng nóng tranh nhau, đặc dẫn cho đi ; lâu cũ, máu đọng lại, nên châm đề trừ bỏ.

21.— HỎI : BỒ LÀ THEO VỆ LẤY KHÍ, TẢ LÀ THEO VINH BỒ KHÍ

— **Đáp :** Vệ khí, là khí nổi, chuyên chủ ở ngoài bì da ; Vinh khí là Tinh khí, chuyên chủ ở trong lý. Cho nên trong Nội kinh viết : Vinh khí là tinh ba của cơm nước, huyết khí điều hòa ở 5 Tạng, thấm rưới khắp 6 Phủ, là có thể vào trong mạch, lần đi trên dưới, xuyên qua 5 Tạng, liên lạc 6 Phủ. Còn vệ khí là do cơm nước sinh ra, tánh mạnh mẽ mau lẹ, không thể vào trong mạch, cho nên đi ở trong lớp da ngoài ở khoản giữa bắp thịt, gom tụ ở Hoàng mô, tan ra ở ngực bụng, nên nghịch theo khí thì bệnh, tùy theo khí thì lành. Như thế Vinh vệ là chủ ở trong ngoài, không phải là lớn sao ? Thế nên sao không tìm đề bỏ tả ?

**22.— HỎI: CHÂM DƯƠNG BỘ, THÌ ĐỀ NĂM KIM
MÀ CHÂM; CÒN CHÂM PHẬN, THÌ PHẢI ĐỀ
CHO DƯƠNG KHÍ TAN RA RỒI MỚI CHÂM**

— **Đáp:** Châm dương bộ, là theo nông là thuộc về phần Tâm và Phế; châm âm phận, là theo sâu, là thuộc phần của Thận và Can. Khi muốn vận hành phần dương là châm cạn, nên đề kim nằm cho vào, mằm mà dè vào, làm cho thủ dần, búng mà đẩy mạnh xuống, đợi khi đến mạch, rồi sau đó mới chuyển châm, thì khí sẽ tự khuếch trương khắp hết, vì dương bộ là chủ động.

Khi muốn vận hành ở phần âm phải trước đề bắm, làm cho dương khí tan ra, châm kim thẳng vào sâu, được khí thì nhóm lên, khí sẽ tự điều hòa, vì âm bộ chủ về tĩnh.

**23.— HỎI: BIẾT ĐƯỢC KHÍ NGHINH — TÙY,
CÓ THỂ LÀM CHO ĐIỀU HÒA**

— **Đáp:** Phép Nghinh — Tùy được đặt ra, bởi đường lối bệnh trong ngoài trên dưới xa xôi. Thế cho nên phải biết đường lối Vinh vệ trong ngoài ra vào, kinh mạch trên dưới qua lại, mới có thể thi hành. Và lại Vinh vệ là âm dương, trong Nội kinh viết: Dương thụ khí ở 4 tay chân, âm thụ khí ở 5 Tạng. Cho nên phép tả, là phải trước sâu mà sau cạn, từ trong dẫn đem ra; còn phép bổ, là phải trước cạn rồi, sau sâu, từ ngoài đẩy vào trong. Ấy là nhân theo âm dương trong ngoài mà tiến hay lui kim.

Kinh mạch là đường lối lưu hành. 3 kinh dương của tay, từ tay chạy lên đầu; 3 kinh âm của tay, từ ngực chạy ra tay. 3 kinh dương của chân, từ đầu chạy xuống chân; 3 kinh âm của chân, từ chân chạy vào bụng. Cho nên 3 kinh dương của tay, nếu tả, thì mũi kim phải hướng ra ngoài, nghịch chiều mà nghinh đón. Phép bổ, là mũi kim hướng vào trong, thuận chiều để truy theo. Kỳ dư đều phỏng theo đây. Ấy là do nơi khí huyết qua lại, để thuận nghịch hành châm. Tóm lại, nói là Vinh vệ, là nói khí huyết ở trong ngoài ra vào. Nói là Kinh mạch, là nói khí ở trên dưới qua lại, đều tùy theo chỗ ở, thuận nghịch mà châm, cho nên gọi là Nghinh — Tùy.

**24.-- HỎI : TRONG KHI BỎ TẢ, CÙNG VỚI KHÍ
MỞ ĐÓNG CÓ ỨNG NẾU KHÔNG ?**

— **Đáp :** Phép này không phải chỉ suy tính ở huyết Thập Can. Nhưng khi châm vào trong da, đúng vào phần dương khí thư thả phát lên thì gọi là Khai, là mở ; nếu châm đến trong thớ thịt, đúng vào phần âm khí phong kín, thì gọi là Hạp, là đóng. Nhưng trong mở có đóng, trong đóng có mở, cơ hội 1 mở 1 đóng không rời sự giao tiếp hỗ tương nhau ở trong huyết, nên dừng kim lại để xem xét qua khí, để thi hành bỏ tả. Cho nên sách Thiên kim Phương nói : vệ ngoài là dương bộ, vinh trong là âm bộ.

**25.-- HỎI : TRONG KHI ÁP DỤNG 10 PHÉP CHÂM,
PHẢI Ở NƠI HUYỀN DƯƠNG, ĐẾN CÙNG
HAI VỆ. THẦN THUỘC CHỚ ĐI, BIẾT
BỆNH CÒN MẮT.**

— **Đáp :** Huyền dương là ở khoảng giữa tấu lý, có khí triều châm. Hai vệ, là khí nghinh tùy hô hấp ra vào. Thần thuộc chớ đi, biết bệnh còn mất, là tay trái xem dò, để quyết định bỏ tả. Ấy là người xưa lập pháp, lời nói có ăn nhiều mẫu nhiệm.

26.— HỎI : KIM ĐỀ VỪA CHỪNG BẰNG HỘT ĐẬU

— **Đáp :** Phép này chính là do Nghinh tùy mà lập ra. Ấy là khi đến dưới kim, phải trước nhóm lên khoảng trống chùng đề vừa hột đậu, đề chờ khí đến, rồi sau đó mới Nghinh hay Tùy. Nội kinh viết : Khí gần không mất, khí xa liền đến.

27.— HỎI : CHÂM CÓ ĐẠI TIÊU

— **Đáp :** Có phép bình bỏ bình tả, vì cho là âm dương không bình (thăng bằng). nên châm đề cho thăng bằng. Dương xuống gọi là bỏ. âm lên gọi là tả, nhưng nếu được khí, trong ngoài điều hòa, thì thôi.

Có phép đại bỏ đại tả, duy bởi âm dương đều có thanh suy, đâm kim vào ở trong Thiên hay Địa bộ, đều bỏ đều tả, là làm cho khí của

Kính mạch trong ngoài thông nhau, trên dưới tiếp-nhau, thanh khí liền suy, ấy tên là : Điều âm hoá dương (hòa âm đôi dương), một tên là : Tiếp khí Thông kính, một tên là : Tùng bản dẫn mật (từ gốc dẫn ra ngọn), xem xét đường lối đề quyết định, chậm qua chậm đến đề khứ trừ, thật ra cũng một ý nghĩa.

28.— Hỏi : HUYẾT Ở TRONG XƯƠNG

— Đáp : Be 1 đầu hạ kim, đâm vào tấu lý, trong khi tìm huyết, tùy theo hơi hít vào đề đâm kim, liền có thể hiểu biết được (được khí hay không ?). Nếu không làm như thế, khí cùng kim nghịch nhau, không thể tới được. Lại những người béo thì hư yếu ở trong phải trước bỏ rồi sau tả ; những người gầy thì ở trong thực cần phải trước tả rồi sau bỏ.

29.— Hỏi : BỒ TẢ ĐƯỢC ĐÚNG

— Đáp : Bệnh ở một phương, trong ngoài xâm tập nhau, dùng phép : Tý Ngọ bỏ tả, là xoay kim qua trái, qua phải. Bệnh ở 3 kinh âm, 3 kinh dương, dùng phép : Lưu chú, bỏ tả Vinh du, hô hấp ra vào. Hai phép không đồng nhau. Đến như sự : búng, bấm, nhóm, đề, cũng đồng 1 loại, cần nên hiểu rõ khí huyết như thế nào ?

30.— Hỏi : NGHINH LÀ ĐOẠT, TÙY LÀ GIÚP, LÀ NÓI BỒ TẢ, Ý NGHĨA THẾ NÀO ?

— Đáp : Nghinh là nghinh đón khí vừa đến, như giờ Dần khí chạy đến ở Phế, giờ Mẹo khí chạy đến Đại trường. Vào giờ này, khí của phế và Đại trường vừa thanh, nên cướp đoạt đề tả.

— Tùy là tùy theo khí vừa đi, như giờ Mẹo, khí chạy đến Đại trường giờ Thìn khí chạy đến Vị thể nên Phế và Đại trường vào giờ này, là lúc đang hư, nên giúp đề bổ. Kỳ dư các tạng khác cũng phỏng theo đây đề suy ra.

**31. — CHÂM VÀO MẤY PHẦN ? LƯU LẠI
MẤY HƠI THỜ ?**

— **Đáp :** Không thề câu chấp như thế ; bởi da thịt có nông sâu, bệnh đi có mau chậm. Nếu chỗ da thịt dày chắc, thì có thể châm sâu ; chỗ da thịt cạn mỏng, thì nên châm nông. Bệnh đã đi, thì mau lấy kim ra ; bệnh trị trẻ, thì lưu kim lại lâu giây lát.

**32. — HỎI : PHÉP BỎ TẢ, NẾU KHÔNG Ở NƠI :
TỈNH VINH DU KINH HIỆP, PHẦN NHIỀU
THẾ NÀO ?**

— **Đáp :** Như huyết Tỉnh minh, Đồng tử liêu, trị mắt đau nhức ; huyết Thính cung, Ty trúc không, Thính hội, trị tai điếc ; huyết Nghinh hương trị bệnh mũi ; huyết Địa Thương, trị miệng méo ; huyết Phong trị, Đầu duy, trị bệnh ở đầu, cổ. Người xưa cũng có không bắt buộc ở huyết Tỉnh Vinh Du Kinh Hiệp, là như thế. Ấy là bệnh ở trên, thì lấy ở trên.

**33. — HỎI : KINH HUYẾT LƯU CHỦ, AN THEO GIỜ ĐÈ
BỎ TẢ, BỆNH Ở KINH LẠC, AN THEO GIỜ,
CÓ THỂ TRỊ LUI BỊNH ĐƯỢC KHÔNG ?**

— **Đáp :** Bệnh xâm tập vào kinh nào, thì kinh đó tự có hư và thực. Bồ hư tả thực, cũng tự nhằm lấy bệnh. Bệnh có châm 1 lần thì hết, có châm vài lần mới mạnh, là do bệnh có mới lâu, sâu cạn. Nên bệnh mới, nông, chỉ châm 1 lần liền hết, nếu bệnh lâu, ở sâu, phải châm vài lần mới trừ được. Chu Đơn Khê, Lý Đông Viên có bệnh cho uống 1 thang liền hết, có bệnh phải uống vài mươi thang mới hết. Còn người đời nay, châm 1 lần không hết, thì không chịu châm lại. Và lại bệnh không phải chỉ phát xuất ở 1 kinh 1 lạc, mà phát ra là có 6 khí kèm theo gây hại. Do tiêu bản sai thù, nên châm 1 lần, thì lành được tiêu (ngọn), mà bản (gốc) chưa trừ hết, hoặc chỉ riêng trị nơi gốc, mà ngọn hãy còn phát sanh, phải châm vài lần mới tuyệt nhánh nhỏe của bệnh.

**34.— HỎI : HÌNH CỦA KIM RẤT NHỎ, LÀM SAO
CÓ THÈ BỒ TẢ?**

— **Đáp :** Cũng như quả bóng đá, trong khi chưa có hơi, thì nó mềm xẹp, không thè đá được. Đến khi bơm hơi vào, thì hơi đẩy đẩy mấp tràn lên, ấy cũng là ý nghĩa : hư thì bỏ. Nếu xì xúc bóp thì hơi sẽ theo xì ra hết trở lại xẹp mềm, ấy cũng là ý nghĩa : thực thì tả.

**35.— HỎI : TRONG NỘI KINH TRỊ BỆNH, THUỐC
THANG ÍT, MÀ CHÂM CỨU NHIỀU, TẠI SAO**

— **Đáp :** Nội kinh là sách hỏi đời Thượng cổ. Người Thượng cổ, lao nhọc chỗ không đến quá mỗi mệt, nhân khỏe, chỗ không đến phóng túng, ăn không dùng đồ cao lương mạp béo, để tàn phá ở trong, áo không có xông hương ướp nóng, để tổn thương ở ngoài, ăn ở có chừng, lạnh nóng biết tránh, diêm đạm hư vô, tinh thần giữ chặt, bệnh không do đâu mà sanh ra được? tuy dù có trái gió trở trời cũng không có thể vào sâu, chẳng qua là ở phút ngoài da, làm cho kinh trệ khí uất mà thôi, nên dùng kim để hành khí, dùng cứu để tán uất, thì bệnh sẽ theo đó mà hết, nọ phải chờ đến thuốc thang. Còn ở đời nay, đạo đức ngày một suy đồi, lấy rượu làm nước uống, lấy sự vọng động làm thường, buông thả tình dục, làm cho hao kiệt tinh khí, lo nghĩ nhiều, làm hao tán mất khí Thiên chân. Không biết giữ cho đầy, không chịu ngự trị kèm chế tinh thần, chỉ chuyên làm cho khoái lạc nơi tâm, quá nhiều ưa thích, ăn ở không chừng, lạnh nắng không tránh, cho nên bệnh phần nhiều do trong sanh ra, mà tà khí ở ngoài cũng dễ bề xâm nhập.

Nội kinh viết : Châm cứu trị ở ngoài, thuốc thang trị ở trong. Nếu bệnh đã thuộc ở trong, mà không dùng thuốc thang, thì không giúp gì được. Nên từ Y Hòa, Y Hoàn trở về sau (đời Ngũ Đại), thang được thịnh hành, lấy châm cứu dùng kèm. Bởi do đời không phải cổ, người không phải xưa, cũng do châm cứu không được tinh chuyên, truyền thụ không được yếu quyết. Không phải người xưa dùng châm cứu nhiều, nay dùng châm cứu ít; cũng không phải thuốc thang hợp ở nay, mà không hợp ở xưa. Học giả nên đề tâm cứu xét.

35.— HỎI: YẾU QUYẾT CỦA BÁT PHÁP
LƯU CHÚ NHƯ THẾ NÀO ?

— ĐÁP: Khẩu quyết rất nhiều, chưa có thể chép hết, nay chỉ tóm những điều cần yếu để nói như sau :

Thượng cổ lưu truyền chân khẩu quyết,
Bát pháp nguyên là chỉ tám huyết,
Miệng hít số saah, nhiệt biến hàn,
Miệng thở số thành, hàn biến nhiệt.
Trước hô sau hấp, là bổ hư,
Trước hấp sau hô, dùng tả thực,
Chậm tiến, mau lui, là tả hàn,
Mau tiến, chậm lui, ấy bổ nhiệt.
Nhóm mau, đẩy chậm, tựa băng hàn,
Nhóm chậm, đẩy mau, như lửa nhiệt.
Ngoài mạch dương đi, Vệ khí phần,
Trong mạch âm đi, là vinh huyết.
Hư là chậm chậm tiến tới lần,
Thực phải mau mau lui lại riết.
Bồ là bồ Mẹ, Tùy giúp theo,
Tả là tả Con, Nghinh đoạt xiết.
Chỉ phần Nghinh đoạt cùng Tế Tùy,
Thực tả hư bồ, đừng sai biệt.
Thiên bộ, da lông bấp thịt vào,
Địa bộ, gân xương phân 3 triết.
Vệ khí đi nghịch, Vinh thuận xoay,
Hạ cận, Đông sâu, béo gầy khác.
Không tồn gân màng dụng ý tìm,
Dụng châm phải nắm phân xương tiết.
Ngón cái tới trước, trái, bồ hư,
Ngón cái lùi sau, phải, tả thực.
Lao, Nhu, đợc mất, định Phò Trầm,
Lao ấy là đợc, Nhu là mất.
Tả phải dùng vương, bồ dùng tròn,
Tự nhiên Vinh Vệ cùng giao tiếp.
Phải tả, trước hít; rút kim hồ,

Trái bõ, trước hồ; gỡ kim rít.
Chớ cho phép này là tầm thường,
Búng nhán, nắn, mò tay để rết
Rẽ gân, lia xương, trong húng tím.
Đi m các cơ quan điều lậu tiết.
Người đời ghi chép muôn tuyên dương,
Nước chảy, gió rừng, rừng không tuyệt
Cảm tạ Tam Hoàng vạn thế ơn,
Khai mở Châm kinh chân khẩu quyết.

Bài ca

NHỮNG HUYỆT CẤM CHÂM

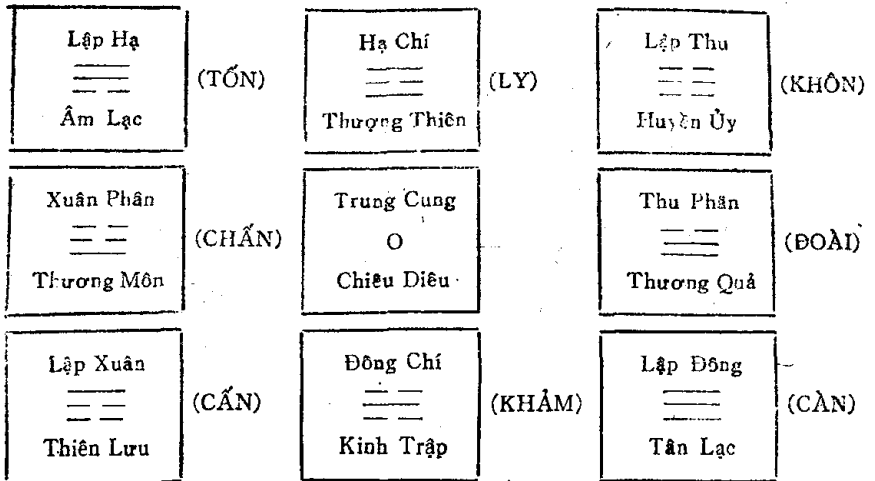
Não Hộ, Tín Hội với Thần Đình,
Ngọc Châm, Lạc Khước, đến Thừa Linh,
Lư Túc, Giác Tôn, Thừa khắp huyết
Thần Đạo, Linh Đài, Chiêu Trung minh.
Thủy Phân, Thần Khuyết, Hội âm thượng
Hoành Cốt, Khí Xung, chớ dụng châm.
Cơ môn, Thừa Căn, Thủ Ngũ Lý,
Tam Dương Lạc huyết với Thanh Linh.
Đàn bà có thai cấm Hợp Cốt,
Cùng với Tam Âm giao chớ châm.
Thạch Môn châm cứu đều kiêng kỵ,
Đàn bà trọn đời chẳng sản sanh.
Ngồi ra Vân Môn và Cửu VI,
Khuyết Đờn. Chủ Khách (Khách, Chủ nhân) chớ châm sâu.
Kiện Tĩnh nếu sâu cũng xiu té,
Mau bõ Tam Lý (Túc) sẽ tỉnh mau.
Châm trúng năm Tạng. Mật, đều chết,
Xung Dương ra máu, sống không lâu.

Hải Tuyền, Quyền Liêu, Nhũ đầu Thương
Xương sống trùng tủy, biến thành gờ.
Ngư tế ở tay, trong nách, háng,
Bónh chề gần hội với Thần kinh.
Ở dưới nách, háng đều 3 tắc,
Quầng mắt, khớp xương, thấy cảm châm.

Bài ca
NHỮNG HUYỆT CẤM CỨU

Á Môn, Phong Phủ, Thiên Trụ, kinh,
Thừa Quang, Lâm Khấp (đầu) Dầu duy, bình,
Ty trúc, Toản trúc, Tình minh, huyết,
Tổ liêu, Hòa liêu, Nghinh hương, hình.
Quyền liêu, Hạ quang, Nhân nghinh, không,
Thiên dũ, Thiên phủ, đến Châu vinh.
Uyên dịch, Nhũ trung, dưới Cửu vĩ,
Phúc sai sau cánh (tay) tim Kiên trinh.
Dương tri, Trung Xung, Thiếu Thương, định,
Ngư tế, Kinh cừ, một dãy hàng.
Địa ngũ, Dương quan, Tích trung, huyết,
Ân bạch, Lậu cốc, cùng Âm lũng.
Điều khâu, Độc tử, lên Âm thị,
Phục thổ, Bế quan, Thân mạch, nghinh.
Ủy trung, Âm môn, Thừa phủ, kế,
Bạch hoàn, Tâm du, đồng một kinh.
Cửu thối chớ châm, châm chớ cửu,
Châm kinh vì đó, dẫn đỉnh ninh.
Dung y châm cứu đều lạm dụng.
Làm kẻ bệnh đau chịu cực hình.

Bản đồ: THÁI ẤT CỬU CUNG



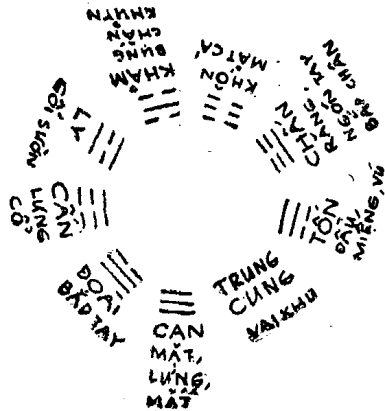
Phép tính : Khởi từ Đông Chí, qua Lập Xuân, đến Lập Đông, vào Trung Cung, lại từ Đông Chí khởi nữa.

Bài ca
THÁI ÂT

- Lập Xuân, trên Cấn, khởi Thiên lưu,
Mậu Dần, Kỷ Sửu, chân trái cầu,
- Xuân Phá, sườn trái, Thượng môn, Chấu,
Thấy ngày Ất Mão, định là thù.
- Lập Hạ, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Tốn,
Âm lạc, Trung cung, tay trái râu.
- Hạ chí, Thượng Thiên, ngày Bính Ngọ,
Thắng đúng yết hầu, Ly què đầu.
- Lập Thu, Huyền úy cung, tay phải,
Mậu Thân, Kỷ Mùi, què Khôn cầu.
- Thu phân, Thương quẻ, Tây phương
Cung đoài, Tân Dậu, sườn phải ưu.
- Lập đông, chân phải thêm Tân lạc,
Mậu Tuất, Kỷ Hợi, ngời Càn thu.
- Đông chí, Khảm phương, là Kinh trập,
Nhâm Tý, lưng, dít, lỗ dưới lưu.
- Năm tạng sáu phủ gồm rốn bụng,
Chiêu diêu, Mậu Kỷ ở trung châu.
Lở loét ung thư cần phải tránh,
Phạm ngày Thiên kỵ, bệnh khó điều.

Nhận xét : Nạn Kinh, ngày Thái Ất, lấy ngày Đông Chi ở cung Kinh Trập, một ngày qua một cung, đến 9 ngày thì trở lại, như thế không ngừng, vòng quanh mãi không dứt.

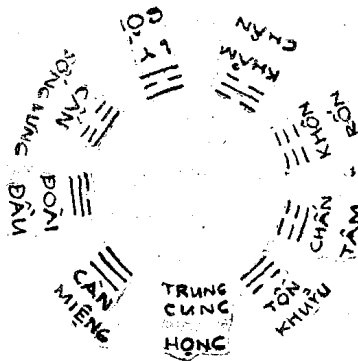
Bản đồ: CỬU CUNG CỬU THẦN CẦM KỶ



KHÔN : ở mắt cá, **CHẤN** : bắp chân,
 Ngón tay, hàm răng, cũng thuộc phần.
TỐN : thuộc ở đầu, cùi miêng, vú,
 Mắt, lưng và mắt, thuộc cung **CÀN**,
 Bắp tay thuộc **ĐOÀI**; Cò, lưng, **CÀN**,
 Đâu gối, bệ sườn, ỷ **LY** tầng.
KHÂM : ở cánh tay, ống chân, bụng,
 Chỉ có vai, khu, ở **TRUNG CUNG**.

Đây là do Thần Nông chế ra. Phương pháp tính: 1 tuổi khởi Khôn, 2 tuổi khởi Chấn, mỗi tuổi đi qua theo chiều thuận 1 cung, qua khởi 9 cung, lại tính trở lại (đến TỐN là vào Trung Cung). Tuổi đến cung nào, chủ tồn thương cơ thể chỗ đó, nên cẩn chăm cứu, nếu lập phạm phải, nhẹ thì phát lên ung thư, nặng thì mất mạng, phải nên ghi nhớ.

Bài ca
CỬU BỘ NHÂN THẦN CẨM KỶ
 (cẩm châm cứu)



Phép này, 1 tuổi khởi ở rún, 2 tuổi khởi ở tâm, giáp vòng theo số thuận, cuối vòng rồi trở lại đầu.

Một Rún, Hai Tâm, Ba Cánh chỏ,
 Bốn Cờ họng, Năm Miệng, Sáu ở Đầu,
 Bảy là Xương Sóng, Tám Đầu gối,
 Chín ở nơi Chân, thuận số cầu.



THẬP CAN NHÂN THẦN

Giáp chằng trị Đầu, Ất kỳ cổ,
 Bình Vạt, Đinh Tâm, Mậu Bụng ở,
 Kỷ ở Tý, Canh ở Lưng,
 Tân Gối Nhâm Thận, Quý Chân cừ.

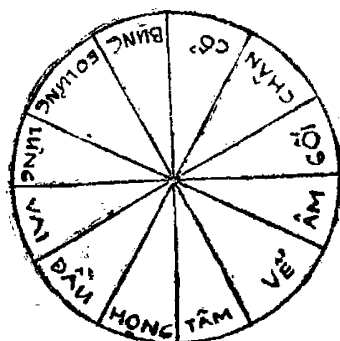


THẬP NHỊ CHI NHÂN THẦN

Tý Miệng, Sửu Tai, Dần ở Ngực,
 Mão Răng, Thìn Lưng, Tỵ Tay chực,
 Ngọ Tâm, Mùi Chân, Thân ở Đầu,
 Dậu Gối, Tuất âm, Hợi Cờ, thực.

Bài ca

MƯỜI HAI BỘ NHÂN THẦN CẨM KỶ



BẢN ĐỒ 12 BỘ NHÂN THẦN CẨM KỶ

Phép tính: Một tuổi, khởi ở Tim, 2 tuổi, khởi ở Họng, tính đến giáp 1 vòng, rồi trở lại.

Một Tâm, Hai Họng, Ba là Đầu,
 Bốn Vai, Năm Lưng, Sáu Thắt (lưng) cầu,
 Bảy Bụng, Tám Cờ, Chín Chân cẳng,
 Mười Gối, Mười (mười) Âm, Hai (mười) Vê, châu.

••

Bài ca : NHÂN TIỄN BỐN MÙA

Xuân, Thu, Sườn trái, phải,
Đông, Hạ, ở Rốn, Lưng,
Bốn mùa Nhân Thần ở,
Chăm cứu chớ làm bừa.

* *

Bài ca : NHÂN THẦN MỖI NGÀY

- Mồng một, mười một, với hăm một,
Chân cái, sống mũi, ngón tay út.
- Mồng hai, mười hai với hăm hai,
Mắt cá phía ngoài cùng mí tóc.
- Mồng ba, mười ba với hăm ba,
Cử chân về, răng chân và can.
- Mồng bốn, mười bốn, hăm bốn ngày,
Thắt lưng, vị quản, thủ dương minh.
- Mồng năm, mười lăm với hăm lăm,
Trong miệng, khắp mình, túc dương minh.
- Mồng sáu, mười sáu, hăm sáu đồng,
Bàn tay, trước ngực và hông ức.
- Mồng bảy, mười bảy hăm bảy ngày,
Cá (mắt) trong, khí xung, đầu gối, phục.
- Mồng tám, mười tám, hăm tám hôm,
Cườm tay, trong háng, bộ sinh dục.
- Mồng chín, mười chín, hăm chín ngày,
Bàn chân, ống chân cùng ở đít.
- Mồng mười, hai mươi với ba mươi,
Lưng, mắt cá trong, bàn chân, túc.

* *

Bài ca : NHÂN THẦN MỖI GIỜ

Giờ TÝ: mắt cá, SỬU: thời lưng,
DẦN: mắt, MỆO: mặt, THÎN: đầu, ỨNG (ngực)

TÝ : tay, **NGỌ** : ngược, giờ **MÙI** : bụng.
THÂN : tâm, lưng : **DẬU**, **TUẤT** : cò, tuần.
HỢI giờ đi đến nơi về, háng,
Chăm cứu cần ghi, hãy coi chừng.

Bài ca : MỖI THÁNG NGÀY HUYẾT KÝ

Hành châm cần phải hiểu Huyết ký,
Giêng : **SỬU**, Hai : **DẦN**, Ba : **MÙI**, vị.
Tư : **THÂN**, Năm : **MỆO**, sáu : **DẬU** cung,
Bảy : **THÌN**, Tám : **TUẤT**, Chín : ở **TÝ**.
Mười : **HỢI**, một (mười) **NGỌ**, Chạp : **TÝ** ngày.
Lại ngày Trục : **BỒ**, cũng Huyết ký.

Bài ca : MỖI THÁNG NGÀY HUYẾT CHỈ

Huyết Chỉ châm cứu phải nên kiêng,
Giêng : **SỬU**, Hai : **DẦN**, Ba : **MỆO** yếu,
Tư : **THÌN**, Năm : **TÝ**, Sáu : **NGỌ** trứng,
Bảy : **MÙI**, Tám : **THÂN**, Chín : **DẬU** mùa.
Mười : **TUẤT**, Một (mười) : **HỢI**, Chạp : ở **TÝ**
Huyết Ký phải phòng, nhớ cũ kiêng.

Bài ca : BỐN MÙA KIÊNG KÝ

Xuân : kiêng **GIÁP**, Ất Hạ : **BÍNH**, ĐINH.
Thu : cũ **CANH**, TÂN, NHÂM, QUÝ : Đông.
Tứ Quý phải kiêng **MẬU**, KỶ, THỔ,
Bốn mùa ghi nhớ, khỏi lo phòng.

CHÂM CỨU CHO ĐÀN ÔNG, NÊN KIÊNG NHỮNG NGÀY

Nhâm Thìn với Giáp Thìn,
Ất Ty và Bính Ngọ,
Đinh Mùi cùng Tân Mùi,
TRỰC TRỪ, ngày Tuất đó.

..

CHÂM CỨU CHO ĐÀN BÀ, NÊN CỬ NHỮNG NGÀY

Giáp Dần với Ất Mão,
Ất Dậu, Ất Ty cùng,
Đinh Ty, Tân Mùi đó,
TRỰC PHẢ, ngày Hợi, không.

NGÀY TỐT, ĐỀ CHÂM CỨU HAY UỐNG THUỐC

Bính Tý, Canh Tý và Nhâm Tý,
Tân Sửu, Quý Sửu, cùng một lý,
Ất Mão, Đinh Mão, Tân Mão, nhà,
Giáp Thìn, Bính Thìn, Nhâm Thìn, hi
Ất Ty; Bính, Canh, Nhâm Ngọ an,
Kỷ Mùi; Giáp, Bính, Mậu Thân, mỹ.
Giáp, Bính, Mậu cùng Nhâm Tuất đồng,
Đinh Hợi, Kỷ Hợi, Thiên Y, chỉ.
Cùng ngày : *Yêu An hay TRỰC KHÁT
Uống thuốc, châm cứu đều tốt quý.

NGÀY KIÊNG KỶ CHÂM CỨU

*Tân mùa, Biên Thuộc quy Tiên,
Bạch Hò, Nguyệt Yêm, cùng liên Nguyệt Hình.
Nguyệt Sát, ngày xấu vô tình,
Không nên châm cứu, chẳng liả nghiệm gì.*

NGÀY THẬP CAN, KHÔNG TRỊ BỆNH (Giống y như bài : Thập Can Nhân Thần, ở trước)

NHẬN XÉT : các phép tránh kỵ ở trên, đều không hợp với sách **Tổ Vấn Nội Kinh** của Hoàng Đế và Kỳ Bá, ấy là do những thuyết của những nhà châm cứu đời sau đặt ra. Duy có sự kiêng tránh trong 4 mùa, thì cùng với sách **Tổ Vấn** đồng nhau; nên chỉ có kiêng tránh những ngày đó và chỗ ở của **Cưu Thần** và **Nhân Thần** mỗi ngày mà thôi. Nhưng nếu bịn gấp, thì **Nhân Thần** hay **Cưu Thần** gì cũng đều không kỵ

QUYỂN V

TÍNH HUYỆT CỦA MƯỜI HAI KINH

DƯƠNG KẾ CHÂU

1.— TÍNH HUYỆT KINH THỦ THAI AN PHẾ

Người bệnh bụng phình to, ho suyễn, đau hóm vai, trong lòng xốt xa, lòng bàn tay nóng, vai lưng đau, cổ đau, sưng yết hầu.

Đó là do kinh mạch phế, khởi từ... chân dứng lên phổi, từ phổi ngang ra dưới nách, xuyên qua huyết xích trạch, Thiếu thương. Cho nên khi ngoại tà xâm nhập đường lạc của kinh phế mà sinh ra các chứng trên.

Phải châm tính huyết của Phế là Thiếu thương tại góc móng ngón tay cái phía ngoài. Châm một phân, theo tắc lỏng tay (đồng thân thốn). Xoay kim theo số 6 âm đều một vít. Bệnh bệnh trái châm bên phải và trái lại, thời gian bằng một bữa ăn. Hoặc cứu 3 mỗi.

2.— TÍNH HUYỆT KINH THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỜNG

Người bệnh đầy hơi, trong ngực đau ran, nóng xốt, suyễn mệt, khó thở.

Ấy là do kinh mạch của Đại trường từ đầu vai đi vào hóm vai, liên lạc với phế, đường nhánh riêng đi từ hóm vai lên cổ. Cho nên

khi tà khí xâm vào đường Lạc của kinh Thủ Dương Minh thì sanh ra những chứng này.

Phải châm Tĩnh huyết của kinh Đại trường là huyết Thương Dương, ở góc móng ngón tay trở phía ngón tay cái. Châm một phân, theo tắc lóng tay xoay kim theo số 6 âm, đau bên trái, châm bên phải đau bên phải châm bên trái, lâu chừng một bữa ăn, hay đốt 3 mỗi.

3.— TĨNH HUYẾT KINH TỨC DƯƠNG MINH VỊ

Người bệnh bụng và lòng xót xa, ghét người và lửa, nghe tiếng động thì tim hồi hộp, mũi chảy máu, môi méo lệch, sốt rét, diên cuồng, chân đau, hơi tích lại làm cổ trướng, ghê ngứa, đau răng.

Ấy là do đường kinh mạch vị khởi đầu từ chỗ sống mũi gãy (giữa mũi, nơi đầu 2 chân mày); đi xuống, lẩn theo ngoài mũi, vào trong răng hàm trên lại ra cặp miệng, vòng theo môi, xuống giao chéo nhau ở huyết Thừa trương; lại lẩn theo mé sau, phía dưới xương gò má, ra nơi huyết Đại Nghinh, lẩn theo Giáp xa, lên trước lỗ tai. Cho nên khi tà khí xâm tập vào đường Lạc của kinh mạch này thì sanh ra chứng kể trên.

Phải châm Tĩnh huyết của kinh Tức Dương Minh là Lệ Đồi, ở góc móng ngón chân trở, phía ngón cái, chỗ móng và thịt giao nhau. Châm một phân, theo tắc lóng tay, xoay kim theo số 6 âm. Đau bên trái, châm bên phải, đau bên phải châm bên trái, lâu bằng một bữa ăn.

4.— TĨNH HUYẾT KINH TỨC THÁI ÂM TỴ

Người bệnh Thi Quyết (1), chết thành lình, mạch cũng như người thường mà động.

(1) Thi quyết: Tai biến vùng não, khi thần bị ngộ độc thần khí dẫn đến tắc nghẽn, bỗng nhiên mê man ngã vật ra bất tỉnh nhân sự giống như chết giấc hơi thở yếu mạch rất vi tế, hoặc mất tiêu không thấy một xí chao nên bỗng xảy ra chết giấc, cần liệu biết chẩn xét, kịp thời cứu chữa.

Ấy là do âm thịnh ở trên, thì tà khí cũng trùng chồng lên. Khí tà khí nghịch, dương khí loạn, 5 đường lạc bị bế tắc, kết lại không thông, cho nên giống như chứng Thi Quyết. Bệnh nhân trong mình mạch nhảy động mà bất tỉnh như sự, lâu hồi không ư hử, là tà khí xâm tập vào đường Lạc của kinh Tâm, Thận, Phế, Tỳ, và Vỵ. Năm đường Lạc đó, là quan hệ của mạng sống con người.

Nên ban đầu châm Tĩnh huyết của kinh Túc Thái âm Tỳ là Ân Bạch; kế châm Tĩnh huyết của kinh Túc Thiếu âm Thận là Dũng Tuyên; kế châm Tĩnh huyết của kinh Túc Dương Minh, Vị là Lệ Đoài lại châm Tĩnh huyết của kinh Thủ Thái âm Phế là Thiếu Thương: sau hết châm Tĩnh huyết của kinh Thủ Thiếu âm Tâm là Thiếu Xung. 5 Tĩnh huyết đó, đều châm sâu 2 phân theo tắc lóng tay, trái phải đều xoay kim theo số 6 âm. Nếu không hết, lại châm thêm huyệt Thần Môn. Nếu không hết, phải lấy ống tre thổi vào 2 lỗ tai, rồi lấy ngón tay đè bít miệng ống lại, dừng cho hơi xi trở ra. Phải thổi thật mạnh để cho mạch lạc được thông, mỗi lần thổi 3 hơi. Bệnh nặng đốt thêm huyệt Duy Hội 3 mỗi. Châm trước sau đều 2 phân sau khi tả 2 lần, lại cứu.

3.— TĨNH HUYỆT KINH THỦ THIỂU ÂM TÂM

Người bệnh tim đau, nóng rát, khát nước, cánh tay tê lạnh, hồng sườn trong tim nóng nảy, bức rức, ngáy dại, điên cuồng quên hết mọi việc.

Ấy là do đường kinh mạch khởi ở tâm, nhánh từ tâm hệ cấp theo cẳng họng đi ra ở sau, xuống dưới xương cổ tay. Có đường thẳng từ phế đi ra nách xuống mé trong bắp tay, theo phía trong khuỷu tay, xuyên qua phía sau cánh tay, đến cổ tay, thẳng qua huyệt Thần Môn, đi vào huyệt Thiếu Xung.

Nếu châm Tĩnh huyết của kinh Tâm là Thiếu Xung ở phía trong ngón tay út chỗ thịt và móng giao nhau, cách bằng lá hẹ. Châm sâu một phân, xoay kim theo số 6 âm. Đau bên phải châm bên trái. Nếu cứu, đốt 3 mỗi, mỗi ngải lớn bằng hạt lúa mì. Không hết, lại châm huyệt Thần Môn.

6. TỈNH HUYỆT KINH THỦ THÁI DƯƠNG TIÊU TRƯỜNG

Người bệnh hàm sưng, gáy cứng, khó xoay trở, vai đau tựa như trặc, bắp tay tựa như gãy, khuỷu cánh tay đau nhức, phía ngoài đau.

Ấy là đường kinh mạch khởi ở ngón tay út, từ huyết Thiếu Trạch qua huyết Tiền Cốc, lần theo cánh tay vào đến vai, qua hõm vai vào nách, liên lạc với tâm, lần theo cẳng hông, xuống chân dừng đến Bao tử. Đường nhánh từ hõm vai lên cổ, hành đến khoeo nhọn mắt vào lỗ tai, lại theo xương trước hàm vào mũi, trán, xuyên qua gò má. Cho nên khi tà khí xâm tập ở đường Lạc kinh Thủ Thái Dương thì sanh ra những chứng này.

Nên châm Tỉnh huyết của kinh Thủ Thái Dương là Thiếu Trạch ở phía ngoài ngón tay út, nơi góc móng và thịt giao nhau bằng lá họ. Châm một phân, xoay kim theo số 6 âm, đều một đầu, đau bên trái, châm bên phải. Nếu cứu, mỗi Ngải bằng hột lúa, đốt 3 mồi.

7.— TỈNH HUYỆT KINH TÚC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG

Người bệnh đầu, gáy vai, lưng, thất lũng, mắt đau, xương sống nhức, bình trĩ, sốt rét, diên cuồng, mắt vàng, chảy nước mắt, mũi chảy máu.

Ấy là đường kinh mạch chánh từ não ra, đi xuống gáy. Có đường nhánh từ phía trong bắp chân bên trái bên phải đi riêng xuống. Lại có đường Lạc từ trên đi lần theo khoeo mắt lên trán. Cho nên khi tà khí xâm tập ở Lạc mạch kinh Túc Thái Dương, là có những chứng này.

Nên châm Tỉnh huyết của kinh Túc Thái dương Bàng quang là Chí Âm, ở phía ngoài góc móng chân út, chừng bằng lá họ, xoay kim theo số 6 âm. Nếu không hết, châm huyết Kim môn 5 phân, hay đốt 3 mồi. Nếu không hết, châm thêm Thân Mạch, sâu 1 tấc 3 phân lâu bằng người đi 10 dặm là hết. Nếu bị té có huyết ú ở trong bụng đây trước không đi ra được. Trước nên cho uống thuốc xổ, kế châm

đường mạch trước huyết Nhiên cốc cho ra máu liền hết. Nếu không hết, châm huyết Xung Dương 3 phân (là Nguyên huyết của vị), và huyết Tĩnh của Can là Đại Đôn, cho ra máu.

8.— TỈNH HUYỆT KINH TỨC THIỂU ÂM THẬN

Người bệnh thỉnh thoảng tim đau, bụng trương dữ dội, ngực sườn đầy tức.

Ấy là vì kinh mạch đi lên, xuyên qua Can, chèn dờng, chạy vào trong Tâm Can nên khí tà khí xâm tập vào lạc mạch của kinh Túc Thiển Âm nên có những chứng này.

Nên châm Tĩnh huyết của kinh Thận là Dũng Tuyền, ở giữa lòng bàn chân, châm sâu vào 3 phân, xoay kim theo số 6 âm, nếu thấy máu ra, thì làm cho người liền đói, lập tức muốn ăn. Đau bên trái, châm bên phải. Nếu lúc bình thường vốn có bệnh này, mới phát lên, châm 5 ngày hết. Nếu cứu, đốt 3 mỗi.

9.— TỈNH HUYỆT KINH THỦ QUYẾT ÂM TÂM BÀO LẠC

Người bệnh thỉnh thoảng tim đau, lòng bàn tay nóng, ngực đầy trương, tay co rút, cánh tay đau không thể co duỗi, dưới nách sưng, mặt đỏ, mắt vàng, hay cười, tim ngực nóng, lỗ tai điếc hay kêu ù ù.

Ấy là do kinh mạch của Tâm Bào Lạc, lần theo sườn qua nách, xuống bắp tay, đến huyết Gián sử vào Lao Cung, theo đường kinh, thẳng đến Trung Xung. Có đường nhánh tách riêng từ lòng bàn tay, lần theo ngón út qua ngón vô danh đến huyết Quan Xung của Tam Tiêu. Cho nên khí tà khí xâm tập vào đường lạc của kinh Thủ Quyết âm, thì sanh ra những chứng này.

Nên châm Tĩnh huyết của kinh Tâm Bào Lạc là Trung Xung, ở đầu ngón tay giữa, cách móng bằng lá hẹ. Châm sâu một phân, xoay kim theo số 6 âm, đau bên trái, châm bên phải lâu bằng một bữa ăn là hết. Nếu cứu, đốt 3 mỗi, mỗi Ngải lớn bằng hột lúa.

10.— TỈNH HUYỆT KINH THỦ THIẾU DƯƠNG TAM TIÊU

Người bệnh lỗ tai điếc đau, mắt nhức, khuỷu tay đau, khoảng xương sống sau trái tím đau dữ.

Ấy là do đường đi của kinh này... lên vai theo phía ngoài cánh tay giao ra sau kinh túc Thiếu dương Đờm, qua hõm vai xuống dưới, phân bố tại Chiên trung giữ 2 vú, lạc với tâm bào xuống qua chên dừng... Có chi mạch từ gáy thẳng vào lỗ tai, vào khoe mắt trong. Cho nên khi tà khí xâm nhập lạc mạch thì sinh ra các chứng trên.

Phải châm Tỉnh huyết của kinh Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu là Quan Xung, ở góc móng ngón tay vô danh cách chỗ móng và thịt giao nhau bằng lá hẹ. Nếu châm thì đốt 3 mồi, không hết lại châm Du huyết của bản kinh là Trung Chử.

11.— TỈNH HUYỆT KINH TÚC THIẾU DƯƠNG ĐỜM

Người bệnh ngực, sườn, chân, đau mà s âm, đầu mắt đau nhức hõm vai và nách sưng, đồ mồ hôi nhiều, cổ gáy nổi bướu cứng, sốt rét, nóng lạnh.

Ấy là do đường kinh mạch đi riêng từ khoe mắt xuống Đại— Nghinh, hiệp với kinh Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu, đến gáy xuống Giáp xa ở hãm, đến cõ hiệp lại ở Khuyết bồn, xuống ngực, giao chéo nhau lại ở giữat xuyên qua chên dừng tiếp nối với Can Đờm lần theo hai bên hông. Cho nên khi tà khí xâm tập ở đường Lạc kinh túc Thiếu Dương nên có những chứng này.

Phải châm Tỉnh huyết kinh túc Thiếu Dương Đờm là Khiếu âm, ở góc móng ngón chân (áp) chỗ cõng với thịt giao nhau chừng bằng lá hẹ. Châm một phân, xoay theo số 6 âm, đều một đầu. Bên trái bịch, châm bên phải lâu bằng bữa ăn. Nếu cứu, đốt 3 mồi.

12.— TỈNH HUYỆT KINH TÚC QUYẾT ÂM CAN

Người bệnh thỉnh thỉnh nhột giạt (sấn khí) đau dữ dội, và ở bụng, chung quanh cõng trên dưới rốn đau thắt.

Ấy là do đường Lạc của kinh Can đi từ mắt cá trong lên 5 tấc, chạy tách qua kinh Túc Thiếu Dương Đờm. Còn đường nhánh lần theo ống chân lên hõn dái, kết tụ ở âm hành. Cho nên khi tà khí xâm tập ở đường Lạc của kinh Túc Quyết âm, thì sinh ra những chứng này.

Phải châm Tĩnh huyết của kinh Túc Quyết âm Can là Đại Đôn, ở đầu ngón chân cái, xoay kim theo số 6 âm, đau bên trái, châm bên phải bình thường vốn có bệnh này mà tái phát, châm vào 3 ngày hết. Nếu cứu có thể đốt 5 mồi.

Bài ca

TĨNH, VINH, DU, NGUYÊN, KINH, HIỆP

● Y KINH TIÊU HỌC

- THIẾU DƯƠNG, NGƯ TẾ, với THÁI UYÊN,
- KINH CỬ, XÍCH TRẠCH, PHẾ tương liên,
- THƯƠNG DƯƠNG, NHỊ, TAM GIAN, HỢP CỐC,
- DƯƠNG KHÊ, KHÚC TRÌ, ĐẠI TRƯỜNG chuyên,
- ẦN BẠCH, ĐẠI ĐÔ, THÁI BẠCH, Tỳ,
- THƯƠNG KHẨU, ÂM LĂNG TUYỀN, nhớ ghi,
- LỆ ĐOÀI, NỘI ĐÌNH, HÂM CỐC, VỊ,
- XUNG DƯƠNG, GIẢI KHÊ, TAM LÝ, Tỳ,
- THIẾU XUNG, THIẾU PHỦ, thuộc kinh Tâm,
- THẦN MÔN, LINH ĐẠO, THIẾU HẢI, tâm,
- THIẾU TRẠCH, TIỀN CỐC, HẬU KHÊ, UYÊN (cườm tay)
- DƯƠNG CỐC, TIÊU HẢI, Tiêu Trường kinh,
- DŨNG TUYỀN, NHIÊN CỐC, với THÁI KHÊ,
- PHỤC LƯU, ÂM CỐC, Thận là quẻ,
- CHÍ ÂM, THÔNG CỐC, THỨC, KINH CỐT,
- CÔN LÔN, ỦY TRUNG, BÀNG QUANG, ghi,
- TRUNG XUNG, LAO CUNG, TÂM BÀO LẠC
- ĐẠI LĂNG, GIÁN SỬ, cùng KHÚC TRẠCH,
- QUAN XUNG, DỊCH MÔN, TRUNG CHỮ, Tiêu
- DƯƠNG TRÌ, CHI CẦU, THIÊN TÌNH, mạch,
- TRUNG PHỤNG, KHÚC TUYỀN, thuộc ở Can,
- ĐẠI ĐÔN, HÀNH GIAN, THÁI XUNG, khan,
- THIẾU ÂM, HỢP KHÊ, LÂM KHẮP, Đởm,
- KHẨU KHU, DƯƠNG PHỤ, DƯƠNG LĂNG TUYỀN.

Biểu đồ : TỈNH VINH DU NGUYÊN KINH HIỆP

● CHÂM CỬU T

Kinh mạch	Tỉnh (Mộc)	Vinh (Hỏa)	Du (Thổ)	Nguyên	Kinh (Kim)	Hiệp (Thủy)
Phế Tỳ Tâm Thận Bào-lạc Can	Thiếu Thương Ân Bạch Thiếu Xung Dũng Tuyên Trung Xung Đại Đôn Mùa Xuân châm	Ngũ Tể Đại Đò Thiếu Phủ Nhiên Cốc Lao Cung Hành Giản Mùa Hạ châm	Thái Uyên Thái Bạch Thần Môn Thái Khê Đại Lăng Thái Xung Thắng Quý Hạ châm		Kinh Cừ Thương Khâu Linh Đạo Phục Lưu Gián Sứ Trung Phong Mùa Thu châm	Xích 1 Âm Li Thiếu Âm C Khúc Khúc Mùa Đ châm

Kinh mạch	Tỉnh (Kim)	Vinh (Thủy)	Du (Mộc)	Nguyên	Kinh (Hỏa)	Hiệp (Thủy)
Đại trường Vị Tiểu trường Bàng quang Tam tiêu Đôm	Thương Dương Lệ Đoài Thiếu Trạch Chí Âm Quan Xung Khieu Âm (Đi ra)	Nội gian Nội Đỉnh Tiên Cốc Thống Cốc Dịch Môn Hiệp Khê (Thấm ra)	Tam Gian Hãm Cốc Hậu Khê Thúc Cốt Trung Chử Lâm Khấp (Ghảy ra)	Hợp Cốc Xung Dương Uyển Cốt Kinh Cốt Dương Tri Khâu Khư (Đi qua)	Dương Khê Giải Khê Dương Cốc Côn Lôn Chi Cầu Dương Phụ (Đi)	Khúc Tam Tiểu Ủy T Thiên Dương (Vào)

Họ Hạng nói rằng : Nơi phát xuất ra là Tĩnh. Tĩnh là giếng, tượng như suối của nước — Chảy nhẹ hay thấm qua là Vinh, Vinh tượng như làn sóng của nước — Chảy ra là Du, Du tượng như chỗ trũng — xoáy của nước — Đi qua là Kinh, Kinh tượng như giòng nước chảy — Đi vào là Hiệp, Hiệp tượng như nước chảy về ; đều là lấy ý nghĩa của nước.

Lại nói : Mùa Xuân, âm huyết Tĩnh, huyết Tĩnh là phương Đông, là mùa Xuân, lúc muôn vật đang sinh ra, cho nên gọi là Tĩnh — Mùa Đông âm huyết Hiệp, huyết Hiệp là phương Bắc, là mùa Đông, lúc dương khí vào ẩn núp, cho nên gọi là Hiệp. Đơn cử ra đầu và đuôi để nói, còn huyết : Vinh, Du, Kinh, đều ở trong đó, nên suy rộng ra dễ hiểu.

Lại nói : Các huyết Tĩnh, da thịt cạn mỏng, nên nếu tả huyết Tĩnh, thì nên thay thế bằng tả huyết Vinh. Hoạt Thị nói : Bồ huyết Tĩnh, nên bỏ huyết Hợp.

Kỳ Bá nói : Mùa Xuân âm huyết Tĩnh là do tà khí ở Cao ; mùa Hạ âm huyết Vinh là do tà khí ở Tâm. Tháng Quý Hạ âm huyết Du là do tà khí ở Tỳ. Mùa Thu âm huyết Kinh là do tà khí ở phế. Mùa Đông âm huyết Hợp là do tà khí ở Thận.

Hoàng Đế hỏi : Năm Tạng mà liên hệ với 4 mùa, làm sao biết được ?

— Kỳ Bá thưa : Trong 5 Tạng, nếu 1 tạng có bệnh, liền có những ứng nghiệm. Thí dụ như Can bệnh, màu xanh là Can, môi hơi tanh là Can, ưa thích vị chua là Can, ưa thở ra là Can, ưa khóc cũng là Can, bình chứng rất nhiều, không thể kể xiết. Vì thế, trong 4 tạng cũng có ứng nghiệm, đều liên hệ ở 4 mùa. Sự mẫu nhiệm của âm ở trong đường tơ kẻ tóc.

Họ Trần ở Tứ Minh nói : Khí mùa Xuân ở lông, khí mùa Hạ ở da, khí mùa Thu ở phân nhọc, khí mùa Đông ở xương tủy. Ấy là sự ứng nghiệm của nồng và sêu.

Bài ca
**TÝ NGỌ LƯU CHÚ,
MỖI NGÀY THEO GIỜ ĐỊNH HUYỆT**

● của HỌ TỬ

- Ngày Giáp, giờ Tuất, Đờm, **KHIẾU ẨM**,
Trong giờ Bính Tý, **TIỀN CỐC**, Vinh,
Mậu Dần Dương Minh du **HẦM CỐC**,
Về gốc **KHẦU KHU**, Nguyên ở Đờm,
Canh Thìn kinh đến **DƯƠNG KHÊ** huyết,
Nhâm Ngọ Bàng Quang **ỦY TRUNG** tìm.
Giáp Thân giờ nạp **TAM TIÊU** Thù.
Vinh Hiệp Thiên Can lấy **DỊCH MÔN**.

- Ngày Ất, giờ Dậu, huyết **ĐẠI ĐƠN**,
Đinh Hợi huyết Vinh, **THIỆU PHỦ** Tâm,
Kỷ Sửu **THÁI BẠCH THÁI XUNG** huyết,
Tân Mão **KINH CỪ** ấy Phế kinh.
Quý Tỵ Thận cung **ÂM CỐC** hiệp,
Ất Mùi **LAO CUNG** Hỏa huyết Vinh.

- Ngày Bính giờ Thân **THIỆU TRẠCH** đang.
Mậu Tuất **NỘI ĐÌNH** trị (trưởng an,
Canh Tý châm Du, **TAM GIAN** huyết,
Bản Nguyên **UYÊN CỐT** trị da vàng.
Nhâm Dần Kinh Hóa **CÔN LÔN** huyết,
Giáp Thìn Hiệp Thờ **DƯƠNG LĂNG TUYỀN**.
Bính Ngọ tương sanh Tam Tiêu Mộc,
Ở trong **TRUNG CHỦ** cố suy tìm.

- Ngày Đinh, giờ Mùi, Tâm **THIỆU XUNG**,
Kỷ Dậu **ĐẠI ĐỒ** Tỳ Thờ cùng,

Tân Hợi Thái Uyên Thần Môn huyết,
Quý Sửu Phục Lưu Thận Thủy thông.
Ất Mão kinh Can, Khúc Tuyền Hiệp,
Đinh Tỵ Bào Lạc trong Đại Lăng.

- Ngày Mậu giờ Ngọ Lê Đồi yên,
Canh Thân Vinh huyết Nhị Gian liên,
Nhâm Tuất Bàng Quang tìm Thúc Cốt,
Xung Dương Thổ huyết phải hoàn nguyên.
Giáp Tý Kinh Đòm, huyết Dương Phụ,
Bính Dần Tiêu Hải huyết an nhiên.
Mậu Thìn khí nạp Tam Tiêu mạch,
Kinh huyết Chi Cầu, cháng sẽ thuyên.
- Ngày Kỷ, giờ Tỵ, Ân Bạch đầu,
Tân Mùi, Ngự Tế tiếp theo sau,
Quý Dậu Thái Khê, Nguyên Thái Bạch,
Ất Hợi Trung Phong mắt cá sâu.
i inh Sửu kinh Tâm, huyết Thiếu Hải,
Kỷ Mão Giáng Sứ Bào Lạc châu.
- Ngày Canh, giờ Thìn, ở Thương Dương.
Nhâm Ngọ Bàng quang Thôn Cốc trường,
Giáp Thân Lâm Khấp là Du Mộc,
Hiệp Cốc Kim Nguyên Phán bản hoàn.
Bính Tuất, Tiêu trường Dương Cốc Hỏa,
Mậu Tý giờ tìm Tam Lý yên.
Canh Dần khí nạp Tam Tiêu Hiệp,
Ở trong Thiên Tinh cháng chi phiền.
- Ngày Tân, giờ Mão, Mộc Thiếu Thương
Quý Tỵ Nhiên Cốc, khởi đo lường,

3. THỦ THÁI DƯƠNG TIÊU TRĂNG KINH

Bính làm Chủ, hợp với Tân. Tiêu trường dẫn khí đi ngày Bính.

Giờ Bính Thân khai Tinh Kim của Tiêu trường (Thiếu Trạch).

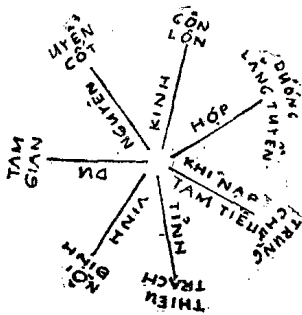
Giờ Mậu Tuất khai Vinh Thủy của Vị (Nội Đình).

Giờ Canh Tý khai Du Mộc của Đại trường (Tam gian) lại qua Nguyên của Tiêu trường (Uyên cốt).

Giờ Nhâm Dần tại kinh Hỏa của Bàng Quang (Côn Lôn).

Giờ Giáp Thìn tại Hợp Thổ của Đóm (Dương Lăng tuyền).

Giờ Bính Ngọ nạp khí vào Du Mộc của Tam Tiêu (Trung Chủ) Bính thuộc Hỏa, như vậy Mộc sinh Hỏa.



4. THỦ THIẾU ÂM TÂM KINH

Đinh làm Chủ, hợp với Nhâm. Tâm dẫn huyết đi ngày Đinh.

Giờ Đinh Vị khai Tinh Mộc của Tâm (Thiếu Xung).

Giờ Kỷ Dậu khai Vinh Hỏa của Tý (Đại Đố).

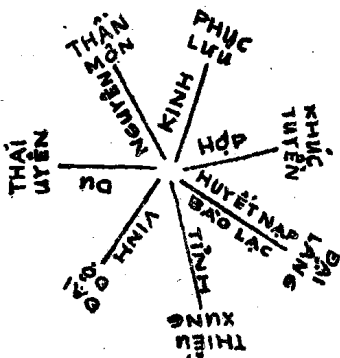
Giờ Tân Dậu khai Du Thổ của Phế (Thái Uyên) lại qua Nguyên của Tâm (Thần Môn).

Giờ Quý Sửu khai kinh Kim của Thận (Phục lưu).

Giờ Ất Mão khai Hợp Thủy của Can (Khúc Tuyên).

Giờ Đinh Tỵ huyết nạp vào Bào Lạc là Du Thổ (Đại Lăng).

Đinh thuộc Hỏa như vậy là Hỏa sinh Thổ.



5. TÚC DƯƠNG MINH VỊ KINH

Mậu làm Chủ, hợp Quý.
 Vị dẫn khí đi ngày Mậu.

Giờ Mẹo Ngọ, khai
 Tinh Kim của Vị (Lệ Đồi).

Giờ Canh Thân, khai
 Vinh Thủy của Đại trường
 (Nhị gian).

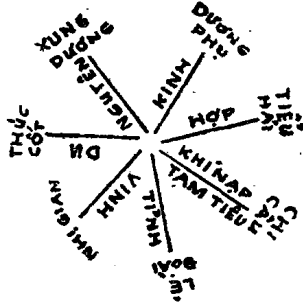
Giờ Nhâm Tuất khai Du
 Mộc của Bàng quang (Thức
 cốt) lại qua Nguyên của Mộc
 (Xung dương).

Giờ Giáp Tý tại kinh
 Hỏa của Đờm (Dương phụ).

Giờ Bính Dần tại Hợp
 Thổ của Tiểu trường (Tiểu
 hải).

Giờ Mậu Thìn khí nạp
 vào kinh Hỏa của Tam Tiêu
 (Chỉ cầu).

Mậu thuộc Thổ như vậy là Hỏa sinh Thổ.



6. TÚC THÁI ÂM TÝ KINH

Kỷ làm Chủ, hợp với
 Giáp, Tý dẫn huyết đi ngày
 Kỷ.

Giờ Kỷ Tý khai Tinh
 Mộc của Tý (Ân bạch).

Giờ Tâm Vị khai Vinh
 Hỏa của Phế (Ngư tế).

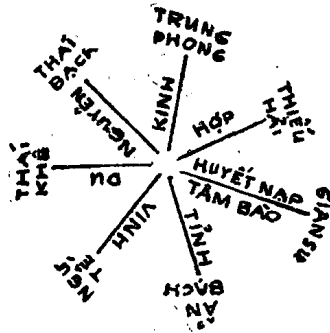
Giờ Quý Dậu khai Du
 Thổ của Thận (Thái khê) lại
 qua Nguyên của Tý (Thái
 bạch).

Giờ Ất Hợi khai kinh
 Kim của Can (Trung phong).

Giờ Đinh Sửu khai Hợp
 Thủy của Tâm (Thiếu hải).

Giờ Kỷ Mão, huyết nạp
 vào kinh Kim của Bào Lạc
 (Gián sử).

Kỷ thuộc Thổ như vậy là Thổ sinh Kim.



7. THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRĂNG

Canh làm Chủ, hợp với Ất. Đại trăng dẫn khí đi ngày Can.

Giờ Canh Thìn khai tại Tỉnh Kim của Đại trăng (Thương dương).

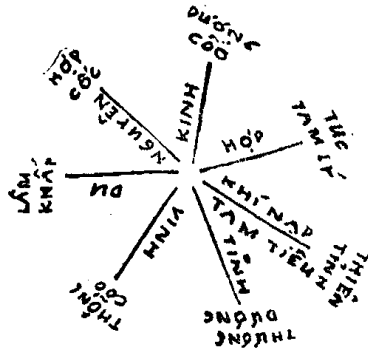
Giờ Nhâm Ngọ khai tại Vinh Thủy của Bàng Quang (Thông cốc).

Giờ Giáp Dần khai tại Du Mộc của Đờm (Lâm khấp) lại qua Nguyên của Đại trăng (Hợp cốc).

Giờ Bính Tuất khai tại kinh Hỏa của Tiểu trăng (Dương cốc).

Giờ Mậu Tý khai tại Hợp Thổ của Vị (Tam túc lý).

Giờ Canh Dần khí nạp vào Hợp Thổ của Tam tiêu (Thiên tinh). Canh thuộc Kim, như vậy là Thổ sinh Kim.



8. THỦ THÁI ÂM PHẾ KINH

Tân làm Chủ, hợp với Bính. Phế dẫn huyết đi ngày Tân.

Giờ Tân Mão khai tại Tỉnh Mộc của Phế (Thiếu thương).

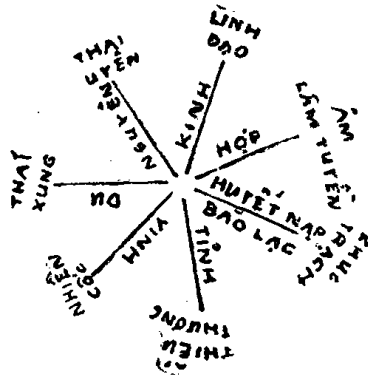
Giờ Quý Tỵ khai tại Vinh Hỏa của Thận (Nhiên cốc).

Giờ Ất Mùi khai tại Du Thổ của Can (Thái xung) lại qua Nguyên của Phế (Thái yên).

Giờ Đinh Dậu khai tại kinh Kim của Tâm (Linh đạo).

Giờ Kỷ Hợi khai tại Hợp Thổ của Tỳ (Âm Lãng tuyền).

Giờ Tân Sửu huyết nạp Hợp Thủy của Bào Lạc (là Khúc trích). Tân thuộc Kim, như vậy là Kim sinh Thủy.



9. TỨC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG KINH

Nhâm làm chủ, hợp với Đỉnh. Bàng Quang dẫn khí đi ngày Nhâm.

Giờ Nhâm Dần khai tại Tỉnh Kim của Bàng Quang (Cái âm).

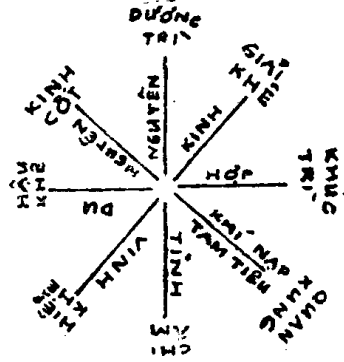
Giờ Giáp Thìn khai tại Vinh Thủy của Đóm (Hợp khê).

Giờ Bính Ngọ khai tại Du Mộc của Tiểu trảng (Hậu khê) lại qua bản Nguyên (là huyết Kinh cốt), qua Mộc Nguyên tại Ngọ. Thủy vào làng Hỏa, do đó Nhâm Bính Tý Ngọ giao nhau, lại qua Nguyên của Tam Tiêu (Dương tri).

Giờ Mậu Thân khai tại Vinh Hỏa của Vị (Giải khê).

Giờ Canh Tuất khai tại Hợp Thổ của Đại trảng (Khúc tri).

Giờ Nhâm Tý khí nạp tại Tỉnh Kim của Tam Tiêu (Quang xung).



10. TỨC THIỂU ÂM THẬN KINH

Quý làm Chủ, hợp với Mậu. Thận dẫn huyết đi ngày Quý.

Giờ Quý Hợi khai Tỉnh Mộc của Thận (Dũng tuyên).

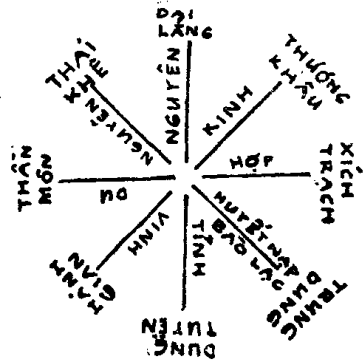
Giờ Ất Sửu khai Vinh Hỏa của Can (Hành gian).

Giờ Đinh Mão khai Du Thổ của Tân (Thần môn), lại qua Nguyên của Thận là Thái Khê, lại qua Nguyên của Bào Lạc là Đại Lãng.

Giờ Kỷ Tỵ tại kinh Kim của Tỳ (Thương khâu).

Giờ Tân Mùi tại Hợp Thủy của Phế (Xích trạch).

Giờ Quý Dậu huyết nạp vào Tỉnh Mộc của Bào Lạc (Trung xung). Tức là Thủy sinh Mộc.



Bài ca

MƯỜI HAI KINH NẠP ĐỊA CHI

Phế : DẪN, Đại (trường) : MỆO, Vị : THÌN cung,
Tỳ : TỶ, Tâm : NGO, Tiểu (trường) : MŨI chung
Bàng (quang) : THÂN, Thận : DẬU. Tâm bào : TUẤT
HỢI : Tiêu (Tam), TÝ : ĐÊM, SỬU : Can thông.

(Xem chú giải ở quyển : Tỳ Ngọ Châm Cứu Liệu Pháp).

Bài ca

**CHÂN KHÔNG QUÁ ĐÀU GỐI,
TAY KHÔNG QUÁ KHUYU**

Ngày Dương giờ Dương, khí trước yên,
Huyết ở phía sau, mạch ở bên.
Ngày Âm giờ Âm, huyết ở trước,
Khí lại ở sau, mạch quy nguyên.
Ngày Dương giờ Dương, kim xoay trái,
Trước lấy kinh Dương, bịnh Phủ chuyên.
Ngày Âm giờ Âm, châm xoay phải,
Trước lấy kinh Âm, Tạng bịnh thuyên.

LUẬN VỀ PHÉP : TÝ NGỌ LƯU CHÚ

● HỌ TỬ

Phép Tý Ngọ Lưu Chú là cương nhu phối nhau, âm dương hiệp nhau, khí huyết tuần hoàn, giờ huyết mở đóng.

— Tại sao gọi là Tý Ngọ ?

— Rằng: Giờ Tý 1 khắc, là khí nhất dương sanh đến giờ Ngọ 1 khắc, là khí nhất âm sanh. Cho nên lấy Tý Ngọ để chia ra, mà lấy ở giữa.

— Lưu : là chảy qua ; Chú là rót vào.

Thiên Can có 10, kinh mạch có 12

Giáp : Đờm, **Ất** : Can, **Bính** : Tiểu trường

Đinh : Tâm, **Mậu** : Vị, **Kỷ** : Tỳ

Canh : Đại trường, **Tân** : Phế, **Nhâm** : Bàng quang

Quý : Thận.

Còn lại 2 kinh Tam tiêu và Tâm bào lạc

Giáp đờm, Ất can, Bính tiểu trường

Đinh tâm, Mậu vị đúng trăm đường

Kỷ tỳ, Canh đại, Tân là phế

Quý thận thuộc thận, Nhâm bàng quang.

Tam tiêu là cha dương khí, Bào lạc là mẹ âm huyết nên 2 kinh này tuy gắn ghép vào Nhâm với Quý nhưng cũng phân bố khắp 10 Can.

Trong mỗi kinh, có : Tĩnh, Vinh, Du, Kinh, Hiệp, để phối hợp với : Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ. Thế cho nên : Âm Tĩnh Mộc mà Dương Tĩnh Kim, Âm Vinh Hỏa mà Dương Vinh Thủy, Âm Du Thổ mà Dương Du Mộc, Âm Kinh Kim mà Dương Kinh Hỏa, Âm Hiệp Thủy mà Dương Hiệp Thổ.

Trong kinh có «Phân bản hoàn nguyên» (trở về nguồn gốc), là cửa ra vào của 12 kinh. Kinh dương có Nguyên huyết, nên gặp Du huyết thì đi qua ; còn Âm kinh không có Nguyên huyết, nên lấy Du huyết để thay thế. Thế nên mới có lệ : Giáp phát ra ở huyết Khâu

Khur, còn Ất thì phát ra ở huyết Thái Xung. Lại xét theo sách Thiên Kim có nói rằng : 6 kinh Âm cũng có Nguyên huyết là : Ất : Trung Đò, Đinh : Thông Lý, Kỷ : Công Tôn, Tân : Liệt Khuyết, Quý : Thủy Tuyền, Bào Lạc là Nội quan. Cho nên, ngày dương, khí đi trước mà huyết theo sau, còn ngày âm, huyết đi trước mà khí theo sau. Được lúc hay đúng giờ, gọi là : Khai (mở), sai lúc hay trễ giờ, gọi là Hạp (đóng).

Đương Can chạy ở Phủ : Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, mà thấy trùng, ấy là khí nạp vào Tam Tiêu ; Âm Can chạy ở Tạng : Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý, mà thấy trùng, ấy là huyết nạp vào Bào Lạc.

Như : Ngày Giáp, giờ Giáp Tuất, là giờ Tĩnh huyết của Đôm mở ; đến giờ Mậu Dần, chính là lúc Du huyết của Vị mở, nhưng lại gồm qua Nguyên huyết của Đôm nữa. Thấy trùng ở giờ Giáp Thân, khi khí nạp vào Tam Tiêu, bởi Vinh huyết thuộc Thủy, còn ngày Giáp thì thuộc Mộc. Thế nên lấy Thủy sanh Mộc, gọi là : Giáp hợp hoàn nguyên hóa Mộc.

Lại như ngày Ất, giờ Ất Dậu, là giờ Tĩnh huyết của Can mở ; nhưng đến giờ Kỷ Sửu, đúng là lúc Du huyết của Tỳ mở, thì lại gồm qua Nguyên huyết của Can. Thấy trùng ở giờ Ất Mùi, là giờ huyết nạp vào kinh Tâm bào lạc, bởi Vinh huyết thuộc Hỏa, còn ngày Ất thuộc Mộc. Thế nên nói : Mộc sanh Hỏa. Kỳ dư các tạng khác, cũng phỏng theo đây để suy ra đều lấy ý nghĩa : Tỳ Ngọ sanh nhau, Âm dương giúp nhau.

Những ngày dương không giờ âm, hay ngày âm không giờ dương. Cho nên Giáp cùng Kỷ hiệp, Ất cùng Canh hiệp, Bính cùng Tân hiệp, Đinh cùng Nhâm hiệp, Mậu cùng Quý hiệp.

— Tại sao Giáp cùng Kỷ hiệp ?

Đáp : Trung ương Mậu Kỷ thuộc Thổ, sự Đông phương Giáp Ất Mộc đến khắc phạt. Nhưng Mậu là dương, là Anh ; Kỷ thuộc âm, là Em. Anh Mậu mới đem em Kỷ mà gả cho nhà Mộc cùng với Giáp làm vợ, để cho được âm dương hòa hiệp, mà không làm tổn thương nhau ; Thế nên Giáp cùng Kỷ hiệp. Kỳ dư các Can khác đều như thế. Về phép : Tỳ Ngọ Lưu Chú, đều nói hết nơi đây.

LƯU CHÚ KHAI HẠP

● Y HỌC NHẬP MÔN

Trong cơ thể con người, mỗi ngày, khí huyết chu lưu 66 huyết, và mỗi 1 giờ, chu lưu 5 huyết (trừ 6 Nguyên huyết, là chỗ qua kinh). Nên tương sanh tương hiệp là Khai (mở) thì châm, nếu tương khác là Hạp (đóng) thì không châm.

Dương sanh thì âm tử, âm sanh thì dương tử, như :

— Giáp Mộc	tử ở Ngọ,	sinh ở Hợi,
— Ất Mộc	tử ở Hợi,	sinh ở Ngọ.
— Bính Hỏa	sinh ở Dần,	tử ở Dậu,
— Đinh Hỏa	sinh ở Dậu,	tử ở Dần.
— Mậu Thổ	sinh ở Dần,	tử ở Dậu,
— Kỷ Thổ	sinh ở Dậu,	tử ở Dần.
— Canh Kim	sinh ở Tý,	tử ở Tỵ,
— Tân Kim	sinh ở Tỵ,	tử ở Tý.
— Nhâm Thủy	sinh ở Thân,	tử ở Mão,
— Quý Thủy	sinh ở Mão,	tử ở Thân.

Khi gặp sinh ta, ta sinh và tương hợp, là giờ khí huyết sinh vượng chỗ nên có thể phân biệt hư thực dễ châm. Còn khắc ta hay ta khắc, và giờ huyết đóng bít, là chính lúc khí huyết suy tuyệt. Nếu không phải khí hành chưa đến, là khí hành đã qua, mà châm lầm, là dẫn bậy tà khí làm rối loạn chân khí, là làm thực chỗ thực, làm hư chỗ hư, sự tai hại không phải nhỏ.

NGÀY GIỜ LƯU CHÚ

Ngày dương giờ dương, dùng dương huyết; ngày âm giờ âm, dùng âm huyết. Vì dương gặp âm là đóng (Hạp), còn âm gặp dương cũng là đóng. Hạp là đóng bít, nếu khi gặp giờ dương đóng bít, thì lấy Thiên can giờ đó cùng với huyết nào hợp nhau mà châm.

Chú giải : Ngày dương gặp giờ âm, hay ngày âm gặp giờ dương, thì huyết trước đã đóng, nên lấy huyết nào hợp để châm. Hợp huyết là :

- Giáp cùng Kỷ hợp, nên hóa Thổ,
- Ất cùng Canh hợp, nên hóa Kim,
- Bính cùng Tân hợp, nên hóa Thủy,
- Đinh cùng Nhâm hợp, nên hóa Mộc,
- Mậu cùng Quý... hợp, nên hóa Hỏa,

Nên gọi là : Ngũ Môn thập biến.

Sở dĩ như thế, là vì : ngày dương chạy ở Phủ, thì Khí đến trước, rồi sau đó Huyết mới đi ; ngày âm chạy ở Tạng, thì Huyết đến trước, rồi sau đó Khí mới đi. Nên thuận âm dương là để thuận khí huyết.

Chú giải : Ngày dương, gặp ngày 6 Phủ, là dẫn khí ; ngày âm gặp ngày 6 Tạng, là dẫn huyết.

Có người hỏi : Nếu ngày dương giờ dương đã qua, hay là ngày âm giờ âm đã qua, gặp có bệnh gấp, thì làm sao ?

— Đáp : Chồng Vợ, Mẹ Con, dùng thay nhau, đúng được chứng bệnh là quý.

Chú giải : Nếu huyết Vợ đóng, thì châm huyết chồng, huyết chồng đóng, thì châm huyết Vợ ; huyết Con đóng thì châm huyết Mẹ, huyết mẹ đóng, thì châm huyết Con, miễn là huyết và bệnh hợp nhau, là có thể châm được.

Ồi : Phép dùng huyết, thì trước Chủ rồi sau khách ; còn dùng giờ thì bỏ Chủ mà theo Khách.

Chú giải : Thí dụ như ngày Giáp, kinh Đờm là Chủ kinh các huyết khác là Khách. Nếu châm, thì trước hết nên châm huyết Chủ, rồi sau đó mới châm các huyết Khách. Còn như giờ Giáp Tuất, Chủ huyết không mở, thì châm huyết Khách.

••

Theo ngày để khởi giờ, lần dò theo kinh, để tìm huyết. Trên giờ có huyết, trên huyết có giờ, phân minh đúng chỗ, không nên tính sai trên con số. Thế nên thà giữ theo Tý Ngọ, mà bỏ phép Linh Quy.

Chú giải : Linh Quy Bát Pháp, chuyên lấy 8 huyết trong Kỳ Kinh để đặt ra, có đồ hình giải rõ ở sau. Nhưng phép Tý Ngọ Lưu Chú, nguyên lý dễ hiểu, mà huyết cũng chỉ ở từ khuỷu tay và đầu gối trở ra mà thôi, Vậy nào có qua được phép Tý Ngọ Lưu Chú.

CHỦ TRỊ CỦA TẠNG PHỦ: TỈNH, VINH, DU, KINH, HỢP

● CHÂM CỨU TỰ ANH

1.— ĐỒM : — Thí dụ xem thấy mạch Huyền, người bệnh hay ưa sạch (Đòm là phủ Thanh tịnh cho nên ưa sạch), mặt xanh, hay giận, ấy là bệnh Đòm.

Nếu dưới tâm đây trướng, nên châm huyết Khiếu Âm (Tĩnh huyết).

— Minh nóng, nên châm huyết Hiệp khê. (Vinh huyết)

— Minh mờ nặng nề, khớp xương đau, nên châm Túc Lâm Khấp (Du huyết).

— Ho hen lạnh nóng, châm huyết Dương Phụ (Kinh huyết).

— Khí nghịch là chảy, châm huyết Dương Lăng Tuyền (Hiệp huyết).

— Lại phải châm huyết Khâu Khư (Nguyên huyết).

2.— CÁN : — Thí dụ xem thấy mạch Huyền, người bệnh đi tiêu gắt rất, đi tiêu búa, vọp bẻ, tay chân đều no đầy, bên trái rón có động khí, ấy là Can bệnh.

— Nếu dưới tâm đầy trướng, nên châm huyết Đại Đôn (Tĩnh huyết).

— Minh nóng, nên châm huyết Hành Giãn (Vĩnh huyết).

— Minh mây nặng nề, khớp xương đau, châm huyết Thái Xung (Du Thở).

— Ho hen lạnh, nóng, châm huyết Trung Phong (Kinh Kim).

— Khí nghịch la chảy, châm huyết Khúc Tuyền (Hiệp Thủy).

3.— TIÊU TRƯỜNG : — Thí dụ thấy mạch Phù Hồng, người bệnh mặt đỏ, miệng khô, hay cười, ấy là bệnh ở Tiêu trường.

— Nếu dưới tim đầy trướng, châm huyết Thiếu Trạch (Tĩnh kim).

— Minh nóng, châm huyết Tiền Cốc (Vĩnh Thủy).

— Minh mây nặng nề, khớp xương đau, châm huyết Hậu Khê (Du Mộc).

— Ho suyễn sốt rét, châm huyết Dương Cốc (Kinh Hỏa).

— Khí nghịch la chảy, châm huyết Tiêu Hải (Hiệp Thở).

— Lại phải châm huyết Uyên Cốt (Nguyên huyết).

4.— TÂM : — Thí dụ xem thấy mạch đi Phù Hồng, người bệnh trong lòng phiền đau chỗ quả tim, lòng bàn tay nóng, chỗ cổng bao tử trên rốn có động khí, ấy là Tâm bệnh.

— Nếu dưới tâm đầy trướng, châm huyết Thiếu Xung (Tĩnh Mộc).

— Minh nóng, châm huyết Thiếu Phủ (Vĩnh Hỏa).

— Minh mây nặng nề, khớp xương đau, châm huyết Thần Môn (Du Thở).

— Ho suyễn lạnh nóng, châm huyết Linh Đạo (Kinh Kim).

— Khí nghịch la chảy, châm huyết Thiếu Hải (Hiệp Thủy).

5.— **VỊ** : — Thí dụ xem thấy mạch Phù Hoãn, người bệnh mặt vàng, hay ợ, hay thương nhớ, hay ngấm nga hoặc rên xiết, ấy là bệnh Vị.

- Nếu dưới tâm đẫy trướng, châm huyết Lệ Đoài (Tinh Kim).
- Minh nóng, châm huyết Nội Đỉnh (Vinh Thủy).
- Minh mây nặng nề, xương đau, châm huyết Hãm Cốc (Du Mộc).
- Ho suyễn lạnh nóng, châm huyết Giải Khê (Kinh Hỏa).
- Khí nghịch ỉa chảy, châm huyết Túc Tam Lý (Hiệp Thổ).
- Lại phải châm Nguyên huyết là Xung Dương.

6.— **TỶ** : — Thí dụ xem thấy mạch Phù Hoãn, người bệnh bụng trướng đầy, ăn không tiêu, minh mây nặng, xương đau, bãi hoai, làm biếng ưa nằm, 4 tay chân bủn rủn, giữa rốn có động khi, dè vẹo cồng như đau, ấy là bệnh Tỷ.

- Nếu dưới tim đẫy trướng, châm huyết Ân Bạch (Tinh Mộc).
- Minh nóng, châm huyết Đại Đò (Vinh Hỏa).
- Minh mây nặng nề, khớp xương đau, châm huyết Thái Bạch (Du Thổ).
- Ho suyễn lạnh nóng, châm huyết Thương Khâu (Kinh Kim).
- Khí nghịch ỉa chảy, châm huyết Âm Lăng Tuyền (Hiệp Thủy).

7.— **ĐẠI TRƯỜNG** : — Thí dụ xem thấy mạch Phù, người bệnh mặt trắng, hay nhầy mũi, buồn rầu không vui, muốn khóc ấy là bệnh Đại trường.

- Nếu dưới tâm đẫy trướng, châm huyết Thương Dương (Tinh Kim).
- Minh nóng, châm huyết Nhị Gian (Vinh Thủy).
- Minh mây nặng nề, khớp xương đau, châm huyết Tam Gian (Du Mộc).
- Ho suyễn lạnh nóng, châm huyết Dương Khê (Kinh Hỏa).
- Khí nghịch ỉa chảy, châm huyết Khúc Trì (Hiệp Thổ).
- Lại phải châm Nguyên huyết là Hợp Cốc.

8.— **PHẾ** : — Thí dụ xem thấy mạch Phù, người bệnh ho suyễn óu nóng lạnh, bên phải rốn có động khí, đè vào cứng đau. Ấy là bệnh Phế.

— Nếu dưới tâm trướng đầy, châm huyết Thiếu Thương (Tĩnh Mộc).

— Minh nóng, châm huyết Ngự Tế (Vinh Hòa).

— Minh mây nặng, xương đau, châm huyết Thái Uyên (Du Thổ).

— Ho suyễn lạnh nóng, châm huyết Kinh Cừ (Kinh Kim).

— Khí nghịch la chảy, châm huyết Xích Trạch (Hợp Thủy).

9.— **BÀNG QUANG** : — Thí dụ xem thấy mạch Trầm Tri, người bệnh mặt đen, hay sợ, ngáp dún. Ấy là bệnh Bàng Quang.

— Nếu dưới tâm đầy trướng, châm huyết Chí Âm (Tĩnh Kim).

— Minh nóng, châm huyết Thông Cốc (Vinh Thủy).

— Minh mây nặng nề, khớp xương đau, châm huyết Thúc Cốt (Du Mộc).

— Ho suyễn lạnh nóng, châm huyết Côn Lôn (Kinh Hỏa).

— Khí nghịch la chảy, châm huyết Ủy Trung (Hiệp Thổ).

— Lại phải châm Nguyên huyết là Thúc Cốt.

10.— **THẬN** : — Thí dụ xem thấy mạch Trầm Tri, người bệnh khí nghịch, dạ dưới quận đau, la chảy trần nặng, châu, ống chân lạnh mà nghịch lên, dưới rốn có động khí, đè vào cứng như đau, Ấy là Thận bệnh.

— Nếu dưới tâm đầy trướng, châm huyết Dững Tuyền (Tĩnh Mộc).

— Minh nóng, châm huyết Nhiên Cốc (Vinh Hỏa).

— Minh mây nặng nề xương đau, châm huyết Thái Khê (Du Thổ).

— Ho suyễn lạnh nóng, châm huyết Phục Lưu (Kinh Kim).

— Khí nghịch la chảy, châm huyết Âm Cốc (Hợp Thủy).

TỔNG LUẬN: Họ Kỳ nói : **Huyết Tĩnh** chữa trị không ở 5 Tầng 6 Phủ mà đều trị dưới tâm trướng đầy. **Huyết Vinh** chữa trị không ở 5 Tầng 6 Phủ mà đều trị mình nóng. **Huyết Du** chữa trị không ở 5 Tầng 6 Phủ, mà đều trị mình mây nặng, khớp xương đau. **Huyết Kinh** chữa trị không ở 5 Tầng 6 Phủ, mà đều trị ho suyễn lạnh nóng. **Huyết Hiệp** chữa trị không ở 5 Tầng 6 Phủ, mà đều trị khí nghịch là chảy.

THỊ ĐỘNG VÀ SỞ SANH BỆNH BỒ TẢ NGHINH TỪ ĐỐI VỚI 12 KINH

● CHÂM CỨU TỰ ANH

Nội Kinh viết : Mười hai kinh bệnh, thịnh thì tả, hư thì bổ, nóng thì lấy kim ra mau, lạnh thì lưu kim lại lâu ; không thịnh không hư, thì lấy huyết theo kinh để chữa trị.

Lại nói : Nghinh đón để đoạt, tùy theo đề giúp.

Lại nói : Hư thì bổ Mẹ, Thực thì tả Con.

Nạn Kinh viết : Kinh mạch vận hành huyết khí, thông lợi âm dương, sung dưỡng trong cơ thể con người. Bắt đầu từ lúc sáng sớm, khởi từ Trung Tiêu chạy đến kinh Phủ Thái âm Phế (giờ Dần), Thủ Dương minh Đại trường (giờ Mão), Kinh Thủ Dương Minh chạy đến kinh Túc Dương Minh Vị (giờ Thìn), đến Kinh Túc Thái âm Tỳ (giờ Tỵ). Kinh Túc Thái âm chạy đến kinh Thủ Thiếu âm Tâm (giờ Ngọ), Thủ Thái Dương, Tiểu trường (giờ Mùi). Kinh Thủ Thái dương chạy qua kinh Túc Thái Dương Bàng quang (giờ Thân), kinh Túc Thiếu âm Thận (giờ Dậu). Kinh Túc Thiếu âm chạy qua kinh Thủ Quyết âm Tâm bào lạc (giờ Tuất), kinh Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu (giờ Hợi). Kinh Thủ Thiếu Dương chạy qua kinh Túc Thiếu Dương Đờm (giờ Tý), rồi đến kinh Túc Quyết âm Can (giờ Sửu). Kinh Túc Quyết âm lại chạy đến kinh Thủ Thái âm vào giờ Dần sáng sớm, như cái vòng không đứt mối, chuyên xoay bủa khắp.

Lại nói : Nghinh Từ là biết đường vinh vệ lưu hành, kinh mạch qua lại, tùy theo thuận nghịch mà châm.

Bài ca

NGUYÊN HUYỆT CỦA MUỖI HAI KINH

Giáp : khởi KHÂU KHU, Ất : THÁI XUNG.
Bính : nằm UYÊN CỐT, thuộc Nguyên vùng.
Đinh : đến THẦN MÔN Nguyên huyết tới,
Mậu : lướt XUNG DƯƠNG, khí sẽ thông,
Kỷ : qua THÁI BẠCH, Canh : HỢP CỐC,
Tân : về huyết gốc THÁI UYÊN đờng.
Nhâm : qua KINH CỐT, DƯƠNG TRÌ huyết,
Quý : vượt THÁI KHÊ, ĐẠI LĂNG phòng.

Tam Tiêu lưu hành ở các kinh dương, cho nên đặt một Du huyết gọi là Nguyên. Lại nói : Tam tiêu là đường sá của cơn nước, là Biệt Sứ của Nguyên Khí, chủ thông hành 3 khí, trải qua 5 Tạng 6 Phủ. Nguyên là tôn hiệu của Nguyên Tiêu, cho nên nơi đến dừng gọi là huyết Nguyên.

Nhận xét : Sách Nạn Kinh viết : 5 Tạng 6 Phủ có bệnh, đều chọn huyết Nguyên để châm. — Vương Hải Tàng viết : Thí dụ muốn bổ kinh Can, thì Nguyên huyết ở kinh Can nên châm bổ một cây (huyết Thái Xung) ; nếu tả kinh Can, thì ở Nguyên huyết của Can, cũng châm tả một cây. Kỳ dư đều phỏng theo đây để suy ra.

**MUỖI HAI KINH BỆNH, CĂN CỨ THEO
TÌNH VINH DU KINH HỢP
ĐỀ BỔ HƯ TẢ THỰC**

1.— KINH THỦ THÁI ÂM PHẾ : Thuộc Tân Kim khởi ở huyết Trung Phủ, chung cuối của huyết Thiêu Thương. khí mà ít huyết. Mỗi ngày đến giờ Dần là kinh mạch chạy đến kinh này,

Thị động : kinh mạch này biến động phát sinh bệnh thì phổi trường đầy mà suyễn tức, phát ho hàn vai đau đớn, nặng thờ: chấp tay ôm ngực, xây xẩm mờ mắt, gọi là Tỷ quyết.

Sở sinh bệnh : Bản tạng phát bệnh như ho, hơi đờ lên, suyễn mệt, khát nước, tâm phiền chẳng yên, tức ngực khó chịu, trong bắp tay phía trước cẳng tay đau hoặc lạnh mốp, hoặc lòng bàn tay phát nóng.

Khí thịnh có dư : thì vai, lưng đau, cảm mạo phong hàn thì đờ mờ hơi, trướng phong, đường tiêu thường mà ít. Mạch bộ Thốn Khâu lớn gấp 3 lần bên bộ Nhân Nghinh.

Hư : thì vai, lưng đau lạnh, ít hơi không đủ thờ, màu nước tiêu biến đổi thành linh la sồn không chừng, mạch bộ Thốn Khâu lại nhỏ hơn bộ Nhân Nghinh.

Bồ : (Hư thì bồ), chọn giờ Mẹo (cuối giờ Dần, vừa sang giờ Mẹo, theo mà giúp), bồ huyết Thái Uyên, vì là huyết Du Thổ. Thổ sanh Kim, là huyết Mẹ của kinh Phế. Nội kinh viết : Hư thì bồ Mẹ.

Tả : (Thịnh thì tả), chọn giờ Dần, (nghinh đớn đờ đoạt), tả huyết Xích Trạch, vì Xích Trạch là Hợp Thủy, Kim sanh Thủy, là huyết Con của Phế. Nếu thực thì tả Con.

* *

2.— KINH THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỜNG : thuộc Canh Kim. Khởi đầu ở huyết Thương Dương, chung cuối ở huyết Nghinh Hương. Khí huyết đều nhiều. Mỗi ngày đến giờ Mẹo, khí huyết chạy đến kinh này.

Thị động : Kinh này biến động thì răng đau, hàm sưng: Chủ về tân dịch.

Sở sanh bệnh : Mắt vàng, miệng khô, chảy máu cam, đau cổ, bắp tay trước vai đau, ngón cái và ngón trỏ đau không sử dụng được.

Thịnh : là khí có dư, thì nơi đường kinh mạch đi qua nóng sưng. Mạch bên Nhân Nghinh lớn gấp 3 lần ở thốn Khâu.

Hư : thì lạnh run không hơi phục. Bộ Nhân Nghinh mạch lại nhỏ hơn ở Thốn Khâu.

Bổ: Chọn giờ Thìn, châm huyết Khúc Trì, vì Khúc Trì là Hợp Thổ, là huyết Mẹ, vì Thổ sanh Kim, nên hư thì bổ Mẹ.

Tả: Chọn giờ Mão, châm huyết Nhị Gian, vì Nhị Gian là Vinh Thủy, Kim sanh Thủy, là huyết Con, nên thực thì tả Con.

••

3.— KINH TỨC DƯƠNG MINH VI: Thuộc Mậu Thổ, phát khởi ở huyết Đâu Duy, chung cuối ở huyết Lệ Đoài. Khí Huyết đều nhiều. Mỗi ngày đến giờ Thìn là chạy đến kinh này.

Thị động: Ớn lạnh, hay rên, thường ngáp, mặt đen. Khi bệnh đến ghét người cùng lửa, nghe tiếng gõ khua thì hồi hộp run sợ, tim đập mạnh, muốn đóng cửa sổ mà ở một mình. Bệnh nặng, thì muốn lên cao mà ca hát, bỏ áo mà chạy, bụng sôi, trướng đầy. Ấy là chứng Cấn Quyết. Chủ về huyết.

Sở sanh bệnh: Điên cuồng, sốt rét, bệnh ôn xâm nhập, đờ mờ hơi, chảy máu cam, miệng méo, môi nứt, đau cổ, lởn bụng, thùy thủng, đầu gối, xương bánh chè sưng đau; từ ngực, vú, xuống đến đùi về, phía ngoài ống chân, trên bàn chân đều đau; ngón chân giữa không ngoe được.

Khí thịnh: thì từ thân mình trở ra trước đều nóng. Nếu khí có dư, thì tiêu cơm hay đói, nước tiểu vàng. Mạch bên Nhân Nghinh lớn gấp 3 hơn bên Thốn Khâu.

Khí không đủ: thì từ thân mình trở ra trước đều lạnh run, vì lạnh và trướng đầy. Mạch bên Nhân nghinh lại nhỏ hơn bên Thốn Khâu.

Bổ: Chọn giờ Tỵ, châm huyết Giải Khê, là huyết Kinh Hỏa, Hỏa có thể sanh Thổ, là huyết Mẹ, nên hư thì bổ Mẹ.

Tả: Lấy giờ Thìn, châm huyết Lệ Đoài, là huyết Tinh Kim, Thổ có thể sanh kim, là huyết Con, nên thực thì tả con.

••

4.— KINH TỨC THÁI ÂM TỶ: Thuộc Kỷ Thổ, phát khởi ở huyết Ân Bạch, cuối ở huyết Đại Bao. Nhiều khí mà ít huyết. Mỗi ngày đến giờ Tỵ là chạy đến kinh này.

Thị động : Góc lưỡi cứng, ăn vào thì ói ra, dạ dày đau, bụng trướng đầy, hay ợ, sau khi ợ được thì khoan khoái nhẹ nhàng như mạnh, mình mảy đều nặng. Ấy chủ về Tỳ.

Sở sanh bệnh : Góc lưỡi đau, không thể cựa mình, ăn không xuống, trong ngực nóng xốt, chỗ dưới trái tim đau thắt, rét lạnh, ỉa chảy, hoàng đản, không nằm được, gương đứng, phía trong háng và đầu gối sưng lạnh, ngón chân cái tê không ngo ngoe được.

Thanh : Mạch ở bộ Thốn khẩu lớn gấp 3 bên Nhân Nghinh.

Hư : Mạch ở bộ Thốn khẩu lại nhỏ gấp 3 bên Nhân Nghinh.

Bồ : Lấy giờ Ngọ, châm huyết Đại Đổ, là huyết Vinh Hóa; Hòa có thể sinh Thổ, là huyết Mẹ, nên hư thì bổ Mẹ.

Tả : Chọn giờ Tý, châm huyết Thương Khâu, là huyết Kinh Kim; Thổ có thể sinh Kim, là huyết Con, nếu thực thì tả con.

* *

5.— KINH THỦ THIÊU ÂM TÂM : Thuộc Đinh Hỏa, phát khởi ở huyết Cực Tuyên, chung cuối ở huyết Thiệu Xung. Nhiều khí mà ít huyết. Mỗi ngày vào giờ Ngọ, thì khí huyết chạy đến kinh này.

Thị động : Cổ khô, tim đau, khát muốn uống nước. Ấy là chứng Tý Quyết. Chủ về Tim.

Sở sanh bệnh : Mắt vàng, sườn đau, cánh tay căng tay phía trong và sau đau lạnh, lòng bàn tay nóng.

Thanh : Mạch bộ Thốn Khẩu lớn gấp đôi hơn bên Nhân Nghinh

Hư : Mạch Thốn Khẩu lại nhỏ hơn bên Nhân Nghinh.

Bồ : Chọn giờ Mùi, châm huyết Thiệu Xung, là huyết Tinh Mộc, Mộc có thể sinh Hỏa, là huyết Mẹ, nên hư thì bổ Mẹ.

Tả : Lấy giờ Ngọ, châm huyết Thần Môn, là huyết Du Thổ; Hỏa sinh Thổ, là huyết Con, nên thực thì tả con.

* *

6.— KINH THỦ THÁI DƯƠNG, TIÊU TRƯỜNG : Thuộc Bính Hỏa. Phát khởi ở huyết Thiệu Trạch, chung cùng ở huyết Thái

Cung. Nhiều huyết mà ít khí. Mỗi ngày đến giờ Mùi thì chạy đến kinh này.

Thị động: Cổ đau, hàm sưng, không thề ngó ngoài, vai tựa như lợi, như gãy. Ấy chủ về tân dịch.

Sở sanh bệnh: Tai điếc, mắt vàng, hàm sưng, cổ, vai, bắp tay khuỷu, cánh tay phía ngoài mé sau đau.

Thanh: Mạch bộ Nhân Nghinh lớn hơn Thốn Khâu.

Hư: Mạch bộ Nhân Nghinh lại nhỏ hơn Thốn Khâu.

Bổ: Chọn giờ Thân, châm huyết Hậu Khê, là huyết Du Mộc; Mộc sinh Hỏa, là huyết Mẹ, nếu hư thì bổ Mẹ.

Tả: Lấy giờ Mùi, châm huyết Tiểu Hải, là huyết Hiệp Thổ; Hỏa sinh Thổ là huyết Con, nên thực thì tả con.

* * *

7. -- KINH TỨC THÁI DƯƠNG, BÀNG QUANG: Thuộc Nhâm Thủy. Phát khởi ở huyết Tĩnh Minh, chung cuối ở huyết Chí Âm. Nhiều huyết ít khí. Mỗi ngày đến giờ Thân là khí huyết chạy đến kinh này.

Thị động: Đầu nhức mắt như rớt, cổ đau như trặc, xương sống đau, thắt lưng giống như gãy, khớp xương háng không thề co, nhượa chân như kết chặt, ống chân giống như tét nứt. Ấy là chứng khóa quyết, chủ về Gan.

Sở sanh bệnh: Trĩ, sốt rét, diên cuồng, đầu xương mở ở đỉnh đầu đau nhức, mắt vàng, chảy nước mắt, chảy máu cam, cổ, lưng, thắt lưng, xương cụt, nhượa chân, cổ chân, ống chân, đầu đau, ngón chân út yếu, không sử dụng được.

Thanh: Mạch bộ Nhân Nghinh lớn gấp đôi bên Khí khẩu.

Hư: Mạch bên Nhân Nghinh lại nhỏ hơn bên Khí khẩu.

Bổ: Chọn giờ Dậu, châm huyết Chí Âm, là huyết Tĩnh Kim; Kim sanh Thủy, là huyết Mẹ, hư thì bổ Mẹ.

Tả: Chọn giờ Thân, châm huyết Thúc Cốt, là huyết Du Mộc; Thủy sanh Mộc, là huyết Con, nên thực thì tả con.

* * *

8.— **KINH TỨC THIÊU ÂM, THẬN**: Thuộc Quý Thủy. Phát khởi ở huyết Dũng Tuyền, chung cuối ở huyết Du Phủ. Nhiều khí ít huyết. Mỗi ngày đến giờ Dậu, thì chạy đến nơi đây.

Thị động: Đói không muốn ăn, mặt đen như than, ho nhỏ có vướng máu, khô khè suyễn mệt, ngồi muốn đứng dậy, mắt mờ mờ như không thấy, tim xót xa như đói. Khí không đủ thì hay sợ, tim hồi hộp như người sắp đến bất. Ấy là chứng Cối Quyết. Chủ về Thận.

Sở sanh bệnh: Miệng nóng, lưỡi khô, cổ sưng, hơi thở lên, cổ khô và đau tim nóng xót, chỗ trái tim đau, hoàng đản, trường tích (kiết lý), trong xương sống, bắp vế, mé sau đầu, xụi lạnh (nuy quyết) tra nằm, dưới chân nóng mà đau.

Thận: Mạch bộ Thốn khẩu lớn gấp đôi bên Nhân Nghinh.

Hư: Mạch bộ Thốn khẩu lại nhỏ hơn bên Nhân Nghinh.

Bổ: Chọn giờ Tuất, châm huyết Phục Lưu, là huyết Kinh Kim; Kim sanh Thủy, là huyết Mẹ, hư thì bổ Mẹ.

Tả: Lấy giờ Dậu, châm huyết Dũng Tuyền, là huyết Tinh Mộc Thủy sanh Mộc, là huyết Con, nên thực thì tả con.

* *

9.— **KINH THỦ QUYẾT ÂM, TÂM, BÀO LẠC**: Phối hợp với Thận, thuộc Tương Hỏa. Phát khởi từ huyết Thiên Trì, chung cuối ở huyết Trung Xung. Nhiều huyết mà ít khí. Mỗi ngày đến giờ Tuất là chạy đến kinh này.

Thị động: Lòng bàn tay nóng, khuỷu, cánh tay giật đau, dưới nách sưng. Nặng, thì ngực sườn tức đầy, tim hồi hộp hoặc nhầy mạnh, mặt đỏ, mắt vàng, hay cười không thôi. Ấy là chủ về mạch.

Sở sanh bệnh: Tim nóng xót, tim đau, lòng bàn tay nóng.

Thận: Mạch Thốn khẩu lớn gấp 3 lần bên Nhân Nghinh

Hư: Mạch bộ Thốn khẩu lại nhỏ hơn bộ Nhân Nghinh.

Bổ: Chọn giờ Hợi, châm huyết Trung Xung, là huyết Tinh Mộc; Mộc sanh Hỏa, là huyết Mẹ, nên hư thì bổ Mẹ.

Tả: Chọn giờ Tuất, châm huyết Đại Lăng, là huyết Du Thổ; Hỏa sanh Thổ, là huyết Con, khi thực thì tả con.

* *

10.-- KINH THỦ THIẾU DƯƠNG TAM TIÊU: Phối hợp với Tâm bào lạc, thuộc Tướng Hỏa. Phát khởi ở huyết Quan Xung, chung cuối ở huyết Nhĩ Môn. Nhiều khí ít huyết. Mỗi ngày đến giờ Hợi là chạy đến kinh này.

Thị động: Lở tai điếc, lưng búng ồ ồ, cương họng sưng. Ấy chủ khí.

Sở sanh bệnh: Đờ mờ hơi, khớp mắt đau, hàm dưới đau, sau lở tai, vai, bắp tay trên, khuỷu tay, cẳng tay, phía ngoài đều đau; ngón tay út và áp út yếu không ngo ngoe được.

Thạch: Mạch ở Nhân Nghinh lớn gấp đôi bộ Thốn khẩu.

Hư: Mạch ở Nhân Nghinh lại nhỏ hơn Thốn khẩu.

Bồ: Chọn giờ Tý, châm huyết Trung Chử, là huyết Du Mộc; Mộc sanh Hỏa, là huyết Mẹ, nếu hư thì hồ Mẹ.

Tả: Lấy giờ Hợi, châm huyết Thiên Tinh, là huyết Hiệp Thở; Hỏa sanh Thổ, là huyết Con, nếu thực thì tả con.

* *

11.-- KINH TỨC THIẾU DƯƠNG ĐỒM: Thuộc Giáp Mộc. Phát khởi ở huyết Đồng Tử Liên, chung cuối ở huyết Khiếu Âm. Nhiều khí mà ít huyết. Mỗi ngày đến giờ Tý, là khí huyết chạy đến kinh này.

Thị động: Miệng đắng, hay thở dài, Tim, ngực đau, không thè xoay trở. Nặng thì mặt như hơi đóng bụi, mình mẩy không mướt láng, phía ngoài chân lại nóng, là chứng Dương Quyết. Ấy là chủ về xương.

Sở sanh bệnh: Góc đầu, xương hàm nhức, mắt, khớp mắt đều đau, trong hòm vai sưng đau, dưới nách sưng; Mã đao (xương hàm gò má sưng cứng), Hiệp anh (tuyến Giáp Trạng sưng đau), đờ mờ hơi, ón lạnh, sốt rét. Trong từ ngực, hông, sườn, háng, đầu gối, ngoài đến ống chân, tuyết cốt mắt cá ngoài và các đốt xương đều đau; ngón chân út và áp út không thè ngo ngoe được.

Thạch: Mạch bộ Nhân Nghinh, lớn gấp 3 bên Thốn Khẩu.

Hư: Mạch bộ Nhân Nghinh lại nhỏ hơn ở Thốn khẩu.

Bồ : Chọn giờ Sửu, châm huyết Hiệp Khê, là huyết Vinh Thủy. Thủy sanh Mộc, là huyết Mẹ, hư thì bồ Mẹ. Huyết Khâu Khư là huyết Nguyên, đều nên chọn dùng.

Tả : Chọn giờ Tý, châm huyết Dương Phụ, là huyết Kinh Hòa; Mộc sinh Hỏa, là huyết Con. Thực thì tả con.

*
*
*

12.— KINH TỨC QUYẾT ÂM, CAN : Thuộc Ất Mộc. Phát khởi ở huyết Đại Đôn, chung cuối ở huyết Kỳ môn. Nhiều khí ít huyết. Mỗi ngày đến giờ Sửu, là chạy đến kinh-này.

Thị động : Thất lưng đau không thể cúi gữa, đàn ông sưng dái, xệ dái (đôi sán), đàn bà dạ dưới sưng đau. Nặng thì cổ khô, mặt như đóng bụi, mắt sác. Ấy là chủ Can.

Sở sanh bịnh : Ngược dây ói ngược, ăn vào ỉa ra (động tiết), hôn dái sưng (Hở sán), dái són, bí dái.

Thịnh : Mạch ở Thốn khẩu lớn gấp đôi ở Nhân nghinh.

Hư : Mạch ở Thốn khẩu lại nhỏ hơn ở Nhân nghinh.

Bồ : Chọn giờ Dần, châm huyết Khúc tuyền, là huyết Hợp thủy. Thủy sanh Mộc, là huyết Mẹ, nếu hư thì bồ Mẹ.

Tả : Chọn giờ Sửu, châm huyết Hành gian, là huyết Vinh hỏa; Mộc sanh Hỏa là huyết Con, nên thực thì tả Con.

Bài ca

MƯỜI HAI KINH KHÍ HUYẾT NHIỀU ÍT

Nhiều khí, nhiều huyết, kinh nên nhỏ,

Kinh tay: Đại trường chân: Kinh vị

Ít huyết, nhiều khí có 6 kinh

Tam Tiêu, Đôm, Thận, Tâm, Tỳ, Phế

Nhiều huyết ít khí, gồm: Tâm bào

Bàng quang, Tiểu trường, Can đồng mới.

MƯỜI HAI KINH TRỊ CHỨNG CHỦ KHÁCH NGUYÊN LẠC

● DƯƠNG KẾ CHÂU

1.— PHẾ CHỦ, ĐẠI TRƯỜNG KHÁCH

Thái âm nhiều khí mà ít huyết
Tim ngực khí trường bàn tay nhiệt
Ho suyễn hỏm vai đau khó ngấn
Họng sưng cổ khô hãn phát tiết. (đồ mờ hơi)
Trong vai phía trước hai vú đau.
Đàm kết chén dừng hơi như khuyết.
Sở sanh bệnh chứng tìm huyết nào?
THÁI UYÊN THIÊN LỊCH hay khôn xiết.

Nên châm Nguyên huyết của kinh Thủ Thái âm Phế (là THÁI UYÊN, nơi kinh mạch Phế đi qua. Ở sau bàn tay, mé trong đầu đường chỉ ngang, phía ngón tay cái có động mạch nháy, là nơi bộ Thốn khẩu).

— Lại chân lạc huyết của kinh Thủ Dương Minh Đại trường là THIÊN LỊCH, cách cổ tay 3 tấc, là nơi chạy qua liên lạc với kinh Thủ Thái âm Phế).

..

2.— ĐẠI TRƯỜNG CHỦ, PHẾ KHÁCH

Dương Minh Đại trường cặp lỗ mũi,
Mặt đau, răng nhức, hàm sưng thũng.
Sinh bệnh mắt vàng, miệng cũng khô,
Sở mũi nước trong, máu cam chảy.
Họng đau, vai trước nhức vô cùng,
Không thể sử dụng ngón cái, trở.
HỢP CỐC, LIỆT KHUYẾT chọn rất hay,
Hai huyết châm vào công hiệu rõ.

Nên châm Nguyên huyết kinh Thủ Dương Minh Đại trường (là HỢP CỐC, là nơi kinh mạch của Đại trường đi qua, & chỗ kế xương ngón cái và trỏ).

— Lại nên châm Lạc huyết của kinh Thủ Thái Âm Phế (là LIỆT KHUYẾT, cạnh cõ tay lên 1 tấc rưỡi, chỗ 2 bàn tay bắt chéo nhau, ngay chỗ đầu ngón tay trỏ là huyết, là nơi chạy tách qua liên lạc với kinh Thủ Dương Minh Đại trường.

••

3.— TỖ CHỦ, VỊ KHÁCH

Tỳ kinh sinh bệnh, gốc lưỡi đỏ,
Ói mửa, bụng đau, trở bao tử, (phần vị)
Âm khí xung lên, ợ khó lành:
Mình nặng, tỳ run, tim rời dờ.
Sốt rét run en, thân ồm gầy,
Bí kết da vàng, đi gầy chỏi.
Về, gối sưng lạnh và nhức đau

THÁI BẠCH, PHONG LONG công rất giỏi

Nên châm Nguyên huyết của kinh Túc Thái Âm Tỳ (là THÁI BẠCH, nơi kinh mạch của Tỳ đi qua. Ở trong ngón chân cái, trước mắt cá chân trong dưới xương cao, trong chỗ lõm).

Lại châm Lạc huyết của kinh Túc Dương Minh Vị (là PHONG LONG, ở trên mắt cá ngoài 8 tấc, nơi chạy tách qua liên lạc với kinh Túc Thái Âm.

••

4.— VỊ CHỦ, TỖ KHÁCH

Bụng đầy, tim xót, ợ thể lương
Ghét người, ợ lửa, chằng va đèn
Tai nghe tiếng động tim hồi hộp,
Máu mũi, giật môi, sốt rét hàn
Bỏ áo chạy rong mình nóng nẩy
Nhiều đốm, chân nứt, ghẻ lan tràn
Cổ trường ngực, dài, đau khó chịu
XUNG DƯƠNG phối hợp CÔNG TÔN toàn

Nên châm Nguyên huyết của kinh Túc Dương Minh, Vị (là XUNG DUANG, nơi ki h mạch của Vị đi qua, ở trên ống chân 5 tấc trong xương, có động mạch nhảy).

Lại châm Lạc huyết của kinh Túc Thái Âm Tỳ (là CÔNG TÔN ở sau ngón chân cái, sau lồng xương ngón 1 tấc, trước mắt cá trong, dưới xương cao, có chỗ lõm là nơi chạy qua liên lạc với kinh Túc Dương Minh Vị).



5.— TÂM CHỦ, TIÊU TRƯỜNG KHÁCH

Thiếu Âm Tâm đau bất ọa khan.
Khát muốn uống nước với tay đau,
Sinh chứng: mặt vàng, miệng cũng ráo
Sườn, tay, đau nhức, nóng trong bàn.
Nếu người muốn trị, chớ làm lạc
Chuyên ở Y sư thăm sát tàng.
Hội hợp hải kinh và thổ huyết
THẦN MÓN, CHI CHÍNH được an khang

Nên châm Nguyên huyết kinh Thủ Thiếu Âm (là THẦN MÓN là nơi kinh mạch Tâm đi qua, ở sau bàn tay, đầu xương nhọn, trong chỗ lõm).

Lại châm Lạc huyết kinh Thủ Thái Dương Tiêu trường (là CHI CHÁNH, ở trên cườm tay 5 tấc, nơi chạy qua liên lạc với kinh Thủ Thiếu Âm Tâm).



6.— TIÊU TRƯỜNG CHỦ, TÂM KHÁCH

Tiêu trường sanh bệnh, phát hãm sưng
Vai đau ở phía cánh tay ngừng
Gãy cõ cứng đau khó day trở
Cổ họng sưng nhức mãi không dừng.
Vai như trật treo, tay như gãy
Sanh bệnh: điếc tai với mắt vàng.
Bắp tay cùi chỏ, phía sau nhức.
UYÊN CỐT, THÔNG LÝ hiệu cao cường

Nên châm Nguyên huyết của kinh Thủ Thái Dương Tiểu trường (là UYÊN CỐT, nơi kinh mạch Tiểu trường đi qua, ở phía ngoài cổ tay, dưới mỏm trâm trong chỗ lõm đầu xương trụ).

Lại châm Lạc huyết của kinh Thủ Thiếu Âm Tâm (là THÔNG LÝ ở cách cườm tay 1 tấc, là nơi tiếp nối qua kinh Thủ Thái Dương).



7.— THẬN CHỦ, BÀNG QUANG KHÁCH

Mắt đen, thích nằm, chẳng muốn ăn.
Mắt không sáng tỏ nóng cườm sanh.
Lưng đau, chân nhức, đi bước khó
Như người rượt bắt khó bóm hành
Tâm Đờm nớp sợ, khí không đủ.
Lại thêm ngực kết với da vàng.
Nếu muốn khử trừ con bệnh ngặt
THÁI KHÊ phối hợp với PHI DƯƠNG.

Nên châm Nguyên huyết của kinh Túc Thiếu Âm Thận (là THÁI KHÊ, nơi kinh mạch Thận đi qua, ở dưới mắt cá trong, trên gót chân trong chỗ lõm, có động mạch, có 5 ngón chân, cúp bàn chân xuống liền thấy huyết).

— Lại châm Lạc huyết của kinh Túc Thái Dương Bàng quang, (là huyết PHI DƯƠNG, ở mắt cá ngoài lên 7 tấc, tách rẽ qua tiếp nối với kinh Túc Thiếu Âm).



8.— BÀNG QUANG CHỦ, THẬN KHÁCH

Bàng quang, cổ đau, mắt nhức hành
Cổ, lưng, chân, về khó đi dưng.
Kiết, rét, điên cuồng, tâm đả nhiệt
Nảy lưng, tay giết, trán, mày chơ.
Máu cam vàng mắt gân xương rút
Tự lậu bì Trê, Tim bụng bành.
Nếu muốn chữa trừ không phép lạ
KINH CỐT châm rồi phối ĐẠI CHUNG.

Nên châm Nguyên huyết của kinh Túc Thái Dương Bình quang (là KINH CỐT ở sau ngón chân út, dưới cực xương lớn, chỗ thịt trắng đỏ, trong chỗ lõm), nơi kinh Bình quang đi qua.

Lại châm Lạc huyết của kinh Túc Thái Âm Thận (là ĐẠI CHUNG, ở sau mắt cá trong, vòng theo gót, là nơi tách sang tiếp nối với kinh Túc Thái Dương).

••

9.— TAM TIÊU CHỦ, BÀO LẠC KHÁCH

Tam Tiêu sinh bệnh, điếc hai tai
Họng đau, khô cổ, mắt sưng đỏ
Sau tai, cánh chỏ, đau phát hãn.
Ran tức sau tim, xương sống ngay
Phong nhức vai lưng, luồn cánh chỏ
Đại tiêu bị ngăn, táo bón, ngoài.
Nếu muốn chữa lành cơn bệnh đó.
DUƠNG TRÌ phối hợp NỘI QUAN hay.

Nên châm Nguyên huyết của kinh Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu (là DUƠNG TRÌ, nơi kinh mạch Tam Tiêu đi qua, ở phía ngoài bàn tay, giữa đường chỉ ngang trên cổ tay.

— Lại châm Lạc huyết của kinh Thủ Quyết- Âm Tâm Bào Lạc (là NỘI QUAN, ở trên bên tay 2 tắc, giữa 2 gân, là nơi tách sang tiếp nối với kinh Thủ Thiếu Dương).

••

10.— BÀO LẠC CHỦ, TAM TIÊU KHÁCH

Bào Lạc sanh ra tay giật rút
Tay không ngay được, đau như cúp.
Ngực hông sườn đầy, nách sưng bằng.
Trong tim đảo độn, mặt đỏ thốc.
Mặt vàng, hay cười môi không thối,
Tim xót, tim đau, tay (bàn) nóng bức.
Lương y cứu tim kỹ lưỡng suy.
ĐẠI LÃNG, NGOẠI QUAN, tiêu bệnh sách.

Nên châm Nguyên huyết của kinh Thủ Quyết Âm Tâm Bào Lạc (là ĐẠI LĂNG, nơi kinh mạch của Bao Lạc đi qua, ở sau bàn tay, giữa đường chỉ ngang).

Lại châm Lạc huyết của kinh Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu là NGOẠI QUAN, ở cách cổ tay 2 tấc, chạy rẽ quỏ nối tiếp với kinh Thủ Quyết Âm.

* *

II.— CAN CHỦ, ĐỒM KHÁCH

Khí ít huyết nhiều, kinh của Can,
Đàn ông đời sán, khô đau lưng,
Đàn bà bụng trướng, sưng dạ dưới,
Nặng nề cổ khô, mặt nám sần.
Sở sanh: Ngực đầy hay ói nữa,
Bụng đau, la chảy đau không ngừng.
Bi ngăn, đại sốn, sủ hà, tích.

THÁI KUNG phối hợp với QUANG MINH.

Nên châm Nguyên huyết của kinh Túc Quyết Âm Can (là THÁI KUNG, nơi kinh mạch của Can đi qua; ở sau ngón chân cái, sau đốt xương ngón 2 tấc, trong chỗ lõm có động mạch).

— Lại châm Lạc huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đờm (là QUANG MINH; ở mắt cá ngoài đo lên 3 tấc, nơi chạy rẽ qua nối tiếp với kinh Túc Quyết Âm).

* *

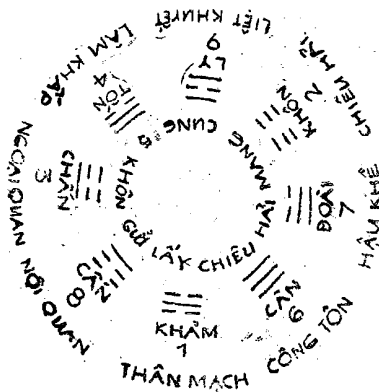
12.— ĐỒM CHỦ, CAN KHÁCH

Kinh Đờm sinh ra bệnh chứng gì?
Ngực hông đau tức, chân khó nhấc,
Mặt da không mịn, đầu, mắt nhức,
Khuyết bồn sách sưng, hãn như mưa.
Cổ sanh bứu hạch, cứng như sắt,
Rét sinh lạnh nóng, liền tủy xương,
Muốn trừ bệnh chứng kẻ trên đó,
KHÂU KHU' hợp với LÃI CẦU thì.

Nên châm Nguyên huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đờm là KHÂU KHU, nơi kinh mạch của Đờm đi qua; ở dưới mắt cá ngoài, phía trước, trong chỗ lõm, cách huyết Túc Lâm Khấp 3 tấc.

— Lại châm Lạc huyết của kinh Túc Quyết Âm Can là LÃI CẦU, ở mắt cá trong lên 5 tấc, là nơi nối tiếp qua kinh Túc Thiếu Dương.

LINH QUI PHI ĐĂNG ĐỒ



BẢN ĐỒ CỬU CUNG

Đầu : 9, chân : 1,
 Tả : 3, hữu : 7.
 2, 4, là vai.
 6, 8, là chân.
 5, ở giữa cung.
 Gởi ở khôn trái.

BÀI CA BÁT PHÁP

Khâm : 1, liên Thân Mạch,
 Chiếu Hối, Khôn : 2, 5.
 Chấn : 3, Ngoại Quan thuộc,
 Tốn : 4, Lâm Khấp sấm.
 Càn : 6, Công Tôn đứng,
 Đoài : 7, Hậu Khê cầm.
 Cấn : 8, Nội Quan đóng,
 Ly : 9, Liệt Khuyết tằm.

BÁT PHÁP GIAO HỘI VỚI BÁT MẠCH

- | | | |
|---|---|---|
| — CÔNG TÔN : 2 huyết cha, thông với mạch xung. | } | : — Hiệp ở Tim, ngực, dạ dày. |
| — NỘI QUAN : 2 huyết mẹ, thông với mạch Âm Duy | | |
| — HẬU KHÊ : 2 huyết chông, thông với Mạch Đốc | } | : — Hiệp ở khớp trong mắt, cổ gáy lộ tay vai, bắp tay, ruột non Bàng quang. |
| — THÂN MẠCH : 2 huyết vợ, thông với mạch Dương kiều. | | |
| — LÂM KHẤP : 2 huyết trai, thông với mạch Đới. | } | : — Hiệp ở khớp ngoài mắt, sau lộ tai, hàm, cổ, vai. |
| — NGOẠI QUAN : 2 huyết gái, thông với mạch Dương Duy. | | |
| — LIỆT KHUYẾT : 2 huyết Chử, thông với mạch Nhâm. | } | : — Hiệp ở cương phổi yết hầu, ngực, chân dưng. |
| — CHIẾU HẢI : 2 huyết khách, thông với mạch Âm kiều. | | |

Bài ca

BÁT PHÁP GIAO HỘI

NỘI QUAN cũng ứng với CÔNG TÔN,
NGOẠI QUAN, LÂM KHẤP, cũng tương đồng
LIỆT KHUYẾT thâm giao cùng CHIẾU HẢI
HẬU KHÊ, THÂN MẠCH, hiệp nhau chung

..

Bài ca : 8 MẠCH GIAO HỘI VỚI 8 HUYỆT

CÔNG TÔN thông với Mạch xung,
Ngực, tim, bao tử, là vùng đồng quy.
NỘI QUAN hiệp với Âm Duy,
Cùng nhau ảnh hưởng duy trì dưới trên.
LÂM KHẤP kinh đờm thông lên,
Hiệp cùng Đái Mạch vòng bên hông sườn.
NGOẠI QUAN khỏe mắt tổ tường,
Dương Duy liên kết, vấn vương tâm tình.
HẬU KHÊ Đốc Mạch phân minh,
Thuộc vùng khỏe mắt, cổ mình trước sau.
THÂN MẠCH thông với Dương Kiêu,
Thái Dương liên lạc, có nhiều khai thông.
LIỆT KHUYẾT Nhâm Mạch hiệp công,
Ở vùng cương phổi, ngực, hông, nó đây.
CHIẾU HẢI Âm khiếu một dây,
Chén đắng cổ họng, đêm ngày không yên.

Bài ca

BÁT MẠCH PHỐI HỢP BÁT QUÁI

Câu thuộc CÔNG TÔN, Cấn NỘI QUAN,
Tôn thông LÂM KHẤP, Chấn NGOẠI QUAN
Ly nơi LIỆT KHUYẾT, Khôn CHIẾU HẢI
Đoài ở HẬU KHÊ, Khảm (THÂN) MẠCH tàng
Bồ tả phù trăm phần nghịch thuận,
Tùy thời hồ hạp, chẳng gian nan.
Tiên truyền bí quyết Thần Châm pháp,
Muốn bệnh như thường, trị thấy an.

Bài ca

TÁM HUYẾT PHỐI HỢP

CÔNG TÔN cùng với NỘI QUAN hiệp,
LIỆT KHUYẾT thông đờng CHIẾU HẢI que
LÂM KHẤP, NGOẠI QUAN, phân Chủ khách
HẬU KHÊ, THÂN MẠCH, rất dung hòa.
Tả châm bịnh hữu, hay cao thấp,
Lấy ý thông kinh, thấy rộng xa.
Bồ tả nghinh tùy phân thuận nghịch,
Ngũ Môn Bát Pháp, ý chân khoa.

Bài ca

THÍCH PHÁP KHẢI HUYỀN
(thơ ngũ ngôn)

Bát Pháp Thần Châm lạ,
Phi Đàng phép rất kỳ.
Trong ngoài thì châm, cắt,
Thủy Hỏa ở trong suy.

Trên dưới giso kinh chạy,
Nhanh như trở bàn tay.
Qua lại y tiến thoái,
Bồ tả đúng nghinh tủy.
Dùng như chèo ghe vọt,
Ứng tự nở buồng dây,
Khí tự tan nháy mắt,
Nhức đau hết lền tay.
Mấy bài Huyền Diệu Quyết,
Rất ít được người hay.

Bài ca

BÁT PHÁP NGŨ HỒ, TIM, CAN NGÀY GIỜ

Ngày giờ GIÁP, KỶ, khởi Bính dần,
ÁT, CANH ngày đó, Mậu dần chân;
BÍNH, TÂN là khởi Canh Dần trước.
ĐINH, NHÂM, phải tinh Nhâm Dần cần.
MẬU, QUÝ, Giáp Dần là định lệ,
Ngũ Môn được hợp ý Nguyễn Nhân,

Bài ca

BÁT PHÁP CAN CHI MỖI NGÀY

GIÁP, KỶ, THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI, mười(10)
ÁT, CANH, THÂN, DẬU, chín (9) là nơi.
ĐINH, NHÂM, DẦN, MEO, là số tám (8),
MẬU, QUÝ TỶ, NGỌ, bảy (7) yên rồi,
BÍNH, TÂN, HỢI, TÝ, cũng số bảy (7),
Can Chi mỗi ngày cũng thế thôi.

Bài ca

BÁT PHÁP CAN CHI MỖI GIỜ

GIÁP, KỶ, TÝ, NGỌ, chín (9) làm đầu,
ẤT, CANH, SỬU, MÙI, số tám (8) thâu,
BÍNH, TÂN, DẦN, THÂN, qua số bảy (7),
ĐINH, NHÂM, MỆO, DẬU, sáu (6) nên cầu
MẬU, QUÝ, THÌN, TUẤT, đều năm (5) số
KỶ, HỢI, đều nên số bốn (4) châu.

Ngày Dương : trừ 9, Âm : trừ 6,

Không đủ, lẻ, thừa, dưới huyệt suy.

Ngày : Giáp, Đinh, Mậu, Canh, Nhâm là ngày Dương ; Ngày : Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý là ngày Âm. Lấy Can Chi ngày giờ tính chung, xem được số nào ? Nếu ngày Dương thì trừ cho 9, ngày Âm thì trừ cho 6, hoặc 1 chín, 2 chín, 3 chín, 4 chín ; còn ngày Âm, hoặc 2 sáu, 3 sáu, 4 sáu, 5 sáu. Trừ xong thừa lại số nào, đem phối hợp với số quẻ, cùng ngày giờ quẻ nào, là biết huyệt nào mở (khai).

Thí dụ : Ngày Giáp Tý, giờ Mậu Thìn. Trước hết lấy ngày Giáp, theo bài ca là số 10 — Tý là số 7. Kế đó lấy giờ, giờ Dậu là số 5, cộng chung lại ($10 + 7 + 5 + 5 = 27$) là 27. Mậu Thìn là ngày Dương, phải trừ cho 9, 2 lần 9 là 18, trừ cho 27, còn lại là 9, là đúng số quẻ Ly, tức là : Ngày Giáp Tý, giờ Mậu Thìn, là lúc huyệt *Lệ* Khuyết mở.

Như ngày Ất Sửu, giờ Nhâm Ngọ — Ngày Ất là số 9, Sửu là số 10 — Giờ : Nhâm là số 6, Ngọ là số 9, cộng chung ($9 + 10 + 6 + 9 = 34$) là 34. Ất là ngày Âm, nên phải trừ cho 6 — Vay 5 lần 6 là 30, 30 trừ cho 34, còn lại 4, là đúng với số của quẻ Tốn, tức là giờ huyệt *Lâm* Khuyết mở. Kỳ dư đều phỏng theo đây đề suy ra.

BIỂU ĐỒ : CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG 6 NGÀY GIÁP

NGÀY	17	17	18	20	20	19
GIỜ	Giáp Tý	Giáp Ngọ	Giáp Dần	Giáp Thìn	Giáp Tuất	Giáp Thân
18	8		9		2	1
Giáp Tý	Nội Quan		Liệt Khuyết		Chiếu Hải	Thân Mạch
16	6		7		9	8
Ấ Sửu	Công Tôn		Hậu Khê		Liệt Khuyết	Nội Quan
14	4		5		7	6
Bính Dần	Lâm Khấp		Chiếu Hải		Hậu Khê	Công Tôn
12	2		3		5	4
Dinh Mão	Chiếu Hải		Ngoại Quan		Chiếu Hải	Lâm Khấp
10	9		1		3	2
Mậu Thìn	Liệt Khuyết		Thân Mạch		Ngoại Quan	Chiếu Hải
13	3		4		6	5
Kỷ Tỵ	Ngoại Quan		Lâm Khấp		Công Tôn	Chiếu Hải
17	7		8		1	9
Canh Ngọ	Hậu Khê		Nội Quan		Thân Mạch	Liệt Khuyết
15	5		6		8	7
Tân Mùi	Chiếu Hải		Công Tôn		Nội Quan	Hậu Khê
13	3		4		6	5
Nhâm Thân	Ngoại Quan		Lâm Khấp		Công Tôn	Chiếu Hải
11	1		2		4	3
Quý Dậu	Thân Mạch		Chiếu Hải		Lâm Khấp	Ngoại Quan
14	4		5		7	6
Giáp Tuất	Lâm Khấp		Chiếu Hải		Hậu Khê	Công Tôn
11	2		3		5	4
Ấ Hợi	Chiếu Hải		Ngoại Quan		Chiếu Hải	Lâm Khấp

CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG 6 NGÀY ẤT

NGÀY	19	19	17	16	16	18
GIỜ	Ất Sửu	Ất Mão	Ất Mẹo	Ất Tý	Ất Hợi	Ất Dậu
16	5		3		2	4
Bính Tý	Chiếu Hải		Ngoại Quan		Chiếu Hải	Lâm Khấp
14	3		1		6	2
Đinh Sửu	Ngoại Quan		Thân Mạch		Công Tôn	Chiếu Hải
12	7		5		4	6
Mậu Dần	Thân Mạch		Chiếu Hải		Lâm Khấp	Công Tôn
15	4		2		1	3
Kỷ Mão	Lâm Khấp		Chiếu Hải		Thân Mạch	Ngoại Quan
13	2		6		5	1
Canh Thìn	Chiếu Hải		Công Tôn		Chiếu Hải	Thân Mạch
11	6		4		3	5
Tân Ty	Công Tôn		Lâm Khấp		Ngoại Quan	Chiếu Hải
15	4		2		1	3
Nhâm Ngọ	Lâm Khấp		Chiếu Hải		Thân Mạch	Ngoại Quan
13	2		6		5	1
Quý Mùi	Chiếu Hải		Công Tôn		Chiếu Hải	Thân Mạch
16	5		3		2	4
Giáp Thân	Chiếu Hải		Ngoại Quan		Chiếu Hải	Lâm Khấp
14	3		1		6	2
Ất Dậu	Ngoại Quan		Thân Mạch		Công Tôn	Chiếu Hải
12	1		5		4	6
Bính Tuất	Thân Mạch		Chiếu Hải		Lâm Khấp	Công Tôn
10	5		3		2	4
Đinh Hợi	Chiếu Hải		Ngoại Quan		Chiếu Hải	Lâm Khấp

CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG 6 NGÀY BÌNH

NGÀY GIỜ	14 Bình Tý	14 Bình Ngọ	15 Bình Dần	17 Bình Thìn	17 Bình Tuất	16 Bình Thân
14 Mậu Tý	1 Thân Mạch		2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp		3 Ngoại Quan
17 Kỷ Sửu	4 Lâm Khấp		5 Chiếu Hải	7 Hậu Khê		6 Công Tôn
15 Cánh Dần	2 Chiếu Hải		3 Ngoại Quan	5 Chiếu Hải		4 Lâm Khấp
13 Tân Mão	9 Liệt Khuyết		1 Thân Mạch	3 Ngoại Quan		2 Chiếu Hải
11 Nhâm Thìn	7 Hậu Khê		8 Nội Quan	1 Thân Mạch		9 Liệt Khuyết
9 Quý Tỵ	5 Chiếu Hải		6 Công Tôn	8 Nội Quan		7 Hậu Khê
18 Giáp Ngọ	5 Chiếu Hải		6 Công Tôn	8 Nội Quan		7 Hậu Khê
16 Ất Mùi	3 Ngoại Quan		4 Lâm Khấp	6 Công Tôn		5 Chiếu Hải
14 Bình Thân	1 Thân Mạch		2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp		3 Ngoại Quan
12 Đinh Dậu	8 Nội Quan		9 Liệt Khuyết	2 Chiếu Hải		1 Thân Mạch
10 Mậu Tuất	6 Công Tôn		7 Hậu Khê	9 Liệt Khuyết		8 Nội Quan
13 Kỷ Hợi	9 Liệt Khuyết		1 Thân Mạch	3 Ngoại Quan		2 Chiếu Hải

CÁC GIỜ MỜ HUYỆT TRONG 6 NGÀY ĐÌNH

NGÀY GIỜ	18 Đình Sứ	18 Đình Mùi	16 Đình Mão	15 Đình Tý	15 Đình Hợi	17 Đình Dậu
17 Canh Tý	5 Chiếu Hải		3 Ngoại Quan		2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp
15 Tân Sửu	3 Ngoại Quan		1 Thân Mạch		6 Công Tôn	2 Chiếu Hải
13 Nhâm Dần	1 Thân Mạch		5 Chiếu Hải		4 Lâm Khấp	6 Công Tôn
11 Quý Mão	5 Chiếu Hải		3 Ngoại Quan		2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp
14 Giáp Thìn	2 Chiếu Hải		6 Công Tôn		5 Chiếu Hải	1 Thân Mạch
12 Ất Tỵ	6 Công Tôn		4 Lâm Khấp		3 Ngoại Quan	5 Chiếu Hải
16 Bính Ngọ	4 Lâm Khấp		2 Chiếu Hải		1 Thân Mạch	3 Ngoại Quan
14 Đình Mùi	2 Chiếu Hải		6 Công Tôn		5 Chiếu Hải	1 Thân Mạch
12 Mậu Thân	6 Công Tôn		4 Lâm Khấp		3 Ngoại Quan	5 Chiếu Hải
15 Kỷ Dậu	3 Ngoại Quan		1 Thân Mạch		6 Công Tôn	2 Chiếu Hải
13 Canh Tuất	1 Thân Mạch		5 Chiếu Hải		4 Lâm Khấp	6 Công Tôn
11 Tân Hợi	5 Chiếu Hải		3 Ngoại Quan		2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp

CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG 6 NGÀY MẬU

NGÀY GIỜ	14 Mậu Tý	14 Mậu Ngọ	15 Mậu Dần	17 Mậu Thìn	17 Mậu Tuất	16 Mậu Thân
15 Nhâm Tý	2 Chiếu Hải		3 Ngoại Quan	6 Chiếu Hải		4 Lâm Khấp
13 Quý Sửu	9 Liệt Khuyết		1 Thần Mạch	3 Ngoại Quan		2 Chiếu Hải
16 Giáp Dần	3 Ngoại Quan		4 Lâm Khấp	6 Công Tôn		5 Chiếu Hải
14 Ất Mão	1 Thần Mạch		2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp		3 Ngoại Quan
12 Bính Thìn	8 Nội Quan		9 Liệt Khuyết	2 Chiếu Hải		1 Thần Mạch
10 Đinh Tỵ	6 Công Tôn		7 Hậu Khê	9 Liệt Khuyết		8 Nội Quan
14 Mậu Ngọ	1 Thần Mạch		2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp		3 Ngoại Quan
17 Kỷ Mùi	4 Lâm Khấp		5 Chiếu Hải	7 Hậu Khê		6 Công Tôn
15 Canh Thân	2 Chiếu Hải		3 Ngoại Quan	5 Chiếu Hải		4 Lâm Khấp
13 Tân Dậu	9 Liệt Khuyết		1 Thần Mạch	3 Ngoại Quan		2 Chiếu Hải
11 Nhâm Tuất	7 Hậu Khê		8 Nội Quan	1 Thần Mạch		9 Liệt Khuyết
9 Quý Hợi	5 Chiếu Hải		6 Công Tôn	8 Nội Quan		7 Hậu Khê

CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG 6 NGÀY KỶ

NGÀY	20	20	18	17	17	19
GIỜ	Kỷ Sửu	Kỷ Mùi	Kỷ Mẹo	Kỷ Tỵ	Kỷ Hợi	Kỷ Dậu
18	2	6	5	1		
Giáp Tý	Chiếu Hải	Công Tôn	Chiếu Hải	Thân Mịch		Thân Mịch
16	6	4	3	5		5
Ất Sửu	Công Tôn	Lâm Khấp	Ngoại Quan	Chiếu Hải		Chiếu Hải
14	4	2	1	3		3
Bính Dần	Lâm Khấp	Chiếu Hải	Thân Mịch	Chiếu Hải		Ngoại Quan
12	2	6	5	1		1
Đinh Mẹo	Chiếu Hải	Công Tôn	Chiếu Hải	Thân Mịch		Thân Mịch
10	6	4	3	5		5
Mậu Thìn	Công Tôn	Lâm Khấp	Ngoại Quan	Chiếu Hải		Chiếu Hải
13	3	1	6	2		2
Kỷ Tỵ	Ngoại Quan	Thân Mịch	Công Tôn	Chiếu Hải		Chiếu Hải
17	1	5	4	6		6
Canh Ngọ	Thân Mịch	Chiếu Hải	Lâm Khấp	Công Tôn		Công Tôn
15	5	3	2	4		4
Tân Mùi	Chiếu Hải	Ngoại Quan	Chiếu Hải	Lâm Khấp		Lâm Khấp
13	3	1	6	2		2
Nhâm Thân	Ngoại Quan	Thân Mịch	Công Tôn	Chiếu Hải		Chiếu Hải
11	1	5	4	6		6
Quý Dậu	Thân Mịch	Chiếu Hải	Lâm Khấp	Công Tôn		Công Tôn
14	4	2	1	3		3
Giáp Tuất	Lâm Khấp	Chiếu Hải	Thân Mịch	Ngoại Quan		Ngoại Quan
12	2	6	5	1		1
Ất Hợi	Chiếu Hải	Công Tôn	Chiếu Hải	Thân Mịch		Thân Mịch

CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG 6 NGÀY CÁN

NGÀY GIỜ	16 Canh Tý	16 Canh Ngọ	17 Canh Dần	19 Canh Thìn	19 Canh Tuất	18 Canh Tuất
16		5	6		8	7
Bính Tý		Chiếu Hải	Công Tôn	Nội Quan		Hậu Khê
14		3	4	6		5
Đinh Sửu		Ngoại Quan	Lâm Khấp	Công Tôn		Chiếu Hải
12		1	2	4		3
Mậu Dần		Thân Mạch	Chiếu Hải	Lâm Khấp		Ngoại Quan
15		4	5	7		6
Kỷ Mão		Lâm Khấp	Chiếu Hải	Hậu Khê		Công Tôn
13		2	3	5		4
Canh Thìn		Chiếu Hải	Ngoại Quan	Chiếu Hải		Lâm Khấp
11		9	1	3		2
Tân Tỵ		Liệt Khuyết	Thân Mạch	Ngoại Quan		Chiếu Hải
15		4	5	7		6
Nhâm Ngọ		Lâm Khấp	Chiếu Hải	Hậu Khê		Công Tôn
13		2	3	5		4
Quý Mùi		Chiếu Hải	Ngoại Quan	Chiếu Hải		Lâm Khấp
16		5	6	8		7
Giáp Thân		Chiếu Hải*	Công Tôn	Nội Quan		Hậu Khê
14		3	4	6		5
Ất Dậu		Ngoại Quan	Lâm Khấp	Công Tôn		Chiếu Hải
12		1	2	4		3
Bính Tuất		Thân Mạch	Chiếu Hải	Lâm Khấp		Ngoại Quan
10		8	9	2		1
Đinh Hợi		Nội Quan	Liệt Khuyết	Chiếu Hải		Thân Mạch

CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG 6 NGÀY TÂN

NGÀY	17	17	15	14	14	16
GIỜ	Tân Sửu	Tân Mùi	Tân Mão	Tân Tỵ	Tân Hợi	Tân Dậu
14	1	5	4	6		
Mậu Tý	Thân Mạch	Chiếu Hải	Lâm Khấp	Công Tôn		
17	4	2	1	3		
Kỷ Sửu	Lâm Khấp	Chiếu Hải	Thân Mạch	Ngoại Quan		
15	2	6	5	1		
Canh Dầu	Chiếu Hải	Công Tôn	Chiếu Hải	Thân Mạch		
13	6	4	3	5		
Tân Mão	Công Tôn	Lâm Khấp	Ngoại Quan	Chiếu Hải		
11	4	2	1	3		
Nhâm Thìn	Lâm Khấp	Chiếu Hải	Thân Mạch	Ngoại Quan		
9	2	6	5	1		
Quý Tỵ	Chiếu Hải	Công Tôn	Chiếu Hải	Thân Mạch		
18	5	3	2	4		
Giáp Ngọ	Chiếu Hải	Ngoại Quan	Chiếu Hải	Lâm Khấp		
16	3	1	6	2		
Ất Mùi	Ngoại Quan	Thân Mạch	Công Tôn	Chiếu Hải		
14	1	5	4	6		
Bính Thân	Thân Mạch	Chiếu Hải	Thân Mạch	Công Tôn		
12	5	3	2	4		
Đinh Dậu	Chiếu Hải	Ngoại Quan	Chiếu Hải	Công Tôn		
10	3	1	6	2		
Mậu Tuất	Ngoại Quan	Thân Mạch	Công Tôn	Chiếu Hải		
13	6	4	3	5		
Kỷ Hợi	Công Tôn	Lâm Khấp	Ngoại Quan	Chiếu Hải		

CÁC GIỜ MỞ HUỆT TRONG 6 NGÀY NHÂM

NGÀY GIỜ	15 Nhâm Tý	15 Nhâm Ngọ	16 Nhâm Dần	18 Nhâm Thìn	18 Nhâm Tuất	17 Nhâm Thân
17 Canh Tý	5 Chiếu Hải		6 Công Tôn	8 Nội Quan		7 Hậu Khê
15 Tân Sửu	3 Ngoại Quan		4 Lâm Khấp	6 Công Tôn		5 Chiếu Hải
13 Nhâm Dần	1 Thân Mạch		2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp		3 Ngoại Quan
11 Quý Mão	8 Nội Quan		9 Liệt Khuyết	2 Chiếu Hải		1 Thân Mạch
14 Giáp Thìn	2 Chiếu Hải		3 Ngoại Quan	5 Chiếu Hải		4 Lâm Khấp
12 Ất Tỵ	9 Liệt Khuyết		1 Thân Mạch	3 Ngoại Quan		2 Chiếu Hải
16 Bính Ngọ	4 Lâm Khấp		5 Chiếu Hải	7 Hậu Khê		6 Công Tôn
14 Đinh Mùi	2 Chiếu Hải		3 Ngoại Quan	5 Chiếu Hải		4 Lâm Khấp
12 Mậu Thân	9 Liệt Khuyết		1 Thân Mạch	3 Ngoại Quan		2 Chiếu Hải
15 Kỷ Dậu	3 Ngoại Quan		4 Lâm Khấp	6 Công Tôn		5 Chiếu Hải
13 Canh Tuất	1 Thân Mạch		2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp		3 Ngoại Quan
11 Tân Hợi	8 Nội Quan		9 Liệt Khuyết	2 Chiếu Hải		1 Thân Mạch

CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG 6 NGÀY QUÝ

NGÀY GIỜ	17 Quý Sửu	17 Quý Mùi	15 Quý Mão	14 Quý Tỵ	14 Quý Hợi	16 Quý Dậu
15 Nhâm Tý	2 Chiếu Hải	6 Công Tôn	5 Chiếu Hải	1 Thần Mạch		
13 Quý Sửu	6 Công Tôn	4 Lâm Khấp	3 Ngoại Quan	5 Chiếu Hải		
16 Giáp Dần	3 Ngoại Quan	1 Thần Mạch	6 Công Tôn	2 Chiếu Hải		
14 Ất Mão	1 Thần Mạch	5 Chiếu Hải	3 Ngoại Quan	4 Lâm Khấp		
12 Bính Thìn	5 Chiếu Hải	3 Ngoại Quan	2 Chiếu Hải	6 Công Tôn		
10 Đinh Tỵ	3 Ngoại Quan	1 Thần Mạch	5 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp		
14 Mậu Ngọ	1 Thần Mạch	4 Lâm Khấp	2 Chiếu Hải	1 Thần Mạch		
17 Kỷ Mùi	4 Lâm Khấp	2 Chiếu Hải	6 Công Tôn	5 Chiếu Hải		
15 Cánh Thân	2 Chiếu Hải	6 Công Tôn	4 Lâm Khấp	3 Ngoại Quan		
13 Tân Dậu	6 Công Tôn	4 Lâm Khấp	2 Chiếu Hải	1 Thần Mạch		
11 Nhâm Tuất	4 Lâm Khấp	2 Chiếu Hải	6 Công Tôn	5 Chiếu Hải		
9 Quý Hợi	2 Chiếu Hải					

Trên đây, đem thời gian mở huyết mỗi ngày của Bát pháp, trong 60 ngày, lập thành ra 10 bản đồ, để tiện cho việc sử dụng, trong khi với vàng, khối sự sai lầm: Trong đó số Can Chi của hai ngày Tý và Ngọ là đồng nhau; Số Can Chi của ngày Thìn và Tuất cũng đồng nhau. Thế nên các ngày Dương như: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, phân phối với hai ngày Tý Ngọ hoặc Thìn Tuất, thì giờ mở huyết cũng y nhau. Còn như các ngày Âm, như: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý, phối hợp với Địa Chi ngày Sửu hay Mùi, hay Tỵ với Hợi, thì hai số đó cũng đồng nhau, thế nên huyết mở cũng y như nhau.

1.-- CÔNG TÔN (Xung mạch)

Vị trí: Hai huyết Công Tôn, thuộc kinh Tỳ, ở phía trong ngón chân cái, sau đốt xương ngón 1 tấc, trong chỗ lõm. Giữ hai chân cho hai bàn chân đối nhau, để lấy huyết. Châm sâu 1 tấc.

Chủ bệnh: Bệnh ở Tim, Ngực, Bụng và 5 tạng, cùng huyết Nội Quan, Chủ Khách ứng nhận.

TÂY GIANG NGUYỄN T: Chứa loại Tim đau ran tức, kết huyết, phiền vị (ăn vào ói ra) không dừng; Rượu cơm tích tụ, ruột sôi bùng, cơm nước khi đau bụng rún; chèn dưng đau ran, sưng tức, trường phong sốt rét tim đau, rau thai không xuống nghẽn tim trào, là chảy **CÔNG TÔN** rất đáng.

Trị những chứng sau đây, trước phải châm huyết Công Tôn làm chủ, kế lấy các huyết ứng phó theo (Tư Thụ).

1. Trị 9 loại đau bụng, cùng tất cả các khí lạnh sinh ra đau.
 - Châm: Đại lãng, Trung quân, Ân bạch.
2. Trị đờm nhớt ngấn chặn, trong ngực đau ran.
 - Châm: Leo cung, Chiếu trung, Gián Sửu.
3. Trị khí hư ngấn nghẹn (ở cách), ăn uống không xuống.
 - Châm: Chiếu Trung, Tam Túc lý, Thái bạch.

4. Trị rún bụng trướng đầy, ăn không tiêu.
— Châm : Thiên Khu, Thủy Phán, Nội Đình.
5. Trị dưới hông sườn đau, day trở khó khăn.
— Châm : Chi Cầu, Chương Môn, Dương Lăng tuyền.
6. Trị tả chảy không cầm, bụng đau gấp, trần nặng (mót rặn).
— Châm : Hạ quản, Thiên Khu, Chiếu Hải.
7. Trị trong ngực đau như cắt, bực bội không vui.
— Châm : Nội Quan, Đại Lăng, Ôc Trung.
8. Trị hai bên sườn trướng đầy, hơi xung lên tức lợi.
— Châm : Tuyệt Cốt, Chương Môn, Dương Lăng Tuyền.
9. Trị trung tiêu đầy, không thông sướng ăn vào ói ra.
— Châm : Trung quản, Thái Bạch, Dương Khê.
10. Trị đàm động ở cổ họng bao tử, miệng ói nước trong.
— Châm : Cự khuyết, Trung quản, Lệ Đoài.
11. Trị đồ ăn đọng ở cổ họng dạ dày, đau tức không hết.
— Châm : Trung quản, Túc Tam Lý, Giải Khê.
12. Trị ói mửa đàm nhớt, chóng mặt không thôi.
— Châm : Chiếu Trung, Dương Khê, Phong Long.
13. Trị rét thuộc tâm, làm cho tim hồi hộp.
— Châm : Thần Môn, Tâm Du, Bá Lao (tức là Đại Chùy).
14. Trị rét thuộc Tỳ, sợ lạnh và đau bụng.
— Châm : Thương Khâu, Tỳ Du, Túc Tam Lý.
15. Trị rét thuộc Can, làm cho khí sắc xanh, ón lạnh, phát nóng.
— Châm : Trung Phụng, Can Du, Tuyệt Cốt.
16. Trị rét thuộc Phế, làm cho người tim lạnh, sợ hãi.
— Châm : Liệt khuyết, Phế Du, Hợp Cốc.
17. Trị rét thuộc Thận, làm ón nóng, lưng, xương sống đau đơ.
— Châm : Đại Chung, Thận Du, Thận Mạch.
18. Trị rét nóng lưng không hết.
— Châm : Giáp sử, Đại Chùy, Tuyệt Cốt.
19. Trị rét trước lạnh sau nóng.
— Châm : Hậu Khê, Khúc Trì, Lao Cung.
20. Trị rét, trước nóng sau lạnh,
— Châm : Đại Chùy, Khúc Trì, Tuyệt Cốt.

21. Trị rét, hông ngực đau tức.
— Châm : Nội Quan, Thượng quản, Đại Lăng
22. Trị nhức đầu chóng mặt, ói đờm không thôi.
— Châm : Hợp Cốc, Trung quản, Liệt khuyết.
23. Trị rét, xương cốt đau nhức.
— Châm : Phách Huyệt, Đại Chùy, Nhiên Cốc.
24. Trị rét, khát nước không hết.
— Châm : Quan Xung, Nhân Trung, Giác Sát.
25. Trị rét thuộc vị hay đói mà không ăn được.
— Lệ Đoài, Vị Du, Đại Đò.
26. Trị rét thuộc Đờm làm ớn lạnh sợ hãi, nằm ngủ không yên.
— Châm : Lâm khấp, Đờm Du, Kỳ Môn.
27. Trị Hoàng đản, 4 tay chân đều sưng, mồ hôi đỏ vàng cả áo.
— Châm : Đại Chùy, Chí Dương, Túc Tam Lý, Uyển Cốt.
28. Trị Cốc đản, ăn xong ruột bào bọt, tim bức rức, vàng khắp mình
— Châm : Vị Du, Nội Đĩnh, Chí Dương, Túc Tam Lý, Uyển Cốt, Âm cốc
29. Trị Tờ đản, mình mắt đều vàng, bụng đau, mặt nổi mụn đỏ, nước tiểu cũng vàng.
— Châm : Đờm Du, Chí Dương, Ủy Trung, Uyển Cốt,
30. Trị Nữ Lao đản, mình mắt đều vàng, phát sốt ớn lạnh, đường tiểu không thông.
— Châm : Quan Nguyên, Thận Du, Chí Dương, Nhiên Cốc.

CÁCH CHỮA CỦA HỌ DƯƠNG :

31. Trị kinh nguyệt không đều.
— Châm : Quan Nguyên, Khí Hải, Thiên khu, Tam Âm Giao
32. Trị hông ngực đầy đau.
— Châm : Leo Cung, Thông Lý, Đại Lăng, Chiên Trung.
33. Trị đờm nóng kết ở ngực.
— Châm : Liệt Khuyết, Đại Lăng, Dũng Tuyền.
34. Trị thống phong 4 tay chân nhức mỏi.
— Châm : Khúc Trì, Phong Trì, Ngoại Quan, Dương Lăng Tuyền, Tam Âm Giao, Thủ Tam Lý.
35. Trị nghệt cổ.
— Châm : Thiếu Thương, Phong Trì, Chiếu Hải, Giáp Xa.

2.— NỘI QUAN (Mạch Âm Duyệt)

Vị trí : 2 huyết Nội Quan, thuộc kinh Tâm bào lạc; ở cách 1 tay 2 tấc, giữa 2 gân, nắm chặt bẹn tay để lấy huyết. Châm sâu 1 - 2 phân.

Chủ bệnh : Bệnh ở tâm, đờm, tỳ, vị cùng với 2 huyết Công Tôn chủ khách ứng nhau.

TÂY GIANG NGUYỆT : Tim ngực bụng đầy bí trướng, ruột sôi là chảy lòi trơn trê, ăn không xuống, rợu chứa ghê, tích khối cứng ngang hông xóc. Phụ nữ sườn đau tim nhói, kiệt huơng trần nặng khó đờng, thương hàn không giải, kết ngực sườn, sốt rét NỘI QUAN độc đâm đờng.

Trị các chứng sau đây, nên trước châm NỘI QUAN, sau châm các huyết kế (Từ Thị).

1. Trong bụng trướng đầy không khoan khoái, thương hàn Dương Minh chứng.
— Châm : Trung quản, Đại Lăng, Túc Tam Lý, Chiên Trung.
2. Trị Trung Tiêu bí đầy, 2 bên sườn xóc đau.
— Châm : Chi Cầu, Chworm Môn, Chiên Trung.
3. Trị tỳ vị hư lạnh, 6i nửa không dứt.
— Châm : Nội Đình, Trung quản, Khí Hải, Công Tôn.
4. Trị tỳ vị khí hư, ngực bụng trướng đầy.
— Châm : Thái Bạch, Tam Lý, Khí Hải, Thủy Phân.
5. Trị dưới hông sườn đau lồi, dưới tâm ran tức.
— Châm : Khí Hải, Hành Gian, Dương Lăng Tuyền.
6. Trị bí khối không tan, trong ngực đau tức.
— Châm : Đại Lăng, Trung quản, Tam Âm Giao.
7. Trị Trường hà do đờ ăn tích tụ không tan, ngày càng gầy ốm.
— Châm : Uyên Cốt, Tỳ Du, Công Tôn.
8. Trị tích tích, huyết hà (do máu kết tụ), đau ngầm trong bụng.
— Châm : Vị Du, Hành Gian, Khí Hải.
9. Trị tích tụ ở 5 Tạng, hơi gò cục cục, hoặc máu kết tch, đi tiêu ra máu.
— Châm : Cách Du, Can Du, Đại Đôn, Chiếu Hải.

10. Trị tạng phủ hư lạnh, hai bên sườn đau tức.
— Châm : Chi Cầu, Thông Lý, Chương Môn, Dương Lăng Tuyền.
11. Trị phong ngứa, khí trệ, ngực bụng tức đau.
— Châm : Phong Môn, Chiên Trung, Lao Cung, Túc Tam Lý.
12. Trị ruột già hư lạnh, lời trơn trệ, không thu vào được.
— Châm : Bá Hội, Mạng Môn, Trường Cường, Thừa Sơn.
13. Trị đi tiểu khó, rặn mạnh lời trơn trệ.
— Châm : Chiếu Hải, Bá Hội, Chi Cầu.
14. Trị Tạng độc sưng đau, đi tiểu ra máu không hết.
— Châm : Thừa Sơn, Can Du, Cách Du, Trường Cường.
15. Trị 5 loại bệnh Trĩ, làm đau đớn không hết.
— Châm : Hiệp Dương, Trường Cường, Thừa Sơn.
16. Trị 5 chứng Phong tà, miệng ối nước bọt.
— Châm : Hậu Khê, Thần Môn, Tâm du quĩ nhân (kỳ huyết).
17. Trị tâm táp khờ khạo, hay thương khóc ai bi.
— Châm : Thông Lý, Hậu Khê, Thần Môn, Đại Chung.
18. Trị tâm kinh sợ, phát cuồng, không biết người quen kẻ lạ.
— Châm : Thiếu Xung, Tâm Du, Trung quản, Thập tuyên.
19. Trị lú lẫn hay quên, lời nói mất lớp lang.
— Châm : Tâm Du, Thông Lý, Thiếu Xung.
20. Trị tâm khí hư tổn, hoặc ca hát, hoặc cười.
— Châm : Linh Đạo, Tâm Du, Thông Lý.
21. Trị trong tâm sợ hãi, lời nói lộn xộn.
— Châm : Thiếu hải, Thiếu phủ, Tâm du, Hậu Khê.
22. Trị tim hồi hộp, tinh thần không yên.
— Châm : Nhũ căn, Thông lý, Đởm du, Tâm du.
23. Trị tim kinh hãi, trướng phồng, bất tỉnh nhân sự.
— Châm : Trung xung, Bá hội, Đại đẩu.
24. Trị các chứng ở tạng tâm hồi hộp sợ hãi.
— Châm : Âm ky, Tâm du, Thông lý.
25. Trị Tâm hư kém, Đầm hàn, tay chân mình mẩy run giật.
— Châm : Đởm du, Thông lý, Lâm khấp.

3.— HẬU KHÊ (Độc Mạch)

Vị trí: Hai huyết Hậu Khê, thuộc kinh Tiềm trường & ngón tay út, sau đốt ngón, ở phía ngoài trong đầu xương, nắm chặt bàn tay, trên chót nhọn. Châm sâu 1 tấc.

Chủ trị: Bệnh ở đầu, mặt, cổ, gáy cùng với huyết Thân mạch. Chủ khách ứng nhau.

TÂY GIANG NGUYỆT: Tay chân giật run co quắp, trúng phong không nói, xù, điên, đầu nhức mắt sưng, lệ trào tuông, về gối thất lưng đau điếng. Cổ cứng thương hàn không giải hàm răng má họng sưng đau, tai¹⁰ châu đại, phá thương phong, mồ hôi trộm Hậu Khê châm đứng.

Trị các chứng sau đây, nên trước châm Hậu Khê, sau châm các huyết kế. (Từ thí).

1. Trị chân tay giật rút, co duỗi khó khăn.
— Châm: Tam lý, Khúc trì, Xích trạch, Hợp cốc, Hành gian, Dương lăng Tuyền.
2. Trị tay chân đều run, không thể đi bước hay cầm nắm.
— Châm: Dương khê, Khúc trì, Uyển cốt, Thái xung, Tuyệt cốt, Công tôn, Dương lăng Tuyền.
3. Trị cổ gáy đau, không thể ngoái.
— Châm: Thừa trương, Phong trì, Phong phủ.
4. Trị hai gò má, hàm, nóng đỏ sưng đau.
— Châm: Đại nhĩ, Giáp xa, Hợp cốc.
5. Trị yết hầu ngứa nghẹt, ăn uống không được.
— Châm: Thiên đột, Thương dương, Chiếu hải, Thập tuyền.
6. Trị Song dao, cổ họng bế tắc không thông.
— Châm: Thiếu thương, Kim tân, Ngọc dịch, Thập tuyền.
7. Trị độc dao, trong cổ sưng đau.
— Châm: Quan xung, Thiên đột, Hợp cốc.
8. Trị đầu phong, nhức 1 bên hay chính giữa, hoặc nhức 2 bên góc trán.

- Châm : Liệt khuyết, Hợp cốc, Thái dương Tử mạch, Đả : lâm khấp, Ty trúc không.
- 9. Trị đau bên góc 2 chân mày không dứt.
— Châm : Toán trúc, Dương bạch, Ấn đường, Hợp cốc, Đầu duy.
- 10. Trị đau và mắt tối nặng ; nhức đầu bên Thái dương.
— Hợp cốc, Thái dương Tử mạch, Đầu duy.
- 11. Trị đau gáy cơ rút, đau thấu vai lưng
— Châm : Thừa tương, Bá hội, Kiên tinh, Trung chử.
- 12. Trị Táy đầu phong, ói mửa không thôi, ghét nghe tiếng người.
— Châm : Dũng tuyền, Liệt khuyết, Bá lao, Hợp cốc.
- 13. Trị mắt đỏ sưng, ra gió nước mắt chảy không thôi.
— Châm : Toán trúc, Hợp cốc, Tiêu cốt không (kỳ huyết).
Lâm khấp.
- 14. Trị Phong đòn gánh, do việc khắc phát giạt, phát nóng khắp mình cứng đơ.
— Châm : Đại đôn, Hợp cốc, Hành gian, Thập tuyền, Thái dương Tử mạch.

CÁCH CHỮA CỦA HỌ DƯƠNG :

- 15. Trị ho hen Hàn đàm
— Châm : Liệt khuyết, Dũng tuyền, Thần mạch, Phế du, Thiên Đột, Ty trúc không.
- 16. Trị đau mắt xây xẩm.
— Phong trị, Mạng môn, Hợp cốc.
- 17. Trị đau gáy đơ cứng.
— Châm : Thừa tương, Phong phủ, Phong trị, Hợp cốc.
- 18. Trị nhức răng.
— Châm : Liệt khuyết, Nhân trung, Giáp xa, Thái khê, Thái uyên, Hợp cốc.
- 19. Trị tai điếc không nghe tiếng.
— Châm : Tỉ h hội, Thương dương, Thiếu xung, Trung xung.
- 20. Trị phong đòn gánh.
— Châm : Thừa tương, Hợp cốc, Bát tà (kỳ huyết), Tứ quan (kỳ huyết) Ngoại quan, Hậu khê.

4. — THÂN MẠCH (Mạch Dương Kiều)

Vị trí : Hai huyết Thân mạch, thuộc kinh Bàng quang, ở dưới mắt cá ngoài, trong chỗ lõm, chỗ thịt trắng đỏ, nên đứng thẳng để lấy huyết. Châm sâu 1 tấc.

Chủ trị : Bên tay chân phong tà và ung độc. Cùng với huyết Hậu Khê Chủ khách ứng nhau.

TÂY GIANG NGUYỆT : Lưng, thất, cứng cơ, sưng vế ; không ra gió thổi, tự đổ mồ hôi, nhức đầu vang dội, mắt đỏ đau ; mày nhức, tay chân tê nhói. Sưng vú, đỉc tại, máu mũi ; xù, diên xương cốt rã rời ; khắp mình thũng trướng đồ mồ hôi ; THÂN MẠCH trước châm hết vết.

Tại các chứng sau đây, nên trước châm huyết Thân mạch, sau châm các huyết kế. (Từ Thị).

1. Trị lưng, xương sống đơ cứng, không thể cúi ngửa.
— Châm : Yêu du, Cao Heng, Ủy trung (châm đường gân tím cho ra máu).
2. Trị tay chân nhức mỏi, đ u thiếu đũa chân và lưng.
— Châm : Kiên ngưng, Khúc trì, Cồn lớn, Dương lăng tuyền.
3. Trị trúng phong, bất tỉnh nhân sự.
— Châm : Trung xung, Bá hội, Đại đôn, Ấn đường, Hợp cốc.
4. Trị trúng phong, không nói được.
— Châm : Thiếu thương, Tiền đình, Nhân trung, Chiên trung, Hợp cốc, Ấm môn.
5. Trị trúng phong, bại liệt nửa người.
— Châm : Thủ tam lý, Uyển cốt, Hợp cốc, Tuyệt cốt, Hành gian, Phong thị, Tam âm giao.
6. Trị trúng phong, tay chân bại liệt, teo rút ! bên, đau nhức không chừng.
— Châm : Tuyệt cốt, Thái Uyên, Khúc trì, Kiên ngưng, Tam lý, Cồn lớn.
7. Trị trúng phong, tay chân tê dại cào gãi không biết đau.

- Châm : Trừu liêu, Thương liêm, Ngưu tế, Phong thị, Tất quan, Tam âm giao.
- 8. Trị trúng phong, tay chân ngớ, không thể cầm nắm vật gì được.
— Châm : Nhu hội, Uyển cốt, Hợp cốc, Hành gián, Phong thị, Dương lăng.
- 9. Trị trúng phong, miệng mắt méo lệch, giật run không hết.
— Châm : Nhân trung, Hợp cốc, Thái Uyên, Thập tuyên, Đổng tử liêu.
Giáp xa (huyệt này châm vào 1 phần, lách theo da, hướng mũi kim thẳng xuống huyệt Địa thương. Nếu méo bên trái, nên tả bên phải trái lại méo bên phải nên tả bên trái, và có thể cứu từ 2 đến 7 liều).
- 10. Trị trúng phong này ngược như gương cung, mắt không thấy đường.
— Châm : Bá hội, Đại chùy, Hợp cốc, Hành gián, Khúc trì, Dương lăng tuyên, Thập tuyên.
- 11. Trị trúng phong, miệng cắn cứng không há được, tiếng nói ó ó.
— Châm : Địa thương, thấn Giáp xa, Nhân trung, Hợp cốc.
- 12. Trị thất lưng, xương sống, cõ và lưng đau nhức.
— Châm : Thận du, Nhân trung, Kiên tinh, Ủy trung.
- 13. Trị đau lưng, đứng ngồi day trở khó khăn.
— Châm : Nhiên cốc, Cao hoàng, Ủy trung, Thận du.
- 14. Trị lưng bàn chân sanh ghê độc, tên là Phát bối.
— Châm : Nội đình, Hiệp Khê, Hành gián, Ủy trung.
- 15. Trị lưng bàn tay sanh ghê độc, tên là : Phụ căn phát bối.
— Châm : Dịch môn, Trung chữ, Hợp cốc, Ngoại quan.
- 16. Trị lưng cánh tay sanh ghê độc, tên là : Phụ cốt thư.
— Châm : Thiên phủ, Khúc trì, Ủy trung.

CÁCH CHỮA CỦA HỌ DƯƠNG :

Trị lưng, thất lưng sanh ung độc.

→ Châm : Ủy trung, Hiệp Khê, Thập tuyên, Khúc trì, Dịch môn, Nội quan, Ngoại quan.

18. Trị đau nhức khắp thân mình.
— Châm : Thái uyên, Tam lý, Khúc trí.
19. Trị mép râu nổi ung độc
— Châm : Thái dương, Thần mạch, Thái khê, Hợp cốc, Ngoại quan.
20. Trị đầu óc nổi ghê
— Châm : Đại chùy, Hợp cốc, Thần mạch, Cường gian, Ủy trung.
21. Trị nhức đầu khó cúi.
— Châm : Thần mạch, Kim môn, Thừa tương.
22. Trị cổ gáy khô xấy trở.
— Châm : Hậu k', Hợp cốc, Thừa tương.

5.— LÂM KHẤP (Đới Mạch)

Vị trí : Hai huyết Túc Lâm khắp thuộc kinh Đôm, ở giữa 2 ngón chân út và áp út, dưới đối xương ngón, cách kẻ ngón 1 tấc. Châm sâu 5 phân; cho ra nước, châm luôn theo da hơn 1 tấc.

Chủ trị : Bệnh ở 4 tay chân, cùng huyết Ngoại quan, chủ khách ứng nhau.

TÂY GIANG NGUYỆT : Tay chân trướng phong bất động; đau tê phát nóng, giật co; đầu phong sưng nhức cò thốn đau; má mắt sưng đau xây xẩm; Răng nhức diếc tai, họng sưng phong phù ngứa gãi rút gân; về đau, ngực trướng, xóc tức hông; LÂM KHẤP coi như long trọng.

CÁCH CHỮA CỦA HỌ TỬ :

Trị các chứng sau đây, nên trước châm Lâm khắp, sau châm các huyết kế.

1. Trị ống chân sưng đau, lâu ngày không hết.
— Châm : Hành giân, Thần mạch.
2. Trị tay chân rần tê, không biết ngứa đau.
— Châm : Thái xung, Khúc trí, Đại lăng, Hợp cốc, Tam lý, Trung chủ.

3. Trị 2 chân run mỗi, không thể cất bước được.
— Châm : Thái xung, Côn lôn, Dương Lăng tuyền.
4. Trị 2 tay run mỗi, không thể cầm nắm vật gì được.
— Châm : Khúc trạch, Uyên cốt, Hợp cốc, Trung chữ.
5. Trị ngón chân co rút, gân rút không ngay được.
— Châm : co ngón chân lại, lấy liều Ngải bằng hạt lúa, đốt trên 10 gu và đầu ngón, mỗi nơi 5 liều. Châm : Khâu khư, Công tôn, Dương lăng.
6. Trị ngón tay co rút, co dũi đều đau nhức.
— Đốt 10 gu ngón tay và đầu ngón tay như trên.
— Châm : Xích trạch, Dương khê, Trung chủ, Ngũ hồ, (kỳ huyết).
7. Trị lòng bàn chân nóng, tên là Thấp nhiệt.
— Châm : Dũng tuyền, Kinh cốc, Hợp cốc.
8. Trị mắt cá ngoài chân sưng đỏ, tên là Xuyên lỏa phong.
— Châm : Công tôn, Khâu khư, Chiêu hải.
9. Trị ống chân phát nóng, và các khớp xương ngón chân đều đau.
— Châm : Xung dương Hiệp khê, Thập tuyền (chân).
10. Trị hai tay phát nóng, 5 ngón tay đau nhức,
— Châm : Dương Trì, Dịch Môn, Hợp Cốc.
11. Trị hai đầu gối sưng đỏ đau nhức, tên là Hạc Tẩu Phong (Đầu Voi = gối hạc).
— Châm : Tát Quan, Hành Gian, Phong Thị, Dương Lăng Tuyền.
12. Trị xương gu sau cườm bàn tay đau tên là Nhiều Lỏa Phong.
— Châm : Thái Uyên, Uyên Cốt, Đại Lăng.
13. Trị thất lưng xương háng đau nhức, tên là Hàn Sán.
— Châm : Ngũ Khu, Ủy Trung, Tam âm giao.
14. Trị cánh tay đau nhức, thốn đến vai lưng.
— Châm : Kiên Tĩnh, Khúc Trì, Trung Chữ.
15. Trị bắp chân đau nhức, tên là Thối Ngại Phong.
— Châm : Hoàn Khiêu, Ủy Trung, Dương Lăng Tuyền.
16. Trị Bạch hồ lịch tiết phong, đau nhức trong các khớp xương.
— Châm : Kiên Tĩnh, Tam Lý, Khúc Trì, Ủy Trung, Hợp Cốc, Hành Gian, Thiêu ứng (châm cho ra máu ngay chỗ đau).

17. Trị Tầu Chũ Phòng, đản chạy không nhất định, 4 tay chân đau nhức.
— Châm : Khúc Trì, Tam Lý, Ủy Trung, Thiên Ưng.
18. Trị Phù Phong, ngứa ngăm cùng mình.
— Châm : Bá Hỷ, Đại Chùy, Mạng Môn, Thái Dương, Tử Mạch, Phong Thị, Tuyết Cốt, Thủy Phân, Khí Hải, Huyết Hải, Ủy Trung, Khúc Trì.
19. Trị đầu cổ sưng đỏ, đờ đầu.
— Châm : Thử Tra Trương, Phong Trì, Kiên Tinh, Phong Phá.
20. Trị thận hư đau lưng, cử động khó khăn.
— Châm : Thận Du, Tích Trung, Ủy Trung.
21. Trị thẹo lưng, cụp lưng, cử động khó khăn.
— Châm : Tích Trung, Yêu Du, Thận Du, Ủy Trung.
22. Trị hư hỏa thấp trệ đau lưng, hành động bất lực.
— Châm : Tích Trung, Yêu Du, Thận Du, Ủy Trung.
23. Trị các chứng hư, trâm chứng lộn, 4 tay chân vô lực.
— Đại Chùy, Tâm Du, Tam Lý, Quan Nguyên, Cao Hoàng.
24. Trị cục tích của gan ở dưới sườn, hơi gò có cục xóc đau.
— Châm : Chương Môn, Chi Cầu, Trung quản, Đại Lăng, Dương Lăng Tuyền.

CÁCH CHỮA CỦA DƯƠNG THỊ :

25. Trị tay chân co rút.
— Trung Chử, Xích Trạch, Tuyết Cốt, Bát Tà (kỳ huyết), Dương Khê, Dương lăng tuyền.
26. Trị đau nhức chạy lên xuống 4 tay chân.
— Châm : Tam Lý, Ủy Trung, Mạng Môn, Khúc Trì, Ngoại Quan Thiên Ưng.
27. Trị đầu gối, ống chân, nhức mỏi.
— Châm : Hành Gian, Tuyết Cốt, Thái Xung, Tất Nhân, Tam Lý, Dương Lăng.
28. Trị bắp vế lạnh, tê nhức.
— Châm : Tứ Quan (kỳ huyết), Tuyết Cốt, Phong Thị, Hoàn Khiếu, Tam âm giao.
29. Trị cánh tay lạnh tê nhức.
— Châm : Kiên Tinh, Khúc Trì, Ngoại Quan, Tam Lý.
30. Trị các khớp xương đau nhức.
— Châm : Hồn Môn, Tuyết Cốt, Mạng Môn, Ngoại Quan.

6.— NGOẠI QUAN (Mạch Dương Duy)

Vị trí : Hai huyết Ngoại Quan, thuộc kinh Tam Tiêu, ở sau lưng bàn tay, cách cổ tay 2 tấc, mí xương, trong 2 gân, có chỗ lõm. Úp bàn tay lại để lấy huyết châm sâu một tấc 2 phần.

Chủ trị : Khí phong hàn xâm tấp, bệnh ở kinh lạc và da lông (bị phu), cùng với huyết Tức Lâm Khấp, chủ khách úng nhau.

TÂY GIANG NGUYỄN : Khớp xương, sưng đau, gối lạnh ; tứ chi bất toại, đau phong, tê, ngứa, sưng cổng, xương cốt ngoi trong ; đầu cổ, chân mày, đau trọng. Tay chân nóng tê, mồ hôi trộm ; gót sưng, mắt đỏ, phá thương phong ; thương hàn tự hàn biểu hung dữ (ngoài da nóng hồng hực), chỉ cơ Ngoại Quan là trọng.

Trị các chứng sau đây, nên trước châm Ngoại Quan, sau châm các huyết kế. (Từ Thụ).

1. Trị cánh tay sưng đỏ, các khớp xương ở tay chân đau nhức.
— Châm : Trừ Liêu, Kiêu Ngung, Uyển Cốt.
2. Trị mắt cá trong của chân đỏ sưng đau, tên Nhiều Lỏa Phong.
— Châm : Thái Khê, Khả, Khư, Lâm Khấp, Côn Lôn.
3. Trị đốt xương ngón tay đau, không thể co duỗi.
— Dương cốc, Ngũ hồ (kỳ huyết), Uyển cốt, Hợp Cốc.
4. Trị đốt xương ngón chân đau, không thể bước đi.
— Châm : Nội Đình, Thái Xung, Côn Lôn.
5. Trị 5 Tạng kết nóng, thể huyết không dứt.
— Châm : Ngũ Tạng du và nơi huyết hội : (cách du, tâm du, phế du, tỳ du, can du, thận du).
6. Trị 6 Phủ kết nóng, huyết đi bậy (vọng hành) không hết.
— Châm : Lục phủ du và Cách du.
7. Trị chảy máu cam không hết, (Huyết vọng hành).
— Châm : Thiệu Trạch, Tâm Du, Cách Du, Dũng Tuyền.
8. Trị thổ huyết, chóng mặt xây xẩm, bất tỉnh nhân sự.
— Châm : Can du, Cách du, Thông lý, Đại đôn.

9. Trị hư tổn khí nghịch thổ huyết không dứt.
— Châm : Cao Hoang, Cách du, Đơn điền, Cấn du.
10. Trị thổ huyết, chảy máu cam, dương khí lún vào âm, huyết nóng đi lạc.
— Châm : Trung Xung, Cấn du, Cách du, Tam Lý, Tâm âm giao
11. Trị huyết lạnh cũng ới, âm lún ở dương, tên là ới huyết ở 2 kinh Tâm và Phế.
— Châm : Thiếu Thương, Tâm du, Thần Môn, Phế Du, Cách Du, Tâm âm giao.
12. Trị lưỡi cứng khó nói và sinh rêu trắng
— Châm : Quan Xung, Trung Xung, Thừa Tướng, Tụ tuyền (kỳ huyết).
13. Trị lưỡi đỏ (trùng thiệt) sưng lớn, nóng dữ khó nói.
— Châm : Thập Tuyên, Hải Tuyên, Kim Tân, Ngọc Dịch (đều kỳ huyết).
14. Trị trong miệng nổi ghê, tên là Khô Tào Phong.
— Châm : Đại đẩu, Chi Cầu, Thừa Tướng, Thập Tuyên (kỳ huyết)
15. Trị lưỡi thè không rút về được, tên là Dương Cường.
— Châm : Dũng tuyền, Đại đẩu, Thiếu Xung, Thần Môn.
16. Trị lưỡi thụt khó nói, tên là Âm Cường.
— Châm : Tâm Du, Chiếu Trung, Hải tuyền.
17. Trị môi nứt chảy máu đau rát.
— Châm : Thừa Tướng, Thiếu Thương, Quan xung.
18. Trị gáy mọc trảng nhạc, nổi từ cục bao quanh cổ, tên Bàn xà lịch.
— Châm : Thiên Tỉnh, Phong Trì, Trừ Tâm (kỳ huyết), Khuyết huyệt, Thập Tuyên.
19. Trị trảng nhạc nổi dài trước ngực, ăn liền xương nách, tên Qua Đẳng lịch.
— Châm : Kiên Tinh, Chiếu Trung, Đại Lãng, Chi Cầu, Dương lăng tuyền.
20. Trị gốc lỗ tai bên trái nổi hạch sưng, tên là Huệ đại lịch.
— Châm : Ất Phong, Hậu Khê, Giáp Xa, Hợp Cốc.
21. Trị gốc lỗ tai bên phải nổi hạch sưng, tên là Phong oa lịch.
— Châm : Ất Phong, Hậu Khê, Giáp Xa, Hợp Cốc.

22. Trị gốc lở tai sưng đỏ đau nhức.
— Châm: Ế phong, Hợp Cốc, Giáp Xa.
23. Trị gáy cổ sưng đỏ không tiêu, tên là Hạng Thư.
— Châm: Phong Phủ, Kiên Tĩnh, Thừa Tương.
24. Trị mắt kéo mây cườm, xốn rất khó mở.
— Châm: Tinh Minh, Hợp Cốc, Can Du, Ngự VL.
25. Trị mí mắt lở loét, ra gió chảy nước mắt sống.
— Châm: Toán trúc, Ty trúc không, Nhị Gian, Tiều cốt không (kỳ huyết).
26. Trị mắt nhặm sưng đau, gần mắt nổi đỏ che trông.
— Châm: Hòa liêu, Tinh minh, Toán Trúc, Can du, Ủy trung, Hợp Cốc, Trừ tâm (kỳ huyết), Chiếu Hải, Liệt khuyết Thập tuyên.
27. Trị hai hàm răng sưng nhức.
— Châm: Nhân Trung, Hợp Cốc, Thái Khê.
28. Trị hàm răng trên nhức, và hàm răng không há ra được.
— Châm: Thái Uyên, Giáp Xa, Hợp Cốc, Thái Khê.
29. Trị hàm răng dưới nhức, hàm, cổ, đỏ sưng đau.
— Châm: Đông Khê, Thừa Tương, Giáp Xa, Thái Khê.
30. Trị lở tai điếc, khí bí đau nhức.
— Châm: Thánh Hội, Thận Du, Tam Lý, Ế Phong.
31. Trị trong lỗ tai ù, hay ngứa hoặc đau.
— Châm: Khách chủ nhân, Hợp Cốc, Thánh hội.
32. Trị Lôi đầu phong, nhức đầu xây xẩm, ói mửa đàm nhớt.
— Châm: Bí Hội, Trung quan, Thái Uyên, Phong Môn.
33. Trị thận hư nhức đầu, đầu nặng không ngóc dậy nổi.
— Châm: Thận Du, Bá Hội, Thái Khê, Liệt Khuyết.
34. Trị đàm quyết làm đầu xây xẩm, đau và mắt tối tầm nặng nề.
— Châm: Đại Đôn, Can du, Bá Hội.
35. Trị nhức trên đỉnh đầu tên là Chính đầu phong.
— Châm: Thượng Tinh, Bá Hội, Não không, Dũng Tuyên, Hợp Cốc.
36. Trị mắt sưng đỏ, đau nhức dữ dội.
— Châm: Toán Trúc, Hợp Cốc, Nghinh Hương.

TĐEO DƯƠNG THỊ :

37. Trị trống phong co rút.

— Châm : Trung Chủ, Dương Trì, Khúc Trì, Bát tà (kỳ huyết).

7.— LIỆT KHUYẾT (Nhâm Mạch)

Vị trí : Hai huyết Liệt Khuyết, thuộc kinh Phế, ở cõ tay phía trong, đo lên một tấc 5 phần ; bắt chéo 2 bàn tay, chỗ cuối ngón trở, bàn cực xương là huyết. Châm sâu 8 phần.

Chủ trị : Bệnh ở tim, bụng, sườn, hông và 5 Tạng, cùng với huyết Chiếu Hải, chủ khách ứng nhau.

TÂY GIANG NGUYỆT : Trị, rét, tiện sưng, tả lỵ ; thổ huyết, đái ra máu, họ đàm, nhức răng, đau cổ, tiêu khó khăn, tim ngực bụng đau ngán nghẹn. Sần hậu cứng đo không nổi ; lưng đau rốn lạnh, huyết gò có cục tử thai không rụng, ngực đầy no ; Liệt Khuyết vô sưng hết rỏ.

CÁCH CHỮA CỦA HỌ TỬ :

Trị các chứng sau đây, nên trước châm Liệt Khuyết, sau châm các huyết kế.

1. Trị lỗ mũi chảy nước hời thối, tên là Tỵ Uyên (viêm mũi mủ).
— Châm : Khúc Sai, Thượng Tinh, Bá Hội, Phong Môn, Nghinh Hương.
2. Trị lỗ mũi mọc thịt thừa bế tắc không thông.
— Châm : Ấn Đường, Nghinh Hương, Thượng Tinh, Phong Môn.
3. Trị thương phong mặt đỏ, phát nóng nhức đầu.
— Châm : Thông Lý, Khúc Trì, Tuyết Cốt, Hợp Cốc.
4. Trị thương phong cảm lạnh, ho hea, ho ran tức.
— Châm : Chiên Trung, Phong Môn, Hợp Cốc, Phong Phủ.
5. Trị thương phong, 4 tay chân nóng nẩy, nhức đầu.
— Châm : Kinh cử, Khúc Trì, Hợp Cốc, Ủy trung.

6. Trị trong bụng trường đau, tả lý không hết.
— Châm: Nội Đình, Thiên Khu, Tam âm giao.
7. Trị kết lý trắng đỏ, trong bụng đau lạnh.
— Châm: Thủy Đạo, Khí Hải, Ngoại Lăng, Thiên Khu, Tam âm giao, Tam lý.
8. Trị trước ngực, 2 vú sưng đỏ đau nhức.
— Châm: Thiếu Trạch, Đại Lăng, Chiên Trung.
9. Trị Nhũ Ung hay Suy nhũ, làm cho vú sưng đau.
— Châm: Trung Phủ, Chiên Trung, Thiếu Trạch, Đại Đôn.
10. Trị trong bụng lạnh đau, ỉa chảy không hết.
— Châm: Thiên Khu, Trung quán, Quan Nguyên, Tam âm giao.
11. Trị đàn bà huyết tích làm đau, bại huyết ra mà không hết.
— Châm: Can Du, Thận du, Cách Du, Tam âm giao.
12. Trị ho hen đàm lạnh, ngực bụng uất đau.
— Châm: Phế Du, Chiên Trung, Túc Tam Lý.
13. Trị ho lâu không hết, ho nhờ đàm máu.
— Châm: Phong Môn, Thái Uyên, Chiên Trung.
14. Trị hen suyễn hơi mệt, đàm khí trào ngấn.
— Châm: Phong Long, Du Phủ, Chiên Trung, Túc Tam Lý.
15. Trị hen suyễn, hồng ngực đau tức.
— Châm: Oắc Trung, Thiên Đột, Phế Du, Túc Tam Lý.
16. Trị hen suyễn đầy hơi, phổi sưng không nằm được.
— Châm: Du Phủ, Phong Môn, Thái Uyên, Trung Phủ, Tam Lý, Chiên Trung.
17. Trị lỗ mũi nghẹt, không biết thơm thối.
— Châm: Nghinh Hương, Thượng Tinh, Phong Môn.
18. Trị lỗ mũi chảy nước trong, da thưa không khít chặt, nhầy mũi không ngưng.
— Châm: Thần Đình, Phế du, Thái Uyên, Túc Tam Lý.
19. Trị đàn bà huyết tích, nước sữa không thông.
— Châm: Thiếu Trạch, Đại Lăng, Chiên Trung, Quan Xung.
20. Trị cầu nôm vú nổi gồ, tên là Đổ nhũ.
— Châm: Nhũ căn, Thiếu Trạch, Kiên Tinh, Chiên Trung.

21. Trị trong ngực nghẹn tức đau.
— Châm : Đại Lăng, Nội Quan, Chiên Trung, Túc Tam Lý.
22. Trị các chứng buồn cở (Anh lỵ) Bạch anh, Khí anh, Huyết anh, Cản anh, Nhục anh.
— Châm : Phù Đột, Thiên Đột, Thiên Song, Khuyết Bồn, Du Phủ, Ung Du (trên cở), Chiên Trung, Hợp Cốc, Thập Tuyên (cho ra máu).
23. Trị phong miệng nổi ghê, hơi thở hôi không thể gần được.
— Châm : Thập Tuyên, Nhân Trung, Kim Tân, Ngọc Dịch, Thừa Trung, Hợp Cốc.
24. Trị Tam Tiêu nóng nhiều, trong miệng nổi ghê.
— Châm : Quan Xung, Ngoại Quan, Nhân Trung, Nghinh Hương, Kim Tân, Ngọc Dịch, Địa Thương.
25. Trị miệng hôi, hơi xông ra không thể gần được.
— Châm : Thiệu Xung, Thông Lý, Nhân Trung, Thập Tuyên, Kim Tân, Ngọc Dịch.
26. Trị cảm nắng nóng lưng, hoặc loạn ói ỉa.
— Châm : Ủy Trung, Đại Chùy, Trung Quán, Khúc Trì, Thập Tuyên, Tam Lý, Hợp Cốc.
27. Trị trống thừ mình nóng, đi tiểu không thông.
— Châm : Âm Cốc, Đại Chùy, Trung Quán, Ủy Trung, Khúc Hải, Âm lăng tuyên.
28. Trị trẻ em cấp kinh phong, tay chân co giật.
— Châm : Ấn Đương, Bá Hội, Nhân Trung, Trung Xung, Đại Đôn, Thái Xung, Hợp Cốc.
29. Trị trẻ em Mạn Tỳ Phong, mắt trực thị, tay chân co giật, miệng ói nước.
— Châm : Đại Đôn, Tỳ Du, Bá Hội, Thượng Tĩnh, Nhân Trung.
30. Trị tiêu khát (đái đường).
— Châm : Nhân Trung, Công Tỏa, Tỳ Du, Trung Quán, Quang Xung.
— Chiếu Hải (khất nước, uống bao nhiêu cũng không ỉa)
— Thái Khê (phòng lao không xông ỉa)
— Túc Tam Lý (ăn nhiều, không biết no)

31. Trị Hắc sa, đau bụng nhức đầu, phát nóng, ghét lạnh, lưng thắt lưng cứng đau, không nằm ngủ được.
— Châm : Đại Chùy, Thiên Phủ, Ủy Trung, Thập Tuyên.
32. Trị Bạch sa, đau bụng ói ỉa, tay chân lạnh buốt, 10 móng tay đen, không nằm được. Châm : Đại Lăng, Đại Chùy, Đại Đôn, Thập Tuyên.
33. Trị Hắc, Bạch Sa, nhức đầu, đờ mờ mắt, khát nước, ỉa chảy, ón lạnh, 4 tay chân lạnh buốt, không nằm ngủ được tên là Giảo Trường Sa, hoặc sôi ruột.
— Châm : Ủy Trung, Chiếu Trung, Bá Hội, Đôn Điền, Đại Đôn, Khiếu Âm, Thập Tuyên.

GÁCH CHỮA CỦA HỌ DƯƠNG :

34. Trị huyết mê, huyết vạng.
— Châm : Nhân Trung.
35. Trị ngực bụng bí kết.
— Châm : Dũng Tuyên, Thiếu Thương, Chiếu Trung, Nội Quan.
36. Trị bụng rắn đau rang.
— Châm : Chiếu Trung, Đại Đôn, Trung Phủ, Thiếu Trạch, Thái Uyên, Tam âm giao.
37. Trị trong tim xót xa, buốt rứt.
— Châm : Âm Lăng Tuyên, Nội Quan.
38. Trị trong lỗ tai như ve kêu.
— Châm : Thiếu Xung, Thích Hội, Trung Xung, Thương Dương.
39. Trị lỗ mũi chảy nước đục đục.
— Châm : Thượng Tinh, Nội Quan, Liệt Khuyết, Khúc Trì, Hợp Cốc.
40. Trị thương hàn phát nóng.
— Châm : Khúc Trì, Nội Quan, Liệt Khuyết, Kinh Cừ, Hợp Cốc.

8.— CHIẾU HẢI (Mạch Âm Kiều)

Vị trí : Hai huyết Chiếu Hải, thuộc kinh Thận, ở dưới mắt có trong, trong chỗ lõm. Bảo người ngồi ngay thẳng, 2 bàn chân úp vào nhau, để lấy huyết. Châm sâu 1 tức 2 phân.

Chủ trị : Bịnh ở Tạng Phủ, cùng với huyết Liệt Khuyết chủ khách ứng nhau.

TÂY GIANG NGUYỆT : Cờ nghệt, tiêu đi gắt rất ; Bàng Quang khí thống ruột sôi ; Da vàng, rượu tích, rúng bụng hơi ; ói ỉa, phiền vị, tiêu gấp. Saan khó hôn mê tích khí, trường phong hạ huyết liền liền ; hết me ngã chặn ngược không yên ; Chiếu Hải có công hồi chuyển.

CÁCH CHỮA CỦA HỌ TỬ : Trị các chứng sau đây, nên trước châm huyết Chiếu Hải, sau châm các huyết kể.

1. Trị đường tiêu gắt rất không thông.
— Châm : Âm Lăng tuyền, Tam âm giao, Quan Xung, Hợp Cốc.
2. Trị dạ dưới lạnh đau, đi tiêu thường gắt.
— Châm : Khí Hải, Quan Nguyên, Thận Du, Tam âm giao.
3. Trị đau khí ở Bong bóng, 7 chứng Sán khí, bôn đôn.
— Châm : Đại Đôn, Lạc Môn (kỳ huyết), Đôn Điền, Tam âm giao, Dũng Tuyền, Chương Môn, Đại Lăng.
4. Trị dai xệ một bên, hoặc Thò Thận, hay sưng lớn như cái thăng.
— Châm : Đại Đôn, Khúc Tuyền, Nhiêm Cốc, Tam âm giao, Qui Lai, Lạc Môn, Bàng Quang Du, Thận Du (đường gân ngang, có có thể đứt 7 hần).
5. Trị Nhũ huyền sán khí, khí phát đau thấu lên Tim.
— Châm : Đại Mạch, Dũng Tuyền, Thái Khê, Đại Đôn.
6. Trị đường tiêu gắt rất, có máu không hết, ỉa bộ đau.
— Châm : Âm Cốc, Dũng Tuyền, Tam âm giao.
7. Trị đi tinh bạch trước, dai gắt, dai vật.
— Châm : Quan Nguyên, Bạch Hoàn Du, Thái Khê, Tam âm giao.

8. Trị chiêm bao thấy giao hợp với gái, di tinh không kèm dục.
— Châm : Trung Cực, Cao Hoàng, Tâm Du, Nhiên Cốc, Thận Du.
9. Trị đàn bà sanh khó, thai đeo cứng không ra, nhau không xuống.
— Châm : Cự Khuyết; Hợp Cốc, Tam âm giao, Chí âm (đốt hay hơn).
10. Trị đàn bà đờng đại không thông.
— Châm : Thân Mạch, Âm lăng tuyền, Tam âm giao, Thái Khê.
11. Trị đàn bà sau khi sanh, rốn bụng đau, máu hôi ra không hết.
— Châm : Thủy Phân, Quan Nguyên, Cao Hoàng, Tam âm giao.
12. Trị đàn bà do tỳ khí tích tụ, cổ trướng, huyết cò, thủy cò, khí cò, thạch cò.
— Thủy cò châm : Chiên Trung, Thủy Phân.
— Huyết cò, châm : Quan Nguyên, Khí Hải, Tác Tam Lý, Hành Gian.
— Khí cò, châm : Công Tôn.
— Thạch cò, châm : Nội đình.
— Cổ trướng, châm : Chi cầu, Tam âm giao.
13. Trị đàn bà bệnh phần huyết, đơn phúc trướng, hơi suyền mệt.
— Châm : Hạ Uyển, Chiên Trung, Khí Hải, Tác Tam Lý, Hành Gian.
14. Trị đàn bà khí huyết lao nhọc, ngũ tạng phiền nóng, tay chân mồm mày đều đau, đầu mắt tối nặng.
— Châm : Thận du, Bá Hội, Cao Hoàng, Khúc Trì, Hợp Cốc, Tuyệt Cốt.
15. Trị người già hư tảo, tay chân vọt bễ, không thể cử động.
— Châm : Thừa Sơn, Dương lăng tuyền, Lâm Khấp, Thái Xung, Xích Trạch, Hợp Cốc.
16. Trị Hoắc loạn ói la, tay chân vọt bễ.
— Châm : Kinh Cốt, Tam Lý, Thừa Sơn, Khúc Trì, Uyển Cốt, Xích trạch, Dương lăng tuyền.
17. Trị hàn thấp cước khí, phát nóng nhưc nhiều.
— Châm : Thái Xung, Ủy Trung, Tam âm giao.
18. Trị Thận hư cước khí, sưng đỏ, nở g dử không hết.
— Châm : Khí Xung, Thái Khê, Công Tôn, Tam âm giao, Huyết Hải; Ủy Trung.

19. Trị Cản cước khí, đầu gối, mắt cá trong và 5 ngón chân đau nhức.
— Châm : Tất Quan, Cỗ Lôn, Tuyệt Cốt, Ủy Trung, Dương lăng tuyền, Tam âm giao.
20. Trị khắp mình trướng đầy, phù thũng, thủy thũng.
— Châm : Khí Hải, Túc tam lý, Khúc Trì, Hợp Cốc, Nội Đĩnh, Hành gian, Tam âm giao.
21. Trị ngực bụng thũng trướng, to như cái chậu.
— Châm : Trung quản, Chiên Trung, Thủy phân, Tam âm giao.
22. Trị đơn phúc cổ trướng, hơi sườn mệt, không thở được.
— Châm : Chiên Trung, Khí Hải, Thủy Phân, Tam Lý, Hành Gian, Tam âm giao.
23. Trị 4 tay chân, mặt mắt phù thũng không xẹp.
— Châm : Nhân Trung, Hợp Cốc, Túc Tam Lý, Lâm Khấp, Khúc Trì, Tam âm giao.
24. Trị đàn bà hư tổn gây ốm, xích bạch đới hạ.
— Châm : Đại Chùy, Thận Du, Quan Nguyên, Tam âm giao.
25. Trị đàn bà tử cung lạnh lâu ngày, không có thai nghén.
— Châm : Trung Cực, Tam âm giao, Tử Cung (kỳ huyết).
26. Trị đàn bà khí có kinh nguyệt, đầu xây xẩm, dạ dưới đau.
— Dương giao, Nội Đĩnh, Hợp Cốc.
27. Trị con gái kinh nguyệt không đều, rốn bụng đau đớn.
— Châm : Thận Du, Tam âm giao, Quan Nguyên.
28. Trị đàn bà sanh khó, đẻ lâu.
— Châm : Hợp Cốc, Tam âm giao, Độc âm (kỳ huyết).

CÁCH CHỮA CỦA HỌ DƯƠNG :

29. Trị khí cổ trướng hay huyết cổ trướng.
— Châm : Hành gian, Quan nguyên, Thủy phân, Công Tôn, Khí Hải, Lâm khấp.
30. Trị ngũ tâm nóng xốt (nóng rất 2 lòng bàn tay, 2 lòng bàn chân và chấu thủy).
— Châm : Nội Quan, Dũng Tuyền, Thập Tuyền (kỳ huyết), Đại Lăng, Hợp cốc, Tứ Hoa (kỳ huyết).

31. Trị hơi thở lên, làm tức ngực.
— Châm : Thông Lý, Đại Lăng
32. Trị trong tim hồi hộp.
— Châm : Tâm Du, Nội Quan, Thần Môn.
33. Trị yết hầu nghẹt bít.
— Châm : Thiếu Thương, Phong Trì, Chiếu Hải.
34. Trị hư dương tự thoát.
— Châm : Tâm Du, Nhiên Cốc, Thận Du, Trung Cực, Tam âm giao.

TỔNG KẾT

Bát Pháp trên đây, trước châm huyết chủ chứng, rồi tùy theo bệnh ở tả hữu trên dưới, đề lấy các ứng huyết. Lại phải lần dò dẫn dụ, chiếu theo phép đề khử trừ. Như bệnh chưa hết, phải tìm Hiệp huyết ; nếu dừng sấm, đề đợi khí đến, làm cho trên dưới nối tiếp nhau, thấy khoan khoái nhẹ nhàng không còn đau đớn chi, rồi mới rút kim ra, hoặc dùng mồi Ngái mà đốt cũng được. Nên linh động tùy cơ ứng biến, không nên câu nệ vào châm.

Bài ca THỦ QUYẾT CỦA BÁT PHÁP

Xuân, Hạ, trước sâu mà sau cạn,
Thu, Đông, trước cạn rồi sau sâu.
Tùy chỗ ấn đề hồ hấp nhẹ,
Nghinh : hít hơi vô NỘI QUAN cầu.
Bồ hư tả thiệt CÔNG TÓN 4,

LIỆT KHUYẾT tương dương **CHIẾU HẢI** đẩu
LÂM KHẤP, **NGOẠI QUAN** hòa trên dưới,
HẬU KHÊ, **THÂN MẠCH**. dụng châm mau.
Trước sâu sau cạn, hành Âm số,
Trước 3 sau 2, lấy Âm hầu.
Trước cạn sau sâu, dương số phép.
Trước 2 sau 3, dương số châu.
LÂM KHẤP, **CÔNG TÔN**, bệnh trong ruột,
Xương sống, đầu, lưng, **THÂN MẠCH** mau.
CHIẾU HẢI yết hầu gồm dạ dưới,
NỘI QUAN sử dụng trị tịm đau.
HẬU KHÊ lưng, vai, ngoài, trên, trước,
LIỆT KHUYẾT châm thì mạch khí thông.
Mau đề, chậm nhóm, thăng âm khí
Mau nhóm, chậm đề, giáng khí dương.
Lấy âm, lấy dương đến số sáu (6).
Đạt đến nơi châm, thấy sờ trường.

Hết tập 1

Đón đọc tập 2

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	3
Tựa	5

QUYỂN I

1. Nguồn gốc khoa châm cứu	7
2. Châm cứu trực chỉ	12
— 27 Thiên sách Tố vấu nói về châm thuật	
— 17 Nạn sách Nạn kinh nói vấn đề trên	

QUYỂN II

1. Kinh huyết khắp chân thân (Y kinh tiểu học)	77
2. Bách chứng phú (Châm cứu tụ anh)	86
3. Tiêu u phú (18 bài ca với lời giải thích)	92
4. Tịch hoàng phú (Châm cứu đại toàn)	119
5. Kim châm phú (Dương Kế Châu)	123
6. Ngọc Long phú (Châm cứu tụ anh)	133
7. Thông huyền chỉ yếu phú (Dương Kế Châu chú giải)	135
8. Linh quang phú (Châm cứu đại toàn)	144
9. Lan giang phú (Dương Kế Châu)	146
10. Lưu chú chỉ vị phú (Đậu thị)	148

QUYỂN III

Các bài ca về :

— 5 vận chủ bệnh (Y kinh tiểu học)	151
— 6 khí gây ra bệnh	151
— Cách lấy huyết (14 kinh)	153
— Đường đi của 12 kinh mạch (Tụ anh)	158

Ngọc long ca (Dương Kế Châu chú giải)	167
Thắng Ngọc ca (Dương Kế Châu)	181
Tạp bệnh huyết pháp (Y học nhập môn)	184
11 Huyết chữa tạp bệnh	192
Thiên tinh bí quyết (Trương Tang quân)	195
<i>Các bài ca về :</i>	
— 12 huyết Thiên tinh chữa tạp bệnh, Mã Đôn Dương	196
— Bốn tông huyết	199
— Bửu bối cấp sau vai (Trần hậu Tự Anh)	199
— 9 huyết hồi dương	202
— Bí truyền châm chữa nội chướng (bệnh mắt)	203
— Châm chữa nội chướng	204
— Tuyệt tâm bồ tá (Châm cứu tự anh)	205
— Tóm tắt hành châm	206
— Ý tóm về hành châm	208
— Vén màn bí mật về tích pháp	209
— Châm pháp	210
Bài Văn sách SỰ SAI ĐÚNG của các nhà (Bài thi của Dương Thừa Học)	211

QUYỂN IV

— Bài ca Du huyết ở sau lưng	224
— Bài ca các huyết ở trước bụng	224
— Cách lấy tắc đo	225
— Sách Tố vấn luận về chín loại kim	225
— Mẫu 9 cây kim	226
— Đồ hình 9 cây kim	229
— Cách chế tạo kim	230
— Cách nấu kim	230
— Noãn châm	231
— Hỏa châm — Ôn châm	232
— Cách xử lý khi bị gãy kim	233
— Cách bõ tả theo sách Nội kinh	234
— Cách bõ tả theo sách Nạn kinh	244

— Cách bô tả theo Thần ứng kinh	249
— Cách bô tả theo Lý Diên	251
— Cách bô tả của họ Cao & Tú Minh	265
— Tám phép thần châm	267
— Cách bô tả của họ Dương & Tam Cù	269
— Thủ pháp xọc kim bô tả tạng phủ ở dương hồ hấp trong ngoài	284
— Khâu quyết. Tám phép châm kim	285
— Số sanh thành	286
— Kinh lạc nghinh tùy đặt làm vấn đáp	287
— Bài ca những huyết cấm châm	306
— Bài ca những huyết cấm cứu	307
— Bản đồ Thái Ất Cửu cung	308
— Bài ca Thái Ất	309
— Bản đồ Cửu cung cứu thần cấm kỵ	310
— Bài ca Cửu bộ Nhân thần cấm kỵ	311
— Bài ca Mười hai bộ Nhân thần cấm kỵ	312

QUYỀN V

— Tinh huyết của Mười hai kinh	317
— Bài ca Tinh, Vinh, Du, Nguyễn, Kinh, Hiệp	323
— Biều đồ Tinh, Vinh, Du, Nguyễn, Kinh, Hiệp	324
— Bài ca Tý, Ngọ, Lưu, Chú, mỗi ngày theo giờ định huyết	326
— Đồ, Hình, Lưu, Chú	329
— Bài ca Mười hai kinh nạp địa chi	334
— Bài ca chân không quá đầu gối, tay không quá khuỷu	334
— Luận về phép : Tý, Ngọ, Lưu, Chú	335
— Lưu Chú khai hợp	337
— Ngày giờ Lưu Chú	337
— Chủ trị của Tạng phủ : Tinh, Vinh, Du, Kinh, Hợp	339
— Thị Động và số sách bệnh bô tả Nghinh Tùy đối với 12 kinh	343

— Bài ca Nguyên huyết của Mười hai kinh	344
— Mười hai kinh bệnh, căn cứ theo Tinh, Vinh, Du, Kinh, Hợp, đề bổ hư tả thực	344
— Bài ca Mười hai kinh huyết nhiều ít	351
— Mười hai kinh trị chứng chủ khách nguyên lạc	352
— Linh, Qui, Phi, Đãng, Đờ	358
— Bài ca Bát pháp	358
— Bát pháp giao hợp với Bát mạch	359
— Bài ca Bát pháp giao hội	360
— Bài ca 8 mạch giao mạch với 8 huyết	360
— Bài ca Bát mạch phối hợp Bát quái	361
— Bài ca Tám huyết phối hợp	361
— Bài ca Thích pháp Khai huyết	361
— Bài ca Bát pháp Ngũ hồ, Tâm Can ngày giờ	362
— Bài ca Bát pháp Can chi mỗi ngày	362
— Bài ca Bát pháp Can chi mỗi giờ	363
— Biểu đồ các giờ mở huyết trong 6 ngày Giáp	364
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Ất	365
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Bính	366
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Đinh	367
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Mậu	368
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Kỷ	368
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Canh	370
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Tân	371
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Nhâm	372
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Quý	373
— Công Tôn (Xung mạch)	374
— Nội Quan (Mạch Âm Duy)	377
— Hậu Khê (Mạch Đốc)	379
— Thân Mạch (Mạch Dương Kiều)	381
— Lâm Khấp (Mạch Đới)	383
— Ngoại Quan, (Mạch Dương Duy)	386
— Liệt huyết (Nhâm Mạch)	389
— Chiếu Hải (Mạch Âm Kiều)	393
— Tổng kết	396
— Bài ca Thủ quyết của Bát pháp	396

• *Chịu trách nhiệm xuất bản:*

Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA

: tại Xí nghiệp In Báo Đồng Nai * In 2.000 bản * Giấy phép xuất bản số 32/XBNT-GP ngày 10-10-1985 của Sở Văn hóa Thông tin Tây Ninh * In xong nộp lưu chiểu tháng 8-1987

TỦ SÁCH Y HỌC CỔ TRUYỀN
VÌ PHÒNG TRÀO HỌC TẬP NÂNG CAO NGHIỆP VỤ
CHO GIỚI Y HỌC CÁC TỈNH PHÍA NAM

SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN :

1. Những bài thuốc Nam hay
Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
2. Lý luận 32 bệnh án
Lương y ĐÌNH NINH — LÊ ĐỨC THIẾP
3. Hải thượng Y tông tâm linh toàn bộ
I, II, III, IV, V, VI
của Đại Y tông LÊ HỮU TRẮC
4. Tuệ Tĩnh toàn tập
của TUỆ TĨNH
5. Giáo trình Thương hàn luận và Ôn bệnh học
Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
6. Phương pháp bào chế Đông dược
(Tái bản theo bản của Viện Đông Y, 1965)
7. 100 Y án chữa bệnh thuốc Nam (tái bản)
Lương y VIỆT CỨC
8. Hiểu biết tóm tắt Nội kinh toàn tập
Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
9. Hiểu biết căn bản phương pháp dược cổ truyền
(In lần III) Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
10. Châm cứu Đại thành
Tài liệu dịch về Châm cứu học cao cấp
của DƯƠNG KẾ CHÂU

Đang in :

11. Giáo trình phụ khoa Y học cổ truyền
Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
12. Giáo trình Thương hàn ôn bệnh (tái bản)
Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
13. Hải thượng Y tông tâm linh toàn bộ (sáu cuốn)
14. Tuệ Tĩnh toàn tập (tái bản)

Địa chỉ liên lạc : Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
14E Đặng Văn Ngữ, Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh